

**GIÁO ÁN BỒI DƯỠNG
HỌC SINH GIỎI**

Ngữ văn

LỚP 12



Ngày soạn : 5/9/2018

Ngày dạy :

Tiết 1-2. KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỶ XX

A. Mục tiêu cần đạt :

1. Kiến thức: Nắm được những đặc điểm của một nền văn học song hành cùng lịch sử đất nước. Thấy được những thành tựu của văn học cách mạng Việt Nam.

2. Kỹ năng : Khái quát vấn đề

3. Tư duy, thái độ : Cảm nhận được ý nghĩa của văn học đối với đời sống.

B. Phương tiện:

GV: SGK, soạn giáo án.

HS chuẩn bị: đọc kỹ SGK, vở ghi.

C. Phương pháp : Gợi mở nêu vấn đề, GV cho HS thảo luận một số câu hỏi, sau đó nhấn mạnh những điểm quan trọng.

D. Tiến trình dạy học:**1. Ôn định tổ chức:**

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ: Không**3. Bài mới:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<p>GV nêu câu hỏi:</p> <p>Câu 1: Nêu hoàn cảnh lịch sử văn hóa, xã hội văn học 1945 → 1975. HS trình bày.</p> <p>Câu 2: Em hãy trình bày hiểu biết của mình về quá trình phát triển và thành tựu của văn học 1945 → 1975? HS trình bày, lấy dẫn chứng minh họa ở các thể loại.</p>	<p>Câu 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự lãnh đạo, đường lối văn nghệ của Đảng đã tạo nên một nền văn học thống nhất về khuynh hướng, tư tưởng và thể hệ nhà văn kiều mới: Nhà văn – Chiến sĩ. - Văn học 1945 → 1975 được phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt: 30 năm đấu tranh giải phóng dân tộc, công cuộc xây dựng cuộc sống mới, con người mới ở miền Bắc, sự giao lưu văn hóa ở nước ngoài chỉ giới hạn trong một số nước, nước ta chủ yếu tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của văn hóa các nước XHCN. <p>Câu 2.</p> <p>a) Chặng đường từ 1945 → 1954</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đề: + Ca ngợi cuộc kháng chiến chống Pháp. + Ca ngợi Tổ quốc và quần chúng CM. + Biểu dương những tấm lòng vì nước quên mình. - Thành tựu: + Truyện ngắn và ký. + Thơ: Đạt nhiều thành tựu. + Lý luận phê bình văn học.

	<p>+ Kịch: Đã gây sự chú ý cho nhiều người.</p> <p>b) Chặng đường 1955 → 1964: (Chặng đường văn học xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh chống Mỹ ở miền Nam)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đề: + Ca ngợi hình ảnh người lao động, những thay đổi của đất nước. (Cuộc sống mới và con người mới). + Thể hiện tình cảm sâu nặng với miền Nam, nỗi đau chia cắt đất nước, ý chí, khát vọng muôn thống nhất đất nước. - Thành tựu: Văn xuôi, Thơ, Kịch nói.--> thể loại phong phú. - Thành tựu: Văn xuôi, Thơ, Kịch nói.--> thể loại phong phú <p>c) Chặng đường 1965 → 1975: (Đấu tranh chống Mỹ).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đề: Bao trùm đè tài chống Mỹ cứu nước, ca ngợi tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng CM. - Thành tựu: + Văn xuôi. + Thơ. + Kịch.
<p>Câu 3.</p> <p>Nêu những đặc điểm cơ bản của văn học VN từ 1945 → 1975?</p> <p>HS giải thích các đặc điểm cơ bản và lấy các tác phẩm văn học trong thời kì này làm dẫn chứng.</p>	<p>Câu 3:</p> <p>a) Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước, là tấm gương phản chiếu những vấn đề trọng đại nhất của đất nước, tập trung vào các đề tài: Tổ quốc, bảo vệ đất nước, đấu tranh thống nhất đất nước, xây dựng CNXH.</p> <p>b) Nền văn học hướng về đại chúng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối tượng là đại chúng nhân dân họ vừa là đối tượng phản ánh vừa là đối tượng phục vụ. + Các tác phẩm văn học thường tìm đến hình thức nghệ thuật dễ hiểu, ngắn gọn. <p>c) Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.</p>
<p>Câu 4.</p> <p>Nêu hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa của VHVN 1975 → hết thế kỷ XX?</p>	<p>Câu 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 30/04/1975 lịch sử dân tộc mở ra thời kỳ độc lập tự do và thống nhất đất nước. - Đất nước ta gặp những khó khăn mới nhất là về kinh tế → Tình hình đó đòi hỏi đất nước phải đổi mới → nền VH phải đổi mới(1986) <p>Câu 5:</p> <p>a) Từ sau năm 1975, thơ không tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn, trường ca nở rộ. Tuy nhiên vẫn có những tác phẩm ít nhiều tạo được chú ý của người đọc văn xuôi có nhiều khởi sắc hơn</p>

	<p>thơ ca.</p> <p>b) Từ đầu những năm 80: Tình hình văn đàn trở nên sôi nổi với những tiểu thuyết, truyện ngắn.</p> <p>c) Sau Đại hội Đảng VI (1986)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn học chính thức bước vào chặng đường đổi mới. - Phóng sự điều tra phát triển. - Văn xuôi phát triển mạnh mẽ. <p>Tóm lại từ 1975 nhất là từ năm 1986, VHVN từng bước chuyển sang giai đoạn đổi mới. Văn học vận động theo hướng dân chủ hóa, mang tính nhân bản, nhân văn. Văn học phát triển đa dạng hơn về thủ pháp nghệ thuật, đề cao cá tính sáng tạo của nhà văn. Văn học có tính chất hướng nội, quan tâm nhiều đến số phận cá nhân trong những hoàn cảnh phức tạp đời thường.</p>
<p>GV nêu câu hỏi:</p> <p>Câu 6.</p> <p><i>Văn học Việt Nam từ năm 1945 đến 1975 có những đặc điểm cơ bản nào? Theo anh/chị đặc điểm nào là quan trọng nhất? Vì sao?</i></p> <p>HS trình bày những đặc điểm cơ bản, giải thích ngắn gọn các đặc điểm.</p> <p>Có lí giải đúng đắn về đặc điểm quan trọng nhất. Lấy các tác phẩm văn học làm dẫn chứng minh họa.</p>	<p>Câu 6:</p> <p>I. Các đặc điểm cơ bản của Văn học Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến 1975:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nền văn học vận động chủ yếu theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước. - Nền văn học hướng về đại chúng. - Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. <p>II. Đặc điểm quan trọng nhất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: “Nền văn học Việt Nam vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước” là đặc điểm quan trọng nhất của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975. - Đây là đặc điểm nói lên bản chất của văn học giai đoạn từ 1945 đến 1975. Đặc điểm này làm nên diện mạo riêng của văn học giai đoạn 1945 đến 1975, và chi phối đến các đặc điểm còn lại của văn học giai đoạn này.
<p>Câu 7.</p> <p><i>Anh/ chị hãy trình bày ngắn gọn về khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975.</i></p> <p>? Giải thích về khuynh hướng sử thi trong văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975?</p> <p>Lấy dẫn chứng minh họa.</p>	<p>Câu 7:</p> <p>Văn học giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975 tồn tại và phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Một trong những đặc điểm nổi bật của văn học giai đoạn này là nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.</p> <p>I. Khuynh hướng sử thi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn học đề cập tới những vấn đề, những sự kiện có ý nghĩa lịch sử gắn với số phận chung của cộng đồng, của toàn dân tộc:

<p>? Giải thích cảm hứng lãng mạn trong văn học 1945-1975? Lấy dẫn chứng minh họa.</p>	<p><i>Tổ quốc còn hay mất, độc lập hay nô lệ.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà văn quan tâm chủ yếu để những sự kiện có ý nghĩa lịch sử, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng; nhìn con người bằng con mắt có tầm bao quát của lịch sử, có tầm vóc dân tộc và thời đại. - Nhân vật chính trong tác phẩm tiêu biểu cho lí tưởng chung của dân tộc, gắn bó số phận mình với số phận của đất nước, kết tinh những phẩm chất cao quý của cả cộng đồng. Con người chủ yếu được khám phá ở bồn phận, nghĩa vụ công dân, ý thức chính trị, ở lẽ sống lớn, tình cảm lớn. - Lời văn sử thi mang giọng điệu ngọt ca, trang trọng, đẹp một cách tráng lệ và hào hùng. <p>II. Cảm hứng lãng mạn:</p> <p>Cảm hứng lãng mạn trong văn học thời kì này chủ yếu thể hiện ở cảm hứng khẳng định cái tôi tràn đầy tình cảm, cảm xúc và hướng tới sự khẳng định phượng diện lí tưởng của cuộc sống mới, vẻ đẹp của con người mới, của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, thể hiện niềm tin vào tương lai tươi sáng của dân tộc.</p>
--	---

4. Củng cố

- Những nét chính về tình hình lịch sử, xã hội, văn hóa từ 1945 đến hết thế kỉ XX.
- Những thành tựu của văn học Việt Nam từ 1945 đến hết thế kỉ XX.
- Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ 1945 đến hết thế kỉ XX.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài: *Tác giả Hồ Chí Minh.*

Ngày soạn: 6/9/2018

Ngày dạy:

Tiết 3-4-5-6. TÁC GIA HỒ CHÍ MINH

A . Mục tiêu bài học:

1. **Kiến thức:** Nắm được những nét khái quát về sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.Quan điểm sáng tác và phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh. Vận dụng những tri thức đó để phân tích văn thơ của Người.
2. **Kỹ năng:** Phân tích tác giả văn học.

3. Tư duy, thái độ : Giáo dục cho các em có thái độ đúng đắn và tinh thần học tập lối sống của Người.

B.Phương tiện:

- GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK
- HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK , vở ghi.

C.Phương pháp:

- Luyện đê.

- GV nêu câu hỏi, HS trả lời và thảo luận; sau đó, GV nhấn mạnh, khắc sâu những ý chính.

D.Tiến trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Tiết 3-4.

Lớp	Tiết 3-4	
	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ 1945 đến hết thế kỷ XX.

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<p>GV nêu đề bài:</p> <p>Câu 1: Trình bày văn tắt cuộc đời của tác giả Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh</p> <p>? Trình bày ngắn gọn tiểu sử của Hồ Chí Minh?</p> <p>? Nêu những mốc thời gian hoạt động Cách mạng của Bác?</p> <p>Câu 2.</p> <p>Trình bày ngắn gọn sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.</p>	<p>Câu 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên thật là Nguyễn Sinh Cung, sinh ngày 19/5/1890, trong một gia đình nhà nho nghèo ở xã Kim Liên – Nam Đàn – Nghệ An. - Người ảnh hưởng bởi tinh thần hiếu học và lòng yêu nước từ gia đình và quê hương. - Từ 1911 đến 1941: Người đã có quá trình đi tìm đường cứu nước, đến với chủ nghĩa Mác – Lê nin, gia nhập đảng cộng sản Pháp, trở thành người chiến sĩ cộng sản. Người truyền bá CN Mác-Lê nin về nước. - Từ 1941 đến 2/9/1945: Người trở về nước lãnh đạo cách mạng Việt Nam giành tống khôi nghĩa thắng lợi, dựng nên nước VN DCCH. - Từ 1945 đến 1969: Với tư cách là chủ tịch nước, người đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam trải qua những ngày đau khổ khăn, kháng chiến chống Pháp, xây dựng CNXH ở miền bắc, kháng chiến chống Mĩ.... - Người qua đời ngày 2/9/1969. Năm 1990, Thế giới đã kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người với tư cách là Danh nhân văn hóa thế giới. <p>Câu 2.</p> <p>Hồ Chí Minh đã để lại cho nhân dân ta một sự nghiệp văn chương vô cùng lớn lao về tầm vóc, phong phú đa dạng về thể loại, đặc sắc về phong cách, viết bằng tiếng: Pháp, Hán, Việt.</p>

<p>? Những bài văn chính luận được Bác viết ra nhằm mục đích gì?</p> <p>? Những tác phẩm truyện và kí của Bác được viết nhằm mục đích gì? Kể tên những tác phẩm truyện và kí tiêu biểu của Bác?</p> <p>? Qua một số bài thơ đã học, em hiểu được những gì về Bác?</p>	<p>Văn chính luận: Viết từ những năm đầu TK XX, với bút danh Nguyễn Ái Quốc – Mục đích Đầu tranh chính trị tiến công trực diện kẻ thù – Khẳng định ý chí chiến đấu, tinh thần độc lập dân tộc – tác phẩm tiêu biểu : <i>Bản án chế độ thực dân Pháp, Tuyên ngôn độc lập, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến...</i></p> <p>Truyện – kí: Viết khoảng 1922 – 1925, bằng tiếng Pháp - Vạch trần bản chất đen tối của thực dân Pháp, ca ngợi lòng yêu nước, tinh thần cách mạng của dân tộc – truyện ngắn Nguyễn Ái Quốc cô động, cốt truyện sáng tạo, ý tưởng thâm thúy, giàu chất trí tuệ - Tác phẩm tiêu biểu: <i>Paris, Lời than văn của bà Trung Trắc, Vi Hành,</i></p> <p>Thơ ca: Là lĩnh vực nổi bật trong sự nghiệp văn chương của Hồ Chí Minh. Thơ <i>Người</i> thể hiện một tâm hồn nghệ sĩ tinh tế, tài hoa, một tấm gương nghị lực phi thường, nhân cách cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng vĩ đại – Có trên 250 bài có giá trị: <i>Thơ Hồ Chí Minh</i> (86 bài) bằng tiếng Việt , <i>Thơ chữ Hán</i> (36 bài) là những bài cổ thi thâm thúy, <i>Nhật ký trong tù</i> (133 bài) .</p>
<p>GV nêu đề bài:</p> <p>Câu 3 : Anh / chị hãy trình bày ngắn gọn quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh.</p> <p>? Trong bài thơ <i>Cảm tưởng đọc “Thiên gia thi”</i>, Hồ Chí Minh đã xác định vai trò của thơ ca và nhà thơ như thế nào? Em hiểu thế nào là chất “thép” trong thơ?</p>	<p>Câu 3.</p> <p>Trong sự nghiệp văn học , Hồ Chí Minh đã có hệ thống quan điểm sáng tác tiên bộ , vừa đảm bảo tính nghệ thuật của văn chương vừa gắn văn chương với đời sống nhân dân , dân tộc .</p> <p>- Hồ Chí Minh coi văn học là vũ khí chiến đấu lợi hại, phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng.Nhà văn cũng phải ở giữa cuộc đời,góp phần vào nhiệm vụ đấu tranh và phát triển xã hội.Văn thơ phải có chất thép,có xu hướng cách mạng và tiên bộ về tư tưởng,có cảm hứng đấu tranh xã hội tích cực,trở thành vũ khí đấu tranh cách mạng.</p> <p>Người từng phát biểu:</p> <p>“<i>Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp, Mây, gió, trăng, hoa ,tuyết, núi, sông; Nay ở trong thơ nên có thép,</i> <i>Nhà thơ cũng phải biết xung phong.</i>”</p> <p>Hoặc: “Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em(văn nghệ sĩ)là chiến sĩ trên mặt trận ấy”.</p> <p>- Hồ Chí Minh quan niệm văn chương phải có nội dung chân thật, phản ánh hùng hồn những đề tài phong phú của hiện thực cách mạng , nêu gương tốt , phê phán cái xấu.Văn chương phải có tính dân tộc , phát huy cốt cách dân</p>
<p>? Vì sao Hồ Chí Minh lại đề cao tính chân thực và tính dân tộc của văn học?</p>	

<p>? Bốn câu hỏi Hồ Chí Minh tự đặt ra khi cầm bút sáng tác văn học là gì?</p>	<p>tộc.Người cũng quan niệm văn chương cần có hình thức giản dị ,trong sáng,ngôn từ chọn lọc,tránh lối viết cầu kì , xa lạ , nặng nề , giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và đề cao sự sáng tạo của người nghệ sĩ .</p> <p>- Hồ Chí Minh coi quang đại quan chúng là đối tượng phục vụ và thường thức của văn chương.Người nêu kinh nghiệm trước khi cầm bút viết,nhà văn cần trả lời được các câu hỏi:viết cho ai?(xác định đối tượng),viết để làm gì?(xác định mục đích)rồi mới xác định viết cái gì?(xác định nội dung) và cách viết thế nào?(xác định hình thức nghệ thuật).</p>
<p>Câu 4 : Anh / chị hãy trình bày ngắn gọn phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh.</p>	<p>Câu 4.</p>
<p>? Ta có thể nhận định chung như thế nào về phong cách nghệ thuật thơ văn của Bác?</p>	<p>Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh phong phú, đa dạng và độc đáo, hấp dẫn; kết hợp nhuần nhuyễn giữa chính trị và văn học, tư tưởng và nghệ thuật, truyền thống và hiện đại. Ở mỗi thể loại sáng tác, Người lại có phong cách riêng, độc đáo, hấp dẫn và có giá trị bền vững:</p>
<p>Những tác phẩm truyện và kí thể hiện phong cách viết gì của Bác?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Văn chính luận: ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lý lẽ đanh thép, bằng chứng thuyết phục, giàu tính luận chiến, đa dạng về bút pháp
<p>?Những bài thơ nhằm mục đích tuyên truyền được Bác viết với lời lẽ như thế nào?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Truyện và ký: mang tính hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng sắc bén.
<p>?Những bài thơ viết theo cảm hứng nghệ thuật thể hiện cách viết như thế nào của Bác?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thơ ca: Thơ tuyên truyền: lời lẽ giản dị, mang màu sắc dân gian hiện đại, dễ nhớ, dễ thuộc Thơ nghệ thuật: viết theo cảm hứng thẩm mĩ, hình thức cổ thi, có sự hài hòa độc đáo giữa bút pháp thơ cổ điển và hiện đại, giữa chất trữ tình và chất chiến đấu.

Tiết 5-6.

Lớp	Tiết 5-6	
	Sĩ số	HS vắng
12A5		

ĐỀ VĂN LUYỆN TẬP :

ĐỀ 1.

Trong bài Đọc thơ Bác, Hoàng Trung Thông viết: “Vần thơ của Bác vàn thơ thép - Mà vẫn mêm mông bát ngát tình?” Điều đó thể hiện trong bài thơ *Chiều tối* như thế nào?

GỢI Ý LÀM BÀI

I. ĐẶT VĂN ĐỀ

- Hồ Chí Minh không chỉ là một nhà cách mạng vĩ đại mà còn là một nhà văn, nhà thơ tài ba. Người đã để lại cho dân tộc ta một số lượng tác phẩm đồ sộ với những thể loại phong phú: thơ, kịch, truyện ngắn, lời kêu gọi,... Ngục trung nhật kí (Nhật kí trong tù) là một trong những tác phẩm thơ tiêu biểu của Người.
- Tháng 8 – 1942, với danh nghĩa là đại biểu cho Việt Nam độc lập đồng minh hội và Phân bộ quốc tế phản xâm lược của Việt Nam. Hồ Chí Minh sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của thế giới. Sau nửa tháng đi bộ, vừa đến Túc Vinh, tỉnh Quang Tây, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vô cớ. Trong suốt mười ba tháng ở tù, tuy bị đày ải vô cùng cực khổ nhưng Hồ Chí Minh vẫn làm thơ. Người đã sáng tác 134 bài thơ bằng chữ Hán, ghi trong một cuốn sổ tay, đặt tên là Ngục trung nhật kí (Nhật kí trong tù). Tập thơ được dịch ra tiếng Việt và in lần đầu năm 1960.
- Chiều tối (Mộ) là bài thứ 31 của tập thơ. Cảm hứng của bài thơ được gợi lên trên đường chuyền lao của Hồ Chí Minh từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo vào cuối năm 1942.
- Tập thơ nói chung, bài Chiều tối nói riêng thể hiện tâm hồn, tình cảm và nghị lực của người chiến sĩ cộng sản trong những năm tháng bị tù đày. Vì vậy, trong bài Đọc thơ Bác, nhà thơ Hoàng Trung Thông có viết: Vần thơ của Bác vàn thơ thép Mà vẫn mêm mông bát ngát tình.
- Phân tích bài thơ Chiều tối, chúng ta sẽ thấy được chất thép và chất tình của Người chiến sĩ cách mạng Hồ Chí Minh.

II. GIẢI QUYẾT VĂN ĐỀ

1. Giải thích khái niệm

a) Chất thép

- Nghĩa đen: Thép là hợp kim vừa có độ bền, độ cứng và độ dẻo, được tạo ra bởi sự kết hợp của sắt với một lượng nhỏ cacbon.
- Nghĩa bóng: Chất thép trong thơ Bác là khí phách, là bản lĩnh, là ý chí chiến thắng trước hoàn cảnh, là tinh thần lạc quan cách mạng của Người.

b) Chất tình

- Nghĩa đen: Tình là tình cảm của người với người, với thiên nhiên...
- Nghĩa bóng: Chất tình trong thơ Bác là tình cảm thương người, sống vì người khác đến quên mình, là tình yêu quê hương đất nước,...

2. Khẳng định ý thơ của Hoàng Trung Thông

Nhà thơ Hoàng Trung Thông đã rất đúng khi khẳng định:

Tôi đọc trăm bài trăm ý đẹp

Ánh đèn tỏ rạng mái đầu xanh

Vần thơ của Bác vàn thơ thép

Mà vẫn mêm mông bát ngát tình.

- Chất thép biểu hiện trong tập thơ Nhật kí trong tù:

+ Thể hiện ở tinh thần tiến công, không khuất phục trước lao tù.

+ Thể hiện ở việc dũng cảm tố cáo đả kích kẻ thù ...

+ Chủ động trước mọi hoàn cảnh.

+ Thể hiện ở tinh thần lạc quan cách mạng.

- Chất tình biểu hiện trong tập Nhật kí trong tù :

+ Yêu quê hương đất nước

+ Yêu thương những con người nghèo khổ bất hạnh

+ Yêu thiên nhiên.

=> Mỗi bài thơ trong tập Nhật kí trong tù đều thể hiện vẻ đẹp của người chiến sĩ cách mạng trong những năm tháng ở nhà tù của Tưởng Giới Thạch. Những vần thơ vừa thể hiện được ý chí, nghị lực phi thường của người chiến sĩ cộng sản vừa thể hiện được tình cảm bao la của Bác.

3. Biểu hiện của chất thép và chất tình trong bài thơ Chiều tối (trọng tâm)

a) Chất thép trong bài thơ “Chiều tối”

– Chất thép thể hiện ở tinh thần vượt lên trên hoàn cảnh tù đày. Trong hoàn cảnh lao tù, Bác đã quên đi sự đày ải của chính mình. Bài thơ đã thể hiện được bản lĩnh của người chiến sĩ. Bởi nếu không có ý chí và nghị lực, không có phong thái ung dung tự tại và sự tự do hoàn toàn về tinh thần thì không thể có những câu thơ cảm nhận thiên nhiên thật sâu sắc và tinh tế: Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không.

– Chất thép thể hiện ở tinh thần lạc quan của người chiến sĩ cách mạng trong hoàn cảnh tù đày. + Có thể nói trong hoàn cảnh lao tù, Bác bị dẫn đi suốt một ngày dài từ nhà lao Tĩnh Tây đến nhà lao Thiên Bảo, vậy mà Bác vẫn nhận ra vẻ đẹp của con người lao động ở xóm núi nơi đất khách quê người: Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết lò than đã rực hồng.

+ Lúc thời gian dần đi vào buổi tối, Bác đã nhìn thấy lò than rực hồng. Rõ ràng đặt hình ảnh cô gái lao động trẻ trung, khoẻ khoắn bên cạnh hình ảnh lò than rực hồng, ta thấy hai câu thơ tạo nên vẻ đẹp hài hòa đầy sức sống ở nơi núi rừng hẻo lánh. Phải là người có phong thái ung dung tự tại, lạc quan yêu đời, Bác mới nhận ra được sự vận động của thời gian từ buổi chiều sang buổi tối, cảnh vật từ cô đơn, lẻ loi của cánh chim, của chòm mây sang cảnh ám áp của con người, của lò than rực hồng.

b) Biểu hiện của chất tình trong bài thơ Chiều tối:

– Chất tình thể hiện ở tình cảm gắn bó của Người với thiên nhiên: Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không. Hai câu thơ đã tái hiện thời gian và không gian của buổi chiều tối ở chốn núi rừng nơi đất khách quê người. Lúc ấy, người tù bất chợt nhìn lên bầu trời, Người thấy cảnh chim đang mải miết bay về trời. Chòm mây đang chầm chậm trôi. Chim bay về tổ có ý nghĩa báo hiệu thời gian của buổi chiều tối. Qua hình ảnh cánh chim mỏi mệt, người đi còn tìm thấy sự tương đồng hoà hợp với cảnh ngộ và tâm trạng của mình. Vào lúc chiều tối, Người vẫn đang bị dẫn đi từ nhà lao Tĩnh Tây mà vẫn không biết đâu là chặng nghỉ cuối cùng của một ngày. Câu thơ thứ hai tiếp tục phác họa không gian, thời gian. “Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không”. Chòm mây cô đơn, lẻ loi và lặng lẽ, lững lờ trôi giữa không gian rộng lớn của trời chiều.

=> Người tù trên đường bị giải đi vẫn gửi lòng mình vào những hình ảnh quen thuộc của thiên nhiên. Phải có sự quan sát tinh tế, phải có trái tim luôn rung động trước thiên nhiên, Bác mới miêu tả thiên nhiên một cách tinh tế và gợi cảm đên như vậy.

– Chất tình thể hiện tình cảm gắn bó của Người với con người và cuộc sống nơi đất khách quê người. Hai câu thơ cuối cho ta thấy thi nhân đã tìm thấy sức sống và niềm vui từ một mái ấm gia đình nơi đất khách quê người: Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết lò than đã rực hồng. Hình ảnh cô thiếu nữ xay ngô và hình ảnh lò than rực hồng gợi lên một mái ấm gia đình. Bác không hề cảm thấy bị lẻ loi, bị tách biệt khỏi cuộc sống. Cảm giác lẻ loi, cô đơn đã bị xua đi bởi hình ảnh ám áp của người thiếu nữ xay ngô và hình ảnh lò than rực hồng. Hai câu thơ cho ta thấy được Bác không chỉ hoà hợp, gần gũi thiên nhiên mà trái tim của Người còn luôn hướng về con người, về áng sáng. Bác luôn có được sự cảm thông một cách kì lạ với những người lao động. III. KẾT THÚC VĂN ĐỀ

– Bài thơ Chiều tối nói riêng, tập thơ Nhật ký trong tù nói chung đã thể hiện đầy đủ và sâu sắc khí phách, bản lĩnh, tinh thần lạc quan, tình yêu thiên nhiên, yêu con người và cuộc sống của người chiến sĩ cách mạng Hồ Chí Minh. Đó chính là chất thép và chất tình thể hiện ở Bác.

– Bài thơ có sự hoà hợp giữa hai yếu tố cổ điển và hiện đại: Yếu tố cổ điển thể hiện ở chỗ lấy không gian tả thời gian, lấy ngoại cảnh tả nội tâm. Hình ảnh trong bài thơ mang tính ước lệ, châm phá (một cánh chim, một chòm mây...). Yếu tố hiện đại thể hiện ở chỗ: từ thơ vận động, hướng đến sự sống, nhân vật trữ tình gắn bó với cuộc sống, với con người, luôn lạc quan tin tưởng...

– Bài thơ là bài học về ý chí và nghị lực, về tinh thần lạc quan và niềm tin vào cuộc sống của Người.

ĐỀ 2.

Phân tích vẻ đẹp cổ điển và hiện đại trong bài thơ “Chiều tối” của Hồ Chí Minh.

1. Vẻ đẹp cổ điển:

1.1. Sự xuất hiện của những hình ảnh ước lệ quen thuộc và bút pháp chấm phá thường thấy trong thơ xưa:

- Hình ảnh cánh chim mỏi bay về tổ và đám mây cô lẻ trôi trên bầu trời.
- Không một chữ chiêu, chỉ bằng hai nét chấm phá, tả ít gợi nhiều đã làm hiện lên cái hồn của cảnh vật: Cảnh chim nhỏ nhoi nhẹ bay mỏi và đám mây lẻ loi nhẹ trôi trên bầu trời.
- Tác giả đã sử dụng thi pháp cỏ rất sáng tạo:

+ Hình ảnh ước lệ quen thuộc;

+ Bút pháp chấm phá;

+ Lấy điểm vẽ diện;

+ Lấy động tả tĩnh;

+ Lấy ánh sáng để miêu tả bóng tối (Chữ hồng)

-> Gợi một bầu trời bao la, một không gian tĩnh lặng vắng vẻ, cảnh đẹp mà thoảng buồn.

- Cảnh chim bay mỏi như mang bóng tối phủ dàn lên cảnh vật. Câu thơ mang phong vị của thơ cổ, bởi để tả cảnh chiêu, thi nhân vẫn thường dùng hình ảnh cánh chim (Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Lí Bạch...).

- Hình ảnh chòm mây trôi, lời thơ dịch khá uyển chuyển nhưng đã làm mất đi vẻ lè loî trôi nổi của áng mây khi người dịch bỏ đi chữ cõ và chưa thể hiện hết được ý nghĩa của từ láy mạn mạn. Câu thơ gợi nhớ đến câu thơ của Thôi Hiệu, Nguyễn Khuyến.

-> Tất cả những hình ảnh ấy đã tạo nên một không gian và thời gian cảnh vật quen thuộc, thường thấy trong thơ xưa.

1.2. Vẻ đẹp cỗ điển của Chiều tối còn được thể hiện ở đề tài và cấu tứ:

- Đề tài:

+ Một trong những thi đề phổ biến của thơ xưa là:

“Giai thì, mĩ cảnh” (thời gian đẹp, cảnh đẹp): Thi đề này khá phổ biến trong NKTT, bài Chiều tối cũng có thi đề này và cảnh trong bài thơ cũng có những nét của thơ xưa: ước lệ, chân thật, tự nhiên. Buổi chiều đến với người tha hương chân mỏi trên đường xa cũng là đề tài đã xuất hiện nhiều trong thơ xưa.

- Cấu trúc: Đậm đà màu sắc cỗ điển. Cảnh hoàng hôn gợi cho người đi xa nhớ về quê hương của mình là kiều cấu từ thường gặp trong thơ xưa. Nhà thơ Thôi Hiệu đòi Đường nhìn thấy một làn khói sóng trên sông buổi hoàng hôn mà nhớ tới quê hương: Quê hương khuất bóng hoàng hôn – Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai (Hoàng Hạc Lâu). Không chỉ trong thơ cổ Trung Hoa mà ngay trong thơ ca VN ta cũng có thể tìm thấy những bài thơ có cấu trúc như thế như bài Chiều hôm nhớ nhà của Bà Huyện Thanh Quan:

Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn,

Tiếng óc xa đưa vắng trống đồng.

Gác mái, ngư ông về viễn phố,

Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,

Dặm liễu sương sa khách bước dòn.

Ké chốn Chương臺, người lữ thú,

Lấy ai mà kẽ nỗi hàn ôn?

1.3. Vẻ đẹp cỗ điển của Chiều tối còn thể hiện ở thể thơ Thất ngôn tú tuyệt:

- Đây là một thể thơ Đường luật đã được nhà thơ sử dụng một cách đặc địa, cõ đúc, tài hoa phù hợp với cấu trúc và cảm xúc của bài thơ là một lí do tạo nên màu sắc cỗ điển của tác phẩm.

- Các hình ảnh thơ được thể hiện trong một cấu trúc đăng đối: Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ - Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không. Cấu trúc đăng đối còn thể hiện trong mối quan hệ giữa hai câu thơ đầu với hai câu thơ cuối: nếu hai câu thơ đầu miêu tả cảnh vật thì hai câu thơ cuối lại miêu tả con người.

1.4. Vẻ đẹp cỗ điển còn toát lên từ hình ảnh nhân vật trữ tình giàu tình cảm với thiên nhiên, ung dung hòa hợp với thiên nhiên, vũ trụ:

- Ánh nhìn lưu luyến trùm mền với cảnh vật thiên nhiên của Bác.
- Giữa con người và cảnh vật dường như có sự chan hòa làm một. Người xưa vẫn thường quan niệm, con người là một tiểu vũ trụ, họ ung dung tự tại trước thiên nhiên, chan hòa với cảnh vật. Bởi vậy Bác từng viết: Thơ xưa chuộng cảnh thiên nhiên đẹp – Mây gió, trăng hoa, tuyết núi sông (Cảm tưởng đọc TGT)
=> Chiều tối có một vẻ đẹp rất gần gũi với thơ Đường thơ Tống: Thơ nghiêng về cảm hứng trước thiên nhiên, cảnh thơ thường bao quát một không gian rộng lớn, chỉ chấm phá vài nét mà thu được cả linh hồn của tạo vật.

Nếu như Chiều tối chỉ mang vẻ đẹp cổ điển, thì chắc chắn bài thơ sẽ bị lẫn với hàng nghìn bài thơ cổ khác, thú vị là ở chỗ, bài thơ còn lung linh một sức sống hiện đại. Chính màu sắc hiện đại đã mang đến cái màu sắc, cái độc đáo và sức trẻ cho thi phẩm.

2. Vẻ đẹp hiện đại:

2.1. Thể hiện ở những hình ảnh động, ám áp, bút pháp tả thực sinh động, những hình ảnh dân dã đời thường:

- Nếu trong thơ xưa cảnh thường tĩnh thì trong thơ Bác cảnh thường vận động hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai. Những cánh chim trong thơ cổ thường bay về chốn vô tận, vô định gợi cảm giác xa xăm, phiêu dạt, chia lìa (Độc tọa Kính Đình Sơn – Lí Bạch) ngược lại, cánh chim trong thơ Bác cánh chim của đời sống hiện thực, nó bay theo cái nhịp bất tận của cuộc sống đang tìm về tố ấm, đang tìm về chốn nghỉ trong sự sống thường ngày.
 - Hình tượng cánh chim trong thơ Bác không chỉ được quan sát ở trạng thái vận động bên ngoài như trong thơ xưa (Cánh chim bay) mà còn được cảm nhận rất sâu ở trạng thái bên trong (cánh chim mỏi mệt).
 - Hình ảnh một chùm mây đơn lẻ là một thi liệu cổ điển nhưng trong Chiều tối lại có một sự gần gũi, đồng điệu. Áng mây trời chậm chạp trên bầu trời mênh mông xa vời gợi liên tưởng đến tâm trạng người tù cũng đang cô đơn, mệt mỏi trên đường chuyển lao xa xôi. Con đường chuyển lao càng xa, khung trời càng rộng, càng khiến lòng người khao khát một chốn dừng chân. Nhưng vẻ đẹp của bài thơ là ở chỗ, nhà thơ đã không để lộ cái cô đơn, mệt mỏi của mình và dù cô đơn, mệt mỏi nhưng thiên nhiên vẫn được người tù cảm nhận bằng ánh mắt lưu luyến, trùm mền chứ không phải cái nhìn buồn chán, cảm cảnh.
 - Hình ảnh tho toát lên tình yêu thiên nhiên của một nhà thơ – chiến sĩ. Tâm hồn nghệ sĩ của B luôn hòa vào bầu trời rộng lớn của tinh thần mặc dù đang mất tự do về thể xác. Hai câu thơ còn thể hiện bản lĩnh kiên cường của người chiến sĩ cách mạng, bởi không có ý chí và nghị lực thép, không có phong thái ung dung tự chủ, tự do hoàn toàn về tinh thần ở Bác thì cũng khó có được những vần thơ cảm nhận thiên nhiên sâu sắc, tinh tế như thế.
 - Theo như nhà thơ Hoàng Trung Thông: Nếu như bài thơ Chiều tối kết thúc ở câu thứ ba thì nó cũng không khác gì bài Giang tuyêt của Luyễn Tông Nguyên đời Đường. Giang tuyêt mở đầu bằng câu Thiên sơn điêu phi tuyệt (Nghìn non bóng chim tắt) và kết thúc bằng câu: Độc điêu hàn giang tuyệt (Một mình câu tuyệt trên sông lạnh). Đây là bài thơ lẻ loi quá chừng, lạnh lẽo quá chừng. Sự khẳng định ấy, đã chứng tỏ rằng, HCM rất Đường mà không Đường một chút nào, với một chữ hồng Bác đã làm rực sáng lên toàn bộ bài thơ, đã làm mát đi sự mệt mỏi, uể oải, nặng nề.
 - Hình ảnh bếp lửa hồng là một hình ảnh đời thường dân dã được cảm nhận bằng cảm quan rất hiện đại của thi sĩ.
- 2.2. Vẻ đẹp hiện đại của Chiều tối còn thể hiện ở hình ảnh nhân vật trữ tình trong quan hệ với thiên nhiên là chủ thể, là trung tâm của bức tranh phong cảnh.
- Nhân vật trữ tình trong thơ xưa thường ẩn đi, chìm đi giữa thiên nhiên nhưng nhân vật trữ tình trong thơ Bác thường hiện ra ở vị trí trung tâm của bức tranh, chiếm vị trí chủ thể trong bức tranh phong cảnh. Bài thơ Chiều tối cũng có đặc điểm như vậy, cho nên bài thơ có màu sắc cổ điển nhưng vẫn là thơ hiện đại.
 - Hình ảnh cô gái lao động vùng sơn cước:

- + Nỗi bật thành trung tâm của bức tranh chiều tối tĩnh lặng đã gợi sự ám áp của cuộc sống nhất là với người tù đang bị đày ải nơi đất khách quê người.
- + Lời dịch thơ cô em làm mất đi sự trẻ trung, khỏe khoắn của hình ảnh thiếu nữ và cái nhìn trân trọng của nhân vật trữ tình đối với con người.
- + Hình ảnh người phụ nữ đã xuất hiện nhiều trong thơ chữ Hán nhưng phần nhiều họ thuộc giới trung lưu, thượng lưu. Nếu có hình ảnh người lao động cũng chỉ là những hình ảnh thoáng qua để tô điểm cho bức tranh thiên nhiên. Ở đây, hình ảnh cô gái xay ngũ được đặt ở vị trí trung tâm của bức tranh phong cảnh chiều tối, đã làm cho bức tranh thiên nhiên trở thành bức tranh của cuộc sống ám áp.
- + Hình ảnh cô gái xay ngũ toát lên vẻ trẻ trung, khỏe mạnh, sống động như chính cuộc sống lao động bình dị đã trở nên đáng quý, đáng trân trọng biết bao giữa rừng núi chiều tối âm u, heo hút. Đây là hình ảnh dân dã đời thường được thể hiện với bút pháp tả thực sinh động của nghệ thuật tả thực hiện đại. Hình ảnh này đã đem đến cho người đi đường lúc chiều tối chút hơi ám của sự sống, chút niềm vui và hạnh phúc trong lao động của con người. Cô gái đang miệt mài xay ngũ bên bếp lửa gia đình, khung cảnh bình dị nhưng thật đầm ấm thân thương của sự sum họp. Nghệ thuật điệp liên hoàn hoán chuyển trong nguyên bản ma bao túc – bao túc ma gợi được vòng quay của chiếc cối xay ngũ, sự vất vả của công việc lao động, nhưng cô vẫn miệt mài xay xong.
- Hình ảnh người tù:
- + Du đang cô đơn, mệt mỏi trên đường chuyển lao nhưng trong khoảnh khắc dừng chân bên xóm núi đã nhanh chóng hòa nhập vào nhịp sống bình dị của người lao động.
- + Bác cảm thông, chia sẻ với người lao động.
- + Trong long Bác đang sáng lên một niềm vui ám áp của tình yêu cuộc sống, vẫn hướng về bếp lửa hồng như thầm mong ước một cảnh gia đình đầm ấm. Đúng là chất thơ của Chiều tối suy cho cùng chính là chất thơ của tình yêu cuộc sống.
- Trong nguyên bản của bài thơ không có chữ tối nhưng người đọc vẫn cảm nhận được sự chuyển dịch của thời gian từ chiều qua tối qua hình ảnh bếp lửa hồng. Ý thơ vì thế không lộ như bản dịch thơ và bộc lộ được tài năng của thi sĩ. Hình ảnh ngọn lửa hồng nổi bật, rực sáng, ám áp càng làm tôn lên vẻ đẹp trẻ trung, khỏe khoắn của người thiếu nữ lao động, vừa xua bớt bóng tối đang phủ lên cảnh vật, vừa xua tan cái lạnh lẽo cô đơn trong lòng người tù đang bị đày ải.
- Bài thơ tả cảnh chiều nhưng kết thúc không phải bong đêm âm u mà là ngọn lửa bừng sáng ám áp của cuộc sống lao động. Từ hồng ở đây vì thế không chỉ để chỉ màu sắc mà còn là ánh sáng và sự ám áp. Từ hồng lại được kết hợp với một tự mạnh dĩ (rực) nên hình ảnh thơ càng nổi bật. Nó là sự hội tụ, kết tinh ánh sáng của toàn bài, là hình ảnh của sự sống thường nhật và niềm vui lao động. Vì thế từ hồng chính là thi nhã của bài thơ.
- Bài thơ tuy viết trong cảnh ngộ riêng đầy đau khổ nhưng Bác đã quên đi sự đau khổ của mình, vẫn dành một chỗ trong tâm hồn cho tình yêu thiên nhiên và vẫn nắng tình thương mến chia sẻ niềm vui và công việc rất đổi bình thường của người lao động. Chính tình yêu cuộc sống ấy đã giúp Bác vượt qua được những chặng đường gian nan nhất của cuộc đời CM.
3. Đánh giá:
- Thơ Bác đậm đà màu sắc cổ điển vì Bác là người Phương Đông, mang trong mình truyền thống Phương Đông rất đậm đà (đó là tình yêu thiên nhiên, chan hòa với thiên nhiên, yêu thú điên viên, lâm tuyến với phong thái thanh cao); Bác lại am hiểu thơ Đường, giỏi chữ Hán.
- Nhưng thơ Bác không hẳn là thơ xưa bởi thơ Bác là một hồn thơ CM mang lí tưởng của một tinh thần thép của một chiến sĩ giàu lòng yêu nước, thương dân. Đó là chỗ khác thơ xưa, đồng thời đó là chỗ hơn thơ xưa của Bác. Thơ Bác sáng ngời tình thần thời đại, nó là tiếng thơ của người cộng sản vĩ đại.
- Hai vẻ đẹp cổ điển và hiện đại trong Chiều tối không tách rời nhau mà kết hợp hài hòa với nhau làm nên vẻ đẹp riêng độc đáo của bài thơ, của phong cách thơ Hồ Chí Minh.
4. Kết luận:
- Tìm ra vẻ đẹp cổ điển và hiện đại của bài Chiều tối tức là để cảm nhận và lí giải sức sống lâu bền, sức hấp dẫn của tác phẩm. Hiểu Chiều tối chúng ta hiểu được giá trị nghệ thuật của tập thơ NKTT;

hiểu được vì sao đã hơn nửa thế kỷ trôi qua nhưng những thi phẩm của HCM vẫn vẹn nguyên sự trẻ trung, sâu sắc; hiểu được vì sao tác phẩm của Bác lại có một vị trí quan trọng trong dòng văn học Việt Nam hiện đại.

- Kính yêu Bác vì sự nghiệp cách mạng người trọn vẹn dành cho đất nước. Chúng ta còn kính yêu Bác bởi tài năng và tâm hồn cao đẹp Bác gửi gắm trong những sáng tác văn chương - Yêu Bác lòng ta trong sáng hơn (Tô Hữu).

4. Củng cố

- Quan điểm sáng tác của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.
- Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Ôn tập nghị luận xã hội.

Ngày soạn : 8/9/2018

Ngày dạy :

**Tiết 7-8-9-10.
ÔN TẬP NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được cách thức làm bài văn nghị luận xã hội.

2. Kỹ năng

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội :
- + Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.
- + Nghị luận về một hiện tượng đời sống.
- + Nghị luận về vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

3. Tư duy, thái độ

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên Ngữ văn 12 tập 1.
- HS: Sách giáo khoa Ngữ văn 12 tập 1, vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS củng cố lí thuyết, rèn luyện kỹ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Tiết 7-8.

Lớp	Tiết 7-8	
	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

Tiết 7-8.

I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT

1. Yêu cầu của một bài nghị luận xã hội:

1.1. Yêu cầu chung:

- Đảm bảo những đặc trưng cơ bản của thể văn NLXH: có hệ thống luận điểm chặt chẽ, hướng vào luận đề, có luận cứ để làm sáng tỏ mỗi luận điểm và tìm được những dẫn chứng cụ thể, tiêu biểu, đáng tin cậy và giàu sức thuyết phục.

- Đảm bảo những kiến thức mang màu sắc chính trị - xã hội: có những hiểu biết nhất định về các vấn đề thời sự, chính trị- xã hội nóng bỏng của đất nước; có những hiểu biết về chính trị-xã hội.....

- Đảm bảo mục đích, tư tưởng: Những vấn đề nghị luận phải có ý nghĩa thiết thực, có tính thời sự và tính giáo dục cao, có ý nghĩa hướng đạo giúp chúng ta có những nhận thức và suy nghĩ đúng đắn về cuộc sống.

1.2. Yêu cầu cụ thể:

* Về cấu trúc :

Một bài nghị luận xã hội thường bao gồm :

- Giải thích khái niệm (tư tưởng đạo lí hoặc hiện tượng đời sống)
- Phân tích, bàn luận về vấn đề đặt ra
- Đánh giá, liên hệ thực tiễn và rút ra bài học cho bản thân.

Chú ý: Cấu trúc này có thể thay đổi linh hoạt tùy theo từng đề bài cụ thể.

* Về hình thức:

Trình bày rõ ràng, mạch lạc , khoa học theo bố cục 3 phần của một bài làm văn (hoặc đoạn văn theo yêu cầu)

* Về thao tác lập luận :

Bài văn NLXH nào cũng vận dụng các thao tác như sau:

Giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận, so sánh, bác bỏ. Tuy nhiên 3 thao tác không thể thiếu là : Giải thích, chứng minh, bình luận.

Căn cứ vào đặc trưng của thể văn NLXH các thao tác lập luận cần đạt được những yêu cầu sau:

< 1 > Giải thích:

- Mục đích: Giúp người nghe (đọc) hiểu vấn đề.
- Các bước:

+ Làm rõ vấn đề được nêu ra ở đề. Nếu vấn đề thể hiện dưới dạng là một câu trích dẫn khá nổi tiếng nào đó hoặc một ý tưởng do người ra đề đề xuất, người viết cần lướt giải nghĩa, làm rõ nghĩa của vấn đề theo cách đi từ khái niệm đến các vế câu và cuối cùng là toàn bộ ý tưởng được trích dẫn. Khi vấn đề được diễn đạt theo kiểu ẩn dụ bóng bẩy thì phải giải thích cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng của từ ngữ. Nếu vấn đề là một hiện tượng đời sống, người viết cần cho biết đó là hiện tượng gì, hiện tượng đó biểu hiện ra sao, dưới các hình thức nào (miêu tả, nhận diện)...

Làm tốt bước giải nghĩa này sẽ hiểu đúng vấn đề, xác định đúng vấn đề (hoặc mức độ) cần giải thích để chọn lí lẽ cần thiết.

Trong quan niệm làm văn truyền thống, bước này được xem là bước trả lời câu hỏi **LÀ GÌ?**

+ Tìm hiểu cơ sở của vấn đề: Trả lời tại sao có vấn đề đó (xuất phát từ đâu có vấn đề đó). Cùng với phần giải nghĩa, phần này là phần thể hiện rất rõ đặc thù của thao tác giải thích. Người viết cần suy nghĩ kỹ để có cách viết chặt chẽ về mặt lập luận, lô gíc về mặt lí lẽ, xác đáng về mặt dẫn chứng.

Trong quan niệm làm văn truyền thống, bước này được xem là bước trả lời câu hỏi **TẠI SAO**.

+ Nêu hướng vận dụng của vấn đề: Vấn đề được vận dụng vào thực tiễn cuộc sống như thế nào. Hiểu nôm na, phần này yêu cầu người viết thể hiện quan điểm của mình về việc tiếp thu, vận dụng vấn đề vào cuộc sống của mình như thế nào.

Trong quan niệm làm văn truyền thống, bước này được xem là bước trả lời câu hỏi **NHƯ THẾ NÀO?**

**Lưu ý:

+ Nên đặt trực tiếp từng câu hỏi (**LÀ GÌ**, **TẠI SAO**, **NHƯ THẾ NÀO**) vào đầu mỗi phần (mỗi bước) của bài văn. Mục đích đặt câu hỏi: để tìm ý (phần trả lời chính là ý, là luận điểm được tìm ra) và cũng để tạo sự chú ý cần thiết đối với người đọc bài văn. Cũng có thể không cần đặt trực tiếp ba câu hỏi (**LÀ GÌ**, **TẠI SAO**, **NHƯ THẾ NÀO**) vào bài làm nhưng điều quan trọng là khi viết, người làm bài cần phải có ý thức mình đang lướt trả lời từng ý, từng luận điểm được đặt ra từ ba câu hỏi đó. Tuỳ theo thực tế của đề và thực tế bài làm, bước **NHƯ THẾ NÀO** có khi không nhất thiết phải tách hẳn riêng thành một phần bắt buộc.

< 2 > Chứng minh:

- Mục đích: Giúp người nghe (đọc) tin vào ý kiến người viết
- Các bước:

+ Xác định chính xác điều cần chứng minh, phạm vi cần chứng minh.

+ Dùng dẫn chứng trong thực tế cuộc sống để minh họa nhằm làm sáng tỏ điều cần chứng minh, phạm vi cần chứng minh.

< 3 > Bình luận:

- Mục đích: Giúp người nghe (đọc) đồng tình với ý kiến người viết.

- Các bước:

+ Nêu, giải thích rõ vấn đề (hiện tượng) cần bình luận.

+ Dùng lí lẽ và dẫn chứng (chủ yếu là lí lẽ) để khẳng định giá trị của vấn đề hoặc hiện tượng (giá trị đúng hoặc giá trị sai). Làm tốt phần này chính là đã bước đầu đánh giá được vấn đề (hiện tượng) cần bình luận.

+ Bàn rộng và nhìn vấn đề (hiện tượng) cần bình luận dưới nhiều góc độ (thậm chí từ góc độ ngược lại) để có cái nhìn đầy đủ hơn.

- Khẳng định tác dụng, ý nghĩa của vấn đề trong cuộc sống hiện tại.

2. Các bước viết kiểu bài nghị luận xã hội:

2.1. Tìm hiểu đề :

- Trước khi tìm hiểu đề phải thực hiện ba thao tác

- + Đọc kĩ đề
- + Gạch chân những từ then chốt, những khái niệm khó
- + Chú ý các dấu hiệu ngăn về (nếu có).
- Xác định các yêu cầu:
 - + Vấn đề cần nghị luận (luận đề cần trao đổi, bàn bạc là gì?)
 - + Nội dung cần nghị luận (gồm những ý nào?)
 - + Thao tác lập luận chính (6 thao tác ở mục 3)
 - + Phạm vi dẫn chứng (trong văn học, ngoài xã hội)

2.2. Lập dàn ý:

- Vạch ra các ý lớn, những luận điểm chính, trên cơ sở đó cụ thể thành các ý nhỏ.
- Lựa chọn, sắp xếp ý thành một hệ thống chặt chẽ và bao quát được nội dung cơ bản.
- Các bước:

<I> Mở bài:

Giới thiệu vấn đề cần nghị luận.

<II> Thân bài:

Kết hợp các thao tác lập luận để làm rõ vấn đề nghị luận.

- Giải thích khái niệm của đề bài
- Phân tích các khía cạnh của vấn đề đặt ra
- Mở rộng bàn bạc bằng cách đi sâu vào vấn đề nào đó - một khía cạnh. Phần này phải cụ thể, sâu sắc, tránh chung chung.
- Đánh giá, liên hệ thực tiễn, rút ra bài học liên hệ cho bản thân.

<III> Kết bài: Tổng kết nội dung đã trình bày, mở rộng, nâng cao vấn đề.

- Yêu cầu:
 - + Trình bày đủ 3 phần, câu văn rõ ràng mạch lạc đáp ứng yêu cầu của đề.
 - + Triển khai nội dung theo hệ thống luận điểm, luận cứ mạch lạc, chặt chẽ.

2.3. Tạo lập đoạn văn và văn bản

* Viết đoạn văn:

- Hình thức: Đầy đủ các phần mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn.

- Nội dung:

- + Câu mở đoạn: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận.
- + Câu phát triển đoạn:
 - . Giải thích vấn đề cần nghị luận
 - . Phân tích biểu hiện, nguyên nhân vấn đề, biện pháp thực hiện.
 - . Đánh giá khái quát.
- + Câu kết đoạn: Bài học cho bản thân.

- Yêu cầu :

- + Chỉ được trình bày bằng một đoạn văn
- + Viết đủ số dòng, số câu theo yêu cầu của đề.
- + Câu văn phải rõ ràng, mạch lạc.

* Viết bài văn:

- Hình thức: Đầy đủ 3 phần (Mở bài, thân bài, kết bài)
- Nội dung và yêu cầu: (mục b phần dàn ý)

Lưu ý:

- Bài văn nghị luận xã hội thường bàn về những vấn đề rất quen thuộc trong đời sống, không xa lạ với các em học sinh. Tuy nhiên do thiếu hiểu biết về đời sống nên các em thường lúng túng, viết lan man, xa đẽ.

- Sức mạnh của văn nghị luận nằm ở dẫn chứng sinh động, cụ thể và tiêu biểu. Là ở lí lẽ đưa ra phải dựa trên những chân lí đã được thừa nhận.

- Phải thường xuyên cập nhật thông tin thời sự, văn hoá, xã hội...để trang bị cho mình những kiến thức xã hội phong phú.

- Không có một dàn bài chi tiết duy nhất đúng cho một đề văn NLXH vì văn nghị luận xã hội có tính chất mềm dẻo và với kiểu bài này học sinh phát huy trí tưởng tượng và khả năng sáng tạo.

3. Các dạng bài NLXH và dạng đề thường gặp:

a. Dạng bài:

Trong nhà trường, phạm vi của NLXH có 3 dạng chính:

- Nghị luận về một tư tưởng đạo lí.
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.
- Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong một tác phẩm văn học.

b. Dạng đề:

Căn cứ theo yêu cầu tạo lập văn bản mà có những kiểu đề cụ thể:

- Dạng đề viết bài tự luận ngắn
- Dạng đề viết một đoạn văn nghị luận

Căn cứ vào nội dung và cách hỏi :

- Dạng đề có cách hỏi trực tiếp, vấn đề nghị luận được trình bày một cách rõ ràng.
- Dạng đề có cách hỏi gián tiếp, vấn đề nghị luận được chứa trong một câu danh ngôn, ý thơ, ý văn.....

4. Định hướng cách làm theo từng dạng bài

4.1 Nghị luận về một tư tưởng đạo lý

a.Kiến thức cơ bản:

*** Khái niệm:**

Nghị luận về một tư tưởng đạo lí là kiểu bài nghị luận xã hội mà người viết kết hợp những thao tác lập luận để làm rõ những vấn đề tư tưởng đạo lí trong đời sống.

*** Đề tài :**

Rất phong phú và đa dạng:

- Các vấn đề về nhận thức (Lí tưởng, mục đích sống...)
- Các vấn đề về tâm hồn, tính cách (Lòng yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, bao dung, độ lượng...; tính trung thực, dũng cảm, chăm chỉ, cẩn cù, thái độ hoà nhã, khiêm tốn...; thói ích kỉ, ba hoa, vụ lợi...)
- Các vấn đề về quan hệ gia đình (tình mẫu tử, tình anh em...)
- Các vấn đề về quan hệ xã hội (tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn bè...)
- Các vấn đề về cách ứng xử, những hành động của mỗi người trong cuộc sống.

*** Yêu cầu:**

- Nội dung:

+ Hiểu được vấn đề cần nghị luận là gì.

+ Từ vấn đề nghị luận đã xác định, người viết tiếp tục phân tích, chứng minh những biểu hiện cụ thể của vấn đề, thậm chí so sánh, bàn bạc, bác bỏ... nghĩa là biết áp dụng nhiều thao tác lập luận.

+ Phải biết rút ra ý nghĩa vấn đề

- Về diễn đạt: Rõ ràng, mạch lạc, đúng chuẩn chính tả, ngữ pháp.

b. Định hướng cách làm bài:

*** phần mở bài:**

- Mở bài là giới thiệu với người đọc vấn đề mình sẽ viết, sẽ trao đổi, bàn bạc.

- Câu trúc : 2 phần

+ Những câu dẫn dắt vào đề (Khái quát)

+ Luận đề (Dẫn nguyên văn hoặc nội dung bao trùm)

- Cách làm:

+ Mở bài trực tiếp: Là trả lời thẳng vào câu hỏi “ Bài viết bàn về vấn đề gì?”

+ Mở bài gián tiếp: Có thể xuất phát từ một lời thơ, ý văn, tục ngữ, ý kiến... để dẫn dắt người đọc tới vấn đề tư tưởng, đạo lí cần nghị luận.

*** Kỹ năng viết phần thân bài**

- Thân bài là phát triển, làm rõ những vấn đề đã đặt ra ở mở bài, đây là phần chủ yếu của bài văn
- Cách làm : tiến hành theo các bước sau:
 - + **Giải thích** rõ tư tưởng, đạo lí cần nghị luận (Giải thích các từ, các khái niệm...)
 - + **Phân tích , chứng minh** các mặt đúng của tư tưởng, đạo lí (dùng các dẫn chứng của cuộc sống và văn học để chứng minh)
 - + **Bắc bỏ** những biểu hiện sai lệch liên quan đến tư tưởng, đạo lí (dùng các dẫn chứng của cuộc sống và văn học để chứng minh)
 - + **Khẳng định, đánh giá** ý nghĩa của tư tưởng đạo lí đã nghị luận

* **Kỹ năng viết phần kết bài**

- Kết bài là tổng kết, “ gói lại” vấn đề đã đặt ra ở phần mở bài và phát triển ở thân bài. Một kết bài hay thường khơi gợi được suy nghĩ, tạo “ dư ba” trong lòng người đọc.

- Cách làm: Tóm tắt khái quát lại các ý, nhấn mạnh luận đề đã nêu ở đề bài nhằm chốt lại bài viết hoặc dẫn thơ văn để mở rộng, gợi ý thêm cho người đọc về vấn đề đang bàn luận. Liên hệ rút ra vấn đề cho bản thân.

Ví dụ minh họa:

ĐỀ:

" **Duy chỉ có gia đình, người ta mới tìm được chốn nương thân để chống lại tai ương của số phận** ". (Euripides)

Viết một bài tự luận ngắn để nêu suy nghĩ của anh (chị) về câu nói trên?

4.2 Nghị luận về một hiện tượng đồi sô

a. Kiến thức cơ bản

* Khái niệm

Nghị luận về một hiện tượng đồi sô là bàn luận về một hiện tượng trong đồi sô có ý nghĩa đối với xã hội, được nhiều người quan tâm. Kiểu bài này đề cập đến rất nhiều phương diện của đồi sô tự nhiên và xã hội (thiên nhiên, môi trường, cuộc sống con người,...)

* Phạm vi đề tài

Đề tài của dạng nghị luận này rất phong phú, thường có tính đa chiều, đa diện (trong khi đối tượng bàn luận của kiểu bài nghị luận về một tư tưởng đạo lý lại là những tư tưởng, đạo lý đã được đúc kết, coi như là chân lý đã được nhiều người thừa nhận) và là những hiện tượng đồi sô mang tính thời sự.

Một số đề tài cụ thể như:

- Hiện tượng môi trường bị ô nhiễm
- Hiện tượng tiêu cực trong học hành, thi cử
- Vấn đề tai nạn giao thông
- Sự thờ ơ, vô cảm của con người trong xã hội hiện nay
- Nạn bạo hành trong gia đình
- Nạn bạo lực học đường
- Hiện tượng học sinh nghiện chơi điện tử....v.v

* Yêu cầu

- Về nội dung:

- + Người viết cần thể hiện được sự hiểu biết về vấn đề cần nghị luận: nêu rõ hiện tượng và những biểu hiện cụ thể của nó.
- + Phân tích các mặt đúng – sai, lợi – hại để có cái nhìn toàn diện.
- + Chỉ ra nguyên nhân và các tác động tiêu cực, tích cực của hiện tượng
- + Bày tỏ thái độ, đưa ra ý kiến, giải pháp đối với vấn đề nghị luận.
- Về thao tác lập luận:
- + Cân phôi hợp nhiều thao tác lập luận trong bài viết: giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh, bác bỏ, bình luận
- Về phạm vi tư liệu

+ Huy động kiến thức về đời sống xã hội, đặc biệt là những thông tin cập nhật có liên quan đến vấn đề và những trải nghiệm của bản thân. Những kiến thức nêu ra cần có sự hài hòa giữa tri thức phổ quát và nhận thức chủ quan của bản thân theo hướng cụ thể, sát thực tiễn.

- Về trình bày, diễn đạt:

+ Hình thức trình bày là một bài văn hay một đoạn văn tùy theo yêu cầu của đề bài nhưng cần có cấu trúc ba phần: mở, thân, kết.

+ Cách thức tổ chức lập luận chặt chẽ, ý phải rõ ràng, mạch lạc, thể hiện được tư duy logic của người viết.

+ Diễn đạt ngắn gọn, trong sáng, mỗi ý trình bày thành một đoạn văn.

b. Cách làm bài

* Mở bài:

Nêu hiện tượng cần nghị luận

* Thân bài

- Giải thích rõ khái niệm về hiện tượng (nếu cần)

- Phân tích các mặt của hiện tượng đời sống được đề cập (dùng dẫn chứng từ cuộc sống và văn học để làm rõ)

+ Biểu hiện, thực trạng của hiện tượng xã hội cần nghị luận

+ Nguyên nhân làm xuất hiện hiện tượng đó (cả nguyên nhân khách quan và chủ quan)

+ Tác động của hiện tượng đối với xã hội: Tích cực -> biểu dương, ngợi ca; tiêu cực -> phê phán, lên án

+ Biện pháp phát huy (nếu là tích cực) hoặc ngăn chặn (nếu là tiêu cực)

- Đánh giá, đưa ra ý kiến về hiện tượng xã hội đó

* Kết bài

- Tóm lược

- Liên hệ, rút ra bài học cho bản thân.

Ví dụ minh họa

Đề bài: Suy nghĩ về tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay.

4.3 Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong một tác phẩm văn học

a. Kiến thức cơ bản:

*** Khái niệm:**

Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong các tác phẩm văn học là kiểu bài nghị luận mà vấn đề bạc được rút ra từ một tác phẩm văn học hoặc một câu chuyện nhỏ.

*** Đề tài:**

Một vấn đề xã hội có ý nghĩa sâu sắc nào đó đặt ra trong tác phẩm văn học. Vấn đề xã hội có ý nghĩa có thể lấy từ hai nguồn: tác phẩm văn học đã học trong chương trình hoặc một câu chuyện nhỏ, một văn bản văn học ngắn gọn mà HS chưa được học. Dù là vấn đề gì thì đề tài cũng thuộc phạm vi các tư tưởng đạo lí hoặc các hiện tượng đời sống.

*** Yêu cầu :**

- Nội dung:

+ Hiểu được vấn đề cần nghị luận là gì.

+ Từ vấn đề nghị luận đã xác định, người viết tiếp tục phân tích, chứng minh những biểu hiện cụ thể của vấn đề, thậm chí so sánh, bàn bạc, bác bỏ... nghĩa là biết áp dụng nhiều thao tác lập luận.

+ Phải biết rút ra ý nghĩa vấn đề

- Về diễn đạt: Rõ ràng, mạch lạc, đúng chuẩn ngữ pháp, chuẩn chính tả.

b. Định hướng cách làm bài:

*** Về cấu trúc triển khai tổng quát:**

- Phần một: Phân tích văn bản (hoặc nêu văn tắt nội dung câu chuyện) để rút ra ý nghĩa của vấn đề (hoặc câu chuyện).

- Phần hai (trọng tâm): Nghị luận (phát biểu) về ý nghĩa của vấn đề xã hội rút ra từ tác phẩm văn học (câu chuyện).

* **Kĩ năng :**

- Viết phần mở bài và kết bài (Như phần nghị luận về một tư tưởng đạo lí và hiện tượng đời sống).
- Viết phần thân bài:
 - + Giải thích khái niệm (nếu có)
 - + Phân tích làm rõ vấn đề được nghị luận trong văn học (qua văn bản)
 - Nếu vấn đề là một tư tưởng đạo lí thì áp dụng cách viết như kiểu bài thứ nhất (đã trình bày ở trên)
 - Nếu vấn đề là một hiện tượng đời sống thì áp dụng cách viết như kiểu bài thứ hai (đã trình bày ở trên).
 - Đánh giá ý nghĩa của tư tưởng đạo lí hoặc hiện tượng đời sống đã nghị luận.

Ví dụ minh họa :

Đề :

Từ đoạn trích vở kịch “Hòn Trương Ba, da hàng thịt” của Lưu Quang Vũ, nghĩ về niềm hạnh phúc khi được sống thực với mình và với mọi người.

CẤU TRÚC BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG ĐẠO LÍ (TTĐL)

1 / Mở bài:

- Giới thiệu ý có liên quan để dẫn vào tư tưởng, đạo lí
- Nếu vấn đề: Đề bài có câu trích thì ghi lại nguyên văn câu trích. Đề bài không có câu trích thì nêu ý của đề và nhận định phù hợp với đề bài.

2/ Thân bài. (4 ý cơ bản)

Ý TƯ TƯỞNG ĐÚNG

TƯ TƯỞNG KHÔNG ĐÚNG

1	<u>Giải thích</u> <u>đề</u>	<u>Giải thích</u> <u>đề</u>
2	Phân tích những <u>mặt đúng</u> (lí lẽ, dẫn chứng), chỉ ra ý nghĩa, tác dụng của TTĐL. Phần này thực chất là trả lời câu hỏi: Tại sao? (Vì sao?) Vấn đề được biểu hiện như thế nào? Có thể lấy những dẫn chứng nào làm sáng tỏ?	Phân tích các <u>mặt sai</u> , chỉ ra tác hại của TTĐL.
3	Phân tích <u>mặt tiêu cực</u> : Bác bỏ những tư tưởng sai lệch, chỉ ra tác hại.	Nêu <u>quan niệm</u> <u>đúng</u> có liên quan đến tư tưởng, chỉ rõ ý nghĩa, tác dụng.
4	Rút ra <u>bài học</u> nhận thức và hành động <ul style="list-style-type: none"> - Từ sự đánh giá trên, rút ra bài học kinh nghiệm trong cuộc sống cũng như trong học tập, trong nhận thức... như trong tư tưởng, tình cảm, ... (Thực chất trả lời câu hỏi: từ vấn đề bàn luận, hiểu ra điều gì? Nhận ra vấn đề gì có ý nghĩa đối với tâm hồn, lối sống bản thân?...) - Bài học hành động - Đề xuất phương châm đúng đắn, phương hướng hành động cụ thể <ul style="list-style-type: none"> (Thực chất trả lời câu hỏi: Phải làm gì? ...) 	Rút ra <u>bài học</u> nhận thức và hành động

- 3/ Kết bài: Nhận định chung, cảm nghĩ chung về tư tưởng, đạo lí. Khẳng định chung về tư tưởng, đạo lí đã bàn luận ở thân bài. Ý nghĩa vấn đề đối với con người, cuộc sống.

CẤU TRÚC BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

Để triển khai bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống, cần theo các bước sau:

- Giải thích, nêu thực trạng của hiện tượng.
- Phân tích: nguyên nhân, hậu quả của hiện tượng.
- Biện pháp, khắc phục hoặc giải pháp cho sự phát triển của hiện tượng.

a. Mở bài:

- Dẫn dắt vào đề (...) để giới thiệu chung về những vấn đề có tính bức xúc mà xã hội ngày nay cần quan tâm.

- Giới thiệu vấn đề nghị luận đặt ra ở đề bài: hiện tượng đời sống mà đề bài đề cập...

- (Chuyển ý)

b. Thân bài:

* **Bước 1: Trình bày thực trạng – Mô tả hiện tượng đời sống được nêu ở đề bài (...). Có thể nêu thêm hiểu biết của bản thân về hiện tượng đời sống đó (...).**

Lưu ý: Khi miêu tả thực trạng, cần đưa ra những thông tin cụ thể, tránh lối nói chung chung, mơ hồ mới tạo được sức thuyết phục.

- Tình hình, thực trạng trên thế giới (...)

- Tình hình, thực trạng trong nước (...)

- Tình hình, thực trạng ở địa phương (...)

* **Bước 2: Phân tích những nguyên nhân – tác hại của hiện tượng đời sống đã nêu ở trên.**

- **Ảnh hưởng, tác động - Hậu quả, tác hại** của hiện tượng đời sống đó:

+ Ảnh hưởng, tác động - Hậu quả, tác hại đối với cộng đồng, xã hội (...)

+ Hậu quả, tác hại đối với cá nhân mỗi người (...)

- Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân khách quan (...)

+ Nguyên nhân chủ quan (...)

* **Bước 3: Bình luận về hiện tượng (tốt/xấu, đúng/sai...)**

- **Khẳng định:** ý nghĩa, bài học từ hiện tượng đời sống đã nghị luận.

- Phê phán, bác bỏ một số quan niệm và nhận thức sai lầm có liên quan đến hiện tượng bàn luận (...).

- Hiện tượng từ góc nhìn của thời hiện đại, từ hiện tượng nghĩ về những vấn đề có ý nghĩa thời đại

* **Bước 4: Đề xuất những giải pháp:**

Lưu ý: Cần dựa vào nguyên nhân để tìm ra những giải pháp khắc phục.

- **Những biện pháp tác động vào hiện tượng đời sống để ngăn chặn (nếu gây ra hậu quả xấu) hoặc phát triển (nếu tác động tốt):**

+ Đối với bản thân...

+ Đối với địa phương, cơ quan chức năng: ...

+ Đối với xã hội, đất nước: ...

+ Đối với toàn cầu

c. Kết bài:

- Khẳng định chung về hiện tượng đời sống đã bàn (...)

- Lời nhắn gửi đến tất cả mọi người.

CẤU TRÚC BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI ĐẶT RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC

a. Mở bài:

- Dẫn dắt vào đề (...)

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vấn đề xã hội mà tác phẩm nêu ở đề bài đặt ra (...)

- Trích dẫn câu thơ, câu văn hoặc đoạn văn, đoạn thơ nếu đề bài có nêu ra (...)

b. Thân bài:

* **Phân Giải thích và rút ra vấn đề xã hội đã được đặt ra từ tác phẩm (...)**

Lưu ý: Phần này chỉ giải thích, phân tích một cách khái quát và cuối cùng phải chốt lại thành một luận đề ngắn gọn.

* **Phần trọng tâm:** Thực hiện trình tự các thao tác nghị luận tương tự như ở bài văn **nghị luận về tư tưởng đạo lí hoặc nghị luận về hiện tượng đời sống như đã nêu ở trên (...)**

Lưu ý: Khi từ “phản giải thích” chuyển sang “phản trọng tâm” cần phải có những câu văn “chuyển ý” thật ánh tượng và phù hợp để bài làm được logic, mạch lạc, chặt chẽ.

c. Kết bài

- Khẳng định chung về ý nghĩa xã hội mà tác phẩm văn học đã nêu ra (...)
- Lời nhắn gửi đến tất cả mọi người (...)

Tiết 9-10.

Lớp	Tiết 9-10	
	Sĩ số	HS vắng
12A5		

II. LUYỆN ĐỀ

Câu 1

Sự hèn nhát khiến con người tự đánh mất mình, còn dũng khí lại giúp họ được là chính mình.

Anh/Chị hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) bàn luận về ý kiến trên.

Gợi ý :

- a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài kết luận được vấn đề.
- b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Sự hèn nhát khiến con người tự đánh mất mình, còn dũng khí lại giúp họ được là chính mình.
- c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm; vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động.

* Giải thích:

- Hèn nhát: thiếu can đảm đến mức đáng khinh; dũng khí: sức mạnh tinh thần trên mức bình thường, dám đương đầu với những trở lực, khó khăn, nguy hiểm.
- Nội dung ý kiến: một mặt phê phán những kẻ hèn nhát tự đánh mất chính mình; mặt khác để cao những người có dũng khí dám sống là chính mình.

* Bàn luận:

Thí sinh có thể trình bày quan điểm cá nhân nhưng cần hợp lý, thuyết phục; dưới đây là một hướng giải quyết:

- Sự hèn nhát khiến con người tự đánh mất mình:
- + Sự hèn nhát làm cho con người thiếu tự tin, không dám bộc lộ chủ kiến, dễ a dua; không đủ nghị lực để thực hiện những mong muốn chính đáng của bản thân.
- + Sự hèn nhát khiến con người không thể vượt qua những cám dỗ, dục vọng tầm thường; không dám đấu tranh với cái xấu, cái ác; không dám lên tiếng bênh vực cái thiện, cái đẹp.
- Dũng khí giúp con người được là chính mình:
- + Dũng khí giúp con người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; dám dấn thân theo đuổi những đam mê chính đáng, phát huy cao độ năng lực bản thân.

+ Dũng khí tạo nên sức mạnh kiên cường giúp con người dám đương đầu với những thách thức; dám bênh vực lẽ phải, bảo vệ chân lí.

- Mở rộng:

+ Dũng khí không đồng nghĩa với sự liều lĩnh, bất chấp; sống là chính mình không đồng nghĩa với chủ nghĩa cá nhân cực đoan; do đó, con người cần tôn trọng cá tính, sự khác biệt và cũng cần biết hợp tác vì chính nghĩa.

+ Việc dám sống là chính mình của mỗi người sẽ góp phần làm nên bản lĩnh sống của dân tộc.

* Bài học nhận thức và hành động:

Cần nhận thức đúng đắn sự tiêu cực của lối sống hèn nhát và sự tích cực của lối sống có dũng khí; từ đó, bày tỏ quan niệm sống của chính mình và rút ra bài học hành động phù hợp cho bản thân.

d. Sáng tạo: Có cách diễn đạt mới mẻ, thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận.

e. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu.

Cụ thể như sau:

1. Mở bài:

- Giới thiệu vấn đề: Trong cuộc sống, hèn nhát và dũng cảm là hai nét tính cách luôn song song tồn tại. Làm thế nào để chiến thắng được sự hèn nhát và rèn luyện được dũng khí, đó luôn là sự trăn trở trong suốt cuộc đời của mỗi người.

- Giới thiệu nhận định: Bàn về điều này, đã có nhận định “Sự hèn nhát khiến con người tự đánh mất mình, còn dũng khí lại giúp họ được là chính mình”

2. Thân bài:

a. Giải thích ý kiến: (0,25 điểm)

- Sự hèn nhát: là trạng thái luôn sợ hãi, nhút nhát, không dám đối mặt với những biến động của cuộc sống, những khó khăn nảy sinh trong nghịch cảnh mà chỉ co mình trong sự an toàn.

- Dũng khí: là lòng dũng cảm, bản lĩnh, khí chất, nội lực và sức mạnh bên trong của con người. Nó thể hiện ở khát khao vươn đến những điều lớn lao và chinh phục những khó khăn của cuộc sống.

- Tự đánh mất mình: không còn là mình, là hậu quả của sự hèn nhát. Đó là khi con người sống mờ nhạt, không khẳng định được dấu ấn cá nhân, năng lực bản thân và không có sự đóng góp cho xã hội.

- Được là chính mình: là khi con người sống đúng với khả năng, khát vọng, ước mơ của bản thân và phát huy được sở trường, sức mạnh của cá nhân, có được những đóng góp tích cực cho xã hội.

-> Nội dung của ý kiến: chỉ ra hậu quả của sự hèn nhát và vai trò, sức mạnh của dũng khí. Từ đó, câu nói nhắn nhủ chúng ta cần chiến thắng được sự hèn nhát và sống mạnh mẽ, bản lĩnh để khẳng định dấu ấn cá nhân của mình trong cuộc đời.

b. Bàn luận ý kiến: (1,25 điểm)

Khẳng định thái độ sống được nêu ra trong câu nói là đúng hay sai, hợp lý hay không hợp lý. Bày tỏ thái độ, suy nghĩ về ý kiến bằng những lý lẽ, dẫn chứng phù hợp, có sức thuyết phục.

Đây là một ý kiến đúng đắn, sâu sắc và đáng để suy ngẫm.

- Hậu quả của sự hèn nhát: khiến con người tự đánh mất mình:

+ Khi hèn nhát, con người sẽ không dám thể hiện năng lực cá nhân, từ đó sẽ mất đi nhiều cơ hội để thành công trong cuộc sống.

+ Người hèn nhát sẽ không dám bày tỏ ý kiến của cá nhân mà thường im lặng trong sự an toàn. Điều đó khiến con người dễ bị dụ dỗ, sa ngã hoặc tiếp tay cho cái xấu, cái ác.

+ Những người hèn nhát: không có ước mơ, khát vọng nên cuộc sống sẽ tệ hại, tầm thường.

+ Sống hèn nhát sẽ khiến con người thiếu đi sức mạnh, bản lĩnh để đổi mới và vượt qua những chông gai, thử thách và dễ bị gục ngã, thất bại.

+ Người hèn nhát không dám đấu tranh, im lặng, làm ngơ trước cái xấu, cái ác chẳng khác nào tiếp tay cho cái xấu và cái ác.

- Vai trò, sức mạnh của dũng khí:

+ Giúp con người sống mạnh mẽ, bản lĩnh, tự tin.

- + Người có dũng khí sẽ chủ động đổi diện với khó khăn, thử thách và luôn tìm được cách để chiến thắng hoàn cảnh, từ đó đạt đến thành công.
 - + Dũng khí sẽ giúp cho con người có thể vượt qua những cảm xúc của cuộc sống để giữ gìn phẩm chất tốt đẹp của bản thân, không bị tha hóa vì hoàn cảnh.
 - + Giúp cho con người vươn đến những điều lớn lao, tốt đẹp trong cuộc sống, thực hiện được ước mơ và khát vọng của bản thân.
 - + Người dũng cảm dám đấu tranh với cái xấu, cái ác, sự bất công để bảo vệ lẽ công bằng, lẽ phải trong cuộc sống, có những đóng góp tích cực cho xã hội.
- c. *Bài học nhận thức và hành động:* (0,25 điểm)
- Câu nói giống như một kim chỉ nam về tư tưởng và hành động, giúp cho mỗi người nhận thức được hậu quả của sự hèn nhát và vai trò của dũng khí trong việc khẳng định các nhân.
 - Từ đó, mỗi chúng ta sẽ rèn luyện cho mình lòng dũng cảm, sự mạnh mẽ để đổi mới và chiến thắng được những chông gai, thử thách trong cuộc sống.
 - Liên hệ cá nhân: vai trò của câu nói với cá nhân của mỗi người.

3. Kết bài: Khái quát lại vấn đề

Mỗi người hãy vượt qua nỗi sợ hãi của bản thân và cách sống “trong bao” để mạnh mẽ, dũng cảm, dấn thân và trải nghiệm những điều kỳ diệu của cuộc sống. Khi đó bạn sẽ cảm nhận được giá trị của cá nhân mình trong biển đời mênh mông.

4. Củng cố

- Các yêu cầu, các bước viết bài văn nghị luận xã hội.

5. Đặn dò

- Ôn bài cũ.
- Chuẩn bị tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 9/9/2018

Ngày dạy :

Tiết 11-12. ÔN TẬP NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được cách thức làm bài văn nghị luận xã hội.

2. Kỹ năng

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội :
- + Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.
- + Nghị luận về một hiện tượng đời sống.
- + Nghị luận về vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

3. Tư duy, thái độ

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên Ngữ văn 12 tập 1.
- HS: Sách giáo khoa Ngữ văn 12 tập 1, vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS củng cố lí thuyết, rèn luyện kỹ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Tiết 11-12	
	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

Đề 1.

Hãy lắng nghe những lời đối thoại về quan điểm sống sau đây:

- **Xuân Diệu :**

*Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già*

Cho nên :

*Mau đi thôi ! Mùa chưa ngả chiều hôm
(Vội vàng)*

*Mau với chừ, vội vàng lên với chừ !
Em, em ơi, tình non đã già rồi.
(Giục giã)*

- **Nguyễn Ngọc Thuần :** “Trong nhịp sống ồn ào, vội vã hôm nay, đôi khi ta cũng cần dùng lại, mua thêm cho mình một chút suy tư, một chút nhớ mong, một chút bình yên, để lấy sức và rồi tiếp tục bước đi” .

(Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ)

- **Còn bạn?**

Hãy thể hiện quan điểm của bản thân về vấn đề trên bằng một bài văn không quá 600 từ.

Gợi ý :

- **Yêu cầu về kỹ năng**

- Biết cách làm bài nghị luận xã hội về tư tưởng đạo lý, hiện tượng đời sống.
- Vận dụng tốt các thao tác lập luận.
- Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu, diễn đạt.
- Có những cách viết sáng tạo, độc đáo.

- Yêu cầu về kiến thức

Thí sinh có thể viết theo những cách khác nhau miễn là thuyết phục trên cơ sở lập trường tư tưởng sau: cần linh hoạt, ứng biến cho phù hợp với từng hoàn cảnh sống, tùy thời điểm và điều kiện mà “sóng nhanh” hay “sóng chậm” miễn là sống có ích, có ý nghĩa, kết hợp hài hòa giữa công hiến và hưởng thụ.

+ Phân tích quan niệm sống trong thơ Xuân Diệu

+ Phân tích quan niệm sống của Nguyễn Ngọc Thuận

=> Chỉ ra sự giống và khác giữa 2 quan điểm này.

+ Bày tỏ quan điểm bản thân (tốt nhất là không nói rằng đồng ý với quan điểm của tác giả nào hay không đồng ý quan điểm của tác giả nào mà từ 2 quan điểm nói lên ý kiến bản thân)

+ Liên hệ thực tiễn một chút về quan điểm sống của con người hiện nay nói chung và giới trẻ nói riêng.

(- Chúng ta cần một lối sống nhiệt tình, hối hả nhưng cũng cần cả những khoảng lặng bình yên.

- Sóng hết mình, lúc nào cũng cuồng quýt, vội vàng tận hưởng khoảnh khắc thanh xuân như Xuân Diệu sẽ giúp ta tận dụng được thời gian tối đa, chớp được cơ hội làm được thật nhiều điều ý nghĩa. Phần lớn mọi người hối tiếc khi họ đã không làm điều gì đó. Chính cách sống thúc giục bản thân sẽ cho ta cơ hội bộc lộ tiềm năng, hoàn thiện bản thân từng ngày mà không phải hối tiếc về những khoảng thời gian đã qua.

- Tuy nhiên, những phút giây tĩnh tâm, sống chậm lại cũng rất quan trọng. Ai có thể cầm một cốc nước đầy suốt cả ngày? Ai có thể cứ kéo căng mãi sợi dây chun mà không buông? Dù giục giã bao nhiêu, rồi sẽ có lúc ta chợt thấy mệt mỏi, thấy nhớ những ngày thanh thơi, nhớ những hoài niệm đáng quý. Sóng quá nhanh đôi khi làm ta quên mất việc quan tâm đến những người xung quanh, quên cả tâm tư của chính bản thân mình. Giống như việc gồng mình đạp xe chăm chăm hướng về phía trước, bạn sẽ bỏ lỡ biết bao điều thú vị xung quanh. Một khoảng lặng giữa cuộc đời vội vã như một phút thư giãn cho tâm hồn, tiếp thêm sức mạnh để mình tiến xa hơn.

- Kết hợp giữa hai ý kiến đó sẽ tạo ra một nhịp sống tuyệt vời. Ta có hết mình làm việc, học tập một cách say mê, trân trọng từng phút giây để sống có ích nhất. Để rồi sau đó, những phút bình yên đến đem theo những suy tư, ngẫm ngợi, là cơ hội để ta đánh giá những gì đã làm, rút kinh nghiệm và xoa dịu tâm hồn, cổ vũ bản thân tiến bước. Tưởng tượng một cuộc sống năng động, nhiệt huyết đan xen những điểm trống nhẹ nhàng sẽ làm ta cảm thấy thú vị, yêu đời hơn biết bao.

- Tuy nhiên, cần phải biết cân bằng giữa sống vội và sống chậm, để không quá căng thẳng, dùn dập mà vẫn không quá chậm rãi, kém hiệu quả.)

* Nghị luận về thời gian

+ Quan điểm : Quan niệm của Xuân Diệu là quan niệm đúng đắn, tiến bộ, thể hiện cái nhìn biện chứng về thời gian

+ Chứng minh : HS có thể chứng minh bằng lí lẽ, lập luận, dẫn chứng thực tế

- Sử dụng thời gian để học tập tốt, lao động tốt thì chúng ta sẽ tạo ra nhiều cải vật chất và tinh thần, góp phần dựng xây đất nước ngày càng giàu đẹp.

- Không biết quý thời gian, phung phí thời gian vào những việc vô bổ, không có mục đích không hướng đến tương lai là chúng ta tự hủy hoại cuộc đời mình.

+ Bài học cuộc sống:

- Nhận thức đúng về giá trị của thời gian, tận dụng từng giây từng phút để làm những việc có ích, để ta sẽ không bao giờ hối hận, nuối tiếc vì đã lãng phí, đã để thời gian trôi qua vô nghĩa.

- Trân trọng thời gian, tuổi trẻ, sử dụng thời gian hợp lý

- Sống có ích, có nghĩa khi thời gian chưa trôi qua mất

=> Khẳng định quan niệm sống đúng đắn

Thời gian qua đi không lấy lại được. Mỗi con người chỉ có một quỹ thời gian nhất định để sống, học tập và lao động. Vậy trong suốt thời gian ấy, chúng ta phải làm gì để đến “khi nhắm mắt xuôi tay,

không phải ân hận vì những năm tháng sống hoài sống phí ?” . Đó là câu hỏi lớn đặt ra cho cả đời người, do đó chúng ta phải biết quý thời gian mình đang sống.

Đề 2.

Bất ngờ mất điện, một ngọn nến được đem ra thắp lên và đang lung linh tỏa sáng. Nén hân hoan khi thấy mọi người trầm trồ: “May quá, nếu không có cây nến này, chúng ta sẽ không thấy gì mất!”. Thế nhưng khi dòng sáp nóng bắt đầu chảy ra, nến thấy mình càng lúc càng ngắn lại. Đến khi chỉ còn một nửa, nến chợt nghĩ: “Chết thật, ta mà cứ cháy mãi thế này thì chẳng bao lâu sẽ tàn mất thôi. Tại sao ta phải thiệt thòi như vậy nhỉ?”. Nghĩ rồi nến nương theo một con gió thoảng qua để tắt phút đi. Mọi người trong phòng xôn xao: “Nến tắt rồi, tối quá, làm sao bây giờ?”. Cây nến mỉm cười tự mãn vì sự quan trọng của mình. Bỗng có người nói: “Nến dễ tắt, để tôi đi tìm cái đèn dầu...”. Mờ măm trong bóng tối ít phút, người ta tìm được cây đèn dầu. Đèn dầu được thắp lên, còn cây nến cháy dở thì người ta bỏ vào ngăn kéo. Thế là từ hôm đó, nến bị bỏ quên trong ngăn kéo, rồi cũng không còn ai nhớ đến nó nữa. Nến hiểu ra rằng, hạnh phúc của nó là được cháy sáng, dù có thể cháy với ánh lửa nhỏ và dù sau đó nó sẽ tan chảy đi. Bởi vì nó là ngọn nến.

(Theo Quà tặng cuộc sống)

Từ câu chuyện trên, anh/chị hãy viết bài văn chia sẻ những suy nghĩ của mình?

Đáp án :

1. Kỹ năng : đảm bảo bố cục một bài văn nghị luận xã hội, hệ thống luận điểm rõ ràng, lập luận chặt chẽ, hành văn trong sáng, không mắc lỗi chính tả, diễn đạt.

2. Kiến thức : cần đảm bảo những kiến thức cơ bản sau :

a. *Dẫn dắt, nêu vấn đề nghị luận.*

b. *Giải thích*

– Giải thích ngắn gọn ý nghĩa của câu chuyện: ngọn nến ban đầu cũng thấy mình vui sướng vì được cháy sáng nhưng khi bắt đầu tan chảy ra, nó thấy mình thiệt thòi vì vậy mà tìm cách tự tắt sáng đi -> Muốn tỏa sáng nhưng lại không muốn tan chảy -> Đó là thói ích kỉ của con người, sợ mình bị thiệt hơn người khác nên chỉ lo nghĩ cho bản thân mình.

– Cây nến nhận ra một cách muộn màng rằng hạnh phúc của nó là được cháy sáng dù sau đó có tan chảy đi -> Con người cần nhận thức đúng về vị trí, vai trò của mình trong cộng đồng, gia đình và xã hội. Dù ở vị trí nào, con người cũng phải biết công hiến toàn bộ khả năng của mình để trở thành người sống có ích cho xã hội. Có như thế con người mới không hối tiếc vì đã sống hoài, sống phí.

=> Câu chuyện giản dị nhưng chứa đựng một bài học nhân sinh sâu sắc. Từ việc phê phán lối sống ích kỉ người viết nhắn gửi: sống là phải công hiến, làm được những điều có ích. Đó cũng là cách để tự khẳng định giá trị bản thân.

c. *Bàn luận*

– Ích kỉ là một thói xấu hay gấp và dễ mắc phải. Con người phải có bản lĩnh, sự nhân hậu để vượt lên trên thói ích kỉ cá nhân để sống có ích, đem lại niềm vui cho nhiều người và chính bản thân mình.

– *Điện, đèn, nến:* ẩn ý về cá nhân trong quan hệ với cộng đồng, gia đình, xã hội; con người không thể sống tách mình ra khỏi cộng đồng, phải hòa nhập, bổ sung, tương hỗ cho nhau.

– Con người sống ở trên đời ai cũng có ý thức về cái tôi của mình, thậm chí sự tự ý thức về cái tôi để nâng mình lên, để tự khẳng định mình là một nhu cầu chính đáng. Song cần phải phân biệt rõ khát vọng “tỏa sáng” với tham vọng “đánh bóng” bản thân; ý thức khẳng định bản thân khác hẳn với sự ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa.

– Mỗi quan hệ biện chứng giữa “cho” và “nhận”, “được” và “mất” rất tinh tế. “Giọt nước muốn không khô cạn phải hòa vào biển cả”. Khi sống công hiến vô tư, con người sẽ nhận được nhiều hạnh phúc.

– Ngọn nến chỉ thực sự sống hết cuộc đời của nó khi cháy hết mình và tan chảy. Nếu không nó hoàn toàn bị quên lãng và vô nghĩa. Cháy còn đồng nghĩa với đam mê.

– Trong cuộc sống, rất nhiều tấm gương có gắng công hiến năng lực, trí tuệ, thậm chí dâng hiến cả cuộc đời mình cho đất nước, nhân dân. (Những người lính hi sinh bản thân bảo vệ đất nước;

những bạn trẻ đam mê học tập lao động làm giàu cho quê hương; những thầy cô giáo miệt mài bên con chữ dạy bao thế hệ học sinh nêu người...); bên cạnh đó không ít người sống ích kỉ, tự mãn chỉ biết vun vén cho bản thân, không biết cống hiến.

d. Bài học

- Đừng sống ích kỉ, hãy sống cống hiến trong mỗi vị trí, công việc để mang lại hạnh phúc cho nhiều người.
- Đừng bao giờ như ngọn nến “*bị bỏ quên trong ngăn kéo, rồi cũng không còn ai nhớ đến nó nữa*”. Hãy dũng cảm hành động, có thể bản thân phải chịu thiệt thòi nhưng để tỏa sáng cho cuộc đời.

Đề 3.

Phía sau lời nói dối...

Gợi ý :

Đây là dạng đề mở, người viết cần đưa ra được quan điểm riêng của mình và lựa chọn kiểu văn bản phù hợp. Sau đây là một số gợi ý về nội dung.

1. *Nói dối* là nói không đúng sự thật. Đây là một biểu hiện thường gặp trong cuộc sống.
2. *Phía sau lời nói dối* có thể là:

- Những động cơ, nguyên nhân khác nhau: những toan tính, thủ đoạn của kẻ không trung thực; sự yếu đuối, hèn nhát của người không dám đối diện sự thật; né tránh sự thật đau lòng, không muốn làm tổn thương người khác...

- Những trạng thái tâm lí, cảm xúc khác nhau: buồn - vui, đau khổ - hạnh phúc, hối hận - hả hê,...

- Những hệ lụy không ai mong muốn, những hậu quả khôn lường: lời nói dối có thể kéo theo những hành động gian dối, làm xói mòn nhân phẩm, niềm tin giữa con người với nhau, gây bất ổn nhiều mặt trong xã hội,...

3. *Bài học:*

- Nói dối là một thói xấu, vì thế con người cần rèn luyện cho mình phẩm chất trung thực, không được nói dối.
- Cần lên án, phê phán nghiêm khắc những kẻ nói dối cũng như những hành vi gian dối. Nhưng cũng nên có cách nhìn nhận thấu đáo nếu phải nghe những lời nói dối.
- Trong tình huống, cảnh ngộ cụ thể, nhất thời, con người có thể buộc phải nói dối. Tuy nhiên, không được lạm dụng lời nói dối. Bởi suy cho cùng, trong cuộc sống không ai muốn nghe hoặc phải nói những lời gian dối và sớm muộn sự thật cũng sẽ được phơi bày.

Đề 4.

Anh/chị có suy nghĩ gì về câu nói của Fran KA.Clark:

“Ai cũng muốn làm điều gì đó rất lớn lao, nhưng lại không nhận ra rằng cuộc sống được tạo thành từ những điều rất nhỏ”.

Gợi ý

1. *Giải thích:*

- *Ai cũng muốn làm điều gì đó rất lớn lao*: khát vọng hướng tới những cái đích của đời người, làm thay đổi cuộc sống theo chiều hướng tốt đẹp hơn.
- *nhưng lại không nhận ra rằng cuộc sống được tạo thành từ những điều rất nhỏ*: không ý thức được rằng những việc lớn bao giờ cũng phải bắt đầu từ nhiều việc nhỏ, như những dòng sông được tạo thành từ nhiều con suối...

2. *Bình luận:*

- Mơ ước làm nên điều lớn lao là nguyện vọng chính đáng của mọi người, cần được tôn trọng, động viên, khuyển khích.
- Nhưng phải luôn ý thức rằng:
 - + Một nhân cách hoàn thiện vốn được bồi đắp từ những việc làm rất nhỏ, nhất là những hành vi đạo đức, lối sống. Ý nghĩa của cuộc sống cũng được kiến tạo từ những điều đơn sơ, bình dị.

+ Phê phán lối sống, cách nghĩ, lời nói ngụy biện: vì việc lớn mà quên việc nhỏ, muôn trở thành vĩ nhân mà quên mình cũng là một con người bình thường.

3. Bài học:

- Nhận thức sâu sắc rằng, việc gì nhỏ mẩy mà có ích thì kiên quyết làm...
- Thường xuyên rèn luyện đức tính kiên nhẫn, bắt đầu từ những việc làm nhỏ để có thể hướng tới những điều lớn lao.

Đề 5.

Viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về lợi ích và tác hại của internet đối với học sinh hiện nay.

Gợi ý :

- a. Yêu cầu về kỹ năng: Biết cách làm bài NLXH, kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, văn có cảm xúc, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp...
- b. Yêu cầu về kiến thức: Thí sinh có thể linh hoạt trong cách trình bày, nhưng cần làm rõ được các ý sau:
 - Nêu vấn đề.
 - Internet đang rất phổ biến trong xã hội hiện đại, đặc biệt là ở giới trẻ, trong đó có học sinh, họ là những người tiếp nhận internet rất nhanh nhẹn.
 - Internet có nhiều lợi ích:
 - + Là nguồn cung cấp thông tin nhanh chóng, là kênh giải trí phong phú, đa dạng.
 - + Là nơi học tập, giao lưu và nhiều tiện ích khác.
 - Nêu lạm dụng, internet cũng có nhiều tác hại:
 - + Làm mất thời gian, ảnh hưởng xấu đến học tập, sức khỏe...
 - + Nhiều trang web, những trò chơi trực tuyến có nội dung không lành mạnh có thể ảnh hưởng tới cách hành xử, nhân cách con người, nhất là tuổi học sinh.
 - Thí sinh rút ra bài học nhận thức, hành động đúng đắn, để thành tựu vĩ đại này của nhân loại được sử dụng hợp lý và mang lại nhiều lợi ích cho bản thân cũng như cho xã hội.

4. Củng cố

- Các yêu cầu, các bước viết bài văn nghị luận xã hội.
- Các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội và cách làm bài.

5. Dặn dò

- Ôn bài cũ.
- Chuẩn bị bài : *Tuyên ngôn Độc lập* (Hồ Chí Minh).

Ngày soạn: 15/9/2018

Ngày dạy:

Tiết 13-14. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP Hồ Chí Minh

A. Mục tiêu cần đạt :

- 1. Kiến thức :** Giúp HS: Thấy được giá trị nhiều mặt và ý nghĩa to lớn của bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Hiểu vẻ đẹp của tư tưởng và tâm hồn tác giả qua bản *Tuyên ngôn Độc lập*.
- 2. Kỹ năng :** Phân tích, bình luận về ý nghĩa lịch sử và nghệ thuật chính luận của *Tuyên ngôn Độc lập*
- 3. Tư duy, thái độ :** Giáo dục lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm công dân.

B. Phương tiện :

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy SGK, SGV
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- Luyện đê.
- Nêu vấn đề, gợi mở, phát vấn, đàm thoại kết hợp với diễn giảng.
- Hoạt động song phương giữa GV và HS trong quá trình tiếp cận, tìm hiểu và nhận biết những phương diện đặc sắc của văn bản.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Nêu những nét chính về quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh.
- Nêu những nét khái quát về sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.
- Những đặc điểm cơ bản của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh.

3. Bài mới:

I. Hệ thống lại nội dung:

a. Nêu nguyên lý chung về quyền bình đẳng, tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người và các dân tộc.

- Trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Mĩ, Pháp (“Tuyên ngôn độc lập” (1776) của Mỹ và “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” (1791) của Pháp. Hai bản Tuyên ngôn này khẳng định tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc nhằm đề cao những giá trị của tư tưởng nhân đạo và văn minh nhân loại, tạo tiền đề cho những lập luận tiếp theo.
 - Từ quyền bình đẳng, tự do của con người, Hồ Chí Minh suy rộng ra về quyền bình đẳng, tự do của các dân tộc. Đây là một đóng góp riêng của Người vào lịch sử tư tưởng nhân loại.

b. Tố cáo tội ác của thực dân Pháp:

+ Thực dân Pháp đã phản bội và chà đạp lên chính nguyên lí mà tổ tiên họ xây dựng: “lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, để cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”

+ **Vạch trần bản chất xảo quyệt, tàn bạo, man rợ của thực dân Pháp** bằng những lí lẽ và sự thật lịch sử không thể chối cãi. Đó là những tội ác về chính trị, kinh tế, văn hóa, là những âm mưu thâm độc, chính sách tàn bạo:

- **tội ác về chính trị:** tước đoạt tự do dân chủ, luật pháp dã man, chia để trị, chém giết những chiến sĩ yêu nước của ta, ràng buộc dư luận và thi hành chính sách ngu dân, đầu độc bằng rượu cồn, thuốc phiện;

- **tội ác về kinh tế:** bóc lột tước đoạt, độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng, suru thuế nặng nề, vô lý đã bần cùng nhân dân ta, đè nén khống chế các nhà tư sản ta, bóc lột tàn nhẫn công nhân ta, gây ra thảm họa làm cho hơn 2 triệu đồng bào ta bị chết đói năm 1945.

- Trong vòng 5 năm (1940 – 1945) thực dân Pháp đã hèn hạ và nhục nhã “**bán nước ta 2 lần cho Nhật**”.

- **Thẳng tay khủng bố Việt Minh;** “thảm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đồng tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng”.

- + Sự thật đó có sức mạnh lớn lao, bác bỏ luận điệu của thực dân Pháp về công lao “khai hóa”, quyền “bảo hộ” Đông Dương, Những luận điệu khác của các thế lực phản cách mạng quốc tế cũng bị phản bác mạnh mẽ bằng những chứng cứ xác thực, đầy sức thuyết phục
- + Bản tuyên ngôn cũng khẳng định thực tế lịch sử : nhân dân ta nỗ lực giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

3. Tuyên bố độc lập : Tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, kêu gọi toàn dân đoàn kết chống lại âm mưu của thực dân Pháp, kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận quyền độc lập, tự do của Việt Nam và khẳng định quyết tâm bảo vệ quyền độc lập, tự do ấy.

c. Nghệ thuật

- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục.
- Ngôn ngữ vừa chính xác vừa gợi cảm.
- Giọng văn linh hoạt.

d. Ý nghĩa văn bản

- Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện lịch sử vô giá tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới về quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam và khẳng định quyết tâm bảo vệ nền độc lập, tự do ấy.
- Kết tinh lý tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng độc lập, tự do.
- Là một áng văn chính luận mẫu mực.

II. Luyện tập

Câu 1 : Hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác của “Tuyên ngôn độc lập” (Hồ Chí Minh).

Gợi ý :

+ *Hoàn cảnh ra đời*

- Cách mạng tháng tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội, Người soạn thảo bản Tuyên ngôn độc lập và đọc tại Quảng trường Ba Đình, ngày 02/09/1945.

- Đây là thời điểm đất nước vô cùng khó khăn. Bọn đế quốc, thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta. Quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc tiến vào phía bắc, đằng sau là đế quốc Mĩ. Quân đội Anh tiến vào phía Nam, đằng sau là lính viễn chinh Pháp. Lúc này thực dân Pháp tuyên bố : Đông Dương là đất “bảo hộ” của người Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đã đầu hàng, vậy Đông Dương đương nhiên thuộc về người Pháp.

+ *Về mục đích:*

- Bản Tuyên ngôn khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.
- Bao hàm cuộc tranh luận nhằm bác bỏ luận điệu xảo quyệt của thực dân Pháp trước dư luận quốc tế với âm mưu cướp nước ta một lần nữa.
- Đồng thời, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam và quyền độc lập, tự do của dân tộc ta.

Câu 2 : Anh (chị) hãy nêu giá trị lịch sử, giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật bản Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

Gợi ý :

- *Giá trị lịch sử:* Xét ở góc độ lịch sử, có thể coi *Tuyên ngôn Độc lập* là lời tuyên bố của một dân tộc đã đứng lên đấu tranh xoá bỏ chế độ phong kiến, thực dân, thoát khỏi thân phận thuộc địa để hòa nhập vào cộng đồng nhân loại với tư cách một nước độc lập, dân chủ và tự do.

- *Giá trị tư tưởng:* Xét trong mối quan hệ với các trào lưu tư tưởng lớn của nhân loại ở thế kỷ XX, có thể coi *Tuyên ngôn Độc lập* là tác phẩm kết tinh lý tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng độc lập, tự do. Cả hai phẩm chất này được coi như một đóng góp riêng của tác giả và cũng là của dân tộc ta vào một trong những trào lưu tư tưởng cao đẹp, vừa mang tầm vóc quốc tế, vừa mang ý nghĩa nhân đạo của nhân loại trong thế kỷ XX.

- *Giá trị nghệ thuật:* Xét ở bình diện văn chương, *Tuyên ngôn Độc lập* là một bài văn chính luận mẫu mực, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục, ngôn ngữ gợi cảm hùng hồn.

Câu 3.

Cho biết đối tượng và mục đích mà bản Tuyên ngôn Độc lập hướng tới ?

Gợi ý :

- Về đối tượng: Bản Tuyên ngôn Độc lập không chỉ nói với một đối tượng “đồng bào” và “thé giới” chung chung, mà trước hết nhắm vào bọn đế quốc Mỹ, Anh, Pháp, đặc biệt là Pháp, cùng Đồng minh.

- Về mục đích:

+ Bản Tuyên ngôn khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

+ Bao hàm cuộc tranh luận nhằm bác bỏ luận điệu xảo quyệt của thực dân Pháp trước dư luận quốc tế với âm mưu cướp nước ta một lần nữa.

+ Đồng thời, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam và quyền độc lập, tự do của dân tộc ta.

Câu 4.

Bình luận về sức thuyết phục của bản Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh.

Gợi ý :

a. **Mở bài :** Giới thiệu giá trị to lớn của *Tuyên ngôn Độc lập*, trong đó nhấn mạnh đến sức thuyết phục của bản Tuyên ngôn...

b. **Thân bài :**

- Bình luận về đối tượng mà bản Tuyên ngôn hướng tới không chỉ đồng bào ta, mà còn có nhân dân thế giới, phe Đồng minh và cả kẻ thù của dân tộc là thực dân Pháp...

- Bình luận vì sao Hồ Chí Minh trích dẫn hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng của Pháp và Mỹ. Và từ tuyên ngôn về quyền con người trong Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ, Người “suy rộng ra” quyền của các dân tộc.

- Bình luận về những dẫn chứng Hồ Chí Minh đưa ra để vạch trần tội ác của Pháp với nhân dân ta, sự phản bội phe Đồng minh của Pháp...

- Bình luận về những lí lẽ Người đưa ra để bác bỏ âm mưu quay trở lại xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp...

- Hồ Chí Minh nhắc nhiều đến *quyền*, đến *sự thật* chính là để khẳng định quyền của Việt Nam, sự thật về cuộc cách mạng giành chính quyền của Việt Nam...

- Lập luận chặt chẽ, dẫn chứng xác đáng, lý lẽ sắc sảo, Người đã thuyết phục toàn thế giới về quyền chính đáng được hưởng tự do, độc lập của Việt Nam...

c. **Kết bài:** *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử vô giá. Một trong những giá trị to lớn của nó chính là sức thuyết phục của một áng văn chính luận được coi như “*thiên cổ hùng văn*”.

4. Củng cố:

- Ngoài giá trị lịch sử lớn lao, Tuyên ngôn Độc lập còn chứa đựng tình cảm yêu nước, thương dân nồng nàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tình cảm đó được bộc lộ qua các phương diện: lập luận, lí lẽ, bằng chứng và ngôn ngữ.

5. Dặn dò:

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài: *Tuyên ngôn Độc lập* (Hồ Chí Minh) (tiếp).

Ngày dạy:

Tiết 15-16. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP
Hồ Chí Minh

A. Mục tiêu cần đạt :

- Kiến thức :** Giúp HS: Thấy được giá trị nhiều mặt và ý nghĩa to lớn của bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Hiểu vẻ đẹp của tư tưởng và tâm hồn tác giả qua bản *Tuyên ngôn Độc lập*.
- Kỹ năng :** Phân tích, bình luận về ý nghĩa lịch sử và nghệ thuật chính luận của *Tuyên ngôn Độc lập*
- Tư duy, thái độ :** Giáo dục lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm công dân.

B. Phương tiện :

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy SGK, SGV
- + HS chuẩn bị: đọc kỹ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- Luyện đề.
- Nêu vấn đề, gợi mở, phát vấn, đàm thoại kết hợp với diễn giảng.
- Hoạt động song phương giữa GV và HS trong quá trình tiếp cận, tìm hiểu và nhận biết những phương diện đặc sắc của văn bản.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Nêu những nét chính về quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh.
- Nêu những nét khái quát về sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.
- Những đặc điểm cơ bản của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh.

3. Bài mới:

LUYỆN ĐỀ VĂN :

ĐỀ 1.

Mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hoà Hồ Chí Minh viết :

“Hỡi đồng bào cả nước,

“*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”.

Lời bắt đầu này ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu này có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói :

“*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được” .

(Trích *Tuyên ngôn Độc lập – Hồ Chí Minh*)

Anh (chị) hãy phân tích giá trị nổi bật của đoạn văn trên ở hai phương diện nội dung tư tưởng và nghệ thuật lập luận .

Gợi ý :

a. Mở bài :

- Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* trước hàng chục vạn đồng bào .
- Bản *Tuyên ngôn Độc lập* vừa là văn kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn vừa là một áng văn chính luận ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ đanh thép, lời lẽ hùng hồn đầy sức thuyết phục.

b. **Thân bài :**

- Phân tích giá trị nội dung tư tưởng

Đoạn văn khẳng định quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do của dân tộc ta cũng như các dân tộc khác trên thế giới .

Hồ Chí Minh đồng tình với những tư tưởng tiến bộ của các bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ và Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt ngang hàng ba cuộc cách mạng, ba bản *Tuyên ngôn* của nước Việt Nam, Mỹ, Pháp nhằm quốc tế hoá vấn đề độc lập của dân tộc ta.

Đoạn văn muốn gợi lại niềm tự hào cao cả của lịch sử dân tộc Việt Nam về các triều đại: Đinh, Lý, Trần, cùng sánh vai với các triều đại Hán, Đường, Tống, Nguyên đã được Nguyễn Trãi ghi trong *Bình Ngô Đại Cáo*.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm chuẩn bị phê phán bản chất phản động của thực dân Pháp đi ngược lại tư tưởng tiến bộ của tổ tiên họ đã 80 năm qua chúng đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta .

- Phân tích giá trị nghệ thuật

Hồ Chí Minh đã dẫn chứng chính xác, từ ý tưởng lời văn hai bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ và Pháp để tạo cơ sở pháp lý, dùng lời nói của đôi phương để so sánh, phản bác âm mưu và hành động trái với công lý của chúng, dùng nghệ thuật “gậy ông đập lưng ông”

Đoạn văn dùng lý lẽ đanh thép, tư duy lý luận sáng tạo “*suy rông ra*” , đưa vấn đề độc lập của dân tộc Việt Nam thành vấn đề tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới .

Lập luận của đoạn văn chặt chẽ bằng cách sử dụng nhiều câu văn khẳng định để phủ định những nội dung phản động của hai đế quốc Mỹ và Pháp .

Lời văn mạnh mẽ, trong sáng dễ hiểu làm tăng thêm sức thuyết phục bằng lý lẽ của đoạn văn .

c. **Kết bài :** Tóm lại, qua phân tích đoạn văn ta thấy được giá trị nổi bật về nội dung tư tưởng và nghệ thuật lập luận khéo léo của Hồ Chí Minh . Có thể nói đây là một trong những đoạn văn chính luận mẫu mực, ngắn gọn súc tích, vừa có giá trị lịch sử vừa có giá trị văn chương bền vững .

Với những giá trị đó, *Tuyên ngôn Độc lập* đã khẳng định một chân lý lớn về dân tộc “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*” với cảm hứng trang trọng, giọng văn tha thiết hùng tráng. Chính Hồ Chí Minh cũng “*thầy sung sướng*” trong cả cuộc đời viết văn làm báo của mình .

Đề 2.

Phân tích bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh để làm rõ nhận định sau:

“*Đây là một tác phẩm nổi tiếng tiếp nối các áng thiêng cổ hùng văn trong quá khứ và có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất chính luận với chất văn chương mang tư tưởng lớn lao của thời đại mới*”

GV gợi ý chung:

- Cần giải thích *Tuyên ngôn Độc lập* nối tiếp tự nhiên các áng thiêng cổ hùng văn.

Nội dung cần chứng minh là:

- Giá trị lịch sử to lớn của bản *Tuyên ngôn*.

- Giá trị văn học xuất sắc của thể văn chính luận.

Muốn làm tốt đề bài này, người làm phải bám sát các mệnh đề của câu nhận định. Chú ý: *Tuyên ngôn Độc lập* là một tác phẩm chính luận nên cần nắm vững đặc trưng loại thể của tác phẩm khi phân tích và chứng minh, đặc biệt là các phương tiện: bố cục, lập luận, lí lẽ, bằng chứng, ngôn từ...

A) Mở bài

- Giới thiệu tác giả và tác phẩm

- Đánh giá khái quát giá trị chủ yếu của tác phẩm, khẳng định sức chinh phục mạnh mẽ, lớn lao của *Tuyên ngôn Độc lập* là ở giá trị lịch sử to lớn và giá trị văn học xuất sắc.

B) Thân bài

1. Tuyên ngôn Độc lập là áng thiêng cỗ hùng vĩ nối tiếp tự nhiên các áng hùng vĩ trong quá khứ.

- Ra đời trong thời điểm quan trọng của dân tộc.

- Người viết là những vị anh hùng dân tộc. Vừa là nhà chính trị, nhà lãnh đạo ưu tú, vừa là nhà văn xuất sắc.

- Nội dung và hình thức nghệ thuật giống nhau (chủ nghĩa yêu nước nồng nàn; văn giàu hình tượng và chặt chẽ. Bố cục như một bài nghị luận mẫu mực).

2. Tuyên ngôn Độc lập- một văn kiện mang giá trị lịch sử to lớn.

+ Nêu thời gian và địa điểm ra đời của bản Tuyên ngôn.

- Sơ lược đôi nét về tình hình chính trị lúc bấy giờ.

(Tình hình quốc tế và tình hình trong nước, âm mưu xâm lược của thực dân Pháp và những cường quốc muốn tái chiếm Việt Nam, can thiệp vào sâu tình hình chính trị của Việt Nam).

+ Tâm vóc và sứ mệnh lịch sử của bản Tuyên ngôn.

(Chặn đứng mọi âm mưu chống phá thành quả cách mạng tháng Tám, chấm dứt một nghìn năm đô hộ phong kiến, 80 năm nô lệ thực dân Pháp, mở ra kỷ nguyên độc lập tự do cho dân tộc).

- Tuyên ngôn Độc lập- một tác phẩm chính luận xuất sắc.

+ Bố cục ngầm gọn, súc tích.

(Là một thông điệp chính trị, tác phẩm nhắc tới những mục đích tức thời, quan trọng, ưu tiên cho hàm lượng thông tin, triệt để tạo ra tác dụng chiến đấu, loại bỏ những âm mưu trực tiếp, nguy hiểm của kẻ thù).

+ Lập luận chặt chẽ, đanh thép.

(Viện dẫn hai bản Tuyên ngôn của hai cường quốc Mỹ và Pháp đồng thời suy sụp ra về quyền độc lập dân tộc bên cạnh quyền con người và quyền công dân.

Tố cáo sự hèn lụy chà đạp chân lí đó của thực dân Pháp ở Việt Nam, đặc biệt là sự lạm dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái. Lên án sự phản bội trắng trợn, đê hèn, sự vong ân bội nghĩa của chúng.

Khẳng định quyền tự chủ chính đáng của nhân dân Việt Nam).

+ Lý lẽ sắc bén, hùng hồn.

(Sức mạnh của lý lẽ chính là sự thật. Tác giả đã dùng hàng loạt thực tế lịch sử để chứng minh, Thực dân Pháp đã không bảo hộ được Việt Nam, chúng đã phản bội Việt Nam, đã gieo rắc nhiều tội ác với nhân dân Việt Nam).

Dùng thực tế để đánh tan những mơ hồ về chính trị.

Dùng thực tế để khẳng định công lao của Việt Minh- đại diện duy nhất cho nhân dân Việt Nam.

(Sự độc lập của Việt Nam phù hợp với lẽ phải, công lí và đạo lí)

+ Ngôn từ chính xác giàu sắc thái biểu cảm.

(Từ ngữ hết sức chọn lọc, súc tích.

Dùng hàng loạt động từ, tính từ, quán từ... chính xác, giàu sắc thái biểu cảm.

Cần chú ý thêm cách sử dụng hàng loạt điệp từ, điệp ngữ có tính chất khẳng định, nhấn mạnh).

3. Chất văn chương:

- Giọng văn, lời văn nhiều cung bậc: khi nghiêm trang trí tuệ, khi trầm lắng tình cảm, khi tự hào khí thế...

Xây dựng được hình tượng thâm mĩ:

+ Thực dân Pháp và phát xít Nhật từ một kẻ hung hăng, tàn bạo trở thành những kẻ thảm hại.

+ Dân tộc ta từ người nô lệ bị đày đoạ, khổ nhục lớn mạnh thành người chủ nhân của đất nước.

C) Kết thúc vấn đề

- Khẳng định lại nội dung.

- Giá trị tổng hợp của Tuyên ngôn Độc lập tạo nên áng văn bất hủ.

4. Củng cố

- Ý nghĩa cách mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập.
- Cơ sở pháp lí của bản Tuyên ngôn Độc lập.
- Hệ thống lập luận chặt chẽ của tác phẩm.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài: *Tuyên ngôn Độc lập* (Hồ Chí Minh) (tiếp).

Ngày soạn: 18/9/2018

Ngày dạy:

Tiết 17-18. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP Hồ Chí Minh

A. Mục tiêu cần đạt :

- Kiến thức :** Giúp HS: Thấy được giá trị nhiều mặt và ý nghĩa to lớn của bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Hiểu vẻ đẹp của tư tưởng và tâm hồn tác giả qua bản *Tuyên ngôn Độc lập*.
- Kỹ năng :** Phân tích, bình luận về ý nghĩa lịch sử và nghệ thuật chính luận của *Tuyên ngôn Độc lập*
- Tư duy, thái độ :** Giáo dục lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm công dân.

B. Phương tiện :

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy SGK, SGV
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- Luyện đê.
- Nêu vấn đề, gợi mở, phát vấn, đàm thoại kết hợp với diễn giảng.
- Hoạt động song phương giữa GV và HS trong quá trình tiếp cận, tìm hiểu và nhận biết những phương diện đặc sắc của văn bản.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Nêu những nét chính về quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh.
- Nêu những nét khái quát về sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.
- Những đặc điểm cơ bản của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh.

3. Bài mới:

LUYỆN ĐỀ VĂN :

ĐỀ 1.

Nhận xét về giá trị của bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh, có ý kiến cho rằng: “*Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện lịch sử vô giá*”. Ý kiến khác lại nhấn mạnh: “*Tuyên ngôn Độc lập là áng văn chính luận mẫu mực*”.

Từ việc cảm nhận về giá trị của bản *Tuyên ngôn Độc lập*, anh/ chị hãy bình luận những ý kiến trên.

Gợi ý :

* Yêu cầu kĩ năng: Học sinh biết cách làm bài nghị luận văn học. Giải thích được ý kiến, phân tích được nhân vật trong tác phẩm văn xuôi. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt trong sáng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ.

* Yêu cầu kiến thức: Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau:

a. Vài nét về tác giả, tác phẩm và trích dẫn ý kiến

- Giới thiệu tác giả Hồ Chí Minh.

- Bản *Tuyên ngôn Độc lập* ra đời trong một hoàn cảnh đặc biệt sau khi Cách mạng tháng Tám, năm 1945 thành công.

- Về giá trị của bản *Tuyên ngôn Độc lập* có hai ý kiến:

+ “là văn kiện lịch sử vô giá”

+ “là áng văn chính luận mẫu mực”

b. Giải thích ý kiến:

- Văn kiện lịch sử: là văn bản ghi lại những sự kiện có ý nghĩa lịch sử đối với dân tộc.

- Văn kiện lịch sử vô giá: vai trò, tầm quan trọng có liên quan đến việc quyết định vận mệnh của một dân tộc.

- Văn chính luận: là những tác phẩm văn chương sử dụng lập luận, dẫn chứng, lí lẽ để khẳng định một tư tưởng nào đó khiến độc giả tin vào điều được khẳng định là đúng sự thật.

- Những áng văn chính luận mẫu mực: là những áng văn đạt chuẩn mực cao về nội dung và nghệ thuật có sức thuyết phục, quy tụ lòng người.

=> Hai ý kiến đều đánh giá cao tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập* của Bác xét trên hai góc độ chính trị lịch sử và văn chương nghệ thuật.

c. *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử vô giá:

- Là lời tuyên bố xóa bỏ chế độ thực dân, phong kiến ở nước ta.

- Là sự khẳng định quyền tự chủ và vị thế bình đẳng của dân tộc ta trên toàn thế giới.

- Là mốc son lịch sử mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do trên đất nước ta.

d. *Tuyên ngôn Độc lập* là một áng văn chính luận mẫu mực:

Sức mạnh và tính thuyết phục của tác phẩm được thể hiện chủ yếu ở cách lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực, ngôn ngữ hùng hồn, đầy cảm xúc,... Thể hiện:

* Lập luận chặt chẽ

Tác phẩm có bố cục ngắn gọn, súc tích gồm 3 phần liên kết chặt chẽ với nhau trong hệ thống lập luận:

+ Phần mở đầu: Nêu cơ sở pháp lí và chính nghĩa của bản “*Tuyên ngôn*”.

+ Phần thứ hai: Cơ sở thực tế của bản “*Tuyên ngôn Độc lập*”.

+ Phần kết luận: Lời tuyên bố của bản “*Tuyên ngôn*”.

* Lí lẽ sắc bén

+ Sức mạnh của lí lẽ chính là sự thật. Tác giả đã dùng hàng loạt thực tế lịch sử để chứng minh: Thực dân Pháp đã không “bảo hộ” được Việt Nam. Thực dân Pháp đã phản bội Việt Nam, thực dân Pháp đã gieo rắc nhiều tội ác đối với nhân dân Việt Nam.

+ Dùng thực tế để khẳng định công lao của Việt Minh - đại diện duy nhất của nhân dân Việt Nam.

+ Sự độc lập của Việt Nam phù hợp với lẽ phải, công lí và đạo lí.

* Bằng chứng xác thực

Bản *Tuyên ngôn* đưa ra những bằng chứng hoàn toàn xác thực, không thể chối cãi được (dẫn chứng).

* Ngôn ngữ hùng hồn, đầy cảm xúc

+ Từ ngữ hết sức chọn lọc, súc tích

+ Dùng hàng loạt động từ, tính từ, quán từ ... chính xác, giàu sắc thái biểu cảm.

+ Cần chú ý thêm cách sử dụng hàng loạt điệp từ, điệp ngữ (có tính khẳng định và nhấn mạnh).

e. Bình luận hai ý kiến:

Cả hai ý kiến đều đúng, tuy có nội dung khác nhau tưởng như đối lập nhưng là bổ sung cho nhau cùng khẳng định giá trị to lớn của bản tuyên ngôn. Đó là sự kết hợp hài hòa giữa lịch sử chính trị và văn chương nghệ thuật.

=> “Tuyên ngôn Độc lập” là một văn kiện lịch sử vô giá, là áng văn chính luận mẫu mực; là văn bản pháp lý, văn hoá của muôn đời; là hội tụ vẻ đẹp tư tưởng và tình cảm của Hồ Chí Minh cũng như của toàn dân tộc Việt Nam – Bản Tuyên ngôn xứng đáng là áng văn lưu truyền muôn thuở.

g. Đánh giá chung về tác phẩm

- Đánh giá về giá trị của tác phẩm và những đóng góp to lớn của tác giả trong nền văn học dân tộc.
- Suy nghĩ của người viết.

Đề 2.

Từ “Tuyên ngôn Độc lập” (Hồ Chí Minh), anh/chị có suy nghĩ gì về độc lập, tự do trong thời đại ngày nay đối với dân tộc và mỗi cá nhân.

Định hướng cách làm:

Mở bài:

+ Giới thiệu tác giả tác phẩm

+ Giới thiệu vấn đề nghị luận:

Vấn đề cần nghị luận là: Từ Tuyên ngôn độc lập (Hồ Chí Minh), suy nghĩ về độc lập – tự do trong thời đại ngày nay đối với dân tộc và mỗi cá nhân

Thân bài : có thể trình bày theo định hướng sau:

* Khái quát những nội dung chính của bản tuyên ngôn (Các luận điểm chính của bản tuyên ngôn) trong hoàn cảnh lịch sử- Cách mạng tháng Tám:

- Hoàn cảnh lịch sử: Cách mạng tháng Tám thành công, thực dân Pháp lâm le trở lại Việt Nam...
- Các luận điểm chính của bản tuyên ngôn: nêu nguyên tắc về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tố cáo tội ác thực dân trong 80 năm qua, phủ nhận quyền của Pháp đối với Việt Nam, khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và thể hiện quyết tâm bảo vệ nền độc lập.

* Suy nghĩ về độc lập tự do trong thời đại ngày nay (Trong mỗi giai đoạn lịch sử, độc lập tự do có ý nghĩa khác nhau):

- Thời đại ngày nay xu thế hội nhập, toàn cầu hóa (Xu thế không thể đảo ngược).
- Độc lập tự do thể hiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau: bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, biên giới hải đảo; độc lập về kinh tế, không phụ thuộc vào các nước khác trên tinh thần hợp tác; về văn hóa: chúng ta “Hòa nhập” nhưng không “Hòa tan”, khẳng định vị thế, bản sắc văn hóa dân tộc trên trường quốc tế...

Kết bài: Bàn bạc mở rộng vấn đề:

-Với mỗi cá nhân: suy nghĩ, hành động luôn trên tinh thần của công dân nước Việt Nam độc lập tự hào dân tộc. Trong đời sống cá nhân, độc lập tự do có ý nghĩa hết sức lớn lao khi ta thực sự sống là chính mình.

4. Củng cố

- Ý nghĩa cách mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập.
- Cơ sở pháp lý của bản Tuyên ngôn Độc lập.
- Hệ thống lập luận chặt chẽ của tác phẩm.

5. Dặn dò

- Học bài cũ .
- Chuẩn bị bài: *Nguyễn Đình Chiểu - ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc* (Phạm Văn Đồng).

Ngày soạn: 20/9/2018

Ngày dạy:

Tiết 19-20.
NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG
TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC
Phạm Văn Đồng

A. Mục tiêu cần đạt :

- Kiến thức :** Giúp HS: Nắm được những kiến giải sâu sắc của tác giả về những giá trị lớn lao của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Thấy được vẻ đẹp của áng văn nghị luận: cách nêu vấn đề độc đáo, giọng văn hùng hồn, giàu sức biểu cảm.
- Kỹ năng :** Tự nhận thức về những giá trị lớn lao của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đối với thời đại bấy giờ và đối với ngày nay, từ đó thêm yêu quý, trân trọng con người và tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu.
- Tư duy, thái độ :** Phân tích, bình luận về những ý kiến sâu sắc, có lí, có tình của Phạm Văn Đồng về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu.

B. Phương tiện :

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK ,vở ghi.

C. Phương pháp:

- Phát huy tính chủ động, tích cực, tinh thần độc lập suy nghĩ của HS giúp HS nhận ra sự đặc sắc cả về nội dung và nghệ thuật của bài văn.

D. Tiến trình tổ chức:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Việc trích dẫn 2 bản tuyên ngôn trong phần mở đầu của Tuyên ngôn Độc lập của tác giả có ý nghĩa gì?
- Trong phần 2 tác giả đã lập luận như thế nào để khẳng định quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam?

3. Bài mới:

*** KIẾN THỨC CƠ BẢN :**

I. Tác giả: Phạm Văn Đồng, nhà cách mạng xuất sắc, nhà văn hóa lớn, đồng thời là nhà lý luận văn nghệ lớn của nước ta trong thế kỉ XX. Ông viết nhiều bài nghị luận đặc sắc về các nhà thơ lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu... Phạm Văn Đồng tham gia hoạt động cách mạng và giữ nhiều chức vụ quan trọng như Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh ra đời

Bài Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc được viết nhân kỷ niệm 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (3/7/1888 – 3/7/1963), giữa lúc cuộc kháng chiến chống đế quốc

Mỗi cứu nước của nhân dân ta, nhất là đồng bào Nam Bộ đang diễn ra hết sức mạnh mẽ. Bài viết được in trong Tạp chí Văn học tháng 7 – 1963.

2.Nội dung

2.1. Phần 1: Nêu cách tiếp cận mới đối với thơ văn Nguyễn Đình Chiểu (từ đầu đến “một trăm năm”)

- Nguyễn Đình Chiểu là ngôi sao có ánh sáng khác thường (một hiện tượng văn học độc đáo, thơ văn có vẻ đẹp riêng không dễ nhận ra), phải chăm chú nhìn thì mới thấy (phải cố gắng tìm hiểu và tìm hiểu kỹ, phải kiên trì nghiên cứu thì mới cảm nhận được những vẻ đẹp riêng của nó) và càng nhìn thì càng thấy sáng (càng nghiên cứu sâu, càng tìm hiểu kỹ ta sẽ càng thấy được cái hay của nó và càng khám phá được những vẻ đẹp mới).

- So với thói quen đánh giá thơ văn Đò Chiểu trước đó (chỉ dựa vào hình thức nghệ thuật trau chuốt, lời văn trang nhã, hoa mĩ) thì đây là một cách tiếp cận vấn đề mới và sâu sắc.

2.2. Phần tiếp theo: Từ “Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước -> vì văn hay của Lục Vân Tiên”

Ý nghĩa, giá trị to lớn của cuộc đời và văn nghiệp Nguyễn Đình Chiểu

a. . “ánh sáng khác thường” trong cuộc đời và quan niệm sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu

+ Cuộc đời riêng bất hạnh, bản thân bị mù cả hai mắt.

+ Đời sống và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương anh dũng.

+ Với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút, viết văn là một thiêng chúc.

+ Làm người phải có khí tiết , phải phán đấu vì nghĩa lớn, vì đất nước, dân tộc.

+ Văn thơ phải là vũ khí chiến đấu.

b. “ánh sáng khác thường” trong thơ văn yêu nước chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu

+ Thơ văn yêu nước chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu đó “làm sống lại” một thời kì “khổ nhục” nhưng “vĩ đại”.

+ Tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh của thời đại, cỗ vũ mạnh mẽ cho cuộc chiến đấu chống ngoại xâm bằng những hình tượng văn học “sinh động và nao núng” xúc động lòng người. Tiêu biểu nhất là Văn tế nghĩa sĩ Càn Giuộc.

+ Nguyễn Đình Chiểu chính là lá cờ đầu của thơ văn yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX.

c. “ánh sáng khác thường” trong truyện thơ Lục Vân Tiên

- Khi “nói về Lục Vân Tiên”, Phạm Văn Đồng nêu quan điểm : “cần phải hiểu đúng Lục Vân Tiên thì mới thấy hết giá trị của bản trường ca này.

- Theo Phạm Văn Đồng, có những đánh giá chưa thỏa đáng về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện thơ Lục Vân Tiên :

+ Về tư tưởng : những giá trị luân lý mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi đó “lỗi thời” “ở thời đại chúng ta”.

+ Về nghệ thuật : lời văn “nôm na”, “không hay lầm”.

- Phạm Văn Đồng đó giúp chúng ta nhận ra những “ ánh sáng khác thường” của truyện thơ Lục Vân Tiên:

+ Thứ nhất, tác giả đó chỉ cho chúng ta thấy rằng : không phải mọi “giá trị luân lý” mà Nguyễn Đình Chiểu đó từng ngợi ca đều trở nên “lỗi thời”.

+ Thứ hai, về nghệ thuật: do muôn viết một tác phẩm “dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian” nên lời văn có phần “nôm na”.

2.3 Phân kết

Khẳng định vẻ đẹp nhân cách, vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học dân tộc và nhấn mạnh ý nghĩa, giá trị to lớn của cuộc đời, văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu đối với đương thời và hôm nay.

3. Nghệ thuật

- Bài văn có bố cục chặt chẽ.

- Cách lập luận đi từ chung đến riêng, kết hợp nhuần nhuyễn các thao tác lập luận diễn dịch, quy nạp, bác bỏ.

- Lời văn vừa có tính khoa học, vừa mang màu sắc văn chương.

- Ngôn ngữ giàu hình ảnh.
- Giọng điệu luôn thay đổi: lúc hào sảng, lúc xót xa.

4. Chủ đề

Qua bài viết, Phạm Văn Đồng muốn khẳng định : Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là cuộc đời của một người chiến sĩ đã phấn đấu hết mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là một minh chứng hùng hồn cho địa vị và tác dụng to lớn của văn học nghệ thuật cũng như trách nhiệm của người cầm bút trước cuộc đời. Cuộc đời và văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là bài học cho hôm qua mà cho cả hôm nay.

* LUYỆN TẬP

Câu 1: Nêu hoàn cảnh sáng của bài viết *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* (Phạm Văn Đồng). Anh (chị) hiểu nhận định sau của tác giả như thế nào : “*Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy*”.

Hướng dẫn: xem mục II.1. II.2.1

Câu 2: Bài viết được chia làm mấy phần? Nêu những nét lớn về nội dung và nghệ thuật của mỗi phần.

Câu 3: Phân tích nghệ thuật lập luận của Phạm Văn Đồng trong bài viết.

Xem mục II.2.

4. Củng cố

- Năm được hệ thống luận điểm, luận cứ của bài văn.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài: *Tây Tiến* (Quang Dũng).

Ngày soạn: 21/9/2018

Ngày dạy:

Tiết 21-22. TÂY TIẾN *Quang Dũng*

A. Mục tiêu cần đạt :

1. Kiến thức : Giúp HS: Cảm nhận được vẻ đẹp hùng vĩ, mĩ lệ của thiên nhiên miền Tây và hình tượng người lính Tây Tiến. Năm được những nét đặc sắc về nghệ thuật trong bài thơ: bút pháp lăng mạn, những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ và giọng điệu.

2. Kỹ năng : Trình bày, rao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về giai điệu, hình tượng người lính Tây Tiến trong bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của bài thơ, về sự thể hiện hình tượng người lính của bài thơ so với thơ ca cách mạng cùng thời đại.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tinh thần yêu nước, ý chí vượt khó của người lính Tây Tiến, qua đó tự rút ra bài học cho cá nhân.

B. Phương tiện :

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- GV nêu vấn đề, gợi mở cho HS tiếp cận và khám phá tác phẩm.
- Đàm thoại, tổ chức thảo luận nhóm, kết hợp với diễn giảng.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày hệ thống luận điểm, luận cứ của bài *Nguyễn Đình Chiểu – ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc* (Phạm Văn Đồng).

3. Bài mới:

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Câu 1 : Trình bày những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Quang Dũng.

HS làm vào vở, trình bày trước lớp.

GV nhận xét, chỉnh sửa.

Gợi ý :

Quang Dũng (1921-1988) tên khai sinh là Bùi Đình Diệm, quê ở làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây.

Trước 1945, ông học ở Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia quân đội. Từ sau 1954, ông là biên tập viên Nhà xuất bản Văn học.

Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài : làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc. Nhưng Quang Dũng được biết đến nhiều là một nhà thơ. Thơ Quang Dũng vừa hồn nhiên vừa tinh tế, mang vẻ đẹp hào hoa, phóng khoáng, đậm chất lãng mạn.

Các tác phẩm chính: *Mây đầu ô, Thơ văn Quang Dũng...*

Năm 2001, ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Câu 2 : Trình bày hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Gợi ý :

Tây Tiến là một đơn vị quân đội được thành lập đầu năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt – Lào, đồng thời đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào cũng như ở miền tây Bắc Bộ Việt Nam.

Địa bàn đóng quân và hoạt động của đoàn quân Tây Tiến khá rộng nhưng chủ yếu là ở biên giới Việt – Lào.

Chiến sĩ Tây Tiến phần đông là thanh niên, học sinh, trí thức Hà Nội, chiến đấu trong những hoàn cảnh gian khổ thiếu thốn về vật chất, bệnh sốt rét hoành hành dữ dội. Tuy vậy, họ sống rất lạc quan và chiến đấu rất dũng cảm.

Quang Dũng là đại đội trưởng ở đơn vị Tây Tiến từ đầu năm 1947 đến cuối năm 1948 rồi chuyển sang đơn vị khác. Rời đơn vị cũ chưa bao lâu, tại Phù Lưu Chanh, Quang Dũng viết bài thơ *Nhớ Tây Tiến*. Khi in lại, tác giả đổi tên bài thơ là *Tây Tiến*.

Câu 3 : Cảm hứng chủ đạo của bài thơ *Tây Tiến* ?

Gợi ý :

- Cảm hứng lãng mạn:

+ Thể hiện ở cái tôi tràn đầy tình cảm, cảm xúc của nhà thơ. Nó phát huy cao độ trí tưởng tượng, sử dụng nhiều biện pháp tu từ để tô đậm cái phi thường, tạo ấn tượng mạnh mẽ về cái hùng vĩ, tuyệt mỹ của núi rừng miền tây.

+ Bức chân dung kiêu hùng của người lính Tây Tiến.

+ Sự hoang dại, bí ẩn của núi rừng và những hình ảnh ảm ám, thơ mộng.

+ Cảnh đêm liên hoan, cảnh sông nước như được phủ lên màn sương huyền thoại.

- Tinh thần bi tráng:

+ Nhà thơ không che giấu cái bi, nhưng bi mà không lụy. Cái bi được thể hiện bằng một giọng điệu, âm hưởng, màu sắc tráng lệ, hào hùng để thành chất bi tráng.

+ Người lính Tây Tiến luôn hiên ngang, bất khuất mặc dù chịu mất mát, đau buồn. Cái chết cũng được tác giả bao bọc trong không khí hoành tráng. Trên cái nền thiên nhiên hùng vĩ tráng lệ, người lính xuất hiện với tầm vóc khác thường.

- Cảm hứng lăng mạn và tinh thần bi tráng luôn gắn bó với nhau, nâng đỡ nhau, cộng hưởng với nhau để làm nên linh hồn, sắc diện của bài thơ, tạo nên vẻ đẹp độc đáo của tác phẩm.

Câu 4 : Hãy cho biết những nét nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Gợi ý :

Dòng cảm xúc thiết tha, mãnh liệt.

Ngôn ngữ giàu chất tạo hình và giàu tính nhạc với âm điệu, nhịp thơ biến hóa linh hoạt.

Sự kết hợp hài hòa giữa giữa bút pháp hiện thực và lăng mạn.

Từ Hán Việt gọi lên âm hưởng cổ kính ; những kết hợp từ độc đáo ; những từ ngữ in đậm dấu ấn đời lính tạo nên tính chân thực, cụ thể, vừa sinh động vừa hấp dẫn.

Giọng thơ thay đổi theo dòng cảm xúc, khi tha thiết bồi hồi với nỗi nhớ vời vợi, khi bừng lên với đêm hội núi rừng, khi lắng lại trong kỉ niệm bâng khuâng, khi trang nghiêm, bi hùng gắn với hình ảnh những đồng đội một thời chiến đấu và hi sinh.

II. LUYỆN ĐỀ VĂN

Đề 1 : Cảm nhận của anh, chị về đoạn thơ sau trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng :

“*Sông Mã xa rời Tây Tiến ơi!*

...

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”

Gợi ý :

1. Khái quát

- Đôi nét về tác giả, tác phẩm.

- Giới thiệu về đoạn thơ : tái hiện lại khung cảnh chặng đường hành quân khốc liệt, gian lao nhưng không kém phần thơ mộng, trữ tình.

2. Chi tiết

a. Hai câu đầu

Trong tâm trí nhà thơ, Tây Tiến là một vùng đất đầy ắp kỉ niệm nên mở đầu bài thơ là tiếng gọi thể hiện nỗi nhớ tha thiết, bâng khuâng ; gợi nhắc một địa danh đong đầy bao kí ức của đời lính.

“Tây Tiến ơi!” – câu cảm vang lên là tiếng lòng da diết gắn liền với bao kỉ niệm thân thương về đoàn quân Tây Tiến.

Nỗi nhớ đó vừa cụ thể vừa gắn liền với địa danh Tây Bắc : “nhớ về rừng núi” : vừa xa xôi vừa không định hình ; “nhớ chơi voi” : tạo âm hưởng kéo dài, lan rộng, gợi mở một tâm trạng, cảm xúc vang xa đến mênh mông vô tận.

b. Về chặng đường hành quân

* Khốc liệt hiểm trở

Điệp từ “dốc” : gợi cảm giác những con đường dốc nối tiếp nhau.

Những từ láy tạo hình “khúc khuỷu”, “thăm thẳm” đặt trong câu thơ nhiều thanh trắc góp phần miêu tả cảnh hùng vĩ, đầy hiểm trở của núi rừng miền tây. Con đường hành quân qua dốc núi vừa gập ghềnh, trắc trở ; vừa cao vừa sâu hun hút, con đường như dài ra theo bao nhiêu nguy hiểm khó khăn, vất vả với “cọp trêu người” (“chiều chiều”, “đêm đêm”) và thác cao nghìn thước.

Điệp từ “ngàn thước”, “lên” đối lập “xuống”, nhịp thơ 4/3 như tô đậm chiều cao, độ sâu và tạo một nét gãy đà ánh tượng của núi đèo. Chiều cao và chiều sâu của dốc núi dựng đứng đã đặc tả được sự nguy hiểm đối với chiến sĩ. Đường như trong thế đứng hùng vĩ ấy, trong âm hưởng câu thơ có cả dáng mệt mỏi và nhịp thở đứt quãng nhọc nhằn của chiến sĩ Tây Tiến.

Vất vả, gian lao nêu không ít người đã mệt mỏi “Gục lén súng mũ bỏ quên đời”. Cách nói giảm làm dịu bớt đau thương – họ hi sinh như đi vào giấc ngủ thanh thản – nhưng cũng không che giấu bớt những gian khổ, nhọc nhằn đã vắt kiệt sức của các chiến sĩ. Tuy vậy, trên đỉnh núi cao, họ vẫn giữ cho mình cái nhìn, cách nói hóm hỉnh, vui tươi của một tâm hồn trẻ trung “súng ngửi trời”.

*Thơ mộng trữ tình

Sau những nét vẽ gân guốc, mạnh mẽ là những đường nét thanh thoát, lanh man, mềm mại, khắc họa rõ nét vẻ đẹp thơ mộng trữ tình của núi rừng Tây Bắc : “Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”, “Nhớ ôi... nếp xôi”. Câu thơ với nhiều thanh bằng như tiếng thở phào nhẹ nhõm, thanh thản sau khi vượt qua khó khăn. Từ đỉnh núi, ánh nhìn vươn dài theo cơn mưa rừng xa tận Pha Luông, không gian thơ mộng mở ra với những mái nhà thấp thoáng gọi tình cảm gia đình ấm áp, gần gũi; tiếp thêm sức mạnh vật chất và tinh thần cho người chiến sĩ sau chặng đường dài.

Cách nói “mùa em” vừa nhẹ nhàng, tình tứ vừa mới lạ, độc đáo. Tâm hồn lanh man, tinh tế của người lính Tây Tiến đang hòa một nhịp với những sinh hoạt bình dị và tấm lòng của người dân vùng cao dành cho chiến sĩ. Những bữa cơm đầm ấm tình quân dân, những bát xôi nếp thơm nồng kỉ niệm khiến câu thơ cuối khổ như một tiếng lòng da diết, khắc khoải của hoài niệm.

3. Đánh giá

Với bút pháp kết hợp hài hòa giữa tả thực và lanh man, tác giả đã tái hiện lại chặng đường hành quân của đoàn quân Tây Tiến. Qua đó dựng nên bức tranh khá hoàn chỉnh và sinh động về thiên nhiên miền tây vừa hùng vĩ, hiểm trở vừa ấm áp nên thơ.

Những đường nét tạo hình như khắc sâu vào lòng người đọc ấn tượng khó phai về thiên nhiên Tây Bắc. Sự phối thanh nhịp nhàng khiến đoạn thơ nghe như âm vang một khúc nhạc lâng lâng nhung nhớ về một vùng đất Tây Bắc xa xôi bỗng trở nên thân thương gần gũi.

4. Củng cố

- Cảm hứng lanh man và tính chất bi tráng trong bài thơ *Tây Tiến*.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 21/9/2018

Ngày dạy:

Tiết 23-24. TÂY TIẾN *Quang Dũng*

A. Mục tiêu cần đạt :

1. Kiến thức : Giúp HS: Cảm nhận được vẻ đẹp hùng vĩ, mĩ lệ của thiên nhiên miền Tây và hình tượng người lính Tây Tiến. Nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật trong bài thơ: bút pháp lâng man, những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ và giọng điệu.

2. Kỹ năng : Trình bày, rao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về giai điệu, hình tượng người lính Tây Tiến trong bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của bài thơ, về sự thể hiện hình tượng người lính của bài thơ so với thơ ca cách mạng cùng thời đại.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tinh thần yêu nước, ý chí vượt khó của người lính Tây Tiến, qua đó tự rút ra bài học cho cá nhân.

B. Phương tiện :

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- GV nêu vấn đề, gợi mở cho HS tiếp cận và khám phá tác phẩm.
- Đàm thoại, tổ chức thảo luận nhóm, kết hợp với diễn giảng.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng. Phân tích một câu thơ, một đoạn thơ hoặc một hình ảnh thơ mà anh/chị ấn tượng.

3. Bài mới:

II. LUYỆN ĐỀ VĂN (tiếp)

Đề 1 : Cảm nhận của anh, chị về đoạn thơ sau trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng :

“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

...

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”

Gợi ý :

1. Khái quát

- Đôi nét về tác giả, tác phẩm.
- Giới thiệu về đoạn thơ : những kỉ niệm đẹp về tình quân dân trong đêm liên hoan và miền sông nước Châu Mộc thơ mộng trữ tình.

2. Chi tiết

a. Kỉ niệm đêm liên hoan

Sau những chặng đường hành quân vất vả, những người lính Tây Tiến như bừng lên một sức sống mới trong đêm hội của núi rừng, bản làng. Đêm hội ấy được khắc họa với những nét tiêu biểu : ánh đuốc rực rỡ, âm thanh rộn ràng trong nhạc khèn len man điệu.

Câu cảm “Kìa em” vang lên trong một niềm vui ngỡ ngàng đầy trùm mén, kết hợp với động từ “bừng” có sức gợi tả, gợi cảm cao thể hiện được những tình cảm, cảm xúc đang thăng hoa, trào dâng mãnh liệt.

“Em” vừa thơm hương kỉ niệm trong bát xôi nếp ngày nào bỗng rực rõ sáng ngời trong xiêm áo. Biên giới xa xôi được nối lại gần trong tình cảm quân dân thắm thiết và bao cảm xúc tung bừng của tuổi trẻ. Quá khứ như đang sống dậy rộn ràng trong tâm hồn Quang Dũng rồi cắt cao thành những lời thơ cháy bỏng, chan hòa trong bao âm thanh, sắc màu của đêm hội năm xưa.

b. Kỉ niệm về chặng đường hành quân qua Châu Mộc

Giọng thơ có sự lắng lại khi không gian được trải rộng mênh mông.

Cả cây lau, sông nước, chiều sương, thuyền độc mộc xuôi dòng theo cánh hoa trôi đều phảng phất, man mác trong lưu luyến bâng khuâng.

Nếu ở trên tung bừng rộn rã một sức sống thì ở đây tha thiết một tâm tình mỗi lúc một hiện rõ dẫu cảnh vật mông lung, thưa thớt, nhạt nhòa. Bên cạnh đó là lời hỏi, lời gọi chân tình : “có nhớ”, “có thấy”. Nhà thơ không chỉ khắc họa được vẻ đẹp của thiên nhiên mà còn tái hiện được cả linh hồn của cảnh vật.

Bức tranh sông nước miền tây nên thơ, trữ tình được khắc họa với bút pháp miêu tả chấm phá hòa lẫn cùng tình người đã và đang xa cách càng trở nên ấn tượng và gợi cảm.

3. Đánh giá

Hai đoạn thơ như hai nhịp của một trái tim đang đong đong đầy những yêu thương, lưu luyến, gắn bó không rời với đất với người giúp ta thấy rõ hơn nét đẹp tâm hồn của tác giả nói riêng và của người lính nói chung.

Đề 2 : Cảm nhận của anh, chị về hình tượng người lính Tây Tiến trong đoạn thơ sau :

“*Tây Tiến đoàn quân không mọc tóc*

...

Sông Mã gầm lên khúc độc hành”.

(Quang Dũng, Tây Tiến)

Gợi ý :

1. Khái quát

- Đôi nét về tác giả, tác phẩm.
- Giới thiệu về đoạn thơ : những chiến sĩ Tây Tiến dũng cảm, kiêu hùng và đầy hào hoa, lãng mạn.

2. Chi tiết

a. Chân dung người lính Tây Tiến

Các chi tiết tả thực “không mọc tóc”, “quân xanh màu lá” đã khắc họa được diện mạo của người lính Tây Tiến, đồng thời phản ánh hiện thực về những gian khổ, thiếu thốn, bệnh tật nơi chiến trường miền tây. Nhà thơ không hề né tránh những khó khăn gian khổ mà người lính gặp phải trong buỗi đầu chống Pháp, cách nói của nhà thơ cho ta cảm giác ông đang tố đậm, nhấn mạnh cái vẻ ngoài khác thường của họ.

Đối lập với vẻ ngoài ốm yếu xanh xao đó là tinh thần mạnh mẽ, hình ảnh “dữ oai hùm” đã nói lên được điều ấy : vẻ dũng mãnh như hổ báo chính là kết quả của lòng yêu nước, căm thù giặc mãnh liệt.

b. Tâm hồn, khí phách : hào hoa, lãng mạn, kiêu hùng.

Không chỉ “dũng oai hùng”, “Mắt trừng gửi mộng qua biên giới” đã tô đậm khí thế, quyết tâm của họ.

Vất vả, gian lao nhưng vẫn luôn nghĩ về quê nhà, mơ về Hà Nội với những giấc mơ hào hoa và lãng mạn. Chính những điều tưởng chừng như đơn giản ấy lại là một động lực tiếp thêm sức mạnh cho họ trên đường hành quân gian lao, giúp họ có thể trụ vững trong hiện tại khốc liệt.

c. *Lí tưởng sống cao đẹp*

Nhà thơ đã không tránh khỏi khi nói đến hiện thực đau thương mặc dù đã có sử dụng biện pháp nghệ thuật nói giảm (“thay chiêu”, “về đất”) : hi sinh không có một manh chiêu để chôn, người chiến sĩ nằm xuống với chính chiếc áo bạc phai đời lính ; hình ảnh những nấm mồ vô danh đó rải rác khắp biên cương nơi xứ lạ. những từ Hán Việt như “biên cương”, “viễn xứ” đã làm tăng thêm sự thành kính trân trọng với người đã khuất và khiến giọng thơ dẫu có làm lòng người ngậm ngùi thương xót nhưng vẫn cát cao âm hưởng hào hùng, bi tráng.

Sau những đau thương mất mát, những câu thơ sau chuyển giọng, cách ngắt nhịp thay đổi, âm vang mạnh mẽ để phản ánh lí tưởng cao đẹp : vì nước quên mình sẵn sàng hiến dâng tuổi xuân cho Tổ quốc. “Chẳng tiếc đời xanh” như một lời khẳng định hùng hồn của người trai thời loạn.

Sự hi sinh của những người lính dẫu để lại nhiều day dứt, xót xa nhưng với cách nói giảm nhẹ “anh về đất” khiến ta có cảm giác sự ra đi này trở nên thanh thản, nhẹ nhàng lạ thường. Những người con ưu tú của đất nước, những người anh hùng của thời đại như vừa hoàn thành xong một chặng hành trình dài : quyết tử cho tổ quốc quyết sinh – xong nhiệm vụ anh trở về với vòng tay rộng mở bao la của đất mẹ trong tiếng sông Mã gầm vang đưa tiễn. Câu thơ diễn tả sự hi sinh thầm lặng mà cao cả, cái chết nhẹ nhàng, thanh thản mà gây xúc động lớn lao trong lòng người, làm lay động cả thiên nhiên. Nỗi bi thương ấy vợi đi nhờ cách nói giảm, rồi bị át hẳn trong tiếng gầm vang dữ dội của con sông khiến bài thơ mang âm hưởng anh hùng ca, thâm đẫm tinh thần bi tráng, hào hùng.

3. Đánh giá

Khổ thơ đã dựng nên một tượng đài bất tử về người lính. Người chiến sĩ Tây Tiến hào hoa, anh dũng, kiêu hùng một thời đã gây nên ân tượng sâu sắc cũng như mối xúc động lớn lao cho bao thế hệ người đọc. Hình tượng ấy dù vẫn có những hi sinh mất mát nhưng vượt lên tất cả vẫn là một khí phách hiên ngang, một khát vọng, lí tưởng sống cao đẹp đáng trân trọng. Đây cũng chính là chất bi tráng của tác phẩm.

Đề 3 : Vẻ đẹp hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Gợi ý :

1. Khái quát

Đôi nét về tác giả, tác phẩm.

Giới thiệu vẻ đẹp của người lính Tây Tiến trong bài thơ.

2. Chi tiết

a. Một biểu tượng thương nhớ

Người lính hiện về trong hồi ức như một biểu tượng xa vời trong không gian và thời gian (“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi! Nhớ về rừng núi”... “Tây Tiến người đi không hẹn ước” – “Đường lên thăm

thăm một chia phôi” – “Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy”) nhưng vẫn là những hoài niệm không dứt, một nỗi thương nhớ mênh mang (“nhớ về”, “nhớ chơi voi”).

b. Vẻ đẹp trong đời sống tâm hồn

Người lính được miêu tả rất thực trong những sinh hoạt cụ thể, với những bước đi nặng nhọc trên đường hành quân cùng với những đói rét về bệnh tật, vẻ tiêu tụy trong hình hài song rất phong phú trong đời sống tâm hồn, với những khát vọng mãnh liệt của tuổi trẻ (“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc”…).

Họ nhạy cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên núi rừng, với những cảnh sắc độc đáo rất tinh tế (“hòn lau néo bến bờ”, “dáng người trên độc mộc”, “đòng nước lũ”, “hoa đong đưa”).

Tâm hồn người lính cháy bỏng những khát vọng chiến thắng, đồng thời cũng ôm áp những giấc mơ đẹp về tình yêu tuổi trẻ (“Mắt trùng gửi mộng qua biên giới” – “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”). Trong cái nhìn của người lính trẻ, vẻ đẹp của người con gái núi rừng có nét hoang sơ, kiều diễm đến sững sờ (“Kìa em xiêm áo tự bao giờ”).

c. Sự hi sinh đầy bi tráng

Người lính hiện lên chân thực, thơ mộng, lãng mạn, đa tình, đa cảm đồng thời cũng rất hào hùng. Với nhiều từ ngữ mang sắc thái cổ điển, trang trọng (“Áo bào thay chiếu anh về đất” – “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”), tác giả tạo được không khí thiêng liêng, làm cho cái chết bi tráng của người lính vang động cả thiên nhiên. Âm hưởng bốn câu thơ cuối bài ngắn dài không dứt, hòa cùng với bước đường của người chiến sĩ tình nguyện lên đường vì đất nước :

Tây Tiến người đi không hẹn ước

Đường lên thăm thăm một chia phôi

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy

Hòn vè Sàm Nứa chẳng về xuôi.

Mùa xuân Tây Tiến ngày ấy đã mang tuổi xuân của người lính trong cuồn cuộn lãng du, nhưng cái hồn bi tráng, sự hi sinh cao cả ấy dù chia phôi thể xác nhưng tinh thần là bất tử. Đó là tinh thần của một thế hệ kiêu hùng – nồng nàn tình yêu nước. Vẻ đẹp ấy, mãi mãi là khúc vọng thanh âm vang trong tâm hồn người Việt.

4. Củng cố

- Cảm hứng lãng mạn và tính chất bi tráng trong bài thơ *Tây Tiến*.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 28/9/2018

Ngày dạy:

Tiết 25-26. TÂY TIỀN
Quang Dũng

A. Mục tiêu cần đạt :

1. Kiến thức : Giúp HS: Cảm nhận được vẻ đẹp hùng vĩ, mĩ lệ của thiên nhiên miền Tây và hình tượng người lính Tây Tiến. Nám được những nét đặc sắc về nghệ thuật trong bài thơ: bút pháp lăng mạn, những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ và giọng điệu.

2. Kỹ năng : Trình bày, rao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về giai điệu, hình tượng người lính Tây Tiến trong bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của bài thơ, về sự thể hiện hình tượng người lính của bài thơ so với thơ ca cách mạng cùng thời đại.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tinh thần yêu nước, ý chí vượt khó của người lính Tây Tiến, qua đó tự rút ra bài học cho cá nhân.

B. Phương tiện :

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- GV nêu vấn đề, gợi mở cho HS tiếp cận và khám phá tác phẩm.
- Đàm thoại, tổ chức thảo luận nhóm, kết hợp với diễn giảng.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng. Phân tích một câu thơ, một đoạn thơ hoặc một hình ảnh thơ mà anh/chị ấn tượng.

3. Bài mới:

II. LUYỆN ĐỀ VĂN (tiếp)

Đề 1 : Vẻ đẹp độc đáo đồng thời cũng là đặc sắc bao trùm bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng là cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng.

Hãy giải thích vì sao có điều đó và phân tích bài thơ để làm sáng tỏ.

Dàn bài chi tiết

1. Mở bài

Có những bài thơ đã sống cuộc đời đầy thăng trầm và cũng khá truân chuyên nhưng cuối cùng vẫn định hình trong lòng độc giả và khẳng định giá trị đích thực của mình trong thơ ca. *Tây Tiến* của Quang Dũng là một tác phẩm như thế. Bài thơ được nhớ lại như một kỉ niệm đẹp của kháng chiến bởi đó là một tiếng thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng của một thời anh hùng rực lửa không thể nào quên.

2. Thân bài

Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng là nét đặc sắc bao trùm bài thơ, làm nên vẻ đẹp riêng của Tây Tiến. Nhưng điều đó do đâu mà có và nó đã được thể hiện trong bài thơ như thế nào ?

a. Lí giải về cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng của bài thơ Tây Tiến

Ở đây có sự gắp gỡ giữa hồn thi nhân, nhân vật trữ tình trong tác phẩm, cái thời anh hùng rực lửa giai đoạn đầu kháng chiến chống Pháp và chiến trường miền tây dữ dội, ác liệt nhưng cũng rất thơ mộng, trữ tình. Cả bốn yếu tố trên dường như đã hội tụ mãnh liệt và da diết trong nỗi nhớ của Quang Dũng để trào ra cảm hứng lãng mạn và bật lên tinh thần bi tráng trong cái phút “xuất thần” sinh ra “đứa con đầu lòng hào hoa và tráng kiện” *Tây Tiến*.

Quang Dũng là một hồn thơ hào hoa và lãng mạn. Lính Tây Tiến cũng là những con người như thế, phần lớn là người Hà Nội, mang đậm chất hào hoa, lãng mạn của những chàng trai kinh thành. Khung cảnh chiến trường Tây Tiến dữ dội, ác liệt nhưng rất thơ mộng, trữ tình. Cuộc Tây Tiến đánh giặc của họ lại càng đẹp theo phong vị lãng mạn của những tráng sĩ “vung guom ra sa trường” thời ấy. Hồn thơ lãng mạn Quang Dũng đã gắp một mảnh đất thơ “lãng mạn”, được một “bầu trời thơ” lãng mạn bao quanh làm sao có thể không trào ra cảm hứng lãng mạn bay bổng trong bài thơ này ? Tinh thần bi tráng do đâu mà có ? Chiến trường Tây Tiến ác liệt, hoang vu, nhiều thú dữ, bệnh sốt rét rừng gây nhiều tử vong, nhiều chiến sĩ đã ngã xuống trên đường hành quân... Đó là cái bi, là hiện thực khốc liệt của cuộc chiến. Quang Dũng không lẩn tránh cái bi, nhưng đem đến cho cái bi màu sắc và âm hưởng tráng lệ, hào hùng để thành chất bi tráng. Đó là nhờ cái “tráng” rất khỏe của thi sĩ đã át được, thắng được cái “bi”. Cái “tráng” này là của Quang Dũng và cả một lớp trai trẻ như ông thời ấy, mang trong lòng một bầu máu nóng “thè quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”, “một ra đi là không trở về” như hình mẫu những tráng sĩ anh hùng trong truyện cổ mà họ từng ôm áp. Cái “tráng” lại được luồng gió yêu nước của thời anh hùng rực lửa của thời bấy giờ thổi vào nén lại càng hào hùng, rực rỡ. Đúng là “bài thơ này đã được khí phách của cả một thời đại ừa vào, chắp cánh” để cho cái chất bi tráng ấy bay lên như một nét đẹp hiếm có của một thời thơ.

Như vậy, cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng luôn gắn bó với nhau, nâng đỡ nhau, cộng hưởng với nhau để làm nên linh hồn, sắc diện của bài thơ và tạo nên vẻ đẹp độc đáo của tác phẩm.

b. Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng được thể hiện trong bài thơ như thế nào ?

Cảm hứng lãng mạn thể hiện cái tôi đầy tình cảm, cảm xúc và phát huy cao độ trí tưởng tượng. Cái tôi của Quang Dũng trong *Tây Tiến* là một cái tôi nhu thế. Nó trào ra ngay đầu bài thơ, đầy ắp và mãnh liệt trong một nỗi “nhớ chơi voi” rất lạ, để rồi sau đó tuôn chảy ào ạt như một dòng suối trong suốt bài thơ. Cái tôi ấy có mặt ở khắp nơi, lắng đọng từng chỗ, từ cảnh chiến trường hiểm trở, hoang sơ đến cảnh sông nước thanh bình, thơ mộng, đến một hội đuốc hoa đầy sắc màu của xứ lạ phương xa ; từ nỗi nhớ một bản làng Mai Châu “cơm lên khói” đến một “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm” thật hào hoa lãng mạn. Nhà thơ đã tô đậm cái phi thường, gây ấn tượng mạnh về cái hùng vĩ, dữ dội và cái thơ mộng, tuyệt mĩ bằng cách sử dụng thủ pháp đối lập. Trí tưởng tượng bay bổng khiến cho thi nhân hình dung ra một “đêm hơi”, cảm nhận được cái oai linh của Thần Núi, thấy được “hòn lau néo bến bờ” và nghe được cả tiếng “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”...

Tinh thần bi tráng thể hiện ở chỗ nhà thơ không lẩn tránh cái bi, thường đề cập đến cái chết, nhưng

đó không phải là cái chết bi lụy mà là cái chết hào hùng, lẫm liệt của người chiến sĩ đi vào cõi bất tử. Bài thơ ba lần nói đến cái chết, cái chết nào cũng đẹp, nhưng đẹp nhất có lẽ là cái chết sang trọng này :

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Sang trọng vì được bọc trong những tấm chiến bào, được về với Đất Mẹ, và nhất là được thiên nhiên tấu lên khúc nhạc dữ dội và oai hùng để đưa tiễn hương hồn người chiến sĩ. Ở đây thủ pháp cường điệu đã đầy chất bi tráng lên đỉnh cao của nó.

Chất bi tráng làm nên sắc diện của bài thơ, có mặt trong tác phẩm, nhưng nổi rõ và in đậm dấu nhất ở đoạn thơ thứ ba khi Quang Dũng miêu tả chân dung người lính Tây Tiến, đồng đội của ông, trong các cặp hình ảnh đối lập : giữa ngoại hình tiêu tụy với thần thái “dữ oai hùm”, giữa “Mắt trừng gửi mộng qua biên giới” với “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”, và nhất là hình ảnh của cái chết “Rải rác biên cương mô viễn xú” với lí tưởng đánh giặc thanh thản đến lạ lùng của người chiến sĩ “Chiến trường đi chặng tiếc đời xanh”! Một tư thế ra đi như thế thì cái chết còn có nghĩa lí gì đối với họ ?

3. Kết bài

Cảm hứng lăng mạn và tinh thần bi tráng đã làm nên vẻ đẹp riêng và giá trị bền vững của bài thơ *Tây Tiến*. Đó là vẻ đẹp của một thời hào hùng rực lửa một đi không trở lại, nhưng tiếng thơ bi tráng của hồn thơ lăng mạn hào hoa Quang Dũng đã kịp ghi lại và giữ lại cho đời một khung cảnh chiến trường đã đi vào lịch sử và một “tượng đài bất tử về người lính vô danh”.

Đề 2:

Về hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng, có ý kiến cho rằng: người lính ở đây có dáng dấp của các tráng sĩ thuở trước. Ý kiến khác thì nhấn mạnh: hình tượng người lính mang đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ thời kháng chiến chống Pháp.

Từ cảm nhận của mình về hình tượng này, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên.

Gợi ý trả lời:

1. Vài nét về tác giả, tác phẩm (0,5 điểm)

+ Quang Dũng một nghệ sĩ đa tài, nhưng trước hết là một thi sĩ mang hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, tài hoa.

+ *Tây Tiến* là bài thơ tiêu biểu cho đời thơ Quang Dũng và thơ ca chống Pháp; tác phẩm đã khắc họa thành công hình tượng người lính Tây Tiến.

2. Giải thích ý kiến (0,5 điểm)

+ “Dáng dấp tráng sĩ thuở trước” là nói đến những nét đẹp trượng phu giàu tính ước lệ kiều văn chương trung đại trong hình tượng người lính; “Mang đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ thời chống Pháp” là muốn nói ở hình tượng người lính có nhiều nét đẹp thân thuộc chắt lọc từ đời sống chiến trường của những anh vẹ quốc quân thời chống Pháp.

Pháp.

+ Đây là hai nhận xét khái quát về hai hình ảnh khác nhau của hình tượng người lính *Tây Tiến*: ý kiến trước chỉ ra vẻ đẹp truyền thống, ý kiến sau chỉ ra vẻ đẹp hiện đại.

3. Cảm nhận hình tượng người lính *Tây Tiến* và bình luận các ý kiến (4,0 điểm)

3.a. Cảm nhận hình tượng người lính *Tây Tiến* (2,5 điểm)

- Vẻ đẹp người lính mang dáng dấp của các tráng sĩ thuở trước (1,0 điểm)

+ Người lính trong *Tây Tiến* có dáng vẻ oai phong, lẫm liệt, đầy hào khí; tinh thần chính chiến kiêu dũng, xả thân; thái độ ngang tàng, ngạo nghễ, xem cái chết nhẹ tựa lông hồng “Gục lê súng mũ bỏ quên đời” “Chiến trường đi chặng tiếc đời xanh”

+ Hình tượng người lính đặt trong miền không gian đầy không khí bi hùng cổ xưa với cuộc trường chinh vào nơi lam chướng nghìn trùng, với chiến trường là miền viễn xứ chốn biên ải, gắn với chất liệu ngôn ngữ trang trọng, hình ảnh ước lệ, ...

- Hình tượng người lính mang đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ thời chống Pháp (1,5 điểm)

+ Người lính với tinh thần vệ quốc của thời đại chống Pháp cảm tử cho tổ quốc quyết sinh: không tiếc đời mình, không thoái chí sòn lòng, không bỏ cuộc; đời sống quân ngũ gian khổ mà vẫn trẻ trung, tinh nghịch; lẩn lộn trận mạc đầy mát mẻ hi sinh mà vẫn đa cảm đa tình; đời dào tình yêu thiên nhiên, tình quân dân và tình đôi lứa.

+ Hình tượng người lính gắn chặt với một sự kiện lịch sử là cuộc hành binh Tây Tiến; một không gian thực là miền Tây, với những địa danh xác thực, những cảnh trí đậm sắc thái riêng của xứ sở vốn hiểm trở mà thơ mộng; với ngôn ngữ đậm chất đời thường của những người lính trẻ...

3.b. Bình luận hai ý kiến (1,5 điểm)

- Hai ý kiến đều đúng, tuy có nội dung khác nhau, tưởng đối lập, nhưng thực ra là bổ sung nhau, cùng khẳng định những đặc sắc của hình tượng người lính Tây Tiến: đó là sự hoà hợp giữa vẻ đẹp tráng sĩ cổ điển với vẻ đẹp chiến sĩ hiện đại để tạo nên một hình tượng toàn vẹn.

- Hình tượng có được sự hoà hợp đó là do nhà thơ đã kế thừa thơ ca truyền thống, sử dụng bút pháp lãng mạn, đồng thời đã mang được vào thơ không khí thời đại, hiện thực chiến trường, đời sống trận mạc của bộ đội Tây Tiến mà tác giả vốn là người trong cuộc.

Đề 3: Máu thịt và linh hồn của văn học là hình tượng nghệ thuật được xây dựng bằng ngôn từ". Hãy bình luận ý kiến trên. Phân tích bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng để làm rõ những đặc sắc về nghệ thuật ngôn từ trong tác phẩm.

Gợi ý trả lời:

1. Bình

+ Cũng như các loại hình nghệ thuật khác, văn học nhận thức, phản ánh đời sống và thể hiện tư tưởng, tình cảm bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng là “máu thịt và linh hồn” của tác phẩm văn học. Nó là một cách tư duy, là hình thức mang tính nội dung của văn học nghệ thuật.

+ Hình tượng văn học không giống với hình tượng âm nhạc, hội họa hay điêu khắc. Sở dĩ có sự khác nhau đó là do mỗi loại hình nghệ thuật sử dụng một chất liệu riêng để xây dựng hình tượng. Chất liệu của âm nhạc là âm thanh, giai điệu; của hội họa là đường nét, màu sắc; của điêu khắc là mảng khối... còn của văn học chính là ngôn từ. Vì vậy người ta thường nói “Văn học là nghệ thuật ngôn từ”.

+ Sức sống của tác phẩm văn học suy cho cùng là bắt nguồn từ chính sức sống của ngôn từ. Một thứ ngôn từ đậm chất nghệ thuật, đậm cá tính sáng tạo và ẩn chứa một sức nặng tư tưởng không cùng.

Qua vẻ đẹp của ngôn từ trong tác phẩm văn học, con người nhận ra được giá trị đích thực của đời sống. Từ đó mà thêm gắn bó và yêu mến hơn cuộc sống này.

2. Luận

+ Một trong những mục đích quan trọng bậc nhất của văn học nghệ thuật là phản ánh, nhận thức, khám phá hiện thực theo quy luật của cái đẹp, nhằm thỏa mãn cho con người những tình cảm thẳm mĩ vô cùng phong phú và đa dạng. Mà muốn vậy thì chỉ có ngôn từ với tính chất “Phi vật thể” mới có khả năng “nói hết những điều muôn nói” của hình tượng nghệ thuật.

+ Ngôn từ văn học được đúc kết từ bốn đặc điểm cơ bản: tính chính xác, tính hàm súc, tính biểu cảm và tính hình tượng. Trong đó, tính hình tượng là một đặc trưng cơ bản nhất. Tính hình tượng của ngôn từ văn học đã đem lại cho văn học khả năng diễn tả thế giới tự nhiên, xã hội và thế giới tâm hồn con người một cách sống động, gợi cảm, ý nhị và hấp dẫn, làm cho đời sống con người hiện ra y như thật từ những chi tiết nhỏ nhất một cách cụ thể, xác thực cho đến những ý nghĩa phong phú mà người đọc phải liên hệ, tưởng tượng mới hiểu hết những ẩn ý sâu xa trong đó.

+ Tính hình tượng của ngôn từ văn học được thể hiện trong nội dung của lời nói nghệ thuật thông qua các loại từ “tượng hình”, “tượng thanh”, “từ miêu tả cảm giác, trạng thái”, qua những hình thức chuyển nghĩa từ các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, nhân hóa.., vì vậy, trong một tác phẩm văn học, chỉ một từ dùng đất, một câu văn hay, một đoạn văn hấp dẫn... khiến chúng ta nhiều khi quên cả câu chữ mà chỉ thấy một thế giới hình tượng đang bộc lộ, tự nói lên bằng ngôn từ.

+ Thế giới cuộc sống vô cùng đa dạng và phong phú. Bởi vậy, hình tượng nghệ thuật cũng được dệt nên bởi một thế giới ngôn từ nhiều màu, nhiều vẻ. Có ngôn từ đẹp một cách mĩ lệ, có ngôn từ mộc

mạc, đáng yêu, có ngôn từ mạnh mẽ, có ngôn từ tha thiết, lắng sâu... Tất cả làm nên những hình tượng thâm mĩ độc đáo, đem lại cho văn học một thế giới đa thanh, đa điệu.

+ Hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm văn học là sự kết tinh của hai yếu tố cảm xúc và tư tưởng. Nó chứa đựng trong đó thái độ sống quan niệm sống, triết lí nhân sinh và bao nhiêu vấn đề khác cần được giải bày, được bộc lộ của giới nghệ sĩ. Vì thế, ngôn từ văn học mang đậm tính chủ quan của người viết và ẩn chứa một sức nặng tư tưởng không cùng.

3. Phân tích bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng

a. Vai trò và tác phẩm

+ Quang Dũng là một trí thức Hà Nội yêu nước và rất đỗi tài hoa, từng là đại đội trưởng của binh đoàn Tây Tiến, cuối năm 1948 nhà thơ chuyển sang đơn vị khác.

+ Bài thơ ra đời sau khi Quang Dũng rời đơn vị không bao lâu, tại hội nghị toàn quân ở Phù Lưu Chanh.

Về Nội dung

+ Bài thơ là những kí ức của Quang Dũng, cảm xúc bao trùm là một nỗi nhớ “chơi voi” nồng nàn, tha thiết, làm sống lại những kỉ niệm một cách tự nhiên, chân thật gắn liền với cuộc đời chiến đấu của binh đoàn Tây Tiến trên một vùng núi non hiểm trở của Tây Bắc.

+ Khung cảnh thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ và thơ mộng, vẻ đẹp người lính Tây Tiến hào hùng và lắng mạn càng trở nên độc đáo, khác thường dưới ngòi bút tài hoa, giàu chất lắng mạn của Quang Dũng.

Về Nghệ thuật

+ Phân tích được những đặc sắc về nghệ thuật ngôn từ: giàu tính gợi hình và biểu cảm; nghệ thuật phối thanh độc đáo; thủ pháp đối lập; cách xây dựng hình ảnh thơ vừa gân guốc, khỏe khoắn vừa trữ tình lắng mạn.

+ Chỉ ra được những sáng tạo riêng độc đáo của nhà thơ: ngôn ngữ thơ vừa rất thật, vừa mang màu sắc cổ điển, đậm chất bi tráng.

4. Củng cố

- Cảm hứng lắng mạn và tính chất bi tráng trong bài thơ *Tây Tiến*.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 29/9/2018

Ngày dạy:

Tiết 27-28. TÂY TIẾN *Quang Dũng*

A. Mục tiêu cần đạt :

1. Kiến thức : Giúp HS: Cảm nhận được vẻ đẹp hùng vĩ, mĩ lệ của thiên nhiên miền Tây và hình tượng người lính Tây Tiến. Nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật trong bài thơ: bút pháp lắng mạn, những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ và giọng điệu.

2. Kĩ năng : Trình bày, rao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về giai điệu, hình tượng người lính Tây Tiến trong bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của bài thơ, về sự thể hiện hình tượng người lính của bài thơ so với thơ ca cách mạng cùng thời đại.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tinh thần yêu nước, ý chí vượt khó của người lính Tây Tiến, qua đó tự rút ra bài học cho cá nhân.

B. Phương tiện :

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- GV nêu vấn đề, gợi mở cho HS tiếp cận và khám phá tác phẩm.
- Đàm thoại, tổ chức thảo luận nhóm, kết hợp với diễn giải.

D. Tiết trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng. Phân tích một câu thơ, một đoạn thơ hoặc một hình ảnh thơ mà anh/chị ấn tượng.

3. Bài mới:

II. LUYỆN ĐỀ VĂN (tiếp)

Đề 1: Phân tích cảm hứng lãng mạn ở bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng

Gợi ý trả lời:

Cảm hứng lãng mạn

- Lãng mạn là cảm hứng chủ đạo của nhà thơ Quang Dũng ở bài thơ *Tây Tiến*. Chính nguồn cảm hứng ấy đã biến thành nguồn cảm xúc tuôn trào, thổi thúc nhà thơ sáng tác. Do đó, bài thơ viết về Tây Bắc và những người lính Tây Tiến nhưng lại là một tác phẩm trữ tình, một cái tôi cá nhân đầy cảm xúc, với nỗi nhớ khi đồng đầy, tràn ngập, khi bâng khuâng, luyến tiếc.
- Cảm hứng lãng mạn thể hiện ở cái nhìn đối với thiên nhiên.
 - + Thiên nhiên Tây Bắc với núi đồi trùng điệp, hiểm trở, nhưng dưới con mắt của những người lính Tây Tiến, những cảnh tượng ấy lại có vẻ đẹp tươi mới, hấp dẫn của sự khám phá, kiếm tìm.
 - + Hơn nữa, người lính Tây Tiến còn tìm thấy ở đó những cảnh thơ mộng.

- Cảm hứng lãng mạn thể hiện ở chân dung người lính lãng mạn hào hoa:

+ Xem thường nguy nan, xem thường bệnh tật, cái chết.

+ Áp ủ nhiều ước mơ tươi đẹp.

- Cảm hứng lãng mạn thể hiện ở giọng điệu (khi mềm mại, thiết tha, lúc hung tráng, khỏe mạnh), ở thủ pháp tương phản (hình ảnh), từ ngữ ước lệ... Đây là những hình thức nghệ thuật rất đặc thù của thơ ca lãng mạn nói chung.

Gợi ý làm bài :

Quang Dũng sáng tác không nhiều, nhưng thơ ông để lại ấn tượng sâu sắc với những rung cảm sâu lắng trong tâm hồn người đọc. Thơ Quang Dũng hiện lên một “cái tôi” hào hoa, thanh lịch giàu chất lãng mạn, với khả năng cảm nhận một cách tinh tế vẻ đẹp của thiên nhiên và tinh người, đồng thời lại rất mực hồn nhiên, bình dị, chân thật. Bài thơ *Tây Tiến* tiêu biểu cho hồn thơ ấy. Không lần tránh đề cập đến cái bi nhưng cảm hứng lãng mạn đã đem đến cho cái bi màu sắc và âm hưởng tráng lệ, hào hùng. Tinh thần bi tráng, cảm hứng lãng mạn đã được triển khai trên nền cảm xúc kí ức - Nhớ *Tây Tiến*.

Tây Tiến là tên một binh đoàn có nhiệm vụ bảo vệ biên giới Việt - Lào, tiêu hao sinh lực địch. Phần đông lính Tây Tiến là những chàng trai Hà thành. Họ mang vào chiến trường không chỉ có tình

yêu Tổ quốc, khát vọng độc lập mà còn có những nét hào hoa thanh lịch của người Tràng An. Cuộc sống gian khổ, thiếu thốn không ngăn được lính Tây Tiến vui vẻ, sôi nổi, yêu đời và mộng mơ.

Năm 1947, Quang Dũng gia nhập binh đoàn Tây Tiến, ông từng là đại đội trưởng một đại đội thuộc binh đoàn này. Cuối năm 1948, Quang Dũng chuyển sang đơn vị khác. Nỗi nhớ Tây Tiến đau đớn, da diết đã khiến nhà thơ viết nên một bài thơ tuyệt tác.

Tây Tiến gợi lên một cuộc hành quân về phía Tây Tổ quốc, một cuộc hành quân đầy gian lao vất vả giữa vùng rừng núi đầy hiểm trở, hung vĩ đầy vẻ hoang dại và huyền bí.

Vốn sẵn tố chất hào hoa của người trai đất Hà thành, chất hào hoa lại được gấp thiên nhiên và con người miền Tây với vẻ đẹp huyền hoặc, Quang Dũng lại từng sống và chứng kiến những tháng ngày hào hùng giữa binh đoàn Tây Tiến, hồn thơ ấy đã hòa quyện lại tất cả để tạo nên những thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn.

Cảm hứng lãng mạn của bài thơ trước hết là nỗi nhớ ngập tràn: tác giả nhớ rừng núi hoang vu, hiểm trở, dữ dội, nhớ những cảnh đẹp huyền ảo nên thơ, đặc biệt là nhớ bước quân hành của đoàn quân Tây Tiến, nhớ gương mặt, ánh mắt, nhớ cả những hi sinh gian khổ, những giây phút đồng đội nằm xuống nơi biên cương. Tất cả cứ theo dòng hồi ức mà hiện lên cùng với trí tưởng tượng phóng khoáng, bay bổng.

Để giúp cho trí tưởng tượng bay cao, bay xa và tình cảm, cảm xúc được diễn tả một cách đầy đủ, trọn vẹn nhất, nhà thơ đã vận dụng thủ pháp nghệ thuật tô đậm cái phi thường, gây ấn tượng mạnh về cái hùng vĩ, dữ dội cũng như cái tuyệt mĩ, thơ mộng. Một trong những thủ pháp nghệ thuật được sử dụng đặc địa nhất là thủ pháp đối lập. Đối lập giữa cái hùng vĩ, dữ dội với cái tuyệt mĩ, thơ mộng, đối lập giữa gian khổ, vất vả với anh hùng, bất khuất, đối lập giữa cái bi và cái hùng...

Trong *Tây Tiến*, thiên nhiên sừng sững trở thành một hình tượng lớn. Hồn thơ lãng mạn của Quang Dũng đã tô đậm, tuyệt đối hóa cái sừng sững, hùng vĩ của thiên nhiên để qua đó thấy được ý chí dấn thân của người lính Tây Tiến.

Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây, súng ngủi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khen

Bốn câu thơ trên được coi là tuyệt bút trong việc khắc họa cái hùng vĩ, hiểm trở của thiên nhiên. “*Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm*”. Nhịp điệu tiếp nối liên tục của những thanh trắc kết hợp với cùng một lúc hai từ láy tượng hình (*khúc khuỷu, thăm thẳm*) dường như đã đầy chiều cao của dốc núi lênn vời vời với hình thể cheo leo, gập ghềnh. Cách ngắt nhịp câu thơ (*Dốc lên khúc khuỷu / dốc thăm thẳm*) như muốn diễn tả nỗi vất vả, cực nhọc cùng với lung áo đầm mờ hôi của người lính Tây Tiến.

Chưa đủ, ngoài bút Quang Dũng vẫn tiếp tục đẩy chiều cao của dốc núi lên lên tuyệt đối:

Heo hút cồn mây súng ngủi trời. Núi cao tưởng chừng như chạm mây, mây chất thành đống, thành cồn, “heo hút cồn mây”, người lính như đứng trên mây, giữa bốn bề mây đén nỗi “súng ngủi trời”. Chữ “ngủi” được dùng rất bạo. “Súng ngủi trời” là cách đo chiều cao của người lính - vừa chính xác, vừa rất “téu”. Hiệu quả của bút pháp lãng mạ không chỉ dựng lên một thiên nhiên hiểm trở mà còn dựng lên kích thước, tư thế của người lính, một tư thế, kích thước sánh ngang tầm thiên nhiên.

Hai câu trước có sự phối hợp tuyệt vời của những thanh trắc. Dòng thơ tiếp theo như gãy đôi để vẽ ra hai chiều của dốc núi: một vút lên, một đổ xuống gần như thẳng đứng: “*Ngàn thước lên cao,*

ngàn thước xuồng”. Cảnh được dựng bằng thủ pháp đối lập để khắc họa cái dữ dội, hùng vĩ của núi rừng. Những dốc núi cao tới chót mặt, bên dưới là vực sâu thăm thẳm. Người lính như treo mình giữa vách đá, trên một sườn núi giữa chặng đường hành quân.

Ba câu trên thanh trắc chiếm ưu thế, câu thứ tư hoàn toàn thanh bằng:

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Đây cũng là một cách đối lập tạo ra sự tương phản giữa hai chặng đường hành quân: Vượt núi vất vả - dùng chân thoái mái. Câu thơ toàn thanh bằng với 6/7 tiếng là phù bình thanh cùng với hình ảnh những ngôi nhà ám áp thấp thoáng ẩn hiện trong sương mù, mưa núi đã diễn tả trọn vẹn cái cảm giác thở phào nhẹ nhõm, thoái mái. Đúng là một dòng thơ bỗng “bay ngang lung trời”.

Bút pháp lăng mạn vẫn được sử dụng để tô đậm vẻ hoang dại, dữ dội, đầy huyền bí, sự ghê gớm của rừng thiêng.

Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Đêm đêm Mường Hịch cop trêu người.

Hai chi tiết tiêu biêu (*thác gầm thét, cop trêu người*) gắn với hai thời điểm tiêu biêu (*chiều chiều, đêm đêm*), không phải một chiều, một đêm mà thời gian lặp lại mang tính liên tục, không gian như bị vây bọc bởi những âm thanh man dại. Câu thơ tạo nên ấn tượng mạnh mẽ trong trí tưởng tượng của người đọc.

Cảm xúc lăng mạn được xây dựng trên nền cảm xúc kí ức. Đoạn thơ được viết ra như một dòng kí ức đứt, nối, mờ tỏ liên tục. Cho nên đan cài với những câu thơ tả cảnh dữ dội, hùng vĩ là những câu thơ mênh mang, chơi vời. Hai câu cuối đoạn là một sự đầm ấm bất ngờ đến ngày ngất bởi tiếng gọi thiết tha vang lên tự đáy lòng (*Nhớ ôi Tây Tiến*), bởi hình ảnh gợi sự thanh thản, đầm ấm đến nao lòng (*cơm lên khỏi, thơm nếp xôi*). Hai câu thơ còn có giá trị chuyên cảnh, chuyên đoạn.

Nếu ở đoạn trên, bút pháp lăng mạn đã tô đậm vẻ hoang dại, hùng vĩ của thiên nhiên thì ở đoạn tiếp theo, cảm hứng lăng mạn lại gây ấn tượng mạnh về cái thơ mộng, tuyệt mĩ của núi rừng và con người Tây Bắc.

Đêm liên hoan văn nghệ có “đuốc” có “hoa”, có tiếng khèn, điệu múa và nhất là có hình ảnh những thiếu nữ miền Tây Bắc trong trang phục dân tộc óng ánh sắc màu, hoa văn núi rừng. È áp trong những điệu xòe duyên dáng. Tất cả như say, như mơ, như mê để “hồn thơ” được “xây” lên từ đó.

Cảnh sông nước bộc lộ hồn thơ nhạy cảm, tinh tế và tài hoa của Quang Dũng. Làn sương chiều mỏng, dáng lau đơn sơ, phơ phất, dáng người trên độc mộc, dòng nước, hoa đong đưa tình tứ... Nhà thơ không tả mà chỉ gợi bằng những câu thơ thiên về cảm tính trực giác. Cái nhạt nhòa hư ảo càng được tăng lên bởi những từ ngữ gợi nhớ một nỗi nhớ mênh mang (*chiều sương ấy, có thấy, có nhớ, người đi, hồn lau, bến bờ, dòng nước, đong đưa...*). Tất cả cứ lung linh, khó nắm bắt. Chỉ có thể cảm nhận bằng tâm hồn - một tâm hồn chứa tận cùng sâu thẳm là tình yêu và nỗi nhớ.

Mỗi đoạn thơ có một giá trị riêng. Song đặt hai đoạn thơ cạnh nhau, bút pháp lăng mạn càng được nổi bật bởi sự tương phản đối lập. Nếu ở đoạn 1 cảnh được vẽ bằng những nét bút gân guốc, táo bạo, khỏe khoắn thì ở đoạn 2 cảnh lại được vẽ bởi những nét bút mềm mại, tinh tế. Hai nét vẽ đó dựng lên hoàn chỉnh bức tranh thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, bí hiểm vừa thơ mộng, mĩ lệ. Đó chính là chất tài hoa trong ngòi bút Quang Trung.

Bút pháp lăng mạn tiếp tục được nhà thơ khai thác triệt để khi xây dựng chân dung người lính Tây Tiến. Thật ra không phải đến đây hình ảnh người lính mới hiện lên mà ở hai phần trên, hình ảnh người lính cứ thấp thoáng ẩn hiện: ở tư thế trèo đèo, lội suối, ở những phút dừng chân giữa chặng

đường hành quân, ở “đêm hội đuốc hoa” và “Châu Mộc chiều sương áy”... thậm chí có lúc hiện lên rát rõ:

Anh bạn dài dài không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời

Tuy nhiên, phải đến đoạn thơ thứ ba, hình ảnh người lính Tây Tiến mới hiện lên đầy đủ. Hai câu mở đoạn: “*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc / Quân xanh màu lá dũ oai hùm*” đã gây ra nhiều cách hiểu khác nhau. Có người cho “không mọc tóc” là do người lính cao trọc đầu (người ta gọi là những anh “vệ trọc”) còn “xanh màu lá” là xanh màu lá ngụy trang. Đó là những người lính dũng cảm, can trường. Có người khác lại cho “không mọc tóc” là do sốt rét rụng hết tóc, còn “xanh màu lá” là màu da xanh như lá (do sốt rét). Tác giả muốn tô đậm những gian khổ, đói rét, ốm đau của người lính...

Nhà thơ Trần Lê Văn, một chiến sĩ Tây Tiến đã từng nói: “Đánh trận tử vong ít, sốt rét tử vong nhiều”. Chính Quang Dũng cũng có lần tâm sự: “Chúng tôi hành quân bằng đôi chân thực sự đã ném mùi Tây Tiến. Chúng tôi mồ rùng, ăn rùng, ngủ rùng”. Thiếu thốn, đói rét, ốm đau là một thực tế. Nhà thơ nói đến tất cả những điều đó nhưng ý thơ lại được nâng đỡ bởi bút pháp lãng mạn. Quang Dũng đã khắc họa chân dung người lính hết sức lầm liệt, oai hùng. Tác giả dùng hai chữ “đoàn binh” mà không dùng “đoàn quân”. Cái “dũ oai hùm” khiến ta nhớ đến câu thơ hùng hục “hào khí Đông A” của Phạm Ngũ Lão: “Tam quân tì hỏ khí thôn ngưu”.

Nhà thơ không miêu tả một gương mặt riêng biệt mà dồn tất cả sự đối lập tạo nên một gương mặt chung khiến ta vừa cảm động, vừa cảm phục, vừa xót thương vừa tự hào. Hình ảnh thơ tuy có thiên về nét vẽ hình thể nhưng lại giúp người đọc thấy rõ hơn khi phách hào hùng của những chiến sĩ Tây Tiến - những anh “vệ trọc” nổi tiếng một thời.

Giữa hai câu trước và hai câu sau lại tạo nên một đối lập khác: đối lập với mắt thường”, “oai hùm” là “mộng”, là “mo”, đặc biệt là câu:

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Thật hào hùng mà cũng thật hào hoa. Chiến tranh tàn khốc rất cần đến - những nét dữ dằn nhưng không thể giết chết những giấc mơ, không thể cướp đi những mộng đẹp. Đó là vẻ đẹp và đó cũng là sức mạnh.

Trước đây có người cho rằng người chiến sĩ Tây Tiến trong bài thơ chỉ có cái vẻ “yên hùng”, khí phách bên ngoài, còn bên trong yếu ớt, tiểu tư sản, mơ mộng viển vông. Nhưng người lính trong *Đồng chí* của Chính Hữu nhớ “giếng nước gốc đa”, nhớ “bạn thân cày”, nhớ “gian nhà không”... Người lính trong *Nhớ* của Hồng Nguyên nhớ đến cháy lòng người vợ trẻ “mòn chân bên cối gạo canh khuya”... thì người lính trong *Tây Tiến* của Quang Dũng mơ về Hà Nội để nhớ một dáng hình con gái thì cũng là một điều dễ hiểu. Trong chiến tranh, nếu người lính không còn biết mơ, biết nhớ, không còn mảy may rung động trước một bông hoa đẹp hay sắc đẹp của một người con gái thì điều đó quả thật là vô cùng đáng sợ. Họ chiến đấu làm gì? Vì ai? Nếu không phải là để trả lại cho con người, cho dân tộc những giá trị nhân văn cao đẹp như vậy.

Bài thơ còn dựng lên hai tinh thần đối lập mà thống nhất: bi và hùng, tạo thành chất lạng mạn bi tráng, một khúc độc tú mang âm hưởng tráng ca.

Tất cả những gian khổ thử thách, đói rét ốm đau mà nhà thơ đề cập đến trong suốt hai phần đầu bài thơ như một sự chuẩn bị tâm lí cho người đọc để đến khi tác giả nói về cái chết (phần 3) không gây nên cảm giác đột ngột. Tuy không đột ngột và mặc dù quá hiểu chiến tranh là thế - có thể ngã xuống bất cứ lúc nào, song đọc những câu thơ của Quang Dũng, chúng ta vẫn thấy một cảm giác chơi voi khó gọi tên. Cũng chính những câu thơ ấy đã bắt hóa cái chết, anh hùng hóa sự hi sinh để nâng

đờ cảm giác buồn đau, hẳng hụt, thành thử bi thương mà không bi lụy, bi ca chứ không phải khóc ca. Chính điều đó làm nên một khúc độc tấu bi tráng rền vang sông núi và lay động lòng người.

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Mỗi người lính ngã xuống, những nấm mộ mọc lên. Những nấm mộ rải rác khắp biên cương là dấu tích của biết bao nỗi buồn thảm lặng. Nhà thơ nhìn xuyên suốt con đường hành quân của Tây Tiến mà lặng đi đến tê người khi trước mắt anh hiện lên những nấm mộ đồng chí, đồng đội.

Câu thơ sau nhanh chóng gạt đi những cảm giác bi thương giống như có một lực đẩy vô hình:

Chiến trường đi chặng tiếc đời xanh!

Câu thơ vừa mang dáng dấp cuộc ra đi “nhất khú hè” của Kinh Kha tráng sĩ vừa mang âm hướng của những cuộc ra đi trong thơ lãng mạn Việt Nam trước cách mạng với những “li khách” của Thâm Tâm, “khách chinh phu” của Thế Lữ.. Hơn nữa, các từ Hán - Việt: “biên cương”, “viễn xứ”, “chiến trường”, ... có sức âm vang tạo nên tính cổ điển của hình tượng. Tuy nhiên, chất làng mạn của câu thơ Quang Dũng là chất làng mạn cách mạng, lãng mạn anh hùng. Quang Dũng đã nói được một điều cốt lõi trong nhân cách người lính: biết hi sinh vẫn dấn thân, ra đi chặng tiếc đời mình, tuổi thanh xuân đẹp nhất hiến dâng cho lí tưởng. Họ ngã xuống thanh thản, nhẹ nhàng thậm chí nụ cười vẫn nở trên môi. Quang Dũng đã gạt nước mắt để ngẩng cao đầu với niềm tự hào kiêu hãnh.

Hai câu tiếp theo cũng mang cảm hứng tương tự :

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Có người hiểu là lấy áo bào thay cho chiếu, có người lại hiểu là áo bào được thay bằng chiếu. Quang Dũng có làn tâm sự : ngay cả khi nằm xuống, người tử sĩ cũng không có đủ mạnh chiếu liệm. Nói “áo bào thay chiếu” là cách nói của người lính chúng tôi, cách nói ước lệ của thơ trước đây để an ủi những đồng chí của mình đã ngã xuống giữa rừng”. Thế là đã rõ. Không có chiến bào. Thậm chí không có cả chiếu liệm. Nhưng không thể để đau thương, buồn thảm quật ngã. Câu thơ độc đáo của Quang Dũng đã lãng mạn hóa cái chết, làm cho cái chết trở thành một sự ra đi nhẹ nhàng, thanh thản, ung dung với một vẻ đẹp hào hùng, oai phong và sang trọng. Giọng thơ như muôn hạ xuống cung bậc thấp nhất phù hợp với nỗi tiếc thương, nhưng hạ thấp để cuối cùng vút lên với cung bậc dữ dội và hùng tráng:

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Những mất mát, đau thương như đồn nén, tích tụ trong tiếng gầm vang rung chuyển cả núi rừng của dòng sông Mã. Những người lính Tây Tiến hi sinh là trở về với thiên nhiên, trở về với đất mẹ và các anh lại hóa thân vào thiên nhiên để hát mãi khúc quân hành.

Tây Tiến có phảng phất nét buồn đau nhưng đó là nét buồn đau bi tráng. Năm trong thi pháp chung của nền văn học 1945 - 1975, khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, Tây Tiến đã để lại dấu ấn riêng độc đáo. Đó là sự phối hợp hài hòa giữa các mặt đối lập trong các hình tượng thơ. Tây Tiến còn là sự gửi gắm tất cả men say ước nguyện của Quang Dũng vào sự nghiệp cứu nước. Vì thế, Tây Tiến hấp dẫn người đọc bởi thế giới nghệ thuật của cái đẹp, cái cao cả hào hùng - sản phẩm của một bút pháp và cảm hứng lãng mạn.

Đề 2.

Vẻ đẹp ngôn ngữ thơ qua đoạn thơ sau:

“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi nhớ chơi voi

Sài Khao sương láp đoàn quân mới

Mường Lát hoa về trong đêm hời
Đốc lên khúc khuỷu dốc thăm thăm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lén cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi
Anh bạn dài dầu không bước nữa
Gục lén súng mũ bỏ quên đời
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
Nhớ ôi Tây Tiến cơm lén khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”
(Tây Tiến – Quang Dũng)

Gợi ý :

1. Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

2. Giải thích: “Vẻ đẹp ngôn ngữ thơ”: vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ là vẻ đẹp của hình thức nghệ thuật nhưng hình thức nghệ thuật ấy chỉ đẹp khi được nhà thơ sáng tạo để chuyển tải một nội dung tư tưởng sâu sắc.

-Ngôn ngữ thơ cần phải được hiểu theo nghĩa rộng, đó là (tất cả các hình thức nghệ thuật biểu đạt của thơ: nhịp điệu, từ ngữ, hình ảnh thơ, BPTT, thanh, vần,...

3. Bàn luận về vẻ đẹp ngôn ngữ thơ Quang Dũng qua đoạn thơ

a- Vẻ đẹp của từ ngữ, hình ảnh thơ:

Hệ thống từ chỉ địa danh đặc địa: Sài Khao/ Mường Lát, Mường Hịch, Pha Luông, Mai Châu,...

Các sử dụng từ láy giàu sức gợi: chơi voi, khúc khuỷu, thăm thăm, heo hút... có giá trị đặc tả địa thế hiểm trở của những dốc, đèo, núi...

Những hình ảnh thơ đầy sáng tạo qua những cấu trúc ngôn từ mới lạ; đêm hời, mưa xa khơi, hoa về, mùa em, cơm lén khói,

b- Vẻ đẹp của cách phối thanh, hiệp vần, ngắn nhịp:

Những cấu trúc âm thanh đầy ám ảnh:

thác gầm thét – hiệp âm đầu và thanh trắc gợi âm thanh hung hãi dữ dội của thác

Mường Hịch...cọp - hiệp thanh trắc – thanh nặng gợi bước chân rình rập của thú dữ

Có câu thơ chủ yếu là thanh trắc hoặc toàn thanh bằng : Dốc – khúc khuỷu, dốc...thăm // Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi mang lại hiệu quả nghệ thuật trong gợi ấn tượng về cái hùng vĩ, dữ dội của núi rừng Tây Bắc

c- Vẻ đẹp của các biện pháp tu từ

Điệp từ “nhớ” với nhiều biến thể: nhớ về, nhớ chơi voi, nhớ ôi,...tô đậm cảm xúc chủ đạo của bài thơ.

Hoán dụ, nhân hóa: súng ngửi trời... vừa gợi tư thế hào hùng của người lính chinh phục những độ cao đi tới vừa gợi cái tếu táo, nghịch ngợm của những người lính trẻ

Nói giảm, nói tránh: không bước nữa, bỏ quên đời, ... diễn tả sự thanh thản, nhẹ nhàng của những người lính trong hi sinh

4. Đánh giá

-Vẻ đẹp ngôn ngữ thơ góp phần biểu đạt sâu sắc vẻ đẹp nội dung tư tưởng của bài thơ, đoạn thơ: vẻ đẹp kiêu hùng của người lính trên cái nền thiên nhiên hùng vĩ dữ dội mà thơ mộng của núi rừng Tây Bắc.

- Vẻ đẹp ngôn ngữ thơ trong Tây Tiến, trong đoạn thơ in dấu một thi tài: một cây bút tài hoa, một hồn thơ lãng mạn, yêu tha thiết, gắn bó sâu nặng với rừng núi, quê hương.

4. Củng cố

- Cảm hứng lãng mạn và tính chất bi tráng trong bài thơ *Tây Tiến*.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị : Tác giả Tô Hữu.

Ngày soạn: 29/9/2018

Ngày dạy:

Tiết 29-30. TÁC GIẢ TÔ HỮU

A. Mục tiêu cần đạt

1. Kiến thức Giúp HS :Nắm được những nét chính trong đường đời, đường cách mạng, đường thơ của Tô Hữu – nhà hoạt động cách mạng ưu tú, một trong những lá cờ đầu của nền văn học cách mạng Việt Nam.

2. Kỹ năng :Cảm nhận sâu sắc chất trữ tình chính trị về nội dung và tính dân tộc trong nghệ thuật biểu hiện của phong cách thơ Hồ Hữu.

3. Tư duy, thái độ : Đường đời, đường thơ Tô Hữu luôn song hành cùng con đường cách mạng của cả dân tộc; ở đó phong cách thơ Tô Hữu có những nét đặc sắc về cả nội dung và nghệ thuật biểu hiện.

B. Phương tiện

+GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.

+HS : SGK, vở ghi.

C. Phương pháp: Kết hợp các phương pháp phát vấn, diễn giảng, thảo luận nhóm.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Cảm hứng lãng mạn và tính chất bi tráng trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng?

3. Bài mới:

Câu 1. Nêu khái quát những hiểu biết về cuộc đời và con người Tô Hữu?

- Tô Hữu (1920 – 2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, quê quán tỉnh Thừa Thiên – Huế. Cha ông là một nhà nho nghèo rất yêu thơ. Mẹ ông thuộc rất nhiều ca dao, dân ca Huế. Gia đình, quê hương đã góp phần quan trọng trong việc hình thành và nuôi dưỡng tâm hồn thơ Tô Hữu.

- Tô Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam hiện đại.

- Thơ Tô Hữu thể hiện lẽ sống, lý tưởng, tình cảm cách mạng của con người Việt Nam hiện đại nhưng mang đậm chất dân tộc, truyền thống.

- Tô Hữu tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm. Năm 1938, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Năm 1939, ông bị thực dân Pháp bắt. Năm 1942, ông vượt ngục tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1945, Tô Hữu tham gia lãnh đạo khởi nghĩa ở Huế.

- Ông từng giữ nhiều chức vụ cao trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

- Tô Hữu nhận giải nhất Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1954 – 1955 (tập thơ Việt Bắc), Giải thưởng ASEAN (1996), Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

Câu 2. Tóm tắt các chặng đường thơ Tô Hữu?

Chặng đường thơ của Tô Hữu cũng là những chặng đường của cách mạng Việt Nam. Thơ Tô Hữu là thơ trữ tình chính trị. Tô Hữu có 7 tập thơ sau đây:

- Tập thơ **Tùy áy** (1937 -1946) là tập thơ đầu tay sáng tác từ năm 1937 đến 1946. Đây là tiếng reo vui của một thanh niên giác ngộ lí tưởng, quyết hy sinh phấn đấu cho lí tưởng cách mạng. Tâm hồn ấy đã vượt qua *máu lửa, xiềng xích* để đi đến ngày *giải phóng* cùng với đất nước.

- Tập thơ **Việt Bắc** (1946 - 1954) được sáng tác trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tập trung thể hiện hình ảnh nhân dân, bộ đội, và căn cứ kháng chiến Việt Bắc. Tô Hữu ca ngợi những con người bình thường, người phụ nữ, anh vệ quốc đã làm những việc phi thường bảo vệ Tổ quốc.

- Tập thơ **Gió lộng** (1955 - 1961) viết khi miền Bắc được giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là thời kỳ tràn đầy sức sống và niềm vui: *tập làm chủ, tập làm người xây dựng, dám vươn mình cai quản cả thiên nhiên*. Đồng thời nhân dân cả nước tiếp tục đấu tranh thống nhất đất nước. Tập thơ phơi phới tinh thần lãng mạn cách mạng.

- Tập thơ **Ra trận** (1962 - 1971) **Máu và hoa** (1972 - 1977) Tô Hữu sáng tác trong thời kỳ cả nước kháng chiến chống Mỹ. Hai tập thơ ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ca ngợi chiến thắng của nhân dân ta, bất chấp những hy sinh tổn thất mà chiến tranh gây ra.

- Tập thơ **Một tiếng đòn** (1992) và Tập thơ **Ta với ta** (1999) viết khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, nhà thơ thể hiện những suy ngẫm, chiêm nghiệm về cuộc sống, về lẽ đời. Giọng thơ thâm đượm chất suy tư.

=> Những tập thơ của Tô Hữu thường gắn chặt theo sát những mốc quan trọng của cách mạng Việt Nam. Nhìn vào chặng đường CM có thể thấy rất rõ chặng đường thơ Tô Hữu luôn đi song hành. Với Tô Hữu, thơ và CM là một. Tô Hữu sáng tác thơ ca để phục vụ CM và chính CM cũng làm cho thơ Tô Hữu không ngừng phát triển. Tô Hữu rất xứng đáng với danh hiệu “Con chim sơn ca của CM”.

Câu 3. Nêu đặc điểm phong cách nghệ thuật thơ Tô Hữu?

- Tô Hữu là nhà thơ cộng sản, nhà thơ cách mạng. Thơ ông tiêu biểu cho dòng thơ **trữ tình-chính trị**. (thơ phục vụ sự nghiệp cách mạng, nhiệm vụ chính trị của đất nước. Chính trị là nguồn cảm hứng, cảm xúc chân thật sâu lắng trong thơ ông).

- Thơ Tô Hữu luôn gắn liền và tìm đến với những biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng nên **mang đậm chất sử thi và đạt dao cảm hứng lắng mạn**. (thơ ông hướng tới tương lai với niềm tin vô bờ, cuộc đời cũ sẽ tan đi, tin vào tương lai cách mạng, tin con người sống thật tốt đẹp, *Người yêu người sống để yêu nhau*.)

- Thơ Tô Hữu có **chất giọng tâm tình, ngọt ngào, truyền cảm** và đầy sức **hấp dẫn**. (thể hiện qua cách hô gọi, sự xót xa thương cảm, trìu mến say mê, qua thể thơ lục bát đi vào tâm hồn dân tộc...).

- Thơ Tô Hữu **mang đậm tính dân tộc**. (nội dung thể hiện theo truyền thống đạo lý của cha ông, nghệ thuật dùng thể thơ truyền thống, vận dụng tục ngữ, ca dao, thành ngữ, dân tộc trong cách cảm, cách thể hiện..)

Câu 4. Cho biết biểu hiện tính dân tộc trong thơ Tô Hữu?

Tính dân tộc trong thơ Tô Hữu thể hiện cả trong nội dung và hình thức:

- Về nội dung:

+ Hiện thực cách mạng được nhà thơ nhìn và phản ánh theo truyền thống đạo lí và tình cảm của cha ông.

+ Tình thương của người cộng sản gắn liền với tinh thần lá lành đùm lá rách, truyền thống thương người như thể thương thân.

- Về hình thức:

+ Tô Hữu sử dụng nhuần nhuyễn thể thơ dân tộc như lục bát, song thất lục bát, thơ bảy chữ nên dễ đi vào lòng người.

+ Các biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh, sử dụng chất liệu ca dao, tục ngữ, thành ngữ...hình thành tính dân tộc đậm nét trong thơ ông.

+ Nhạc điệu du dương, lời thơ tâm tình, ngọt ngào, nên thơ Tô Hữu dễ ngâm, dễ hát đó cũng là nét truyền thống dân tộc.

Câu 5. Trình bày cách hiểu của anh/chị về nhận định của Xuân Diệu: “Tô Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đổi trữ tình”.

- Nhận định của Xuân Diệu nhấn mạnh đến đặc điểm trữ tình – chính trị của thơ Tố Hữu. Tố Hữu dùng sáng tác để phục vụ nhiệm vụ cách mạng, trực tiếp đề cập đến vấn đề chính trị nhưng vẫn đậm chất trữ tình chứ không phải là chính trị khô khan. Chính trị trở thành nguồn cảm hứng, nguồn xúc cảm chân thật, sâu lắng. Được nhà thơ diễn đạt bằng ngôn ngữ biểu hiện tình cảm thân mật: anh em, vợ chồng, bè bạn...
- Những bài thơ của Tố Hữu giàu nhạc điệu du dương, thâm đắm tình cảm, đi sâu vào lòng người và cỗ vũ, động viên họ hoàn thành nhiệm vụ của cách mạng.

4. Củng cố

- Trình bày những nét chính về tiểu sử Tố Hữu.
- Trình bày các chặng đường thơ Tố Hữu.
- Nêu và phân tích ngắn gọn phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : *Việt Bắc* (Tố Hữu).

Ngày soạn: 5/10/2018

Ngày dạy:

Tiết 31-32. VIỆT BẮC (Trích)

Tố Hữu

A. Mục tiêu cần đạt :

1. Kiến thức : Giúp HS: Cảm nhận được một thời kháng chiến gian khổ mà hào hùng, tình nghĩa thắm thiết của những người kháng chiến với Việt Bắc, với nhân dân, đất nước. Nhận thức được tính dân tộc đậm đà không chỉ trong nội dung mà còn ở hình thức nghệ thuật của tác phẩm.

2. Kĩ năng: Trình bày, trao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về giai điệu, cảm xúc kẻ ở người đi trong bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của lối nói giao duyên trong bài thơ, về cách xưng hô, về hình ảnh kẻ đi, người ở, về tình cảm cách mạng cao đẹp.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về nghĩa tình thủy chung cách mạng của những con người Việt Bắc.

B. Phương tiện:

+GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.

+HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- Luyện đè.
- Phát vấn, thảo luận.

D.Tiến trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Tóm tắt các chặng đường thơ Tô Hữu?

3. Bài mới

I. Hệ thống kiến thức cơ bản

Câu 1. Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ Việt Bắc.

Câu 2. Nêu ý nghĩa của văn bản (bài thơ) ?

Câu 3. Nêu cảm nhận của anh/ chị về thiên nhiên Việt Bắc trong đoạn trích Việt Bắc?

Câu 4. Hình ảnh con người và cuộc sống kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc được tái hiện như thế nào?

Câu 5. Đoạn trích Việt Bắc cho thấy vẻ đẹp nào của tình nghĩa cách mạng?

Câu 6. Cho biết kết cấu đặc biệt của đoạn trích Việt Bắc và những đặc sắc nghệ thuật?

Câu 7. Có người nói “Việt Bắc” vừa là một bản anh hùng ca vừa là một bản tình ca. Chứng minh điều đó qua trích đoạn Việt Bắc.

Gợi ý :

Câu 1.

- Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi, miền Bắc nước ta được giải phóng. Lịch sử đất nước bước sang trang mới. Cách mạng Việt Nam bước vào một thời kỳ mới. Tháng 10 – 1954, các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khi Việt Bắc trở về Hà Nội, nhân sự kiện có tính lịch sử này, Tô Hữu đã sáng tác bài thơ Việt Bắc.

- *Việt Bắc* là một đỉnh cao của thơ ca cách mạng Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Bài thơ có hai phần : Phần một tái hiện giai đoạn gian khổ nhưng vẻ vang của cách mạng và kháng chiến. Phần hai nói lên sự gắn bó giữa miền ngược với miền xuôi trong viễn cảnh đất nước hoà bình, ca ngợi công ơn của Bác Hồ, của Đảng đối với dân tộc. Đoạn trích trong sách giáo khoa là phần một của bài thơ.

Câu 2.

Bài thơ Việt Bắc là bản anh hùng ca về cuộc kháng chiến, bản tình ca về nghĩa tình cách mạng và kháng chiến.

Câu 3.

Trong đoạn trích, hình ảnh thiên nhiên chiến khu Việt Bắc hiện lên ở nhiều thời điểm khác nhau với vẻ đẹp đa dạng, phong phú:

- Đó là một thiên nhiên giàn gũi, ấm áp với những người kháng chiến, những hình ảnh : *rừng xanh, hoa chuối, mơ nở, rùng phách...*

- Đó là một thiên nhiên lẳng mạn, thơ mộng : *trăng lên đầu núi, nắng chiều lung nương.*

- Đó còn là một thiên nhiên luôn sát cánh cùng con người trong chiến đấu: *Nhớ khi giặc đến giặc lùng ... Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.*

Câu 4.

- Con người Việt Bắc hiện lên trong cuộc sống lao động và chiến đấu hàng ngày:

+ Họ lam lũ, vất vả.

+ Họ khéo léo, tài hoa

+ Họ ấm áp nghĩa tình và son sắt thuỷ chung.

- Cuộc sống kháng chiến hiện lên rõ nét:

+ Đó là một cuộc sống còn khó nghèo, cơ cực.

+ Những cuộc sống áy thật sôi động, hào hùng, vui vẻ, lạc quan

+ Đó còn là một cuộc sống đầy ắp nghĩa tình cách mạng.

Câu 5.

- Bao trùm toàn bộ đoạn trích là nghĩa tình cách mạng của một dân tộc vừa đi qua 15 năm chiến đấu đầy gian khổ, mất mát, hy sinh (1940 – 1954).

- Nghĩa tình ấy hiện diện qua sự chia ngọt, sẻ bùi giữa đồng bào Việt Bắc và những người kháng chiến

Thương nhau chia củ săn lùi

Bát cơm sẻ nửa, chǎn sưa đắp cùng

- Nghĩa tình ấy còn là lời khẳng định của kẻ đi, người ở về sự thuỷ chung, son sắt của những năm tháng không thể nào quên.

Câu 6.

Đoạn trích được học rất tiêu biểu cho phong cách thơ Tố Hữu.

- Tính dân tộc đậm đà:

+ Thể thơ lục bát truyền thống được sử dụng nhuần nhuyễn.

+ Kết cấu đối đáp thường thấy trong ca dao được sử dụng sáng tạo .

+ Cặp đại từ nhân xưng *mình – ta* với sự biến hoá linh hoạt và những sắc thái ngữ nghĩa biểu cảm phong phú được khai thác hiệu quả.

+ Những biện pháp tu từ quen thuộc được sử dụng như: so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, hoán dụ...

- Đoạn trích cũng mang chất sử thi đậm nét khi tác giả tạo dựng được hình tượng kẻ ở, người đi đại diện cho tình cảm của cả cộng đồng.

- Bên cạnh đó, đoạn trích còn cho thấy chất trữ tình chính trị đậm đà khi Tố Hữu ngợi ca tình cảm cách mạng thuỷ chung, son sắt giữa người kháng chiến và đồng bào Việt Bắc.

Câu 7.

Nói Việt Bắc vừa là một bản anh hùng ca vừa là một bản tình ca là khẳng định sự hoà quyện giữa sử thi và trữ tình.

- Ra đời ở một bước ngoặt lớn lao của lịch sử dân tộc, thật dễ hiểu vì sao bài thơ có tính chính trị.

- Thăm thiết chất trữ tình là bởi bài thơ cùng một lúc nói được nhiều tình cảm của con người cách mạng và kháng chiến. Đó là tình yêu nước lớn lao, cụ thể trong trích đoạn yêu nước chính là yêu Việt Bắc-cái nôi của phong trào cách mạng, chiến khu của kháng chiến trường kỳ. Đó là tình yêu thiên nhiên Việt Bắc hùng vĩ và thơ mộng, con người Việt Bắc nghèo khổ, mộc mạc mà nghĩa tình sâu nặng. Đó là lòng biết ơn, niềm kính yêu Đảng và lãnh tụ. Đó là nghĩa tình thuỷ chung với cội nguồn, với cách mạng và kháng chiến.

II. Luyện đề

Đề 1. Cảm nhận đoạn thơ sau trong bài Việt Bắc của Tố Hữu:

“ Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
(...)
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung ”.

Gợi ý :

* Mở bài:

- Giới thiệu khái quát hoàn cảnh ra đời và nội dung của bài thơ Việt Bắc...

- Giới thiệu vị trí đoạn trích: đoạn thơ gồm mười hai câu ghi lại nỗi nhớ của nhà thơ và cũng là của người cán bộ kháng chiến đối với cảnh và người Việt Bắc.

*Thân bài:

- Đoạn thơ trước hết gợi lên một bức tranh từ bình đẹp về thiên nhiên núi rừng Việt Bắc. Bức tranh bốn mùa xuân- hạ- thu- đông trở thành bức tranh của nỗi nhớ.

- Đoạn thơ ngập tràn màu sắc với màu đỏ tươi của hoa chuối mùa đông giữa nền rừng xanh mènh mông, với màu trắng tinh khiết của hoa mơ mùa xuân, với ánh vàng của rùng phách vào hè và mùa thu huyền ảo với ánh trăng soi.

- Nổi bật giữa vẻ đẹp của thiên nhiên là vẻ đẹp của con người. Xen giữa một câu lục tả cảnh là một câu bát tả người-hình ảnh con người trong lao động và sinh hoạt (“Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng”, “Nhớ người đàn nón chuốt từng sợi giang”, “Nhớ cô em gái hái măng một mình”, “Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung”).

Sự đan xen giữa người và cảnh tạo nên sự hài hoà, quấn quýt, gợi tình cảm nhớ nhung da diết.

- Âm hưởng chung của đoạn thơ là nỗi nhớ nhung tha thiết. Nhịp thơ lục bát nhịp nhàng, uyển chuyển, bâng khuâng, êm đềm như khúc hát ru.

***Kết bài:** Có thể nói, đây là một trong những đoạn hay nhất của bài Việt Bắc. Mười câu thơ cuối giàu tính tạo hình, giàu âm hưởng, cấu trúc hài hoà, cân đối.

Đề 2. Cảm nhận đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* của Tô Hữu :

“ - Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn ?

-Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân ly
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay ...”

Gợi ý :

***Mở bài :**

Giới thiệu vài nét sơ lược về bài thơ Việt Bắc và vị trí của đoạn thơ :

- “*Việt Bắc*” là một đỉnh cao của thơ Tô Hữu và cũng là một tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Bài thơ ra đời vào tháng 10 năm 1954, gắn với sự kiện thời sự có tính lịch sử lúc ấy : các cơ quan Trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội .

- Đoạn thơ gồm tám câu, là phần đầu của bài thơ Việt Bắc .

***Thân bài:**

Đoạn thơ tái hiện cuộc chia tay lưu luyến giữa người dân Việt Bắc và người cán bộ cách mạng .

- Bốn câu thơ đầu :

+ Là lời ướm hỏi đạt dào tình cảm của người ở lại. Câu hỏi rất ngọt ngào khéo léo “Mười lăm năm” cách mạng gian khổ, hào hùng, cảnh và người Việt Bắc biết bao gắn bó nghĩa tình với những người kháng chiến; đồng thời cũng để khẳng định tấm lòng thuỷ chung của mình

“- Mình về mình có nhớ ta

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Mình về mình có nhớ không

Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn ?”

+ Nghĩa tình của kẻ ở người về được biểu hiện đầm thắm qua các đại từ “mình”, “ta” thân thiết . Điện từ “nhớ” được lấy đi láy lại cùng với những lời nhắn nhủ của người Việt Bắc “mình có nhớ ta”, “mình có nhớ không” vang lên như day dứt không nguôi. Các từ “thiết tha”, “mặn nồng” thể hiện bao ân tình gắn bó . “Mười lăm năm ấy” ghi lại thời gian của một thời kỳ hoạt động cách mạng, “cây”, “núi”, “sông”, “nguồn” gợi không gian của một vùng căn cứ địa cách mạng .

- Bốn câu thơ sau :

+ Là tiếng lòng của người cán bộ cách mạng về xuôi “*bâng khuâng*” , “*bồn chồn*” cùng cử chỉ “*cầm tay nhau*” xúc động bồi hồi đã nói lên tình cảm thắm thiết của người cán bộ với cảnh vật và con người Việt Bắc

“- *Tiếng ai tha thiết bên cõi*
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân ly
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”

+ Đại từ “*ai*” phiếm chỉ nhưng lại rất cụ thể gợi sự gần gũi, thân thương .

+ Hình ảnh “*áo chàm*” – nghệ thuật hoán dụ có giá trị khắc họa bản sắc trang phục của đồng bào Việt Bắc, nhưng cũng chính là để nói rằng ngày tiễn đưa cán bộ kháng chiến về xuôi cả nhân dân Việt Bắc đưa tiễn. Như vậy, người cán bộ kháng chiến ra đi nhớ cảnh Việt Bắc, nhớ “*áo chàm*” , nhớ tiếng, nhớ người, nhớ tình cảm của người Việt Bắc dành cho kháng chiến. Nỗi nhớ đó nói lên tâm lòng thuỷ chung son sắt đối với quê hương cách mạng .

+ Hình ảnh “*cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...*” thật cảm động. Câu thơ bỏ lửng ngập ngừng nhưng đã diễn tả rất đạt thái độ xúc động, nghẹn ngào không thể nói lên lời của người cán bộ già từ Việt Bắc về xuôi ...

*Kết bài :

- Tóm lại, đây là đoạn thơ nói lên tình cảm rất thật, rất chân tình, sự gắn bó sâu nặng giữa người cán bộ và nhân dân Việt Bắc. Đoạn thơ đậm đà tính dân tộc .

- Cảm nghĩ của người làm bài ...

4. Củng cố

- Cảnh đẹp của thiên nhiên và con người Việt Bắc qua nỗi nhớ của người ra đi.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng đoạn trích.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 6/10/2018

Ngày dạy:

Tiết 33-34. VIỆT BẮC (Trích)
Tô Hữu

A. Mục tiêu cần đạt :

- 1. Kiến thức :** Giúp HS: Cảm nhận được một thời kháng chiến gian khổ mà hào hùng, tình nghĩa thắm thiết của những người kháng chiến với Việt Bắc, với nhân dân, đất nước. Nhận thức được tinh thần dân tộc đậm đà không chỉ trong nội dung mà còn ở hình thức nghệ thuật của tác phẩm.
- 2. Kỹ năng:** Trình bày, trao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về giai điệu, cảm xúc kể ở người đi trong bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của lối nói giao duyên trong bài thơ, về cách xưng hô, về hình ảnh kể đi, người ở, về tình cảm cách mạng cao đẹp.
- 3. Tư duy, thái độ :** Tự nhận thức về nghĩa tình thủy chung cách mạng của những con người Việt Bắc.

B. Phương tiện:

- +GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- +HS chuẩn bị: đọc kỹ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- Luyện đề.
- Phát vấn, thảo luận.

D.Tiến trình dạy học:

1. Ôn định tổ chức:

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Phong cách thơ Tố Hữu ?

3. Bài mới

II. Luyện đề

Đề 3 . Anh (chị) hãy phân tích đoạn thơ sau đây trích trong bài *Việt Bắc* của nhà thơ Tố Hữu :

“ Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về .
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê voi đầy .
Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi ...
Thương nhau, chia củ săn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chǎn sui đắp cùng .
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô... .”

Gợi ý :

***Mở bài :**

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Geneva ký kết, miền Bắc nước ta được giải phóng . Tháng 10 năm 1954 các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về Hà Nội , nhân sự kiện thời sự có tính lịch sử ấy, Tố Hữu sáng tác bài thơ Việt Bắc. Bài thơ viết theo thể lục bát có 150 câu .

- Đoạn thơ phân tích trích từ câu 25 đến câu 36, thể hiện nỗi nhớ sâu nặng của nhà thơ đối với thiên nhiên, con người và cuộc sống ở Việt Bắc .

***Thân bài :**

Phân tích giá trị nội dung

-Nỗi nhớ những cảnh vật đơn sơ ở Việt Bắc : một nỗi nhớ khó diễn tả , nhưng rất tha thiết sâu nặng như nhớ người yêu :

“Nhớ gì như nhớ người yêu

Trăng lên đâu núi, nắng chiều lung nương

Nhớ từng bản khói cùng sương”

+ Nỗi nhớ cụ thể gắn liền với từng cảnh, từng “bản khói”, từng “rừng nứa bờ tre”, “ngòi Thia”, “sông Đáy”, “suối Lê”, những địa danh quen thuộc, bình dị, nhưng rất nên thơ ở Việt Bắc:

“Nhớ từng rừng nứa bờ tre

Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê với đây.”

+ Và trong cảnh thấp thoáng bóng dáng con người với những sinh hoạt thường nhật lam lũ nặng ân tình của Việt Bắc :

“Sóm khuya bếp lửa người thương đi về”

- Nhớ con người Việt Bắc :

+ Trước hết là nhớ nhân dân cùng chia ngọt sẻ bùi, cưu mang cán bộ, bộ đội trong thời kháng chiến thiêu thốn, gian khổ .

Đó là những tình cảm thăm thiết, sự đồng cam cộng khổ của đồng bào Việt Bắc dành cho người cán bộ .

“Ta đi ta nhớ những ngày

Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi ...

Thương nhau, chia củ săn lùi

Bát cơm sẻ nứa, chǎn sủi đắp cùng.”

+ Ké đến là hình ảnh bà mẹ Việt Bắc hiện lên thật cảm động :

“Nhớ người mẹ nắng cháy lung

Địu con lên rãy, bẻ từng bắp ngô.”

Cảnh và người Việt Bắc trở thành kỷ niệm, ấn tượng sâu sắc, đẹp đẽ không thể phai mờ trong tâm trí người cán bộ khi trở về xuôi .

Phân tích giá trị nghệ thuật :

+ Đoạn thơ được tác giả vận dụng nhuần nhuyễn thể thơ lục bát . Âm điệu ngọt ngào, đầm thắm như ca dao .

+ Cách lựa chọn hình ảnh rất gần gũi với cuộc sống thường nhật có tác dụng khắc sâu nỗi nhớ đối với người vè .

+ Từ ngữ đoạn thơ có sức gợi cảm mạnh mẽ, nghệ thuật điệp từ, điệp cấu trúc câu càng làm tăng sự da diết trong nỗi nhớ.

***Kết bài :**

- Đoạn thơ đã tái hiện lại giai đoạn gian khổ của cuộc kháng chiến với biết bao kỷ niệm đẹp đẽ, thiêng liêng sâu nặng nơi núi rừng Việt Bắc qua nỗi nhớ của người về Thủ đô, trong đó có nhà thơ Tố Hữu .

- Qua đoạn thơ này ta thấy được một số nét tiêu biểu của giọng điệu và phong cách thơ Tố Hữu . Đoạn thơ có tác dụng bồi dưỡng thêm tình cảm đẹp cho người đọc .

Đề 4.Anh (chị) hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài Việt Bắc của Tố Hữu :

“Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng

Anh sao đầu súng bạn cùng mũ nan .

Dân công đỏ đuốc từng đoàn

Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay .

Nghìn đêm thăm thẳm sương dày

Đèn pha bật sáng như ngày mai lên .

Tin vui chiến thắng trăm miền

Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui vẻ

Vui từ Đồng Tháp, An Khê

Gợi ý :

***Mở bài :**

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Geneva ký kết, miền Bắc nước ta được giải phóng. Tháng 10 năm 1954 các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về Hà Nội, nhân sự kiện thời sự có tính lịch sử ấy, Tô Hữu sáng tác bài thơ này

- Bài thơ được viết theo thể lục bát dài 150 câu, đoạn phân tích từ câu sáu mươi ba đến câu bảy mươi tư.

***Thân bài :**

Phân tích giá trị nội dung :

- Đoạn thơ tái hiện lại nỗi nhớ trong ký ức tác giả về cảnh tượng hào hùng, sôi động, đầy khí thế của cuộc kháng chiến toàn dân ở chiến khu Việt Bắc :

“Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng

Anh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”.

- Cảnh tượng hào hùng của cuộc kháng chiến ấy được nhà thơ Tô Hữu đặc tả sinh động qua hình ảnh các con đường Việt Bắc trong những đêm kháng chiến “rầm rập như là đất rung”, “Quân đi điệp điệp trùng trùng”. Nổi bật hơn cả là sức mạnh và niềm lạc quan của những lực lượng kháng chiến :

“Dân công đỗ đuốc từng đoàn

Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay .

Nghìn đêm thăm thẳm sương dày

Đèn pha bật sáng như ngày mai lên .”

- Nhà thơ nhớ về những niềm vui chiến thắng trên khắp mọi miền của đất nước :

“Tin vui chiến thắng trăm miền

Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui vẻ

Vui từ Đồng Tháp, An Khê

Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng .”

Đoạn thơ mở ra một không gian rộng lớn của chiến thắng -“trăm miền” từ Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên cho đến Đồng Tháp, An Khê rồi lại trở lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng .=> Đoạn thơ thể hiện cảm hứng ngợi ca Việt Bắc, ngợi ca cuộc kháng chiến chống Pháp oanh liệt của nhân dân ta .

Phân tích giá trị nghệ thuật :

- Đoạn thơ được tác giả vận dụng nhuần nhuyễn thể thơ lục bát ;

- Giọng thơ sôi nổi, hào hùng ;

- Nhà thơ chọn lựa những hình ảnh ... những từ ngữ giàu sức gợi cảm ;

- Sử dụng linh hoạt các biện pháp tu từ như : trùng điệp, so sánh, cường điệu, liệt kê ... đã diễn tả rất thành công khí thế hào hùng, sôi nổi của cuộc kháng chiến .

*** Kết bài :**

- Đoạn thơ đã tái hiện lại một thời kỳ đấu tranh với khí thế rất đổi tự hào của dân tộc, với sức mạnh không gì có thể cản nổi của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp .

- Qua đoạn thơ này, ta thấy được tính trữ tình chính trị, tính dân tộc đậm đà, cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi trong phong cách thơ Tô Hữu .

4. Củng cố

- Hình ảnh Việt Bắc cách mạng, Việt Bắc anh hùng .

- Tính dân tộc trong đoạn thơ.

5. Dận dò

- Học thuộc lòng đoạn trích.
- Chuẩn bị bài: *Đất Nước* (Trích trường ca “Mặt đường khát vọng” - Nguyễn Khoa Điềm).

Ngày soạn: 14/10/2018

Ngày dạy:

Tiết 35-36. ĐẤT NƯỚC (Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) Nguyễn Khoa Điềm

A. Mục tiêu cần đạt :

1. Kiến thức : Qua bài học giúp HS: Cảm nhận được những suy tư sâu sắc của nhà thơ về đất nước và trách nhiệm của mỗi người đối với quê hương, xứ sở. Hiểu được sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất chính luận và trữ tình, sự vận dụng các chất liệu văn hóa và văn học dân gian, sự phong phú, linh hoạt của giọng điệu thơ.

2. Kỹ năng : Trình bày, trao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, sự thể hiện hình tượng đất nước của bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của bài thơ, chất chính luận và chất trữ tình của bài thơ, về sự thể hiện tư tưởng “Đất Nước của Nhân Dân”.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tình yêu đất nước của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì chống Mĩ.

B. Phương tiện :

- +GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy ,SGK.
- +HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- Luyện đê.
- Nêu vấn đề, phát vấn, kết hợp diễn giảng.
- Hoạt động song phương giữa HS và GV.

D. Tiến trình tổ chức:

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Nêu hoàn cảnh sáng tác và phân tích sắc thái tâm trạng, lối đối đáp của nhân vật trữ tình trong đoạn trích *Việt Bắc*.
- Vẻ đẹp của cảnh và người Việt Bắc hiện lên như thế nào?

3. Bài mới:

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Câu 1.

Trong đoạn trích “Đất Nước” (trích trường ca Mặt đường khát vọng- Nguyễn Khoa Điềm), Đất nước được cảm nhận ở những phương diện nào?

Em hãy trình bày những đặc điểm nghệ thuật được thể hiện trong đoạn trích trên.

Gợi ý :

- Đất nước được cảm nhận ở những phương diện:

- + Bản sắc văn hóa.
- + Không gian địa lí.
- + Thời gian lịch sử.

- Những đặc điểm nghệ thuật được thể hiện trong đoạn trích:

- + Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian: ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân dã, giàu sức gợi.
- + Giọng điệu thơ biến đổi linh hoạt.
- + Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

Câu 2.

Nêu xuất xứ của đoạn trích “Đất Nước” (trích Trường ca *Mặt đường khát vọng*- Nguyễn Khoa Điềm)? Trình bày ý nghĩa của đoạn trích.

Gợi ý :

- Xuất xứ:

+ Đoạn trích “Đất Nước” thuộc phần đầu chương V của trường ca *Mặt đường khát vọng*.

+ Trường ca *Mặt đường khát vọng* được Nguyễn Khoa Điềm hoàn thành ở chiến khu Trị- Thiên năm 1971, in lần đầu năm 1974.

+ Bản trường ca khái quát quá trình thức tỉnh của tuổi trẻ của đô thị vùng tạm chiến miền Nam: nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mĩ; hướng về nhân dân, về đất nước; ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình, đứng dậy xuống đường đấu tranh hòa nhịp với cuộc chiến đấu của toàn dân tộc.

- Ý nghĩa: Đoạn trích thể hiện cách cảm nhận mới về đất nước, qua đó khơi dậy lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tự hào về nền văn hóa đậm đà bản sắc Việt Nam.

Câu 3

Hoàn cảnh sáng tác bài Đất Nước (trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm) có điểm gì đặc biệt và tác phẩm có tác động như thế nào trong thời điểm lịch sử lúc bấy giờ ?

Gợi ý :

- Hoàn cảnh sáng tác bài *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm): sáng tác năm 1971 tại chiến khu Trị - Thiên giữa lúc Thanh niên ở các đô thị miền Nam rùng rợn khi thế xuồng đường đấu tranh cách mạng.

- Tác động của tác phẩm đối với thời điểm lịch sử: Giúp Thanh niên ý thức rõ hơn về Đất nước, về Nhân dân, từ đó nhận thức được vai trò sứ mệnh của thế hệ mình trong hoàn cảnh hiện tại của đất nước.

II. LUYỆN ĐỀ

Đề 1: Phân tích đoạn thơ mở đầu đoạn trích *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm.

“Khi ta lớn lên đất nước đã có rồi

Đất Nước có trong những cái “ngày xưa ngày xưa...” mẹ thường hay kể

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bảy giờ bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

Tóc mẹ thì bói sau đầu

Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn

Cái kèo cái cột thành tên

Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giàn, sàng

Đất Nước có từ ngày đó”.

Gợi ý :

MỞ BÀI

1. Dẫn dắt vào vấn đề:

- “Có mối tình nào cao hơn là Tổ quốc?” - Trần Mai Ninh. Bằng tình cảm yêu thương sâu nặng ấy, các nhà thơ - chiến sĩ đã có biết bao bài thơ rất hay về Tổ quốc, đất nước Việt Nam thương yêu.

- Nếu như các nhà thơ khác thường dùng những hình ảnh kì vĩ, mĩ lệ mang tính biểu tượng, tạo ra một khoảng cách để cảm nhận, chiêm ngưỡng về đất nước thì Nguyễn Khoa Điềm lại cảm nhận về đất nước qua những gì hết sức gần gũi, đơn sơ, bình dị .

2. Tác giả, tác phẩm:

- Vị trí: Nguyễn Khoa Điềm là một trong số những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

- Phong cách diễn hình:

+ Thơ ông giàu chất suy tư, xúc cảm dồn nén, thể hiện tâm tư, ý thức của một công dân yêu nước về vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ trong cuộc chiến đấu chung của cả dân tộc

+ Thơ ông còn thể hiện những nhận thức sâu sắc về nhân dân, đất nước qua những trải nghiệm của chính mình.

3. Vấn đề nghị luận:

- Xuất xứ, vị trí của đoạn thơ:

Đoạn trích mang tên *Đất Nước* thuộc phần đầu chương V, trường ca *Mặt đường khát vọng* được Nguyễn Khoa Điềm viết ở chiến khu Trị - Thiên năm 1971, in lần đầu 1974.

- Nội dung cơ bản:

+ Bản trường ca viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ các thành thị bị tạm chiếm miền Nam,

+ mở rộng ra là sự tự ý thức của tuổi trẻ Việt Nam, hướng về nhân dân, đất nước, ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

- Nội dung đoạn trích:

+ Đất nước là nguồn cảm hứng chủ đạo trong sáng tác văn học, đặc biệt là trong thơ ca hiện đại.

+ Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện những cảm nhận, suy tư của mình về đất nước một cách thật độc đáo.

+ Đoạn thơ mở đầu được xem là những cảm nhận riêng của tác giả về đất nước qua những hình tượng cụ thể, sinh động, gợi cảm với một giọng thơ thiết tha, sôi nổi.

THÂN BÀI:

1. *Đất Nước* có từ bao giờ?

- Nguyễn Khoa Điềm tập trung thể hiện những khám phá mới mẽ về đất nước trên ba phương diện: *chiều dài của thời gian lịch sử, chiều rộng của không gian địa lý và chiều sâu của truyền thống văn hóa dân gian*.

- Khi khám phá đất nước ở chiều dài miên viễn của thời gian lịch sử, Nguyễn Khoa Điềm không dựa vào sử liệu hay những khái niệm trừu tượng mà chọn những hình ảnh tự nhiên, bình dị để cảm nhận về đất nước. *Đất Nước*, hai chữ thiêng liêng cao cả ấy chẳng phải ở đâu xa mà ở ngay trong mỗi gia đình chúng ta: *từ lời kể chuyện của mẹ, miếng trầu của bà, đến phong tục tập quán quen thuộc, tình nghĩa thuỷ chung của cha mẹ, hạt gạo, hòn than, cái kèo, cái cột trong nhà...*

- Bằng giọng tâm tình, dịu ngọt như lời kể truyện cổ tích, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện những cảm nhận, suy tưởng của mình về cội nguồn sâu xa của đất nước.

“Khi ta lớn lên *Đất Nước* đã có rồi

Đất Nước có trong những cái “ngày xưa ngày xưa...” “mẹ thường hay kể”

+ Khi ta lén lên Đất Nước đã có rồi. Hình như nhà thơ không có tình làm thơ. Nhà thơ như chỉ muốn nói lên điều mà bất kì ai cũng có thể nói lên. Nhà thơ nói lên cho mình mà cũng cho tất cả mọi người, cho tất cả bạn bè cùng trang lứa với mình.

+ Lắng nghe cho kỹ, người đọc có thể nghe xôn xao trong câu thơ là cả một niềm tự hào mãnh liệt và niềm biết ơn mênh mông.

. “Lén lên” thì “Đất Nước đã có rồi”, Đất Nước có trong lịch sử hàng ngàn năm, điều mà không phải bất kì Đất Nước nào trên mặt đất này cũng có được.

. “Đất Nước đã có rồi”: bắt cứ con người Việt Nam khi sinh ra ngay lập tức đã được bao bọc, đã được nâng niu, chờ che trong một cái nôi ấm áp, thân yêu vô cùng là Đất Nước.

. “Lén lên” thì “Đất Nước đã có rồi”, ta đang có được Đất Nước từ công lao của hàng ngàn thế hệ con người, với bao nhiêu hi sinh xương máu, bao nhiêu nước mắt và mồ hôi.

+ Từ cảm xúc tự hào và biết ơn của mình, nhà thơ tìm cho mình những điều khẳng định:

“Đất Nước có trong những cái “ngày xưa ngày xưa...” mẹ thường hay kể”

+ Giản dị và bất ngờ quá, Đất Nước bắt đầu từ “ngày xưa ngày xưa...” có nghĩa là Đất Nước được bắt nguồn từ những câu chuyện truyền thuyết xa xưa. Từ chuyện Lạc Long Quân dựng nên Đất Nước, chuyện Thánh Gióng đánh giặc... Ngoài ra, hình ảnh “ngày xưa ngày xưa...” mẹ thường hay kể” gợi hình ảnh đất nước thanh bình trong những câu chuyện cổ tích. Có tâm hồn Việt Nam nào mà không được nuôi dưỡng từ những câu chuyện “ngày xưa ngày xưa” ấy.

- Đất nước còn được cảm nhận trong chiều sâu tâm hồn nhân dân, văn hóa và lịch sử :

“Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bảy giờ bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc”

+ Trong khoảng thời gian mênh mông của Đất Nước, nhà thơ muốn tìm đến những thuở đầu tiên khi Đất Nước tượng hình. Thì cũng giản dị vô cùng:

“Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bảy giờ bà ăn”

+ Phát hiện thật bất ngờ nhưng cũng thật chính xác. Không biết ngày xưa, ai là người đầu tiên ăn miếng trầu để rồi có “miếng trầu bảy giờ bà ăn”. Có lẽ con người không hề nghĩ rằng với miếng trầu ấy, cũng bắt đầu một tập tục Việt Nam, một nét văn hóa Việt Nam. Bắt đầu tạo dựng văn hóa, cũng là bắt đầu tạo nên Đất Nước. Bởi nếu không có nền văn hóa thì làm sao có thể gọi là Đất Nước.

+ Đất Nước còn lón lên cùng truyền thống đấu tranh giữ nước của dân tộc.

“Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc”

+ Nhà thơ thật sâu sắc khi nói đến việc “dân mình đánh giặc” mà nhắc đến việc “trồng tre”.

. Từ muôn đời nay, con người Việt Nam trồng tre là để có lũy tre bao bọc làng quê, để có bóng tre xanh mát rượi con đường làng, để lấy cây tre làm nênh nhà cửa, làm nênh những dụng cụ sinh hoạt hàng ngày như chiếc đòn gánh tre, cái cối xay tre, cái chõng tre, chiếc nôi tre, con sáo điệu tre lơ lửng lung tròn...

+ Như vậy, lịch sử lâu đời của đất nước được kết tinh trong từng câu chuyện kể, trong miếng trầu bà ăn thường ngày, trong “cây tre đánh giặc” thân quen quanh ta. Với cái nhìn độc đáo của Nguyễn Khoa Điềm, đất nước đã nằm sâu trong tiềm thức mỗi chúng ta, mỗi người dân; trong đời sống tâm hồn của nhân dân từ thế hệ này qua thế hệ khác.

- Đất nước còn là phong tục búi tóc thành cuộn sau gáy rất quen thuộc của người phụ nữ Việt Nam từ bao đời nay:

“Tóc mẹ thì bới sau đầu”

+ Bắt đầu tạo dựng, rồi Đất Nước lớn lên, trong khoảng thời gian đằng đẵng mấy nghìn năm. Đất Nước đã làm nên biết bao điều, tạo nên biết bao giá trị từ vật chất cho đến tinh thần. Những chuyện ấy hôm nay vẫn còn đó. Có những chuyện tưởng chừng như rất nhỏ: “*Tóc mẹ thì bới sau đầu*”.

+ “*Thì bới sau đầu*”, hóa ra cái bới tóc sau đầu ấy là một nét đẹp tự nhiên của người mẹ Việt Nam, của người phụ nữ Việt Nam, một nét đẹp cần thiết bởi “*cái răng cái tóc là góc con người*”.

- Đất nước Việt Nam còn mang vẻ đẹp tâm hồn con người Việt Nam: tình nghĩa đậm đà, thuỷ chung son sắt của cha mẹ:

“*Cha mẹ thương nhau bằng cùng cay muối mặn*”.

Gừng bao giờ cũng cay, muối bao giờ cũng mặn. Đó là một giá trị, một đạo lí của gia đình Việt Nam. Ý thơ nhằm ca ngợi lối sống giàu tình nghĩa và tấm lòng thuỷ chung son sắt của người Việt Nam.

- Tiếp tục suy nghĩ về những giá trị mà các thế hệ cha anh đã tạo dựng nên, đến đây nhà thơ lại có một phát hiện bất ngờ mà thú vị:

“*Cái kèo, cái cột thành tên*”

+ “*Cái kèo, cái cột thành tên*”, bởi đó là những tên gọi quen thuộc mà người Việt Nam ngày trước đã dùng để đặt tên cho con cái mình, những tên gọi hồn nhiên lấy từ những sự vật quen thuộc, như tên *Cột, Kèo, Chanh, Khé, Nụ, Búp, Khoai, Sắn*... Đó là những tên gọi không thể viết bằng chữ Hán, những tên gọi hoàn toàn Việt Nam.

Như thế là từ mấy nghìn năm trước, không đợi tới người Hán đến đây, dân tộc ta đã có tiếng nói riêng mà bây giờ ta gọi là tiếng mẹ đẻ.

- Tạo nơi ăn chốn ở, tạo nên tiếng nói, tạo nên Đất Nước, tổ tiên ta còn tạo nên một điều vô cùng quan trọng:

“*Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giòn, sàng*”

+ Với người Việt Nam vốn gắn bó lâu đời với nền văn minh lúa nước, hạt gạo trở thành gia bảo vô cùng cần thiết cho cuộc sống. Cho nên ngay khi còn là đứa trẻ mới lớn, cảm nhận về vật chất đầu tiên phải là hạt gạo trải qua một quá trình lam lũ, vất vả kết tinh mồ hôi, nước mắt của người lao động.

+ Câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm như gói gọn cả quy trình lao động vất vả của con người Việt Nam để làm nên hạt gạo qua nghìn đời nay. Để từ đất mà làm nên hạt lúa, phải “*một nắng hai sương*”, bao nhiêu khó nhọc. Rồi từ hạt lúa mà có được hạt gạo để có bát cơm ăn, còn bao nhiêu công việc phải đổ mồ hôi: “*xay, giã, giòn, sàng...*”, phải suốt ngày “*bán mặt cho đất bán lưng cho trời*”, “*dầm mưa dãi nắng*”.

+ Như vậy thì rõ ràng là từ mấy nghìn năm trước, con người ở đây đã biết tự mình làm nên hạt gạo để có miếng ăn hàng ngày cho mình, để cho các thế hệ con cháu vững vàng mà làm nên Đất Nước, để tạo dựng cho mình một nền văn minh riêng mà các nhà nghiên cứu ngày nay gọi là “*nền văn minh sông Hồng*”!

- Kết lại đoạn thơ, Nguyễn Khoa Điềm khẳng định:

“*Đất Nước có từ ngày đó*”.

+ Đất Nước của bây giờ là “*Đất Nước có từ ngày đó*”, thuở đó.

- Trong đoạn thơ trên, tác giả sử dụng khéo léo các kiểu cấu trúc thơ “*Đất nước đã có...*”, “*Đất nước bắt đầu...*”, “*Đất nước lớn lên...*”, “*Đất nước có từ...*” đã giúp cho ta hình dung được cả quá trình hình thành và phát triển của đất nước trong trường kì lịch sử nằm sâu trong tâm thức của con người Việt Nam qua bao thế hệ.

- Trường từ vựng: *ông, bà, cha, mẹ* gợi về tình cảm gia đình ruột thịt thân thương.

KẾT LUẬN

- Tóm lại, bằng những hình ảnh gần gũi, quen thuộc thường ngày, bằng chất liệu văn hóa dân gian, truyền thuyết, cổ tích, chỉ qua một đoạn thơ ngắn, Nguyễn Khoa Điềm đã trình bày được một ý niệm về đất nước thật độc đáo, hấp dẫn; vừa thiêng liêng, vừa hiện hữu rõ ràng, vừa có chiều sâu văn hóa lịch sử, vừa bình dị thân quen với cuộc sống nhân dân hàng ngày.

- Đó là một đóng góp quan trọng của Nguyễn Khoa Điềm làm sâu thêm ý niệm về đất nước của nhân dân cho thơ ca hiện đại.

Đề 2.

Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau trong đoạn trích *Đất Nước* trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm:

“Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước
Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hòa nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn, to lớn
Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng
Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...”

Gợi ý :

* **MB:** Nếu được vấn đề cần nghị luận (tác giả, tác phẩm, đoạn trích, cảm nhận chung về đoạn trích: Đất Nước gắn bó thân thiết với mỗi con người Việt Nam)

*** TB:**

- Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ, vị trí đoạn trích
- Cảm nhận chung: Trong chương V trường ca “Mặt đường khát vọng”, hai từ Đất Nước và Nhân Dân đều được viết hoa, trở thành “mĩ tự” gợi lên không khí cao cả, thiêng liêng và biểu lộ cao độ cảm xúc yêu mến, tự hào về Đất Nước và Nhân Dân. Chủ thể trữ tình là “anh và em”, giọng điệu tâm tình thổ lộ, sâu lắng, thiết tha, ngọt ngào. Cấu trúc đoạn thơ 13 câu thơ là cấu trúc tổng – phân – hợp thể hiện được chất chính luận của ngòi bút Nguyễn Khoa Điềm.

- Cảm nhận cụ thể từng phần:

+ 2 câu thơ đầu: *Khẳng định* trong bản thân anh và em đều có một phần Đất Nước, sự nhận thức chân lí về cội nguồn, về truyền thống, về lịch sử...Đất Nước gần gũi và gắn bó thân thiết với chúng ta. Ta là một phần của Đất Nước thật là yêu thương và tự hào.

+ 4 câu tiếp theo mở rộng ý thơ của 2 câu đầu từ 2 đứa đến mọi người.

Khi hai đứa cầm tay – yêu thương, xây dựng gia đình → Đất Nước hài hòa nồng thắm → tình yêu và hạnh phúc gia đình mới tạo nên sự hài hòa nồng thắm với tình yêu quê hương Đất Nước. Đó là bản chất thống nhất trong tình cảm của thời đại mới (liên hệ với bài Nhớ của Nguyễn Đình Thi, Quê hương của Giang Nam)

Khi chúng ta cầm tay mọi người – đoàn kết, yêu thương đồng bào → Đất Nước vẹn tròn to lớn, tạo nên sức mạnh Việt Nam → cảm nhận Đất Nước từ cội nguồn của dân tộc.

4 câu thơ trên cấu tạo theo phép đối xứng về ngôn từ, làm cho ý thơ liền mạch, hài hòa giữa nội dung và hình thức...

+ 3 câu tiếp theo tiếp tục mở rộng ý thơ của 2 câu đầu từ hôm nay đến ngày mai và muôn đời sau...

Tác giả nhẩn nhủ kì vọng vào tương lai: “Mai này ...mơ mộng”. Thế hệ con cháu sẽ tiếp bước cha ông để xây dựng Đất Nước. Tác giả tin tưởng vào trí tuệ và bản lĩnh của nhân dân Việt Nam trên hành trình lịch sử xây dựng Đất Nước.

+ 4 câu thơ cuối cảm xúc dâng lên đến cao trào, giọng thơ tâm tình “Em oi em” ngọt ngào say đắm: nhà thơ giải bày, san sẻ về cảm nhận, định nghĩa về Đất Nước của mình “Đất Nước là máu xương của mình”, là mồ hôi xương máu của ông cha. Tác giả kêu gọi ý thức trách nhiệm của mỗi chúng ta: gắn bó, san sẻ, hóa thân có như thế mới làm nên Đất Nước muôn đời, trường tồn với thời gian. Điệp ngữ “phải biết” như mệnh lệnh khiến cho giọng thơ trở nên mạnh mẽ...

- Nhận xét chung: Đoạn thơ nói riêng, đoạn trích nói chung đã góp phần vào đề tài Đất Nước trong thơ ca Việt Nam thời kháng chiến một tú thơ rất đẹp, thấm đẫm dư ba. Thể hiện niềm tin vào tương lai Đất Nước. Đoạn thơ mang tính chính luận, chất trữ tình, hàm ẩn tính công dân trong thời đại mới. Giọng thơ tâm tình ngọt ngào, từ thơ đạt đáo, giàu cảm xúc, sáng tạo về ngôn từ hình ảnh thể hiện một hồn thơ giàu chất suy tư...

* **KB:** Khái quát, cảm nhận chung ý nghĩa, nghệ thuật của đoạn thơ.

4. Củng cố

- Về tiêu sứ và phong cách sáng tác của Nguyễn Khoa Diệm.
- Vị trí và hoàn cảnh sáng tác của văn bản .
- Cách cảm nhận đất nước vừa cụ thể vừa độc đáo của tác giả ở phương diện thời gian, không gian và văn hoá.

5. Dặn dò

- Học thuộc lòng đoạn trích.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 15/10/2018

Ngày dạy:

Tiết 37-38. ĐẤT NƯỚC (Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*)

Nguyễn Khoa Diệm

A. Mục tiêu cần đạt :

1. Kiến thức : Qua bài học giúp HS: Cảm nhận được những suy tư sâu sắc của nhà thơ về đất nước và trách nhiệm của mỗi người đối với quê hương, xứ sở. Hiểu được sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất chính luận và trữ tình, sự vận dụng các chất liệu văn hóa và văn học dân gian, sự phong phú, linh hoạt của giọng điệu thơ.

2. Kỹ năng : Trình bày, trao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, sự thể hiện hình tượng đất nước của bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của bài thơ, chất chính luận và chất trữ tình của bài thơ, về sự thể hiện tư tưởng “Đất Nước của Nhân Dân”.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tình yêu đất nước của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì chống Mĩ.

B. Phương tiện :

+GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy ,SGK.

+HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK , vở ghi.

C. Phương pháp:

- Luyện đê.
- Nêu vấn đề, phát vấn, kết hợp diễn giảng.
- Hoạt động song phương giữa HS và GV.

D. Tiến trình tổ chức:

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Tác giả Nguyễn Khoa Điềm cảm nhận Đất Nước theo phương diện nào?

3. Bài mới:

II. LUYỆN ĐỀ

Đề 3.

Phân tích đoạn thơ sau để làm rõ tư tưởng “Đất Nước của nhân dân” trong đoạn trích Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm:

“Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu

Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái

Người học trò nghèo góp cho Đất nước mình núi Bút non Nghiêm

Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại

Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương

Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm

Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thăng cảnh

Những người dân nào đã góp tên ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Điểm

Và ở đâu trên khắp ruộng đồng, gò bãi

Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha

Ôi đất nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hoá núi sông ta... ”

Gợi ý :

MỞ BÀI

1. Dẫn dắt vào đề:

Hình ảnh đất nước đã khơi nguồn cảm hứng vô tận cho biết bao thi sĩ. Cách mạng để sáng tạo nên những vần thơ đẹp tuyệt vời. Nhà thơ Chế Lan Viên đã nhìn suốt chiều dài lịch sử oanh liệt để khẳng định: “Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chẳng?”. Lê Anh Xuân đã tạc vào thơ một dáng đứng Việt Nam với hình ảnh: “Từ dáng đứng của anh giữa đường băng Tân Sơn Nhất; Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân”. Tổ Hữu với hình ảnh đất nước sáng ngời: “Ôi! Việt Nam từ trong biển máu; Người vươn lên như một thiên thần”.

Với chương *Đất Nước* trong *Mặt đường khát vọng*, Nguyễn Khoa Điềm đã nói lên những cảm nhận sâu sắc về đất nước, về nhân dân, về dân tộc và trách nhiệm lớn lao của tuổi trẻ Việt Nam trước non sông đất nước.

2. Vài nét về tác giả và tác phẩm.

- Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943 ở Thừa Thiên Huế.

- *Đất Nước* thuộc chương V của trường ca *Mặt đường khát vọng* (1974). Bản trường ca viết về sự thắc mắc của tuổi trẻ sinh viên các đô thị tạm chiếm ở miền Nam trước năm 1975 trước vận mệnh hiểm nghèo của đất nước; kêu gọi họ hướng về nhân dân mà xuống đường đấu tranh hòa nhập với cuộc kháng chiến của toàn dân tộc.

- Trong các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ, Nguyễn Khoa Điềm giàu chất suy tưởng, xúc cảm dồn nén, thể hiện một chiều sâu văn hoá, đặc trưng của thế hệ các nhà thơ thời kỳ chống Mỹ cứu nước đã có một hành trang văn hóa chuẩn bị khá chu đáo trước khi bước vào chiến trường.

- Chương *Đất Nước* khai triển có vẻ phóng túng, tự do như một thứ tuỳ bút thơ, nhưng thật ra từ thơ vẫn tập trung thể hiện tư tưởng “*Đất Nước của nhân dân*” qua các bình diện chủ yếu: *Đất Nước trong chiều dài thời gian lịch sử*, *Đất Nước trong chiều rộng không gian lãnh thổ địa lý*, *Đất Nước trong bể sâu truyền thống văn hoá, phong tục, lối sống tâm hồn, cốt cách dân tộc*.

- Tư tưởng “*đất nước của nhân dân*” là một tư tưởng rất tiến bộ của thơ ca thời đại Cách mạng. Đoạn trích bình giảng trên đây đã thể hiện một cách sâu sắc và cụ thể sự “*hoá thân*” của nhân dân vào đất nước muôn đời.

THÂN BÀI

a. Nguyễn Khoa Điềm đã có những phát hiện mới mẻ về thiên nhiên địa lí của đất nước:

- Để nói lên công lao to lớn của nhân dân trong quá trình dựng nước và giữ nước, nhà thơ đã nhắc đến những danh lam thắng cảnh, những tên đất, tên làng trên mọi miền đất nước từ Nam chí Bắc.

+ Nguyễn Khoa Điềm đã nhìn thấy hình sông, thênh崇高 là sự kết tinh đồi sóng tâm hồn của nhân dân. Xuất phát từ quan niệm của nhà Phật (hóa thân), tác giả đã trình bày những cảm xúc, suy tưởng của mình: chính nhân dân đã hoá thân thành đất nước “*hóa thân cho dáng hình xứ sở*” làm nên đất nước vĩnh hằng.

+ Qua cảm nhận của Nguyễn Khoa Điềm, những danh lam thắng cảnh không còn là những cảnh thú thiên nhiên thuần tuý nữa mà đã được cảm nhận thông qua những cảnh ngộ, số phận của nhân dân, được nhìn nhận như là những đóng góp của nhân dân, sự “*hóa thân*” của những con người không tên không tuổi.

Chúng chỉ trở thành thắng cảnh khi đã gắn liền với cuộc sống của nhân dân, với con người, được tiếp nhận, cảm thụ quan tâm hồn nhân dân và qua lịch sử của dân tộc.

- Tư tưởng “*Đất Nước của nhân dân*” khiến cho những địa danh ngàn đời của Tổ quốc qua cái nhìn sắc sảo đầy khám phá của nhà thơ chính là sự hoá thân của những con người bình dị, vô danh những con người “*không ai nhớ mặt đặt tên*” “*nhung họ đã làm ra đất nước*”:

“Những người vợ nhở chồng còn góp cho Đất nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái”

+ Núi Vọng Phu ở Lạng Sơn, Thanh Hóa, Bình Định..., hòn Trống Mái ở Sầm Sơn là do “những người vợ nhở chồng” hoặc những “cặp vợ chồng yêu nhau” mà “góp cho”, “góp thêm”, làm đẹp thêm, tô điểm cho Đất Nước. Núi Vọng Phu, hòn Trống Mái cũng là kết tinh tình yêu thuỷ chung của biết bao người vợ chờ chồng trong chiến tranh liên miên, của sự gắn kết muôn đời, bất chấp mọi bão tố của thời gian:

“Không hoá thạch kẻ ra đỉ mà hóa thạch kẻ đợi chờ

Đợi một dáng hình trở lại giữa đơn côi”

- Tác giả không chỉ chiêm ngưỡng những hình ảnh núi Bút, non Nghiên mà còn nhìn ra trong đó phẩm chất, truyền thống hiếu học và khát vọng trí tuệ của dân tộc ta từ bao đời nay.

+ Những núi Bút, non Nghiên phô bày vẻ đẹp mỹ lệ giữa đất trời nước Việt hay là hình tượng những người học trò nghèo đã gửi gắm quyết tâm, ước vọng của mình vào đáy:

“Người học trò nghèo góp cho Đất nước mình núi Bút non Nghiên”

- Nhà thơ đã tìm về cội nguồn để cảm nhận sâu sắc dáng hình đất nước. Những hình ảnh thân quen của non sông đất nước gợi lên quá khứ hào hùng với truyền thống đánh giặc ngoại xâm oanh liệt của nhân dân ta qua truyền thuyết Thánh Gióng nhổ tre đánh đuổi giặc Ân, cùng với sự nghiệp dựng nước đầy gian lao của vua Hùng:

“Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại

Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương”

- Cho đến “những con rồng nằm im” cũng góp phần làm nên “dòng sông xanh thẳm”, “con cóc, con gà quê hương cũng góp cho Hạ Long thành thăng cảnh” và cả những địa danh thật nôm na, bình dị “những ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Diêm”.

+ “Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm”. Những dòng sông trên đất nước ta là do rồng “nằm im” từ bao đời nay. Nhờ đó mà quê hương ta có “dòng sông xanh thẳm”, thơ mộng cho nước ngọt phù sa, nhiều tôm cá, mènh mông biển lúa bốn mùa.

+ Tư tưởng “Đất Nước của nhân dân” cũng thể hiện trong kì quan nổi tiếng, những tên tuổi có công với dân với nước:

“Con cóc con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thăng cảnh

Những người dân nào đã góp tên ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Diêm”

Theo cảm nhận của Nguyễn Khoa Điềm, Hạ Long trở thành kí quan, thăng cảnh là nhờ có “con cóc, con gà quê hương cùng góp cho”.

Những tên làng, tên núi, tên sông như “Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Diêm” là do những con người vô danh, bình dị làm nên.

+ Để khẳng định và nhấn mạnh tư tưởng “Đất nước của nhân dân” và chính nhân dân vô tận, những người vô danh không tên không tuổi đã làm nên đất nước, ở đoạn thơ trên tác giả đã sử dụng rất thành công điệp từ “góp”, một động từ diễn đạt hành động “cùng mọi người đưa cái riêng của mình vào thành cái chung” (Từ điển Tiếng Việt - trang 758)

b. Từ đó, Nguyễn Khoa Điềm đi đến kết luận mang tính khái quát sâu sắc giàu chất suy tư và triết luận về sự hoá thân của nhân dân vào đất nước:

- Tính khái quát của hình tượng thơ cứ được nâng dần lên. Đó là một hình dáng của tư thế truyền thống Việt Nam, truyền thống văn hiến của dân tộc có bốn nghìn năm lịch sử:

“Và ở đâu trên khắp ruộng đồng, gò bãi

Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha”

Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...”

+ Thì ra trên mọi miền Đất Nước của Tổ quốc Việt Nam, những tên núi, tên sông, tên làng, tên bản, tên ruộng đồng, gò bãi... đều mang đậm “một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha”.

+ Chính cuộc đời của cha ông ta – những người dân không tên tuổi – đã làm nên Đất Nước. Tất cả đều do nhân dân tạo ra, đều kết tinh từ công sức và khát vọng của nhân dân - những con người bình thường, vô danh.

+ Nhưng tầm vóc của Đất Nước và nhân dân không chỉ trên bình diện địa lí "mênh mông" mà còn ở dòng chảy thời gian lịch sử “bốn nghìn năm” “đẳng đẳng”.

KẾT BÀI

- Đoạn thơ có kết cấu chặt chẽ, tự nhiên và được viết theo thể tự do. Câu thơ mở rộng kéo dài nhưng không nặng nề mà biến hoá linh hoạt làm cho đoạn thơ giàu sức biểu hiện và sức khái quát cao.
- Đó là hình ảnh “Đất Nước của nhân dân” – nhân dân đã hoá thành đất nước. Bởi trên khắp ruộng đồng gò bãi, núi sông đâu đâu cũng là hình ảnh của văn hoá, của đời sống tâm hồn, cốt cách của Việt Nam.

Đề 4.

Cảm nhận của em về tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân” qua đoạn trích *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm).

Gợi ý :

* **MB:** Nêu được vấn đề cần nghị luận (tác giả, tác phẩm, đoạn trích, cảm nhận chung về đoạn trích: Thể hiện rõ tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân”, của ca dao thần thoại)

* **TB:**

- **Ý khái quát :** Tác giả nhìn nhận , phát hiện mới về Đất Nước trong chiều sâu văn hóa, địa lí , lịch sử của đất nước để làm nổi bật tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân”.

- **Biểu hiện cụ thể trong nội dung:**

+ **Văn hóa - đời sống:** nhân dân chính là những người âm thầm gìn giữ những nét văn hóa của dân tộc qua bao thăng trầm của lịch sử ,tạo nên nền tảng sự sống về vật chất và tinh thần cho thế hệ mai sau : “ Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng...không sợ dài lâu”...

+ **Lịch sử:** Trong 4.000 năm lịch sử , Đất Nước trong cảm nhận của Nguyễn Khoa Điềm không gắn với tên các vương triều các anh hùng mà gắn với những lớp người vô danh, âm thầm ,bình dị . Họ đã lao động cần cù để xây dựng đất nước , họ chiến đấu chống kẻ thù để bảo vệ đất nước. Họ đã âm thầm làm nên lịch sử “Trong bốn nghìn lớp người ...họ đã làm ra Đất Nước”.

+ **Địa lí:** Những thắng cảnh ,địa danh đều gắn liền với con người , kết tinh công sức ,khát vọng của nhân dân , của những con người bình dị .Không phải thiên nhiên ,tạo hóa tạo ra mà chính là những câu chuyện về đời sống về số phận ,tâm hồn của nhân dân đã tạo nên những địa danh, thắng cảnh...Tác giả đi đến cái nhìn khái quát “Và ở đâu...đã hóa núi sông ta”.

- **Biểu hiện cụ thể trong nghệ thuật:**

Tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân” được thể hiện bằng lời thơ giàu chất liệu văn hóa dân gian

* **KB:** Khái quát, cảm nhận chung về đoạn thơ: Tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân”, của ca dao thần thoại của Nguyễn Khoa Điềm đã đóng góp thêm một thành công cho thơ về đề tài Đất Nước. Làm sâu sắc thêm nhận thức về nhân dân, về Đất Nước trong thời kì chống Mỹ.

Đề 5.

Phân tích đoạn thơ sau đây trong đoạn trích “Đất Nước” (Trích trường ca “ Mặt đường khát vọng” của Nguyễn Khoa Điềm)

“ Đất là nơi anh đến trờ

.....
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ”.

Gợi ý :

I/ **Mở bài :**

- Nguyễn Khoa Điềm (1943) thuộc thế hệ nhà thơ chống Mỹ cứu nước. Đất nước, nhân dân, cách mạng luôn là nguồn cảm hứng phong phú của thơ ông.

- “Đất nước” là một đoạn trích thuộc chương V trong bản trường ca “Mặt đường khát vọng” của Nguyễn Khoa Điềm, sáng tác năm 1971, tại chiến trường Bình Trị Thiên.

- Có thể nói, bằng giọng thơ sôi nổi thiết tha, hình ảnh thơ sinh động và gợi cảm...đoạn thơ sau đây trong “Đất Nước” có thể xem như là những định nghĩa về đất nước thật mè và độc đáo của nhà thơ :

“Đất là nơi anh đến trường

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ”.

II/ *Thân bài :*

- Nếu như chín câu thơ đầu của đoạn thơ là sự trả lời của nhà thơ cho câu hỏi : **Đất nước có từ bao giờ?** Thì ở 16 câu thơ này, nhà thơ tiếp tục bày tỏ sự cảm nhận của mình về đất nước để trả lời cho câu hỏi : **Đất nước là gì?**

- Câu hỏi đã được nhà thơ trả lời bằng cách nêu ra **những định nghĩa về đất nước ở hai phương diện : không gian địa lý và thời gian lịch sử.**

+ Trước hết, về **không gian địa lý**, đất nước là nơi sinh sống của mỗi người :

“*Đất là nơi anh đến trường,*

Nước là nơi em tắm”.

+ Không những vậy , đất nước còn là nơi tình yêu lứa đôi nay nở say đắm, thiết tha . Đó là “*nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*”. Đất nước còn là núi sông, rừng bách,là “*hòn núi bạc*”, là “*nước biển khơi*”. Và còn nữa, đất nước còn không gian sinh tồn của cộng đồng qua nhiều thế hệ với “*những ai đã khuất...những ai bay giờ...*”

+ Cùng với cách cảm nhận về đất nước ở phương diện không gian địa lý, nhà thơ còn **cảm nhận đất nước ở phương diện thời gian lịch sử** . Ở phương diện này, đất nước có cả chiều sâu và bề dày được nhận thức từ huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, từ truyền thuyết Hùng Vương và ngày giỗ Tổ .

* Đoạn thơ với **cấu trúc ngôn ngữ** “*Đất là..., Nước là...Đất Nước là...*” , nhà thơ đã định nghĩa bằng **cách tự duy “chiết tự”** để giải thích, cắt nghĩa hai tiếng Đất Nước thiêng liêng bằng tinh thần luận lí chân xác.**Nếu tách**ra làm những thành tố ngôn ngữ độc lập thì **Đất** và **Nước** chỉ có ý nghĩa là không gian sinh tồn về mặt vật chất của con người cá thể.Nhưng **nếu hợp thành một danh từ thì “Đất Nước”** lại có ý nghĩa tinh thần thiêng liêng, chỉ không gian sinh sống của cả một cộng đồng người như anh em một nhà.

=> Tóm lại, bằng cách **sử dụng sáng tạo các yếu tố ca dao, truyền thuyết dân gian** nhà thơ đã lý giải một cách sinh động , cụ thể cho câu hỏi : **Đất nước là gì?** Từ đó , **hình ảnh đất nước hiện lên qua đoạn thơ vừa gần gũi - cụ thể, vừa thiêng liêng- khái quát** trên cả bề rộng không gian địa lý mênh mông và thời gian lịch sử đằng đẵng của dân tộc.

III/ *Kết bài:*

- Có thể nói, đoạn thơ là những định nghĩa đa dạng, phong phú về đất nước từ chiều sâu văn hóa dân tộc, xuyên suốt chiều dài của thời gian lịch sử đến chiều rộng của không gian đất nước.

- Nhà thơ cũng vận dụng rộng rãi các chất liệu văn hóa dân gian để cảm nhận và định nghĩa về đất.Từ đó , đoạn thơ giúp cho chúng ta hiểu và gắn bó hơn với đất nước, quê hương mình bằng một tình yêu và ý thức trách nhiệm sâu sắc .

4. Củng cố

- Cách cảm nhận đất nước vừa cụ thể vừa độc đáo của tác giả ở phương diện thời gian, không gian và văn hoá.

- Tư tưởng Đất Nước của Nhân dân .

5. Dặn dò

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài : *Sóng* (Xuân Quỳnh).

Ngày soạn : 25/10/2018

Ngày dạy :

Tiết 39-40. SÓNG

Xuân Quỳnh

A. Mục tiêu bài học :

1. Kiến thức : Qua bài học giúp HS: Cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn và niềm khát khao của người phụ nữ về một tình yêu thuỷ chung, bất diệt. Thấy được đặc sắc về nghệ thuật kết cấu, xây dựng hình ảnh, nhịp điệu và ngôn từ của bài thơ.

2. Kỹ năng : Trình bày, trao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về sự thể hiện hình tượng sóng và em trong bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của tình yêu trong thơ ca, về vẻ đẹp của gương mặt thơ Xuân Quỳnh.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về vẻ đẹp tình yêu trong cuộc sống.

B. Phương tiện :

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK ,vở ghi.

C. Phương pháp:

- Các hình thức nêu vấn đề, phát vấn, đàm thoại, thảo luận nhóm.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Tác giả cảm nhận Đất Nước theo phương diện nào?
- Cở sở tác giả xác định “Đất Nước của Nhân Dân”?

3. Bài mới:

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Câu 1.

Nêu ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh *sóng* và mối quan hệ giữa hai hình tượng “sóng” và “em” trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

Gợi ý :

- *Sóng* là biểu tượng cho khát vọng về tình yêu của người phụ nữ, tương đồng với sự phong phú, bí ẩn của tâm hồn người phụ nữ khi yêu.

- *Sóng* là hình ảnh biểu tượng cho tình yêu vĩnh hằng – Sóng cũng giống tình yêu trong mạch thời gian ngày xưa và ngày sau, quá khứ và tương lai bất diệt trước mọi đổi thay.

- *Sóng* là hình ảnh tượng trưng cho quy luật không thể cắt nghĩa của tình yêu.

- *Sóng* là biểu tượng cho tình yêu trong sáng, giản dị, chân thành, luôn thể hiện khát vọng về một tình yêu chung thủy và dâng hiến trọn vẹn, ý thức được sự trôi chảy của thời gian và sự nhỏ nhoi của kiếp người.

- *Sóng* và *em* tuy hai nhưng lại là một, đều là nỗi lòng của người phụ nữ đang yêu, là sự phản thân và hóa thân của *cái tôi* trữ tình, từ đó diễn tả những cung bậc tình cảm mãnh liệt trong trạng thái yêu đương của người phụ nữ.

2. Vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu:

- Nét đẹp truyền thống → đằm thắm, dịu dàng, hồn hậu, dễ thương, chung thủy.
- Nét đẹp hiện đại → táo bạo, mãnh liệt, dám vượt qua mọi trở ngại để giữ gìn hạnh phúc, dù có pháp phỏng trước cái vô tận của thời gian nhưng vẫn tin vào sức mạnh của tình yêu.

→ Qua bài thơ “Sóng” ta có thể cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Người phụ nữ ấy mạnh bạo, chủ động bày tỏ những khát khao yêu đương mãnh liệt và những rung động rạo rực trong lòng mình. Người phụ nữ ấy thủy chung nhưng không còn nhẫn nhục cam chịu nữa. Nếu “không hiểu nổi mình” thì sông dứt khoát từ bỏ nơi chật hẹp đó để “tìm ra tận bể”, đến cái cao rộng bao dung. Đó là những nét mới mẻ hiện đại trong tình yêu.

Tâm hồn người phụ nữ đó giàu khao khát, không yên lặng “Vì tình yêu muôn thuở - Có bao giờ đứng yên”

“Tình yêu trong thơ Xuân Quỳnh không dừng lại ở mức độ tình yêu buổi đầu giản đơn, hò hẹn, non nớt, ngọt ngào mà là tình yêu hạnh phúc, với nhiều đòi hỏi ở chiều sâu tình cảm, với nhiều minh chứng thử thách mang đậm dấu ấn trách nhiệm” (Phạm Đình Ân).

II. LUYỆN ĐỀ

Đề 1. Đọc đoạn thơ sau:

“Dẫu xuôi về phương Bắc

Dẫu ngược về phương Nam

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh – một phương”

- Hãy xác định nội dung chính của đoạn thơ?
- Nhận xét gì về cách viết của tác giả trong câu: “Dẫu xuôi về phương Bắc - Dẫu ngược về phương Nam”? Tác dụng nghệ thuật của cách viết?
- Dấu – trong câu thơ “Hướng về anh – một phương” có ý nghĩa gì? Tác dụng của dấu – trong câu thơ là gì?
- Viết đoạn văn cảm nhận cái hay, cái đẹp của đoạn thơ.

Gợi ý :

- Xác định nội dung chính của đoạn thơ: Đoạn thơ là lời tự bạch khẳng định tình yêu và lòng chung thủy của nhân vật trữ tình: dù ở đâu, nơi nào, hoàn cảnh và cuộc đời có đổi thay thì em cũng chỉ có một tình yêu duy nhất đối với anh.
 - Nhận xét gì về cách viết của tác giả trong câu: “Dẫu xuôi về phương Bắc - Dẫu ngược về phương Nam”: Cách viết mới lạ, khác biệt với lô gic thông thường của tự nhiên.
 - Tác dụng nghệ thuật của cách viết: nhấn mạnh dụng ý rằng: dù cho hoàn cảnh có đổi thay, trái đất có xoay chiều đổi hướng thì tình yêu vẫn không hề thay đổi, vẫn kiên định.
 - Dấu – trong câu thơ “Hướng về anh – một phương” có ý nghĩa: Tách câu thơ làm đôi, bổ sung ý nghĩa cho câu thơ.
- Tác dụng của dấu – trong câu thơ là gì: tạo nên điểm nhấn cho câu thơ, làm cho ý thơ thêm mạnh mẽ, kiên định.
- Viết đoạn văn cảm nhận cái hay, cái đẹp của đoạn thơ.

Phải đảm bảo các ý sau:

- Giới thiệu về vị trí đoạn thơ
- Cảm nhận về cái hay (nội dung) đoạn thơ: Thể hiện tấm lòng thủy chung, son sắt của người phụ nữ với nét riêng vừa nữ tính, vừa kiên định. Đó chính là nét đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu đã được thơ ca xưa nay nói đến nhiều. Nhưng đến Xuân Quỳnh vẫn mang có nét duyên dáng, ý nhị, sâu sắc.
- Cảm nhận về cái đẹp (hình thức) của đoạn thơ: Câu thơ 5 chữ vừa trang trọng, vừa linh hoạt, phù hợp với diễn tả tâm trạng, cảm xúc. Cách nói mới lạ gây bất ngờ cho người đọc, gợi những liên tưởng sâu xa về tình yêu và lòng chung thủy. Câu thơ cuối nhấn mạnh vào vẻ “một phương” như một lời tạc dạ về lòng chung thủy.
- Đánh giá chung về đoạn thơ.

Đề 2: “Thơ Xuân Quỳnh thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường”.

(SGK Văn học 12, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr.250)

Phân tích bài thơ *Sóng* để làm rõ nhận định trên.

Gợi ý :

1. Giới thiệu bài thơ:

- Bài thơ sáng tác tại biển Diêm Điền năm 1967, in trong tập thơ ***Hoa dọc chiến hào*** (1968).
- Bài thơ đã hội tụ những vẻ đẹp của tâm hồn Xuân Quỳnh trong tình yêu - một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường.

2. Giải thích nhận định:

- Nhận định trên có ý nghĩa khái quát về thơ và con người Xuân Quỳnh. Đây là những vấn đề hiện về đẹp tâm hồn của nhà thơ: tình yêu là cái đẹp, cái cao cả, tình yêu là sự hoàn thiện con người.

- Nhận định còn có ý nghĩa khái quát: thơ Xuân Quỳnh tiêu biểu cho tiếng nói tâm tư, tình cảm của giới mình.

3. Phân tích bài thơ để chứng minh nhận định:

*** Một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường:**

- Một tâm hồn phụ nữ luôn có những rung động mãnh liệt, luôn rạo rực đầy khát khao, luôn tìm cách lí giải tâm hồn mình và đi tìm nguồn cội của tình yêu:

“Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể”

Và: “Em cũng không biết nữa
 Khi nào ta yêu nhau”

- Một tâm hồn phụ nữ hồn hậu, chân thành với tình yêu đắm say, trong sáng và chung thủy:

“Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thíc”

Hay: “Nơi nào em cũng nghĩ
 Hướng về anh - một phương”

- Một tâm hồn phụ nữ hi vọng vào tình yêu cao cả trước thử thách nghiệt ngã của thời gian và cuộc đời sẽ hoàn thiện mình:

“Con nào chẳng tới bờ

Dù muôn vời cách trở”

- Một tình yêu không vị kỉ mà đầy trách nhiệm, muốm hòa nhập vào cái chung để hiến dâng trọn vẹn:

“Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ”

*** Nghệ thuật biểu hiện:**

- Sử dụng thể thơ năm chữ, âm điệu bằng trắc của những câu thơ thay đổi, đan xen nhau, nhịp điệu phù hợp với nhịp điệu vận động của sóng và phù hợp với cảm xúc của nhân vật trữ tình.

- Sử dụng từ ngữ gợi hình, gợi cảm, diễn tả những trạng thái đối lập mà thống nhất của sóng và của tình cảm con người.

- Hình tượng sóng trong bài thơ đã thể hiện sinh động và chính xác những cảm xúc và khát vọng trong tâm hồn người phụ nữ đang yêu.

4. Đánh giá:

- Nhận định trên hoàn toàn xác đáng.

- Từ ý kiến trên và bài thơ giúp ta nhìn lại tâm hồn mình để sống đẹp trong tình yêu và trong cuộc đời.

Đề 3: Cảm nhận của anh(chị) về bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

Gợi ý :

1. Giới thiệu bài thơ :

- Bài thơ sáng tác tại biển Diêm Điền năm 1967, in trong tập thơ **Hoa dọc chiến hào** (1968).

2. Cảm nhận bài thơ :

* Cảm nhận chung :

- *Sóng* là một trong những bài thơ tình hay nhất của Xuân Quỳnh. Bài thơ dào dạt bao lốp sóng, cung bậc tình yêu.

- *Sóng* là tình yêu nồng nàn của tuổi trẻ là khát vọng của con người trong tình yêu. Tình yêu của Xuân Quỳnh trong thơ không là tình yêu đầu đời mà tình yêu vào độ chín, tình yêu hạnh phúc gắn bó hài hòa với cuộc đời.

* Cảm nhận cụ thể :

a. Khối 1 :

- Nhà thơ đã miêu tả sóng với những sắc thái, cung bậc khác nhau, để rồi từ đó nói tới quy luật của tình yêu. Tình yêu là sự dung hòa những sắc thái tình cảm tưởng như đối lập. Tình yêu có quy luật tự nhiên của nó mà lí trí không thể giải thích được. Người ta tìm đến với tình yêu, soi mình vào tình yêu để tự nhận ra chính bản thân mình.

- Bốn câu thơ mở đầu chẳng có câu chữ nào dính dáng đến tình yêu nhưng bao trùm tất cả lại là cảm xúc yêu đương. Đường như tình yêu ẩn náu đằng sau câu chữ ấy. Có cái gì thật xôn xao nhiệt thành mà thật trầm lắng. “Dữ dội”, “ồn ào”, để rồi “dịu êm”, “lặng lẽ”. Tình yêu là ở đây và tình yêu là như thế. Tưởng đối lập, tưởng như mâu thuẫn mà lại thống nhất trong tâm trạng yêu đương. Đầu chỉ là sóng, là nước mà là hồn người đang yêu. Và tình yêu mãi là một cái gì mà người ta không hiểu nổi “*Sóng không hiểu mình/ Sóng tìm ra tận bể*”.

- Rõ ràng đây không là tình yêu buồm đầu đơn giản, non nớt và ngọt ngào. Đây là con đường tắt yêu trong thiên nhiên : sóng phải tìm ra bể, nhưng đây cũng là quy luật tắt yếu của tình cảm : con người đi tìm “cái nữa” lớn lao của mình để hoàn thiện mình.

b. Khối 2 :

- Khối thơ này là sự triển khai từ thơ trước. Bao nhiêu thế hệ đã qua, những cuộc hành trình đau khổ, vui sướng, những niềm xót xa cùng hạnh phúc ngập tràn- tất cả vì khát vọng tình yêu.

- Thuở con người còn mông muội cho đến thời hiện đại, tình yêu vẫn là điểm sáng vĩnh cửu cho con người hướng tới mà sống, chiến đấu và lao động. Có gì trên cõi đời này thay thế được trái tim cũng như tình yêu có bao giờ không còn nữa ?

c. Khối 3,4,5 :

- Những câu thơ diễn tả chân thực và chính xác trạng thái tâm hồn của người phụ nữ đang đắm say trong tình yêu. Tình yêu là nỗi nhớ nhung ngập tràn, nhưng tình yêu đến từ đâu, bắt đầu từ đâu, khó nhận ra cũng như sóng không biết từ đâu đến. Xuân Quỳnh đã nói hộ tâm trạng của bao người đang yêu và bao người sẽ yêu “*Ôi con sóng nhớ bờ/ Ngày đêm không ngủ được*”.

- Hình ảnh sóng là một biểu tượng tượng trưng rất độc đáo và vô cùng sâu lắng. Chỉ có sóng mới đêm ngày trào dâng. Trái tim yêu đêm ngày cũng vậy. Nỗi nhớ nhung của con sóng cũng là nỗi nhớ người yêu của bao người “*Lòng em nhớ đến anh/ Cả trong mơ còn thức*”

d. Khối 7 :

- Cuộc sống của nhà thơ cũng giống như bao người khác, hạnh phúc của Xuân Quỳnh cũng là hạnh phúc của mọi người.

- Xuân Quỳnh luôn khẳng định một tình yêu đẹp : vị tha, chung thủy, biết vượt qua những khó khăn thử thách, biết đấu tranh để bảo vệ những ước mơ, những khát vọng chân chính, biết tin tưởng vào tương lai của cuộc sống, vào hạnh phúc của mình và của mọi người.

e. Khối 8,9 :

- Tình yêu son sắt bao giờ cũng có một điểm dừng, đó là người mình yêu.

- Xuân Quỳnh ý thức được tất cả những nhoc nhăn trên hành trình tìm đến hạnh phúc và tin tưởng mãnh liệt vào con đường tình yêu đó. Vẻ đẹp trong thơ Xuân Quỳnh là vẻ đẹp của niềm tin vô bờ bến. Nhưng quan trọng nhất là ước mơ đi đến tận cùng của hạnh phúc và dù đã đến tận cùng con đường tình yêu hạnh phúc, XQ vẫn không thôi mơ ước :

“Làm sao được tan ra

.....
Để ngàn năm còn vỡ”

3. Đánh giá:

- *Sóng* là bài thơ tình yêu đã diễn tả trọn vẹn tâm hồn của người phụ nữ đang yêu. Tâm hồn ấy luôn khát khao, nhớ nhung, chân thành, mơ ước...

- Với *Sóng*, XQ đã khẳng định phong cách của mình. Thơ tình XQ đưa ta vào khoảng trời bình yên và biết tự vượt lên chính mình bằng niềm tin và khao khát hoàn thiện.

4. Củng cố

- Hình tượng *sóng*, và tâm trạng của chủ thể trữ tình.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 27/10/2018

Ngày dạy :

Tiết 41-42. SÓNG

Xuân Quỳnh

A. Mục tiêu bài học :

1. **Kiến thức** : Qua bài học giúp HS: Cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn và niềm khát khao của người phụ nữ về một tình yêu thuỷ chung, bất diệt. Thấy được đặc sắc về nghệ thuật kết cấu, xây dựng hình ảnh, nhịp điệu và ngôn từ của bài thơ.

2. **Kỹ năng** : Trình bày, trao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về sự thể hiện hình tượng sóng và em trong bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của tình yêu trong thơ ca, về vẻ đẹp của gương mặt thơ Xuân Quỳnh.

3. **Tư duy, thái độ** : Tự nhận thức về vẻ đẹp tình yêu trong cuộc sống.

B. Phương tiện :

+ GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.

+ HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK ,vở ghi.

C. Phương pháp:

- Các hình thức nêu vấn đề, phát vấn, đàm thoại, thảo luận nhóm.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

- Phân tích một khổ thơ mà anh/chị ấn tượng.

3. Bài mới:

II. LUYỆN ĐỀ (tiếp)

Đề 4: Anh(chị) cảm nhận được gì về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

Gợi ý :

1.Giới thiệu bài thơ:

- Bài thơ sáng tác tại biển Diêm Điền năm 1967, in trong tập thơ **Hoa dọc chiến hào** (1968).

- Sóng là một bài thơ tình đặc sắc của XQ và của thơ ca hiện đại Việt nam. Bài thơ là nỗi niềm yêu thương tha thiết, đầy trăn trở và khát khao hoàn thiện mình của người phụ nữ đang yêu được soi chiếu qua một hình tượng nghệ thuật độc đáo- hình tượng sóng và cũng rất tiêu biểu cho vẻ đẹp của người phụ nữ VN hiện đại.

2. Cảm nhận về đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu:

a. Về nội dung:

- Người phụ nữ mạnh mẽ chủ động bày tỏ khát khao yêu thương mãnh liệt,những rung động rạo rực của lòng mình:*dữ dội và dịu êm / Ôn ào và lặng lẽ* → tâm lí phức tạp của trái tim đang yêu lúc nồng nàn sâu lắng,lúc sôi nổi dịu dàng.

- Người phụ nữ không chấp nhận sự tầm thường,nhỏ hẹp mà luôn vươn tới cái lớn lao có thể đồng cảm ,đồng điệu với mình:*sóng không hiểu nổi mình/sóng tìm ra tận bể* → khát khao yêu thương nhưng không nhẫn nhục,cam chịu.

- Người phụ nữ yêu say đắm, nhớ lạ lùng , thủy chung trong sáng: *lòng em nhớ đến anh /cả trong mơ còn thức hay noi nào em cũng nghĩ / hướng về anh một phương*→ tình yêu chân thành phải gắn liền với sự thủy chung.

- Khát vọng có được một tình yêu vĩnh hằng ,bất tử ;được sống trọn vẹn trong tình yêu:*làm sao được tan ra.....còn vỗ* → cuộc đời có hạn nhưng tình yêu vô hạn.

b. Về nghệ thuật:

- Nghệ thuật ẩn dụ:mượn hình tượng sóng để thể hiện tình yêu một cách sinh động.

- Thể thơ năm chữ với nhịp điệu linh hoạt,nhịp nhàng gợi âm vang của sóng.

- Ngôn từ giản dị,trong sáng,hình ảnh thơ giàu sức gợi.

- Kết cấu song hành cùng phép đối.

3. Đánh giá:

- *Sóng* là vẻ đẹp của người phụ nữ đam mê sống, đam mê yêu trong thơ XQ.

- *Sóng* góp thêm một tiếng nói, một cách diễn tả độc đáo để tài muôn thuở của loài người- tình yêu.

Đề 5.

Phân tích hình tượng sóng trong bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh.

Gợi ý :

I. Đặt vấn đề :

- Trong các nhà thơ Việt Nam hiện đại, Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ của tình yêu. Chị viết nhiều, viết hay về tình yêu, trong đó Sóng là một bài thơ đặc sắc.

- Trong bài thơ này, Xuân Quỳnh đã sáng tạo được một hình tượng giàu giá trị thẩm mĩ - hình tượng sóng - để diễn tả tâm trạng, tình cảm với nhiều sắc thái phong phú của một trái tim khao khát yêu đương.

II. Giải quyết vấn đề :

1. Vị trí của hình tượng sóng trong bài thơ :

- Xuân Quỳnh đã mượn hình tượng sóng để thể hiện tâm trạng, tình cảm, khát vọng tình yêu mãnh liệt của mình (và cũng là của chung tuổi trẻ). Hình tượng sóng là một tinh túi nghệ thuật độc đáo đã diễn tả rất sinh động, sâu sắc và thâm thía khát vọng tình yêu chân chính của con người.

Cùng với hình tượng sóng, bài thơ còn có một hình tượng nữa là em - cái tôi trữ tình của nhà thơ. Sóng là hình ảnh ẩn dụ của tâm trạng người con gái đang yêu, là sự hóa thân, phản thân của cái tôi trữ tình ấy.

2. Hình tượng sóng trước hết được gợi ra từ âm hưởng dào dạt, nhịp nhàng của bài thơ.

Đó trước hết là nhịp của những con sóng trên biển ả liên tiếp, triền miên, vô hồi vô hạn. Thể thơ năm chữ với những câu thơ thường không ngắt nhịp đã tạo nên nhịp điệu của những con sóng biển lúc dào dạt, sôi nổi, lúc sâu lắng dịu êm chảy suốt bài thơ. Song, âm điệu chung của bài thơ không giản đơn chỉ là âm điệu của những con sóng biển. Nó còn là âm điệu của một nỗi lòng đang tràn ngập, đang khao khát tình yêu vô hạn, đang rung lên đồng điệu, hòa nhịp với sóng biển, hòa hợp đến mức không còn thấy đâu là nhịp điệu của sóng biển, đâu là nhịp điệu tâm hồn của thi sĩ.

3. Phân tích những tâm trạng của chủ thể trữ tình được thể hiện qua hình tượng sóng

- Tính khí của người con gái đang yêu, cũng như sóng vậy thôi, vốn mang trong nó nhiều trạng thái đối cực : “Dữ dội và dịu êm, Ôn ào và lặng lẽ”. Và cũng như sóng, trái tim người con gái đang yêu không chấp nhận sự tầm thường nhỏ hẹp, luôn vươn tới cái lớn lao, đồng cảm, đồng điệu với mình : “Sông không hiểu nỗi mình, Sóng tìm ra tận bể”. Ra đến biển cả, sóng mới có thể nhận thức sâu sắc hơn về mình, được tiếp thêm sức mạnh và thổi bùng lên những khao khát mới.

- Sóng là trường tồn, vĩnh hằng với thời gian, cũng như khát vọng tình yêu của nhân loại, đặc biệt là của tuổi trẻ, là vĩnh viễn, muôn đời. Từ thời viễn cổ, con người đã đến với tình yêu và mãi mãi vẫn cứ đến với tình yêu. Với con người, tình yêu mãi mãi là một khát vọng bồi hồi :

Ôi con sóng ngày xưa

Và ngày sau vẫn thế

Nỗi khát vọng tình yêu

Bồi hồi trong ngực trẻ

- Tình yêu là sóng, là gió. Và qua sóng, gió ấy, nhà thơ đã nói lên thật dễ thương cái nhu cầu tự nhận thức, tự phân tích, lí giải, nhưng lại không thể cắt nghĩa nỗi của tình yêu.

Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau

- Tình yêu gắn liền với nỗi nhớ. Khi đó, sóng là nỗi nhớ còn cào, da diết của trái tim yêu đương đang bị giày vò vì xa cách. Nỗi nhớ ấy chất đầy cả không gian (cả ở bè sâu và bè rộng), và đằng đẵng trong thời gian :

Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được

Dùng hình tượng sóng để nói lên nỗi nhớ chưa đủ, chưa hết, chưa thỏa, cái tôi trữ tình của nhà thơ trực tiếp cát lên tiếng nói nhớ thương đó : “*Lòng em nhớ đến anh, Cả trong mơ còn thức*”. Nỗi nhớ giày vò đã đột nhập cả vào trong giấc mơ, tiềm thức của nhà thơ. Những đòi hỏi, khát khao mãnh liệt của sống ở đây lại hiện ra thật giản dị : sóng chỉ khao khát tới bờ cũng như em khao khát gặp anh. Tình yêu của người con gái ở đây vừa tha thiết, mãnh liệt, vừa trong sáng, giản dị, vừa thủy chung, duy nhất.

- Đó là cuộc hành trình khởi đầu, là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la, rộng lớn, và cuối cùng là khát vọng được sống hết mình trong tình yêu, vĩnh viễn hóa tình yêu của mình :

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ

III. Kết thúc văn đề

- Qua hình tượng sóng, Xuân Quỳnh đã chủ động nói lên khát vọng tình yêu của mình và cũng là của những người phụ nữ, một cách chân thành và táo bạo.

Đề 6:

Về bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh, có ý kiến cho rằng “Tình yêu của người phụ nữ trong bài thơ vẫn vận nguyễn những biểu hiện muôn đời của tình yêu truyền thống”. Ý kiến khác lại cho rằng: “Tình yêu ấy mang tính chất hiện đại của tình yêu hôm nay”. Bằng cảm nhận về tình yêu của người phụ nữ trong bài thơ “Sóng”, anh/chị hãy bình luận các ý kiến trên, từ đó liệt kê tình yêu của tuổi trẻ hiện nay.

Gợi ý :

I. Mở bài

Tham khảo các đề trên

II. Thân bài

1. Khái quát:

- Xuân Quỳnh là một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ thơ trẻ thời chống Mĩ cứu nước. Thơ Xuân Quỳnh in đậm vẻ đẹp nữ tính, vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ nhiều trắc ẩn, hồn nhiên, chân thành, đầm thắm, da diết trong khát vọng đời thường.
- Bài thơ “Sóng” được sáng tác năm 1967, trong chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền (Thái Bình), là bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Quỳnh, đồng thời là một trong những bài thơ tình hay nhất trong nền văn học Việt Nam.

2. Giải thích ý kiến

- Giải thích:

- + “Tính chất truyền thống của tình yêu muôn đời”: có từ xưa, được bảo tồn trong cuộc sống hiện đại, trở thành nét đặc trưng về tinh thần, văn hóa của cộng đồng, dân tộc...
- + “Tính hiện đại như tình yêu hôm nay”: thời đại ngày nay, con người có đời sống văn hóa, tinh thần tự do, dân chủ, không bị ràng buộc bởi những hệ tư tưởng phong kiến.
- Hai ý kiến đề bài đưa ra đều đúng, bổ sung cho nhau, làm nên vẻ đẹp hoàn thiện của tình yêu mà Xuân Quỳnh muốn thể hiện.

3. Phân tích ý kiến:

a. “Tình yêu của người phụ nữ trong bài thơ vẫn vẹn nguyên những biểu hiện muôn đời của tình yêu truyền thống”

- Tình yêu gắn liền với nỗi nhớ khi xa cách: (nỗi nhớ tràn ngập không gian, thời gian; cả ý thức lẫn vô thức: “cả trong mơ còn thức”)
- Tình yêu gắn liền với sự chung thủy: Với em không chỉ có phương Bắc, phương Nam mà còn có cả “phương anh”. Đó là phương của tình yêu đôi lứa, là không gian của tương tư.
- Tình yêu gắn với khát vọng về một mái ấm gia đình hạnh phúc: Cũng như sóng, dù muôn vàn cách trở rồi cuối cùng cũng đến được bờ, người phụ nữ trên hành trình đi tìm hạnh phúc cho dù lầm chông gai nhưng vẫn tin tưởng sẽ gặp bến.

b. “Tình yêu mà Xuân Quỳnh thể hiện trong bài thơ mang tính hiện đại như tình yêu hôm nay”

- Tình yêu là trạng thái tâm lí phong phú, đa dạng, luôn chứa đựng những biến động, thao thức thất thường, vừa nồng nàn, táo bạo, tha thiết, vừa tinh táo, đầm say “Đứa dại và dịu êm/ Ôn ào và lặng lẽ...”
- Trong tình yêu người phụ nữ không cam chịu, nhẫn nhục mà luôn chủ động, khao khát kiếm tìm một tình yêu mãnh liệt, đồng cảm, bao dung “Sóng không hiểu nỗi mình/ Sóng tìm ra tận bể”
- Dám sống hết mình cho tình yêu, hòa nhập tình yêu cá nhân vào tình yêu rộng lớn của cuộc đời “Làm sao được tan ra/.../ Để ngàn năm còn vỗ”

c. Nghệ thuật thơ:

- Bài thơ có âm hưởng vừa dạt dào, sôi nổi, vừa êm dịu, lắng sâu. Kết cấu song trùng hai hình tượng sóng và em giúp người phụ nữ biểu hiện vẻ đẹp tâm hồn và những quan niệm về tình yêu vừa mới mẻ, hiện đại, vừa sâu sắc, mang tính truyền thống.
- Ngôn ngữ giản dị, trong sáng, cách ngắt nhịp linh hoạt, nghệ thuật so sánh, nhân hóa, ẩn dụ được sử dụng sáng tạo, tài hoa.

4. Liên hệ tình yêu của tuổi trẻ hiện nay:

- Tuổi trẻ hôm nay vẫn phát huy được những vẻ đẹp của tình yêu trong bài thơ như :
- + Sự thuỷ chung trong tình yêu
- + Niềm khát khao, tin tưởng vào một tình yêu đích thực
- + Chủ động vươn tới một tình yêu tốt đẹp
- Bên cạnh đó, một bộ phận nhỏ các bạn trẻ có quan niệm sai lầm trong tình yêu. Họ sống thực dụng, không trân trọng những giá trị truyền thống đẹp đẽ của tình yêu. Cần phải phê phán hiện tượng này. (*Học sinh lấy dẫn chứng thực tế và phân tích để làm sáng tỏ luận điểm*)
- Rút ra được bài học cho bản thân

5. Đánh giá:

- Hai ý kiến đều đúng, thể hiện những vẻ đẹp, những khía cạnh khác nhau trong tâm hồn người phụ nữ khi yêu, thể hiện rõ những quan niệm mang tính mới mẻ, hiện đại, thậm chí táo bạo, chân thực, mãnh liệt, nồng nàn, đắm say của Xuân Quỳnh về tình yêu. Nhưng mặt khác. Quan niệm về tình yêu của Xuân Quỳnh có cốt rẽ sâu xa trong tâm thức dân tộc vì thể thơ Xuân Quỳnh nói chung và bài thơ "Sóng" nói riêng tạo sự đồng điệu trong nhiều thể hệ độc giả.
- Hai ý kiến không đối lập mà bổ sung cho nhau, giúp người đọc cảm nhận bài thơ ở cả bề mặt, chiều sâu và có những phát hiện thú vị, mới mẻ trong mĩ cảm. "Sóng" xứng đáng là một trong những bài thơ hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ tình hiện đại Việt Nam nói chung.

III. Kết bài

Qua hình tượng *sóng*, trên cơ sở khám phá sự tương đồng, hoà hợp giữa *sóng* và *em*, bài thơ *Sóng* diễn tả tình yêu của người phụ nữ thiết tha, nồng nàn, chung thuỷ, muôn vượt lên thử thách của thời gian và sự hữu hạn của đời người. Từ đó, ta thấy được tình yêu là một tình cảm cao đẹp, một hạnh phúc lớn lao của con người.

4. Củng cố

- Hình tượng *sóng*, và tâm trạng của chủ thể trữ tình.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 1/11/2018

Ngày dạy :

Tiết 43-44. SÓNG Xuân Quỳnh

A. Mục tiêu bài học :

- Kiến thức :** Qua bài học giúp HS: Cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn và niềm khát khao của người phụ nữ về một tình yêu thuỷ chung, bất diệt. Thấy được đặc sắc về nghệ thuật kết cấu, xây dựng hình ảnh, nhịp điệu và ngôn từ của bài thơ.
- Kỹ năng :** Trình bày, trao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về sự thể hiện hình tượng sóng và em trong bài thơ. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của tình yêu trong thơ ca, về vẻ đẹp của gương mặt thơ Xuân Quỳnh.
- Tư duy, thái độ :** Tự nhận thức về vẻ đẹp tình yêu trong cuộc sống.

B. Phương tiện :

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK ,vở ghi.

C. Phương pháp:

- Các hình thức nêu vấn đề, phát vấn, đàm thoại, thảo luận nhóm.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.
- Phân tích một khổ thơ mà anh/chị ấn tượng.

3. Bài mới:

II. LUYỆN ĐỀ (tiếp)

Đề 1:

Bàn về đặc điểm cái “tôi” trong bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh, có ý kiến cho rằng: Đó là cái tôi giàu khát vọng sống, khát vọng yêu chân thành, mãnh liệt. Lại có ý kiến khẳng định: Bài thơ đã thể hiện một cái tôi nhạy cảm, day dứt về giới hạn của tình yêu và sự hữu hạn của kiếp người. Từ cảm nhận về cái “tôi” trong bài thơ, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên.

Gợi ý :

1. Vài nét về tác giả, tác phẩm:

- Xuân Quỳnh là một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chong Mĩ. Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc đời thường.

- “Sóng” là bài thơ tình đặc sắc được Xuân Quỳnh sáng tác nhân chuyến đi thực tế về vùng biển Diêm Điền. Bài thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng sóng: tình yêu thiết tha, nồng nàn, đầy khát vọng và sätt son chung thuỷ, vượt lên mọi giới hạn của đời người nhưng cũng chất chứa nhiều day dứt, lo âu.

2. Cảm nhận về cái tôi trong bài “Sóng”:

2.1. Giải thích ý kiến:

- “Cái tôi” là cái bản ngã, là tâm trạng, cảm xúc, là thế giới tâm hồn riêng của nhà thơ trước hiện thực khách quan. Qua “cái tôi”, ta có thể thấy được những suy nghĩ, thái độ, tư tưởng... của nhà thơ trước cuộc đời.

- “Khát vọng sống, khát vọng yêu chân thành mãnh liệt”: là những mong muôn, khát khao trong cuộc sống và tình yêu được đẩy lên đến cao độ, nồng nàn - biểu hiện của một con người trẻ trung, say mê, đầy sức sống.

- “Cái tôi nhạy cảm, day dứt về giới hạn của tình yêu và sự hữu hạn của kiếp người”: là cái tôi tinh tế trong cảm nhận, giàu trăn trở suy tư khi nhận ra sự ngắn ngủi của tình yêu và sự mong manh của đời người.

=> Cả hai ý kiến trên đều đúng và bổ sung cho nhau, hoàn thiện ý nghĩa khái quát: *thơ Xuân Quỳnh tiêu biểu cho tiếng nói tâm tư, tình cảm của giới mình*.

2.2. Cảm nhận về cái tôi trong bài “Sóng”

a. Cái tôi có khát vọng sống, khát vọng yêu chân thành mãnh liệt:

- Cái tôi khát vọng được sống đúng với cá tính của mình, được thấu hiểu và được yêu thương nên đã dẫn thân vào hành trình gian truân tìm kiếm hạnh phúc: “Sông không hiểu nổi mình/ Sông tìm ra tận bể”.

Cái tôi còn khát vọng khám phá bản chất, nguồn gốc của tình yêu, để rồi nhận ra rằng tình yêu là bí ẩn, thiêng liêng và không thể nào lí giải được “Em cũng không biết nữa/ Khi nào ta yêu nhau”

- Cái tôi mang nỗi nhớ nồng nàn da diết, nỗi nhớ áy náy vượt qua mọi khoảng cách không gian, mọi giới hạn thời gian, không chỉ tồn tại trong ý thức mà còn len lỏi cả vào trong tiềm thức, xâm nhập cả vào những giấc mơ: “Lòng em nhớ đến anh/ Cả trong mơ còn thức/ Dẫu xuôi về phương Bắc/ Dẫu ngược về phương Nam/ Nơi nào em cũng nghĩ/ Hướng về anh một phương” - Cái tôi khát vọng và tin tưởng tình yêu chung thuỷ sẽ vượt qua những biến động của cuộc sống, những thăng trầm của cuộc đời để đến được bên bờ hạnh phúc: “Cuộc đời tuy dài thế/ Năm tháng vẫn đi qua/ Như biển kia dẫu rộng/ Mây vẫn bay về xa”. Đó cũng chính là một nét đẹp của cái tôi trữ tình hay chính nhà thơ.

b. Cái tôi nhạy cảm day dứt về giới hạn của tình yêu và sự hữu hạn của kiếp người:

- Bằng sự chiêm nghiệm của một trái tim đa cảm và sự từng trải, nhà thơ đã sớm nhận ra nghịch lý: đời người là ngắn ngủi so với thời gian vô thuỷ vô chung; khát vọng tình yêu là khôn cùng mà kiếp sống của mỗi người là hữu hạn.

- Cái tôi tìm cách hoá giải nghịch lý và nỗi day dứt ấy bằng khát vọng hoá thân vào sóng, hòa nhập vào biển lớn tình yêu để mãi mãi được yêu thương và dâng hiến, để tình yêu vượt qua sự hữu hạn của phận người: “Làm sao được tan ra/ Thành trăm con sóng nhỏ/ Giữa biển lớn tình yêu/ Để ngàn năm còn vỗ”

c. Nghệ thuật thể hiện:

- Cái tôi trong “Sóng” được thể hiện bằng thể thơ ngũ ngôn với nhịp thơ linh hoạt, giọng điệu chân thành, da diết, riêng khổ 5 là khổ duy nhất trong bài gồm 6 câu thơ, như một sự phá cách để thể hiện một trái tim yêu tha thiết, nồng nàn.
- Ngôn ngữ bình dị với thủ pháp nhân hoá, ẩn dụ, các cặp từ tương phản, đối lập, các điệp từ; cặp hình tượng sóng và em vừa sóng đôi, vừa bổ sung hòa quyện vào nhau cùng diễn tả vẻ đẹp tâm hồn của cái tôi thi sĩ.

3. Bình luận, đánh giá hai ý kiến:

- Hai ý kiến trên đều đúng, cả hai đề cập đến những đặc điểm khác nhau của cái tôi Xuân Quỳnh trong bài thơ Sóng. Ý kiến thứ nhất nhấn mạnh đến khát vọng sống, khát vọng yêu, ý kiến thứ hai khẳng định sự nhạy cảm, nỗi day dứt của cái tôi về giới hạn tình yêu và sự hưu hạn của kiếp người.
- Hai ý kiến tuy khác nhau nhưng không đối lập mà bổ sung cho nhau, hợp thành sự nhìn nhận toàn diện về cái tôi của thi sĩ; giúp người đọc có cái nhìn sâu sắc và thấu đáo hơn về vẻ đẹp của tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu.

Đề 2:

Cảm nhận về vẻ đẹp của bài thơ Sóng.

Gợi ý :

I. Mở bài

Tình yêu là một trong những đề tài muôn thuở của thơ ca. Từ xưa đến nay thơ yêu phụ nữ thì nhiều nhưng thơ phụ nữ yêu thì quả là ít ỏi. Xuân Quỳnh là một trong số trường hợp ít ỏi đó. Tình yêu trong thơ chị thường đặt ra nhiều trăn trở, suy tư. Những suy nghĩ của nhà thơ tưởng chừng như tản漫 không theo một lôgic cụ thể nào. Thế nhưng, nó lại thực sự khêu gợi trí tưởng tượng, tạo ra những bất ngờ thú vị.. Bài thơ *Sóng* là một minh chứng cho điều đó.

II. Thân bài

1. Khái quát về vẻ đẹp của một bài thơ

- Thơ ca làm cho tất cả những gì tốt đẹp nhất trên đời trở thành bất tử. Và để truyền tải cái đẹp ấy đến với độc giả, người nghệ sĩ vừa phải có tài năng, tâm huyết.
- Một bài thơ hay là hay cả phần hồn lẫn phần xác. Và vẻ đẹp của một bài thơ được làm nên cũng chính bởi sự hòa quyện giữa nội dung và hình thức. Nội dung sâu sắc cần tới một nghệ thuật chân chính để chuyên chở và nghệ thuật sắc sảo sẽ có khả năng truyền tải nội dung cao nhất.

2. Khái quát bài thơ Sóng

- “Sóng” là bài thơ tình đặc sắc được Xuân Quỳnh sáng tác nhân chuyến đi thực tế về vùng biển Diêm Điền. Bài thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng sóng: tình yêu thiết tha, nồng nàn, đầy khát vọng và sắt son chung thuỷ, vượt lên mọi giới hạn của đời người nhưng cũng chất chứa nhiều day dứt, lo âu.

- Túi thơ toàn bài xoay quanh một hình tượng sáng tạo có giá trị thẩm mĩ – hình tượng *sóng*. Không phải ngẫu nhiên tác giả lại chọn *Sóng* để giải bày tình cảm của mình mà chắc chắn phải có nguyên do của nó. Chính bản thân Sóng đã mang nét gọi cảm và quyến rũ muôn đời đối với những tâm hồn lãng mạn luôn say đắm cảnh đẹp thiên nhiên. Chính vì thế mà các thi nhân thường mượn sóng để diễn tả cảm xúc của mình:

“Sóng không phải là roi mà vách đá phải mòn. Em không phải là chièu mà nhuộm anh đèn tím. Sóng có nghĩa gì đâu nếu chièu nay em chẳng đến. Vì sóng đã làm anh nghiêng ngả vì em....”
(Hữu Thỉnh)

Hay Xuân Diệu lại ước mơ :

“Anh xin làm sóng biếc.
Hôn bãi cát vàng em.
Hôn thật khẽ thật êm.
Hôn êm đềm mãi mãi..”

Xuân Quỳnh cũng không ngoại lệ. Chỉ cũng mượn sóng để gửi niềm tâm sự. “Và gió thoổi và mây bay về núi / Lời thương nhớ ngàn lần em muốn nói / nhưng bây giờ chỉ có sóng và em.” Nhưng nét hấp dẫn riêng của “Sóng” chính là ở việc xây dựng hình tượng. Trong bài thơ, sóng không chỉ là

hình ảnh ẩn dụ nữa mà có lúc cả sóng và em đã hòa thành một; sóng chính là em mà em cũng chính là sóng.

3. Vẻ đẹp bài thơ “Sóng”

a. Vẻ đẹp nội dung

- Trước hết nằm ở những phát hiện và khám phá về tình yêu của Xuân Quỳnh từ sóng:

+ Sóng có những đặc tính trái ngược giống như tình yêu có nhiều cung bậc, trạng thái, như tâm hồn, tính khí của người con gái khi yêu.

+ Hành trình của sóng cũng là hành trình tìm kiếm tình yêu và hạnh phúc một cách đầy chủ động của người con gái.

+ Cũng giống như sóng, tình yêu muôn đời bí ẩn, khó lí giải, nắm bắt.

+ Sóng luôn vận động, trăn trở, thao thức giống như người phụ nữ khi yêu luôn nhớ nhung, khao khát, một lòng hướng về người mình yêu.

+ Khát vọng của “Sóng” cũng chính là khát vọng tình yêu hướng tới sự vĩnh hằng, bất tử.

- Vẻ đẹp của “Sóng” còn là vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ khi yêu:

+ Yêu chân thành, mãnh liệt, thủy chung, có đức hi sinh cao cả, bất chấp những trở ngại khó khăn, luôn vững tin vào tình yêu, hạnh phúc.

+ Biết hòa nhập tình yêu cá nhân vào tình yêu rộng lớn. Cái tôi Xuân Quỳnh ở “Sóng” vừa đầm thắm, dịu dàng, nữ tính, vừa mãnh liệt, táo bạo.

b. Vẻ đẹp nghệ thuật

- Thể thơ 5 chữ cắt khổ đều đặn giống như những con sóng cứ xô đuối nhau. Hình tượng thơ đa dạng (“sóng” và “em”) giàu ý nghĩa.

- Ngôn ngữ thơ giản dị, mộc mạc như chính tấm lòng tác giả. Biện pháp tu từ: lặp, nhân hóa...

4. Đánh giá

- Vẻ đẹp của bài thơ không những được làm nên từ sự hài hòa giữa nội dung và hình thức mà nó còn là những rung cảm sâu kín trong trái tim người phụ nữ.

- Bài thơ là tiếng lòng riêng của Xuân Quỳnh về tình yêu. Nó vừa là những cung bậc cảm xúc, vừa là những trăn trở, những khát khao bồng cháy trong tình yêu của chị. Tiếng nói riêng của một người phụ nữ nhưng đã đem đến cho văn học Việt Nam một tư tưởng mới mẻ, hiện đại về tình yêu chân chính. Sóng xứng đáng là những bông “Hoa dọc chiến hào” của những năm tháng chiến tranh 1968. Quả thực : “*Thơ Xuân Quỳnh là tiếng nói đầy cảm xúc và có sắc thái rất riêng, đậm nữ tính của một tâm hồn phụ nữ thông minh, sắc sảo, giàu yêu thương*”.

Đề 3:

Làm sáng tỏ ý kiến: *Qua bài thơ “Sóng”, Xuân Quỳnh đã thể hiện được “cuộc hành trình mà khởi đầu là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la, rộng lớn, cuối cùng là khát vọng được sống hết mình trong tình yêu, muôn hóa thân vĩnh viễn thành tình yêu muôn thuở”* (Trần Đăng Suyền).

Gợi ý :

I. Mở bài:

Tham khảo những đề trên

II. Thân bài

1. Khái quát:

- Xuân Quỳnh (1942-1988) được xem là một trong số những thi sĩ viết thơ tình hay nhất trong nền thơ Việt Nam sau năm 1975. Thơ tình Xuân Quỳnh vừa nồng nhiệt, táo bạo, vừa tha thiết, say đắm, dịu dàng vừa hồn nhiên, giàu trực cảm mà lắng sâu sau những trải nghiệm suy tư.

- Bài thơ “Sóng” được sáng tác năm 1967 in trong tập “*Hoa dọc chiến hào*”.

2. Giải thích ý kiến:

- Ý kiến của đề bài đã khẳng định vẻ đẹp hình tượng Sóng trong bài thơ cũng như vẻ đẹp của tình yêu muôn đời luôn từ bỏ những cái chật hẹp để vươn tới cái cao cả, vĩnh hằng.

3. Chứng minh:

a. Bài thơ “Sóng” đã thể hiện cuộc hành trình mà khởi đầu là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la, rộng lớn

- Bài thơ có hai hình tượng sóng và em luôn sóng đôi. Sóng là một hình tượng ẩn dụ vừa hóa thân vừa hòa nhập với *cái tôi* trữ tình. Và ở đây, sóng thể hiện những trạng thái, quy luật riêng của tình yêu, hành trình của sóng, của tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu là một sự vận động nhất quán.
- Sóng có nhiều đối cực như tình yêu có nhiều cung bậc trạng thái mâu thuẫn mà thống nhất: hờn giận, ghen tuông, sôi nổi, trầm lắng... Hành trình của sóng tìm đến biển khơi như hành trình của tình yêu từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp, tù túng để đến với một tình yêu bao la, rộng lớn (khổ thơ 1, 2).

b. Bài thơ “Sóng” đã thể hiện khát vọng được sống hết mình trong tình yêu

- Điểm khởi đầu bí ẩn của sóng giống điểm khởi đầu và sự bí ẩn mầu nhiệm, lôi cuốn, chân thành, cao cả thiêng liêng của tình yêu (khổ thơ 3, 4).
- Sóng luôn vận động, nhớ bờ ngày đêm không ngủ cũng như tình yêu gắn liền với nỗi nhớ, với những khát khao, trăn trở không yên: em nhớ anh da diết, còn cào trong cả cõi tiềm thức, trong ý thức và vô thức, cả lúc tỉnh cũng như lúc mơ. Nó cho thấy một tình yêu chân thành, mãnh liệt và sâu sắc, hết mình trong tình yêu (khổ thơ 5).

- Sóng vượt muôn trùng khó khăn để cập bến bờ cũng giống như người phụ nữ khi yêu luôn chung thủy hướng về tình yêu, luôn có niềm tin vào tình yêu sẽ cập bến bờ hạnh phúc. Đó là khát vọng được sống hết mình về một tình yêu vững bền, chung thủy (khổ thơ 6, 7).

c. Bài thơ “Sóng” đã thể hiện khát vọng muôn hóa thân vĩnh viễn tình yêu muôn thuở

- Sóng là hiện tượng thiên nhiên vĩnh cửu như tình yêu là khát vọng muôn đời của con người, đặc biệt là người phụ nữ (khổ thơ 8).
- Người phụ nữ muôn hóa thân vào sóng để tình yêu sống mãi, để dâng hiến cả cuộc đời cho một tình yêu đích thực (khổ thơ 9).

4. Đánh giá

- Bài thơ được viết theo thể ngũ ngôn về cả vần và nhịp diễn tả âm hưởng nhịp nhàng của sóng cũng là nhịp tâm hồn tha thiết của con người.
- Sử dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật: đối lập, ẩn dụ, nhân hoá, các câu hỏi tu từ. Ngôn ngữ trong sáng, giản dị diễn tả những trạng thái đối lập mà thống nhất của sóng và của tình cảm con người.
- Nhận định về bài thơ là hoàn toàn đúng đắn, sâu sắc.
- “Sóng” xứng đáng là bài thơ tình thuộc loại hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ Việt Nam hiện đại nói chung.

III. Kết bài

Bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh là bài thơ trữ tình tình yêu nhưng không quá hời hợt, dễ dãi. Từ âm điệu cho tới từ thơ. “Sóng” toát lên phong cách của Xuân Quỳnh. Bài thơ giúp ta hiểu sâu sắc ý nghĩa tình yêu trong cuộc đời. Dường như biển cả bao la luôn luôn thu hút cảm hứng của Xuân Quỳnh. Biển là tình yêu, sóng là nỗi nhớ, và cả sóng biển sẽ giúp nhà thơ xua đi bao điều cay cức:

Biển sẽ xóa đi bao nhiêu cay cức

Nước lại dênh trên sóng những lời ru.

4. Củng cố

- Hình tượng : Sóng
- Vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ đang yêu trong bài thơ.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài: *Dàn ghi ta của Lor-ca* (Thanh Thảo).

Ngày soạn: 5/11/2018

Ngày dạy:

Tiết 45-46. ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA *Thanh Thảo*

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức : Qua bài học giúp HS: Hiểu được vẻ đẹp của hình tượng Lor- ca qua cách cảm nhận và tái hiện độc đáo của Thanh Thảo. Nắm được những nét đặc sắc trong kiểu tư duy thơ mới mẻ, hiện đại của tác giả.

2. Kỹ năng : Trình bày, trao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về hình tượng Lor-ca, về cách thể hiện cảm xúc của tác giả. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của hình tượng Lor-ca, về những sáng tạo độc đáo của Thanh Thảo trong bài thơ.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tinh thần bất khuất của người anh hùng dân tộc.

B. Phương tiện

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS : SGK, vở ghi.

C. Phương pháp:

- Luyện đê.
- Đàm thoại, thảo luận nhóm.
- Cung cấp kiến thức về các trào lưu, trường phái văn học như chủ nghĩa tượng trưng, chủ nghĩa siêu thực trong văn học phương Tây và sự ảnh hưởng của nó đến văn học Việt Nam.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

- Phân tích các khổ thơ.

3. Bài mới

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Câu 1: Trình bày những hiểu biết của anh (chị) về ý nghĩa nhan đề bài thơ “Đàn ghi ta của Lor-ca” của Thanh Thảo?

Gợi ý :

- Đàn ghi ta (hay còn gọi là Tây Ban cầm) là nhạc cụ truyền thống của đất nước Tây Ban Nha. Nhan đề bài thơ gợi liên tưởng đến nền nghệ thuật của đất nước TBN.

- Đàn ghi ta gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của Lor-ca. Vì vậy, hình ảnh *đàn ghi ta* ở nhan đề bài thơ tượng trưng cho khát vọng sáng tạo nghệ thuật của Lor-ca.

- Nhan đề như một lời khẳng định của nhà thơ Thanh Thảo: Đàn ghi ta của Lor-ca. Điều đó phản ánh niềm tin yêu và khát vọng sáng tạo nghệ thuật của Lor-ca.

Câu 2: Anh (chị) hiểu như thế nào về câu thơ đề từ trong bài thơ “Đàn ghi ta của Lor-ca” của Thanh Thảo: “khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”.

Gợi ý :

- Đàn ghi ta (hay còn gọi là Tây Ban cầm) là nhạc cụ truyền thống của đất nước Tây Ban Nha. Sau khi chết, Lor-ca muốn được chôn cất cùng với cây đàn, điều đó cho thấy tình yêu đất nước của người nghệ sĩ.

- Cây đàn ghi ta còn gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của Lor-ca. Câu thơ đề từ vì thế còn thể hiện tình yêu nghệ thuật và khát vọng cách tân nghệ thuật của Lor-ca.

- Ngoài ra, câu thơ đề từ cũng có thể là lời nhắn nhủ của Lor-ca đối với những người làm nghệ thuật: hãy biết sáng tạo để đem đến những cái mới cho nghệ thuật.

II. LUYỆN ĐỀ

Đề 1: Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng người nghệ sĩ Lor-ca qua đoạn thơ sau trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo:

những tiếng đàn bợt nước

Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt

li-la li-la li-la

đi lang thang về miền đơn độc

với vàng trăng chéch choáng

trên yên ngựa mỏi mòn

Tây Ban Nha

hát nghêu ngao

bồng kinh hoàng

áo choàng bê bết đỏ

Lor-ca bị điệu về bãi bắn

chàng đi như người mộng du

Gợi ý :

- Nếu được vấn đề cần nghị luận: hình tượng nghệ sĩ Lor-ca.

- Lor-ca – một con người tự do, một nghệ sĩ với khát vọng cách tân trong khung cảnh chính trị và nghệ thuật Tây Ban Nha (6 dòng đầu). Các hình ảnh: *tiền đàn bợt nước*, *áo choàng đỏ gắt* → Lor-ca hiện lên như một đấu sĩ với khát vọng dân chủ trước nền chính trị TBN độc tài lúc bấy giờ. *Đi lang thang*, *vàng trăng chéch choáng*, *yên ngựa mỏi mòn*, *hát nghêu ngao*, *li-la*, ... → Phong cách nghệ sĩ dân gian tự do; sự cô đơn của Lor-ca trước thời cuộc chính trị, trước nghệ thuật TBN già cỗi.

- Lor-ca và nỗi oan khuất khùng khiếp ập đến. Hình ảnh *áo choàng bê bết đỏ* gợi cảnh tượng khùng khiếp về cái chết của lor-ca. *Chàng đi như người mộng du* → Thái độ bình thản, không bận lòng với bất cứ điều gì, kể cả cái chết đang cận kề.
- Nghệ thuật: hình ảnh thơ mang tính tượng trưng, giàu sức gợi; các biện pháp hoán dụ (*áo choàng*), đối lập (Lor-ca >< nền chính trị và nghệ thuật TBN; khát vọng tự do, yêu đời (*hát nghêu ngao*) >< hiện thực phũ phàng (*áo choàng bê bết đỏ*).
- Đánh giá chung về đoạn thơ: những thành công về nghệ thuật; tâm lòng đồng cảm, tri âm của Thanh Thảo đối với Lor-ca.

Đề 2: Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo:

*tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bợt nước vỡ tan
tiếng ghi ta rồng ròng
máu chảy*

*không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cổ mộc hoang
giọt nước mắt vàng trăng
long lanh trong đáy giềng*

Gợi ý :

- Nêu được vấn đề cần nghị luận: số phận đau thương của Lor-ca và niềm xót thương Thanh Thảo.
- Số phận đau thương của người nghệ sĩ Lor-ca được cảm nhận qua hình tượng tiếng đàn (6 dòng đầu). Tiếng ghi ta như vỡ ra thành màu sắc, hình khối (Biện pháp nghệ thuật *ân dụ chuyển đổi cảm giác* kết hợp với *nhân hoá*: *tiếng ghi ta nâu*, *tiếng ghi ta lá xanh*, *tiếng ghi ta tròn bợt nước*, *tiếng ghi ta rồng ròng máu chảy*) → Âm nhạc đã thành thân phận, tiếng đàn thành linh hồn, sinh thê.
- Niềm xót thương của Thanh Thảo đối với người nghệ sĩ thiên tài Lor-ca: *không ai chôn cất tiếng đàn* → sự dũng dung, bạc bẽo của người đời; niềm tin vào sự bất tử của nghệ thuật chân chính: *tiếng đàn như cổ mộc hoang... trong đáy giềng*.
- Nghệ thuật: hình ảnh thơ mang tính tượng trưng; các biện pháp nhân hoá, hoán dụ, *ân dụ chuyển đổi cảm giác*.
- Đánh giá chung về đoạn thơ: những thành công về nghệ thuật; tâm lòng đồng cảm, tri âm của Thanh Thảo đối với Lor-ca.

Đề 3.

Cảm nhận của anh/chị về hình tượng tiếng đàn trong bài thơ “*Đàn ghi ta của lor-ca*” (Thanh Thảo).

Gợi ý :

* **Phần đặt vấn đề:**

- Giới thiệu khái quát về tác giả Thanh Thảo (vị trí, vai trò trong nền thơ ca hiện đại VN, đặc điểm thơ Thanh Thảo ...).
- Giới thiệu khái quát về bài thơ “*Đàn ghi ta của Lor-ca*” (xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, chủ đề, giá trị ...).
- Giới thiệu luận đề: Hình tượng tiếng đàn trong bài thơ thể hiện vẻ đẹp nhân cách, tâm hồn và tài năng của Lor-ca.

* **Phần giải quyết vấn đề:**

- *Giới thiệu hình tượng tiếng đàn*: là một sáng tạo độc đáo của Thanh Thảo mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Nó không nói về một cây đàn cụ thể, hay những âm thanh cụ thể của tiếng đàn Ghi ta. Nó là hình tượng “Song trùng” (đi đôi đồng nhát) với hình tượng Lor-ca. Trong tiếng đàn ấy, nỗi đau và tình yêu, cái chết và sự bất tử hòa quyện vào nhau... Thanh Thảo đã dùng tiếng đàn để khắc họa vẻ đẹp của Lor-ca: Một nghệ sĩ luôn sống chết vì cái đẹp, vì nền độc lập tự do của dân tộc Tây Ban Nha.

- Phân tích bài thơ “Đàn ghi ta của Lor-ca” để thấy được vẻ đẹp của người nghệ sĩ Lor-ca (xây dựng hệ thống luận điểm, dẫn chứng thơ và phân tích để làm rõ từng luận điểm):
- + Hình tượng Lor-ca nổi bật trên cái nền văn hóa Tây Ban Nha (phân tích khổ thơ 1).
 - + Lor-ca và cái chết oan khuất (phân tích khổ thơ 2).
 - + Tiếng đàn về tình yêu cái đẹp, về cái chết, về nỗi đau trong tư tưởng, khát vọng tình cảm của Lor- ca (phân tích khổ thơ 3).
 - + Lor-ca bị giết nhưng tiếng đàn của ông, tiếng thơ của ông mãi mãi vĩnh hằng như quy luật tồn tại của tự nhiên (phân tích khổ thơ 4).
 - + Nỗi xót thương của mọi người trước cái chết của một thiên tài (phân tích khổ thơ 5).
 - + Suy tư về một cuộc giã từ của Lor-ca (phân tích khổ thơ 6).
 - + Một tâm hồn bất diệt (phân tích câu thơ cuối).
- *Bình luận chung:*
- + Bài thơ có những nét mới của sự sáng tạo nghệ thuật: Với thể thơ tự do, không dấu câu, không có dấu hiệu mở đầu, kết thúc. Có những câu dài, ngắn đan xen, với điệp khúc Li-la, li-la, li-la (kết hợp hài hòa 2 yếu tố thơ và nhạc). Sử dụng hình ảnh tượng trưng, siêu thực giàu sức gợi...
 - + Thanh Thảo đã dùng tiếng đàn để thể hiện thái độ ngưỡng mộ, lòng tiếc thương, sự đồng cảm của mình. Đồng thời khẳng định nhân cách, sự bất tử của Lor-ca, sự bất tử của cái đẹp trong bài thơ.
- * **Phần kết thúc văn đề:**
- Đánh giá chung về giá trị của bài thơ :“Đàn ghi ta của lor-ca” là bài thơ hay của Thanh thảo đánh dấu sự đổi mới của thơ ca Việt Nam sau năm 1975 về hình thức thơ, cách xây dựng hình ảnh mới lạ, bất ngờ tạo được ấn tượng.
 - Khẳng định giá trị nhân văn của bài thơ: Niềm ngưỡng mộ và đồng cảm sâu sắc đối với Lor-ca, là nỗi đau vô hạn trước số phận bi thảm của nhà thơ và niềm tin mãnh liệt về sự bất tử của tiếng đàn mà Lor-ca để lại.

4. Củng cố

- Người nghệ sĩ tự do Lor-ca.
- Cái chết oan khuất của Lor-ca.
- Nỗi xót thương và suy tư về cuộc từ giã của Lor-ca.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 6/11/2018

Ngày dạy:

Tiết 47-48. ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA

Thanh Thảo

A. Mục tiêu bài học

- 1. Kiến thức :** Qua bài học giúp HS: Hiểu được vẻ đẹp của hình tượng Lor- ca qua cách cảm nhận và tái hiện độc đáo của Thanh Thảo.Năm được những nét đặc sắc trong kiểu tư duy thơ mới mẻ, hiện đại của tác giả.
- 2. Kỹ năng :** Trình bày, trao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về hình tượng Lor-ca, về cách thể hiện cảm xúc của tác giả. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của hình tượng Lor-ca, về những sáng tạo độc đáo của Thanh Thảo trong bài thơ.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tinh thần bất khuất của người anh hùng dân tộc.

B. Phương tiện

+ GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.

+ HS : SGK, vở ghi.

C. Phương pháp:

- Luyện đê.

- Đàm thoại, thảo luận nhóm.

- Cung cấp kiến thức về các trào lưu, trường phái văn học như chủ nghĩa tượng trưng, chủ nghĩa siêu thực trong văn học phương Tây và sự ảnh hưởng của nó đến văn học Việt Nam.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

- Phân tích các khổ thơ.

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

Đề 1. Phân tích bài thơ *Dàn ghi ta của Lor-ca* (Thanh Thảo).

Gợi ý :

1. Vài nét về tác giả, tác phẩm

a. Tác giả

- Đạt thành tựu chủ yếu trên lĩnh vực: thơ và trường ca.

- Nội dung: tiếng nói của người trí thức nhiều suy tư, trần trở về các vấn đề xã hội và thời đại > cảm nhận cuộc sống ở bể sâu, dựa trên sự “nghiền ngẫm hiện thực”.

- Phong cách nghệ thuật:

- Đào sâu cái tôi nội cảm.
- Câu thơ tự do.
- Nhịp điệu khác thường.
- Thi ảnh: giàu tính biểu tượng.
- Ngôn ngữ: mới mẻ.

Thể hiện nỗ lực và khát vọng cách tân thơ ca.

- Tác phẩm: Những người đi tới biển (1977), Dấu chân qua trảng cỏ (1978), Khối vuông ru bích (1985)...

b. F.G.Lorca

- Một trong những tài năng sáng chói của văn học, nghệ thuật Tây Ban Nha hiện đại, dẫn đầu cho phong trào cách tân thơ ca lúc bấy giờ với phong cách thơ tượng trưng, siêu thực.

- Sống dưới sự cai trị của chế độ độc tài Pri-nô đế Ri-vê-ra > nhà thơ quyết liệt chống bạo tàn, ca ngợi tự do, cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân.

- Bị phát xít bắt giam và bắn chết năm 38 tuổi > trở thành biểu tượng, lá cờ tập hợp các nhà văn hoá đấu tranh cho hoà bình, tiến bộ.

c. Tác phẩm

+ Xuất xứ:

Rút trong tập *Khối vuông ru bích*

+ Vị trí văn học sử: tiêu biểu cho tư duy thơ Thanh Thảo: giàu suy tư, mãnh liệt, phóng túng trong xúc cảm, ít nhiều nhuộm màu sắc tượng trưng, siêu thực.

+ Cảm nhận chung:

- Cảm hứng: bắt nguồn từ cái chết không chỉ gây phản ứng mãnh liệt với người đương thời mà dư chấn của nó còn mãi tới nhiều năm sau => phục sinh thời khắc bi tráng của cái chết, bày tỏ thái độ ngưỡng mộ, xót đau, xây dựng biểu tượng nghệ thuật bất tử Lor-ca thông qua hình ảnh đàn ghi ta.
- Nghệ thuật: thể nghiệm một hình thức thơ ca mới mang màu sắc tượng trưng, siêu thực.
- Hệ hình ảnh mang tính biểu tượng.
- Cảm nhận sự vật bằng sự chuyển hoá nhiều giác quan.
- Câu thơ tự do, tự động ngắt nghỉ theo dòng chảy đứt đoạn của vô thức, không theo bất cứ trật tự cú pháp thông thường nào.
- Kết hợp giữa tính liên tục, liền mạch (cốt truyện tự sự) và tính gián đoạn, “cóc nhảy” (suy cảm, ngôn ngữ thơ).

2. Phân tích văn bản

a. Đoạn 1:Hình ảnh Lor-ca trong bối cảnh chính trị Tây Ban Nha

+ Hình ảnh Lor-ca được phác qua những nét chấm phá > những mảng màu dường như không đồng chất đồng tông họa nên diện mạo con người và số phận Lor-ca.

+ “những tiếng đàn bợt nước”: cấu tạo hình ảnh bằng sự ánh chiếu của nhiều kênh cảm giác.

- Tiếng đàn: âm thanh => cảm nhận bằng thính giác.

- Bợt nước: hình ảnh => cảm nhận bằng thị giác.

Dùng cả thị giác và thính giác để cảm nhận tiếng đàn:

• Gợi vẻ đẹp của tiếng đàn dựa trên những liên tưởng ngoài thơ (bợt nước tạo nên từ bong bong trời mưa, lúc nào cũng như pháp phòng, thốn thúc) => tiếng đàn trong trẻo, dường như cũng mang tình cảm, có linh hồn.

• Bợt nước dường như dựng hình số phận tiếng đàn: mong manh, ngắn ngủi, dễ vỡ.

+ Áo choàng đỏ gắt:

- Mở ra không gian văn hoá Tây Ban Nha (xứ sở của Tây Ban cầm, những cuộc đấu bò tót, những kiếm sĩ can đảm,...)

- Gợi bối cảnh chính trị ngột ngạt, căng thẳng, đẫm máu của Tây Ban Nha thời đó: đau trường của cuộc đấu tranh giữa một bên là khát vọng dân chủ của nhân dân nói chung, của Lor-ca nói riêng với nền chính trị độc tài. Xét trong lĩnh vực nghệ thuật, đó là cuộc xung đột giữa khát vọng cách tân của nhà thơ với nền nghệ thuật già nua.

+ 4/6 câu thơ kết thúc bằng tiếng mang thanh trắc (nước, gắt, độc, choáng) => cảm nhận về số phận, cuộc đời không bình yên, đầy bất trắc.

+ Hệ thống hình ảnh: lang thang miền đơn độc, vàng trăng, yên ngựa => những hình ảnh gắn với thế giới nghệ thuật Lor-ca, những biểu tượng của thơ ca Lor-ca > tạo ra một miền Lor-ca, mĩ cảm Lor-ca trong đoạn thơ đầu tiên.

b. Đoạn 2: Cái chết của Lor-ca

+ “Bỗng kinh hoàng”: 3 tiếng ngắn ngủi => đặc tả trạng thái bất ngờ, sững sốt => cái chết gây chấn động Tây Ban Nha vẫn còn chưa tinh “hát nghêu ngao”.

+ Áo choàng đỏ gắt - Áo choàng bê bết đỏ => Màu đỏ của máu => Lor-ca như một đấu sĩ đang bị hành hình trên đấu trường chính trị Tây Ban Nha.

+ Tiếng ghi ta: lặp đi lặp lại (4 lần) nhưng biến hoá, thay màu chuyển gam, thay phông chuyển cảnh:

- ghi ta nâu: màu sắc, thị giác => ngay trong một màu sắc cũng có sự biến ảo nhiều nét nghĩa (màu nâu của chất liệu làm nên cây đàn, màu của đồng đất, màu của nước da, màu của nỗi buồn từ nay sẽ phủ kín cuộc đời cô gái...)

- ghi ta lá xanh: màu sắc, thị giác => màu của sự sống. “Biết mấy” thốt lên như sự nuối tiếc ngậm ngùi cho một vẻ đẹp đang bị phá huỷ.

- những tiếng đàn bợt nước- tiếng ghi ta tròn bợt nước vỡ tan: hình ảnh - thị giác, âm thanh – thính giác=> sự vận động của hình tượng thơ: những cảm nhận về số phận mong manh của tiếng đàn - nghệ sĩ Lor-ca đã hiện thực hoá qua cái chết “vỡ tan”.

- tiếng ghi ta ròng ròng/ máu chảy: thị giác, cảm giác mạnh => Âm thanh như một cơ thể, có sinh mệnh, có trái tim, biết quặn đau, biết chảy máu.

Nhận xét:

- Âm thanh vỡ ra thành màu sắc, hình khối, thành dòng máu chảy => liên tục chuyển kênh để cảm nhận tiếng đàn.
- Điệp từ “tiếng đàn” => nhịp thơ dồn dập, nghẹn ngào=> như từng tiếng nấc, như nỗi uất xót trào lên.
- Sự chuyển đổi của các kênh cảm giác gần như nhiễu loạn => diễn đạt chính xác dòng chảy của cảm xúc, của vô thức.

c. Đoạn 3: Niềm xót thương

- + Lời đè từ: “Khi tôi chết, hãy chôn tôi với cây đàn” có thể hiểu theo nhiều nghĩa:
 - Sự gắn bó của Lor-ca với cây đàn => di nguyện ra đi với vật thể thiêng liêng theo mình suốt cuộc đời.
 - Sự thấu hiểu qui luật của sáng tạo và khát vọng cách tân nghệ thuật được tiếp nối.
- Qui luật sáng tạo: sự tiếp thu và đổi mới => nghệ sĩ chỉ có thể sáng tạo nếu chôn vùi được cái bóng tiền nhân chùm lên sáng tác.
- Cây đàn là biểu tượng của nghệ thuật Lor-ca => ước nguyện: có những tài năng nghệ thuật mới sẽ thay thế Lor-ca, vượt qua Lor-ca để tiếp tục công cuộc cách tân.
- + “Không ai chôn cất tiếng đàn/ Tiếng đàn như cỏ mọc hoang”: gợi nhiều liên tưởng
 - Không có ai tiếp nối sự nghiệp cách tân mà Lor-ca để lại => xót thương cho hành trình nghệ thuật chưa hoàn tất, khát vọng nghệ thuật còn dang dở => nghệ thuật Lor-ca thành “cỏ mọc hoang”, không người chăm sóc => mãi là người nghệ sĩ độc hành trên miền sáng tạo.
 - Cỏ mọc hoang: có sức sống hoang dại, mãnh liệt, lan toả => nghệ thuật Lor-ca bất tử.
 - Hình ảnh đẹp và buồn được tổ chức theo nghệ thuật sắp đặt: giọt nước mắt- vàng trăng- long lanh trong đáy giếng => hệ hình ảnh gắn với thế giới nghệ thuật Lor-ca=> vừa gần gũi vừa lạ lung > giao thoa, ánh xạ nhiều chiều=> phức hợp cảm giác và suy tưởng về tiếng đàn Lor-ca, nghệ thuật Lor-ca, cái chết Lor-ca...

d. Đoạn 4: Suy tư về cuộc giải thoát và cách già từ của Lor-ca

- Cái chết được diễn đạt qua: “đường chỉ tay đã đứt” “bơi sang ngang”, (con sông trở ngăn trở hai cõi: âm – dương), “lặng yên bất chợt” (cõi vĩnh hằng)
- “ném” => hành động kiên quyết => tâm thế, tư thế của người chiến sĩ: sẵn sàng đón nhận cái chết. Nhưng đó không phải là cái chết “về với cát bụi” mà là cái chết hồi sinh, gieo mầm sự sống.
- li-la-li-la: âm thanh là linh hồn của cây đàn => giai điệu li-la-li-la ngọt ngào xuất hiện 3 lần và khép lại bài thơ mở ra những liên tưởng vô tận.
- Âm thanh tha thiết luyến láy => linh hồn của tiếng đàn còn vương mãi => sức sống nghệ thuật Lor-ca, tinh thần Lor-ca.
- Tạo vùng văn hoá Tây Ban Nha, thế giới nghệ thuật Lor-ca.

Đề 2.

Nhà thơ Hoàng Cầm cho rằng: “*Nhạc là cỗ xe chở hồn thi phẩm*”.

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy cảm nhận về *hồn thi phẩm* “*Dàn ghi ta của Lorca*” (Thanh Thảo) qua nhạc tính của bài thơ.

Gợi ý :

a. Giải thích nhận định

- “Nhạc” (của thơ): là yếu tố bộc bạch, kí thác của cảm xúc thơ nhò khỉ năng biểu đạt của ngôn ngữ. Nhạc là hình thức hoá phần hồn của thơ cũng là một đặc tính cốt yếu của thơ.
- “Hồn thi phẩm”: là tư tưởng, cảm xúc, tình cảm, là thông điệp nghệ thuật được nhà văn gửi gắm qua thi phẩm.

- Ý kiến đã đề cập tới một phương diện trong khả năng biểu đạt cảm xúc, tư tưởng của ngôn ngữ thơ cũng là một đặc trưng cơ bản của thơ, đó là nhạc tính.

b. Cảm nhận về *hồn thi phẩm* “*Dàn ghi ta của Lorca*” qua nhạc tính của bài thơ

- Dáng dấp ca khúc và lối diễn túa trong hình thức văn bản: Khúc dạo đầu của bản nhạc với những nốt trầm êm dịu, tiết túa chậm giới thiệu khái quát về chân dung nhân vật trữ tình trên nền văn hóa Tây Ban Nha. Ké tiếp là đoạn phát triển của bản nhạc với nhiều nốt thăng ở cuối câu tái hiện giây phút đau thương, bi phẫn của cuộc đời Lorca. Cao trào của bản nhạc với tiết túa nhanh, âm thanh xô đẩy dồn dập thể hiện vẻ đẹp tâm hồn, dũng khí Lorca. Đoạn kết của bản nhạc từ từ đổ xuống bằng những nốt trầm êm ái và chậm “li - la li - la li - la”... như sức ngân vang của tiếng đàn, với niềm tin mãnh liệt về sức sống của nghệ thuật và sự bất tử của Lorca.
 - Các cách kết hợp từ lạ, ngẫu hứng: ghi ta nâu, ghi ta lá xanh ... làm hiện lên thanh âm tiếng đàn với những cung bậc, ý nghĩa biểu hiện phong phú.
 - Những từ mô phỏng âm thanh của các nốt đàn, giai điệu đàn ghita: li la , li la, li la cùng hình thức lặp đi lặp lại hình ảnh, từ ngữ, tạo nên những điệp khúc, cao trào: tiếng ghi ta, tiếng đàn, hình ảnh bợt nước ... biểu đạt sâu sắc sức hấp dẫn của tiếng đàn, của nghệ thuật và vẻ đẹp tâm hồn, khí phách, nỗi đau thân phận, bi kịch cùng sự bất tử của nghệ thuật, của người nghệ sĩ Lorca.
 - Hình thức câu thơ tự do dài ngắn đan xen, dòng thơ chảy tràn, không có dấu chấm câu, không có chữ viết hoa đầu câu thơ, dòng thơ... tự do thể hiện dòng cảm xúc mãnh liệt, phóng túng, những suy tư đa chiều.
- c. Bàn luận, đánh giá
- Đàn ghi ta của Lor-ca là một bài thơ dồi dào nhạc tính, là minh chứng thuyết phục cho nhận định về giá trị của nhạc tính trong thơ ca.
 - Nhạc tính của bài thơ góp phần thể hiện thành công vẻ đẹp, sức ám ảnh của hình tượng tiếng đàn, tôn vinh người nghệ sĩ Lorca cùng nỗi niềm đồng cảm, tri âm, yêu kính, ngưỡng mộ của nhà thơ Thanh Thảo dành cho Lorca.
 - Sức hấp dẫn của bài thơ do nhạc tính mang lại góp phần khẳng định sự thành công và đóng góp của ngòi bút Thanh Thảo trên hành trình cách tân thơ Việt.

4. Củng cố

- Hình tượng bi tráng của người nghệ sĩ thiên tài G.Lor-ca.
- Tiếng nói tri âm trong văn học.
- Nghệ thuật thể hiện mới mẻ.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 9/11/2018

Ngày dạy:

**Tiết 49-50. ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA
Thanh Thảo**

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức : Qua bài học giúp HS: Hiểu được vẻ đẹp của hình tượng Lor- ca qua cách cảm nhận và tái hiện độc đáo của Thanh Thảo. Nắm được những nét đặc sắc trong kiểu tư duy thơ mới mẻ, hiện đại của tác giả.

2. Kỹ năng : Trình bày, trao đổi về mạch cảm xúc của bài thơ, về hình tượng Lor-ca, về cách thể hiện cảm xúc của tác giả. Phân tích, so sánh, bình luận về vẻ đẹp của hình tượng Lor-ca, về những sáng tạo độc đáo của Thanh Thảo trong bài thơ.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tinh thần bất khuất của người anh hùng dân tộc.

B. Phương tiện

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS : SGK, vở ghi.

C. Phương pháp:

- Luyện đê.
- Đàm thoại, thảo luận nhóm.
- Cung cấp kiến thức về các trào lưu, trường phái văn học như chủ nghĩa tượng trưng, chủ nghĩa siêu thực trong văn học phương Tây và sự ảnh hưởng của nó đến văn học Việt Nam.

D. Tiến trình dạy học:

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Đọc thuộc bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.
- Phân tích các khổ thơ.

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

Đề 1.

Bàn về ngôn ngữ trong thơ, Nguyễn Đình Thi viết:

“Điều kì diệu của thơ là mỗi tiếng, mỗi chữ, ngoài cái nghĩa của nó, ngoài công dụng gọi tên sự vật, bỗng tự phá tung mở rộng ra, gọi đến xung quanh nó những cảm xúc, những hình ảnh không ngờ, tỏa ra xung quanh nó một vùng ánh sáng động đậy. Sức mạnh nhất của câu thơ là ở sức gợi ấy.”

(Máy ý nghĩ về thơ, Ngữ văn 12 Nâng cao, tập 1, tr. 52, NXBGD, 2008)

Qua bài thơ *Sóng* (Xuân Quỳnh) và *Đàn ghi ta* của Lor-ca (Thanh Thảo), anh/chị hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng về cơ bản cần có các ý sau:

Mở bài :

- + Giới thiệu bài thơ *Sóng* và thi sĩ Xuân Quỳnh
- + Giới thiệu bài thơ *Đàn ghi ta* của Lor- ca và nhà thơ Thanh Thảo
- + Giới thiệu ý kiến của Nguyễn Đình Thi : “Điều kì diệu của thơ là mỗi tiếng, mỗi chữ, ngoài cái nghĩa của nó, ngoài công dụng gọi tên sự vật, bỗng tự phá tung mở rộng ra, gọi đến xung quanh nó những cảm xúc, những hình ảnh không ngờ, tỏa ra xung quanh nó một vùng ánh sáng động đậy. Sức mạnh nhất của câu thơ là ở sức gợi ấy.”
- + Nêu vấn đề cần nghị luận : Sức mạnh của thơ

Thân bài :

1. Giải thích ý kiến của Nguyễn Đình Thi:

- Ngôn ngữ thơ (chữ và nghĩa trong thơ) vừa có nghĩa do bản thân câu chữ mang lại (nghĩa của nó, nghĩa gọi tên) vừa có nghĩa do câu chữ gợi ra (cảm xúc, hình ảnh, vùng ánh sáng lay động, sức gợi).
- Khẳng định: Sức mạnh nhất của thơ là sức gợi ấy.

=> Bằng cách diễn đạt hình ảnh rất cụ thể và sinh động, Nguyễn Đình Thi đã nhấn mạnh và làm nổi bật một đặc trưng bản chất của thơ ca: ngôn ngữ trong thơ, vẫn đề chữ và nghĩa. Tác giả vừa khẳng định vừa cắt nghĩa, lí giải sức mạnh của thơ nằm ở sức gợi.

2. Chứng minh nhận định qua ai bài thơ

Học sinh phải chỉ ra và phân tích được đặc điểm ngôn ngữ thơ trong hai bài thơ Sóng (Xuân Quỳnh) và Đàn ghi ta của Lor-ca (Thanh Thảo). Không nhất thiết phải phân tích cả bài mà có thể lựa chọn những câu thơ, đoạn thơ tiêu biểu để làm sáng tỏ vấn đề.

a. Bài thơ Sóng:

Ý khái quát : Giới thiệu sơ lược về tác giả tác phẩm và nội dung bài thơ. Xuân Quỳnh là nhà thơ của hạnh phúc đời thường: tiếng thơ khao khát tình yêu, hạnh phúc đời thường bình dị.

- Cái tôi độc đáo: giàu vẻ đẹp nữ tính, thành thật, giàu đức hi sinh và lòng vị tha, khát vọng yêu chân thành, mãnh liệt gắn với cảm thức lo âu về sự phai tàn, đổ vỡ., cùng những dự cảm bất trắc.

Tác phẩm: 1967, nhân chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền (Thái Bình), in trong tập thơ Hoa dọc chiến hào, là bài thơ tình nổi tiếng của Xuân Quỳnh, góp phần tạo nên vị trí “nữ hoàng thơ tình Việt Nam”.

Phân tích :

- Về chữ: ngôn ngữ dung dị mà chọn lọc tinh tế, gợi cảm, hàm súc, giàu tính ẩn dụ.

- Về nghĩa:

+ Nghĩa câu chữ: con sóng thực và các đặc tính của nó (dữ dội, dịu êm, trên mặt nước, dưới lòng sâu...)

+ Nghĩa mà sóng gợi ra (hình ảnh, cảm xúc...): những cung bậc tâm trạng người con gái trong tình yêu, những khát vọng hạnh phúc đời thường và khao khát tự hoàn thiện bản thân.

=> Ngôn ngữ thơ Xuân Quỳnh dung dị mà có sức gợi sâu xa từ hình ảnh thực mà liên tưởng đến tâm trạng người con gái trong tình yêu, khát vọng bất tử hóa, tự hoàn thiện bản thân để hướng tới những giá trị đích thực của cuộc sống. Chính sức gợi này đã tạo nên sức sống cho bài thơ.

b. Đàn ghi ta của Lor-ca:

Ý khái quát : Giới thiệu sơ lược về tác giả tác phẩm và nội dung bài thơ:Cùng với Xuân Quỳnh, Thanh Thảo cùng thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Mỹ nhưng trang thơ Thanh Thảo lại có dấu ấn rất riêng. Ông là người đi đầu trong phong trào cách tân thơ Việt, con đường mà ông lựa chọn để cách tân thơ Việt là việc đào sâu cái tôi nội cảm, tìm kiếm những cách biểu đạt mới qua hình thức những câu thơ tự do, phá bỏ mọi ràng buộc, khuôn sáo. Thanh Thảo đi theo trường phái thơ tượng trưng siêu thực có nguồn gốc từ phương Tây mà Lor-ca là một đại biểu đi đầu trong trường phái thơ đó. Bài thơ “Đàn ghi ta của Lor-ca” được rút ra từ tập “Khối vuông ru bích”, bài thơ đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật Lor-ca.

Phân tích:

- Về chữ: lối thơ tự do, ngôn từ thơ giàu màu sắc tượng trưng siêu thực, giàu nhạc tính, mô hình mở giải phóng cảm xúc và tưởng tượng...

- Về nghĩa:

+ Hình tượng Lor-ca và những giai điệu, cung bậc của tiếng đàn ghi ta.

+ Nỗi đau xót trước cái chết đầy bi phẫn của Lor-ca, niềm trân trọng, đồng cảm của Thanh Thảo trước nhân cách cao thượng và vẻ đẹp tâm hồn Lor-ca...

=> Ngôn ngữ thơ có nhiều đổi mới, giàu tượng trưng thiên về gợi, không coi trọng tả thực, mỗi từ ngữ, hình ảnh, câu thơ đều có độ mở cho phép tiếp nhận dân chủ, sáng tạo. Sức gợi của ngôn ngữ thơ tạo ra mạch ngầm đa nghĩa cho tác phẩm.

3. Đánh giá chung

– Về ý nghĩa của vấn đề: ý kiến của Nguyễn Đình Thi về một trong những đặc trưng bản chất của thơ không chỉ có tác dụng nhất thời mà ngày nay vẫn còn nguyên giá trị bởi ý nghĩa thời sự, tính chất khoa học đúng đắn.

+ Đối với người sáng tác: định hướng cho sự sáng tạo, làm thơ phải biết lựa chọn ngôn ngữ hàm súc, giàu sức gợi, có sức hấp dẫn, lôi cuốn...

+ Đối với người thưởng thức: định hướng tiếp nhận, đọc thơ không chỉ hiểu nghĩa câu chữ mà phải dựng dậy lớp nghĩa được gợi ra từ câu chữ.

Kết bài : Khẳng định ý nghĩa của câu nói. Đánh giá chung về bài thơ Sóng và Đàm ghi ta của Lor-ca.

Đề 2.

Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và hình tượng Lor ca trong bài thơ *Đàm ghi ta* của Lor ca của Thanh Thảo.

1. Tác giả, tác phẩm

2. Giới thiệu

– Bi là buồn, bi ai – tráng là hào hùng, hùng tráng.

– Chất bi tráng hoà quyện vào nhau. Cái bi là sự gian khổ, hi sinh nhưng không lụy. Cái bi được thể hiện bằng một giọng điệu hào hùng, màu sắc tráng lệ.

3. Giống nhau

– Đều là những hình tượng được sáng tạo bởi những người trí thức-nghệ sĩ đa tài.

– Người lính Tây Tiến và Lor ca là những con người có tài năng, phóng khoáng, yêu tự do, anh dũng đấu tranh cho tự do và sẵn sàng hi sinh cho những lí tưởng cao đẹp.

– Đều có tình yêu quê hương đất nước sâu sắc, có trái tim nhạy cảm, yêu đời với những nỗi nhớ da diết nồng nàn.

– Cái chết của người lính Tây Tiến và Lor ca để mang vẻ đẹp bi tráng, hào hùng vượt lên trên hiện thực khốc liệt, bi thảm. Cuộc đời và vẻ đẹp tâm hồn của họ có sức sống bất tử với đất trời và trong lòng người.

4. Khác nhau

5. Người lính Tây Tiến

– Bằng bút pháp lăng mạn, Quang Dũng đã dựng lên chân dung người lính được đặt trong khung cảnh miền Tây vừa hoang sơ dữ dội, lại vừa hết sức thơ mộng. Ngòi bút của nhà thơ chú trọng đến những nét độc đáo khác thường làm nổi bật vẻ đẹp hào hùng, hào hoa.

– Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người lính được đặc tả trên các phương diện:

+ Vẻ đẹp bi tráng ở chân dung của người lính qua bức tượng đài tập thể. Cảm hứng lăng mạn khiến cách nhìn những người lính có vẻ tiêu túc tàn tạ trong hình hài nhưng lại chói ngời vẻ đẹp lí tưởng, mang dáng dấp của những tráng sĩ thủa xưa. Đó là ý chí, tư thế hiên ngang vượt lên, coi thường gian khổ, hi sinh. (*Tây Tiến đoàn binh....oai hùm*)

+ Những câu thơ khẳng định mạnh mẽ khát khao của tuổi trẻ, không chỉ tự nguyện chấp nhận mà còn vượt lên cái chết, sẵn sàng hiến dâng cả tuổi thanh xuân cho nghĩa lớn của dân tộc. Đó là dũng khí tinh thần và hành động cao đẹp của người lính Tây Tiến. Tư thế ra trận, lý tưởng lên đường hào hùng mà bi tráng. (*Chiến trường đi chặng tiếc đời xanh....Tây tiến người đi không hẹn ước*)

+ Quang Dũng không hè che dấu sự gian khổ, khó khăn trên những chặng đường hành quân, những căn bệnh hiểm nghèo và cả những hi sinh của người lính. (*Anh bạn....bỏ quên đời*)

+ Tuy nhiên, những người lính không hè chìm trong bi thương, bi lụy. Bài thơ viết về sự hi sinh của người lính một cách thầm thía bằng cảm hứng bi tráng. cái chết gợi lên sự bi thương (*hình ảnh những nấm mồ viễn xí*). Cái chết hợp trời đất và lòng người nên thiêng liêng và bất tử.

– Bút pháp miêu tả: lăng mạn kết hợp với bi tráng, nghệ thuật tương phản, phối hợp thanh điệu, tiết tấu...

1. Hình tượng Lor ca

– Thanh Thảo đã khắc họa thành công bối cảnh văn hóa, chính trị, xã hội đa sắc màu của Tây Ba Nha. Đây là cái nôi nuôi dưỡng tâm hồn và hình thành nền tài năng của Lor ca. Đó cũng thời đại đầy dữ dội để xuất hiện một thiên tài.

- Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng Lor ca được đặc tả trên các phương diện:
 - + Tây Ba Nha như một đấu trường khổng lồ. Đó là cuộc đấu quyết tử giữa một bên là khát vọng dân chủ của người chiến sĩ Lor ca và nền chính trị độc tài thân Phát xít; giữa người nghệ sĩ mang khát vọng cách tân nghệ thuật với sự bảo thủ của nền nghệ thuật già nua. Vì thế, *áo choàng đồ gắt* vừa gợi được khí chất ngang tang của người nghệ sĩ yêu tự do, vừa gợi được tính chất quyết liệt trong cuộc đấu tranh giữa ánh sáng – bóng tối, chính – tà, cũ – mới trong nền chính trị và nghệ thuật Tây Ba Nha thời đó.
 - + Hình ảnh *vàng trăng, yên ngựa*, những trạng thái của người thi sĩ: *chénh choáng, mỏi mòn* khắc họa bức chân dung Lor ca người nghệ sĩ lảng tú, lảng du đang ngây ngất say đời, say nghệ thuật, say thơ, say lý tưởng. Tuy vậy, những cụm từ *miền đơn độc, mỏi mòn* lại gợi ra một hình ảnh khác của Lor ca. Xét ở góc độ nào, trong sáng tạo nghệ thuật cũng như trong tranh đấu Lor ca đều đơn độc.
 - + *Cái chết bi tráng*: Giây phút bi phẫn nhất của Lor-ca đó là khi ông bị bọn phát xít Phrǎng-cô giết, ném xác xuống giếng để phi tang. Báo chí Tây Ba Nha nói vụ giết Lor-ca vẫn là một trong những vết thương chưa lành ở Tây Ba Nha. Tây Ba Nha trở nên kinh hoàng khi nghe tin Lor-ca bị giết hại. Từ “*Tây Ba Nha – hát nghêu ngao*” đến “*bỗng kinh hoàng*” là một sự đột vỡ ghê gớm. Tội ác của các thế lực tàn bạo là kẻ thù đối nghịch của cái đẹp gây nên nỗi kinh hoàng trong lòng người. Hình ảnh Lor-ca bị hành hình được diễn tả qua nghệ thuật hoán dụ: *áo choàng bê bết đỏ*, đi về bãi bắn được miêu tả trong tâm thế “*như người mộng du*”. Lor-ca đã chết một cách nghệ sĩ, chập chờn bước vào cõi tử coi thường mọi đau đớn.
 - + *Cái chết của Lor-ca gắn với tiếng đàn ghita*. Thanh Thảo miêu tả tiếng đàn trên hai bình diện: âm thanh và màu sắc. Bằng những hình ảnh thơ mang phong cách tượng trưng siêu thực được viết với nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Dưới bút thô tài hoa của Thanh Thảo, tiếng đàn ghita đã vỡ ra thành hình, thành sắc để phục sinh cái chết oan khuất của Lor-ca .Thanh Thảo đã thể hiện nỗi đau với “*nhiều vết thương bốc cháy như mặt trời*”.
 - + Tuy nhiên, Lor ca không hề chìm trong bi thương, bi lụy. Bài thơ viết về sự hi sinh của Lor ca một cách thâm thía bằng cảm hứng bi tráng. Cái chết hợp trời đất và lòng người nên thiêng liêng và bất tử. So sánh âm thanh tiếng đàn – vô hình với cỏ – hữu hình, đó là một điều đặc biệt. Hình ảnh thơ biểu trưng cho sự bất diệt của người nghệ sĩ và nghệ thuật chân chính. Lor-ca ra đi nhưng nghệ thuật, vẻ đẹp tâm hồn của ông sẽ sống mãi kiên cường. Hình ảnh “*vàng trăng long lanh trong đáy giếng*” là lời khẳng định cho vẻ đẹp đầy nhân tính, bất diệt của thơ và người Lor-ca sẽ tỏa sáng đến muôn đời, bất chấp sự hủy diệt tàn bạo của các thế lực tàn ác. Thi sĩ đã đi vào cõi tử bằng chiếc ghi ta mang vẻ đẹp của nghệ thuật cách tân, của khát vọng tự do. Chiếc thuyền ghi ta có màu bạc là màu của sự trong trắng, ngay thẳng không chịu quỳ gối trước bất công tàn bạo. Hình ảnh thơ mang vẻ đẹp thần thoại. Đập âm li la gợi hình ảnh những bông hoa Tử đinh hương liên tiếp xoè nở như một cách khẳng định đầy tin tưởng về sự sống bất diệt, vĩnh hằng của Lor ca. Từ cuộc đời nhà thơ Tây Ba Nha đã nở ra những đoá hoa li la.
 - *Bút pháp miêu tả*: thể thơ tự do mang phong cách tượng trưng, siêu thực, kết hợp giữa tự sự và trữ tình, giữa thơ và nhạc, giữa màu sắc thơ viếng phương đông và chất bi tráng trong nhạc giao hưởng phương Tây, hình ảnh thơ lạ hoá, áo hoá...

5. Đánh giá

- Quang Dũng và Thanh Thảo gặp nhau ở tư tưởng lớn, bất tử vẻ đẹp bi tráng của những con người sẵn sàng hi sinh vì độc lập, tự do và hạnh phúc của nhân loại.
- Quang Dũng và Thanh Thảo là những nhà thơ có phong cách nghệ thuật tài hoa độc đáo.

Đề 3.

Khi bàn về hình tượng âm thanh tiếng đàn trong bài thơ ***Đàn ghi ta của Lorca***- Thanh Thảo có ý kiến cho rằng: “*Tiếng đàn là thân phận của Lorca, cũng là thân phận của nghệ thuật nói chung trong một thực tại mà cái ác ngự trị*”. Lại có ý kiến khẳng định: “*Tiếng đàn là sức sống và cũng là nghệ thuật bất tử của Lorca*”.

Qua việc cảm nhận về hình tượng âm thanh tiếng đàn trong bài thơ anh/ chị hãy bình luận hai ý kiến trên.

Gợi ý :

1. Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, vấn đề

- Thanh Thảo là nhà thơ trưởng thành trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Mĩ, có nhiều nỗ lực cách tân thơ sau năm 1975, nổi bật là sự tìm kiếm những cách biểu đạt mới trong thơ.

- **Đàn ghi ta của Lorca** rút từ tập thơ **Khôi vuông Ru-bích** (1985) là thi phẩm tiêu biểu của Thanh Thảo. Bài thơ được lấy cảm hứng từ nhân cách cao đẹp cùng số phận oan khuất của Lor-ca, là tiếng nói tri âm của Thanh Thảo đối với người nghệ sĩ Tây Ban Nha. Hình tượng âm thanh tiếng đàn là một sáng tạo độc đáo của nhà thơ Việt. Trích dẫn 2 ý kiến.

2. Giải thích 2 ý kiến.

- Hai ý kiến là hai nhận xét khác nhau về ý nghĩa của hình tượng tiếng đàn.

+ Ý kiến trước nhìn tiếng đàn như một thực thể mong manh, ngắn ngủi để thấy tiếng đàn là thân phận Lor-ca, nghệ thuật Lor-ca.

+ Ý kiến sau lại nhận ra tiếng đàn như một sinh thể có sức sống bất diệt để thấy tiếng đàn tượng trưng cho vẻ đẹp tâm hồn, cho sức sống của nghệ thuật Lor-ca.

3. Cảm nhận về hình tượng âm thanh tiếng đàn và bình luận 2 ý kiến.

a. Cảm nhận về hình tượng âm thanh tiếng đàn:

* **Tiếng đàn là thân phận Lor-ca, thân phận của nghệ thuật nói chung trong một thực tại mà cái ác ngự trị.**

- *Những tiếng đàn bọt nước* mong manh và ngắn ngủi được đặt trong sự tương phản, đối lập với sắc đỏ gắt của trận đấu bò sinh tử, của nền chính trị độc tài tham phán xít đang thiêu đốt tự do dân chủ, gợi liên tưởng tới thân phận đơn độc nhỏ nhoi, khiêm nhường, số phận mong manh, ngắn ngủi của Lor-ca trong bối cảnh chính trị căng thẳng, dữ dội. Đây là một trận chiến lớn giữa một bên là khát vọng dân chủ của nhân dân nói chung, của Lor-ca nói riêng với nền chính trị độc tài. Xét trong lĩnh vực nghệ thuật, đó là cuộc xung đột giữa khát vọng cách tân của nhà thơ với nền nghệ thuật già nua. Xét ở phương diện nào thì Lor-ca cũng một nghệ sĩ- chiến sĩ đơn độc.

- *Tiếng ghi ta vỡ tan và ròng ròng máu chảy*: Tiếng đàn đã thành thân phận đau thương của Lor-ca, của nghệ thuật trước sự hủy diệt tàn bạo của kẻ thù. Hai tiếng “vỡ tan”, vừa là sự vỡ ra của bọt nước vừa là sự pháp phòng thốn thức của tiếng đàn. Nó đã cát lên lời ca tranh đấu lên án bè lũ phát xít đã hủy diệt cái tài, hủy diệt cái đẹp. Và vì thế, bản ghi ta bi tráng đầy đến độ cao trào của sự bi phẫn, nó ròng ròng máu chảy, nó uất nghẹn, tức tưởi đến bật máu thành từng dòng đau thương trong một bản đàn giao hưởng hào sảng. Nỗi đau của tiếng đàn cũng là nỗi đau của người nghệ sĩ khi khát vọng chưa thành. Âm thanh tiếng đàn như tiếng kêu cứu của con người, của cái đẹp trước thời khắc bị đẩy tới chỗ tuyệt diệt. Thì ra, nghệ thuật trong bản thể của nó cũng là một sinh mệnh.

* **Tiếng đàn là vẻ đẹp tâm hồn Lor-ca, là sức sống bất diệt của nghệ thuật.**

- *Tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta lá xanh*: Tiếng đàn mang âm vang và sắc màu của một tâm hồn rạo rực, say đắm trong tình yêu, thiết tha, khắc khoải với sự sống của người nghệ sĩ đa tài. Màu nâu xuất hiện suy tư, trầm tĩnh đến lạ thường. Đó là màu nâu của vỏ cây đàn, màu nâu của đất đai, màu nâu của làn da, mái tóc cô gái Digan. Trước giây phút từ li, chàng đã ngoặc lên nhìn bầu trời xanh tha thiết, bầu trời khát vọng, bầu trời yêu thương nơi có bóng hình nàng Maria thủy chung. Đó là màu xanh, là sự hóa thân của Lor-ca và tiếng đàn vào thiên nhiên mang sức sống cổ cây. Hai tiếng “biết mây” nằm ở cuối câu vừa là sự tha thiết trong tình cảm của người nghệ sĩ Thanh Thảo vừa tôn thêm vẻ đẹp của tuổi trẻ Lor-ca – vẻ đẹp của người chiến sĩ suốt đời hi sinh vì lý tưởng.

- Tiếng đàn mãi trường tồn “không ai chôn cất tiếng đàn/ tiếng đàn như cỏ mọc hoang”: “tiếng đàn” tượng trưng cho nghệ thuật của Lor-ca, cho tình yêu tự do, yêu con người mà suốt đời ôm theo đuổi; đó là cái đẹp không thể bị hủy diệt, nó sẽ sống, sẽ lan truyền mãi, giản dị mà kiên cường như cỏ dại. Giai điệu *li-la li-la li-la* mãi vang ngân là một ản dụ tượng trưng cho sức sống bất diệt của Lor-ca, của nghệ thuật, của những giá trị chân chính trên cõi đời này. Tiếng đàn mang tên loài hoa Li La như sự sống vẫn lặng lẽ tỏa hương, hiện hữu giữa cuộc đời.

(Lưu ý: HS có thể trình bày theo cách khác nhưng phải làm nổi bật được vấn đề: Ví dụ:

- Hình ảnh đầu tiên mà Thanh Thảo gợi ra là *những tiếng đàn bọt nước*. (0,25)

- Hình tượng tiếng ghi ta trong những giây phút bi phẫn trong cuộc đời Lor-ca. (0,75)
- Hình ảnh tiếng đàn sau cái chết của Lor-ca. (0,5)

b. Bình luận 2 ý kiến.

- Hai ý kiến đều đúng, tuy có nội dung khác nhau nhưng không đối lập mà bổ sung cho nhau cùng khẳng định những ý nghĩa tượng trưng của hình tượng tiếng đàn: Tiếng đàn vừa là một ẩn dụ nghệ thuật của thân phận mong manh, ngắn ngủi của Lor-ca, của nghệ thuật vừa là hình ảnh tượng trưng cho vẻ đẹp sức sống bất diệt của tâm hồn Lor-ca, của nghệ thuật nói chung.

- Hình tượng có được nhiều ý nghĩa ấy là do Thanh Thảo đã sử dụng phối kết hợp nhiều biện pháp nghệ thuật: Đối lập, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, điệp ngữ, hoán dụ, nhân hóa, so sánh để tạo nên nhiều hình ảnh thơ lạ hóa giàu sắc thái tượng trưng, siêu thực, hình thức câu thơ tự do, ngắt nhịp bất thường, giàu chất nhạc, chất họa...

4. Đánh giá chung.

- Khẳng định lại hai ý kiến trên và đánh giá chung về hình tượng Lor-ca, khẳng định sự bất tử của Lor-ca, của tiếng đàn Lor-ca. Người nghệ sĩ ấy đã chết nhưng tiếng đàn của ông vẫn sống mãi với Tây Ban Nha, với lòng người yêu tự do, yêu hòa bình.

- Khẳng định tài năng độc đáo, sự trăn trở của người nghệ sĩ Thanh Thảo trên hành trình sáng tạo ông đã hóa thân, nhập cảm sâu sắc vào thế giới nghệ thuật vào cuộc đời và số phận của Lor-ca, sự cộng hưởng cùng khát vọng sáng tạo để suy ngẫm sâu xa về nỗi đau, niềm hạnh phúc của người nghệ sĩ lớn đã dâng hiến trọn vẹn cho cái đẹp.

4. Củng cố

- Hình tượng bi tráng của người nghệ sĩ thiên tài G.Lor-ca.
- Tiếng nói tri âm trong văn học.
- Nghệ thuật thể hiện mới mẻ.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : *Người lái đò Sông Đà* (Nguyễn Tuân).

Ngày soạn: 10/11/2018

Ngày dạy:

Tiết 51-52. NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ (Trích) Nguyễn Tuân

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức : Qua bài học giúp HS: Cảm nhận được vẻ đẹp của con sông Đà và hình tượng người lái đò. Từ đó hiểu được tình yêu say đắm của Nguyễn Tuân đối với thiên nhiên và con người lao động ở

miền Tây Bắc Tổ quốc. Thấy được sự tài hoa, uyên bác của nhà văn và hiểu được những nét đặc sắc nghệ thuật của thiêng túy bút.

2. Kỹ năng : Tự nhận thức về vẻ đẹp của người lao động mới trong công cuộc dựng xây và phát triển đất nước; thấy được tâm lòng nâng niu, trân trọng các giá trị con người của tác giả.

3. Tư duy, thái độ : Phân tích, bình luận về cá tính sắc nét, độc đáo trong cách thể hiện hình tượng sông Đà và hình tượng người lái đò trong cuộc vượt thác.

B. Phương tiện

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK, Vở ghi.

C. Phương pháp

- Phát huy tính chủ động, tích cực, cùng tinh thần độc lập suy nghĩ của HS.
- Luyện đê.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

3. Bài mới

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Câu 1 : *Giới thiệu vài nét về tùy bút Sông Đà của Nguyễn Tuân?*

Câu 2 : *Anh/ chị hãy nêu ngắn gọn hiểu biết về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân qua tùy bút Người lái đò sông Đà?*

Câu 3 : *Nguyễn Tuân đã phát hiện ra những đặc điểm nào của sông Đà? Những thủ pháp nghệ thuật đặc sắc nào được Nguyễn Tuân vận dụng để làm nổi bật những phát hiện của mình?*

Câu 4: *So sánh Chữ người từ tù với Người lái đò Sông Đà, nhận xét những điểm thống nhất và khác biệt về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám năm 1945?*

Gợi ý :

Câu 1.

- *Sông Đà* gồm 15 bài tùy bút và 1 bài thơ ở dạng phác thảo.
- *Sông Đà* là kết quả của chuyến đi thực tế năm 1958 của Nguyễn Tuân. Ông sống với bộ đội, thanh niên xung phong, công nhân cầu đường và đồng bào các dân tộc ít người. Thực tiễn xây dựng cuộc sống mới ở vùng cao đã đem lại cho nhà văn nguồn cảm hứng sáng tạo.
- Nội dung chủ đạo của tùy bút *Sông Đà* là ca ngợi cảnh vật và con người Tây Bắc, đặc biệt nhà văn đã khám phá “chất vàng mười” đã qua thử lửa của vùng đất này.
- *Sông Đà* nói chung và *Người lái đò sông Đà* nói riêng tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân sau Cách mạng tháng Tám: uyên bác, tài hoa, tìm cái đẹp từ trong cuộc sống hiện tại của nhân dân lao động, câu chữ gọt giũa tinh xảo, câu văn giàu hình ảnh.

Câu 2

Phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân:

- Nguyễn Tuân rất mực tài hoa, luôn nhạy bén, đánh giá cảnh vật và con người ở phương diện cái Đẹp, ở góc độ mỹ thuật và tài hoa. Sông Đà hiện lên với vẻ đẹp kì vĩ và là một công trình nghệ thuật tuyệt vời của tạo hóa; còn người lái đò như một nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật vượt thác ghênh.
- Với ngòi bút uyên bác, nhà văn đã vận dụng những tri thức ở nhiều lĩnh vực như địa lí, lịch sử, quân sự, võ thuật, điện ảnh, văn học... để viết về con sông hung dữ và thơ mộng.
- Văn phong Nguyễn Tuân phóng túng, ngôn ngữ điêu luyện và phong phú, những hình ảnh giàu sức sống, bắt ngòi và độc đáo (sử dụng nghệ thuật nhân hóa, so sánh...)
- *Người lái đò Sông Đà* thể hiện rõ nét sở trường ở thể loại tùy bút của ngòi bút Nguyễn Tuân.

Câu 3

- Viết về sông Đà, Nguyễn Tuân phát hiện hai nét nổi bật nhất của sông Đà là *hung bạo và trữ tình*.
- Đẽ làm nổi bật tính chất hung bạo và trữ tình của con sông, tác giả đã vận dụng kết hợp nhiều thủ pháp nghệ thuật:

+ Trước hết, phải kể đến nghệ thuật nhân hóa. Đá trên thác sông Đà mai phục, bày “*thạch trận*” để tiêu diệt bất cứ con thuyền nào dám vượt thác. Nước thì kêu rống lên, vào hùa với đá để đánh những miếng đòn “*hiếm độc nhất*”.

+ Nghệ thuật trùng điệp và bút pháp trữ tình đã giúp Nguyễn Tuân thể hiện rõ nét trữ tình của con sông “*tuôn dài tuôn dài như áng tóc trữ tình*”. Con sông còn đẹp với “*mùa xuân dòng xanh ngọc bích*”, mùa thu thì nước “*lù lù chín đỏ...*”...

+ Nguyễn Tuân còn sử dụng nhiều cách so sánh những hình ảnh của đá, của nước, của thác, con thuyền, người lái đò, ... Qua ngòi bút của nhà văn, cuộc vượt thác như một trận thủy chiến,...

Câu 4

I. Điểm thống nhất

- Cả hai tác phẩm đều thể hiện cảm hứng mãnh liệt của nhà văn trước cái tuyệt mĩ, những cảnh tượng độc đáo, tác động vào giác quan của người nghệ sĩ. Đó là cái tài thư pháp của một Huân Cao, đó là cái hùng vĩ, dữ dằn cũng như vẻ diễm lệ, trữ tình của sông Đà.
- Tiếp cận thế giới thiên về phương diện văn hóa thẩm mĩ, tiếp cận con người thiên về phương diện tài hoa, nghệ sĩ.
- Câu chữ được gọt giũa tinh xảo, câu văn giàu hình ảnh, tài hoa, uyên bác.

II. Sự khác biệt

- Trước cách mạng, Nguyễn Tuân hướng đến sự tài hoa của những nhà nho “*vang bóng một thời*”, tiếc nuối quá khứ, tiếc nuối những nét đẹp văn hóa đã xa; sau cách mạng, ngòi bút tác giả hướng đến cuộc sống lao động hiện tại của nhân dân.
- Trong *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đi tìm chất tài hoa nghệ sĩ ở tầng lớp những con người đặc biệt (Huân Cao, quản ngục...). Trong *Người lái đò Sông Đà*, ông tìm chất tài hoa ở người lái đò, người lao động bình thường.

II. LUYỆN ĐỀ

Đề 1: Cảm nhận của anh chị về hình tượng Sông Đà qua tùy bút Người lái đò Sông Đà của Nguyễn Tuân.

Gợi ý :

Ý 1: Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm:

+ Nguyễn Tuân là nhà văn tài hoa, có phong cách độc đáo.

+ *Người lái đò Sông Đà* in trong tập *Sông Đà* (1960). Ở tác phẩm này, nhà văn đã thể hiện khá thành công vẻ đẹp thiên nhiên, con người Tây Bắc qua hình tượng Sông Đà và người lái đò.

Ý 2: Hình tượng Sông Đà:

I. Cách giới thiệu : Sông Đà được nhà văn quan sát và miêu tả ở nhiều góc độ :

“*Chúng thủy giao đồng tàu*

Dà giang độc Bắc lưu”

(*Mọi con sông đều cháy theo hướng Đông,*

chỉ có sông Đà theo hướng Bắc)

→ Cách giới thiệu tạo ấn tượng về Sông Đà ; đã thâu tóm được cái thần, cái độc đáo của sông Đà và cái thần chữ của Nguyễn Tuân.

II. Về tính cách :

1.Một dòng sông hung bạo – hiểm ác:

- Cảnh **đá bờ sông** dựng vách thành/ vách đá chẹt lòng sông Đà như một cái yết hầu/ ngồi trong khoang đò qua quãng áy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh...trên cái tầng thứ mấy vừa tắt phút đèn điện

→ Cảnh tượng hùng vĩ, huyền bí= Tác giả sử dụng tổng hợp nhiều giác quan - so sánh, liên tưởng mới mẻ, độc đáo

- **Mặt ghènh Hát Loóng**/ *nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió/đòi nợ xuýt bát cú người lái đò sông Đà...*
 - Cái dữ dằn của ghènh sông với sự hợp sức của gió, của sóng, của đá = điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc, tăng tiến và sự hỗ trợ bởi các thanh trắc
 - => mối đe doạ thực sự với người lái đò.
- **Những cái hút nước** giống như cái giếng bê tông/ *nước ặc ặc/* từ đáy cái hút nhìn ngược lên vách thành hút mặt sông *chênh nhau tới một cột nước cao đến vài sải.*
 - + Những cái hút nước khủng khiếp → qua: so sánh, nhân hoá, kết hợp tả kẽ, liên tưởng, tưởng tượng, thủ pháp điện ảnh = gây cảm giác lạnh người, hãi hùng.
 - Sự hung bạo của sông Đà còn thể hiện **ở thác nước**, nhà văn đã nhân hoá con sông thành một sinh thể dữ dằn, gào thét → Sông Đà như một bầy thuỷ quái: hung hăng, nham hiểm, bạo ngược, xảo quyệt.

(“ Khi thì “*oán trách van xin*” , khi thì “*khiêu khích, giọng gằn và ché nhạo*”, khi thì “*rồng lén*”, “*reo như đun sôi*”...)

- Đá trên sông Đà **bày thạch trận** chặn đánh tiêu diệt con người → qua trí tưởng tượng phong phú, tài quan sát, sử dụng ngôn từ điêu luyện, nhân hoá hợp lí

Sông Đà “thành ra diện mạo và tâm địa của một thú kế thù số một” sẵn sàng dìm chết con thuyền.

=> Khung cảnh sông Đà giống như sa bàn khổng lồ, một trận đồ thiêng la địa võng thách đố, khủng bố tinh thần ng-ê-i lái đò làm nghè sông nước.

Sông Đà có vẻ đẹp hoang dại, hùng vĩ và « *chất vàng* » chính là tiềm năng thủy điện to lớn của sông Đà. Khi nghĩ đến những « *tuyết-bin thủy điện* », có lẽ nhà văn đã cảm nhận được vị trí, vai trò của Đà giang trong sự nghiệp xây dựng đất nước.

2. Một dòng sông thơ mộng- trữ tình:

- Về dáng sông : Từ trên cao nhìn xuống: “*Sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình...* ; *Sông Đà như một áng tóc mun, dài ngàn ngàn vạn vạn sải*”.
- qua liên tưởng, so sánh: Sông Đà hiện lên như người thiếu nữ Tây Bắc với vẻ đẹp trữ tình trẻ trung và duyên dáng .
- Về sắc màu : Nhìn ngắm sông Đà từ nhiều thời gian và không gian khác nhau: phát hiện những màu sắc tươi đẹp và đa dạng của dòng sông: Màu nước của dòng sông thay đổi theo mùa : “*Mùa xuân, dòng xanh ngọc bích*”, *Mùa thu lù lù chín đỏ như da người bầm đi vì.....*
- Hai bên bờ sông :
 - + “*lặng tờ,*
 - + *hoang dại như một bờ tiền sử...*”
 - + “*Hỗn nhiên như nỗi niềm cổ tích tuổi xưa*”...

=> Sông Đà thật mỹ lệ và như “*một cô nhân...lấm bệnh nhiều chứng*” một *người tình nhân chưa quen biết* gợi cảm hứng nghệ thuật và cảm xúc: vừa Đường thi lại vừa hiện đại.

- Sông Đà thực sự là một sản phẩm nghệ thuật vô giá của tạo hóa. Nhà văn kín đáo thể hiện tình cảm yêu mến tha thiết đối với thiên nhiên đất nước qua việc thi tài cùng tạo hóa làm hiện ra vẻ đẹp của con sông qua những trang viết tài hoa của mình.

3. Nghệ thuật miêu tả:

- Sông Đà được nhìn từ nhiều góc độ: Văn hóa, địa lí, lịch sử, văn học trí tưởng tượng phong phú, khả năng quan sát tinh tường bằng nhiều giác quan ; vốn tri thức rộng, sâu của tác giả về nhiều ngành nghề: quân sự, văn học, thể thao
- Biện pháp: liên tưởng so sánh có sức diễn tả chính xác và sắc sảo , liệt kê, động từ mạnh có giá trị tạo hình cao, sức gợi lớn để xây dựng, khiến Sông Đà như một sinh thể có hồn, có tính cách mụ dì ghê chuyên làm mình , làm mẩy với người lái đò.
- Vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc = vừa hùng vĩ vừa diễm lệ, thơ mộng.

4. Củng cố:

- Hình tượng Sông Đà hung bạo và trữ tình.
- Thủy chiến Sông Đà.

5. Dặn dò:

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 15/11/2018

Ngày dạy:

Tiết 53-54. NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ (Trích) Nguyễn Tuân

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức : Qua bài học giúp HS: Cảm nhận được vẻ đẹp của con sông Đà và hình tượng người lái đò. Từ đó hiểu được tình yêu say đắm của Nguyễn Tuân đối với thiên nhiên và con người lao động ở miền Tây Bắc Tổ quốc. Thấy được sự tài hoa, uyên bác của nhà văn và hiểu được những nét đặc sắc nghệ thuật của thiên tài bút.

2. Kỹ năng : Tự nhận thức về vẻ đẹp của người lao động mới trong công cuộc dựng xây và phát triển đất nước; thấy được tấm lòng nâng niu, trân trọng các giá trị con người của tác giả.

3. Tư duy, thái độ : Phân tích, bình luận về cá tính sắc nét, độc đáo trong cách thể hiện hình tượng sông Đà và hình tượng người lái đò trong cuộc vượt thác.

B. Phương tiện

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK, Vở ghi.

C. Phương pháp

- Phát huy tính chủ động, tích cực, cùng tinh thần độc lập suy nghĩ của HS.
- Luyện đề.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

3. Bài mới

II. LUYỆN ĐỀ (tiếp)

Đề 1.

Cảm nhận của anh/ chị về vẻ đẹp người lái đò trong tùy bút *Người lái đò Sông Đà* của Nguyễn Tuân.

Gợi ý :

Ý 1: Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm:

- + Nguyễn Tuân là nhà văn tài hoa, có phong cách độc đáo.

+ *Người lái đò Sông Đà* in trong tập *Sông Đà* (1960). Ở tác phẩm này, nhà văn đã thể hiện khá thành công vẻ đẹp thiên nhiên, con người Tây Bắc qua hình tượng Sông Đà và người lái đò.

Ý 2: Vẻ đẹp tài hoa, nghệ sĩ ở hình ảnh ông lái đò:

+ Ông lái đò được đặt trong tình huống thử thách đặc biệt: chiến đấu với thác dữ sông Đà, vượt qua ba trùng vi thạch trận bằng tài nghệ “tay lái ra hoa”.

+ “nắm chắc binh pháp của thàn sông thàn đá” và ung dung chủ động trong hình ảnh “ trên thác hiên ngang người lái đò sông Đà có tự do, vì người lái đò ấy đã nắm được cái quy luật tất yếu của dòng nước Sông Đà”

+ Rất nghệ sĩ trong hình ảnh “ nắm chắc lấy cái bờm sóng đúng luồng, ông đò ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh...”; với lũ đá nơi ải nước, “đứa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên, đứa thì ông đè sán lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến”, con thuyền trong sự điều khiển của ông lái: “ như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được, lượn được.”...

⇒ Việc đưa con thuyền tìm đúng luồng nước đúng, vượt qua bao cạm bẫy của thạch trận sông Đà quả thực là một nghệ thuật cao cường từ một tay lái điêu luyện.

+ Sau cuộc vượt thác, ông đò ung dung trở về nhịp sống đời thường, tâm hồn bình dị, yêu mến gắn bó với quê hương trong hình ảnh: “ Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nướng óng cơm lam, toàn bàn tán về cá anh vũ cá đậm xanh... ”, nhớ tiếng gà gáy ám áp nên ông lái đò cho buộc bu gà vào đuôi thuyền : “ có tiếng gà gáy đem theo nó đỡ nhớ nương ruộng bẩn mướt mình... ” Đó cũng là bản chất của tâm hồn nghệ sĩ.

Ý 3: Vẻ đẹp trí dũng ở hình ảnh ông lái đò:

+ Một mình một thuyền, ông lái giao chiến với sóng thác dữ dội như một viên dũng tướng luôn bình tĩnh đối đầu với bao nguy hiểm: “ hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng trận địa phóng thẳng vào mình... ”, gan góc và bản lĩnh trước “ sóng nước như thể quân liều mạng vào sát nách mà đá trái mà thúc gói vào bụng và hông thuyền... ”, và “ ông lái đò có nén vết thương...hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuồng lái... ”, mặc dù “ mặt méo bệch đi ” vì những luồng sóng “ đánh đòn âm, đánh đòn tia ”, “ nhưng trên cái thuyền sáu bơi chèo, vẫn nghe tiếng chỉ huy ngắn gọn tinh táo của người cầm lái ” ...

+ Đối mặt với thác dữ sông Đà, ông đò có một lòng dũng cảm vô song: “ Cưỡi lên thác sông Đà, phải cưỡi đến cùng như là cưỡi hổ ” ...

+ Ông lái đò khôn ngoan vượt qua mọi cạm bẫy của thác ghềnh, đưa con thuyền vượt thác an toàn khi “ những luồng tử đã bỏ hết lại sau thuyền ” , còn lũ đá thì “ thát vọng thua cái thuyền ”... Cuộc độ sức giữa con người với thiên nhiên thật ghê gớm, căng thẳng, đầy sáng tạo và con người đã chiến thắng.

⇒ Vẻ đẹp người lái đò Sông Đà là vẻ đẹp của người anh hùng lao động trong công cuộc dựng xây cuộc sống mới của đất nước.

Ý 4: Đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng hình tượng của Nguyễn Tuân:

- Người lái đò bình thường, vô danh nơi sóng nước hoang vu, khuất néo qua lăng kính nghệ sĩ của Nguyễn Tuân là một nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật vượt thác ghềnh.

- Phát huy cao độ trí tưởng tượng phong phú, vận dụng những kiến thức của nhiều lĩnh vực để làm nổi bật hình ảnh người lái đò trí dũng, tài hoa...

- Chủ nghĩa anh hùng cách mạng không chỉ có ở nơi địa đầu, tuyến lửa, mà còn có mặt ngay trong cuộc sống rất mực bình thường của những con người vô danh hằng ngày trong cuộc mưu sinh phải đương đầu với một thiên nhiên dữ dội, ghê gớm.

- Vẻ đẹp người lái đò chính là “ chất vàng mười ” mà Nguyễn Tuân đã khám phá được trong chuyến thực tế Tây Bắc và thể hiện thật độc đáo trong thiêng tinh túy bút. Nhà văn đã tìm thấy chất tài hoa nghệ sĩ cũng như phẩm chất anh hùng ngay ở những con người làm những công việc bình thường trong cuộc sống.

(- Phong cách độc đáo ấy gói gọn trong một chữ “*ngông*”. *Ngông* là cố ý làm khác đời, viết khác đời, thậm chí ngược đời một cách tài hoa uyên bác, phô diễn lối sống đẹp, thanh cao.

*** Sự thống nhất trong phong cách Nguyễn Tuân trước và sau cách mạng:**

+ Quan sát, khám phá và diễn tả thế giới (cảnh vật, con người) nghiêng về phương diện văn hóa thẩm mỹ; quan sát, khám phá, diễn tả con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ. Người lái đò sông Đà cũng là một tài hoa nghệ sĩ trong nghệ thuật vượt thác, leo ghềnh.

+ Quan niệm cái đẹp là những hiện tượng gây ấn tượng sâu đậm, đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ

+ Sử dụng thể văn tùy bút hết sức phóng túng với cái tôi chủ quan của tác giả

* *Sự chuyển biến của phong cách Nguyễn Tuân sau cách mạng*

+ Không đổi lập quá khứ với hiện tại và tương lai; Nhân vật tài hoa, nghệ sĩ có thể là nhân dân lao động bình thường

+ Tìm cảm giác mạnh ở những hiện tượng trong thiên nhiên phong cảnh đất nước..

+ Thể văn tùy bút pha chất kí với bút pháp hướng ngoại để phản ánh hiện thực; giọng văn đôn hậu, giọng khen kiêu khinh bậc không còn.)

ĐỀ 2 : Chất “vàng mười” của thiên nhiên và con người Tây Bắc trong tuỳ bút “Người lái đò sông Đà” của Nguyễn Tuân.

I/ Mở bài

- Nguyễn Tuân là một nhà văn tài hoa và uyên bác .Ông đi nhiều, và thường quan sát, khám phá vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống con người để ngợi ca , trân trọng.Tuỳ bút “*Người lái đò sông Đà*” là một trong bài tuỳ bút thể hiện được sự tài hoa và vốn hiểu biết của Nguyễn Tuân trong việc khám phá và ngợi ca chất “vàng mười” của của thiên nhiên và con người Tây Bắc qua hình ảnh của con sông Đà và người lái đò trên sông.

II/ Thân bài

Trước hết, ta phải hiểu chữ “vàng” trong câu nói của nhà văn không ứng với nghĩa đen. Ở đây, nhà văn muốn mượn của vàng vẻ đẹp và sự quý giá của nó để nói đến vẻ đẹp và quý giá của sông núi và tài trí của con người lao động. Nhưng vẻ đẹp và sự quý giá ấy không dễ tìm thấy, mà nó còn đang náu mình trong những vùng đất xa xôi. Nhà văn phải là người tìm kiếm, sàng lọc để phát hiện ra vẻ đẹp ấy , rồi bằng tài năng của mình mà bắt từ hoá nó trong tác phẩm để “công nạp” cho đời thường những “thỏi vàng mười” của thiên nhiên đất nước và con người.

Thật vậy, trong tuỳ bút “*Người lái đò sông Đà*” , Nguyễn Tuân đã phát hiện ra “**chất vàng**” quý báu của một dòng sông : “*Dà giang độc bắc lưu*” là một dòng sông hung bạo, dòng sông của sức sống mãnh liệt. Tính cách hung bạo của dòng sông được cảm nhận ở những đoạn sông đầy đá chìm và thác dữ. *Nhưng bên cạnh sự hung bạo ấy ta vẫn thấy ở sông Đà một biểu tượng về sức mạnh dữ dội và vẻ đẹp hùng vĩ của thiên nhiên đất nước.* Cái dữ dội hùng vĩ của sông Đà trước hết là ở cảnh “*đá bờ sông dựng thành*” rồi đến “*nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn gùn ghè suốt năm*”, rồi những hút nước xoáy tít”.... Đặc biệt, trong vẻ dữ dội, man dại của sông Đà , ta thấy **cái quý giá của sức nước, thấy hiện ra những “tuốc bin thuỷ điện”** .Đó chính là chất “vàng” quý giá của tài nguyên thiên nhiên đất nước.

Cho nên , **cái quý giá ở đây chính là một tiềm năng lớn lao ngay trong vẻ hoang dại , phóng khoáng và sức mạnh bạo liệt của dòng sông**.

Nhưng chất “vàng” của sông nước Tây Bắc không chỉ ở sự quý giá mà còn ở **vé đẹp của sông Đà**. Đó là hình ảnh của một dòng sông thơ mộng, trữ tình với hình dáng mềm mại “*tuôn dài như một áng tóc trữ tình*” , hay như một “*áng tóc mun dài ngàn ngàn vạn vạn sải...*” .Cảnh sắc hai bên bờ sông cũng rất đỗi thơ mộng “*như bờ tiền sử*” , “*hòn nhiên như nỗi niềm cổ tích tuổi xưa*”... Cái hay của nhà văn là cách dùng nghệ thuật so sánh dòn dập đã làm hiện lên một cách sinh động vẻ đẹp của dòng sông.

Cùng với sự quý giá của thiên nhiên là **sự quý giá của người dân lao động Tây Bắc**. Chất “vàng mười” quý giá của người lao động trong bài tuỳ bút chính là **hình ảnh ông lái đò trên sông**.Trong câu nói của mình, Nguyễn Tuân có dụng ý khi dùng chữ “vàng” để nói về màu sắc sông núi và chữ “vàng mười” để chỉ **vé đẹp và giá trị của con người lao động**. Đồng thời, nhà văn cũng ngầm ý rằng :*cái quý báu trong phẩm chất , tài năng của con người phải được tôi luyện trong cuộc sống, giống như vàng được tôi luyện trong lửa vậy.Vé đẹp tài nguyên Tây Bắc thật quý giá.Nhưng con người Tây Bắc phải đẹp hơn, quý giá hơn* trong việc chinh phục và cải tạo thiên nhiên.

Trong tác phẩm, **con người mang chất “vàng mười” quý giá ấy lại là một con người lao động bình thường**, một người vô danh là nghề lái đò dọc trên sông Đà. Nhưng con người vô danh ấy nhờ lao động, nhờ chinh phục , chế ngự thiên nhiên hung bạo như sông nước Đà giang **đã trở nên lớn lao , kỳ vĩ:**

+ Trước hết, vẻ đẹp của người lái đò thể hiện ở tài nghệ của một “tay lái ra hoa”. Nguyễn Tuân đã rất thành công khi tung ra một “đạo binh ngôn từ” hùng hậu để miêu tả cho thật hấp dẫn và hùng tráng cuộc thuỷ chiến sông Đà. Trong những cuộc thuỷ chiến ấy, ông đò đã bằng sự dũng cảm, phi thường, mưu trí để vượt qua hết vòng vi này đến vòng vi khác. Ông giành thế chủ động bởi ông lái đã “nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá”. Ông lái đò đã cưỡi lên thác ghềnh của sông Đà như một lão tướng dày dạn kinh nghiệm. Hình ảnh ông đò như mang dáng dấp của những anh hùng trong các thiền anh hùng ca thời cổ đại.

+ Chất “vàng mười” trong tài trí con người ở đây còn là sự dũng cảm, gan dạ, tài ba của người cầm lái mà đường lái đạt đến độ điêu luyện, siêu phàm: ông “ghì cương lái miết phong nhanh vút vút cửa ngoài, cửa trong”, “thuyền như một mũi tên tre”... Ông lái đò như một nghệ sĩ tài ba với một nghệ thuật cao cường đang luồn tránh, lái lượn trên dòng nước hung bạo của Đà giang. Tài nghệ siêu phàm ấy chính là thứ “vàng mười” người ngồi toả sáng giữa thiên nhiên hùng vĩ của Tổ quốc.

III. Kết bài

Tóm lại, cái đẹp – cái quý giá bao giờ cũng vốn có trong thiên nhiên và con người. Nhưng biết nhìn thấy, biết cách làm cho mọi người cũng nhìn thấy lại không hề dễ dàng. Phải có sự kết hợp giữa cái tài và cái tâm của người nghệ sĩ mới làm được điều đó.

Với một tình yêu lớn lao đối với Tổ quốc và nhân dân mình, Nguyễn Tuân đã đắm chìm trong cảnh và người Tây Bắc để phát hiện ra chất “vàng mười” quý giá của thiên nhiên và con người.

Qua vậy, bằng cảm hứng lâng mạn, bằng phép thuật ngôn từ, Nguyễn Tuân đã đem đến cho ta “chất vàng” quý giá của đời và làm giàu – làm sang cho tâm trí của chúng ta khiến ta biết yêu hơn con người và biết quý hơn thiên nhiên, đất nước mình.

4. Củng cố:

- Hình tượng Sông Đà hung bạo và trữ tình.
- Thủy chiến Sông Đà.

5. Dặn dò:

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 16/11/2018

Ngày dạy:

Tiết 55-56. NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ (Trích) Nguyễn Tuân

A. Mục tiêu bài học

1. **Kiến thức :** Qua bài học giúp HS: Cảm nhận được vẻ đẹp của con sông Đà và hình tượng người lái đò. Từ đó hiểu được tình yêu say đắm của Nguyễn Tuân đối với thiên nhiên và con người lao động ở

miền Tây Bắc Tổ quốc. Thấy được sự tài hoa, uyên bác của nhà văn và hiểu được những nét đặc sắc nghệ thuật của thiên túy bút.

2. Kỹ năng : Tự nhận thức về vẻ đẹp của người lao động mới trong công cuộc dựng xây và phát triển đất nước; thấy được tâm lòng nâng niu, trân trọng các giá trị con người của tác giả.

3. Tư duy, thái độ : Phân tích, bình luận về cá tính sắc nét, độc đáo trong cách thể hiện hình tượng sông Đà và hình tượng người lái đò trong cuộc vượt thác.

B. Phương tiện

+ GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy SGK.

+ HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK, Vở ghi.

C. Phương pháp

- Phát huy tính chủ động, tích cực, cùng tinh thần độc lập suy nghĩ của HS.

- Luyện đê.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

3. Bài mới

II. LUYỆN ĐỀ (tiếp)

ĐỀ 1:

Phân tích hình tượng người lái đò sông Đà trong tác phẩm “Người lái đò sông Đà” của Nguyễn Tuân.

DÀN Ý

I. MỞ BÀI:

- “Người lái đò sông Đà” là một thiên tuỳ bút tuyệt vời của Nguyễn Tuân nằm trong tập bút ký “Sông Đà” (1960). Tác phẩm là kết quả của chuyến đi thực tế lên vùng Tây Bắc của Nguyễn Tuân vào năm 1958.

- Đọc “Người lái đò sông Đà”, chúng ta bắt gặp hình tượng một con người lao động trí dũng, tài hoa, một người nghệ sĩ trên lĩnh vực chèo thuyền vượt thác đã chiến thắng sức mạnh của thiên nhiên hung bạo.

II. THÂN BÀI:

- “Người lái đò sông Đà” là một tác phẩm viết về một con người lao động trên sông nước, đó là ông lái đò. Bằng tấm lòng yêu thương, trân trọng con người, Nguyễn Tuân đã ca ngợi hết lời về một người lao động trí dũng, một nghệ sĩ tài hoa trong lĩnh vực chèo đò vượt ghềnh thác sông Đà.

- **Trong phần đầu tác phẩm, Nguyễn Tuân đã giới thiệu khá rõ rệt về lai lịch của người lái đò sông Đà:**

+ Đó là một ông lão già bảy mươi tuổi, “làm nghề chở đò dọc” suốt sông Đà đã mươi năm liền và thôi làm đò cũng gần chục năm nay, quê ông ở “ngay chỗ ngã tư sông sát tĩnh” Lai Châu.

+ Đó là một người lái đò lão luyện “trên dòng sông Đà, ông xuôi ngược hơn 100 lần rồi, chính tay giữ lái đò 60 lần” trong thời gian hơn mươi năm sống trên sông nước.

- **Binh pháp Tôn Tử nói: “Biết mình biết người trăm trận trăm thắng”.**

+ Sở dĩ người lái đò sông Đà bất khả chiến bại trong số hơn một trăm lần vượt thác sông Đà đây nguy hiểm vì ông đã nắm lòng đối tượng chiến đấu của mình. Nguyễn Tuân gọi ông là “thổ công” trên sông nước.

+ Ông là một con người hiếu biết, từng trải, thành thạo về con sông đến mức độ “lấy mắt mà nhớ tì mỉ như đóng đanh vào lòng tất cả những luồng nước của tất cả những con thác hiểm trở”.

+ Người đò nắm lòng con sông như thuộc một trường thiên anh hùng ca “thuộc tất cả những cái chấm than, chấm câu và những đoạn xuồng dòng”.

→ Một con người từng trải, hiểu biết, thành thạo nghề lái đò và nắm chắc đối tượng chiến đấu của mình.

- **Cái tài năng, bản lĩnh và những phẩm chất tuyệt vời của người lái đò sông Đà** được Nguyễn Tuân thể hiện tập trung nhất trong cảnh chiến đấu với ba trùng vi thạch trận.

Như một vị tướng tài ba, ông lái đò đã điều khiển thế trận như một chiến lược, chiến thuật độc đáo.

+ **Ô trùng vi thứ nhất:**

o Sông Đà chia thành năm cửa trận, trong đó có bốn cửa tử và một cửa sinh, cửa sinh được ngụy trang nằm lấp lò bí hiểm phía tả ngạn.

o Vừa vào thạch trận “sóng, nước, đá sông hò la vang dậy”, vừa vào định “bé gãy cán chèo vỡ khí” trên tay người lái đò. Sóng nước như một đám quân liều mạng xông vào “đá trái”, “thúc gói vào bụng, vào hông thuyền”. Nước như một đồ vật “túm thắt lưng ông đò đòi vật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la não bạt” rồi đánh miếng “đòn hiểm” vào chỗ “hạ bộ”.

o Bị trúng đòn, mắt người lái đò như thấy “một cửa bể đom đóm” nhưng ông vẫn “cố nén vết thương”, “hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái”. Trên “con thuyền sáu bơi chèo” vẫn nghe rõ “tiếng chỉ huy ngắn gọn tinh táo” của ông. Ông lái đò thật sự là một con người lão luyện, luôn bình tĩnh, dũng cảm, biết nén mọi đau đớn để chiến thắng đối thủ hiểm ác của mình..

+ **Ô trùng vi thứ hai:**

o Kẻ địch thay chiến thuật. Chúng tăng thêm nhiều cửa tử, cửa sinh lại bố trí lệch sang phia bờ hữu ngạn nhằm đánh lừa con thuyền.

o Ông lái đò đã “nắm chặt binh pháp của thần sông thần đá” nên đã “nắm chặt được bờm sóng đúng luồng” rồi “ghì cương lái (...) mà phóng nhanh vào cửa sinh”.

o “Dám thuyền” định “niu thuyền lôi vào tập đoàn cửa tử”. Nhưng ông đã có cách trị bọn chúng. Đứa thì “ông tránh mà rảo bơi chèo lên”, đứa thì ông “chặt đôi ra để mở đường tiến”. Từ đó, ta thấy ông lái đò là một con người có nhiều kinh nghiệm, có hành động chuẩn xác, mau lẹ, quyết đoán, một ông lão thông minh tài giỏi.

+ **Ô trùng vi thứ ba:**

o Ít cửa hơn nhưng “bên phải, bên trái đều là nguồn chết cả”. Cửa sinh nằm giữa bọn đá hậu vệ của con thác.

o Ông lái đò như một chỉ huy dạn dày kinh nghiệm: “Cứ phóng thẳng thuyền, chọc thửng cửa giữa” mà vượt qua công đá, cánh mỏ, cánh khép. “Thuyền như một mũi tên xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được, lượn được. Thέ là hétt thác.” Đến đây, trình độ chèo thuyền lái đò vượt thác của người lái đò đã đạt đến mức độ tài hoa, đã nâng lên thành nghệ thuật chèo đò, là một tay chèo điêu luyện, một nghệ sĩ trên sông nước. Nói như Nguyễn Tuân đó là “một tay lái ra hoa”.

- **Sau khi chiến thắng ba vòng trùng vi thạch trận,** vượt qua những “cửa ải nước dữ túng dữ quân tợn”, đêm ấy ông lái đò và những người bạn sông nước của mình “đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam” và chỉ bàn về chuyện “cá anh vũ, cá đầm xanh và những hầm cá, hang cá mùa khô nở những tiếng to như mìn bộc phá rồi cá túa ra đầy tràn ruộng” mà không nhắc đến chiến công trên sông nước vừa qua.

→ Một con người khiêm tốn, xem chuyện chiến thắng dòng sông Đà hung hãn là một câu chuyện đời thường không cần phải bận tâm, không đáng để tự hào.

=> Qua ba lần vượt trùng vi thạch trận, tác giả ca ngợi sự trí dũng tài hoa, ca ngợi tư thế chiến thắng của con người trước thiên nhiên hung hãn, mà cụ thể là chính dòng sông Đà nham hiểm thâm độc, quỷ quyết hung bạo, lầm chứng lầm tật.

III. KẾT BÀI:

- Hình tượng người lái đò sông Đà là một con người bình dị mà phi thường được Nguyễn Tuân khắc họa như một biểu tượng đẹp của con người Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước. Đó là

một cách nhìn, một cách khám phá và khẳng định vẻ đẹp của con người Việt Nam trong thời đại mới. Ông lái đò chính là “thú vàng mười đã qua thử lửa” của con người Tây Bắc.

- Ba lần vượt trùng vi thạch trận đã toát lên những vẻ đẹp tuyệt vời của một con người lao động trí dũng, một nghệ sĩ tài hoa trong lĩnh vực chèo thuyền vượt thác. Ca ngợi hình tượng người lái đò sông Đà chính là một cách tôn vinh tài năng, ý chí, nghị lực của con người trong công cuộc chinh phục thiên nhiên. Qua đó, Nguyễn Tuân còn khẳng định với chúng ta rằng chủ nghĩa anh hùng cách mạng đâu phải chỉ dành riêng cho cuộc chiến đấu chống ngoại xâm mà còn thể hiện sâu sắc trong việc xây dựng và chinh phục thiên nhiên.

Đề 2: Về nhân vật ông lái đò trong tùy bút “Người lái đò sông Đà” của Nguyễn Tuân, có ý kiến cho rằng: “Ông lái đò là một nghệ sĩ tài hoa”. Ý kiến khác thì nhấn mạnh: “Ông lái đò là một người lao động bình thường”.

Tùy cảm nhận về nhân vật ông lái đò, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên ?

1, Mở bài:

***Vài nét về tác giả, tác phẩm:**

“Nguyễn Tuân là một định nghĩa về người nghệ sĩ tài hoa” (Nguyễn Minh Châu). Toàn bộ cuộc đời cũng như gần 5000 trang viết của ông đã tạo nên một “huyền sử” – huyền sử của một người ưu tú chơi “độc tấu”.

+ “Người lái đò sông Đà” được coi là một trong những tác phẩm thành công xuất sắc nhất trong “Tùy bút Sông Đà”. Với khao khát truy tìm “chất vàng mười của tâm hồn vùng Tây Bắc” – “thú vàng mười đã được thử lửa” (Đi mở đường), Nguyễn Tuân đã viết lên bài ca cuộc sống của con người và thiên nhiên Tây Bắc với nhiều nét độc sáng mới lạ.

+ Nhận xét về người lái đò sông Đà có hai ý kiến như sau : (trích dẫn hai ý kiến)

2, Giải thích ý kiến:

Ý kiến “Ông lái đò là một nghệ sĩ tài hoa” và “Ông lái đò là một người lao động bình thường”.

+ Người nghệ sĩ tài hoa là những người có rung động tâm hồn mãnh liệt trước mọi vui buồn của đời sống và có khả năng thể hiện những rung động ấy bằng những phương tiện nghệ thuật đặc thù. Ở ý kiến trên, người nghệ sĩ tài hoa được hiểu là người đạt tới trình độ điêu luyện trong nghề nghiệp và có đời sống tâm hồn đậm chất nghệ sĩ.

+ Người lao động bình thường là người lao động thầm lặng, vô danh, không tên tuổi giống như bao người lao động khác trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Khẳng định 2 ý kiến trên bổ sung cho nhau, làm hoàn thiện chân dung, tính cách người lái đò sông Đà.

3, Chứng minh – bình luận ý kiến:

***Ông lái đò – một nghệ sĩ tài hoa:**

- Ông lái đò có tính cách phóng khoáng, thích đối mặt với thử thách, mạo hiểm, gian nguy.

- Ông nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá như một nghệ sĩ điêu luyện, cao cường.

- Cuộc băng ghênh, vượt thác ngoạn mục đã khẳng định vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ của một “tay lái ra hoa”:

+ Vòng vây thứ nhất, sông Đà bày ra nhiều cạm bẫy. Ông lái đò bị sóng thác đánh miếng đòn độc hiểm. Nhưng băng tinh thần dũng cảm, ông đã tinh táo chỉ huy sáu mái chèo, chiến thắng trùng vi thạch trận đầy nguy hiểm.

+ Vòng vây thứ hai, sông Đà đã thay đổi chiến thuật. Ông lái đò đã nắm chắc binh pháp của thần sông, thần đá, xác định đúng cửa sinh và chiến thắng thằng đá tướng đứng chiến ở cửa giữa.

+ Vòng vây thứ ba, sông Đà tiếp tục thay đổi chiến thuật, bên phải bên trái đều là cửa tử. Ông lái đò phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa. Thuyền như một mũi tên xuyên nhanh qua hoi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượn được. Thế là hết thác.

***Ông cũng là một người lao động bình thường:**

- Ông lái đò sinh ra bên bờ sông Đà và gắn bó với nghề sông nước như bao người lái đò khác nơi thượng nguồn sông Đà khuất nẻo.

– Đời sống tâm hồn giản dị: không nói nhiều về chiến công; dù đi đâu cũng luôn nhớ về nương ruộng, bản mường.

***Nghệ thuật thể hiện:**

Ngôn ngữ phong phú, sáng tạo, hài hoà, kết hợp kẽ với tả nhuần nhuyễn và đặc sắc, nghệ thuật khắc họa nhân vật độc đáo, sáng tạo.

Bút pháp nghệ thuật so sánh, nhân hóa, liên tưởng độc đáo, thú vị; vận dụng tri thức của nhiều ngành văn hóa, nghệ thuật góp phần miêu tả cuộc chiến hào hùng và khẳng định vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật.

4. Đánh giá:

Qua cảm nhận hình tượng ông lái đò, có thể thấy, ông lái đò là một nghệ sĩ tài hoa trên sông nước, đồng thời, cũng là một người lao động giản dị bình thường. Vẻ đẹp của ông lái đò tiêu biểu cho vẻ đẹp của người dân lao động vùng Tây Bắc tổ quốc.

Hai ý kiến trên không đối lập mà bổ sung cho nhau đem đến một cái nhìn đầy đủ, toàn diện về nhân vật.

Đề 3.

Về đoạn trích tuỳ bút *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân, có ý kiến cho rằng: *Đó là một công trình khảo cứu công phu*.

Nhưng ý kiến khác lại nhấn mạnh: *Đó là một áng văn giàu tính thẩm mĩ*.

Từ việc phân tích đoạn trích tuỳ bút, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên

Vài nét về tác giả, tác phẩm

– Nguyễn Tuân là một nhà văn tài năng với một phong cách độc đáo.

– Tuỳ bút *Sông Đà* là kết quả chuyến đi thực tế Tây Bắc trong và sau kháng chiến chống Pháp.

– Nêu 2 ý kiến cần nghị luận

Giải thích ý kiến

– **Công trình khảo cứu công phu:** là một tác phẩm được tạo nên từ công sức tìm tòi, nghiên cứu dựa trên các tài liệu phong phú. Nó thể hiện vốn và tầm hiểu biết của nhà văn, đồng thời cũng đem đến cho người đọc những hiểu biết phong phú về các đặc điểm, tính chất của đối tượng được đề cập.

– **Áng văn giàu tính thẩm mĩ:** là tác phẩm nghệ thuật đạt đến độ hoàn hảo trong việc tái hiện cái đẹp, khơi gợi những hứng thú và khả năng cảm nhận cái đẹp ở người đọc.

Phân tích biểu hiện và bình luận hai ý kiến

Phân tích biểu hiện

a) Công trình khảo cứu công phu

– Tác giả huy động một vốn kiến thức tổng hợp khá đồ sộ về rất nhiều ngành nghề khoa học và nghệ thuật.

+ Địa lý: Sắc nước mỗi mùa, tên của các con thác dọc sông Đà, đặc điểm địa hình, địa thế của sông...

+ Lịch sử: Các thời kì lịch sử khác nhau gắn với Sông Đà: thời tiền sử, thời Hùng Vương, Thời vua chúa phong kiến, thời kháng chiến, thời xây dựng chủ nghĩa xã hội...

+ Văn hoá: Những sinh hoạt vật chất (đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam) và tinh thần (bàn cá anh vũ, cá đầm xanh...)

+ Văn học: Hình ảnh con sông Đà trong thơ văn (Đà giang độc bắc lưu), gợi nhớ thơ Lí Bạch, thơ Ba Lan...

+ Các kiến thức khác: quân sự, thể thao, âm nhạc, hội họa, điện ảnh, sân khấu...

– Cung cấp cho người đọc những hiểu biết về con sông Đà và về cuộc sống người lao động trên sông:

+ Về con sông Đà: từ chiều dài sông, đầu nguồn, lưu vực, tên sông qua các thời kì lịch sử (Linh Giang)...

+ Về ông đò: Công việc lái đò rất vất vả, khi phải chống chọi lại với ghềnh thác và những hiểm họa bất ngờ của thiên nhiên nên đã làm bộc lộ ở người lái đò khả năng chinh phục thiên nhiên.

b) Áng văn giàu tính thẩm mĩ

– Người đọc có được khoái cảm thẩm mĩ thực sự trước vẻ đẹp tuyệt vời của con sông Đà hung bạo và trữ tình; vẻ đẹp của ông đò anh hùng và nghệ sĩ. Bên cạnh đó, người đọc còn được thưởng thức vẻ đẹp của một thiên anh hùng ca và một bản tình ca say đắm về thiên nhiên và cuộc sống.

- Nhà văn đã biến những thông tin khô khan, tư liệu lạnh lùng thành hình tượng sống động, có đời sống, có tâm lí, tính cách, khả năng, số phận...cụ thể
- Giá trị thẩm mĩ còn thể hiện ở thể văn Tuỳ bút vừa thực tế vừa tự do phóng túng, ở tài năng lựa chọn ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Tuân.

Bình luận hai ý kiến (1,0 điểm)

- Hai ý kiến đề cập đến những phương diện khác nhau về vẻ đẹp của đoạn trích tuỳ bút. Ý kiến thứ nhất nhấn mạnh đến chất trí tuệ, ở lao động nghệ thuật rất công phu của một con người thiết tha yêu những giá trị vật chất và tinh thần của đất nước, của dân tộc và tình yêu, sự gần gũi đối với những người lao động bình thường. Ý kiến thứ hai thể hiện chất tài hoa, tài từ và phong cách độc đáo vừa thống nhất vừa cách tân sáng tạo trong nghệ thuật của Nguyễn Tuân .
- Hai ý kiến tuy khác nhau nhưng không đối lập mà bổ sung cho nhau, hợp thành sự nhìn nhận toàn diện và thống nhất; giúp người đọc có cái nhìn sâu sắc và thấu đáo hơn về vẻ đẹp của Tuỳ bút Sông Đà và tư tưởng của nhà văn.

Đề 4 :Anh/chị hãy phân tích hình tượng người lái đò trong cuộc chiến với con sông hung dữ trong tuỳ bút Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân. Từ đó, hãy cất nghĩa vì sao, trong con mắt của tác giả, thiên nhiên Tây Bắc quý như vàng, nhưng con người Tây Bắc mới thật xứng đáng là vàng mười của đất nước ta.

Hướng dẫn cách làm

1. Giới thiệu khái quát về: Tác giả Nguyễn Tuân, tuỳ bút Người lái đò sông Đà và hình tượng người lái đò

2. Phân tích hình tượng người lái đò trong cuộc chiến với con sông Đà hung dữ

- Thoạt nhìn đó là cuộc đấu không cân sức. Bởi đó là trận đấu mà ở bên này là một thiên nhiên lớn lao, dữ dội và hiểm độc, với sức mạnh được nâng lên hàng thần thánh, có sóng nước hò reo quyết vật ngửa mình thuyền, có thạch trận với ba lớp trùng vi vây bủa, được trấn giữ bởi những hòn đá ngỗ ngược, hồn hào và nham hiểm; còn bên kia là con người bé nhỏ, không hề có phép màu, vũ khí trên tay chỉ là chiếc cán chèo-những chiếc que thật mỏng manh trước nguy nga sóng thác-trên một con đò đơn độc hết chỗ lùi.

- Vậy mà thác dữ không chặn bắt được con thuyền. Cuối cùng vẫn là con người chiến thắng sức mạnh thần thánh của tự nhiên, vẫn là con người cưỡi lên thác ghềnh, xé toang hết lớp này đến lớp kia của trùng vi thạch trận, để những thằng đá tướng phải lộ sự tiu nghỉu, thất vọng qua bộ mặt xanh lè. Người lái đò đã đe sấn được sóng gió, nắm chặt cái bờm sóng mà thuần phục sự hung hãn của dòng sông.

- Nguyễn Tuân cho thấy, nguyên nhân làm nên chiến thắng của con người không hề bí ẩn. Đó chính là sự ngoan cường, chí quyết tâm, và nhất là kinh nghiệm đò giang sông nước, lên thác xuống ghềnh đã giúp cho con người nắm chắc binh pháp của thần sông, thần đá, để từ đó khuất phục dòng thác hòng hộc hơi thở của hùm beo.

- Đề miêu tả cho thật hùng tráng và hấp dẫn cuộc thủy chiến giữa ông lái đò với thác dữ sông Đà, Nguyễn Tuân đã tung ra đạo binh ngôn từ hùng hậu cùng tất cả sự tài hoa, uyên bác trong ngòi bút của mình.

3. Lí giải

- Từ việc làm rõ sức mạnh, sự ngoan cường, chí quyết tâm, kinh nghiệm đò giang của người lái đò-một người lao động bình thường trên mảnh đất Tây Bắc nước ta – qua cuộc đấu tranh chinh phục thiên nhiên, chúng ta hiểu rằng, chẳng phải tình cờ khi, để nói về màu sắc của núi sông, Nguyễn Tuân chỉ dùng một chữ vàng. Để rồi sau đó, ông sẽ dùng chữ vàng mười để gọi tên vẻ đẹp và giá trị quý báu của con người lao động. Điều đó chứng tỏ, trong cảm xúc thẩm mĩ của tác giả Người lái đò sông Đà, con người đẹp hơn tất cả và quý giá hơn tất cả.

- Người lái đò sông Đà chính là khúc hùng ca ca ngợi con người, ca ngợi ý chí của con người, ca ngợi lao động vinh quang đã đưa con người tới thắng lợi huy hoàng trước sức mạnh tựa thánh thần của

dòng sông hung dữ. Đấy chính là yếu tố làm nên chất vàng mười của nhân dân Tây Bắc và của những người lao động nói chung.

Kết bài : đánh giá chung về hình tượng ông lái đò, về tác phẩm và tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân

4. Củng cố

- Hình tượng Sông Đà hung bạo và trữ tình.
- Thủy chiến Sông Đà.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (Hoàng Phủ Ngọc Tường).

Ngày soạn: 22/11/2018

Ngày dạy:

Tiết 57-58. AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG ? (Trích)

Hoàng Phủ Ngọc Tường

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức : Giúp học sinh hiểu được: Thấy được tình yêu, niềm tự hào tha thiết, sâu lắng của tác giả dành cho dòng sông quê hương, cho xứ Huế thân yêu. Hiểu được đặc trưng của thể loại bút ký và đặc sắc nghệ thuật của bài ký.

2. Kỹ năng : Phân tích, bình luận về cá tính sắc nét trong sự thể hiện vẻ đẹp của dòng sông ở hai tác phẩm của Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tấm lòng trân trọng trước những giá trị văn hóa của đất nước, qua đó rút ra bài học về sự gắn bó của mỗi cá nhân với quê hương đất nước.

B. Phương tiện

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK, vở ghi.

C. Phương pháp

- Luyện đề.
- Kết hợp giữa đàm thoại và diễn giảng, phát vấn gợi ý giúp HS cảm nhận nét riêng của đối tượng phản ánh và nét riêng trong lối viết bút ký của tác giả.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Phân tích hình tượng con sông Đà.
- Phân tích hình tượng người lái đò trong cuộc chiến với con sông Đà.
- Qua bài tuỳ bút, em có nhận xét gì về tác giả Nguyễn Tuân?

3. Bài mới

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Câu 1: Giải thích ý nghĩa nhan đề bài kí “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường

Câu 2: Từ bài kí “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”, anh (chị) có nhận xét gì về nét riêng trong lối viết kí của tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường?

Câu 3: Thông qua bài kí “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường muốn nhắn gửi đến bạn đọc điều gì ?

Gợi ý :

Câu 1.

- Vang lên từ nhan đề ấy, trước hết là câu hỏi “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” có dáng dấp của một thoảng ngẩn ngơ rất thi sĩ của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Từ thoảng ngẩn ngơ này , bao nhiêu ẩn tượng về cái đẹp của sông Hương sẽ ẩn nấp trong tâm trí , khơi gợi mạch viết dạt dào cảm xúc của tác giả về nhan sắc thiên phú của một dòng sông .

- Nhà văn bằng câu hỏi làm nhan đề đã tạo nên mạch cảm hứng lớn dẫn dắt ông đi vào lòng đọc giả. Đồng thời, Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng đóng vai người truyền cảm hứng cho đọc giả bộc lộ tình yêu xứ sở hết sức thiết tha của mình.

Câu 2.

- Nét riêng trong lối viết kí của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường là ông biết kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và chất trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với tư duy đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức phong phú về triết học, văn hoá, lịch sử, địa lí...

- Lối hành văn trong bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường thường hướng nội, súc tích, mê đắm và rất mực tài hoa.

Câu 3.

- Khi đứng trước một dòng sông văn hoá rất cần đến một tư thế và tâm thế văn hoá của con người. Hãy biết đánh động tình yêu trong tâm hồn mình trước dòng sông quê hương đã nuôi lớn cuộc đời mình.

- Hãy luôn sống trong tâm thế có trách nhiệm với cuộc đời, luôn biết ngạc nhiên về cái bí ẩn, phong phú vô tận của tạo vật.

II. LUYỆN ĐỀ

Đề 1:

Cảm nhận của anh/chị về ***hình ảnh sông Hương ở vùng thượng nguồn*** trong bài bút ký “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Đề 2 :

Cảm nhận của anh/chị về ***hình ảnh của sông Hương khi gặp kinh thành Huế*** trong bài bút ký “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Gợi ý :

Đề 1.

- **Sông Hương ở vùng thượng nguồn là một dòng sông đẹp và mạnh mẽ** “như cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”.

- **Vẻ đẹp ấy được nhà văn miêu tả :**

+ **Bằng một loạt những tính từ, động từ gây ấn tượng mạnh** : rầm rộ; mãnh liệt, cuộn xoáy; dịu dàng; say đắm ; gan dạ; tư do...;

+ **Cách so sánh gợi liên tưởng kỳ thú** : Sông là bản trường ca; sông như cơn lốc; sông như cô gái Di-gan; sông trở thành người mẹ phù sa...

→ Nghệ thuật nổi bật của đoạn văn là **sự nhân hoá dòng sông như một con người** mà phần tâm hồn sâu thẳm của nó đã đóng kín lại ở cửa rừng.

Đề 2.

1. **Trước khi gặp thành phố Huế, sông Hương như “người gái đẹp nằm ngủ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại”.**

2. **Sau đó , sông Hương đã chuyển dòng liên tục khi gặp Huế :**

- + **Về hình dáng** : “dòng sông như tấm lụa”.
- + **Về màu sắc**, thay đổi theo thời gian : “sóm xanh, trưa vàng, chiều tím”.
- + **Về dòng chảy** : “trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh”.
- + **Về vẻ đẹp** : “trầm mặc”, “như triết lý, như cổ thi”

3. Nghệ thuật miêu tả : Nhà văn miêu tả sông Hương từ nhiều góc độ .

+ Một mặt, tác giả vẫn tiếp tục **nhân hoá dòng sông như một cô gái có ý thức tìm kiếm** để đi tới nơi gặp thành phố tương lai “*sông vui tươi hẳn lên*” khi tìm đúng đường về; sông trở thành “*người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya*”; sông Hương là nàng Kiều trở lại với Huế - chàng Kim để nói một lời thề trước khi về biền cả.

+ Mặt khác , **tác giả còn so sánh sông Hương giống như những dòng sông nổi tiếng trên thế giới** (*sông Xen, sông Da-nuýp, sông Nê-va*) để làm nổi bật sự tương đồng và nhất là sự khác biệt , độc đáo của sông Hương Việt Nam.

Đề 3:

Anh/chị hãy **phân tích hình ảnh của sông Hương trong sự gắn bó với lịch sử, văn hoá và đời thường** trong bài bút ký “Ai đã đặt tên cho dòng sông ??” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Đề 4 : Cảm nhận của anh/chị về **nhân vật “tôi”** trong bài bút ký “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Gợi ý :

Đề 3.

+ **Đó là dòng sông của lịch sử** : Đó là dòng sông biên thuỳ trong sách địa dư của Nguyễn Trãi; dòng sông soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ; dòng sông sống hết mình với lịch sử bi tráng của các cuộc khởi nghĩa thế kỷ XIX; dòng sông chứng kiến không khí hào hùng của Cách mạng tháng Tám và cuộc tổng tiến công lịch sử mùa xuân Mậu Thân 1968.

+ **Đó là dòng sông của văn hoá nghệ thuật** : dòng sông gắn bó với kinh thành Huế, cái nôi của nền âm nhạc dân gian và cổ điển Huế, làm nên cảm hứng sáng tác thơ của Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Cao Bá Quát, Tân Đà và Tô Hữu...(d/c)

+ **Đó còn là dòng sông của đời thường** : Sau những biến cố lịch sử, “ *nó trở về cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước* ”

Đề 4

- Nhân vật **tôi** trong tác phẩm là **một trí thức gắn bó và yêu say đắm sông Hương và kinh thành Huế**. Nhân vật đã **huy động tổng hợp vốn kiến thức** về địa lý, lịch sử, văn hoá... trong và ngoài nước để miêu tả và cảm nhận những vẻ đẹp khác nhau của dòng sông.

- Nhân vật **tôi nhìn dòng sông từ nhiều điểm nhìn khác nhau** : thượng nguồn, trong thành phố Huế, ngoại vi thành phố, góc độ địa lý, lịch sử , văn hoá ...kết hợp , đan xen điểm nhìn không gian, thời gian...

- **Giọng điệu** của nhân vật **tôi** là giọng tâm tình, thủ thi, say đắm mà tinh táo, tự tin nhưng không áp đặt, sắc sảo mà giàu cảm xúc.

Đề 5.

Phân tích cách nhìn độc đáo mang tính phát hiện của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường về vẻ đẹp của sông Hương, trong đoạn trích của bài kí “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”

Gợi ý :

Mở bài:

Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn có sở trường về bút kí. . “ *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”(1981) là bài bút kí xuất sắc nhất trong số những sáng tác của ông. Dấu ấn của tác giả để lại trong bài bút kí này đó là cách nhìn độc đáo mang tính phát hiện của Hoàng Phủ Ngọc Tường về vẻ đẹp sông Hương.

Thân bài:

Ý 1: Nhà văn phát hiện sông Hương có vẻ đẹp thiên tạo, có sức sống mãnh liệt, hoang dại và đầy cá tính.

- Tác giả phát hiện ra cái thế chảy cuộn xoáy của dòng nước sông Hương ở thượng nguồn mạnh mẽ, phong khoáng và man dại như một cô gái Di-gan.

- Tác giả còn phát hiện vẻ đẹp lăng mạn của sông Hương khi về đồng bằng, so sánh sông Hương như người con gái đẹp nằm mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại...

Ý 2: *Nhà văn nhìn sông Hương như dòng sông lịch sử*: dòng sông biên thuỷ trong sách địa dư của Nguyễn Trãi; dòng sông soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ, sông hòa mình với lịch sử bi tráng của các cuộc khởi nghĩa thế kỉ XIX và dòng sông làm chứng nhân cho bão táp cách mạng tháng 8, cuộc tổng tấn công Mậu Thân 1968.

Ý 3: *Nhà văn phát hiện sông Hương là dòng sông văn hoá và thi ca*:

Sông Hương gắn bó trong cái nôi của nền âm nhạc, thi ca dân gian, cổ điển Huế; gắn bó với những tên tuổi danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Du. Tác giả đặt mình trong tư thế và tâm thế văn hoá của một con người để chiêm ngưỡng vẻ đẹp sông Hương, nên đã phát hiện ra trong chiều sâu linh hồn của sông Hương chứa đựng bản sắc rất đặc trưng và thật phong phú của một nền văn hoá.

Ý 4: *Nhà văn nhìn sông Hương trong góc nhìn đời thường*: sau những biến cố lịch sử thăng trầm nhưng hết sức oai hùng của dân tộc, sông Hương trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước

Kết bài:

Qua cách nhìn rất độc đáo ấy, tác giả cho thấy nét tài hoa của một ngòi bút ở thế bút kí; nét độc đáo trong ý tưởng phát hiện về phẩm chất của một dòng sông và hệ thống hình ảnh giàu sức gợi, tác giả đã tạo nên những xúc cảm sâu lắng trong tâm hồn người đọc.

Đề 6.

Dựa vào phần thứ hai của đoạn trích bài kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”, của Hoàng Phủ Ngọc Tường, hãy thể hiện sự cảm nhận của anh (chị) về sông Hương trong mối quan hệ với kinh thành Huế.

Gợi ý :

Mở bài: Phần đầu của đoạn trích bài kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khắc họa một sông Hương có vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, hoang dại và đầy cá tính. Trong phần thứ hai, tác giả mang đến cho người đọc những cảm nhận sâu sắc về sông Hương trong mối quan hệ với kinh thành Huế.

Thân bài:

Ý 1: Khi về đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế, sông Hương như một tình nhân dịu dàng và chung thuỷ của cố đô.

+ Giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại, sông Hương là cô gái đẹp ngủ mơ màng, như nàng tiên được đánh thức, sông Hương bỗng bừng lên một sức trẻ, như đang tận hưởng và thoả niềm khao khát tuổi xuân “chuyển dòng liên tục.....sừng sững như thành quách...”

+ Sông Hương thể hiện nét dịu dàng “mềm như tám lụa” khi qua Vọng Cảnh, Tam thai, Lựu Bảo; sông Hương vẻ tràn mặc khi qua những lăng tẩm, đền đài, chất chứa niềm kiêu hạnh, phong kín trong những rừng thông u tịch; sông Hương bừng sáng, tươi tắn khi gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...

Ý 2: Khi chảy vào thành phố Huế sông Hương chậm rãi, êm dịu, mềm mại, như vần vương một nỗi lòng:

+ Hình ảnh sông Hương hiện lên đầy ấn tượng trong dáng nét của chiếc cầu trăng in trên nền trời, nhỏ nhắn như những vòng trăng non, sông Hương uốn một cung cung rất nhẹ...

+ Hình ảnh sông Hương với trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh....khi qua Huế bồng ngập ngừng không muốn đi, muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vần vương của một nỗi lòng...

+ Sông Hương có điệu chảy lặng lẽ của nó... Đây là điệu Slow tình cảm dành riêng cho Huế.

+ Sông Hương còn được tác giả so sánh với sông Xen của Pa-ri, sông Đa-nuýt của Bu-đa-pét, sông Nê-va với những phiến băng trôi nhanh như chiếc thuyền của những chú chim hải âu...

Kết bài: Qua phần hai của đoạn trích, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường cho thấy sự điêu luyện của một ngòi bút viết kí, nhất là một tâm hồn luôn nhạy cảm, tinh tế trước vẻ đẹp của tạo vật và quê

hương. Ông đã truyền dẫn được niềm xúc cảm mãnh liệt của mình về sông Hương và kinh thành Huế trong lòng đọc giả.

4. Củng cố

- Sông Hương trong tâm cảm của tác giả.
- Những nét đặc sắc về ý tưởng, hình ảnh và ngôn ngữ của tác giả.

5. Dẫn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 24/11/2018

Ngày dạy:

Tiết 59-60. AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG ?

(Trích)

Hoàng Phủ Ngọc Tường

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức : Giúp học sinh hiểu được: Thấy được tình yêu, niềm tự hào tha thiết, sâu lắng của tác giả dành cho dòng sông quê hương, cho xứ Huế thân yêu. Hiểu được đặc trưng của thể loại bút ký và đặc sắc nghệ thuật của bài ký.

2. Kỹ năng : Phân tích, bình luận về cá tính sắc nét trong sự thể hiện vẻ đẹp của dòng sông ở hai tác phẩm của Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tâm lòng trân trọng trước những giá trị văn hóa của đất nước, qua đó rút ra bài học về sự gắn bó của mỗi cá nhân với quê hương đất nước.

B. Phương tiện

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy, SGK.
- + HS chuẩn bị: đọc kỹ SGK, vở ghi.

C. Phương pháp

- Luyện đê.

- Kết hợp giữa đàm thoại và diễn giảng, phát vấn gợi ý giúp HS cảm nhận nét riêng của đối tượng phản ánh và nét riêng trong lối viết bút ký của tác giả.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ:

- Phân tích vẻ đẹp sông Hương ở vùng thượng lưu ?
- Phân tích vẻ đẹp sông Hương trong mối quan hệ với kinh thành Huế ?

3. Bài mới

II. LUYỆN ĐỀ (tiếp)

Đề 1 : Chất thơ trong “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” của Hoàng Phủ Ngọc Tường ?

Gợi ý :

1. Chất thơ là gì? Chất thơ trong một tác phẩm văn học được tạo nên từ những yếu tố nào?

- Chất thơ là một phẩm chất tổng hợp được tạo nên từ nhiều yếu tố : Cảm xúc, cái đẹp, trí tưởng tượng và liên tưởng cùng khả năng sử dụng ngôn ngữ, nhắc điệp, giọng điệu của lời văn. Những yếu tố này hoà quyện với nhau, chuyển hóa vào nhau cùng biểu hiện trong từng chi tiết nghệ thuật của tác phẩm.

2. Những biểu hiện về chất thơ trong “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” :

- Chất thơ được thể hiện trong bài ký chủ yếu ở **chất trữ tình** của tác phẩm : đó là tình yêu say đắm với sông Hương đẹp dịu dàng, với Huế cổ kính và thơ mộng.

- Chất trữ tình của nhà văn xuyên thâm vào tất cả và thăng hoa lên thành chất thơ của ngôn ngữ (d/c).

- Bài kí thể hiện đặc trưng nổi bật trong lối viết kí của tác giả: ngôn ngữ trong sáng, phong phú, giàu hình ảnh; dùng nhiều so sánh, ẩn dụ, liên tưởng; phóng túng, tài hoa, giàu thông tin văn hóa, lịch sử và chất trữ tình lãng mạn.

Đề 2 : Phân tích vẻ đẹp sông Hương trong bài bút kí.

Gợi ý :

KHÁI QUÁT

1. Tác giả – Hoàng Phủ Ngọc Tường là một nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại. Ông có sở trường đặc biệt về thể bút ký, tùy bút. Nét đặc sắc trong sáng tác của ông là sự kết hợp nhuần nhuyễn chất trí tuệ và chất trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với những suy tư đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức phong phú về triết học, văn hóa, lịch sử, địa lý...

2. Tác phẩm

2.1. Xuất xứ:

“Ai đã đặt tên cho dòng sông” là bài tùy bút xuất sắc viết tại Huế năm 1981, rút từ tập bút ký cùng tên.

2.2. Tập bút ký: gồm 8 bài kí, viết ngay sau năm 1975, trong đó thâm đắm lòng yêu nước, tinh thần dân tộc và chủ nghĩa anh hùng. Những cảm hứng ấy được thể hiện rõ nét trong tình yêu, lòng tự hào sâu sắc của nhà văn đối với vẻ đẹp thơ mộng và hùng vĩ của thiên nhiên đất nước, với truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời của dân tộc, với những phẩm chất cách mạng kiên cường của con người Việt Nam thời đại mới. Những nội dung ấy được truyền đạt bởi một ngòi bút tài hoa với những hiểu biết sâu rộng, lối hành văn hướng nội, đẹp sang trọng, súc tích và tinh tế.

2.3. Cảm hứng: dòng sông Hương thơ mộng của xứ Huế. Dòng sông quê hương được soi chiếu từ nhiều góc độ của lịch sử, địa lý, văn hóa... Qua những suy tư và liên tưởng, dòng sông đã trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp của đất cố đô với trang sử vang vang, với cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, trở thành biểu tượng cho văn hóa và tâm hồn con người xứ Huế. Bài tùy bút mang đậm phong cách tùy bút bởi giọng văn phóng túng và sự bộc lộ cái “tôi” suy tư, trữ tình của nhà văn.

TÌM HIỂU TÁC PHẨM

1. Dòng sông Hương trong góc nhìn địa lý

a) Dòng sông nơi thượng nguồn

– Đoạn trích được mở đầu bằng một nhận xét mang đậm tính chủ quan về dòng sông Hương: “Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất”.

– Nói tới sông Hương xứ Huế, người ta thường có ấn tượng về sự phảng lặng, êm đềm của dòng sông trong khung cảnh thanh bình yên ả của xứ Huế. Riêng Hoàng Phủ Ngọc Tường, nhà văn đã không ngừng lại ngắm nhìn “khuôn mặt kinh thành” với vẻ đẹp sang trọng cỗ kính của sông Hương trong thành Huế, ông đã khao khát ngược dòng không gian, tìm về cội nguồn của rừng đại ngàn, khám phá những vẻ đẹp bí ẩn, những sức mạnh tiềm tàng được đóng kín trong “phản tâm hồn sâu thẳm” của dòng sông trước khi nó về tới Huế. Đặt dòng sông trong mối quan hệ với dãy Trường Sơn xa xôi, nhà văn đã thể hiện những cảm hứng khám phá, cắt nghĩa và lý giải trong cái nhìn sâu sắc về cội nguồn – và đó cũng là một cảm hứng quen thuộc của tình yêu.

– Với trí tưởng tượng và niềm say mê, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã miêu tả dòng sông Hương ở khúc thượng lưu trong những vẻ đẹp hoang dại đầy cá tính

+ Hình ảnh về “bản trường ca của rừng già” khiến sông Hương hiện ra với cả chiều dài rộng hùng vĩ và dòng chảy mãnh liệt trong sự ngưỡng mộ và niềm say mê của nhà văn, bởi “trường ca” là áng văn chương có dung lượng lớn thường mang đậm cảm hứng ngợi ca, còn “rừng già” lại là hình ảnh của những cánh rừng đại ngàn hoang sơ, bí ẩn, mên mông.

+ Dòng sông chảy qua dãy Trường Sơn đã nhận vào dòng chảy của nó tất cả những sắc thái phong phú, đa dạng của rừng già khi “rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn”, khi “mãnh liệt qua những ghềnh thác”, khi “cuộn xoáy như con lốc vào những đáy vực bí ẩn”, và có khi lại “dịu dàng say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”…

+ Cách miêu tả uyển chuyển tài hoa qua những hình ảnh đối lập đã giúp nhà văn làm hiện lên hình ảnh dòng sông Hương nơi thượng nguồn với đồng thời cả sức mạnh và vẻ đẹp. Dòng sông với những lớp sóng hung hăng cuộn trào bởi sự tiếp sức của thác ghềnh sóng gió, những xoáy hút dữ dội tiềm ẩn nỗi kinh hoàng của vực sâu, những miên man da diết của cỏ cây hoa lá nơi rừng đại ngàn; do đó sông Hương vừa tràn đầy sức mạnh hoang sơ, man dại, vừa khơi gợi những bí ẩn say mê, vừa ngời sáng vẻ đẹp kiêu sa, rực rỡ.

+ Không dừng lại trong những miêu tả trực tiếp, nhà văn còn dùng phép nhân hóa khiên dòng sông được miêu tả như một “cô gái Digan không khoáng và man dại”, “bản lĩnh gan dạ”, “tâm hồn tự do và trong sáng”, cái mạnh mẽ phóng khoáng của một bộ tộc yêu thích cuộc sống tự do lang thang nay đây mai đó được gắn cho dòng chảy hoang dã khiến sông Hương nơi thượng nguồn càng trở nên quyến rũ đắm say. – Sắc thái nhân hóa càng đậm nét khi nhà văn lý giải sự tương phản của sông Hương ở hai khúc thượng lưu và hạ lưu, không phải bằng những kiến thức địa lý thông thường.

Trong cái nhìn suy tư của nhà văn, sông Hương như một người con gái vốn mang sức mạnh hoang dã của rừng già nay đã được chế ngự để nhanh chóng tạo cho mình một “sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ” khi về đến Huế – sự dịu dàng như một cái bến bình yên người ta thường mong sau những thác ghềnh bão táp, sự trí tuệ của những con người từng trải và đầy bản lĩnh để có thể giấu kín gian truân sóng gió trong vẻ êm đềm, bình lặng, tuyệt đối không muôn bộc lộ cái quá khứ của nửa cuộc đời đầu oanh liệt và vĩnh viễn ở lại với những cánh rừng đại ngàn. Trong cảm nhận của nhà văn, sông Hương khi về tới Huế đã hoàn toàn trở thành người mẹ phù sa của “một vùng văn hóa xứ sở” – những thết gào man dại, những phóng túng tự do nay đầm lặng trong sự bồi đắp dịu dàng, thương mến của đồng bằng châu thổ. Những hình ảnh phong phú, ấn tượng, những liên tưởng tài hoa và thủ pháp nhân hóa đặc sắc đã làm hiện lên dòng sông Hương khúc thượng nguồn với vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt đầy cá tính, qua đó cho thấy cách cảm nhận suy tư có bề sâu trí tuệ của nhà văn.

b) Sông Hương về tới đồng bằng

– Trước khi trở thành người tình dịu dàng và chung thủy của cố đô, sông Hương đã trải qua một hành trình đầy gian truân thử thách. Trong cái nhìn tình tứ và lăng mạn của nhà văn, toàn bộ cuộc hành trình của sông Hương từ thượng nguồn về tới Huế giống như một “cuộc tìm kiếm có ý thức” người tình đích thực của cô gái đẹp trong một câu chuyện cổ tích về tình yêu.

– Sử dụng một loạt các động từ mang sắc thái nhân hóa, nhà văn đã vẽ nên một hành trình sống động của dòng sông. Giữa “cánh đồng Châu Hóa đầy cỏ dại”, sông Hương hiện ra như một “cô gái đẹp mơ màng”. Ra khỏi vùng núi trầm mặc, thâm u, dòng sông như bừng thức sự trẻ trung và niềm khao khát thanh xuân khi “chuyển dòng liên tục”, “vòng đột ngột”, “uốn mình theo những đường cong thật mềm”, “vẽ một hình cong thật tròn… ôm lấy đồi Thiên Mụ, vượt qua vực… đi giữa âm vang… trôi đi giữa hai dãy đồi…”. Những câu văn dài nối tiếp nhau làm nên dòng chảy miên man vừa mạnh mẽ với “những dư vang của Trường Sơn” như còn phảng phất, vừa duyên dáng đầy nữ tính trong những khúc lượn vòng mềm mại. Hành trình tìm kiếm của dòng sông để đến với vẻ đẹp bình lặng “dịu dàng, trí tuệ” đã cho thấy sự mạnh mẽ của niềm khao khát, của bản linh kiêu cường, giấu mình trong vẻ dịu dàng, duyên dáng. – Dòng sông trôi chảy giữa những bến bờ của ngoại vi thành Huế, và tổng cảm nhận độc đáo của nhà văn, dòng sông như được phản chiếu những vẻ đẹp phong phú của cảnh vật đôi bờ: sông Hương đã góp nhặt sắc núi Ngọc Trản để đem đến cho mình màu “xanh thẳm”; sông Hương hiền dịu lượn quanh những Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo để trở nên “mềm như một tấm lụa”, lấy ánh phản quang của những ngọn đồi “sớm xanh, trưa vàng, chiều tím” để rực rỡ, kiêu sa; thấm vào lòng mình vẻ đẹp “u tịch” của rừng thông, vẻ đẹp “trầm mặc… như triết lý, như cổ thi” và niềm kiêu hãnh âm u tỏa ra từ “giác ngủ nghìn năm” của những vua chúa trong khu lăng tẩm Van Niên đồ sộ. Khi thoát ra khỏi những vực sâu, những núi đồi “sừng sững như thành quách”, những “đám quàn sơn lô xô”, những lăng tẩm u buồn…, cái nhìn triều mến và lăng mạn của nhà văn đã thấy dòng sông đã như bừng sáng tươi tắn khi gặp mênh mang “tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia”, giữa những “xóm làng trung du bát ngát tiếng gà”. Cái hư vô tịch mịch của tiếng chuông chùa hòa quyện với chất thơ ám áp của tiếng gà nơi thôn quê đã đưa dòng sông trôi đi giữa mộng và thực, giữa đạo và đời, như thực, như mơ…

Đoạn văn miêu tả đã cho thấy vẻ đẹp của sông Hương chính là sự hắt bóng kỳ diệu vẻ đẹp của quần thể thiên nhiên mơ mộng xứ Huế – thiên nhiên Huế như nguồn phù sa tuyệt vời bồi đắp vẻ đẹp nên thơ cho dòng sông Hương, “người con gái dịu dàng” của mình. Sự kết hợp tài hoa hai bút pháp kể và tả trong cảm quan cắt nghĩa đã làm nổi bật vẻ đẹp của sông Hương trong sự phối cảnh kỳ thú giữa dòng sông và cảnh sắc phong phú, đa dạng của thiên nhiên xứ Huế.

c) Sông Hương khi về tới Huế

Hội họa: Dưới con mắt của hội họa, sông Hương hiện ra đẹp thơ mộng bởi những đường nét uốn lượn mềm mại và duyên dáng, những màu sắc hài hòa và bình dị.

– Trước tiên, sông Hương được miêu tả trong “nét thẳng thực yên tâm” khi vào đến thành Hué, cách miêu tả đặc sắc của nghệ thuật nhân hóa đã đem đến cảm giác thanh thản, bình yên của một dòng sông khi tìm thấy chính mình, tìm thấy tình yêu của mình khi về với thành phố hình như chỉ dành riêng cho nó, tồn tại vì nó, một thành phố luôn đợi chờ, luôn tin vào dòng sông thân yêu từ miền thăm thẳm đại ngàn xa xôi. Nghệ thuật nhân hóa đã khiến dòng sông trở nên gần gũi vô cùng với mảnh đất cố đô và con người xứ Huế.

– Sau cảm giác bình yên giữa lòng thành phố, dòng sông bắt đầu thể hiện sự duyên dáng quen thuộc của mình trong những nét uốn lượn tình tứ. Đó là việc “sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ nhàng đến Cồn Hến”, với liên tưởng độc đáo, lăng mạn của nhà văn, “đường cong ấy làm dòng sông mềm hẵn đi, như một tiếng “vàng” không nói ra của tình yêu”. Qua phép so sánh thật ngọt ngào,

dòng sông bỗng trở thành người tình dịu dàng, e ấp mà vẫn thật tình tứ, đắm say của Huế. – Bức tranh sông Hương còn được vẽ bởi một bàn tay nghệ sỹ tài hoa trong nghệ thuật phôi màu. Màu sắc của dòng sông là màu “xanh thẳm” của chính nó, màu rực rỡ của trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh trong đêm hội trên sông, lung linh sắc màu phong phú của cảnh vật bến bờ: từ những mảng phản quang nhiều màu sắc của núi đồi “sớm xanh, trưa vàng, chiều tím” đến những “biển bãi xanh biếc của ngoại ô Kim Long”; từ màu thanh khiết nõn nà của “chiếc cầu trắng in ngàn trên nền trời”, nhô nhô như những vàng trắng non đến sắc “u trầm” của những vàng cổ thụ, ánh “lập lòe” của lửa thuyền chài, rồi lại là màu xanh biếc của tre trúc, của cau thôn VĨ DẠ cùng sắc “mơ màng sương khói” của Cồn Hến... Sông Hương đã hiện ra như một bức tranh tuyệt đẹp trong thành Huế với những nét vẽ huyền ảo, những sắc màu thơ mộng.

Âm nhạc: Qua cách cảm nhận của âm nhạc, sông Hương đẹp và êm đềm như một điệu slow chậm rãi, trữ tình, sâu lắng.

– Chất âm nhạc của dòng sông hiện ra ở chính âm hưởng, nhịp điệu của văn bản ngôn từ. Đó là một nhịp điệu êm đềm, tĩnh lặng, được tạo ra bởi những câu văn dài nối tiếp, với rất ít dấu ngắt và rất nhiều thanh bằng, bởi sự giãn cách trong nhịp trầm tư sâu lắng của những suy ngẫm, những liên tưởng mênh mang trong không gian, thăm thẳm trong thời gian. Chất liệu miêu tả đã làm hiện hữu sinh động đối tượng miêu tả, nhịp điệu ngôn từ đã mô phỏng tài hoa nhịp điệu êm đềm, yên ả của dòng sông.

– Chất nhạc còn hiện ra qua cách nhà văn miêu tả dòng chảy của sông Hương: “một dòng sông trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh”, trong đó từ nhịp ngắt, các yếu tố điệp cho đến so sánh đều góp phần làm đậm thêm nhịp chảy chậm rãi, yên ả của dòng sông; có lúc nhà văn không giấu được tình yêu thiên vị của mình khi so sánh dòng chảy băng băng của sông Nêva lúc xuân về với “điệu cháy lặng tờ” của dòng sông xứ Huế, nhà văn còn cho rằng chỉ dòng chảy êm lặng ấy mới giúp con người cảm nhận được tâm hồn dịu dàng, đa cảm của một dòng sông “ngập ngừng như muôn đi, muôn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những ván vương của một nỗi lòng”.

– Chất nhạc của dòng sông cũng được thể hiện qua những âm thanh của chính dòng sông và cảnh sắc đôi bờ. Đó là âm thanh gợi cõi vô thường huyền hoặc vừa “tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia”, âm thanh nồng ấm thân yêu của “những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà”, âm thanh không lời của một tình yêu e ấp, âm thanh của chính dòng sông được ví như “người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya”, “tiếng nước rơi bán âm”, tiếng “những mái cheo khua đập nước”...; và chất nhạc đặc biệt được hiện ra trong những liên tưởng tới “nền âm nhạc cổ điển Huế”

– một giá trị văn hóa đặc sắc của cố đô, luôn gắn bó và làm nên một phần linh hồn của dòng sông xứ Huế. Những so sánh, nhân hóa đặc sắc, những liên tưởng mang đậm chất trữ tình khiến dòng sông Hương hiện ra thủy chung và tình tứ giữa thành phố quê hương, vừa dịu dàng mềm mại như một bức tranh lụa huyền ảo, vừa tha thiết đắm say như một bản nhạc êm đềm.

2. Sông Hương trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc

Nhìn từ góc độ địa lý, sông Hương khúc thương nguồn là “bản trường ca của rừng già”; về tới Huế, sông Hương mang âm hưởng của một điệu slow chậm rãi sâu lắng, một bản tình ca tình tứ ngọt ngào; nhưng nếu đặt trong quan hệ với lịch sử dân tộc, sông Hương lại là bản anh hùng ca hào hùng, bi tráng, là chứng nhân nhẫn耐, kiên cường của cuộc đời qua bao thăng trầm trong lịch sử.

– Là một trong số những dòng sông có mặt từ thuở đầu lập nước, sông Hương đã chứng kiến và tham gia hầu hết những biến cố quan trọng vừa oanh liệt vừa đau thương trong suốt chiều dài của lịch sử của dân tộc. Sông Hương xuất hiện trong lịch sử trước hết với vai trò một dòng sông biên thùy của đất nước các vua Hùng, thuở còn mang tên Linh Giang – dòng sông thiêng; trong Dư địa chí của

Nguyễn Trãi, sông Hương là dòng sông “viễn châú”, dòng sông ở chốn xa xôi của Tổ quốc đã cùng con người tham gia vào những trận chiến đấu oanh liệt để bảo vệ chủ quyền nước Đại Việt thân yêu. Dòng sông cũng đã từng “soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ” trong thế kỷ XVIII, “nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỷ XIX với máu của bao cuộc khởi nghĩa”. Trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của thế kỷ XX, sông Hương lại đóng góp sức mạnh của mình để làm nên chiến thắng, từ Cách mạng Tháng Tám 1945 đến mùa xuân Mậu Thân năm 68, sông Hương kiên cường chịu đựng nỗi đau của những mất mát không thể bù đắp khi thành phố Huế bị bom Mỹ tàn phá, khi những di sản văn hóa bị hủy hoại. Cũng vì thế, sông Hương đã trở thành một “nét son” trong lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc.

– Đặt sông Hương trong chiều dài lịch sử từ thời dựng nước của các vua Hùng tới thời đánh Mỹ, nhà văn đã thể hiện không chỉ tình yêu mà còn là niềm tự hào sâu sắc về dòng sông quê hương. Tác giả coi sông Hương là “dòng sông của thời gian ngân vang” – sông Hương đã mang trong mình nó những âm vang hào hùng, bi tránh của dòng thời gian lịch sử với cả những chiến công và những đau thương. Sông Hương còn được coi là dòng sông “của sự thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc” – nghệ thuật ẩn dụ đã làm hiện lên vai trò của một chứng nhân lịch sử, cách miêu tả tinh tế lại gợi ra những sắc thái khác nhau cùng tồn tại trong một dòng sông, vì sự thi còn được gọi là anh hùng ca, là thể loại gắn với những chiến công, gọi đến chiến tranh; nhưng “màu cỏ lá xanh biếc” lại là sắc màu mang chất trữ tình của cuộc sống, của tình yêu và sự bình yên. Sông Hương vì thế vừa là sự thi, vừa trữ tình, vừa là thiên anh hùng ca hào tráng, vừa là khúc tình ca tươi mát, dịu dàng.

3. Sông Hương với những vẻ đẹp nhìn từ văn hóa và thi ca

– Qua cách cảm nhận độc đáo và lăng mạn, nhà văn đã coi sông Hương là cội nguồn sinh thành của nền âm nhạc cổ điển xứ Huế. Sự thơ mộng của sông Hương trong đêm, tiếng nước rơi trầm bổng từ những mái chèo khuya thánh thót khiến nhà văn liên tưởng đến “phiến trăng sâu” của Nguyễn Du trong những đêm dạo thuyền trên sông Hương, nhớ đến giai điệu du dương của Tứ đại cảnh, một bản nhạc cổ về Huế tương truyền do Tự Đức sáng tác. Theo cảm nhận chủ quan với rất nhiều thi vị của tình yêu, Hoàng Phủ Ngọc Tường cho rằng có lẽ vẻ đẹp buồn lăng mạn của sông Hương là nguyên nhân của nhiều liên tưởng về mối quan hệ kỳ diệu giữa dòng sông đêm, bản nhạc và câu thơ Nguyễn Du: “Trong như tiếng hạc bay qua Đục như tiếng suối mới sa nửa vời” Sông Hương thực sự trở thành nguồn cảm hứng vô tận của âm nhạc và thi ca, và chính dòng sông cũng là bản nhạc êm đềm, những khúc tình ca xao xuyến lòng người.

– Nhà văn cho rằng có một dòng thi ca về sông Hương, một dòng thơ không bao giờ lặp lại mình, mỗi thi nhân đều tìm cho mình một cảm hứng mới mẻ, độc đáo về dòng sông. Điều đó không chỉ xuất phát từ cảm nhận chủ quan của thi sĩ mà còn vì những vẻ đẹp phong phú, biến ảo của dòng sông.

+Với trí tưởng tượng say đắm của nhà văn, sông Hương hiện lên với những vẻ đẹp khác nhau của một cô gái, khi là “cô gái Digan phóng khoáng và man dại”, có lúc “tự hiến đời mình làm một chiến công”, có lúc lại trở về trong “cuộc sống bình thường, là một người con gái dịu dàng của đất nước”. Người con gái ấy chắc chắn phải là cô gái Huế tài hoa và sâu sắc, tình tứ và dịu ngọt, lảng lơi kín đáo mà rất mực chung tình, biết làm đẹp một cách ý nhị duyên dáng với chút sương khói như “tâm voan huyền ảo của tự nhiên”

+ Người con gái – sông Hương áy kholi gọi những cảm hứng khác nhau cho các nhà thơ, khi là “nỗi quan hoài vạn cổ” trong thơ Bà Huyện Thanh Quan, khi mang vẻ đẹp hùng tráng như “kiếm dựng trời xanh” trong thơ Cao Bá Quát, khi lại là “sức mạnh phục sinh tâm hồn” trong những bài thơ Tô Hữu. Khi nhắc đến sức mạnh phục sinh tâm hồn của sông Hương, nhà văn đã ngưỡng mộ ngợi ca: “Dòng sông quả thực là Kiều, rất Kiều” – niềm trân trọng thân yêu đã biến một danh từ chỉ tên người

được tính từ hóa, khẳng định vẻ đẹp đa đoan say lòng người của một dòng sông “trong veo” có thể cuốn đi tất cả những ô uế của cuộc đời: “Không gian sắc sụa mùi ô uế Mà nước dòng Hương mãi cuốn đi”

– Đoạn trích kết lại bằng câu hỏi của một nhà thơ: “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”, câu hỏi bằng khuông này cũng là nhan đề của bài bút ký, đã làm rõ cảm hứng cắt nghĩa, cảm hứng của tình yêu và niềm ngưỡng mộ say mê với dòng sông bởi tình yêu đích thực luôn khát khao đi đến tận cội nguồn. Dòng sông được ai đó gọi là sông Hương – cái tên gợi cảm nhận thơm tho thanh quý, vừa lăng mạn vừa quý giá, gợi đến những ẩn dụ của nhà văn về người con gái sông Hương có chút “lăng lơ kín đáo” mà vẫn thật “dịu dàng”, “mãi chung tình với quê hương xứ sở”.

Nét đặc sắc của văn phong Hoàng Phủ Ngọc Tường:

- Soi bóng tâm hồn với tinh yêu say đắm, lăng sâu niêm tự hào tha thiết quê hương xứ sở vào đối tượng miêu tả khiến đối tượng trở nên lung linh, huyền ảo, đa dạng như đời sống, như tâm hồn con người.
- Sức liên tưởng kì diệu, sự hiểu biết phong phú về kiến thức địa lý, lịch sử, văn hoá nghệ thuật và những trải nghiệm của bản thân
- Ngôn ngữ trong sáng, phong phú, uyển chuyển, giàu hình ảnh, giàu chất thơ, sử dụng nhiều phép tu từ như : So sánh, nhân hoá, ẩn dụ,...
- Có sự kết hợp hài hoà cảm xúc, trí tuệ, chủ quan và khách quan.

Đoạn trích bài bút ký mang đậm phong cách của thể tùy bút vì chất tự do phong túng và hình tượng cái “tôi” tài hoa, uyên bác của Hoàng Phủ Ngọc Tường, một hồn thơ thực sự trong văn xuôi với trí tưởng tượng lăng mạn và những xúc cảm sâu lắng. – Từ tình yêu say đắm với dòng sông quê hương, từ những hiểu biết phong phú về văn hóa, lịch sử, địa lý, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã làm hiện lên những vẻ đẹp khác nhau của sông Hương trong một văn phong tao nhã, hướng nội, qua đó người đọc nhận ra tình yêu và sự gắn bó tha thiết của một trí thức yêu nước với cảnh sắc quê hương và lịch sử dân tộc.

Có lẽ đối với Hoàng Phủ Ngọc Tường nói riêng, với nhân dân Huế nói chung thì sông Hương chính là biểu tượng đẹp đẽ của xứ Huế suốt mấy nghìn năm lịch sử.Bằng ngòi bút tinh tế, cảm xúc chân thành và tấm lòng yêu thương sâu sắc , Hoàng Phủ Ngọc Tường đã vẽ nên một bức tranh tuyệt đẹp về sông Hương-một vẻ đẹp rất riêng, rất dịu dàng, rất Huế.

4. Củng cố

- Sông Hương trong tâm cảm của tác giả.
- Những nét đặc sắc về ý tưởng, hình ảnh và ngôn ngữ của tác giả.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị : So sánh hình tượng Sông Đà và sông Hương.

Ngày soạn : 3/12/2018

Ngày dạy :

Tiết 61-62. VẺ ĐẸP HÌNH TƯỢNG DÒNG SÔNG QUA CÁC TÁC PHẨM :

- **NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ** (Nguyễn Tuân)
- **AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG ?** (Hoàng Phủ Ngọc Tường)

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức :

- Cảm nhận được vẻ đẹp của con sông Đà và hình tượng người lái đò. Từ đó hiểu được tình yêu say đắm của Nguyễn Tuân đối với thiên nhiên và con người lao động ở miền Tây Bắc Tổ quốc. Thấy được sự tài hoa, uyên bác của nhà văn và hiểu được những nét đặc sắc nghệ thuật của thiên tùy bút.
- Thấy được tình yêu, niềm tự hào tha thiết, sâu lắng của tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường dành cho dòng sông quê hương, cho xứ Huế thân yêu. Hiểu được đặc trưng của thể loại bút ký và đặc sắc nghệ thuật của bài ký.

2. Kỹ năng : Phân tích, bình luận về cá tính sắc nét trong sự thể hiện vẻ đẹp của dòng sông ở hai tác phẩm của Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường.

3. Tư duy, thái độ : Tự nhận thức về tấm lòng trân trọng trước những giá trị văn hóa của đất nước, qua đó rút ra bài học về sự gắn bó của mỗi cá nhân với quê hương đất nước.

B. Phương tiện

+ GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy SGK.

+ HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK, Vở ghi.

C. Phương pháp

- Phát huy tính chủ động, tích cực, cùng tinh thần độc lập suy nghĩ của HS.
- Luyện đề.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân, hoàn cảnh ra đời bài tùy bút *Người lái đò Sông Đà*.
- Trình bày phong cách nghệ thuật của Hoàng Phủ Ngọc Tường, hoàn cảnh ra đời bài bút ký *Ai đã đặt tên cho dòng sông ?*

3. Bài mới

Đề bài :

Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của hình tượng sông Đà trong tác phẩm “Người lái đò sông Đà” – Nguyễn Tuân và hình tượng sông Hương trong tác phẩm “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” – Hoàng Phủ Ngọc Tường. Từ đó, trình bày suy nghĩ của mình về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước.

Định hướng cách làm bài:

I. Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề càn bàn luận.

- Giới thiệu tác giả Nguyễn Tuân và Người lái đò sông Đà
- Giới thiệu tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường và Ai đã đặt tên cho dòng sông
- Giới thiệu vấn đề nghị luận : vẻ đẹp của sông Hương, sông Đà, và về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước.

II. Thân bài:

1. Nét tương đồng của 2 dòng sông:

a/ Sông Đà và sông Hương đều được các tác giả miêu tả như một nhân vật trữ tình có tính cách với những vẻ đẹp đặc trưng riêng biệt, thể hiện tình yêu thiên nhiên, tình yêu quê hương, đất nước.

b/ Sông Đà và sông Hương đều mang nét đẹp của sự hùng vĩ, dữ dội.

– Vẻ đẹp hùng vĩ của sông Đà được thể hiện qua sự hung bạo và dữ dội của nó trên nhiều phương diện khác nhau cảnh trí dữ dội, âm thanh ghê rợn, đá sông Đà như đang bày trùng vi thạch trận.

– Khi chảy giữa lòng Trường Sơn, sông Hương chảy dữ dội tựa 1 bản trường ca của rừng già, tựa cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại....

c/ Sông Đà và sông Hương đều có vẻ đẹp thơ mộng và trữ tình:

– Sông Đà: dáng sông mềm mại tựa mái tóc tuôn dài tuôn dài, màu nước thay đổi qua từng mùa, vẻ đẹp hoang sơ, cổ kính...

– Sông Hương: với dòng chảy dịu dàng và đắm say giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Sông Hương còn mang vẻ đẹp của người con gái ngủ mơ màng chờ người tình mong đợi đánh thức. Nó còn được ví như điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế...

d/ Cá 2 đều được miêu tả qua ngòi bút tài hoa, uyên bác:

– Tài hoa:

2 dòng sông đều được miêu tả trên phương diện văn hóa, thẩm mĩ:

+ Sông Đà là nơi hội tụ 2 nét tiêu biểu, đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, uy nghiêm, dữ dội lại vừa trữ tình, thơ mộng.

+ Sông Hương là dòng sông của âm nhạc, dòng sông của thơ ca, của lịch sử gắn liền với những nét đặc sắc về văn hóa, với vẻ đẹp của người dân xứ Huế.

– Uyên bác:

cả 2 tác giả đều vận dụng cái nhìn đa ngạnh, vận dụng kiến thức trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật để khắc họa hình tượng 2 dòng sông. 2. Nét độc đáo riêng trong từng hình tượng dòng sông:

a/Sông Đà:

– Trong đoạn trích, nhà văn tập trung tô đậm nét hung bạo, dữ dội của sông Đà giống như 1 kẻ thù hiểm độc và hung ác

-> Thể hiện rõ nhất qua hình ảnh nước dữ, gió dữ, đá dữ đặc biệt đá bày trùng vi thạch trận chực lấy đi mạng sống của con người. – Sông Đà được cảm nhận ở chính nét dữ dội, phi thường, khác lạ: tiếng thét của sông Đà như tiếng thét của ngàn con trâu mộng, đá trên sông Đà mỗi viên đều mang 1 khuôn mặt hung bạo, hiếu chiến...

– Đặc biệt, tác giả miêu tả sự hung bạo của sông Đà để làm nổi bật sự tài hoa, tài trí của người lái đò. Lúc này đây, sông Đà như 1 chiến địa dữ dội. Và mỗi lần vượt thác của người lái đò là mỗi lần ông phải chiến đấu với thần sông, thần đá... b/ Sông Hương:

– Sông Hương được tô đậm ở nét đẹp trữ tình, thơ mộng, gợi cảm và nữ tính, luôn mang dáng vẻ của 1 người con gái xinh đẹp, mong manh có tình yêu say đắm. Khi ở thượng nguồn, nó là cô gái Digan phóng khoáng, man dại; khi ở cánh đồng Châu Hóa, nó là cô thiếu nữ ngủ mơ màng; khi lại như người tài nữ đánh đàn giữa đem khuya, hay là nàng Kiều tài hoa, đa tình mà lại chung tình, là người con gái dịu dàng của đất nước.

- Sông Hương được miêu tả qua chiềng sâu văn hóa xứ Huế, nó như người mẹ phù sa bồi đắp cho vùng đất giàu truyền thống văn hóa này từ bao đời nay.
- Sông Hương được cảm nhận qua lăng kính của tình yêu: thủy trình của sông Hương là thủy trình có ý thức tìm về người tình mong đợi. Khi chảy giữa Huế, sông Hương mềm hẵn đi như 1 tiếng ”vâng” không nói ra của tình yêu. Trước khi đổ ra cửa biển, sông Hương như người con gái dùng dằng chia tay người yêu, thể hiện 1 nỗi niềm vương vấn với 1 chút lảng lơ kín đáo.
- Thông qua hình tượng sông Hương mang nét đẹp nữ tính, nhà văn thể hiện nét đẹp lăng mạn, trữ tình của đất trời xứ Huế

3. Trách nhiệm bản thân trong việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước
Học sinh có thể trình bày quan điểm cá nhân dựa trên những gợi ý sau : Thế hệ trẻ cần có trách nhiệm bảo vệ cảnh quan đất nước qua hành động cụ thể như: yêu quý, bảo vệ môi trường, quảng bá thắng cảnh...

III/ Kết luận:

Đánh giá chung về đóng góp của hai nhà văn

- Qua vẻ đẹp tương đồng của 2 dòng sông, ta bắt gặp sự tương đồng độc đáo của 2 tâm hồn có tình yêu thiên nhiên tha thiết và niềm tự hào với vẻ đẹp của non sông đất nước Việt Nam.
- Mỗi nhà văn đều có 1 phong cách nghệ thuật độc đáo trong việc thể hiện hình tượng các dòng sông, giúp người đọc có những cách nhìn phong phú, đa dạng về vẻ đẹp của quê hương, đất nước mình

BÀI TẬP VĂN DỤNG :

Có ý kiến cho rằng: “*Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo, vì vậy, nó đòi hỏi người sáng tác phải có phong cách nổi bật, tức là có nét gì đó rất riêng, mới lạ thể hiện trong các tác phẩm của mình*”. Hãy làm sáng tỏ điều đó bằng cảm nhận của anh/chị về những đoạn văn sau:

...Còn xa lăm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại réo to mãi lên. Tiếng nước thác như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gần mà chế nhạo. Thé rồi nó róng lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nở lửa, đang phá tung rùng lửa, rùng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng...

...Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nướng xuân...Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chín nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hén của Sông Gâm Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lùi lùi chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bùa, lùi lùi cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bức bối gì mỗi độ thu

(Nguyễn Tuân – Người lái đò Sông Đà)

và

...Trước khi về đến vùng chầu thô êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như con lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng...

...Từ tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thẳm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách, với những điểm cao đột ngọt như Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo mà từ đó, người ta luôn nhìn thấy dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé vừa bằng con thoi. Những ngọn đồi này tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây nam thành phố, “sóm xanh, trưa vàng, chiều tím” như người Huế thường miêu tả ...”

(Hoàng Phủ Ngọc Tường – Ai đã đặt tên cho dòng sông?)

ĐÁP ÁN

+ Giới thiệu về tác giả, tác phẩm; yêu cầu đề.

Giải thích

– *Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo:* Nghệ thuật nói chung, văn chương nói riêng là lĩnh vực của cái độc đáo, độc đáo trong việc đi tìm cái đẹp của cuộc sống để tạo nên tác phẩm, trong việc sáng tạo nên cái đẹp, cái riêng của tác giả ở tác phẩm.

– *Nó đòi hỏi người sáng tác phải có phong cách nổi bật, tức là có nét gì đó rất riêng, mới lạ thể hiện trong các tác phẩm của mình:* Tác phẩm nghệ thuật nói chung, tác phẩm văn chương nói riêng đòi hỏi sự sáng tạo, mới lạ, độc đáo, thể hiện tài năng, dấu ấn cá nhân của tác giả.

Phân tích và chứng minh: Phân tích vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của hai đoạn văn và làm rõ ý kiến: *Những đoạn văn của Nguyễn Tuân*

– Dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân, sông Đà như một công trình thẩm mĩ, một kiệt công nghệ thuật mà thiên nhiên ban tặng con người với hai đặc điểm: hung bạo, dữ dội và thơ mộng, trữ tình.

– Đoạn văn miêu tả tiếng thác nước sông Đà là tài quan sát, khám phá và thể hiện hình tượng thiên nhiên của Nguyễn Tuân với ngôn ngữ giàu sức tạo hình, vốn từ ngữ phong phú, biến hóa, được tác giả tung ra đúng lúc, đúng chỗ đặc biệt là phép so sánh và nhân hóa lạ, độc đáo.

– Đoạn miêu tả dáng vẻ, màu nước sông Đà là những phát hiện thú vị về vẻ đẹp dịu dàng của dòng sông và phát hiện rất tinh tế về màu nước theo mùa. Đoạn văn được viết bằng sự thăng hoa của tâm hồn, nhà văn như “đè thơ vào sông nước”, thể hiện cách khám phá sự vật ở phương diện mĩ thuật.

Những đoạn văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường

– Trang viết của Hoàng Phủ Ngọc Tường huy động vốn tri thức, vốn ngôn ngữ phong phú, kết hợp giữa trữ tình và chính luận, trí tuệ và cảm xúc, cảm hứng lịch sử và chiều sâu văn hóa, khả năng liên tưởng và ngôn từ trong sáng, đẹp đẽ.

– Đoạn văn viết về sông Hương ở thượng nguồn là khám phá của tác giả về vẻ đẹp vừa “phóng khoáng và man dại” vừa “diu dàng và say đắm” của dòng sông, là kết quả của trí tưởng tượng đầy tài hoa. Cảnh sông ở đây được khắc họa với những hình ảnh đầy ẩn tượng bằng năng lực quan sát tinh tế và sự phong phú về ngôn ngữ.

– Đoạn văn miêu tả sông Hương ở ngoại vi thành phố là lối hành văn hướng nội, súc tích, mê đắm và tài hoa của sông Hương qua phép nhân hóa khi miêu tả dòng chảy và cách đặc tả màu nước phản quang hai bên bờ và thay đổi trong ngày.

So sánh để thấy được vẻ đẹp riêng của mỗi đoạn: Thí sinh có thể diễn đạt theo những cách khác nhau, nhưng cần làm nổi bật được:

Sự tương đồng

– Điểm gặp nhau giữa Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường: Đi tìm cái đẹp và thể hiện cái đẹp bằng ngòi bút tài hoa, độc đáo tạo được nét riêng, mới lạ qua hình ảnh dòng sông.

– Qua hai đoạn văn, hai tác giả thể hiện nét tài hoa, độc đáo trong phong cách nghệ thuật của mình.

Sự khác biệt

– Nguyễn Tuân tài hoa, uyên bác: luôn nhìn sự vật, hiện tượng ở nhiều góc độ để khám phá, phát hiện; vận dụng kiến thức của nhiều lĩnh vực, tổng hợp cảm nhận của các giác quan để khám phá đối tượng. Tất cả làm nên phong cách Nguyễn Tuân vừa độc đáo vừa phong phú.

– Âm trong câu chữ biến hóa là vẻ đẹp lấp lánh ánh sáng trí tuệ, tri thức và cả chất phong tình, tài hoa, lãng mạn từ tâm hồn Hoàng Phủ Ngọc Tường. Tất cả làm nên một Hoàng Phủ Ngọc Tường độc đáo, sâu sắc mà tràn đầy cảm xúc...

BÀI TẬP VỀ NHÀ :

Vẻ đẹp xứ Huế qua hai tác phẩm *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử) và *Ai đã đặt tên cho dòng sông* (Hoàng Phủ Ngọc Tường).

- Vẻ đẹp hình tượng Sông Đà.
- Sông Hương trong tâm cảm của tác giả.
- Những nét đặc sắc về ý tưởng, hình ảnh và ngôn ngữ của hai tác giả.

5. Dẫn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài: Các biện pháp tu từ từ vựng.

Ngày soạn: 3/12/2018

Ngày dạy:

Tiết 63-64. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Củng cố những hiểu biết về các biện pháp tu từ tiếng Việt. Phân biệt một số phép tu từ: so sánh - ẩn dụ - hoán dụ - nhân hoá...

2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng làm bài tập.
- Phân tích tác dụng của việc lựa chọn, sử dụng từ ngữ và biện pháp tu từ trong văn bản.

3. Tư duy, thái độ

- Trân trọng, yêu quý tiếng Việt.

B. Phương tiện

- GV: Soạn bài và đọc tài liệu tham khảo.
- HS: Đọc và chuẩn bị bài ở nhà; tham khảo tài liệu có liên quan đến bài học.

C. Phương pháp

- Vấn đáp, thuyết trình, gợi mở, thảo luận nhóm.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

I. Củng cố lí thuyết

Các biện pháp tu từ từ vựng: So sánh, ẩn dụ, nhân hoá, hoán dụ, điệp ngữ, chơi chữ, nói quá, nói giảm - nói tránh.

1. So sánh: Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

VD: Trẻ em như búp trên cành

2. Nhân hoá: Là cách dùng những từ ngữ vốn dùng để miêu tả hành động của con người để miêu tả vật, dùng loại từ gọi người để gọi sự vật không phải là người làm cho sự vật, sự việc hiện lên sống động, gần gũi với con người.

VD: Những ngôi sao thức ngoài kia

Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con

3. Ân dụ: Là cách dùng sự vật, hiện tượng này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét tương đồng (giống nhau) nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

VD: Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

4. Hoán dụ: Là cách dùng sự vật này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét liên tưởng gần gũi nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

VD: Đầu bạc tiền đầu xanh (Người già tiền người trẻ: dựa vào dấu hiệu bên ngoài).

5. Đìệp ngữ: là từ ngữ (hoặc cả một câu) được lặp lại nhiều lần trong khi nói và viết nhằm nhấn mạnh, bộc lộ cảm xúc...

VD: Võng mắc chông chênh đường xe chạy

Lai đi, lai đi trời xanh thêm.

6. Choi chữ: là cách lợi dụng đặc sắc về âm, nghĩa nhằm tạo sắc thái dí dỏm hài hước.

VD: Trùng trực như con bò thui

Chín mắt, chín mũi, chín đuôi, chín đầu

7. Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, qui mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

VD: Lỗ mũi mười tám gánh lồng

Chồng khen chồng bảo râu rồng trời cho.

8 Nói giảm, nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

Ví dụ: Bác Dương thôi đã thôi rồi

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta

II/ Bài tập

Bài 1. Trong câu ca dao :

Nhớ ai bồi hồi bồi hồi

Như đứng đống lửa như ngồi đống than

a) Từ *bồi hồi bồi hồi* là từ gì?

b) Giải nghĩa từ *bồi hồi bồi hồi*

c) Phân tích cái hay của câu thơ do phép so sánh đem lại.

Bài 2. Phép so sánh sau đây có gì đặc biệt:

Mẹ già như chuối ba hương

Như xôi nếp mật, như đường mía lau.

(Ca dao)

Bài 3: Hai câu thơ sau sử dụng những biện pháp tu từ nào ?

“Mặt trời xuống biển như hòn lửa

Sóng đã cài then đêm sập cửa”

A. Nhân hoá và so sánh

B. Ân dụ và hoán dụ.

C. Nói quá và liệt kê.

D. Choi chữ và đìệp từ.

Bài 4:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ

(Viễn Phương - Viếng lăng Bác)

- Chỉ ra biện pháp tu từ trong hai câu thơ ?

- Phân tích giá trị biểu cảm ?

Bài 5.

Tìm và phân tích các hoán dụ trong các ví dụ sau:

a. Chồng ta áo rách ta thương

Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

(Ca dao)

b. Sen tàn cúc lại nở hoa

Sâu dài ngày ngắn đông đà sang xuân (Nguyễn Du)

c. Một viên gạch hồng, Bác chóng lại cả một mùa băng giá...

(Chế Lan Viên)

Bài 6

Tìm và phân tích ẩn dụ và hoán dụ trong các ví dụ sau:

a. Khăn thương nhớ ai

Khăn rơi xuống đất

Khăn thương nhớ ai

Khăn vắt lên vai

(Ca dao)

b. Áo chàm đưa buổi phân li

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.

(Tố Hữu)

c. Về thăm nhà Bác làng Sen Có hàng râm bụt thấp lênh láng hồng.

(Nguyễn Đức Mậu)

d. Bàn tay ta làm lên tất cả

Có sức người sỏi đá cũng thành cớm

(Hoàng Trung Thông)

Gợi ý :

Bài 1.

a) Đây là từ láy chỉ mức độ cao.

b) Giải nghĩa : trạng thái có những cảm xúc, ý nghĩ cứ trở đi trở lại trong cơ thể con người.

c) Trạng thái mơ hồ, trừu tượng chỉ được bộc lộ bằng cách đưa ra hình ảnh cụ thể: đứng đồng lúa, ngồi đồng than để người khác hiểu được cái mình muốn nói một cách dễ dàng. Hình ảnh so sánh có tính chất phóng đại nên rất gợi cảm.

Bài 2.

- Từ ngữ chỉ phương diện so sánh bị lược bỏ.

Về (B) là chuẩn so sánh không phải có một mà có ba: chuối và hương – xôi nếp mật - đường mía lau là nhằm mục đích ca ngợi người mẹ về nhiều mặt, mặt nào cũng có nhiều ưu điểm đáng quý.

Bài 4.

- Phép tu từ ẩn dụ: Mượn hình ảnh mặt trời để chỉ Bác Hồ

- Cách sử dụng nghệ thuật ẩn dụ của nhà thơ thật tài tình vì qua hình ảnh “mặt trời” là một vầng thái dương “nghĩa đen”, tác giả tạo ra một hình ảnh so sánh ngầm sâu sắc, tế nhị làm cho người đọc suy nghĩ và hình dung ra được hình ảnh của Bác Hồ (nghĩa bóng) một con người rực rỡ và ấm áp như mặt trời dần dắt dân tộc ta trên con đường giành tự do và độc lập xây dựng tổ quốc công bằng dân chủ văn minh từ đó tạo cho người đọc một tình cảm yêu mến khâm phục vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc chúng ta.

Bài 5.

a. “áo rách” là hoán dụ lấy quần áo (áo rách) để thay cho con người (người nghèo khổ).

“áo gấm” cũng là hoán dụ lấy quần áo (áo gấm) để thay cho con người(người giàu sang, quyền quý).

b. “Sen” là hoán dụ lấy loài hoa đặc trưng (hoa sen) để chỉ mùa (mùa hạ).

“cúc” là hoán dụ lấy loài hoa đặc trưng (hoa cúc) để chỉ mùa (mùa thu).

- Chỉ với hai câu thơ nhưng Nguyễn Du đã diễn đạt được bốn mùa chuyển tiếp trong một năm, mùa hạ đi qua mùa thu lại đến rồi mùa thu kết thúc, đông bước sang, đông tàn, xuân lại ngự trị.

c. “Viên gạch hòn” là hoán dụ lấy đồ vật (viên gạch hòn) để biểu trưng cho nghị lực thép, ý chí thép của con người. (Bác Hồ vĩ đại).

- “Băng giá” là hoán dụ lấy hiện tượng tiêu biểu (cái lạnh ở Pa-ri) để gọi thay cho mùa (mùa đông)

Bài 6.

a. Khăn thương nhớ - người con gái (em - ảm) - miêu tả tâm trạng của cô gái một cách kín đáo, đây là ảm dụ

b. Áo chàm- con người (người dân Việt Bắc - ảm) - lấy vật(y phục) trên người để chỉ người, đây là hoán dụ

c. Lửa hồng- Màu đỏ của hoa râm bụt(ảm)- màu đỏ, lửa hồng giống nhau (tương đồng) về hình thức (màu sắc), đây là ảm dụ.

d. Bàn tay- con người lao động - lấy bộ phận con người để chỉ toàn thể con người, đây là hoán dụ sỏi đá- đất xâu, bạc màu, đất đồi núi.- thiên nhiên khắc nghiệt.

cơm- lương thực, cái ăn, cái phục vụ con người, thành quả lao động- Ca ngợi lao động, sức sáng tạo kì diệu của con người trước thiên nhiên khắc nghiệt, đây là ảm dụ.

BÀI TẬP VẬN DỤNG :

Những hoán dụ tu từ dưới đây được cấu tạo dựa vào những mối quan hệ logic khách quan nào?

a) Mưa phùn ướt áo tú thân.

(Tô Hữu)

b) Nhớ đôi dép cũ nặng công ơn.

(Tô Hữu)

c) Đường cái đã nhọ mặt người.

(Tô Hoài)

d) Mồ hôi mà đổ xuống đồng

Lúa mọc trùng trùng sáng cả đồi nương.

(Ca dao)

e) Một nắm cơm nhỏ từ sáng đã bị dạ dày chăm chỉ của con nhà nghèo tiêu hết đến phèo một cái còn gì!

(Nam Cao)

f) Cả nước ôm em khúc ruột của mình

Cả nước bên em, quanh giường nệm trắng

Cả nước cho em, cho em tất cả.

(Tô Hữu)

g) Áo nâu liền với áo xanh

Nông thôn cùng với thị thành đứng lên.

(Tô Hữu)

Gợi ý :

a) “Áo tú thân” (y phục) biểu thị “bầm” (chủ thể).

b) “Đôi dép cũ” (đồ dùng) biểu thị “Bác Hồ giản dị” (chủ thể).

c) “Nhọ mặt người” (kết quả) biểu thị “bắt đầu tối” (tính chất).

d) Mồ hôi (kết quả) biểu thị lao động vất vả (hành động).

e) “Cái dạ dày chăm chỉ” (chủ thể) biểu thị sự đói nhanh (trạng thái hành động).

f) “Cả nước” (vật chứa đựng) biểu thị đồng đảo nhân dân cả nước (vật được chứa đựng).

g) “Áo nâu” (y phục) biểu thị người nông dân (chủ thể).

“Áo xanh” (y phục) biểu thị người công nhân (chủ thể).

h) “Trái tim” (cụ thể) biểu thị tình cảm (trùu tượng); “đầu” (cụ thể) biểu thị lí trí (trùu tượng).

BÀI TẬP VỀ NHÀ :

Đọc hai câu thơ sau:

“Ta đi trọn kiếp con người
Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.”
(Trích: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa* - Nguyễn Duy)

- a. Xác định nội dung của hai câu thơ trên.
- b. Xác định biện pháp nghệ thuật và nêu hiệu quả nghệ thuật của các từ sau: “đi” (câu 1); “đi” (câu 2).
- c. Giải thích ý nghĩa của cụm từ: “mấy lời mẹ ru”.
- d. Từ hình ảnh người mẹ trong hai câu thơ trên, anh/chị hãy viết một đoạn văn nghị luận bàn về tình mẫu tử trong cuộc đời.

4. Củng cố

- Hiệu quả thẩm mỹ của các biện pháp tu từ được sử dụng trong tác phẩm.
- “Một người đọc tinh tế là người đọc biết chọn đúng, bình giá đúng giá trị biểu đạt, biểu cảm của biện pháp tu từ.”

5. Dặn dò

- Nắm vững toàn bộ kiến thức tiết học; Làm hoàn chỉnh bài tập vào vở.
- Chuẩn bị bài : Các biện pháp tu từ ngữ âm, cú pháp.

Ngày soạn : 6/12/2018

Ngày dạy :

Tiết 65-66. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ NGỮ ÂM, CÚ PHÁP

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Củng cố và nâng cao nhận thức về một số phép tu từ ngữ âm (tạo nhịp điệu, âm hưởng, điệp âm, điệp vần, điệp thanh): đặc điểm và tác dụng của chúng.
Cảm nhận và phân tích các phép tu từ trong văn bản, bước đầu biết sử dụng các phép tu từ.
- Nắm được một số phép tu từ cú pháp (phép lặp cú pháp, phép liệt kê, phép chèm xen) : đặc điểm và tác dụng của chúng. Nhận biết và phân tích các phép tu từ cú pháp trong văn bản và biết sử dụng chúng khi cần thiết.

2. Kĩ năng

- Trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về hiệu quả biểu đạt của một số câu/ đoạn văn, thơ có sự phối hợp ngữ âm.
- Trình bày, trao đổi về hiệu quả biểu đạt của một số câu/ đoạn văn, thơ có sử dụng một số biện pháp tu từ cú pháp.

3. Tư duy, thái độ

- Phân tích, đối chiếu sự phối hợp âm thanh, nhịp điệu, âm hưởng của một số câu/ đoạn thơ, văn.
Phân tích, đối chiếu tác dụng của các biện pháp tu từ trong một số câu/ đoạn thơ, văn.

B. Phương tiện

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy SGK, SGV.

+ HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK, vở ghi.

C. Phương pháp

* Tuỳ đối tượng HS mỗi lớp, GV chọn một trong những hình thức sau:

- Cá nhân HS làm bài tập, Gv yêu cầu trình bày trước lớp.
- Thảo luận ở tổ, nhóm, sau đó cử đại diện trình bày trước lớp.
- Thi giải bài tập giữa các tổ, nhóm.

* Sau mỗi bài tập, GV tổng kết, chốt lại những kiến thức và kỹ năng cơ bản.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Kể tên các phép tu từ ngữ âm đã học trong chương trình Ngữ văn 12. Nêu đặc điểm và tác dụng của chúng.

- Kể tên các phép tu từ cú pháp đã học trong chương trình Ngữ văn 12. Nêu đặc điểm và tác dụng của chúng.

3. Bài mới

Đề 1: Đọc đoạn văn sau (lời bài hát *Khát Vọng* – Phạm Minh Tuấn) và trả lời các câu hỏi:

Hãy sống như đồi sống để biết yêu nguồn cội

Hãy sống như đồi núi vươn tới những tầm cao

Hãy sống như biển trào, như biển trào để thấy bờ bến rộng

Hãy sống như ước vọng để thấy đồi mênh mông

Và sao không là gió, là mây để thấy trời bao la

Và sao không là phù sa rót mỡ màu cho hoa

Sao không là bài ca của tình yêu đôi lứa

Sao không là mặt trời gieo hạt nắng vô tư

Và sao không là bão, là giông, là ánh lửa đêm đông

Và sao không là hạt giống xanh đất mẹ bao dung

Sao không là đàn chim gọi bình minh thức giấc

Sao không là mặt trời gieo hạt nắng vô tư

Câu 1: Chủ đề bài hát là gì? Phương thức biểu đạt của bài hát trên?

Câu 2: Chỉ ra và phân tích hiệu quả của những biện pháp tu từ được sử dụng trong lời bài hát trên?

Câu 3: Những câu nào trong lời bài hát để lại cho anh (chị) ấn tượng sâu sắc nhất?

Câu 4: Lời bài hát đem đến cho mọi người cảm xúc gì?

Đề 2: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

“Nước là yếu tố thứ hai quyết định sự sống chỉ sau không khí, vì vậy con người không thể sống thiếu nước. Nước chiếm khoảng 58 - 67% trọng lượng cơ thể người lớn và đối với trẻ em lên tới 70 - 75%, đồng thời nước quyết định tới toàn bộ quá trình sinh hóa diễn ra trong cơ thể con người. Khi cơ thể mất nước, tình trạng rối loạn chuyển hóa sẽ xảy ra, Protein và Enzyme sẽ không đến được các cơ quan để nuôi cơ thể, thể tích máu giảm, chất điện giải mất đi và cơ thể không thể hoạt động chính xác. Tình trạng thiếu nước do không uống đủ hàng ngày cũng sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của não bởi có tới 80% thành phần mô não được cấu tạo từ nước, điều này gây trí nhớ kém, thiếu tập trung, tinh thần và tâm lý giảm sút...”

Câu 5: Nêu nội dung của đoạn trích.

Câu 6: Thao tác lập luận được sử dụng trong đoạn trích trên là gì?

Câu 7: Xác định phong cách ngôn ngữ và phương thức biểu đạt của đoạn văn bản trên.

Gợi ý :

Câu 1:

- Chủ đề: Khát vọng ước mơ cao đẹp của con người.
- Phương thức biểu đạt: Biểu cảm, miêu tả.

Câu 2:

- Các biện pháp tu từ được sử dụng trong lời bài hát:
 - + *Điệp ngữ*: Hãy sống như, và sao không là...
 - + Câu hỏi tu từ
 - + *Liệt kê*...
- *Tác dụng*: Các biện pháp tu từ trên nhấn mạnh vào khát vọng cao đẹp của nhạc sĩ, đặc biệt còn khiến lời ca như giục giã nhắc nhở con người về lẽ sống tốt đẹp...

Câu 3:

Những câu nào trong lời bài hát để lại ấn tượng sâu sắc nhất:

- *Hãy sống như đời sống để biết yêu nguồn cội*
- *Sao không là đàn chim gọi bình minh thức giấc*
- *Sao không là mặt trời gieo hạt nắng vô tư*.

Lời bài hát đều rất xúc động bởi ý nghĩa sâu xa. Ba câu thơ trên cho ta bài học về đạo lí sống tốt đẹp uống nước nhớ nguồn. Hơn thế, còn định hướng cho ta sống có ích như mặt trời đối với vạn vật trên trái đất.

Câu 4:

Lời bài hát đem đến cho mọi người cảm xúc phong phú, cảm phục tự hào về tình yêu cuộc đời tha thiết mà tác giả gửi gắm. Đó là khát vọng hóa thân để cống hiến và dựng xây cuộc đời.

Câu 5:

Vai trò của nước sạch đối với sự sống của con người.

Câu 6:

Thao tác lập luận diễn dịch.

Câu 7:

- Phong cách ngôn ngữ khoa học
- Phương thức thuyết minh.

Đề 3

Đọc văn bản sau đây và trả lời câu hỏi từ câu 1 - 4:

*"Chưa chữ viết đã vụn tròn tiếng nói
Vầng trăng cao đêm cá lặn sao mờ
Ôi tiếng Việt như đất cà , như lụa
Óng tre ngà và mềm mại như tờ
Tiếng tha thiết nói thường nghe như hát
Kể mọi điều bằng ríu rít âm thanh
Như gió nước không thể nào nắm bắt*

Dấu huyền trầm, dấu ngã chênh vênh”

(Lưu Quang Vũ – Tiếng Việt)

1- Văn bản trên thuộc thể thơ nào?

2- Chỉ ra và phân tích biện pháp tu từ được sử dụng chủ yếu trong văn bản.

3- Văn bản thể hiện thái độ, tình cảm gì của tác giả đối với tiếng Việt.

4- Viết đoạn văn khoảng 6 – 8 câu, trình bày suy nghĩ của anh (chị) về trách nhiệm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt ở giới trẻ ngày nay.

Đề 4: Đọc văn bản sau đây và trả lời câu hỏi từ câu 5 - 8:

“*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi. Nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.*”
(Hồ Chí Minh)

5- Anh (chị) hãy đặt tên cho đoạn trích.

6- Chỉ ra phép liên kết chủ yếu được sử dụng trong đoạn trên.

7- Đoạn trên viết theo phong cách ngôn ngữ nào? Đặc trưng?

8-Tác giả sử dụng biện pháp nghệ thuật nào để thể hiện lòng yêu nước trong câu : “*Nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.*”

Gợi ý:

1- Thể thơ tự do.

2- Biện pháp tu từ chủ yếu được sử dụng trong văn bản: so sánh:

- *Ôi tiếng Việt như đất cày, như lụa*

- *Óng tre ngà và mềm mại như tơ*

- *Tiếng tha thiết nói thường nghe như hát*

- *Như gió nước không thể nào nắm bắt*

Tác dụng : hứa hình hóa vẻ đẹp của tiếng Việt bằng các hình ảnh, âm thanh; tiếng Việt đẹp bởi hình và thanh.

3- Văn bản trên thể hiện lòng yêu mến, thái độ trân trọng đối với vẻ đẹp và sự giàu có, phong phú của tiếng Việt.

4- Thí sinh phải viết một đoạn văn ngắn hoàn chỉnh khoảng 6 – 8 câu trình bày được suy nghĩ về trách nhiệm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.(Ví dụ: ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong nói và viết, phê phán các hành vi cố tình sử dụng sai tiếng Việt).

5- Tình thần yêu nước của nhân dân ta.

6- Phép thê với các đại từ “đó”, “áy”, “nó”.

7- Tác giả đã dùng nghệ thuật ẩn dụ khi ngầm so sánh sức mạnh của lòng yêu nước với “một làn sóng” ;

+ Dùng phép điệp trong cấu trúc “nó kết thành”, “nó lướt qua”, “nó nhấn chìm”...

+ Điệp từ “nó”

+ Phép liệt kê.

8- Viết theo phong cách ngôn ngữ chính luận, với những đặc trưng:

- Tính công khai về quan điểm chính trị.

- Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận.

- Tính truyền cảm , thuyết phục.

BÀI TẬP VĂN DỤNG

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

"... (1) Thật vậy, Nguyễn Du, đại thi hào của dân tộc từng viết: "Sách vở đầy bốn vách/ Có mây cũng không vừa". Đáng tiếc, cuộc sống hiện nay dường như "cái đạo" đọc sách cũng dần phôi pha. Sách in nhiều nơi không bán được, nhiều nhà xuất bản đóng cửa vì thua lỗ, đặc biệt sách bị cạnh tranh khốc liệt bởi những phương tiện nghe nhìn như ti vi, Ipad, điện thoại Smart, và hệ thống sách báo điện tử trên Internet. Nhiều gia đình giàu có thay tủ sách bằng tủ... rượu các loại. Các thư viện lớn của các thành phố hay của tỉnh cũng chỉ hoạt động cầm chừng, cố duy trì sự tồn tại.

... (2) Bỗng chợt nhớ khi xưa còn bé, với những quyển sách giàu trong áo, tôi có thể đọc sách khi chờ mẹ về, lúc nấu nồi cơm, lúc tha thẩn trong vườn, vắt veo trên cây, lúc chăn trâu, lúc chờ xe bus... Hay hình ảnh những công dân nước Nhật mỗi người một quyển sách trên tay lúc ngồi chờ tàu xe, xem hát, v.v... càng khiến chúng ta thêm yêu mến và khâm phục. Ngày nay, hình ảnh ấy đã bớt đi nhiều, thay vào đó là cái máy tính hay cái điện thoại di động. Song sách vẫn luôn cần thiết, không thể thiếu trong cuộc sống phẳng hiện nay..."

(Trích "Suy nghĩ về đọc sách" – Trần Hoàng Vy, Báo Giáo dục & Thời đại, Thứ hai ngày 13.4.2015)

Câu 1. Hãy ghi lại câu văn nêu khái quát chủ đề của đoạn trích trên.

Câu 2. Trong đoạn (2), tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào?

Câu 3. Hãy giải thích vì sao tác giả lại cho rằng: "cuộc sống hiện nay dường như "cái đạo" đọc sách cũng dần phôi pha"?

Câu 4. Anh/chị hãy nêu ít nhất 02 tác dụng của việc đọc sách. Trả lời trong khoảng 5-7 dòng.

ĐÁP ÁN:

Câu 1. Câu văn nêu khái quát chủ đề của văn bản: *Song sách vẫn luôn cần thiết, không thể thiếu trong cuộc sống phẳng hiện nay.*

Câu 2. Trong đoạn (2), tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận so sánh.

Câu 3. Tác giả cho rằng "cuộc sống hiện nay dường như "cái đạo" đọc sách cũng dần phôi pha" vì ở thời đại công nghệ số, con người chỉ cần gõ bàn phím máy tính hoặc điện thoại di động đã có thể tiếp cận thông tin ở nhiều phương diện của đời sống, tại bất cứ nơi đâu, trong bất kỳ thời gian nào, nên việc đọc sách đã dần trở nên phôi pha.

Câu 4. Nêu ít nhất 02 tác dụng của việc đọc sách. Câu trả lời phải chặt chẽ, có sức thuyết phục.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

"Cuộc sống riêng không biết đến điều gì xảy ra ngoài ngưỡng cửa nhà mình là một cuộc sống nghèo nàn, dù nó có đầy đủ tiện nghi đến đâu đi nữa. nó giống như một mảnh vườn được chăm sóc cẩn thận, đầy hoa thơm sạch sẽ và gọn gàng. Mảnh vườn này có thể làm chủ nhân của nó êm ám một thời gian dài, nhất là khi lớp rào bao quanh không còn làm họ vướng mắt nữa. Nhưng hễ có một con đồng tố nổi lên là cây cối sẽ bị bật khỏi đất, hoa sẽ nát và mảnh vườn sẽ xấu xí hơn bất kì một nơi hoang dại nào. Con người không thể hạnh phúc với một hạnh phúc mong manh như thế. Con người cần một đại dương mênh mông bị bão táp làm nổi sóng nhưng rồi lại phẳng lì và trong sáng như trước. Số phận của những cái tuyệt đối cá nhân không bộc lộ ra khỏi bản thân, chẳng có gì đáng thèm muôn."

[Theo A.L.Ghec-xen, 3555 câu danh ngôn, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 1997]

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên.

Câu 2: Nêu nội dung chính của văn bản trên.

Câu 3: Chỉ ra tác dụng của việc dùng phép so sánh trong văn bản trên.

Câu 4: Theo quan điểm riêng của anh/ chị, cuộc sống riêng không biết đến điều gì xảy ra ở bên ngoài ngưỡng cửa nhà mình gây ra những tác hại gì? [Trả lời ít nhất 2 tác hại trong khoảng 5-7 dòng]

4. Củng cố

- Tác dụng của các biện pháp tu từ ngữ âm trong khi diễn đạt nội dung câu văn.
- Tác dụng của phép lặp cú pháp, phép liệt kê, phép chèm xen.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Các phương thức biểu đạt.

Ngày soạn : 11/12/2018

Ngày dạy :

Tiết 67-68.

CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Củng cố và nâng cao nhận thức về các phương thức biểu đạt : đặc điểm và tác dụng của chúng. Cảm nhận và phân tích các phương thức biểu đạt trong văn bản, bước đầu biết sử dụng các phương thức biểu đạt.

2. Kĩ năng

- Trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về hiệu quả biểu đạt của một số câu/ đoạn văn, thơ có sử dụng các phương thức biểu đạt.

3. Tư duy, thái độ

- Tình yêu tiếng Việt.

B. Phương tiện

- + GV : Soạn bài , chuẩn bị tư liệu giảng dạy SGK, SGV.
- + HS chuẩn bị: đọc kĩ SGK, vở ghi.

C. Phương pháp

* Tuỳ đối tượng HS mỗi lớp, GV chọn một trong những hình thức sau:

- Cá nhân Hs làm bài tập, Gv yêu cầu trình bày trước lớp.
- Thảo luận ở tổ, nhóm, sau đó cử đại diện trình bày trước lớp.

- Thi giải bài tập giữa các tổ, nhóm.

* Sau mỗi bài tập, GV tổng kết, chốt lại những kiến thức và kỹ năng cơ bản.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Kể tên các phương thức biểu đạt đã học. Nêu đặc điểm và tác dụng của chúng.

3. Bài mới

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Xác định phương thức biểu đạt trong một văn bản là một trong những yêu cầu thường gặp trong phần đọc hiểu của đề thi THPT quốc gia môn Ngữ văn.

Thực ra, trong mỗi văn bản thường sử dụng kết hợp nhiều phương thức biểu đạt. Việc vận dụng tổng hợp nhiều phương thức là đòi hỏi của chính cuộc đời, nhằm đáp ứng nhu cầu của cuộc sống. Tuy nhiên, trong một văn bản cụ thể, các phương thức ấy sẽ không có vị trí ngang nhau; tùy thuộc vào mục đích cần đạt tới, người viết sẽ xác định phương thức nào là chủ đạo.

Có 6 phương thức biểu đạt, cụ thể như sau:

– **Tự sự:** là dùng ngôn ngữ để kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo thành một kết thúc. Ngoài ra, người ta không chỉ chú trọng đến kể việc mà còn quan tâm đến việc khắc họa tính cách nhân vật và nêu lên những nhận thức sâu sắc, mới mẻ về bản chất của con người và cuộc sống.

Ví dụ:

“Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hùa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đó. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mãi miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cá tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì.”

(Tấm Cám)

– **Miêu tả:** là dùng ngôn ngữ làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người.

Ví dụ:

“Trăng đang lên. Mặt sông lấp loáng ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím sẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gọn đều mon man vô nhẹ vào hai bên bờ cát”

(Trong con gió lốc, Khuất Quang Thuỵ)

– **Biểu cảm:** là một nhu cầu của con người trong cuộc sống bởi trong thực tế sống luôn có những điều khiến ta rung động (cảm) và muốn bộc lộ (biểu) ra với một hay nhiều người khác. PT biểu cảm là dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.

Ví dụ:

Nhớ ai bồi hồi bồi hồi

Như đứng đống lửa như ngồi đống than

(Ca dao)

– **Thuyết minh:** là cung cấp, giới thiệu, giảng giải,...những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết.

Ví dụ:

“Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẩn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dại đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống công láy tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt

của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn của hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải..."
(Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000)

– **Nghị luận** là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình.

Ví dụ:

“Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hóa và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai”

(Tài liệu hướng dẫn đội viên)

– **Hành chính – công vụ:** là phương thức dùng để giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lý [thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng...]

Ví dụ:

“Điều 5.- Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính
Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà sách nhiễu nhân dân, dung túng, bao che cho cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt quá thẩm quyền quy định thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.”

II. LUYỆN TẬP

Bài 1:

Đọc văn bản sau và trả lời những câu hỏi:

“Để thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ và phát triển cho tâm hồn, trí tuệ không gì thay thế được việc đọc sách.

Cuốn sách tốt là người bạn giúp ta học tập, rèn luyện hàng ngày.

Sách mở mang trí tuệ, hiểu biết cho ta, dẫn dắt ta vào những chỗ sâu sắc, bí ẩn của thế giới xung quanh, từ sông ngòi rừng núi cho đến vũ trụ bao la. Sách đưa ta vào những thế giới cực lớn, như thiên hà hoặc cực nhỏ, như thế giới các hạt vật chất.

Sách đưa ta vượt thời gian, tìm về với những biến cố lịch sử xa xưa hoặc chắp cánh cho ta tưởng tượng tới ngày mai, hoặc hiểu sâu sắc hơn hiện tại.

Sách văn học đưa ta vào thế giới của những tâm hồn người đủ các thời đại để ta thông cảm với những cuộc đời, chia sẻ những niềm vui, nỗi đau dân tộc và nhân loại.

Sách đem lại cho con người những phút giây thư giãn trong cuộc đời bận rộn, buồn chải. Sách làm cho ta hưởng vẻ đẹp, mở rộng con đường giao tiếp với mọi người xung quanh.

Sách là báu vật không thể thiếu được đối với mọi người. Phải biết chọn sách mà đọc và trân trọng, nâng niu những cuốn sách quý”.

(Theo SGK Ngữ văn 7, tập 2, tr.23, Nxb Giáo dục)

- a. Phương thức biểu đạt chính?
- b. Nội dung chính?
- c. Đặt tên cho văn bản.

d. Xác định thao tác lập luận được sử dụng trong văn bản và nêu những hiểu biết cơ bản về thao tác lập luận đó.

Bài 2:

Đọc kĩ bài thơ sau và trả lời các câu hỏi ở dưới:

Trăng nở nụ cười

Đâu Thị Nở, đâu Chí Phèo

Đâu làng Vũ Đại đói nghèo Nam Cao

Văn vườn chuối gió lao xao
Sông Châu vẫn chảy nôn nao mạn thuyền
Á ngớ ngắn, gã khùng điên
Khi tình yêu đến bỗng nhiên thành người
Vườn sông trăng nở nụ cười
Phút giây tan chảy vàng mười trong nhau
Giữa đời vàng lấp với thau
Lòng tin còn chút về sau để dành
Tình yêu nên vị cháo hành
Đời chung bát vỡ thơm lành lúa đói.

(Lê Đình Cánh)

- 1/ Xác định thể thơ? Cách gieo vần?
- 2/ Bài thơ giúp em liên tưởng đến tác phẩm nào đã học trong chương trình phổ thông?
- 3/ Câu thơ: “Khi tình yêu đến bỗng nhiên thành người” có ý nghĩa gì? Liên hệ với nhân vật chính trong tác phẩm mà em vừa liên hệ ở câu 2.

4/ Vị cháo hành được nhắc đến trong hai câu thơ cuối là một chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong một tác phẩm của Nam Cao. Hãy nêu ý nghĩa của hai câu thơ này và chi tiết nghệ thuật ấy?

Gợi ý :

Bài 1.

- Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận
- Nội dung chính:

Mở đầu bằng việc khẳng định giá trị không thể thay thế của sách. Từ luận điểm được nêu, tác giả đã chỉ ra các phương diện khác nhau mà sách đem lại. Đó là:

- 1) Sách là người bạn.
- 2) Sách mở mang tri thức, hiểu biết.
- 3) Sách đưa ta vượt thời gian.
- 4) Sách đem lại cho con người những phút giây thư giãn.

- Đặt tên cho ngũ liệu. Vai trò của việc đọc sách, ...
- Xác định thao tác lập luận được sử dụng trong ngũ liệu: Phân tích
- Những hiểu biết cơ bản về thao tác lập luận đó.

Trong VBNL, TTLL phân tích không đơn thuần chỉ là tách nhỏ các mặt nội dung để tìm hiểu mà còn cần phải xác lập mối liên hệ giữa chúng để có cơ sở khái quát lại toàn bộ nội dung đã trình bày trước đó, từ đó rút ra nhận thức chân lý. Muốn nhìn nhận đối tượng trong sự thống nhất hữu cơ của nó thì cần phải tổng hợp.

Bài 2.

1/ Thể thơ lục bát; vần chẵn và vần lẻ.

2/ Đoạn thơ giúp liên tưởng tới truyện ngắn “Chí Phèo” của Nam Cao.

3/ Câu thơ cho thấy tình yêu có sức mạnh cảm hóa con người và làm cho con người trở nên thực sự trở nên người hơn. Trong tương quan với “Chí Phèo” của Nam Cao, câu thơ của Lê Đình Cánh cho thấy sức mạnh tình yêu với biểu tượng bát cháo hành mà Thị Nở dành cho Chí đã khiến phần Người ngủ quên trong hố bao lâu nay thực sự thức tỉnh. Chí không còn là một con quỷ dữ mà đã khao khát quay về làm người lương thiện nhờ cảm nhận được hương vị của tình yêu

4/ “Bát cháo hành” là chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong tác phẩm “Chí Phèo” của nhà văn Nam Cao với các lớp nghĩa:

- Nghĩa cụ thể: Một cách chữa cảm, giải độc trong dân gian.
- Nghĩa liên tưởng: Biểu hiện của sự yêu thương, chăm sóc ân cần; Biểu hiện của tình người; Một ẩn dụ về tình yêu thương đưa Chí Phèo từ quỷ dữ trở về với xã hội lương thiện, chứng minh cho chân lí: “Chỉ có tình thương mới có thể cứu rỗi cho những linh hồn khổ hạnh.”).

Bài 3.

Đọc đoạn câu thơ sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:

Bỗng cuối mùa chiêm quân giặc tới
Ngõ chùa cháy đỏ những thân cau
Mời ngỏ lời thôi đánh lối hẹn
Ai ngờ từ đó bắt tin nhau.

...Anh đi bộ đội sao trên mõ
Mãi mãi là sao sáng dẫn đường
Em mãi là hoa trên đỉnh núi
Bốn mùa thom mãi cánh hoa thơm.

(Núi Đôi - Vũ Cao - Thơ tình thế kỉ XX)

1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích trên
2. Tìm từ ngữ, hình ảnh thể hiện sự khốc liệt của chiến tranh.
3. Xác định biện pháp tu từ đặc sắc nhất trong 4 dòng sau và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó.
4. Viết đoạn văn khoảng 5 dòng đến 7 dòng nếu suy nghĩ của anh/chị về vai trò, lí tưởng của tuổi trẻ sau khi đọc đoạn thơ trên.

Gợi ý :

1. Phương thức biểu đạt chính: biểu cảm
2. Những từ ngữ, hình ảnh thể hiện sự khốc liệt của chiến tranh: ngõ chùa cháy đỏ những thân cau, lối hẹn, bắt tin.
3. Xác định được biện pháp tu từ so sánh . Nêu được tác dụng của biện pháp tu từ so sánh: nhấn mạnh niềm tự hào về vẻ đẹp lí tưởng của phẩm chất cách mạng .
4. Đoạn văn có thể thể hiện cảm xúc phong phú của cái nhìn cá nhân song cần thể hiện thái độ đúng đắn, nghiêm túc với lí lẽ chặt chẽ, khoa học. Có thể bắt nguồn từ sự cảm nhận nỗi đau đớn, mất mát, tàn phá khốc liệt của chiến tranh đến ý thức cầm súng bảo vệ đất nước của thế hệ trẻ, cũng như suy nghĩ về vai trò của bản thân với đất nước hôm nay.

Bài 4.

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 5 đến câu 8:

“...Nguy hơn, thực phẩm bẩn chính là kẻ sát nhân thầm lặng, ảnh hưởng và di hại đến nhiều thế hệ làm kiệt quệ giống nòi, người tiêu dùng có còn đủ tinh táo để phân biệt trong ma trận thực phẩm đang giăng như mạng nhện áy đâu là sạch, đâu là bẩn hay lực bất tòng tâm để rồi “nhảm mắt đưa chân”.

Nếu không có biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn kịp thời, rồi đây 10, 20 năm sau tỷ lệ mắc ung thư và tâm thần của người Việt sẽ còn cao hơn rất nhiều. Mọi nỗ lực để nâng cao chất lượng sống, cải tạo nòi giống chẳng lẽ bỏ tay trước những người đang đầu độc dân tộc mình!

Phát triển sẽ là gì nếu không phải giúp người dân nâng cao đời sống, tạo môi trường lành mạnh, an toàn để mỗi chúng ta sống và đóng góp cho xã hội, nhưng thực phẩm bẩn tràn lan hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc, nếu không cắt bỏ sẽ di căn thành ung thư, hãy hành động ngay hôm nay đừng để đến lúc vô phương cứu chữa.

(Vấn nạn thực phẩm bẩn, chẳng lẽ bỏ tay?- Ths Trương Khắc Trà – Báo Dân trí ngày 3/1/2018).

5: Nêu nội dung của đoạn trích.

6: Đoạn trích sử dụng thao tác lập luận gì?

7: Chỉ ra một biện pháp tu từ trong đoạn trích. Qua biện pháp tu từ ấy, tác giả muốn thể hiện thái độ gì khi bàn về thực phẩm bẩn?

8: Anh/Chị có suy nghĩ gì trước vấn nạn “thực phẩm bẩn tràn lan hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc”? (Trình bày khoảng 5 đến 7 dòng).

Gợi ý :

5 Nội dung: vấn nạn nhức nhối và tác hại của thực phẩm bẩn.

6 Thao tác lập luận: bình luận

7 Biện pháp tu từ: so sánh.

Thái độ: lo lắng, trăn trở, kêu gọi hành động.

8 Học sinh trình bày suy nghĩ chân thành, sâu sắc:

- Khẳng định tác hại của thực phẩm bẩn
- Lê án, phê phán những hành vi nuôi trồng, buôn bán thực phẩm bẩn.
- Chung tay cùng xã hội từng bước lẩy lùi thực phẩm bẩn bằng những hành động thiết thực.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Đọc đoạn thơ sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 5 đến Câu 8:

... *Bao giờ cho tới mùa thu
trái hồng trái bưởi đánh đù giữa rằm
bao giờ cho tới tháng năm
mẹ ra trái chiếu ta nằm đêm sao
Ngân hà chảy ngược lên cao
quạt mo vỗ khúc nghêu ngao thằng Bờm
bờ ao dom dom chập chờn
trong leo leo những vui buồn xa xôi
Mẹ ru cái lẽ ở đời
sữa nuôi phần xác hát nuôi phần hồn
bà ru mẹ mẹ ru con
liệu mai sau các con còn nhớ chăng*

(Trích Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa - Theo Thơ Nguyễn Duy,
NXB Hội nhà văn, 2010)

5. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên.

6. Xác định 02 biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong bốn dòng đầu của đoạn thơ trên.

7. Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên.

8. Anh/chị hãy nhận xét quan niệm của tác giả thể hiện trong hai dòng thơ: *Mẹ ru cái lẽ ở đời - sữa nuôi phần xác hát nuôi phần hồn*. Trả lời trong khoảng 5-7 dòng.

Gợi ý :

5. Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ: phương thức biểu cảm/biểu cảm.

6. Hai biện pháp tu từ: lặp câu trúc (ở hai dòng thơ *bao giờ cho tới...*), nhân hóa (trong câu *trái hồng trái bưởi đánh đù giữa rằm*).

7. Nội dung chính của đoạn thơ: Đoạn thơ thể hiện hồi tưởng của tác giả về thời áu thơ bên mẹ với những náo nức, khát khao và niềm vui bé nhỏ, giản dị; đồng thời, cho thấy công lao của mẹ, ý nghĩa lời ru của mẹ và nhẫn nუ hứa hẹn sau phái ghi nhớ công lao ấy.

8. Nêu quan niệm của tác giả thể hiện trong hai dòng thơ: Lời ru của mẹ chứa đựng những điều hay lẽ phải, những kinh nghiệm, bài học về cách ứng xử, cách sống đẹp ở đời; sữa mẹ nuôi dưỡng thể xác, lời ru của mẹ nuôi dưỡng tâm hồn chúng ta. Đó là ơn nghĩa, là tình cảm, là công lao to lớn của mẹ.

Từ đó, nhận xét về quan niệm của tác giả (đúng hay sai, phù hợp hay không phù hợp...). Câu trả lời phải hợp lí, có sức thuyết phục.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Đọc đoạn thơ sau đây và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 3:

... Muốn nói bao nhiêu, muốn khóc bao nhiêu

Bài hát đâu xin hát về trường cũ

Một lớp học băng khuông màu xanh rủ

Sân trường đêm-Rụng xuồng trái băng đêm.

Nỗi nhớ đâu anh nhớ về em
Nỗi nhớ trong tim em nhớ về với mẹ
Nỗi nhớ chẳng bao giờ nhớ thế
Bạn có nhớ trường, nhớ lớp, nhớ tên tôi?
"-Có một nàng Bạch Tuyết các bạn ơi
Với lại bảy chú lùn rất quấy"
"- Mười chú chú, nhìn xem trong lớp ấy"
(Ôi những trận cười trong sáng đó lao xao).

(Trích *Chiếc lá đầu tiên* - Hoàng Nhuận Cầm).

Câu 1. Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên.

Câu 3. Chỉ ra và nêu hiệu quả của biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong bốn dòng thơ sau:

Nỗi nhớ đâu anh nhớ về em
Nỗi nhớ trong tim em nhớ về với mẹ
Nỗi nhớ chẳng bao giờ nhớ thế
Bạn có nhớ trường, nhớ lớp, nhớ tên tôi?

4. Củng cố

- Tác dụng của các phương thức biểu đạt trong khi diễn đạt nội dung câu văn.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài).

Giáo án dạy bài dường Ngữ văn 12
Tiết 69-70. VỢ CHỒNG A PHỦ (Trích)
Tô Hoài

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : Giúp học sinh hiểu được:

- Nỗi thống khổ của người dân miền núi Tây Bắc dưới ánh sáng thống trị của phong kiến và thực dân. Vẻ đẹp tâm hồn, sức sống tiềm tàng mãnh liệt và quá trình vùng lên tự giải phóng của đồng bào vùng cao.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật sinh động, chân thực; miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật sắc sảo, tinh tế; lối kể chuyện hấp dẫn ngôn ngữ mang phong vị và màu sắc dân tộc, giàu tính tạo hình và đầy chất thơ.

2. Kỹ năng:

- Củng cố, nâng cao các kỹ năng tóm tắt tác phẩm và phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự.

3. Tư duy, thái độ:

Giáo dục, bồi dưỡng lòng yêu thương, trân trọng số phận con người.

B. PHƯƠNG TIỆN

GV: Đọc SGK, SGV và tham khảo thêm tài liệu viết về “Vợ chồng A Phủ” .

HS: Đọc kỹ SGK , tìm đọc toàn văn truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài.

C. PHƯƠNG PHÁP

- Luyện đề.
- Đọc những đoạn văn tiêu biểu để phân tích, đánh giá, nhận định.
- Vận dụng các phương pháp phân tích tác phẩm, so sánh, đối chiếu và khái quát, tổng hợp...

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Tóm tắt truyện ngắn Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài).

3. Bài mới

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1/ Vài nét về nhà văn Tô Hoài

- Là một nhà văn có bút lực dồi dào, có vốn sống phong phú, có khả năng quan sát và năng lực nắm bắt tinh nhạy , diễn tả chính xác những đặc điểm của chân dung nhân vật, của phong cảnh thiên nhiên và của những phong tục tập quán trong những vùng cư dân khác nhau.

2/ Nêu xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ”

- “Vợ chồng A Phủ” in chung trong tập **Truyện Tây Bắc** - tập truyện được giải nhất về truyện, ký của Hội Văn nghệ Việt Nam 1954- 1955.

- **Truyện Tây Bắc** là kết quả của chuyến thăm nhập thực tế của Tô Hoài cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc năm 1952. Trong chuyến đi này, Tô Hoài đã sống và gắn bó nghĩa tình với đồng bào các dân tộc Tây Bắc. Và chính cuộc sống của đồng bào miền núi đã khơi nguồn cảm hứng sáng tạo để Tô Hoài hoàn thành 3 truyện ngắn *Círu đát círu mường*; *Mường Gion giải phóng*; *Vợ chồng A Phủ*.

3/Tóm tắt cốt truyện và nêu chủ đề tác phẩm:

* Tóm tắt cốt truyện:

+ Mị là cô gái trẻ đẹp,yêu đời, có khát vọng tự do, hạnh phúc.Chỉ vì món nợ cha mẹ My vay nặng lãi của thống lý Ptra mà My bị bắt về làm dâu để trừ nợ cho nhà thống lý.

+ Lúc đầu, My phản kháng lại cuộc sống bất công ở nhà Ptra, nhưng dần dần cô đành rời vào cảm lặng, chỉ “lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”.

+ Đến tình xuân đến, My muốn đi chơi nhưng đã bị ASử trói đứng vào cột nhà.

+ A Phủ là một thanh niên khỏe mạnh, lao động giỏi, nhưng A Phủ không lấy được vợ vì mồ côi. Vào một đêm mùa xuân, vì bất bình với hành động bạo ngược của A Sứ, nên A Phủ đã đánh nhau với A Sứ. A Phủ bị bắt, bị phạt vạ và trở thành kẻ đi ở trù nợ cho nhà thống lí.

+ Vì để mất một con bò, A Phủ bị Pá Tra bắt trói đứng mấy ngày đêm. Mị cảm thông, cởi trói cho A Phủ. Với khát vọng sống mãnh liệt, Mị chạy theo A Phủ.

+ Hai người đến Phiêng Sa thành vợ thành chồng. Họ được giác ngộ cách mạng, cùng dân làng chống thực dân Pháp và tay sai.

* Chủ đề

- **Phản ánh số phận nô lệ và sức sống tiềm tàng, khát vọng tự do của những dân lao động nghèo miền núi** dưới sự áp bức của bọn phong kiến chúa đất và bọn thực dân. Từ đó, nhà văn đã thúc tinh họ, đưa họ đến với cách mạng và cho họ một cuộc sống mới.

4/ Giá trị nội dung tư tưởng của tác phẩm:

* Giá trị hiện thực:

- **Phản ánh bộ mặt của chế độ phong kiến miền núi khắc nghiệt, tàn ác** với những cảnh tượng hãi hùng như địa ngục trần gian. (nạn cho vay nặng lãi; cảnh phạt vạ, xử kiện; tục lệ trình ma ; sự bóc lột sức lao động và áp chế về tinh thần của người dân lao động hết sức tàn bạo...)

- **Phản ánh cuộc sống cơ cực, bị đè nén bởi áp bức nặng nề của người dân miền núi Tây Bắc** dưới ách thống trị của bọn phong kiến và thực dân . (số phận bi thảm của Mị và của Aphủ ở nhà thống lý Pátra)

=> **Bức tranh đời sống xã hội của dân tộc miền núi Tây Bắc - một thành công có ý nghĩa khám phá của Tô Hoài về đề tài miền núi.**

- Phản ánh những quy luật của xã hội :

+ Bị dày ải lâu trong một thế giới không có nhân tính, không có tình người, cả Mị và Aphủ đều trở thành những con người an phận, thiều ý thức đấu tranh, thậm chí lạnh lùng vô cảm.

+ Nhưng khi bị ức hiếp, bị đẩy đến đường cùng, người lương thiện (Mị và Aphủ) sẽ vùng dậy tự giải phóng mình. Tình hữu ái giai cấp sẽ tạo sức mạnh để họ tự giải thoát .

=> **Tô Hoài đã nắm bắt và miêu tả hiện thực trong xu thế của cách mạng.Từ đó mô tả ra loại thoát cho nhân vật vuông leân laom CM.**

* Giá trị nhân đạo :

- **Cái nhìn nhân văn về thiên nhiên và con người Tây Bắc** (một Tây Bắc trong con mắt nhà văn rất đổi thơ mộng, hùng vĩ với mùa xuân đẹp, gợi cảm. Tiếng sáo, tiếng hát ngày ngắt lòng người. Con người Tây Bắc đẹp về nhiều phương diện : từ ngoại hình đến tâm hồn và năng lực lao động)

- **Lòng thương cảm sâu sắc của nhà văn với người dân lao động nghèo miền núi:**

+ Cảm thông sâu sắc với số phận cùng khổ của người dân bị áp bức.

+ Cảm ghét, lên án thế lực thống trị tàn bạo.

+ Ngợi ca những gì tốt đẹp của người dân lao động.

- **Trân trọng, đề cao những khát vọng chính đáng và tin vào khả năng tự làm chủ cuộc đời của người dân lao động.**

- **Đi tìm hướng đi cho nhân vật bằng cách** chỉ ra con đường giải phóng cho những người dân lao động có cuộc đời tăm tối và số phận bi thảm.

(a. Giá trị hiện thực:

- Tố cáo, lên án mạnh mẽ tội ác của bọn chúa đất miền núi đã dùng thàn quyền và cường quyền để cột chặt người lao động vào thân phận nô lệ.

- Cuộc sống đau thương, cay đắng của người dân lao động miền núi.

- Quá trình đến với cách mạng của người dân miền núi từ tự phát đến tự giác.

b. Giá trị nhân đạo:

- Lòng xót thương, sự cảm thông sâu sắc của nhà văn đối với số phận bất hạnh người lao động miền núi.

- Phát hiện vẻ đẹp trong tâm hồn của họ: lòng khát khao tự do, yêu đời, yêu người và tinh thần phản kháng.

- Mở cho họ con đường để giải phóng cuộc đời và số phận của mình.)

5/ *Những đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm*

- **Nghệ thuật xây dựng và miêu tả tâm lý, tính cách nhân vật** sinh động, có cá tính đậm nét
 - + Với Mị : Chủ yếu miêu tả dòng ý nghĩ, tâm tư... → **nhân vật tâm trạng**.
 - + Với A Phủ : chủ yếu khắc họa qua hành động, công việc, những đồi thoại giản đơn → **nhân vật hành động**.

- **Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên và cuộc sống sinh hoạt :**

- + Miêu tả phong tục, tập quán chân thực, đậm màu sắc dân tộc (cảnh xử kiện, không khí lễ hội mùa xuân, tục cướp vợ, tục cho vay nặng lãi...)
- + Miêu tả thiên nhiên miền núi với những chi tiết, hình ảnh thấm đượm chất thơ.

- **Ngôn ngữ tinh tế, đậm màu sắc miền núi.**

II. LUYỆN ĐỀ

Đề 1 : Phân tích số phận khổ đau và sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị trong đoạn trích ở Hồng Ngát (truyện Vợ chồng A Phủ - Tô Hoài). Qua đó nhận xét nghệ thuật miêu tả nhân vật của nhà văn.

I. Giới thiệu:

- Vợ chồng A Phủ là truyện ngắn hay của Tô Hoài, có vị trí chắc chắn trong văn học hiện đại Việt Nam.

- Ở tác phẩm này, Tô Hoài đã miêu tả đặc sắc số phận tăm tối và con đường thức tỉnh của đôi thanh niên dân tộc Hmông. Thành công ấy được thể hiện ở nhân vật Mị, một cô gái dù phải chịu những ách nặng của cuộc đời nhưng vẫn tiềm tàng sức sống. Qua Mị, người đọc nhận ra tài năng của nhà văn trong nghệ thuật xây dựng nhân vật.

II.Thân bài:

1. *Hoàn cảnh và số phận của Mị:*

- Mị là cô gái trẻ đẹp, những đêm tình mùa xuân trai làng đến thổi sáo đứng “nhăn cả chân vách đầu buồng Mị”.

- Mị tài hoa, Mị thổi sáo rất hay, có biết bao người mê, “Mị thổi lá cũng hay như thổi sáo”.

- Mị bị bắt cóc về làm dâu gạt nợ cho nhà thống lý Pá Tra, bị kịch đời Mị bắt đầu từ đó.

- Những ngày đầu sống ở nhà thống lý, Mị đau đớn tột cùng “có đến hàng tháng đêm nào My cũng khóc”. Chính sức sống mãnh liệt, tình yêu cuộc sống tự do, Mị đã phản kháng bằng ý định ăn lá ngón tự tử, nhưng thương cha Mị phải sống để trả món nợ truyền kiếp, trả bằng tuổi trẻ, tình yêu và hạnh phúc cả đời mình.

- Trở lại nhà thống lý, Mị sống cuộc đời nô lệ với bao tủi nhục. Dần dần Mị quen với cái khổ, quen với cái nhục, thích nghi với cuộc đời nô lệ. Mị sống như cái máy, sống như một thực thể không ý thức về mình. Mỗi ngày như mọi ngày, mỗi tháng như mọi tháng, mỗi năm như mọi năm, cái thường nhật té ngắt lặp đi lặp lại “Tết xong thì lên núi hái thuốc phiện, giữa năm thì giặt đay, xe đay, đến mùa thì đi nương bẻ bắp...”.

- Nơi Mị ở là cái buồng kín mít, cái cửa sổ ô vuông nhỏ bằng bàn tay, cái cửa sổ nhòe nhòe ánh sáng không biết sương hay nắng lờ ngoài kia. Mị chỉ là cái bóng vô cảm, vô hồn lẳng lặng quá khứ, không gắn với hiện tại, không nghĩ đến tương lai. Bố Mị đã chết nhưng My đã quên nghĩ đến cái chết. My đã chết chìm nơi cái đáy nô lệ vô tri này.

2. *Sức sống tiềm tàng mãnh liệt đã trỗi dậy:*

- Ngày tết đến, mùa xuân trở về trên đất Hồng Ngát, “trong các làng Mèo đó những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá xòe ra như con bướm sắc sảo”. Sắc màu mùa xuân làm tạo vật và con người bừng tỉnh. Gió và rét không ngăn được tiếng cười của trẻ con, không cản được tiếng sáo gọi bạn tình.

- Ngày tết cái khát vọng tự do trở về mãnh liệt với con người nô lệ này. Nghe tiếng sáo vọng lại thiết tha, bồi hồi My nhẩm thầm bài hát của người đang thổi, tiếng sáo đã thấm vào tim Mị, thúc đẩy sự căm lặng bấy lâu.

- Trong không khí ấy, Mị lén lấy hũ rượu “uống ực từng bát”, men rượu, men cuộc đời

đã nâng bồng tâm hồn Mị. Mị uống để quên buồn, quên thực tại nhưng Mị không quên, Mị sống về những ngày trước, những ngày tự do, vui sướng thổi sáo đi chơi hết núi này qua núi khác với bạn tình.

- Mị chợt thấy lòng mình phơi phói và nhận ra mình còn rất trẻ, Mị muốn đi chơi. Và nếu có nắm lá ngón lúc này Mị sẽ ăn cho chết ngay chứ không buồn nhớ lại nữa, nhớ lại nước mắt chỉ úa ra. Muốn chết để giải thoát nỗi đọa đày, muốn chết để thoát khỏi bi kịch, điều này dễ thông cảm nhưng hơn hết Tô Hoài đã mang đến cho người đọc sự lột xác của Mị. Muốn chết chính là biểu hiện của sức sống.

III . Kết bài

Vợ chồng A Phủ qua việc khắc họa sâu sắc cuộc đời , số phận , tính cách Mị đã tố cáo hùng hồn, đanh thép những thế lực phong kiến , thực dân tàn bạo áp bức bóc lột, đọa đày người dân nghèo miền núi . Đồng thời nó cũng khẳng định khát vọng tự do hạnh phúc , sức sống mạnh mẽ và bền bỉ của những người lao động . Đặc biệt đề cao sự đồng cảm giai cấp, tình hữu ái của những người lao động nghèo khổ . Chính điều này đem lại sức sống và sự vững vàng trước thời gian của Vợ chồng A Phủ.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Phân tích nhân vật A Phủ.

Gợi ý :

1. Một số phận éo le

- Sớm mồ côi cha mẹ (cha mẹ chết trong một trận dịch đậu mùa).
- Nghèo, không lấy nổi vợ vì phép làng và tục lệ cưới xin ngặt nghèo.

2. Một cá tính mạnh mẽ, một hình ảnh đẹp về người lao động miền núi Tây Bắc

- Có ý chí và nghị lực sống, A Phủ đã vượt qua mọi cơ cực để trở thành chàng trai Mông khỏe mạnh, tháo vát, trở thành niềm mơ ước của nhiều cô gái trong bản.
- Gan góc từ bé, ham lao động, A Phủ không quản ngại những công việc nặng nhọc, khó khăn, nguy hiểm.
- Không sợ cường quyền, sẵn sàng trùng trị kẻ xâu.
- Ham sống, yêu tự do, có sức sống tiềm tàng mãnh liệt.

3. Một nạn nhân của giai cấp thống trị phong kiến miền núi tàn bạo

- Chỉ vì đánh con quan mà bị phạt rất nặng, bị làng “bắt vạ”, trở thành một kiểu “nô lệ” trong nhà thống lí Pá Tra.
 - Chỉ vì lỡ để hổ bắt mất một con bò mà bị cha con thống lí bắt trói, hành hạ dã man, có thể phải trả giá bằng cả tính mạng.
- Nhân vật A Phủ vừa là bằng chứng sống về tội ác của giai cấp thống trị miền núi Tây Bắc vừa là một hình ảnh đẹp, tiêu biểu của người dân lao động ở một vùng núi cao nước ta.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Phân tích giá trị nhân đạo của *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài) qua cuộc đời của Mị và A Phủ.

4. Củng cố:

- Nhấn mạnh số phận nhân vật, sức sống tiềm tàng khát vọng hạnh phúc của người dân miền núi.

5. Dặn dò:

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 22/12/2018

Ngày dạy:

Tiết 71-72. VỢ CHỒNG A PHỦ (Trích)
Tô Hoài

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : Giúp học sinh hiểu được:

- Nỗi thống khổ của người dân miền núi Tây Bắc dưới ánh sáng thống trị của phong kiến và thực dân. Vẻ đẹp tâm hồn, sức sống tiềm tàng mãnh liệt và quá trình vùng lên tự giải phóng của đồng bào vùng cao.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật sinh động, chân thực; miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật sắc sảo, tinh tế; lối kể chuyện hấp dẫn ngôn ngữ mang phong vị và màu sắc dân tộc, giàu tính tạo hình và đầy chất thơ.

2. Kỹ năng:

- Củng cố, nâng cao các kỹ năng tóm tắt tác phẩm và phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự.

3. Tư duy, thái độ:

Giáo dục, bồi dưỡng lòng yêu thương, trân trọng số phận con người.

B. PHƯƠNG TIỆN

GV: Đọc SGK, SGV và tham khảo thêm tài liệu viết về “Vợ chồng A Phủ” .

HS: Đọc kỹ SGK , tìm đọc toàn văn truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài.

C. PHƯƠNG PHÁP

- Luyện đề.
- Đọc những đoạn văn tiêu biểu để phân tích, đánh giá, nhận định.
- Vận dụng các phương pháp phân tích tác phẩm, so sánh, đối chiếu và khái quát, tổng hợp...

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Tóm tắt truyện ngắn Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài).

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

Đề 1.

So sánh tính cách và số phận của Mỵ và A Phủ.

Gợi ý :

a) *Sự giống nhau:*

- Về tính cách: Cả hai đều là những người lao động, có những phẩm chất tốt đẹp, cả hai đều còn trẻ.

- Về số phận:

- + Cả hai đều là những người nghèo khổ, bị áp bức, bóc lột và cuối cùng, kẻ thì thành con dâu gạt nợ, kẻ thì thành đứa ở gạt nợ cho nhà thông lý Pa Tra.

+ Sau một thời gian bị vùi dập, cả hai đều an phận, chấp nhận cuộc sống tối đài. Nhưng cuối cùng, cả hai đều đi từ đấu tranh tự phát, tự giải phóng cho mình và cuối cùng đi đến đấu tranh tự giác.

b) *Sự khác nhau:*

- Về tính cách :

+ Mị là cô gái có tâm hồn nhạy cảm (nhắc lại những vấn đề về sự hồi sinh trong tâm hồn cô trong đêm xuân và việc cởi trói cho A Phủ.)

+ Phủ cứng cỏi, gan dạ, ngay thẳng (với A Phủ, tác giả chủ yếu miêu tả hành động hơn là biểu hiện nội tâm)

- Về số phận.

+ Mỵ tiêu biểu cho những người phụ nữ miền núi, thân phận thấp hơn cả con ngựa trong nhà thông lý

+ A Phủ tiêu biểu cho người thanh niên nghèo miền núi, là công cụ lao động cho những kẻ bóc lột.

Đề 2.

Phân tích nhân vật Mị trong truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài để thấy được giá trị nhân đạo sâu sắc của tác phẩm.

Gợi ý :

1. *Phân tích nhân vật:*

- Mị trước khi làm dâu nhà thông lý: Cô gái người Mèo xinh đẹp, yêu đời, có tài thổi sáo, khao khát yêu và đã được yêu.

- Mị, con dâu gạt nợ nhà thông lý: Người đàn bà sống nhẫn nhục trong tăm tối => Danh nghĩa là con dâu song kì thực là nô lệ, Mị là nạn nhân của sự đầu độc, áp chế về tinh thần

- Sức sống mãnh liệt của Mị:

+ Lần 1: Mới bị bắt về làm dâu => định tìm đến cái chết vì không chấp nhận sống nô lệ

+ Lần 2: Trong đêm tình mùa xuân => Mị muốn đi chơi

+ Lần 3: Chứng kiến cảnh A Phủ bị trói, Mị đã cắt dây cởi trói và chạy theo A Phủ => hành động bất ngờ, bột phát thể hiện tinh thần phản kháng và khát vọng hạnh phúc đã chiến thắng.

- Mị đến với cách mạng như là một tất yếu của quy luật có áp bức có đấu tranh, từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác

2. *Giá trị nhân đạo của tác phẩm được thể hiện qua nhân vật Mị:*

- Nhân đạo là thương người vì con người mà lên tiếng

- Câu chuyện đau buồn của Mị không phải là chuyện riêng của Mị mà tiêu biểu cho người phụ nữ miền núi trong chế độ phong kiến- thực dân

- Nhân vật Mị là một hình tượng nghệ thuật đẹp tiêu biểu cho khát vọng sống khát vọng hạnh phúc của người dân miền núi và hành trình tất yếu tìm đến cách mạng của họ

=> Truyện mang giá trị nhân đạo sâu sắc: xót xa với những số phận bất hạnh, ngợi ca những tâm hồn tuổi trẻ yêu đời trong sáng, bất bình với những tội ác man rợ của bọn quan lại miền núi và đồng tình với khát vọng giải phóng của người dân miền núi với chế độ thực dân phong kiến xưa.

BÀI TẬP VĂN DỤNG

Trong bài cảm nghĩ về chuyện ” Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài viết:

”Nhưng điều kì diệu là dẫu trong cùng cực đến thế mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt, đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiều tang mãnh liệt”

(Tác phẩm văn học 1930- 1975, Tập hai, NXB Khoa học Xã hội, 1990, trang 71)

Phân tích nhân vật Mị trong truyện ngắn ” Vợ chồng A Phủ” (đoạn trích được học) của Tô Hoài để làm sáng tỏ nhận xét trên.

Gợi ý:

Mở bài:

- + Giới thiệu tác phẩm Vợ chồng A Phủ và nhà văn Tô Hoài
- + Trích dẫn ý kiến trong đề bài: "Nhưng điều kì diệu là dấu trong cùng cực đến thế mọi thế lực của tôi ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt, đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng mãnh liệt"

Thân bài

Ý1.Giải thích ý kiến:

- Nêu rõ cuộc sống cực nhục của người dân nghèo miền núi
- Đề cao bản chất tốt đẹp và khẳng định sức sống bất diệt của con người.

Ý2. Phân tích

a. Con người tốt đẹp bị dày đọa :

- Mị có phẩm chất tốt đẹp:

+ Mị là một thiếu nữ xinh đẹp, tài hoa, hồn nhiên, yêu đời. Cô không những chăm chỉ làm ăn mà còn yêu tự do, ý thức được quyền sống của mình.

+ Phẩm chất tốt đẹp nhất của Mị là giàu lòng vị tha, đức hi sinh: Mị thà chết còn hơn sống khổ nhục, nhưng rồi Mị chấp nhận sống khổ nhục còn hơn là bất hiếu, còn hơn thấy cha mình già yếu vẫn phải chịu bao nhục nhã khổ đau.

- Bị dày đọa về thể xác lẫn tinh thần:

+ Mang danh là con dâu thông lí, vợ của con quan nhưng Mị lại bị đối xử như một nô lệ. Mị ở nhà chồng mà như ở địa ngục với công việc triền miên. Mị sống khổ nhục hơn cả súc vật, thường xuyên bị A Sử đánh đập tàn nhẫn. Mị sống như một tù nhân trong căn buồng chật hẹp, tối tăm.

+ Trong cuộc sống tù hãm, Mị vô cùng buồn tủi, uất ức. Muốn sống cũng chẳng được sống cho ra người, muốn chết cũng không xong. "Ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi" dường như Mị bắt đầu chấp nhận thân phận khốn khổ, sống như cái bóng, như "con rùa nuôi trong xó cửa". Mị sống mà như chết.

b. Sức sống tiềm tàng mạnh mẽ:

- Tâm trạng và hành động của Mị trong đêm tinh xuân ở Hồng Ngài:

+ Bên trong hình ảnh "con rùa nuôi trong xó cửa" vẫn đang còn một con người khát khao tự do, khát khao hạnh phúc. Gió rét dữ dội cũng không ngăn được sức xuân tươi trẻ trong thiên nhiên và con người, tất cả đánh thức tâm hồn Mị. Mị uống rượu để quên hiện tại đau khổ. Mị nhớ lại thời con gái, Mị sống lại với niềm say mê yêu đời của tuổi trẻ. Trong khi đó, tiếng sáo(biểu tượng của tình yêu và khát vọng tự do) từ chối là hiện tượng ngoại cảnh đã đi sâu vào tâm tư Mị.

+ Mị thắp đèn như thắp lên ánh sáng chiếu rọi vào cuộc đời tăm tối. Mị chuẩn bị đi chơi nhưng bị A Sử trói lại. Tuy bị trói nhưng Mị vẫn tưởng tượng và hành động như một người tự do, Mị vung bước đi.

- Tâm trạng và hành động của Mị trong đêm cuối cùng ở nhà Pá Tra :

+ Lúc đầu thấy A Phủ bị trói, Mị vẫn thản nhiên. Nhưng đêm ấy, Mị thấy dòng nước mắt trên má A Phủ. Nhớ lại cảnh ngộ của mình trong đêm mùa xuân năm trước, Mị đồng cảm, thương xót A Phủ. Phân tích nét tâm lí: Mị thấy cái chết sắp tới với A Phủ là uất ức, phi lí. Mị không sợ hình phạt của Pá Tra , ý thức căm thù và lòng nhân ái giúp Mị thắng nỗi sợ hãi, biến Mị thành con người dũng cảm trong hành động cắt dây trói A Phủ.

+ Ngay sau đó, Mị đứng lặng trong bóng tối với bao giằng xé trong lòng. Nhưng rồi khát vọng sống trỗi dậy thật mãnh liệt, Mị vụt chạy theo A Phủ, đến với tự do.

Ý3 : Đánh giá

- Với bút pháp hiện thực sắc sảo, nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật tinh tế, Tô Hoài đã xây dựng thành công nhân vật Mị.

- Cuộc đời đau khổ, tủi nhục của Mị có ý nghĩa tiêu biểu cho kiếp sống khốn khổ của người dân miền núi dưới ách thống trị của các thế lực phong kiến và thực dân .

- Nhưng có áp bức có đấu tranh, nhân vật Mị chính là điển hình sinh động cho sức sống tiềm tàng, sức vươn lên mạnh mẽ của con người từ trong hoàn cảnh tăm tối, hướng tới ánh sáng của nhân phẩm và tự do.

Kết bài :

- + Khẳng định tính đúng đắn của nhận định trên
- + Đánh giá chung về tác phẩm, về nhân vật Mị
- + Mở rộng vấn đề.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Phân tích diễn biến tâm trạng và hành động của Mị trong đêm tinh xuân ở Hồng Ngát (Vợ chồng A Phủ - Tô Hoài).

4. Củng cố:

- Nhấn mạnh số phận nhân vật, sức sống tiềm tàng khát vọng hạnh phúc của người dân miền núi.

5. Dặn dò:

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 28/12/2018

Ngày dạy:

Tiết 73-74. VỢ CHỒNG A PHỦ (Trích) Tô Hoài

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : Giúp học sinh hiểu được:

- Nỗi thống khổ của người dân miền núi Tây Bắc dưới ánh sáng thống trị của phong kiến và thực dân. Vẻ đẹp tâm hồn, sức sống tiềm tàng mãnh liệt và quá trình vùng lên tự giải phóng của đồng bào vùng cao.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật sinh động, chân thực; miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật sắc sảo, tinh tế; lối kể chuyện hấp dẫn ngôn ngữ mang phong vị và màu sắc dân tộc, giàu tính tạo hình và đầy chất thơ.

2. Kỹ năng:

- Củng cố, nâng cao các kỹ năng tóm tắt tác phẩm và phân tích nhân vật trong tác phẩm tự sự.

3. Tư duy, thái độ:

Giáo dục, bồi dưỡng lòng yêu thương, trân trọng số phận con người.

B. PHƯƠNG TIỆN

GV: Đọc SGK, SGV và tham khảo thêm tài liệu viết về “Vợ chồng A Phủ” .

HS: Đọc kỹ SGK , tìm đọc toàn văn truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài.

C. PHƯƠNG PHÁP

- Luyện đề.
- Đọc những đoạn văn tiêu biểu để phân tích, đánh giá, nhận định.
- Vận dụng các phương pháp phân tích tác phẩm, so sánh, đối chiếu và khái quát, tổng hợp...

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Tóm tắt truyện ngắn Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài).

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

Đề 1.

Có ý kiến cho rằng: Đoạn văn miêu tả sự hồi sinh của nhân vật Mị vào đêm tình mùa xuân là một đoạn đặc sắc kết tinh tài năng nghệ thuật và tư tưởng nhân đạo sâu sắc và mới mẻ của nhà văn Tô Hoài trong đoạn trích Vợ chồng A Phủ. (sách Ngữ văn 12, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015, tr 6-7-8)

Anh/chị có đồng ý với ý kiến trên không? Căn cứ vào những hiểu biết về tác phẩm, hãy làm rõ chủ kiến của mình.

Gợi ý :

Mở bài :

- Giới thiệu tác giả tác phẩm. có thể chọn lọc giới thiệu một vài nét theo gợi ý dưới đây :
- Giới thiệu đoạn văn
- Giới thiệu ý kiến

Thân bài :

Giải thích ý kiến

Đoạn văn miêu tả sự hồi sinh của nhân vật Mị vào đêm tình mùa xuân là một đoạn đặc sắc kết tinh tài năng nghệ thuật và tư tưởng nhân đạo sâu sắc và mới mẻ của nhà văn Tô Hoài trong truyện ngắn Vợ chồng A Phủ.

- Tài năng nghệ thuật: là tài năng sáng tạo riêng, độc đáo của người nghệ sĩ: từ cách chọn đề tài, xây dựng nhân vật, tình huống truyện, ngôn ngữ, giọng điệu, dùng từ đặt câu....

- Tư tưởng nhân đạo: chính là tấm lòng yêu thương con người, “nhà văn chân chính là nhà nhân đạo từ trong cốt túy”, đồng cảm với những kiếp đời đau khổ bất hạnh, lên án những thế lực phi nhân bẩn chà đạp lên quyền sống của con người, phát hiện , ngợi ca những vẻ đẹp nhân văn. . .

Phân tích, chứng minh:

- Mị là một cô con dâu gạt nợ sống ở nhà thống lí Pá Tra để trả món nợ truyền đời – truyền kiếp là hai mươi đồng bạc trắng mà bố mẹ Mị vay bố Pá Tra hồi cưới nhau.

+ Quãng đời của Mị ở Hồng Ngát thật sự là một chuỗi ngày đen tối nhất của một người đàn bà ở giữa chốn địa ngục trần gian.

+ Tuy là mang tiếng con dâu của vua xứ Mèo mà lại phải làm việc quẩn quật như “con trâu, con ngựa”. Sống vô cảm vô hồn, không có ý thức về thời gian , tuổi trẻ, tình yêu, cam chịu, nhẫn nhục..

- Tưởng đâu đây sẽ là một dấu chấm hết cho cuộc đời của người đàn bà Mèo ấy, nhưng đằng sau cái đống tro tàn của lòng Mị, vẫn còn thấp thoáng đâu đó những tia lửa nhỏ của khát vọng sống. Và chỉ cần một con gió tác động, nó sẽ bùng lên thành lửa ngọn – ngọn lửa của sự khát khao mãnh liệt được sống – chứ không chấp nhận tồn tại với thân phận nô lệ như vậy.

- Mị- sự trỗi dậy của lòng ham sống và khát vọng hạnh phúc

+ Những yếu tố tác động đến sự hồi sinh của Mị:

++ “Những chiếc váy hoa đã đem phơi trên mỏm đá, xòe như con bướm sắc sỡ, hoa thuốc phiện vừa nở trắng lại đổi ra màu đỏ hau, đỏ thẫm rồi sang màu tím man mác”.

++ “Đám trẻ đợi tết chơi quay cười ầm trên sân chơi trước nhà” cũng có những tác động nhất định đến tâm lí của Mị.

++ Rượu là chất xúc tác trực tiếp để tâm hồn yêu đời, khát sống của Mị trỗi dậy. “Mị đã lấy hũ rượu uống ừng ực từng bát một”. Mị vừa như uống cho hả giận vừa như uống hận, nuốt hận. Hơi men đã dùi tâm hồn Mị theo tiếng sáo.

++ Trong đoạn diễn tả tâm trạng hồi sinh của Mị, tiếng sáo có một vai trò đặc biệt quan trọng. Tô Hoài đã miêu tả tiếng sáo như một dụng ý nghệ thuật để lay tỉnh tâm hồn Mị. Tiếng sáo là biểu tượng

của khát vọng tình yêu tự do, đã theo sát diễn biến tâm trạng Mị, là ngọn gió thổi bùng lên đón lửa tưởng đã nguội tắt. Thoạt tiên, tiếng sáo còn “lắp ló”, “lưng lo” đâu núi, ngoài đường. Sau đó, tiếng sáo đã thâm nhập vào thế giới nội tâm của Mị và cuối cùng tiếng sáo trở thành lời mời gọi tha thiết để rồi tâm hồn Mị bay theo tiếng sáo.

+ Diễn biến tâm trạng Mị trong đêm tình mùa xuân:

++ Dấu hiệu đầu tiên của việc sống lại đó là Mị nhớ lại quá khứ, nhớ về hạnh phúc ngắn ngủi trong cuộc đời tuổi trẻ của mình và niềm ham sống trở lại “Mị thấy phơi phới trở lại, lòng đột nhiên vui sướng như những đêm tết ngày trước”. “Mị còn trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ lắm. Mị muốn đi chơi”.

++ Phản ứng đầu tiên của Mị là: “nếu có nắm lá ngón rong Tay Mị sẽ ăn cho chết”. Mị đã ý thức được tình cảnh đau xót của mình. Những giọt nước mắt tưởng đã can kiệt vì đau khổ đã lại có thể lăn dài.

++ Từ những sôi sục trong tâm tư đã dẫn Mị tới hành động “lấy ống mõ săn một miếng bỏ thêm vào đĩa dầu”. Mị muốn thắp lên ánh sáng cho căn phòng bấy lâu chỉ là bóng tối. Mị muốn thắp lên ánh sáng cho cuộc đời tăm tối của mình.

++ Hành động này đẩy tới hành động tiếp: Mị “quấn tóc lại, với tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách”.

++ Mị quên hẳn sự có mặt của A Sú, quên hẳn mình đang bị trói, tiếng sáo vẫn dùi tâm hồn Mị “đi theo những cuộc chơi, những đám chơi”.

++ Tô Hoài đã đặt sự hồi sinh của Mị vào tình huống bi kịch: khát vọng mãnh liệt- hiện thực phủ phàng khiến cho sức sống ở Mị càng thêm phần dữ dội. Qua những chi tiết này, nhà văn muốn phát biểu một tư tưởng: sức sống của con người cho dù bị giãm đạp. bị trói chặt vẫn không thể chết mà luôn luôn âm ỉ, chỉ gấp dịp là bùng lên.

- Thành công của nhà văn chính là việc khắc họa nội tâm nhân vật của yếu bằng tâm trạng.

+ Chỉ bằng một sự khai thác tinh tế nơi sự thay đổi cảnh sắc mùa xuân đất trời, mùa xuân nơi bản làng, người đọc như thấy được nó đã tác động như thế nào đến tâm hồn nguội lạnh của người đàn bà kia.

+ Cả trong đêm ấy, hành động của Mị được tác giả miêu tả rất ít, ngắn gọn, nhưng nó đã thật sự gây hứng thú cho người đọc khi dõi theo từng cử chỉ, từng kí ức, từng việc làm của Mị trong đêm mùa xuân ấy.

+ Nét đặc sắc trong xây dựng nhân vật của Tô Hoài trong truyện ngắn này là miêu tả diễn biến bên trong tâm hồn nhân vật, nhất là Mị. Những đoạn tả sự thức tỉnh của niềm khát vọng cuộc sống ở Mị trong một đêm xuân (đã phân tích ở trên), cảnh Mị suy nghĩ tới hành động cắt dây trói cho A Phủ là những thành công nổi rõ của tác giả trong cách miêu tả “từ bên trong” nhân vật. Tác giả diễn tả được những biến chuyển tinh tế trong nội tâm nhân vật của mình, tránh được cái nhìn giản đơn cũng như cách tô vẽ giả tạo khi viết về những con người miền núi.

+ Nghệ thuật truyện của Tô Hoài còn thành công ở chỗ tác giả đã nắm bắt, lựa chọn được nhiều chi tiết chân thực, sinh động mà có sức khái quát cao. Những chi tiết ấy lại thường đặt trong một hệ thống tương quan đối lập nên càng nổi rõ (Cô Mị cúi mặt, lặng lẽ như một cái bóng giữa cảnh giàu có tấp nập của nhà Pá Tra; căn phòng âm u của Mị và khung cảnh mùa xuân tràn đầy sức sống và ánh sáng ở bên ngoài; tiếng sáo và tiếng chân ngựa đạp vào vách v.v...).

+ Có thể nói, Tô Hoài đã đặt cả tấm lòng của mình vào nơi Mị mới có thể gây cho người đọc một sự đồng cảm sâu sắc đến vậy.

+ Với sự trỗi dậy – dù chỉ trong khoảnh khắc – của khát khao sống, ta nhận ra rằng cô Mị “lùi lùi như con rùa nuôi nơi xó cửa”, đã không còn nữa; mà thay vào đó là một cô gái luôn âm ỉ trong mình một ngọn lửa được sống – chứ không phải tồn tại như một cái xác không hồn như trước kia.

Kết bài : Bình luận, đánh giá chung

Đoạn văn miêu tả sự hồi sinh của Mị đúng là kết tinh tài năng nghệ thuật và tư tưởng nhân đạo của Tô Hoài. Đây là một đoạn mang đậm chất thơ “Phong cảnh và con người đẹp đẽ của Tây Bắc được ngòi bút của Tô Hoài vẽ nên với một sức rung động tho”. Chất thơ ấy toát lên từ nội dung tác phẩm: vấn đề khát vọng tự do, hạnh phúc của nhân dân lao động miền núi và con đường giải phóng của họ. Nó cũng toát lên từ sức sống mãnh liệt, từ vẻ đẹp bên trong tâm hồn nhân vật. Chất thơ ấy cũng thấm

đượm trong những bức tranh thiên nhiên giàu màu sắc tươi sáng và đường nét uyển chuyển và hùng vĩ của Tây Bắc, làm nền cho những cảnh sinh hoạt giàu chất trữ tình của con người.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Đám than đã vạc hắp lửa. Mỵ không thối cũng không đứng lên. Mỵ nhór lại đòi mình. Mỵ tưởng tượng như có thể một lúc nào, biết đâu A Phủ chẳng trốn được rồi, lúc đó bồ con thống lý sẽ đuổi là Mỵ đã cởi trói cho nó, Mỵ liền phải trói thay vào đây. Mỵ chết trên cái cọc ấy. Nghĩ thế, nhưng làm sao Mỵ cũng không thấy sợ... Trong nhà tối bung, Mỵ rón rén bước lại, A Phủ vẫn nhắm mắt. Nhưng Mỵ tưởng như A Phủ biết có người bước lại... Mỵ rút con dao nhỏ cắt lúa, cắt nút dây mây. A Phủ thở phè túng hơi, như rắn thở, không biết mê hay tỉnh. Lần lần, đến lúc gỡ được hết dây trói ở người A Phủ thì Mỵ cũng hốt hoảng. Mỵ chỉ thì thào được một tiếng “Đi đi...” rồi Mỵ nghẹn lại. A Phủ khuỵu xuống không bước nổi. Nhưng trước cái chết có thể đến nơi ngay, A Phủ lại quật súc vùng lên, chạy.

Mỵ đứng lặng trong bóng tối.

Trời tối lắm. Mỵ vẫn băng đi. Mỵ đuổi kịp A Phủ, đã lăn, chạy xuống túi lung đốc.

(Trích *Vợ chồng A Phủ* – Tô Hoài)

1. Đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?
2. Nội dung chủ yếu của đoạn văn bản là gì ?
3. Các từ láy trong văn bản trên đạt hiệu quả nghệ thuật như thế nào ?
4. Xác định ý nghĩa nghệ thuật của hình ảnh *cái cọc* và *dây mây* trong văn bản ?
5. Tại sao câu văn *Mỵ đứng lặng trong bóng tối.* được tách thành một dòng riêng?
6. Nêu ý nghĩa của đoạn văn trên
7. Từ văn bản, viết một đoạn văn bày tỏ suy nghĩ về tình yêu thương con người của tuổi trẻ hôm nay.

Trả lời :

Câu 1 : Phương thức tự sự

Câu 2 : Đoạn văn thể hiện tâm trạng và hành động của nhân vật Mị trong đêm cởi trói cho A Phủ và cùng A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài sang Phiêng Sa.

Câu 3 : Các từ láy *rón rén*, *hốt hoảng*, *thì thào* diễn tả tâm trạng và hành động của Mị khi cởi trói cho A Phủ. Nó chứng tỏ tâm trạng lo sợ và hành động nhẹ nhàng từ bước đi đến lời nói của Mị. Điều đó phù hợp với quá trình phát triển tính cách và tâm lí nhân vật Mị

Câu 4 : Hình ảnh *cái cọc* và *dây mây* trong văn bản :

-Ý nghĩa tâp thực : nơi để trói và dụng cụ để trói A Phủ của thống lí Pá Tra để đổi mạng nửa con bò bị hổ ăn thịt.

-Ý nghĩa tượng trưng : Biểu tượng cho tội ác, áp bức bóc lột của bọn chúa đất miền núi

5/ Câu văn được tách thành một dòng riêng. Nó như cái bǎn lề khép lại quẳng đời tủi nhục của Mị, đồng thời mở ra một tương lai hạnh phúc. Nó chứng tỏ tâm trạng vẫn còn lo sợ của Mị.

Hành động của Mị vừa có tính *tự giác* (xuất phát từ động cơ muôn cứu người), vừa có tính *tự phát* (không có kế hoạch, tính toán cụ thể), nói cách khác là vì lòng thương người, thương mình, căm thù bọn chúa đất. Nhưng lòng khao khát sống, khao khát tự do đã trỗi dậy, đã chiến thắng sự sợ hãi, để Mị tiếp tục băng đi, chạy theo A Phủ. Đây là một câu văn ngắn, thể hiện dụng công nghệ thuật đầy bản lĩnh và tài năng của Tô Hoài.

6. Ý nghĩa :

+Niềm khát khao sống và khát khao tự do của nhân vật Mị.

+Thể hiện sức sống tiềm tàng của nhân vật: Mị cứu A Phủ cũng đồng nghĩa với việc Mị tự cứu lấy bản thân mình.

+Tô Hoài đã ca ngợi những phẩm chất đẹp đẽ của người phụ nữ miền núi nói riêng và những người phụ nữ Việt Nam nói chung.

7. Đoạn văn đàm bảo các ý:

- Dẫn dắt, giới thiệu đoạn trích, ý nghĩa của đoạn trích
- Khái niệm tình yêu thương? biểu hiện của tình yêu thương?
- Tình yêu thương con người của giới trẻ ngày nay như thế nào?
- Phê phán thái độ thờ ơ, vô cảm, ích kỉ của một bộ phận thanh niên trong xã hội và hậu quả thái độ đó?
- Bài học nhận thức và hành động?

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Phân tích và so sánh sự sức sống tiềm tàng, sự trỗi dậy mạnh mẽ của nhân vật Mị trong đêm tình mùa xuân và đêm mùa đông cắt dây trói cứu A Phủ(“Vợ chồng A phủ- Tô Hoài”)

Định hướng :

Bước 1: Khái quát nhân vật

– Mị là một cô gái trẻ đẹp. đam đang, duyên dáng, thoi sáo giỏi, được nhiều chàng trai yêu mến ngày đêm thoi sáo đi theo.

-Số phận của Mị tiêu biểu cho số phận người phụ nữ nghèo ở miền núi ngày trước: có những phẩm chất tốt đẹp, đáng được hưởng hạnh phúc nhưng lại bị đày đọa trong cuộc sống nô lệ.Mị trở thành con dâu gạt nợ cho nhà Thống Lí Pá Tra

(Phản này chỉ nêu ngắn gọn, không phân tích)

– Bị vùi dập đến cùng nhưng ở người con gái ấy vẫn tiềm tàng sức sống mãnh liệt.

Sức sống tiềm tàng, sự trỗi dậy mạnh mẽ của nhân vật Mị trong đêm tình mùa xuân

Bước 2 :Phân tích sức sống tiềm tàng, sự trỗi dậy mạnh mẽ của nhân vật Mị trong đêm tình mùa xuân
Yêu tố ngoại cảnh tác động đến tâm trạng và hành động của Mị:

– Mùa xuân năm ấy thật đặc biệt: “Hồng Ngài năm ấy ăn tết giữa lúc gió thổi vào cổ gianh vàng vàng ửng...”

Mùa xuân ở Hồng Ngài rộn rã âm thanh và màu sắc. Đó là tiếng cười của trẻ con, màu vàng ửng của cổ gianh và gió rét dữ dội, là màu đỏ của những chiếc váy hoa phơi trên những mỏm đá xòe ra như những con bướm sắc sỡ và chắc chắn không thể thiếu được “tiếng sáo gọi bạn yêu lửng lơ bay ngoài đường”. Chính những hình ảnh và âm thanh ấy như một con gió thổi tung đám tàn tro đang vây quanh cuộc đời Mị

-Tiếng sáo làm Mị mạnh mẽ hơn, Mị thoát khỏi cái lối xác vô hồn ấy bằng một hành động “nổi loạn nhân tính”. Ngày tết Mị cũng uống rượu. Mị ngồi bên bếp lửa “tai Mị vắng vắng tiếng sáo gọi bạn đầu làng” nhưng “lòng Mị thì đang sống về ngày trước”. Tiếng sáo đánh thức tâm hồn Mị, đánh thức quá khứ, đưa Mị trở về với mùa xuân cũ. Vị ngọt ngào của quá khứ bất giác nhắc nhở vị cay đắng trong hiện tại. Mị thầm thía đau khổ, lại nghĩ đến cái chết.

– Hiện tại và quá khứ, thân phận và khát vọng giao tranh gay gắt trong Mị. Mị xắn mõ bỏ vào đĩa đèn cho sáng. “Mị muốn đi chơi”. Mị thay váy áo chuẩn bị đi chơi. Hành động của Mị không khác nào một sự nổi loạn.

– Sức sống trào dâng mãnh liệt đến mức ngay cả khi bị A Sử trói đứng vào cột nhà, Mị vẫn không biết mình bị trói, vẫn vung bước đi theo tiếng sáo gọi bạn yêu như người mộng du. Những vết trói đau thịt, tiếng chân ngựa đạp vách, Mị thốn thức nghĩ mình không bằng con ngựa.

– Tô Hoài đã khám phá và phát hiện đằng sau một tâm hồn câm lặng vẫn còn một tâm hồn khát khao sống, khát khao yêu, đằng sau một con rùa lùi lùi nuôi trong xó cửa còn có một con người.

Bước 3 :Phân tích sự sức sống tiềm tàng, sự trỗi dậy mạnh mẽ của nhân vật Mị trong Đêm đông cứu A Phủ

– Mấy đêm liền, nhìn thấy A Phủ bị trói, Mị vẫn thản nhiên thổi lửa, hơ tay. Tâm hồn Mị đã trở lại với sự câm lặng, vô cảm từ sau đêm tình mùa xuân ấy.

- Cho đến khi nhìn thấy một dòng nước mắt lấp lánh bò xuông hai hõm má đã xám đen lại của A Phủ, Mị mới xúc động, nhớ lại những dòng nước mắt và nỗi khổ của mình.
- Thương mình dẫn đến thương người cùng cảnh ngộ, Mị chấp nhận chịu sự trùng phạt của nhà thống lý và quyết định cắt dây trói cứu A Phủ.
- Khi A Phủ chạy đi, Mị đứng lặng trong bóng tối và sau đó vội vã chạy theo A Phủ bởi “Ở đây thì chết mất”. Hành động ấy diễn ra một cách tức thời, là hành động bất ngờ nhưng tất yếu. Mị cắt đay trói cứu A Phủ đồng thời cũng tự giải thoát cho chính mình. Hành động ấy hoàn toàn phù hợp với tính cách của Mị – một người con gái giàu sức sống.

Bước 4: chỉ ra điểm giống và khác nhau trong tâm trạng, hành động của nhân vật Mị trong đêm tình mùa xuân và đêm mùa đông cắt dây trói cứu A Phủ.

a. Giống nhau:

- Sự trỗi dậy sức sống ở cả hai lần đều có cơ sở là bản tính mạnh mẽ, không dễ chấp nhận số phận của Mị. Cả hai lần đều là khi Mị thoát khỏi trạng thái vô cảm ngày thường.
- Hai tình huống đã khẳng định tài năng phân tích tâm lí nhân vật và chiều sâu nhân đạo trong ngòi bút của Tô Hoài.

b. Khác nhau:

- Lần thứ nhất, Mị nhận được sự tác động theo chiều hướng tích cực từ ngoại cảnh, bản thân Mị chỉ định giải thoát trong chốc lát
- Lần thứ hai không có sự hỗ trợ của ngoại cảnh, sự trỗi dậy ở lần thứ hai mạnh mẽ, quyết liệt hơn. Mị đã giải thoát mình khỏi sự ràng buộc của cả cường quyền lẫn thần quyền. Với hành động này, Mị đã chiến thắng số phận.

c. Lí giải sự khác nhau đó :

Đây không phải là hành động mang tính bản năng. Đúng hơn, cùng với sự trỗi dậy của ký ức, khát vọng sống tự do, đã khiến Mị chạy theo người mà mình vừa cứu. Mị giải thoát cho A Phủ và giải thoát cho cả bản thân mình! Hành động táo bạo và bất ngờ ấy là kết quả tất yếu của sức sống tiềm tàng khi người con gái yêu ót dám chống lại cả cường quyền và thần quyền. Trong lòng Mị luôn tiềm ẩn sức sống tiềm tàng, khát khao được hưởng hạnh phúc, càng bị vùi dập thì khát khao trong Mị càng trỗi dậy, Mị cắt dây trói cứu A Phủ và cũng cắt sợi dây vô hình (thần quyền và cường quyền) để tự giải phóng mình.

Kết luận :Đánh giá chung

4. Củng cố

- Nhấn mạnh số phận nhân vật, sức sống tiềm tàng khát vọng hạnh phúc của người dân miền núi.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài *Vợ nhặt* (Kim Lân).

Ngày soạn: 4/1/2017

Ngày dạy:

Tiết 75-76. VỢ NHẶT

Kim Lân

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu được tình cảnh thảm họa của người nông dân nước ta trong nạn đói khủng khiếp năm 1945 do thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra.

- Nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật: sáng tạo tình huống, gợi không khí, miêu tả tâm lí, dựng đối thoại.

2. Kĩ năng

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

- Trân trọng niềm khát khao hạnh phúc gia đình, niềm tin bất diệt vào cuộc sống và tình thương yêu dùm bợ lẫn nhau giữa những người lao động nghèo khổ ngay trên bờ vực thẳm của cái chết.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: SGK, Vở ghi.

C. Phương pháp

- Nêu vấn đề, phát vấn, đàm thoại, kết hợp với diễn giảng.
- Tổ chức thảo luận nhóm.
- Đọc diễn cảm những đoạn đặc sắc.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích nhân vật Mị?
- Phân tích nhân vật A Phủ?
- Giá trị nhân đạo của tác phẩm?

3. Bài mới

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

*** Hoàn cảnh ra đời**

- *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc của Kim Lân viết về nạn đói khủng khiếp năm 1945.
- Tiền thân của *Vợ nhặt* là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhưng dang dở và thất lạc bản thảo. Sau khi hòa bình lập lại (1954), tác giả dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết truyện ngắn *Vợ nhặt*.

*** Ý nghĩa nhan đề truyện ngắn *Vợ nhặt***

- *Vợ nhặt* hiểu theo nghĩa đen là nhặt được vợ. Nhan đề áy tạo được ấn tượng, kích thích sự chú ý của người đọc vì cái giá của con người quá rě rúng.
- Qua nhan đề *Vợ nhặt*, Kim Lân đã phản ánh được tình cảnh thê thảm và thân phận tủi nhục của người nông dân nghèo trong một nạn đói khủng khiếp; sự đen tối bế tắc của xã hội Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám.

- Nhan đề hiện được giá trị hiện thực (Tố cáo tội ác của thực dân, phát xít) và giá trị nhân đạo (Ca ngợi phẩm chất của người lao động). Đồng thời nhan đề cũng góp phần thể hiện tình huống truyện vừa éo le vừa bất ngờ.

*Tình huống truyện độc đáo

1. Giải thích thế nào là tình huống truyện độc đáo: Đó là tình huống có nét khác thường, bộc lộ được nhiều vấn đề có ý nghĩa khiếu độc giả phải chú ý tìm hiểu, suy nghĩ.

2. Nêu tình huống độc đáo của Vợ nhặt.

- Tình huống truyện một phần thể hiện ngay trong nhan đề tác phẩm: Vợ nhặt. Tràng nhặt được vợ như người ta nhặt được một thứ đồ vật vô chủ nào đó.

- Tràng một người xấu xí, thô kệch lại là dân ngụ cư như Tràng mà lại lấy được vợ, hơn thế vợ theo hǎn hoi. Lạ đời hơn Tràng lấy vợ trong lúc nạn đói đang hoành hành dữ dội, chỉ bằng vài câu nói đùa và bốn bát bánh đúc.

Tình huống bất ngờ, éo le, giàu kịch tính : khiến cho mọi người trong xóm ngụ cư vô cùng ngạc nhiên , bà cụ Tú ngạc nhiên, và ngay cả bản thân Tràng cũng ngạc nhiên

- Nhưng trong chính hoàn cảnh bi đát, tuyệt vọng đáy ba con người cùng khổ vẫn có niềm tin vào cuộc sống, họ nương tựa vào nhau, cùng nhau hi vọng và tương lai. Chỉ trong thời gian ngắn họ đã có những thay đổi mà cụ thể và sâu sắc nhất là bà cụ Tú, một người mẹ nghèo khổ, đôn hậu và giàu lòng yêu thương.

- Tình huống truyện cũng là cách để nhà văn Kim Lân lên tiếng tố cáo xã hội thực dân phát xít gây nên nạn đói khủng khiếp năm 1945. Nạn đói đã khiến phẩm giá con người bị hạ thấp đến mức người ta có thể nhặt được vợ.

3. Ý nghĩa của việc xây dựng tình huống “nhặt vợ”

- Tạo cho tác phẩm có được kết cấu chặt chẽ. Các sự việc, các chi tiết khác được kể tới đều xoay quanh tình huống này.

- Tố cáo tội ác của bọn thực dân phát xít đáy con người đến bước đường cùng, biến giá trị con người thành số không.

- Thể hiện được cái tình của người lao động nghèo và tấm lòng nhân hậu đầy yêu thương của bà mẹ

- Nói lên được lòng ham sống, bản chất lạc quan của người lao động đang bị lâm vào cảnh khốn cùng.

II. LUYỆN ĐỀ

Phân tích diễn biến tâm trạng bà cụ Tú trong truyện ngắn Vợ nhặt của nhà văn Kim Lân để làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông thôn nghèo khổ này.

Gợi ý :

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm và nhân vật

II. Thân bài:

1. Tâm trạng bà cụ Tú

- Bà ngỡ ngàng, ngạc nhiên khi thấy người đàn bà lạ mặt trong nhà mình lại gọi mình bằng U.
- Khi biết con trai mình có vợ, bà vô cùng ngạc nhiên, đặt ra nhiều câu hỏi
 - + Tâm trạng ngổn ngang, phức tạp, đầy mâu thuẫn: mừng, lo, buồn, tủi
 - + Bà khóc vì thương con trai và con dâu. Tủi cho con của bà, tủi cho phận mình.
- Buổi sáng hôm sau
 - + Hạnh phúc của con trai bà làm bà tươi tỉnh, nhẹ nhõm “cái mặt bủng beo u ám bỗng rạng rỡ hán lên”
 - + Bà cố tạo niềm vui cho con trai và con dâu, cho dù niềm vui thật mong manh và tội nghiệp.
- Bà nói toàn chuyện vui, chuyện sung sướng sau này. Động viên con bằng triết lí dân gian “ai giàu ba họ ai khó ba đời”
- Bữa cơm đón nàng dâu mới bằng nồi chè khoán thực ra là nồi cháo cám đáng chát.

2. Qua diễn biến tâm trạng của bà cụ Tú, người đọc cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật này

- Người mẹ nghèo khổ rất mực thương con
- Một người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung và giàu lòng vị tha
- Bà cụ Tú là người rất lạc quan, có niềm tin vào tương lai, hạnh phúc tươi sáng. Hình ảnh bà cụ Tú cũng là hình ảnh tiêu biểu cho người mẹ nghèo Việt Nam.

3. Đánh giá

- Phân tích tâm lí nhân vật sâu sắc
- Ngôn ngữ mộc mạc giản dị nhưng chất lọc và giàu sức gợi, cách dựng đoạn đối thoại ấn tượng, hấp dẫn, nhà văn khắc họa thành công tâm trạng bà cụ Tú một cách chân thực, tinh tế.
- Qua nhân vật bà cụ Tú, nhà văn muốn thể hiện tư tưởng: dù kè bên cái đói, cái chết, người ta vẫn yêu thương dùm bọc lẫn nhau, vẫn khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Phân tích giá trị nhân đạo trong truyện ngắn Vợ nhặt của nhà văn Kim Lân.

Gợi ý :

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm, dẫn nội dung luận đề

II. Thân bài

* Giải thích khái niệm giá trị nhân đạo: Giá trị nhân đạo là một giá trị cơ bản của những tác phẩm văn học chân chính, được tạo nên bởi niềm cảm thông sâu sắc đối với nỗi đau của con người, sự nâng niu, trân trọng những nét đẹp trong tâm hồn con người và lòng tin vào khả năng vươn dậy của họ.

* Phân tích giá trị nhân đạo sâu sắc của tác phẩm với các biểu hiện chính

1. Tác phẩm bộc lộ niềm xót xa, thương cảm với cuộc sống bi đát của người dân nghèo trong nạn đói, qua đó tố cáo tội ác tàn trời của bọn thực dân phát xít đối với nhân dân ta. (Người chết như ngả rạ, những xác người còn queo bên đường, tiếng qua gào thê thiết, tiếng hờ khóc trong đêm, mùi xác người chết gây gây, những khuôn mặt u ám, những dáng ngồi ủ rũ....)

2. Tác phẩm đi sâu khám phá và nâng niu trận trọng khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống của con người.

- Những khao khát hạnh phúc của Tràng (cái “tắc lưỡi” của Tràng có phần liều lĩnh khi Tràng đưa vợ về nhà...; Cảm giác “mơn man khắp da thịt”, “êm ái lơ lửng như người vừa ở trong giấc mơ đi ra”; Chưa bao giờ hắn cảm thấy yêu và gắn bó với căn nhà này đến thế)

- Ý thức bám lấy sự sống rất mạnh mẽ ở nhân vật người Vợ nhặt (Thị chấp nhận theo không Tràng về làm vợ, bỏ qua ý thức về danh dự...)

- Niềm hi vọng về một cuộc đổi đời của các nhân vật ở hình ảnh lá cờ đỏ bay ván vương trong tâm trí Tràng)

3. Tác phẩm thể hiện lòng tin sâu sắc vào phẩm giá, vào lòng nhân hậu của con người

- Cái đẹp tiềm ẩn của Tràng đó là sự thông cảm, lòng thương người, sự hào phóng chu đáo (đãi người đàn bà lạ một chặp bốn bát bánh đúc, mua cho chị ta cái thùng con... tình nghĩa và trách nhiệm).

- Sự biến đổi của người vợ nhặt sau khi theo Tràng về nhà: vẻ chao, chỏng lỗn ban đầu biến mất, thay vào đó là sự hiền hậu, đúng mực, sự mau mắn trong việc làm, ý tú trong cách cư xử...

- Tâm lòng nhân hậu của bà cụ Tú: Thương con rất mực, cảm thông với tình cảnh của nàng dâu, trăn trở về bốn phận làm mẹ, cố tạo niềm vui trong gia đình giữa cảnh sống thê thảm...

4. Đánh giá chung về giá trị nhân đạo của tác phẩm

Điểm đáng nói nhất về giá trị nhân đạo của tác phẩm này là niềm tin tưởng sâu sắc vào con người lao động, vào bản năng sống, khát vọng sống mạnh mẽ của họ. Tình cảm nhân đạo ở đây rõ ràng có nét mới mẻ so với tình cảm nhân đạo được thể hiện trong nhiều tác phẩm của văn học hiện thực trước Cách mạng.

III. Kết bài

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Phân tích tình huống truyện độc đáo trong tác phẩm *Vợ nhặt* và ý nghĩa của việc xây dựng tình huống.

Gợi ý :

I.Mở bài

Kim Lân là một trong những nhà văn xuất sắc của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam trước và sau Cách mạng tháng Tám. Một trong những tác phẩm tiêu biểu của Kim Lân được viết ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công là truyện ngắn “*Vợ nhặt*”, được in trong tập truyện “*Con chó xấu xí*”. Đây là tác phẩm mà Kim Lân đã tái hiện thành công bức tranh ảm đạm và khủng khiếp về nạn đói Ất Dậu (1945) của nước ta. Trong tác phẩm, **Kim Lân đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo** vừa thể hiện được giá trị tư tưởng, lại vừa thể hiện được giá trị nghệ thuật của tác phẩm.

II.Thân bài

1/ Khái niệm tình huống và vai trò của tình huống trong một tác phẩm truyện

- Có thể hiểu, tình huống truyện chính là bối cảnh, hoàn cảnh (không gian, thời gian, địa điểm...tạo nên câu chuyện).

- Có ba loại tình huống phổ biến trong truyện ngắn: tình huống hành động; tình huống tâm trạng; tình huống nhận thức. Nếu tình huống hành động chủ yếu nhằm tới hành động có tính bước ngoặt của nhân vật; tình huống tâm trạng chủ yếu khám phá diễn biến tình cảm, cảm xúc của nhân vật; thì tình huống nhận thức chủ yếu cắt nghĩa giây phút “giác ngộ” chân lý của nhân vật. Tình huống càng độc đáo, mới lạ, càng giúp cho tác phẩm hấp dẫn, ấn tượng, sâu sắc với người đọc.

2. Tình huống truyện của tác phẩm

Trước hết, Tràng là một là một người mồ côi cha, ở với mẹ già tại xóm ngụ cư. Nhà nghèo, hắn làm nghề kéo xe bò thuê. Tràng có một ngoại hình xấu xí, thô kệch. .Đã thế lại có phần dở người. Lời ăn tiếng nói cũng thô kệch như chính ngoại hình của hắn. Có thể nói, nguy cơ éo vợ đã rõ. **Đã vậy**, gấp năm đói khủng khiếp, cái chết luôn đeo bám. Trong lúc không một ai (kể cả Tràng) nghĩ đến chuyện dựng vợ, gả chồng thì đột nhiên Tràng có vợ, mà lại có vợ bằng cách nhặt

được. **Trong hoàn cảnh ấy**, ràng có vợ cũng là phải có thêm một miếng ăn và cũng là đem thêm tai hoạ về cho mình và mẹ, đầy mau mình và mẹ đến cái chết. **Như vậy**, việc Tràng có vợ là một nghịch cảnh éo le, vui buồn lẫn lộn, cười ra nước mắt. Chính điều này đã **làm cho nhiều người ngạc nhiên**:

Đó là những người dân trong xóm ngụ cư : họ ngạc nhiên, bàn tán, phán đoán rồi họ cùng nghĩ : “biết có nuôi nỗi nhau qua được cái này không?” **Còn bà cụ Tú** - mẹ Tràng- lại càng ngạc nhiên . Lúc đầu bà lão không hiểu , rồi bà “cúi đầu im lặng” với bao tâm sự vui- buồn lẫn lộn “biết chúng có nuôi nỗi nhau sống qua được cơn đói khát này không?”. **Nhất là**, ngay chính bản thân Tràng cũng bất ngờ với chính hạnh phúc của mình. “nhìn thị ngồi ngay giữa nhà đến bây giờ hẵn vẫn còn ngồi ngọ”. **Thậm chí** , sáng hôm sau Tràng cảm thấy “êm ái như từ giấc mơ đi ra”.

Tóm lại, tình huống truyện mà Kim Lân xây dựng vừa bất ngờ nhưng lại hợp lý, tạo sức hấp dẫn và nhiều suy nghĩ cho người đọc.

2.Thái độ của nhà văn

- Với người dân lao động:

Qua câu chuyện, nhà văn đã dành **những tình cảm tốt đẹp nhất đối với con người nghèo khổ bằng cả tấm lòng nhân hậu của mình**. Ông xót thương cho dân tộc trước thảm họa đói chét. Ông cũng ái ngại cho người con gái bị nạn đói cướp đi gần hết (*gia đình, nhan sắc, tính cách, tên tuổi ...*).

Không những vậy , nhà văn còn rất tinh tế khi phát hiện ra khát vọng hạnh và niềm vui khi nhặt vợ của Tràng;cái duyên thầm của thị qua cái liếc mắt với Tràng...Có thể nói nhà văn rất trân trọng và tự hào về vẻ đẹp nhân tính của con người lao động nghèo trước thảm họa đau thương , chết chóc.

Đồng thời nhà văn còn tập trung ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của nhân dân lao động qua hình ảnh của bà cụ Tú : một người mẹ giàu tình thương con, giàu lòng nhân hậu và niềm tin vào cuộc sống đây cũng chính là niềm tin của nhà văn vào phẩm chất tốt đẹp của con người.

- **Với thực trạng xã hội đương thời**, thông qua tình huống truyện, nhà văn lên án và tố cáo tội ác của Nhật –Pháp đã đẩy nhân dân ta vào thảm họa đói nghèo, chết chóc.Chính chúng đã làm cho giá trị con người trở thành rẻ rúng như rơm như rác : vợ mà nhặt được .

III. Kết bài : Có thể nói: Tình huống truyện trong truyện ngắn “Vợ nhặt” thật độc đáo và có ý nghĩa tư tưởng và giá trị nghệ thuật sâu sắc.Viết về nạn đói, nhưng Kim Lân không dừng lại ở việc miêu tả bức tranh ám đạm ấy , mà còn hướng người đọc nhận ra vẻ đẹp tâm hồn của người lao động nghèo : đó là lòng nhân hậu, sự cưu mang và niềm tin vào tương lai của họ.

4. Củng cố

- Giá trị hiện thực sâu sắc.
- Giá trị nhân đạo cao cả.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiếp theo của bài này.

Ngày dạy:

Tiết 77-78. VỢ NHẶT

Kim Lân

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu được tình cảnh thảm của người nông dân ta trong nạn đói khủng khiếp năm 1945 do thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra.
- Nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật: sáng tạo tình huống, gợi không khí, miêu tả tâm lí, dụng đối thoại.

2. Kỹ năng

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

- Trân trọng niềm khát khao hạnh phúc gia đình, niềm tin bất diệt vào cuộc sống và tình thương yêu dùm bọc lẫn nhau giữa những người lao động nghèo khổ ngay trên bờ vực thảm của cái chết.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: SGK, Vở ghi.

C. Phương pháp

- Nêu vấn đề, phát vấn, đàm thoại, kết hợp với diễn giảng.
- Tổ chức thảo luận nhóm.
- Đọc diễn cảm những đoạn đặc sắc.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích tình huống truyện trong *Vợ nhặt*.
- Phân tích nhân vật người vợ nhặt, Tràng và bà cụ Tú.
- Giá trị nhân đạo của tác phẩm được thể hiện như thế nào?

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

Phân tích vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Tràng trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân.

Gợi ý :

I. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm
- Giới thiệu nhân vật Tràng, nhân vật chính của tác phẩm thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân trước Cách mạng.

II. Thân bài

1. Tràng là người hiền lành, cởi mở. Bề ngoài thô kệch vụng về... Tràng là dân ngụ cư, nhưng bản chất tốt đẹp. Xóm ngụ cư dành nhiều tình cảm cho Tràng.
2. Tràng là người nhân hậu, luôn yêu thương người cùng cảnh ngộ
 - Tình huống bộc lộ bản chất nhân hậu của Tràng (nhặt được vợ ngay giữa nạn đói)
 - Giữa lúc nạn đói hoành hành, vì đói người ta có thể làm những điều ti tiện để có được miếng ăn, nhưng anh sẵn sàng đãi người bà xa lạ một bữa bốn bát bánh đúc.
 - Tràng làm điều đó không phải để trả ơn, càng không phải để lợi dụng mà là tình thương.
3. Tràng là người khao khát hạnh phúc, có ý thức xây dựng hạnh phúc
 - Câu nói nửa đùa nửa thật ẩn giấu niềm khao khát hạnh phúc gia đình

- Trên đường dẫn người đàn bà về, Tràng “tự đắc”, quên hết cái đói, chỉ có tình cảm với người đàn bà đi bên.
- Cử chỉ vung về, nhưng tình cảm chân thực (Tràng mua hai hào dầu thắp sáng). Tràng thắp lên ánh sáng hạnh phúc
- Tràng luôn hy vọng có sự đổi đời gắn chặt với niềm tin khi đón nhận hạnh phúc (khi có vợ: sung sướng, cảm động trước hạnh phúc bất ngờ, gắn bó yêu thương với căn nhà, ý thức về bốn phận, tự thấy nên người)
- Tràng dự cảm về sự đổi giữa cảnh tối sầm của đói khát, thể hiện niềm tin luôn hướng về tương lai của người lao động.

4. Giá trị nhân đạo

Đóng góp về xây dựng nhân vật của nhà văn.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Phân tích hình ảnh người vợ nhặt trong truyện ngắn “Vợ nhặt” của Kim Lân.

Gợi ý :

I. Mở bài

- Kim Lân là một trong những nhà văn xuất sắc của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam trước và sau Cách mạng tháng Tám.

- Một trong những tác phẩm tiêu biểu của Kim Lân được viết ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công là truyện ngắn “**Vợ nhặt**”, được in trong tập truyện “*Con chó xấu xí*”. Đây là tác phẩm mà Kim Lân đã tái hiện thành công bức tranh ám đạm và khủng khiếp về nạn đói Ất Dậu (1945) của nước ta.

- Trên cái nền tăm tối và đau thương ấy, nhà văn đã đặt vào đó **hình ảnh của nhân vật người vợ nhặt : nghèo đói, bất hạnh nhưng lại có một khát vọng sống mãnh liệt**. Điều đó được thể hiện qua việc chị chấp nhận theo không một người đàn ông về làm vợ giữa ngày đói.

II. Thân bài

1/ Trước hết, về cảnh ngộ, xuất hiện trong tác phẩm, **người vợ nhặt chỉ là một con số không tròn trĩnh : không tên tuổi, không quê hương, không gia đình, không nghề nghiệp...** Từ đầu đến cuối tác phẩm chị chỉ được gọi bằng “thị”- một cách gọi phiếm định giành cho chị và tất cả những người phụ nữ có cảnh ngộ và **số phận đáng thương và tội nghiệp** như chị.

- Không những vậy, **chân dung** của người phụ nữ ấy hiện ra ngay từ đầu là những nét không mấy dễ nhìn : đó là hình ảnh của người đàn bà **gầy yếu vao, ngực gầy lép, khuôn mặt lưỡi cày xám xịt, quần áo thi rách như tổ đỉa**.

2/ Về tính cách :

a. Trước khi trở thành vợ Tràng, **thị** là một người phụ nữ **ăn nói chổng lỗn, táo bạo và liều lĩnh** : Lần gặp đầu tiên, **thị chủ động làm quen** ra đầy xe bò cho Tràng và “liếc mắt cười tí” với Tràng. Lần gặp thứ hai, **thị** “sầm sập chạy tới”, “sung sả nói” và lại còn “đứng cong cón” trước mặt Tràng. Đã vậy, **thị** còn **chủ động đòi ăn**. Khi được Tràng mời ăn bánh đúc, **thị** đã **cúi gầm ăn một mạch bốn bát bánh đúc**. Ăn xong còn lấy đũa quẹt ngang miệng và khen ngon...

→ Có thể nói, tất cả những biểu hiện trên của **thị** suy cho cùng cũng là vì đói. **Cái đói trong một lúc nào đó nó có thể làm biến dạng tính cách của con người**. Nói điều này, chắc chắn **nhà văn thật sự xót xa và cảm thông** cho cảnh ngộ đói nghèo của người lao động.

b. Khi trở thành vợ Tràng, **thị** đã trở về với chính con người thật của mình là một người đàn bà **hiền thục, e lệ, lễ phép, đảm đang**.

+ Điều đó được thể hiện qua dáng vẻ **bèn lén đến tội nghiệp** của **thị** khi bên Tràng vào lúc trời chang vặng (**thị đi sau Tràng ba bốn bước, cái nón rách che nghiêng, “rón rén, e thận”, ngượng nghịu, “chân nọ bước dìu cả vào chân kia”...**) → thật tội nghiệp cho cảnh cô dâu mới theo chồng về

nha : một cảnh đưa đâu không xe hoa, chẳng pháo cưới mà chỉ thấy những khuôn mặt hốc hác u tối của những người trong xóm và âm thanh của tiếng quạ, tiếng khóc hờ người chết tang thương...

+ Sau một ngày làm vợ, chị dậy sớm, quét tước, dọn dẹp cho căn nhà khang trang, sạch sẽ. Đó là hình ảnh của một người vợ biết lo toan, thu vén cho cuộc sống gia đình – hình ảnh của **một người vợ hiền, một cô dâu thảo**.

+ Trong bữa cơm cưới giữa ngày đói, chị tỏ ra là một phụ nữ am hiểu về thời sự khi kể cho mẹ và chồng về câu chuyện ở Bắc Giang người ta đi phá kho thóc của Nhật. Chính chị đã làm cho niềm hy vọng của mẹ và chồng thêm niềm hy vọng vào sự đổi đời trong tương lai.

III. Kết bài :

- Tóm lại, **người phụ nữ không tên tuổi**, không gia đình, không tên gọi, không người thân ấy đã **thật sự đổi đời bằng chính tấm lòng giàu tình nhân ái của Tràng và mẹ Tràng**.

- Bóng dáng của thị hiện ra tuy không lộng lẫy nhưng lại gợi nên sự ám áp về cuộc sống gia đình. Phải chăng **thị đã mang đến một làn gió tươi mát** cho cuộc sống tăm tối của những người nghèo khổ bên bờ của cái chết

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo của tp Vợ nhặt.

Gợi ý :

a. Giá trị hiện thực:

- Truyện đã dựng lại một cách chân thực những ngày tháng bi thảm trong lịch sử dân tộc, đó là khoảng thời gian diễn ra nạn đói năm 1945 :

+ Cái chết đeo bám, bữa vây khắp mọi nơi.

+ Dòng người đói vật vờ như những bóng ma.

+ Cái đói đã tràn đến xóm ngụ cư từ lúc nào.

+ Âm thanh của tiếng quạ gào lên từng hồi thê thiết.

+ Xóm ngụ cư, với những khuôn mặt hốc hác, u tối.

+ Cái đói hiện lên trong từng nếp nhà rúm ró, xẹo xệch, rách nát.

+ Cái đói hiện hình trên khuôn mặt của chị vợ nhặt.

+ Bữa cơm ngày đói trông thật thảm hại.

- Truyện phơi bày bản chất tàn bạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói năm 1945.

- Tuy nhiên, còn có một hiện thực được phản ánh trong tác phẩm: hiện thực mang tính xu thế, đó là tấm lòng của người dân khi đến với cách mạng.

b. Giá trị nhân đạo

- Thái độ đồng cảm xót thương với số phận của người lao động nghèo khổ.

- Lên án tội ác dã man của thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói khủng khiếp.

- Trân trọng tấm lòng nhân hậu, niềm khao khát hạnh phúc bình dị những người lao động nghèo.

- Tinh thần lạc quan, vươn tới tương lai tươi sáng của người lao động nghèo.

4. Củng cố

- Giá trị hiện thực sâu sắc.

- Giá trị nhân đạo cao cả.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.

- Chuẩn bị bài “Rừng xà nu” (Nguyễn Trung Thành).

Ngày soạn: 13/1/2017

Ngày dạy:

Tiết 79-80. RÙNG XÀ NU

Nguyễn Trung Thành

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm được tư tưởng mà tác giả gửi gắm qua những hình tượng của tác phẩm : sự lựa chọn con đường đi của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù.
- Thấy được vẻ đẹp sử thi và nét đặc sắc Tây Nguyên, ý nghĩa và giá trị của tác phẩm trong hoàn cảnh chiến đấu chống Mỹ cứu nước lúc bấy giờ và trong thời đại ngày nay.

2. Kĩ năng

- Vận dụng được kĩ năng phân tích tác phẩm văn chương tự sự.

3. Tư duy, thái độ

- Tự hào về truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân ta, về vẻ đẹp kiêu dũng của thiên nhiên đất nước.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: Sách giáo khoa, vở ghi.

C. Phương pháp

- Qui nạp. Thảo luận nhóm. Thuyết giảng. Chú ý hoạt động của học sinh.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích tình huống truyện trong *Vợ nhặt*.
- Phân tích nhân vật người vợ nhặt, Tràng và bà cụ Tứ.
- Giá trị nhân đạo của tác phẩm được thể hiện như thế nào?

3. Bài mới

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Trung Thành và phong cách nghệ thuật

- Nguyễn Trung Thành (bút danh khác là Nguyên Ngọc), quê ở Quảng Nam. Trong kháng chiến chống Pháp, ông tham gia chiến đấu tại chiến trường Tây Nguyên và ông đã sáng tác thành công tiểu thuyết Đất nước đứng lên. Sau năm 1954 ông tập kết ra Bắc, năm 1962 ông trở về miền Nam và công tác ở liên khu V, năm 1965 ông viết truyện ngắn Rừng xà nu.
- Văn Nguyên Ngọc mang đậm âm hưởng sử thi của núi rừng Tây Nguyên. Ở đó chất thơ hòa quyện với nét hoành tráng, hùng vĩ của núi rừng, của con người bất khuất, kiên trung với quê hương, đất nước. Sức sống bất diệt, khả năng trỗi dậy vô tận của con người, sự sống luôn được đề cao trong tác phẩm của ông.

2. Hoàn cảnh sáng tác

- Mùa hè năm 1965, đế quốc Mỹ đổ quân ào ạt đánh phá miền Nam. Quân và dân ta bắt đầu cuộc chiến đấu mới vô cùng gay go và ác liệt. Nguyễn Trung Thành viết Rừng xà nu như một biểu tượng cho tinh thần bất khuất, kiên cường của đồng bào Tây Nguyên, của dân tộc Việt Nam.
- Rừng xà nu đăng lần đầu trên tạp chí Văn nghệ quân giải phóng (số 2, 1965), sau đó được tuyển in trong tập truyện và ký Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc.

3. Tóm tắt tác phẩm

Truyện kể về cuộc đời đau thương, bất hạnh và sự vùng dậy của Tnú, của dân làng Xô man trong những năm chống Mỹ. Tnú được cách mạng dạy chữ, giác ngộ. Tnú trở thành người lãnh đạo dân làng đứng lên chiến đấu. Bon giặc kéo đến đàn áp khủng bố, bắt Mai - vợ Tnú và đứa con vừa một tháng tuổi của anh với âm mưu bắt người lãnh đạo là Tnú. Chúng kiêng cihan vợ con bị đánh đập dã man, Tnú đã nhảy xổ vào cứu nhưng không được. Anh bị giặc bắt, chúng dùng nhựa xà nu tẩm mồi đầu ngón tay của anh và đốt. Căm thù tột độ cả làng Xô man dưới sự lãnh đạo của cụ Mết đã đứng lên giải cứu Tnú và tiêu diệt lũ ác ôn. Tnú tham gia lực lượng, ba năm sau anh về thăm làng. Đêm đó, dân làng tập hợp ở nhà ưng và nghe cụ Mết kể về cuộc đời Tnú.

4. Ý nghĩa nhan đề

- Rừng xà nu là hình ảnh gắn bó máu thịt của tác giả với những kỷ niệm sâu sắc trong cuộc đời chiến đấu và viết văn tại chiến trường Tây Nguyên.
- Tựa đề Rừng xà nu là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của nhà văn. Rừng xà nu với sức sống mãnh liệt, bất chấp bom đạn tàn phá mỗi ngày là một hình ảnh mang tính biểu tượng cho con người Tây Nguyên anh hùng, cụ thể là dân làng Xô Man với những người con ưu tú: cụ Mết, Tnú, Dít, Heng...

- Bức tranh thiên nhiên rừng xà nu bạt ngàn vừa tạo không khí Tây Nguyên vừa đậm chất sử thi.

5. Tính sử thi của truyện

Truyện ngắn *Rừng xà nu* tiêu biểu cho khuynh hướng sử thi của văn học Việt Nam gia đoạn 1945-1975, đặc biệt trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

- Chủ đề của tác phẩm mang đậm tính sử thi: trước sự tàn ác của kẻ thù, nhân dân miền Nam chỉ có con đường duy nhất là cầm vũ khí vùng lên chiến đấu giải phóng quê hương.

- Đề tài của truyện *Rừng xà nu* nói đến vấn đề sinh tử hết sức hệ trọng không chỉ của cả cộng đồng làng Xô Man mà của cả dân tộc Việt Nam. Truyện viết về một thời điểm lịch sử trọng đại của cách mạng miền Nam, nhưng đây cũng là thời điểm nhân dân miền Nam chuẩn bị vũ trang chiến đấu. Chân lý đó được phát biểu qua lời cụ Mết: “*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*” (phải dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng).

- Những nhân vật trong tác phẩm là những con người kết tinh cao độ nhiều phẩm chất tiêu biểu của cả cộng đồng (gắn bó với dân làng, trung thành với cách mạng, căm thù giặc sâu sắc...). Lý tưởng sống của các nhân vật này luôn gắn liền với vận mệnh của cả cộng đồng. Vì thế, số phận của tất cả nhân vật đều thống nhất với nhau, thống nhất với số phận của cả cộng đồng.

- Chất sử thi còn bộc lộ qua cách tràn thuật: câu chuyện về cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man đan xen vào câu chuyện về cuộc đời và con đường đến với cách mạng của nhân vật Tnú. Câu chuyện ấy vừa mới diễn ra, nhưng nó được kể như một câu chuyện lịch sử bằng ngôn ngữ của sử thi, trong không khí trang trọng, với thái độ trang nghiêm của cả người kể và người nghe.

- Xây dựng nhiều hình ảnh chói lọi, kỳ vĩ như hình ảnh cây xà nu, rừng xà nu, bàn tay bị đốt của Tnú.

- Giọng văn trang trọng, hùng tráng giàu âm hưởng, có sức ngân vang.

6. Những đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành).

1. Nét đặc sắc đầu tiên phải kể đến là cách kể chuyện đầy hấp dẫn và biến hóa. Hai mạch truyện: chuyện một đời người (Tnú) và chuyện một ngôi làng (Làng Xô Man) lồng vào nhau và được tái hiện qua lời kể một già làng vào một đêm bên bếp lửa. Cách kể chuyện này tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt:

- Câu chuyện hiện thực mang không khí huyền thoại tạo nên âm hưởng sử thi hào hùng, tráng lệ. Hiện tại kết nối với quá khứ, hiện thực và truyền thuyết đan cài vào nhau mở rộng phạm vi không gian trong tác phẩm.

- Trong phạm vi một truyện ngắn, tác giả đã đưa vào được một dung lượng đồ sộ với nhiều tình tiết, sự kiện diễn ra trong thời gian dài, với số phận các cá nhân cụ thể và cả số phận cộng đồng khiến hiện thực lịch sử được tái hiện vừa rộng vừa sâu.

2. Với *Rừng xà nu*, Nguyễn Trung Thành đã xây dựng được những hình tượng nghệ thuật đặc sắc, vừa chân thực, sống động vừa mang tính khái quát:

- Hình tượng cây xà nu: Hình ảnh hiện thực - hình ảnh biểu tượng; vừa đậm chất thơ, vừa hùng tráng.

- Hình tượng những con người Tây Nguyên: vừa mang những đặc điểm, tính cách chung tiêu biểu cho vẻ đẹp tâm hồn cả cộng đồng, vừa mang những nét riêng:

- Cụ Mết: Nhân vật mang bóng dáng những người anh hùng trong các bản trường ca, người kết tinh sức mạnh và gìn giữ truyền thống cho cả cộng đồng.

- Tnú, Mai, Dít: Thế hệ trẻ những con người bản lĩnh, yêu nước, căm thù giặc, gan góc, dũng cảm, tha thiết gắn bó với mảnh đất quê hương.

- Heng: thế hệ tương lai, người tiếp nối truyền thống cha anh.

Hình tượng cây xà nu và hình tượng con người Tây Nguyên được miêu tả trong sự song hành đối xứng và song trùng nhau khiến không khí hiện thực hiện lên vừa hùng tráng, vừa đầy lãng mạn.

3. Ngôn ngữ giọng điệu: vừa trữ tình sâu lắng vừa hào hùng, mạnh mẽ, kết hợp giữa xúc cảm và suy tư trầm lắng. “Rừng xà nu” không chỉ tái hiện lịch sử ở chiều rộng mà ở cả chiều sâu

II. LUYỆN ĐỀ

Đề bài 1: Nhân vật trong “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành đều là những con người kiên cường bất khuất của núi rừng Tây Nguyên trong công cuộc chống Mĩ cứu nước, nhưng mỗi người lại mang những nét riêng, những vẻ đẹp riêng khó quên. Hãy phân tích các nhân vật cụ Mết, Tnú, Dít để làm sáng tỏ điều đó.

Gợi ý :

I. Mở bài

Giới thiệu luận đề: Nhân vật trong “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành đều là những con người kiên cường bất khuất của núi rừng Tây Nguyên trong công cuộc chống Mĩ cứu nước, nhưng mỗi người lại mang những nét riêng, những vẻ đẹp riêng khó quên.

II.Thân bài

1. Nét chung:

Họ đều là những người con kiên cường, bất khuất của Tây Nguyên, thể hiện qua:

- Yêu buôn làng, yêu nước, căm thù giặc sâu sắc.
- Quyết tâm đứng lên đánh giặc để bảo vệ buôn làng, bảo vệ đất nước.
- Kiên cường, bất khuất, dũng cảm tạo nên khí thế đồng khởi chống Mĩ.

2. Nét riêng:

a. Cụ Mết:

- Già làng, người chỉ huy, linh hồn của làng Xô Man trong chống Mĩ
- Một cụ già khỏe mạnh quắc thước “như cây cổ thụ giữa buôn làng”, “ngực căng như cây xà nu”.

Hai tay rắn chắc như hai gọng kìm, tiếng nói ồ ồ vang vang.

- Cụ chỉ huy dân làng xông vào giết sạch bọn giặc trên sàn nhà rông, đốt lèn ngọn lửa đồng khởi cháy sáng khắp rừng Xô Man với chân lí giản dị “Chúng nó cầm súng, mình phải cầm giáo”.
- Cụ là niềm tin, người tổ chức, tập hợp dân làng đoàn kết chống giặc.

b. Tnú:

- Người con ưu tú của buôn làng đã ra đi đánh giặc để trả thù cho quê hương và cho bản thân.
- Là người quyết liệt, mạnh mẽ - đặc trưng cho sự kiên cường, bất khuất của con người Tây Nguyên sống giữa núi rừng hùng vĩ.
- Căm thù như lửa cháy ngùn ngụt.
 - + Trả thù dứt khoát, lạnh lùng, trùng phạt đích đáng kẻ đã tra tấn mình.
- Cuộc đời và vẻ đẹp riêng của Tnú được kết tụ lại trong hai bàn tay: bàn tay hận thù và bàn tay trả thù.

c. Dít:

- Cô gái trẻ giàu nghị lực, có bản lĩnh. Dít trưởng thành mau chóng trong phong trào chống Mĩ để trở thành người lãnh đạo của dân làng Xô man: bí thư chi bộ và chính trị viên xã đội.

- Dít gan dạ, kiên quyết nhưng vẫn là người phụ nữ giàu tình cảm.

d. Nhân vật bé Heng

- Ngày Tnú ra đi lực lượng, bé Heng mới đứng đến ngang bụng anh, chưa biết mang củi, chỉ mới đeo cái xà lết nhỏ xíu theo người lớn ra rẫy. Ngày Tnú về phép, bé Heng trưởng thành, với cách ăn mặc và trang bị ra vẻ một người lính, một chiến sĩ du kích của bản làng. Làng Xô Man giờ đây trở thành làng chiến đấu, và con đường vào làng phải qua hai các dốc chằng chịt hầm chông, hố chông ngăn chặn địch. Bé Heng đã góp phần không nhỏ vào việc thiết lập những công sự này, nên tỏ ra rất hăng diện.

- Nếu cù Mết xứng đáng với hình ảnh cây xà nu đại thụ giữa rừng xà nu bạt ngàn xanh thẳm, thì bé Heng tượng trưng cho cây xà nu mới lớn ngọn xanh ròn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời, hứa hẹn sẽ đi xa hơn thế hệ trước.

* Đánh giá:

- Con người Tây Nguyên yêu nước căm thù giặc, đoàn kết đấu tranh, kiên cường bất khuất, giàu lòng yêu thương.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình, đậm chất sử thi.

III. Kết bài

- Ba nhân vật được xây dựng sinh động, hấp dẫn, mang vẻ đẹp riêng của từng người. Ba vẻ đẹp ấy hòa vào nhau để làm nên vẻ đẹp chung của con người Tây Nguyên chống Mĩ.

- Nghệ thuật miêu tả nhân vật của Nguyễn Trung Thành mang những nét độc đáo, đậm khí vị Tây Nguyên anh hùng. Nếu rừng xà nu tượng trưng cho các thế hệ dân tộc Tây Nguyên kiên cường, thì các nhân vật cù Mết, Tnú, Dít, bé Heng là hình ảnh những lớp cây xà nu đại diện cho các thế hệ nối tiếp nhau của dân làng Xô Man, được khắc họa thật sinh động.

- Qua *Rừng xà nu*, ta hiểu biết và mến yêu thêm đất nước con người Tây Nguyên. Họ đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp chiến đấu chung để giải phóng dân tộc.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Phân tích nhân vật Tnú trong tác phẩm “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành.

Gợi ý :

I. Mở bài

- Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhà văn Nguyễn Ngọc – Nguyễn Trung Thành đã sống, gắn bó và chiến đấu ở mảnh đất Tây Nguyên. Truyện ngắn “Rừng xà nu” của ông là một truyện ngắn xuất sắc của Văn học Việt Nam thời chống Mỹ.

- Tác phẩm là bản hùng ca về cuộc chiến đấu của nhân dân Tây Nguyên đồng thời là bài ca hùng tráng ca ngợi chủ nghĩa anh hùng Cách Mạng Việt Nam trong chiến đấu. Nhà văn đã khắc họa thành công chân dung những người anh hùng của vùng đất Tây Nguyên rộng lớn. Trong số họ, tiêu biểu nhất là Tnú – một chàng trai ưu tú, một cây xà nu đẹp nhất, dũng cảm nhất trong đại ngàn xà nu Tây Nguyên.

II. Thân bài

1) Giới thiệu khái quát:

- Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, tóm tắt tp.

- Nguyễn Trung Thành đã dành phần lớn chiều dài tác phẩm để ghi lại lời kể chuyện của người già làng bên bếp lửa. Trong cái đêm đầm ám áy, câu chuyện chỉ kể chủ yếu về cuộc đời của người anh hùng Tnú. Nhân vật Tnú hiện lên qua lời kể triều mện, thương yêu của cù Mết, qua sự ngưỡng mộ, khâm phục của dân làng. Anh chính là người con ưu tú nhất của Xô man anh hùng. Cuộc đời của Tnú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường giải phóng của đồng bào Tây Nguyên.

2) Phân tích:

a) Tnú là con người gan góc, táo bạo, dũng cảm và trung thành với cách mạng:

* Thuở nhỏ:

- Mặc cho giặc khủng bố, tàn sát dã man “treo cổ anh Xút lên cây và đầu làng”, “chặt đầu bà Nhan cột tóc treo đầu súng”, Tnú vẫn đi nuôi cán bộ hăng hái nhất. Thậm chí, có đêm Tnú ngủ luôn ngoài rừng vì sợ “giặc lùng, không ai dẫn cán bộ chạy”. Tuổi nhỏ nhưng Tnú đã thể hiện tinh thần cách mạng rất cao, chí kiên cường bộc lộ rất rõ.

- Những khi đi liên lạc cho anh Quyết, Tnú thường phán đoán tình hình, nếu giặc vây các ngả đường thì xé rừng mà đi, qua sông lụa chỗ thác mạnh mà bơi, “vì chỗ nước êm thảng Mỹ hay phục”. Một lần đến sông Đắc Năng, bị địch phục kích, Tnú nuốt thư vào bụng. Tnú làm việc một cách linh hoạt, nhạy bén, thông minh với tinh thần trách nhiệm rất cao.

- Bị địch bắt, bị tra tấn, Tnú vẫn không khai nơi chỗ ở của cách mạng, dũng cảm đặt tay lên bụng và nói “*Cộng sản ở đây này*”, để rồi lưng anh hàn thêm những vết dao chém của kẻ thù.
- Học chữ thua Mai, Tnú lấy đá đập vào đầu, một hành động chất phác, thật thà, nhưng thể hiện ý chí, quyết tâm: phải học để sau này làm cách mạng giỏi.

* Lớn lên:

- Chứng kiến cảnh vợ con bị những trận mưa roi sét của kẻ thù, Tnú một mình xông ra khi trong tay không có vũ khí.
- Giặc tẩm nhựa xà nu vào mồi ngón tay anh và đốt, đau đớn tột cùng nhưng Tnú quyết không hè kêu, cắn răng chịu đựng. Anh tự động viên mình: “*Không, Tnú sẽ không kêu! Không.*” Tiếng thét ấy là lời hiệu triệu chiến đấu.

- Mười ngón tay mỗi ngón chỉ còn hai đốt nhưng bàn tay tàn tật đó vẫn cầm súng tham gia lực lượng Giải phóng quân để trả thù nhà, bảo vệ bản làng, bảo vệ đất nước. Những ngón tay bị cụt đầy hận thù ấy vẫn bóp cổ đến chết tên chỉ huy đòn giặc

b) *Tnú là một thanh niên giàu lòng yêu thương, có tính kỷ luật cao:*

- Yêu bản làng, yêu quê hương đất nước:
 - + Ngày về phép, từ xa nghe tiếng chày giã gạo, lòng anh xao xuyến bồi hồi “*cố giữ bình tĩnh, nhưng ngực anh vẫn đập liên hồi, chân vấp mãi mấy cái rẽ cây ở chỗ ngả queo vào làng*”.
 - + Anh nhớ đến mẹ, Mai, Dít, những cô gái Strá... một đời tàn tảo của quê anh.
- Yêu thương vợ con:
 - + Vô cùng đau đớn trước cảnh vợ con bị tra tấn dã man: *Anh bứt đứt hàng chục trái vả mà không hề hay biết*, trong lòng anh là nỗi căm thù sôi sục “*ở chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn*”.
 - + Ba năm xa làng, gặp Dít anh ngỡ như trông thấy Mai của ngày nào *bắt chọt anh nghe một luồng lạnh râm râm ở mặt và ở ngực*.

* Đánh giá:

- Tnú là nhân vật trung tâm của tác phẩm được xây dựng bằng bút pháp sử thi mang đậm cảm hứng lãng mạn. Tnú là cây xà nu mà đạn đại bác của giặc không thể giết nổi.
- Bi kịch cuộc đời Tnú không chỉ là của riêng anh mà nó còn mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận đau thương của dân làng Xô man. Phẩm chất anh hùng của Tnú là biểu tượng cho sức sống quật cường, bất diệt của dân làng Xô man nói riêng và của cả dân tộc Việt Nam nói chung.

III. Kết bài

- Nguyễn Trung Thành đã xây dựng thành công một hình tượng anh hùng, gắn bó với một tập thể anh hùng vừa mang dấu ấn thời đại vừa đậm phong cách Tây Nguyên.
- Tnú xứng đáng là người anh hùng của dân làng Xô man nói riêng và đồng bào Tây Nguyên nói chung. Anh đại diện cho cộng đồng, sống chết, gắn bó số phận với cộng đồng được ngợi ca bằng những hình ảnh giản dị nhưng đầy kiêu dũng, bằng giọng văn say mê hùng tráng.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Phân tích chất sử thi trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Cần làm rõ được các ý :

1/ Chất sử thi trong văn học :

- Sử thi là gì?
- Thế nào là một tác phẩm mang khuynh hướng sử thi?
- Vì sao nói : khuynh hướng sử thi là một đặc điểm quan trọng của nền văn học Việt Nam từ 1945 đến hết thế kỷ XX?

2. Chất sử thi trong “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành:

- a. Chủ đề mà tác phẩm đặt ra là vấn đề có ý nghĩa sinh tử đối với cách mạng miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ : phải dùng bạo lực cách mạng để trấn át bạo lực phản cách mạng.

b. Nhân vật chính : vừa là nhân vật đam động (cả buôn làng Xô Man) và nhân vật tiêu biêu (Tnú, Cụ Mết, Mai, Dít...đặc biệt là cuộc đời bi tar1ng của TNÚ)

c. Bức tranh thiên nhiên được miêu tả tạo nên bối cảnh hùng vĩ, hoành tráng cho câu chuyện.

d. Giọng kể , ngôn ngữ , hình ảnh trang trọng, giàu âm hưởng, có sức ngân vang.

3. Đánh giá :

- Tính sử thi trong “Rừng xà nu” và một số tác phẩm khác của nhà văn trong thời kỳ chiến tranh thể hiện rõ khuynh hướng sáng tác của Nguyễn Trung Thành : một người cầm bút luôn theo đuổi cảm hứng sử thi.

- Khuynh hướng sử thi trong tác phẩm của Nguyễn Trung Thành luôn có sự kết hợp chặt chẽ với cảm hứng lãng mạn, tạo nên chất trữ tình hùng tráng , với giọng điệu chủ đạo là : trang trọng, say mê ca ngợi với những suy tư trầm lắng.

4. Củng cố

- Hình tượng cây xà nu.
- Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng trong truyện ngắn.

5. Dặn dò

- Đọc lại đoạn trích , nắm nội dung chính.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 14/1/2017

Ngày dạy:

Tiết 81-82. RỪNG XÀ NU

Nguyễn Trung Thành

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Nắm được tư tưởng mà tác giả gửi gắm qua những hình tượng của tác phẩm : sự lựa chọn con đường đi của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù.

- Thấy được vẻ đẹp sử thi và nét đặc sắc Tây Nguyên, ý nghĩa và giá trị của tác phẩm trong hoàn cảnh chiến đấu chống Mỹ cứu nước lúc bấy giờ và trong thời đại ngày nay.

2. Kỹ năng

- Vận dụng được kỹ năng phân tích tác phẩm văn chương tự sự.

3. Tư duy, thái độ

- Tự hào về truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân ta, về vẻ đẹp kiêu dũng của thiên nhiên đất nước.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: Sách giáo khoa, vở ghi.

C. Phương pháp

- Qui nạp. Thảo luận nhóm. Thuyết giảng. Chú ý hoạt động của học sinh.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích hình tượng cây xà nu.
- Phân tích hình tượng nhân vật Tnú.

3. Bài mới

II. LUYỆN ĐỀ

Đề bài : Phân tích hình ảnh cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành để chứng tỏ hình tượng này là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc, góp phần bộc lộ chủ đề của tác phẩm.

Gợi ý :

1. Mở bài

- Gắn bó sâu nặng với chiến trường Tây Nguyên, Nguyễn Trung Thành đã có nhiều tác phẩm nổi tiếng phản ánh sinh động cuộc chiến tranh vệ quốc anh dũng của nhân dân vùng đất này.
- *Rừng xà nu* là bản anh hùng ca, ca ngợi ý chí kiên cường của dân làng Xô man trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Tác phẩm giàu chất sử thi và cảm hứng lâng mạn, một trong những thành công nổi bật là nhà văn đã xây dựng được một hình tượng nghệ thuật độc đáo, giàu ý nghĩa biểu tượng: hình tượng cây xà nu.

2. Thân bài

a. Cây xà nu - một hình tượng nghệ thuật độc đáo:

- Thanh nhã mà rắn rỏi, ham ánh sáng mặt trời: “Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thảng tháp, lóng lánh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra thơm mờ màng”.
- Sức sống mãnh liệt: Trong hoàn cảnh chiến tranh, bom đạn dữ dội và khốc liệt cây xà nu vẫn đẹp, vẫn xanh, vẫn trẻ trung tràn đầy nhựa sống. Lớp cây này ngã xuống, lớp cây khác lại nẩy mầm, sức sống từng giờ, từng phút sinh sôi, vượt lên trên cái chết

“*Nó vẫn sống đây. Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên. Đó nó giết hết rừng xà nu này*”.

- Hiên ngang bất khuất hào hùng: Cây xà nu không bao giờ chịu khuất phục trước bom đạn bạo ngược. Đạn đại bác rót thành lệ mỗi ngày, làm bị thương hàng vạn cây. Những cây non bị chém, những cây đã trưởng thành nhựa “bầm đen lại và đặc quyền lại thành tùng cục máu lón”, vết thương lành lại, cây vươn lên cường tráng như cũ, thay thế cho những cây đã ngã.

- Chất sử thi của truyện được tạo thành bởi hình tượng cây xà nu: Cây xà nu không tồn tại đơn độc lẻ loi mà nối tiếp nhau đến tận chân trời, đến hút tầm mắt tạo thành một rừng xà nu trùng trùng, điệp điệp “uốn tầm ngực lớn của mình ra, che chở dân làng”.

b. Cây xà nu – hình tượng biểu trưng cho sức sống, phẩm chất của người Tây Nguyên chống Mỹ.

- Cây xà nu đẹp như hình tượng thơ: thanh nhã mà rắn rỏi, ham ánh sáng mặt trời cũng như người dân Tây Nguyên khao khát tự do. Cây xà nu cần ánh nắng mặt trời để tồn tại, phát triển giống như người Tây Nguyên cần lý tưởng Cách mạng soi rọi, là chân lý của lịch sử.

- Cây xà nu tượng trưng cho những đau thương mất mát lớn lao, cho niềm uất hận không nguôi của người dân Xô man trong những năm tháng Mỹ - ngụy khủng bố ác liệt “Cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào không bị thương”. Đó là những cái chết thảm thương của bà Nhan, anh Sút, mẹ con Mai.

- Cây xà nu hiên ngang, bất chấp bom đạn cũng như người dân Tây Nguyên kiên cường, bất khuất gắn bó với cách mạng; Cụ Mết tiêu biểu cho sức sống quật khởi của làng Xô man, người giữ ngọn lửa khát vọng tự do, gắn bó với Đảng với cách mạng được ví như *một cây xà nu xà nu lớn*; Tnú tiêu biểu cho sự gan góc, táo bạo, dũng cảm với lòng trung thành tuyệt đối với cách mạng, bất kể đòn roi, vết chém của bọn ác ôn, là cây xà nu nhiều lần bị thương nhưng vết thương trên lưng Tnú “*úra ra thành một giọt máu đậm, từ sáng đến chiều thì đặc quyện lại, tím thâm như nhựa xà nu*”; Dít cô gái trẻ giàu nghị lực, có bản lĩnh. Dít trưởng thành mau chóng trong phong trào chống Mỹ để trở thành người lãnh đạo của dân làng Xô man là *cây xà nu vượt lên rất nhanh thay thế cho những cây đã ngã*.
- Làng Xô man chính là rừng xà nu dồi dào sức sống “cạnh một cây mới ngã đã có bốn năm cây con mọc lên”, thế hệ này gục ngã có thể hệ khác tiếp nối, đảm đương sứ mệnh đánh giặc bảo vệ quê hương.

c. *Cây xà nu vừa làm nền cho câu chuyện vừa là một nhân vật trong chuyện*

- Mở đầu và kết thúc đều là hình ảnh *những đồi xà nu nối tiếp đến chân trời* làm cho câu chuyện vừa giàu chất lồng mạn – chất thơ hùng tráng của núi rừng Tây Nguyên, chất Tây Nguyên, vừa đậm chất sử thi. Phần kết thúc truyện vừa tô đậm chủ đề vừa gây dư vang trong lòng người đọc.
- Cây xà nu miêu tả như một nhân vật có mặt trong đời sống hằng ngày của người dân, tham dự những sự kiện quan trọng có ý nghĩa sống còn của dân làng Xô man. Cây xà nu và con người được khắc họa trong quan hệ tương đồng tạo nên ý nghĩa biểu tượng rất đẹp và sâu sắc.

III. Kết luận

- Chọn cây xà nu làm hình tượng trung đẹp để và gợi cảm, cây xà nu tượng trưng cho cuộc sống và phẩm chất cao đẹp của người Tây Nguyên.
- Hình ảnh cây xà nu là một thành công độc đáo trong sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Trung Thành.

BÀI TẬP VĂN DỤNG

Phân tích hình tượng cây xà nu, rừng xà nu trong truyện ngắn “rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành, để làm rõ ý nghĩa tượng trưng cho sức sống và phẩm chất của người dân Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mỹ.

I/ Mở bài

- “Rừng xà nu” là một trong những tác phẩm tiêu biểu viết về cuộc kháng chiến chống Mỹ vĩ đại của dân tộc ta. Tác phẩm được viết vào mùa hè năm 1965, khi Mỹ bắt đầu ào ạt đổ quân vào miền Nam.

- Một trong những thành công nổi bật của tác phẩm là nhà văn đã xây dựng được một hình tượng nghệ thuật mang ý nghĩa biểu trưng giàu chất lồng mạn: đó là hình tượng cây xà nu, rừng xà nu....

II/ Thân bài

1/ Cây xà nu, rừng xà nu là một hình tượng nghệ thuật đặc sắc

- Là một loại cây thanh nhã mà rắn rỏi, ham khí trời và ánh sáng: “*Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng,吸收 ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng thẳng tắp*”.

- Cây xà nu bất chấp bom đạn, tồn tại vượt lên sự huỷ diệt của kẻ thù; hào hùng, hiên ngang ngay cả khi gục ngã:

+ “*Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão...*”.

+ “*Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực lại bị đạn đại bác chặt đứt làm đôi....*”.

+ “*Rừng xà nu” uốn tầm ngực lớn của mình ra che chở cho làng*”, hứng lấy hàng loạt đạn đại bác....Cả rừng xà nu không cây nào không mang thương tích --> đây cũng chính là hình ảnh tượng trưng cho sự mất mát, đau thương, uất hận của dân làng Xô Man.

- Trong đau thương dữ dội, rừng xà nu vẫn đẹp, vẫn xanh. Bom đạn kẻ thù không ngăn nổi sức vươn lên mãnh liệt của rừng xà nu. Lớp này ngã xuống, lớp khác lại nảy mầm lên. Cạnh một cây mới ngã gục có bốn năm cây con mọc lên “*chúng vượt lên rất nhanh thay thế những cây đã ngã*” --> Sự sống từng phút, từng giờ sinh sôi, vượt lên trên cái chết.

➔ Hình ảnh rừng xà nu không chỉ là khung cảnh thiên nhiên hoành tráng ở một buôn làng cụ thể. Nó còn là hình ảnh, là không gian nghệ thuật tượng trưng của đất rừng Tây Nguyên bát khuất trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Nhà văn đã tạo ra một không gian sử thi đầy bi tráng của đất và người Tây Nguyên anh dũng.

2/ Hình tượng cây xà nu, rừng xà nu tượng trưng cho sức sống và phẩm chất của người dân Tây Nguyên:

- Hình ảnh rừng xà nu tầng tầng, lớp lớp kế tiếp nhau lớn lên dưới bom đạn kẻ thù như hình ảnh dân làng Xô Man từ thế hệ này sang thế hệ khác nối tiếp nhau đứng lên giữ gìn xứ sở và truyền thống của dân tộc mình.

- Lịch sử làng Xô Man là lịch sử của những chuỗi ngày đau thương mà anh dũng trong kháng chiến chống Mỹ (anh Quyết hi sinh có Tnú, Mai đứng lên; Mai hi sinh có Dít, có bé Heng đứng lên nối tiếp...)

--> các thế hệ nối tiếp nhau như lớp lớp cây xà nu bát khuất trước bom đạn của kẻ thù.

- Cây xà nu bát chấp bom đạn cũng như con người Tây Nguyên kiên cường, dũng cảm, không khuất phục trước kẻ thù (Cụ Mết, Tnú, Mai, bà Nhan, anh Xút...).

➔ Chọn cây xà nu làm biểu tượng, tác giả đã tạo ra được sự phù hợp kì lạ giữa những phẩm chất của cây và người Tây Nguyên trong tác phẩm - Một sự chiêu ứng thật kì diệu.

III/ Kết bài

- “Rừng xà nu” là bản anh hùng ca, ca ngợi ý chí kiên cường, sức mạnh đoàn kết và chiến thắng của những người dân Tây Nguyên yêu nước trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Tác phẩm mang đậm tính sử thi, chất anh hùng ca và cảm hứng lãng mạn.

- Hình tượng cây xà nu, rừng xà nu là một thành công độc đáo trong sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Trung Thành. Với hình tượng cây xà nu, Nguyễn Trung Thành đã làm nổi rõ khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, một đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành là khúc ca bi tráng về đất nước và con người Tây Nguyên. Anh (chị) suy nghĩ gì về ý kiến trên?

Gợi ý :

A. Mở bài

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm

B. Thân bài

1. “Rừng xà nu” là câu chuyện đau thương

Rừng xà nu là đối tượng của sự tàn phá và hủy diệt của kẻ thù. Mỗi ngày bị đạn đại bác bắn hai lần, hàng vạn cây không cây nào không bị thương. Nhiều cây bị chặt đứt nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão.

- Dân làng Xô Man chịu nhiều mất mát đau thương: Anh Xút bị treo cổ trên cây và đầu làng. Bà Nhan bị chặt đầu cột tóc treo trên đầu súng. Tấm lưng của Tnú tuy còn nhỏ đã ngang dọc vết dao chém. Giặc vào làng máy ngày ngọn roi nó không từ một ai, súng lúc nào cũng lăm lăm đạn. Mai và đứa bé chưa đầy tháng tuổi đã chết dưới trận đòn roi sắt tàn bạo của quân thù. Lửa xà nu đã đốt cháy mười đầu ngón tay của Tnú. Tất cả đều xuất phát từ bàn tay hủy diệt tàn bạo của quân thù.

2. “Rừng xà nu” là câu chuyện hùng tráng

- Dưới bom đạn, rừng xà nu vẫn sinh sôi nảy nở với sức sống mãnh liệt. Đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp nhau chạy thẳng đến chân trời.

- Dân làng Xô Man kiên cường bất khuất: Dù giặc ra sức khủng bố, đàn áp phong trào cách mạng, dân làng Xô Man vẫn quyết tâm nuôi赖以生存 cán bộ, thanh niên bị cầm thì có ông bà già, ông bà già không thể đi thì thiếu nhi tiếp tục. Anh Quyết hi sinh thì Tnú thay thế. Mai chết thì có Dít. Giặc cầm súng thì dân làng cầm giáo, giặc hủy diệt thì dân làng vùng dậy bằng cuộc đồng khởi của tất cả mọi người, với mọi thứ vũ khí, với lửa cháy khắp rừng, chiêng trống vang trời và rừng Xô Man ào ào rung động. Sức sống, ý chí sinh tồn và lòng quyết tâm đánh giặc còn được thể hiện qua làng kháng chiến với nhiều hầm chông, hố chông, bẫy đá.

C. Kết bài

- Khẳng định ý kiến
- Khẳng định giá trị của tác phẩm

4. Củng cố

- Hình tượng cây xà nu.
- Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng trong truyện ngắn.

5. Dặn dò

- Đọc lại đoạn trích, nắm nội dung chính.
- Chuẩn bị bài *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thi).

Ngày soạn: 24/1/2017
Ngày dạy:

Giáo án dạy bài dường Ngữ văn 12
Tiết 83-84. NHỮNG ĐÚA CON TRONG GIA ĐÌNH
Nguyễn Thị

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu được hiện thực đau thương, đầy hy sinh gian khổ nhưng rất đỗi anh dũng, kiên cường, bất khuất của nhân dân miền Nam trong những năm chống Mỹ cứu nước. Sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình và yêu nước, tình CM, giữa truyền thống gia đình và truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.
- Nắm được những đặc sắc về nghệ thuật của thiêng truyện, nghệ thuật tràn thuật đặc sắc, khắc họa tính cách và miêu tả tâm lý sắc sảo, ngôn ngữ phong phú, góc cạnh, giàu giá trị tạo hình và đậm chất Nam Bộ.

2. Kỹ năng

- Đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

- Biết trân trọng, yêu thương và cảm phục những con người bình thường mà giàu lòng nhân hậu, vô cùng dũng cảm đã đem máu xương để giữ gìn, bảo vệ đất nước.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án, tài liệu dạy học.

HS: Sách giáo khoa, vở ghi.

C. Phương pháp

- Luyện đê.

- Nêu vấn đề, đặt câu hỏi để HS thảo luận, sau đó GV tổng kết, nhấn mạnh khắc sâu thêm.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích hình tượng cây xà nu.
- Phân tích hình tượng nhân vật Tnú.

3. Bài mới

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Câu 1. Truyền thống nào đã gắn bó những con người trong gia đình với nhau trong tác phẩm *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thị).

Câu 2. Những nét nghệ thuật tiêu biểu trong truyện ngắn “Những đứa con trong gia đình”.

Câu 3. Vì sao nói : Nguyễn Thị là nhà văn của người nông dân Nam Bộ? Những biểu hiện chứng tỏ Nguyễn Thị là nhà văn của người nông dân Nam Bộ qua “Những đứa con trong gia đình”?

Gợi ý :

Câu 1.

- Lòng yêu nước, căm thù giặc sâu sắc.
- Tình thần chiến đấu dũng cảm.
- Giàu tình nghĩa.

Câu 2.

- Tác phẩm giàu chi tiết gợi được không khí chân thật, ngôn ngữ phong phú, giàu chất tạo hình, đậm chất Nam bộ.

- Độc đáo trong việc miêu tả và xây dựng tính cách nhân vật.

- Tạo được bối cảnh đặc biệt và nhiều chi tiết có giá trị biểu cảm.

Câu 3.

- Nói Nguyễn Thi là nhà văn của người nông dân Nam Bộ vì ông gắn bó với cuộc sống và con người Nam Bộ, ông hiểu rõ phong tục tập quán, tính cách, tâm lí và ngôn ngữ của họ.

- Những biểu hiện chứng tỏ Nguyễn Thi là nhà văn của người nông dân Nam Bộ qua *Những đứa con trong gia đình*:

+ Nhân vật của Nguyễn Thi là những con người yêu nước mãnh liệt, thiết tha và thủy chung đến cùng với Tổ quốc, với đồng bào. Trong trái tim họ luôn sáng ngời ngọn lửa căm thù ngùn ngụt đối với kẻ thù xâm lược và tay sai của chúng. Họ cũng vô cùng gan góc, tinh thần chiến đấu cao ngút. Và họ là những con người dường như sinh ra để đánh giặc.

+ Nhân vật của Nguyễn Thi mang đậm chất Nam Bộ. Họ sống thẳng thắn bộc trực, lạc quan, yêu đời, giàu tình nghĩa. Khi xúc động họ đều bày tỏ tâm sự bằng những câu hò, tiếng hát, kể Truyện Lục Vân Tiên...

+ Ngôn ngữ giao tiếp và độc thoại nội tâm của nhân vật đậm chất địa phương Nam Bộ.

+ Những nhân vật trong *Những đứa con trong gia đình* đều rất tiêu biểu cho những đặc điểm tính cách nhân vật của Nguyễn Thi

II. LUYỆN ĐỀ

Đề 1:

Phân tích những điểm giống và khác nhau của hai nhân vật Việt và Chiên trong *Những đứa con trong gia đình*.

Gợi ý :

1. Giới thiệu tác phẩm

- *Những đứa con trong gia đình* được nhà văn Nguyễn Thi sáng tác vào năm 1966, in trong tập Truyện và kí xuất bản năm 1978. Tác phẩm ra đời trong những ngày đầu tranh chống Mĩ cứu nước đầy cam go, ác liệt, khi kẻ thù đang tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam nước ta.

- Thiên truyện viết về truyền thống yêu nước, anh hùng của một gia đình nông dân nghèo Nam Bộ. Dòng sông truyền thống ấy luôn tuôn chảy trong dòng ý thức dứt nối, mê tinh của nhân vật Việt khi bị thương nằm lại chiến trường. Và cũng từ dòng tâm tư ấy hiện lên thật sinh động hai nhân vật: Chiên và Việt.

2. Phân tích và chứng minh

a. *Những nét giống nhau của hai nhân vật:*

- Hai chị em Chiên và Việt đều là những người con trong một gia đình nông dân nghèo, nhưng giàu truyền thống yêu nước và cách mạng. Cả hai uống cùng một nguồn nước truyền thống, được tắm trong cùng một dòng sông lịch sử gia đình bất khuất, ngoan cường, nên họ giống nhau về bản chất.

- Cả hai có chung một màu sắc tình cảm:

+ Thương cha, thương mẹ. Cả hai đều là những đứa con ngoan. Khi cha bị kẻ thù chặt đầu, họ theo má đi đòi đầu cha. Đầu đỡ đần công việc cho má trong những ngày tháng má xuôi ngược công tác và vất vả nuôi con. Khi chuẩn bị lên đường tòng quân, cúng cơm cho má, hai chị em khiêng bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm.

+ Kính trọng và yêu mến chú Năm nên luôn nghe lời chú.

+ Cùng căm thù giặc sâu sắc, cùng một ý nguyện thiết tha được cầm súng đánh giặc trả thù cho ba má nên giành nhau đi tòng quân.

- Họ giống nhau ở phẩm chất. Cả hai đều là những chiến sĩ dũng cảm, gan góc và từng lập được nhiều chiến công.

+ Bắn tàu chiến của giặc Mĩ trên sông Định Thủy, phá xe tăng địch trong trận giáp lá cà.

+ Quyết tâm đánh giặc đến cùng.

- Cả hai đều có tính ngây thơ, trẻ con:

+ Còn rất trẻ: chị mười chín, em chưa được mười tám tuổi.

+ Rất yêu thương nhau nhưng vẫn tranh giành nhau.

b. Nét khác nhau: hai chị em đều có cá tính, mỗi người mỗi vẻ

- Nguyễn Thi đã khắc họa được cá tính độc đáo của từng nhân vật. Những nét cá tính của từng nhân vật xét đến cùng là do giới tính và vai vế khác nhau.

- Giới tính khác nhau nên cá tính khác nhau:

+ Chiến kiên trì, nhẫn nại ngồi đọc cuốn sổ gia đình do chú Năm ghi chép; Việt hiếu động, chỉ đọc ké vài dòng rồi bỏ, chỉ thích bắt éch, câu cá, bắn chim.

+ Chiến là cô gái mới lớn bắt đầu thích soi gương, đi đánh giặc mà vẫn có cái gương trong túi. Việt thì đi bộ đội được trang bị vũ khí nhưng vẫn mang theo cái ná thun, bị thương không sợ chết mà chỉ sợ ma, giấu chị với đồng đội vì sợ mất chị.

- Vai vế khác nhau nên cá tính khác nhau:

+ Chiến là chị nên đảm đang, tháo vát, khôn ngoan, già dặn trước tuổi: chăm sóc các em, tính toán việc nhà rất gọn trước khi lên đường tòng quân, khiến Việt thấy chị giống hệt má ngày trước và chú Năm khen chị cũng phải.

+ Việt là em nên phó mặc chị tất cả, chỉ ừ à qua quýt khi chị bàn việc nhà, rồi ngủ quên lúc nào không biết.

3. Đánh giá

- Qua hai nhân vật Chiến và Việt khẳng định tài năng của Nguyễn Thi trong việc khắc họa tính cách nhân vật. Hai nhân vật có những nét giống nhau nhưng mỗi nhân vật đều có cá tính sinh động.

- Với những nét giống và khác nhau ấy, Chiến và Việt là những nhân vật tiêu biểu cho vẻ đẹp của thế hệ trẻ miền Nam cầm súng chiến đấu chống Mĩ để trả thù nhà đền nợ nước. Họ là những khúc sông yêu nước anh hùng nối dài dòng sông truyền thống một gia đình yêu nước và cách mạng.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Phân tích nhân vật Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

Gợi ý :

1. Giới thiệu tác phẩm và nhân vật

- *Những đứa con trong gia đình* được nhà văn Nguyễn Thi sáng tác vào năm 1966, in trong tập Truyện và kí xuất bản năm 1978.

- Nhà văn kể chuyện nhân vật Việt trong một trận đánh đã bị thương, lạc đơn vị, phải nằm lại ở chiến trường. Trong những cơn mê, tỉnh đứt nổi, Việt nhớ lại những ngày còn ở nhà, nhớ kỉ niệm áu thơ... Sau cùng đơn vị đã tìm gặp Việt và đưa anh về chữa trị vết thương.

- Truyền kết cấu theo dòng ý thức của nhân vật. Nhờ kết cấu này mà truyện hết sức hấp dẫn. Dòng hồi ức hiện về đến đâu thì tình hình, tình cảm và ý chí của Việt hiện lên đến đó.

2. Phân tích hình tượng nhân vật Việt

a. Tính tình ngày thơ, hồn nhiên đêm ngộ nghĩnh, thú vị

- Việt là một chiến sĩ trẻ, chưa qua tuổi mười tám. Ở Việt vẫn còn giữ những nét hồn nhiên của một chàng trai mới lớn (đi đánh giặc vẫn mang theo cái ná thun)

- Bị thương nặng đến đêm thứ hai, trong bóng đêm vắng lặng và lạnh lẽo, Việt không sợ chết mà chỉ sợ bóng đêm và sợ ma.

- Việt rất yêu thương chị Chiến, nhưng lại hay tranh giành hơn thua với chị. Việt giành phần hơn từ những đêm soi éch ngoài ruộng đến việc lập chiến công bắn tàu Mĩ trên sông Định Thủy.

- Đêm mít tinh ghi tên tòng quân, hai chị em cũng tranh giành nhau đi bộ đội đến ồn ào mà cũng thật cảm động.

- Ở đơn vị Việt rất yêu quý đồng đội, nhưng lại không nói cho đồng đội biết là mình có chị. “Việt giấu chị như giấu của riêng vậy. Cậu sợ mất chị mà”.

b. Việt rất giàu tình cảm, yêu thương gia đình sâu đậm

- Tình cảm của Việt đối với chị:

+ Mẹ mất, chị Chiến trở thành chỗ dựa tinh thần của Việt. Chị hết lòng chăm sóc Việt, nên Việt yêu thương chị hết lòng. Và Việt còn thương chị vì “chị giống in như má”.

+ Lúc hai chị em khiêng bàn thờ má sang nhà chú Năm để ngày mai lên đường nhập ngũ “Việt thấy thương chị lạ”.

- Tình cảm của Việt dành cho chú Năm:

+ Việt rất thương chú Năm. Tình cảm đó có từ ngày Việt còn nhỏ.

+ Việt thương chú Năm vì chú hay bệnh Việt

+ Chú thường hay hò mỗi khi kể về gia đình hay chiến công của mảnh đất này. Qua tiếng hò chú thường gửi gắm ý nghĩa câu hò vào trí tưởng tượng, tâm hồn của Việt bàng tát cả tình yêu thương đứa cháu của chú.

- Tình cảm của Việt đối với mẹ:

+ Mẹ luôn hiện hữu trong kí ức của Việt. Trong cái đêm thiêng liêng, hai chị em bàn tính thu xếp chuyện gia đình, Việt thấy “hình như má cũng đã về đây...”. Trong lúc bị thương tro troi giữa chiến trường, hình ảnh người mẹ thương yêu mãi chập chờn ẩn hiện trong Việt. Việt hồi tưởng về mẹ với bao kỉ niệm chua xót lẫn ngọt ngào.

+ Việt thương má, bởi má cả cuộc đời vất vả, thầm lặng hi sinh, lặng lẽ chịu đựng mọi gian lao, đau khổ trong đời đẻ. Suốt đời má Việt chờ che cho đàn con và tranh đấu.

+ Việt yêu quý má vô hạn, bởi má bao giờ cũng chăm chút ân tình đối với gia đình và đối với Việt. Nghĩ đến điều đó, Việt thèm muôn ước ao “ước gì bây giờ mình được gặp má”.

c. *Việt chiến đấu dũng cảm và tính cách anh hùng:*

- Việt- đứa con của một gia đình có truyền thống cách mạng, yêu nước và căm thù giặc sâu sắc”

+ Việt sinh ra, lớn lên và được nuôi dưỡng trong một gia đình có truyền thống yêu nước, gắn bó với cách mạng.

+ Ông nội, chú Năm đến ba của Việt đều tham gia kháng chiến và hi sinh.

+ Chính mối thù nhà là động lực tinh thần mạnh mẽ và tình thương những con người ruột thịt đã thôi thúc Việt chiến đấu ngoan cường và dũng cảm. Chính có sự thừa hưởng truyền thống yêu nước và cách mạng của gia đình mà trong Việt đã hình thành ý thức chiến đấu bất khuất từ rất sớm.

- Việt- người chiến sĩ trẻ anh hùng vượt lên thực tại thương tích khi lạc đồng đội:

+ Giữa trận đánh, Việt bị thương nặng, mất liên lạc với đồng đội, trơ trọi một thân một mình, chịu khát chịu đói, mình đầy thương tích, Việt vẫn can đảm chịu đựng.

+ Khắp người Việt không chỗ nào không thương tích.

- Việt luôn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu:

+ Dù thương tích, dù lúc tỉnh lúc mê, Việt vẫn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu mỗi khi choáng tỉnh.

+ Tình dậy lần thứ tư giữa đêm sâu thẳm, nghe tiếng súng của đồng đội từ nơi xa, Việt cố gắng bò về hướng đó.

+ Cuối cùng đồng đội đã tìm được Việt. Dù kiệt sức, Việt vẫn giữ tư thế sẵn sàng chiến đấu sinh tử với kẻ thù.

3. Đánh giá:

- Nhân vật Việt trong *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi là một nhân vật có tính cách độc đáo. Việt vừa là một con người hồn nhiên, ngây thơ, vừa là một người con, người cháu và người em tình nghĩa, vừa là một chiến sĩ trẻ gan dạ, anh hùng, ý thức chiến đấu đến hơi thở cuối cùng để trả thù nhà đến nợ nước. Việt là khúc sông vươn xa hơn trong dòng sông truyền thống của gia đình.

- Nét đặc sắc của Nguyễn Thi khi xây dựng nhân vật này là ở chỗ: nhà văn không bọc nhân vật mình trong những sắc màu tráng lệ, ngôn ngữ hoa mĩ mà bằng những chi tiết sống thực, hồn nhiên đến cảm động và ngôn ngữ mang màu sắc Nam bộ giản dị. Phải chăng đó là tình yêu con người và mảnh đất Nam Bộ thành đồng của nhà văn.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Phân tích nhân vật Chiến trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

4. Củng cố

- Nắm cốt truyện, nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 26/1/2017

Ngày dạy:

Tiết 85-86. NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH *Nguyễn Thị*

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu được hiện thực đau thương, đầy hy sinh gian khổ nhưng rất đỗi anh dũng, kiên cường, bất khuất của nhân dân miền Nam trong những năm chống Mỹ cứu nước. Sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình và yêu nước, tình CM, giữa truyền thống gia đình và truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.
- Nắm được những đặc sắc về nghệ thuật của thiên truyện, nghệ thuật tràn thuật đặc sắc, khắc họa tính cách và miêu tả tâm lý sắc sảo, ngôn ngữ phong phú, góc cạnh, giàu giá trị tạo hình và đậm chất Nam Bộ.

2. Kĩ năng

- Đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

- Biết trân trọng, yêu thương và cảm phục những con người bình thường mà giàu lòng nhân hậu, vô cùng dũng cảm đã đem máu xương để giữ gìn, bảo vệ đất nước.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án, tài liệu dạy học.

HS: Sách giáo khoa, vở ghi.

C. Phương pháp

- Luyện đê.

- Nêu vấn đề, đặt câu hỏi để HS thảo luận, sau đó GV tổng kết, nhấn mạnh khắc sâu thêm.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- So sánh hai nhân vật Việt và Chiến trong tác phẩm *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thị).

3. Bài mới

II. LUYỆN ĐỀ (tiếp)

Đề 1: Phân tích nhân vật Chiến trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

Gợi ý :

1. Giới thiệu tác phẩm

- Nguyễn Thi là nhà văn trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Ông đặc biệt thành công với những tác phẩm viết về đất và người Nam Bộ.
- *Những đứa con trong gia đình* là một trong những tác phẩm xuất sắc của ông viết về những con người sinh ra trong một gia đình có truyền thống anh hùng. Truyền thống anh hùng đó được kết tinh trong hình tượng nhân vật Chiến, đồng thời ở cô còn toát lên vẻ đẹp của người con gái Việt Nam thời đánh Mĩ.

2. Phân tích hình tượng nhân vật Chiến

a. Vẻ đẹp của một cô gái đời thường

- Chiến 19 tuổi, đói lúc tính khí còn trẻ con (tranh công bắt éch, tranh công bắn tau giặc với em). Song ở cô đã có cái duyên dáng của thiếu nữ mới lớn (bit miệng cười khi chú Năm cát tiếng hò, bắt đầu thích soi gương).
- Thương em, biết nhường nhịn em, biết tính toán việc nhà.
- Thương cha mẹ (tâm trạng cô khi cùng em khiêng bàn thờ ba má đi gửi trước ngày tòng quân...)
- Cô đọc còn chưa thạo nhưng rất chăm chỉ đánh vần.

→ Chiến là hình ảnh sinh động của người con gái Việt Nam trong cuộc sống đời thường những năm kháng chiến chống Mĩ.

b. Vẻ đẹp của phẩm chất người anh hùng

- Gan góc: có thể ngồi lì cả buổi chiều đánh vần cuốn sổ ghi công gia đình của chú Năm.
- Dũng cảm: cùng em bắn cháy tàu giặc.
- Quyết tâm lên đường trả thù cho gia đình: “tao đã thua với chú Năm rồi. Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: nếu giặc còn thì tao mất, vậy à”.
- Những phẩm chất đẹp đẽ của Chiến luôn được Nguyễn Thi miêu tả trong sự soi rọi với hình tượng người mẹ. Nhưng nếu câu chuyện của gia đình Chiến là một “dòng sông” thì Chiến là khúc sông sau- Chiến rất giống mẹ nhưng cô đã khác mẹ ở hành động quyết định vào bộ đội, quyết định cầm súng đi trả thù cho gia đình, quê hương.

3. Đánh giá

- Chiến mang trong mình vẻ đẹp của người con gái Việt Nam thời chống Mĩ: trẻ trung, duyên dáng, đáng yêu nhưng cũng rất mực anh hùng, dũng cảm.
- Cô đã nêu tiệp và làm rạng rỡ truyền thống đánh giặc cứu nước của gia đình và đó cũng là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Nguyễn Thi đã rất thành công trong việc xây dựng hình tượng nhân vật nữ anh hùng trong thời đại đánh Mĩ.

Đề 2: Những đặc sắc về nghệ thuật trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

Gợi ý :

1. Giới thiệu tác phẩm

- *Những đứa con trong gia đình* được nhà văn Nguyễn Thi sáng tác vào năm 1966, in trong tập Truyện và kí xuất bản năm 1978.
- Tác phẩm đã ghi lại sự tích anh hùng của thế hệ trẻ miền Nam trong thời kì đánh Mĩ cứu nước. Họ yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, khao khát giết giặc để trả thù nhà. Họ là những con người tiếp nối và phát huy truyền thống yêu nước, anh hùng và cách mạng của gia đình, làm vang cho truyền thống của tổ tiên. Nhưng ý nghĩa của truyện có sức khái quát cao hơn, đó là truyền thống yêu nước anh hùng của nhân dân ta.

- Cảm hứng tư tưởng này đã được nhà văn xây dựng bằng một hình thức nghệ thuật độc đáo có sức hấp dẫn mọi người.

2. Phân tích, chứng minh những đặc sắc nghệ thuật của truyện

a. Đặc sắc trong xây dựng tình huống truyện

- Việt- một chiến sĩ giải phóng quân trẻ- trong một trận đánh, bị thương nặng, lạc đồng đội, phải nằm lại một mình trên chiến trường, nhiều lần ngất đi rồi tỉnh lại.

- Chính trong những lần ngất đi rồi tỉnh lại, tất cả những gì thân thương nhất của gia đình Việt đã hiện về sống động, ám áp trong dòng nội tâm của anh. Đây là một tình huống tâm trạng đã tạo sự vận hành cho mạch truyện qua cách trần thuật riêng theo dòng ý thức của nhân vật.

b. Đặc sắc ở nghệ thuật trần thuật

Tác giả đã kể chuyện theo quan điểm, theo dòng ý thức của nhân vật Việt. Qua những lần mê rồi tỉnh, nhà văn đã nhập sâu vào hồi ức nhân vật, khơi thông mạch ngầm quá khứ với những kỷ niệm về mẹ, về chị, về chú Năm... Nhờ cách trần thuật này mà vách ngăn thời gian bị tháo gỡ đi nhường chỗ cho sự biến hóa linh hoạt của câu chuyện, dẫn người đọc vào vào mạch truyện một cách tự nhiên mà bất ngờ, các sự kiện các nhân vật trong gia đình hiện lên với một màu sắc tình cảm thương yêu đậm đà → đời sống tâm hồn của nhân vật được hiện lộ.

c. Đặc sắc trong nghệ thuật khắc họa nhân vật

- Những nhân vật trong truyện có chung huyết thống và truyền thống nên có cùng một khuôn hình từ dáng người đến tính cách và tâm hồn; nhưng mỗi người lại có một sức hấp dẫn riêng.

- Điều dễ nhận thấy nhất, tất cả những con người cùng gia đình ấy đều có chung một bản chất, có cùng một vẻ đẹp tâm hồn. Ở họ toát lên phẩm chất cách mạng, yêu nước căm thù giặc, thủy chung với cách mạng, quyết tâm đánh giặc. Họ yêu thương, đùm bọc nhau, ai cũng tự hào về truyền thống cách mạng của gia đình và viết tiếp truyền thống đó.

- Mỗi nhân vật là một con người cá thể, tùy vai vé, lứa tuổi, giới tính mà có một khuôn mặt riêng, một cá tính (tham khảo các đề trên).

d. Thành công cách sử dụng ngôn ngữ, độc thoại, đối thoại nhất là ngôn ngữ mang màu sắc Nam Bộ trong trần thuật và trong lời nhân vật

3. Đánh giá

- *Những đứa con trong gia đình* là những trang viết thành công về bình diện hình thức nghệ thuật. Tác phẩm của Nguyễn Thị có sự hài hòa giữa nội dung và nghệ thuật nên là một tác phẩm hay.

- *Những đứa con trong gia đình* đã khẳng định: sáng tác hay, không chỉ đòi hỏi nhà văn có tấm lòng gắn bó sâu nặng, máu thịt với nhân dân, đất nước mà còn có vốn sống, sự hiểu biết sâu sắc về những gì mình miêu tả, kể chuyện và là một tài năng thực sự.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của hai hình tượng nhân vật Việt (trong “*Những đứa con trong gia đình*” của Nguyễn Thị) và Tnú (trong “*Rừng xà nu*” của Nguyễn Trung Thành) qua ngòi bút của mỗi nhà văn.

Gợi ý :

1 . Giới thiệu khái quát về hai tác giả, hai tác phẩm.

2 Cảm nhận về vẻ đẹp của hai hình tượng nhân vật

a. Nhân vật Việt trong “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thị

- Là đứa con trong gia đình giàu truyền thống cách mạng ở Nam Bộ. Thủ nhả, nợ nước đã nuôi dưỡng người con ấy thành người chiến sĩ giải phóng thời chống Mĩ gan góc, kiên cường, quyết liệt mà giàu tình thương yêu, dũng cảm và cống hiến.

- Nhân vật được khắc họa sống động, chân thật nhờ nhà văn chọn lối trần thuật theo ngõi thứ ba của người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn, lời kể thì theo giọng điệu của nhân vật. Nói cách khác, Nguyễn Thị đã trao ngòi bút của mình cho Việt để qua những dòng hồi ức miên man, đứt nối của nhân vật Việt khi bị thương nặng, bị lạc giữa chiến trường mà những suy nghĩ, tình cảm của mình được biểu hiện.

b. Nhân vật Tnú trong “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành

- Từ lúc còn nhỏ, Tnú là một cậu bé gan góc, dũng cảm, trung thực. Lớn lên, Tnú trở thành người chồng, người cha yêu thương vợ con, một người chiến sĩ kiên cường, bất khuất trước cái chết, trước kẻ thù, trung thành với cách mạng. Vẻ đẹp nhân vật được bộc lộ chói sáng trong đoạn cao trào, đầy kịch tính của truyện khi vợ con anh bị giặc giết dã man, khi bản thân anh bị kẻ thù đốt cháy mồi đầu ngón tay bằng chính nhụa xà nu của quê mình.
- Câu chuyện về Tnú được cụ Mết kể lại trong một không khí trang nghiêm của núi rừng. Lối kể chuyện của già làng như lối kể khan của người Tây Nguyên, lời kể của cụ Mết đan xen với lời trần thuật ở ngôi thứ ba. Vẻ đẹp tính cách của nhân vật được làm nổi bật qua những so sánh, chiếu ứng giữa thiên nhiên và con người trong nghệ thuật miêu tả; đặc biệt hình ảnh bàn tay gây được ấn tượng đậm nét và sâu sắc.

3 . Những nét tương đồng và khác biệt

a. Nét tương đồng

Cả hai nhân vật được miêu tả, khắc họa, ngợi ca bằng cảm hứng sử thi và có ý nghĩa điển hình. Ở họ có sự kết tinh sức mạnh, tình cảm, lý tưởng cao đẹp của cộng đồng qua nhiều thế hệ.

b . Nét khác biệt

Việt đậm chất Nam Bộ ở ngôn ngữ, ở tính cách sôi nổi, bộc trực, trọng nghĩa. Tnú là nhân vật đậm chất Tây Nguyên với hình ảnh, vóc dáng vạm vỡ chứa trong đó cái mènh mang, trong sạch, hoang dại của núi rừng.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng thể hiện như thế nào trong hai truyện ngắn “Rừng xà nu” và “Những đứa con trong gia đình” ?

4. Củng cố

- Nắm cốt truyện, nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu).

Giáo án dạy bài dường Ngữ văn 12
Tiết 87-88. CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA
Nguyễn Minh Châu

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận được suy nghĩ của người nghệ sĩ nhiếp ảnh khi phát hiện ra sự thật: đằng sau bức ảnh rất đẹp về chiếc thuyền trong sương sớm mà anh tình cờ chụp được là số phận đau đớn của người phụ nữ và bao ngang trái trong một gia đình làng chài.
- Thấy được nghệ thuật kết cấu độc đáo, cách triển khai cốt truyện, khắc họa nhân vật của cây bút viết truyện ngắn có bản lĩnh và tài hoa.

2. Kỹ năng

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

- Thấu hiểu: mỗi người trong cõi đời, nhất là người nghệ sĩ, không thể đơn giản, sơ lược khi nhìn nhận cuộc sống và con người.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: Sách giáo khoa, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Tóm tắt truyện, điểm các nhân vật chính, chia đoạn. Chú ý hoạt động của HS. Nêu vấn đề.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Phân tích hình ảnh của nhân vật Chiến?
- Phân tích hình ảnh của nhân vật Việt?
- Hai chị em Việt và chiến có những nét gì giống nhau và khác nhau trong tính cách?
- Phát biểu cảm nhận về hình ảnh chị em Việt và Chiến khiêng bàn thờ ba má sang gởi chú Năm .

3. Bài mới

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Câu 1: Nêu vài nét về tác giả Nguyễn Minh Châu?

Câu 2: Nêu xuất xứ và ý nghĩa nhan đề tác phẩm: “Chiếc thuyền ngoài xa” - Nguyễn Minh Châu?

Câu 3: Tóm tắt truyện?

Câu 4: Nêu giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa” - Nguyễn Minh Châu?

Câu 5: Nhận xét cách xây dựng cốt truyện độc đáo của Nguyễn Minh Châu trong tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa”?

Câu 6: Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa.

Gợi ý :

Câu 1

- Nguyễn Minh Châu (1930- 1989), quê ở làng Thoi, xã Quỳnh Hải (nay là xã Sơn Hải), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1950, ông tham gia nhập bộ đội. Năm 1952 - 1958, ông công tác và chiến đấu tại sư đoàn 320.

- Ông “thuộc trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất của văn học hiện nay”(Nguyễn Ngọc).

- Sau 1975, khi văn chương chuyển hướng khám phá trở về với đời thường, Nguyễn Minh Châu là một trong số những nhà văn đầu tiên của thời kì đổi mới đã đi sâu khám phá sự thật đời sống

ở bình diện đạo đức thế sự. Tâm điểm những khám phá nghệ thuật của ông là con người trong cuộc mưu sinh, trong hành trình nhọc nhằn kiếm tìm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách. Ông khẳng định: “Nhà văn không có quyền nhìn sự vật một cách đơn giản, và nhà văn cần phản ánh để đào xới bản chất con người vào các tầng lớp lịch sử.”

- Tác phẩm chính: “Cửa sông” (tiểu thuyết - 1967), “Những vùng trời khác nhau” (truyện ngắn - 1970), “Đầu chân người lính” (tiểu thuyết - 1977) ...

- Năm 2000 ông được tặng giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật.

Câu 2

a. Xuất xứ:

Truyện ngắn lúc đầu được in trong tập *Bến quê* (1985), sau được nhà văn lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn (in năm 1987).

b. Ý nghĩa nhan đề:

- Nhan đề “Chiếc thuyền ngoài xa” là một ẩn dụ về mối quan hệ giữa cuộc đời và nghệ thuật. Đó là chiếc thuyền có thật trong cuộc đời, là không gian sinh sống của gia đình người đàn bà làng chài. Ở đó, ngoài vợ chồng họ còn cả một đàn con. Cuộc sống khó khăn, đói kém ... làm con người thay đổi tâm tính. Trước đây, anh là một người hiền lành nhưng do cuộc sống cùng quẫn làm cho người chồng trở lên cục cằn thô lỗ, biến vợ thành đối tượng của những trận đòn. Những cảnh tượng đó, những thân phận đó nếu nhìn từ xa sẽ không phát hiện được.

- Nhưng cũng chính vì ở ngoài xa nên con thuyền mới cô đơn . Đó là sự cô độc của con thuyền nghệ thuật trên đại dương cuộc sống, đơn độc của con người trong cuộc đời. Chính sự thiếu gần gũi, chia sẻ ấy là nguyên nhân sự bế tắc và lầm lạc. Phùng đã chụp được cảnh chiếc thuyền ngoài xa trong sương sớm – một vẻ đẹp toàn mĩ. Chiếc thuyền là biểu tượng của sự toàn bích mà chiêm ngưỡng nó, anh thấy tâm hồn mình trong ngàn. Nhưng khi chiếc thuyền đâm thẳng vào bờ, chứng kiến cảnh đánh đập vợ của người đàn ông kia, anh nhận ra rằng cái đẹp ngoài xa cũng ẩn chứa nhiều ngang trái và nghịch lí. Nếu không lại gần anh chẳng thể phát hiện ra. Xa và gần, bên ngoài và sâu thẳm ... đó cũng là cách nhìn, tiếp cận nghệ thuật chân chính.

Câu 3

- Phùng là một nghệ sĩ, anh đến ven biển miền Trung - nơi anh đã từng chiến đấu để chụp ảnh lịch. Sau nhiều ngày anh đã chụp được một “cảnh đắt trời cho”: cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong biển sớm mờ sương.

- Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, anh hết sức ngạc nhiên: Từ chính trong chiếc thuyền, một gã đàn ông vũ phu đã đánh đập người vợ hết sức dã man, đưa con trai xông vào đánh lại bố.

- Đầu, bạn chiến đấu của Phùng, nay là Chánh án tòa án huyện và Phùng khuyên người đàn bà bỏ người chồng vũ phu độc ác đó.

- Nhưng bất ngờ, người phụ nữ đã từ chối lời khuyên cùng giải pháp của Đầu và Phùng, nhất quyết không bỏ lão chồng vũ phu.

- Nhận thức mới bừng sáng trong Đầu và Phùng sau câu chuyện. Cách nhìn bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” của Phùng sau chuyến công tác.

Câu 4

- **Nội dung:** Từ câu chuyện về một bức ảnh nghệ thuật và sự thật cuộc đời sau bức ảnh, truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa” mang đến một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: một cách nhìn đa diện, nhiều chiều, phát hiện ra bản chất sự thật sau vẻ đẹp bên ngoài của hiện tượng.

- Nghệ thuật:

+ Cách khắc họa nhân vật, xây dựng cốt truyện, sử dụng ngôn ngữ rất linh hoạt, sáng tạo đã góp phần làm nổi bật chủ đề, tư tưởng của tác phẩm

+ Nghệ thuật xây dựng tình huống nghịch lí làm nổi bật tình huống chung, tình huống tự nhận thức.

+ Giọng điệu: chiêm nghiệm, suy tư phù hợp với nhận thức.

+ Ngôn ngữ giản dị đầm thắm mà đầy dư vị.

Câu 5

- Trong tác phẩm, đó là sự kiện Phùng chứng kiến lão đàn ông đánh vợ một cách tàn bạo. Trước đó, anh nhìn đời bằng con mắt của người nghệ sĩ rung động, say mê trước vẻ đẹp huyền ảo, thơ mộng của thuyền và biển. Trong giây phút tâm hồn thăng hoa những cảm xúc lãng mạn, Phùng phát hiện ra hiện thực nghiệt ngã của đôi vợ chồng bước ra từ con thuyền “thơ mộng” đó.

- Tình huống đó được lặp lại lần nữa: Bên cạnh hình ảnh người đàn bà nhẫn nhục chịu đựng “đòn chòng”, Phùng còn được chứng kiến phản ứng của chị em thằng Phác trước sự hung bạo của cha đối với mẹ. Từ đó, trong người nghệ sĩ đã có sự thay đổi cách nhìn đời. Anh thấy rõ những cái ngang trái trong gia đình thuyền chài, hiểu sâu thêm tính chất người đàn bà, chị em thằng Phác, hiểu thêm người đồng đội (Đầu) và hiểu thêm chính mình.

=> Ý nghĩa: Nguyễn Minh Châu đã xây dựng được tình huống mà ở đó bộc lộ mọi mối quan hệ, bộc lộ khả năng ứng xử, thử thách phẩm chất, tính cách, tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng, tình cảm và cả trong cuộc đời nhân vật. Tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện đời sống

Câu 6

- Chiếc thuyền là biểu tượng của bức tranh thiên nhiên về biển và cũng là biểu tượng về cuộc sống sinh hoạt của người dân hàng chài.

- Chiếc thuyền ngoài xa là hình ảnh gợi cảm, có sức ám ảnh về sự báp bênh, dập dềnh của những thân phận, những cuộc đời trôi nổi trên sông nước.

- Chiếc thuyền ngoài xa biểu tượng cho mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống. Cái hồn của bức tranh nghệ thuật ấy chính là vẻ đẹp rất đỗi bình dị của những con người lam lũ, vất vả trong cuộc sống thường nhật.

BÀI TẬP VĂN DỤNG

Đề 1: Phân tích tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa” – Nguyễn Minh Châu.

Gợi ý :

A. Mở bài

- Sau 1975, Nguyễn Minh Châu quan tâm tiếp cận đời sống ở góc độ thế sự. Ông là một trong những cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới.

- Nguyễn Minh Châu sáng tác truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa” năm 1983. Tác phẩm thể hiện tinh thần nhân bản sắc của nhà văn: quan tâm tới đời sống và số phận của những con người sống quanh mình; nhạy cảm trước nỗi khổ đau, bất hạnh của những con người bình thường; đồng thời đặt vấn đề trách nhiệm của người nghệ sĩ đối với con người với cuộc sống.

B. Thân bài

I. Khái quát:

- Nêu xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm.
- Tóm tắt tác phẩm

II. Phân tích:

1. Phát hiện thứ nhất đầy thơ mộng của người nghệ sĩ nhiếp ảnh:

- Trước mặt Phùng là một khung cảnh thiên nhiên như “bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ”.
 - + “Mũi thuyền in một nét mờ hờ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đứt chút màu hồng hồng của mặt trời chiếu vào”.
 - + “Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phẳng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt vào bờ”.

+ Khung cảnh được nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới giữa hai chiếc gọng vỏ giống hệt “cánh một con doi”, đẹp từ đường nét đến ánh sáng.

→ Phùng là người nghệ sĩ săn tìm cái đẹp. Anh thực sự biết quan sát bằng đôi mắt tinh tường, “nhà nghề” để lựa chọn cái đẹp hài hòa giữa thiên nhiên, cảnh vật, con người - vẻ đẹp mà cả đời bấm máy anh chỉ gắp một lần.

- Cái đẹp đã làm Phùng xúc động và nhận ra sự rung cảm của tâm hồn mình.
 - + Anh liên tưởng tới câu nói của ai đó “bản thân cái đẹp chính là đạo đức”.

+ Và tưởng chính mình vừa khám phá “cái chân lí của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngàn của tâm hồn”.

→ Người nghệ sĩ cảm thấy hạnh phúc khi khám phá và sáng tạo, khi cảm nhận cái đẹp hài hoà, lâng mạn giữa thiên nhiên và cuộc đời. Trong hình ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” giữa biển trời mờ sương, Phùng đã cảm nhận cái đẹp toàn bích và thấy tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên trong trẻo, tinh khôi. Từ đây, ta thấy người nghệ sĩ phải là người phát hiện và mang cái đẹp đến cho đời.

2. Phát hiện thứ hai đầy nghịch lí của người nghệ sĩ nghiệp ảnh:

- Người nghệ sĩ đã tận mắt chứng kiến: từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ bước ra một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu; một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, độc ác, coi việc đánh vợ như một phương cách để giải toả những uất ức, khổ đau... Đây là hình ảnh đằng sau cái đẹp “tòn bích, tòn thiện” mà anh vừa bắt gặp trên biển. Nó hiện ra bất ngờ, trớ trêu như trò đùa quái ác của cuộc sống.

- Chúng kiêng cihan người đàn ông đánh vợ một cách vô lí và thô bạo, Phùng đã “kinh ngạc đến mức (...) há móm ra mà nhìn” rồi sau đó thì “vứt chiếc máy ảnh xuống đất, chạy nhào tới”. Nhưng anh chưa kịp xông ra thì thằng Phác (con lão đàn ông) đã kịp tới để che chở cho người mẹ.

- Đến lần thứ hai, bản chất người lính ở người nghệ sĩ được thể hiện. Anh xông ra buộc lão đàn ông phải chấm dứt hành động độc ác ... Hành động của Phùng cho thấy anh không thể làm ngơ trước sự bạo hành của cái ác.

→ Hoá ra đằng sau cái đẹp “tòn bích, tòn thiện” mà anh vừa bắt gặp trên mặt biển xa lại chẳng phải là “đạo đức”, là “chân lí của sự toàn thiện” mà nó là những ngang trái, xấu xa, những bi kịch còn tồn tại trong cuộc sống.

3. Câu chuyện của của người đàn bà ở tòa án huyện:

- Bè ngoài, đó là một người đàn bà nhẫn nhục, cam chịu, bị chồng hành hạ, đánh đập “ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng”, nhưng vẫn gắn bó với người chồng vũ phu ấy.

- Nguồn gốc mọi sự chịu đựng, hi sinh là tình thương với những đứa con: “... đám đàn bà hàng chài (...) cần phải có người đàn ông để cheo chống (...) để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sấp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa.... phải sống cho con chứ không thể sống cho mình....”.

- Nếu hiểu sự việc một cách đơn giản, chỉ cần yêu cầu người đàn bà bỏ chồng là xong. Nhưng nếu nhìn vấn đề một cách thấu suốt sẽ thấy suy nghĩ và xử sự của bà là không thể khác được.

- Trong khổ đau triền miên, người đàn bà ấy vẫn chất lọc được những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi: “Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no...”, “trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận, vui vẻ”; “ông trời sinh ra người đàn bà là để để con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn...”.

→ Qua câu chuyện của người đàn bà làng chài, tác giả giúp người đọc hiểu rõ: không thể dễ dãi, đơn giản trong việc nhìn nhận mọi sự việc, hiện tượng của đời sống.

4. Các nhân vật trong truyện:

- Về người đàn bà vùng biển:

+ Không có tên riêng được tác giả gọi một cách phiếm định là “người đàn bà”. Nhà văn cố tình mờ hoá tên tuổi của chị để tô đậm một số phân.

+ Số phận bất hạnh: Ngoài 40, thô kệch, mặt rỗ, xuất hiện với “khuôn mặt mệt mỏi”, thâm lặng chịu mọi đau đớn khi bị chồng đánh, không chống trả, không trốn chạy.

→ Tác giả khắc họa thật ấn tượng về người đàn bà một đời nhọc nhằn, lam lũ, nhiều cay đắng.

- Về đẹp tâm hồn:

+ “tình thương con cũng như nỗi đau, sự thâm trầm trong cái việc hiểu thấu các lẽ đời hình như mụ chẳng để lộ ra bên ngoài”-> Ở người đàn bà này, tình yêu thương con trở thành sức mạnh phi thường khiến chị chịu đựng và đi qua mọi đòn roi của người chồng tàn bạo.

+ Thẩm thía, thấu hiểu nguyên căn những trận đòn vũ phu của người chồng: “giá tôi để ít đi, hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn...”, “... cái lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền để nhiều quá, mà thuyền lại chật” -> Người đàn bà thô vụng, xấu xí và khốn khổ ấy luôn tìm cách giải thoát của chồng mình để giữ gìn, để che chắn cái gia đình khốn cung của mình trước sự chỉ trích dù rất đúng và chân thành của những người khác.

→ Tháp thoáng trong người đàn bà ấy là bóng dáng bao người phụ nữ Việt Nam: nhân hậu, bao dung, cao thượng, giàu lòng vị tha.

- Về người đàn ông độc ác:

+ Cuộc sống đói nghèo đã biến “anh con trai” cục tính nhưng hiền lành xưa kia thành một người chồng vú phu.

+ Lão đàn ông có “mái tóc tó quạ”, “chân chũi bát”, “hai con mắt dày vẻ độc dữ” vừa là nạn nhân của cuộc sống khốn khổ, vừa là thủ phạm gây nên bao đau khổ cho người thân của mình.

+ Lời nguyên rủa vợ con: “Mày chết đi cho ông nhò. Chúng mày chết hết đi cho ông nhò” bộc lộ sự đau đớn, bất lực tột cùng của một người đàn ông trước đói nghèo, cơ cực đang bao vây gia đình, vợ con.

→ Phải làm sao để nâng cao cái phần thiện, cái phần người trong những kẻ thô bạo ấy.

- Chị em thằng Phác: Bị đẩy vào tình thế khó xử khi ở trong hoàn cảnh ấy.

+ Chị thằng Phác, một cô bé yếu ớt mà can đảm, đã phải vật lộn để tước con dao trên tay thằng em trai, ngăn em làm việc trái luân thường đạo lí. Cô bé là điểm tựa vững chắc của người mẹ đáng thương, cô đã hành động đúng khi cản được việc làm dại dột của đứa em, lại biết chăm sóc, lo toan khi mẹ đến toà án huyện.

+ Thằng Phác thương mẹ theo kiểu một cậu bé con còn nhỏ, theo sự yêu thương rất bẩn nǎng mà đứa con sẵn có giành cho mẹ:

Nhìn thấy cha đánh mẹ, nó lao như một viên đạn về phía cha, giằng được cái thắt lưng, quật vo giữa ngực trần vạm vỡ của cha... Tình y thương mẹ, và sự uất ức đối với cha đ vuột ra ngoài cái dáng vóc nhỏ b loắt choắt của nó. Đó là hình ảnh tuổi thơ đầy dấu vết của những đứa trẻ con nghèo vùng biển.

Nó “lặng lẽ đứa mây ngón tay khẽ sờ trên khuôn mặt người mẹ, như muốn lau đi những giọt nước mắt chúa dày trong những nốt rõ chặng chít”, “nó tuyên bố (...) rằng nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh” -> Hình ảnh thằng Phác khiến người đọc cảm động, xót xa...

- Người nghệ sĩ nghiệp ánh:

+ Vốn là người lính thường vào sinh ra tử, Phùng căm ghét mọi sự áp bức, bất công, sẵn sàng làm tất cả vì điều thiện, lẽ công bằng.

+ Anh xúc động ngỡ ngàng trước vẻ đẹp tinh khôi của thuyền biển lúc bình minh. Một người nhạy cảm như anh tránh sao khỏi nỗi tức giận khi phát hiện ra sự bạo hành của cái xấu, cái ác ngay sau cảnh đẹp huyền ảo trên biển.

=> Hơn bao giờ hết, Phùng hiểu rõ: trước khi là một nghệ sĩ biết rung động trước cái đẹp, hãy làm một người biết yêu ghét vui buồn trước mọi lẽ đời thường tình, biết hành động để có một cuộc sống xứng đáng với con người.

4. Nghệ thuật:

a. Cách xây dựng tình huống truyện độc đáo:

- Nghệ sĩ Phùng đến một vùng ven biển miền Trung chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Anh thấy cảnh chiếc thuyền ngoài xa trong làn sương sớm đẹp như tranh vẽ. Phùng nhanh chóng bấm máy, thu lấy một hình ảnh không dễ gì gặp được trong đời.

- Khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng thấy hai vợ chồng hàng chài bước xuống. Anh chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, đứa con ngăn bố. Những ngày sau, cảnh đó lại tiếp diễn. Phùng không ngờ sau cảnh đẹp như mơ là bao ngang trái, nghịch lý của đời thường.

- Từ đó, trong người nghệ sĩ đã có sự thay đổi cách nhìn đời. Anh thấy rõ những cái ngang trái trong gia đình thuyền chài để hiểu sâu thêm về người đàn bà, chị em thằng Phác, hiểu thêm người đồng đội (Đầu) và hiểu thêm chính mình.

- Ý nghĩa: Từ tình huống trên mà các nhân vật bộc lộ phẩm chất, tính cách, tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng, tình cảm của mình. Tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện đời sống.

b. Ngôn ngữ nghệ thuật của tác phẩm:

- Ngôn ngữ người kể chuyện: Thể hiện qua nhân vật Phùng là sự hóa thân của tác giả: sắc sảo, khách quan, chân thật, giàu sức thuyết phục, tăng cường khả năng khám phá đời sống.

- Ngôn ngữ nhân vật: Phù hợp với đặc điểm tính cách của từng người.

C. Kết bài:

- “Chiếc thuyền ngoài xa” là những suy nghĩ da diết về chân lí nghệ thuật và đời sống của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

- Sự thật nghiệt ngã trong tác phẩm khơi gợi người cầm bút nên nhìn kĩ những gì ẩn sau vẻ đẹp bên ngoài để nhớ tới trách nhiệm của người nghệ sĩ trước cuộc sống, trước con người.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Phân tích nhân vật Phùng để làm rõ quan niệm về nghệ thuật và cách nhìn cuộc sống của nhà văn Nguyễn Minh Châu thể hiện qua tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa”.

4. Củng cố

- Nắm vững tình huống truyện.
- Tìm hiểu những nhân vật trong tác phẩm.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 3/2/2017

Ngày dạy:

Tiết 89-90. CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA *Nguyễn Minh Châu*

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cảm nhận được suy nghĩ của người nghệ sĩ nhiếp ảnh khi phát hiện ra sự thật: đằng sau bức ảnh rất đẹp về chiếc thuyền trong sương sớm mà anh tình cờ chụp được là số phận đau đớn của người phụ nữ và bao ngang trái trong một gia đình làng chài.
- Thấy được nghệ thuật kết cấu độc đáo, cách triển khai cốt truyện, khắc họa nhân vật của cây bút viết truyện ngắn có bản lĩnh và tài hoa.

2. Kỹ năng

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

- Thấu hiểu: mỗi người trong cõi đời, nhất là người nghệ sĩ, không thể đơn giản, sơ lược khi nhìn nhận cuộc sống và con người.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: Sách giáo khoa, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Tóm tắt truyện, điểm các nhân vật chính, chia đoạn. Chú ý hoạt động của HS. Nêu vấn đề.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Tóm tắt truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa (Nguyễn Minh Châu).
- Trình bày hai phát hiện của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng.

3. Bài mới

II. LUYỆN ĐỀ (tiếp)

Đề 1.

Phân tích nhân vật Phùng để làm rõ quan niệm về nghệ thuật và cách nhìn cuộc sống của nhà văn Nguyễn Minh Châu thể hiện qua tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa”.

Gợi ý :

1. Nhân vật Phùng thể hiện quan niệm về nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Minh Châu:

a. *Phùng là người yêu nghề, có trách nhiệm với nghề*

- Anh đã phục kích mấy buổi sáng mà chưa chụp được bức ảnh nào.

- Sau gần một tuần lễ suy nghĩ, tìm kiếm anh mới chụp được bức ảnh ưng ý.

→ Phùng không đơn giản, qua loa với công việc mà anh luôn hết lòng vì công việc.

b. *Phùng là một nghệ sĩ tài năng:*

- Anh đã phát hiện bức tranh thiên nhiên giàu giá trị nghệ thuật:

+ Trước mặt Phùng là một khung cảnh thiên nhiên như “bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ”.

+ “Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trăng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng của mặt trời chiếu vào”.

+ “Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phẳng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt vào bờ”.

+ Khung cảnh được nhìn qua những cái mắt lướt và tầm lướt giữa hai chiếc gọng vó giống hệt “cánh một con dơi”, đẹp từ đường nét đến ánh sáng.

→ Phùng là người nghệ sĩ săn tìm cái đẹp. Anh thực sự biết quan sát bằng đôi mắt tinh tường, “nhà nghệ” để lựa chọn cái đẹp hài hòa giữa thiên nhiên, cảnh vật, con người - vẻ đẹp mà cả đời bám máy anh chỉ gặp một lần.

c. *Phùng là người nghệ sĩ thật sự rung cảm trước cái đẹp:*

- Cái đẹp đã làm Phùng xúc động và nhận ra sự rung cảm của tâm hồn mình.

+ Anh liên tưởng tới câu nói của ai đó “bản thân cái đẹp chính là đạo đức” .

+ Và tưởng chính mình vừa khám phá “cái chân lí của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngàn của tâm hồn”.

→ Người nghệ sĩ cảm thấy hạnh phúc khi khám phá và sáng tạo, khi cảm nhận cái đẹp hài hoà, lãng mạn giữa thiên nhiên và cuộc đời. Trong hình ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” giữa biển trời mờ sương, Phùng đã cảm nhận cái đẹp toàn bích và thấy tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên trong trẻo, tinh khôi. Từ đây, ta thấy người nghệ sĩ phải là người phát hiện và mang cái đẹp đến cho đời.

d. *Nhân vật Phùng thể hiện quan niệm về nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Minh Châu:*

- Qua việc khám phá bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” của Phùng, tác giả muốn đề ra một quan niệm về nghệ thuật: nghệ thuật chân chính bao giờ cũng bắt nguồn từ cuộc sống và phục vụ cho cuộc sống; người nghệ sĩ phải có tài năng, có sự lao động miệt mài và phải có sự xúc động trước cái đẹp thì mới sáng tạo được những tác phẩm có giá trị.

2. Nhân vật Phùng thể hiện cách nhìn về cuộc sống của nhà văn Nguyễn Minh Châu:

a. *Phùng là người có tấm lòng nhân hậu:*

- Chưa thoả thuê ngắm bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” thì ngay lúc ấy, chiếc thuyền đâm thẳng vào nơi Phùng đứng.

- Người nghệ sĩ đã tận mắt chứng kiến: từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như mơ bước ra một người đàn bà xấu xí, một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, đánh vợ như một phương cách để giải tỏa những uất ức, khổ đau... Đây là hình ảnh đằng sau cái đẹp “toàn bích, toàn thiện” mà anh vừa bắt gặp trên biển. Nó hiện ra bất ngờ, trớ trêu như trò đùa quái ác của cuộc sống.

- Chứng kiến cảnh ấy, Phùng đã “*kinh ngạc đến mức (...) há mồm ra mà nhìn*” rồi sau đó thì “*vứt chiếc máy ảnh xuống đất, chạy nhào túi*”. Nhưng anh chưa kịp xông ra thì thằng Phác (con lão đàn ông) đã kịp tới để che chở cho người mẹ.

- Đến lần thứ hai, bản chất người lính ở người nghệ sĩ được thể hiện. Anh xông ra buộc lão đàn ông phải chấm dứt hành động độc ác ... Hành động của Phùng cho thấy anh không thể làm ngơ trước sự bạo hành của cái ác.

→ Hoá ra đằng sau cái đẹp “*toàn bích, toàn thiện*” mà anh vừa bắt gặp trên mặt biển xa lại chẳng phải là “đạo đức”, là “*chân lí của sự toàn thiện*” mà nó là những ngang trái, xấu xa, những bi kịch còn tồn tại trong cuộc sống.

b. Phùng luôn ý thức để hoàn thiện nhân cách:

- Tận mắt chứng kiến vẻ đẹp của bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa”, cảnh người đàn ông đáng vợ và khi lắng nghe câu chuyện của người đàn bà ở toà án (vì tình thương con, vì ý thức phải sống cho con, vì mong nuôi con cho đến khi khôn lớn mà chị chấp nhận gánh lấy cái khổ), Phùng nhận thức rất nhiều điều qua các cảnh ấy.

+ Đằng sau bức ảnh như “*bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ*” là những điều nghịch lý trong cuộc sống đời thường với biết bao số phận, bao mảnh đời éo le.

+ Để Phùng chứng kiến hành động vũ phu của người chồng, Nguyễn Minh Châu muốn phê phán tình trạng bạo lực trong gia đình, một mảng tối của xã hội đương đại.

+ Phùng đã hiểu về người đàn bà hàng chài kia: Ấn bên trong sự xấu xí, nhẫn nhục là vẻ đẹp tinh mẫu từ đầy vị tha, là khát khao hạnh phúc bình dị đời thường của người phụ nữ còn đói nghèo, lạc hậu.

+ Nỗi trăn trở của Phùng trong nhiều năm dài về hình ảnh người đàn bà hàng chài cứ hiện ra sau mỗi lần anh ngắm bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” chính là quá trình tự ý thức của Phùng để hoàn thiện nhân cách của mình.

=> Truyện không chỉ giàu giá trị nhân đạo mà còn mang đến một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: phải có cái nhìn đa diện, nhiều chiều mới phát hiện ra bản chất thật sau vẻ đẹp bên ngoài của hiện tượng.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Phân tích nhân vật người đàn bà để làm rõ giá trị nhân đạo của tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*.

Gợi ý :

1. Số phận bất hạnh:

- Không có tên riêng: Tác giả không đặt cho chị một tên riêng nào mà gọi chị một cách phiếm định là “*người đàn bà*”. Nhà văn cố tình mờ hoá tên tuổi của chị để tô đậm một số phận.

- Ngoại hình xấu xí: “*thuở nhỏ là đứa con gái xấu lại rõ mặt*”.

- Nỗi bất hạnh của chị

+ Vì xấu xí nên không ai thèm lấy chị lỡ lầm và có mang với một anh hàng chài.

+ Cuộc sống vất vả, nghèo khổ, lại đồng con, những khi biển động, hàng tháng “*cả nhà vợ chồng con cái toàn ăn cây xương rồng luộc chám muối*”.

+ Sóng cam chịu, nhẫn nhục: thường xuyên bị chồng đánh đập, hành hạ “*ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*” nhưng chị không hề chống trả hay trốn chạy.

+ Quen sống với môi trường sông nước nên khi đến toà án chị cảm thấy lạ lẫm và “*sợ sệt*”, “*lúng túng*”, “*tìm đến một góc tường để ngồi*”, “*cố thu người lại*”, “*cúi mặt xuống*”...

=> Tác giả khắc họa thật ấn tượng về người đàn bà một đời nhọc nhằn, lam lũ, nhiều cay đắng.

2. Vẻ đẹp tâm hồn của chị:

- Yêu thương con tha thiết:

+ Ban đầu chị bị chồng đánh ở dưới thuyền, sau đó, chị xin với lão đưa chị lên bờ mà đánh; trước khi bị chồng đánh, chị ngược mặt về phía chỗ chiếc thuyền đậu... chị không sợ đòn mà chỉ sợ các con thủy cảnh tượng đau xót sẽ làm thương tổn những trái tim ngây thơ.

+ Khi thằng Phác bệnh chị đánh trả lại người cha, hình như lúc ấy chị mới cảm thấy đau đớn, gọi “*Phác, con oi*” rồi “*chắp tay vái láy vái đẻ*” nó, rồi “*ôm chàm láy*” nó “*Thằng nhỏ ... như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ xuyên qua tâm hồn người đàn bà*” -> Đằng sau cái vái lạy đó là chị muốn đưa con đừng làm những điều đáng tiếc với cha mình, là cái lẽ đời mà chị muốn cho con hiểu.

+ Không muốn ly hôn, chấp nhận bị đánh đập, hành hạ để nuôi con khôn lớn: “*Ông trời sinh ra người đàn bà là để để con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn (...)* Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình (...) được!”

- Hiểu nguyên nhân làm nên sự tha hóa nhân cách của người chồng:

+ Khi Đầu khuyên chị ly hôn, “*chị chắp tay vái lia lịa*” và nói “*Con lạy quý toà... quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó...*”. Bởi chị hiểu chính nghèo khổ, con cái nheo nhóc, không gian sống tù đọng là nguyên nhân biến một anh cục tính hiền lành thành gã đàn ông thô bạo, dã man.

+ Chị thầm thía, thấu hiểu nguyên căn những trận đòn vũ phu của người chồng: “*giá tôi đẻ ít đi, hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn...*”, “*... cái lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật*” -> Người đàn bà thơ vụng, xấu xí v khốn khổ ấy luôn tìm cch lí giải hnh vi của chồng mình để giữ gìn, để che chắn cái gia đình khốn cng của mình trước sự chỉ trích dù rất đúng và chân thành của những người khác.

- Trong đau khổ, chị vẫn chắt lọc niềm vui để sống: Chị nói về những lần vui vẻ hiếm hoi của gia đình: “*ở trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận, vui vẻ*” hay “*vui nhất là ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no*”. Nói về những điều đó “*mặt chị ửng sáng lên như một nụ cười*”...

=> Hạnh phúc của người đàn bà khốn khổ này cũng chính là niềm hạnh phúc thật lạ lùng và khó hiểu với những người như Phùng, như Đầu. Trong vát vả, nhọc nhằn, đau đớn, người đàn bà vẫn tìm thấy, vẫn chắt chiu được những niềm vui ít ỏi, niềm vui lấp lánh trong âm thầm, nhẫn nhịn, chịu đựng, hi sinh . Đó là bản chất tốt đẹp của những bà mẹ.

3. Giá trị nhân đạo của tác phẩm:

- Qua hình ảnh người đàn bà, tác giả thể hiện sự quan tâm đến những con người bất hạnh và khẳng định những phẩm chất tốt đẹp của họ: Dù khó khăn gian khổ nhưng họ vẫn khát khao hạnh phúc bình dị, khát khao cuộc sống no đủ, bình yên.

- Tác giả phê phán nạn bạo hành trong gia đình – một mảng tối của xã hội đương đại.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Trong truyện ngắn “*Chiếc thuyền ngoài xa*” Nguyễn Minh Châu đã xây dựng được một tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống. Anh (chị) hãy làm rõ điều đó.

Gợi ý :

1. Tình huống truyện:

- Nghệ sĩ Phùng đến một vùng ven biển miền Trung chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Anh thấy cảnh chiếc thuyền ngoài xa, trong làn sương sớm, đẹp như tranh vẽ. Phùng nhanh chóng bấm máy, thu lấy một hình ảnh không dễ gì gặp được trong đời.

- Khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng thấy hai vợ chồng hàng chài bước xuống. Anh chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, đùa con ngăn bối. Những ngày sau, cảnh đó lại tiếp diễn. Phùng không ngờ sau cảnh đẹp như mơ là bao ngang trái, nghịch lý của đời thường.

- Từ đó, trong người nghệ sĩ đã có sự thay đổi cách nhìn đời. Anh thấy rõ những cái ngang trái trong gia đình thuyền chài để hiểu sâu thêm về người đàn bà, chị em thằng Phác, hiểu thêm người đồng đội (Đầu) và hiểu thêm chính mình.

2. Thông qua tình huống , tính cách các nhân vật được bộc lộ

Tình huống truyện được tạo nên bởi nghịch cảnh giữa vẻ đẹp chiếc thuyền ngoài xa với cái thật gần là sự ngang trái trong gia đình người thuyền chài. Từ tình huống trên mà các nhân vật bộc lộ phẩm chất, tính cách, tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng, tình cảm của mình.

a. Nhân vật người chồng:

- Ngoại hình thô kệch bộc lộ nét dữ dằn: “Mái tóc tổ quạ”, “đi chân chũ bát”, “hai con mắt đây vê độc dữ”...
 - Hành động hung ác: “Dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két”.
 - Ngôn ngữ thô lỗ: Lão nói với vợ “Cứ ngồi nguyên đáy. Động đây tao giết cả mày đi bây giờ”. “Mày chết đi cho ông nhở. Chúng mày chết hết đi cho ông nhở !”
- => Người đàn ông là nạn nhân của đói nghèo, lam lũ nên trở thành kẻ độc ác, hành hạ, thô bạo với vợ con để giải toả tâm lý và nỗi khổ đói thường. Nhân vật này trở thành điển hình cho bạo lực gia đình cần lên án. Qua đó tác giả thể hiện cái nhìn của mình về đời sống: đói nghèo góp phần làm tha hoá nhân cách của con người.

b. Nhân vật người vợ:

- Không có tên riêng được tác giả gọi một cách phiếm định “người đàn bà”. Nhà văn cố tình mờ hoá tên tuổi của chị để tô đậm một số phận.
 - Số phận bất hạnh của chị: Ngoài 40, thô kệch, mặt rỗ, xuất hiện với “khuôn mặt mệt mỏi”, thầm lặng chịu mọi đau đớn khi bị chồng đánh không kêu một tiếng, không chống trả, không trốn chạy.
→ Tác giả khắc họa thật ấn tượng về người đàn bà một đời nhọc nhằn, lam lũ, nhiều cay đắng.
 - Vẻ đẹp tâm hồn: Yêu thương con tha thiết:
 - + Không muôn các con thấy cảnh chị bị chồng đánh vì chị sợ làm tổn thương tình cảm của các con.
 - + Không muôn ly hôn, chấp nhận bị đánh đập, hành hạ để nuôi con khôn lớn: “Ông trời sinh ra người đàn bà là để để con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được!”
- => Qua nhân vật người vợ, tác giả đã khẳng định những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam: Dù trong hoàn cảnh đói nghèo, lạc hậu, con người vẫn khát khao hạnh phúc bình dị, sống nhân hậu, giàu lòng vị tha.

c. Nhân vật chánh án Đấu:

Là người tốt bụng nhưng lại đơn giản trong cách nghĩ. Anh khuyên người đàn bà bỏ chồng là xong, mà không biết bà cần một chỗ dựa kiềm sống để nuôi con khôn lớn.

d. Nhân vật nghệ sĩ Phùng:

- Phùng như thấy chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, còn sự thật cuộc đời lại ở rất gần. Câu chuyện của người đàn bà ở tòa án huyện giúp anh hiểu rõ hơn cái có lý trong cái tưởng như nghịch lý ở gia đình thuyền chài. Anh hiểu thêm tính cách Đấu và hiểu thêm chính mình.
=> Tình huống truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* có ý nghĩa khám phá, phát hiện về sự thật đời sống, một tình huống nhận thức. Tình huống truyện này đã nhấn mạnh thêm mối quan hệ gắn bó giữa nghệ thuật và cuộc đời, khẳng định cái nhìn đa diện, nhiều chiều về đời sống, gợi mở những vấn đề mới cho sáng tạo nghệ thuật.

4. Củng cố

- Nắm vững tình huống truyện.
- Tìm hiểu những nhân vật trong tác phẩm.

5. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Luyện tập viết mở bài, kết bài trong bài văn nghị luận.

Ngày soạn: 12/2/2017

Ngày dạy:

Tiết 91-92.

LUYỆN TẬP VIẾT MỞ BÀI, KẾT BÀI TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu một cách đầy đủ về chức năng của mở bài và kết bài trong bài văn nghị luận.
- Nắm vững hơn các kiểu mở bài và kết bài thông dụng trong văn nghị luận.

2. Kỹ năng

- Biết nhận diện những lỗi thường mắc khi viết mở bài, kết bài và có ý thức tránh những lỗi này.

3. Tư duy, thái độ

- Có ý thức vận dụng một cách linh hoạt các kiểu mở bài và kết bài trong khi viết văn nghị luận.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: Sách giáo khoa, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Kết hợp làm việc cá nhân và tổ chức thảo luận theo nhóm để phân tích ngữ liệu, rút ra các kết luận cần thiết của bài học. Thực hành.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lý

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ: Không.

3. Bài mới

I. LÍ THUYẾT

1. CÁCH MỞ BÀI CHO MỘT ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN

Mở bài là giới thiệu vấn đề sẽ được bàn luận trong bài văn, đồng thời khêu gợi, lôi cuốn sự chú ý của người đọc đối với vấn đề đó.

Nguyên tắc mở bài cần nêu đúng vấn đề đặt ra trong đề bài. Nếu đề bài yêu cầu cần phân tích, chứng minh hay bình luận một ý kiến thì phần mở bài phải dẫn lại nguyên văn ý kiến ấy. Phần mở bài chỉ được phép nêu những ý khái quát. Học sinh không được lấn sang phần thân bài, phân tích hay nhận xét về vấn đề nghị luận.

1.1. Cách 1: Mở bài TRỰC TIẾP.

Là cách đi thẳng vào vấn đề cần nghị luận. Nghĩa là sau khi đã tìm hiểu đề và tìm được vấn đề trọng tâm của bài nghị luận, ta nêu thẳng vấn đề đó ra bằng một luận điểm rõ ràng. Tuy nhiên khi mở bài trực tiếp, ta cũng phải trình bày cho đủ ý, không nói thiếu nhưng cũng không nên nói hết nội dung, phải đáp ứng đủ các yêu cầu của một phần mở bài đúng mực trong nhà trường. Đặt vấn đề theo cách trực tiếp dễ làm, nhanh gọn, tự nhiên, dễ tiếp nhận, tuy nhiên thường khô khan, cứng nhắc, thiếu hấp dẫn cho bài viết.

Nếu đề bài yêu cầu nghị luận về tác phẩm thì mở bài phải giới thiệu được tên tác giả, tên tác phẩm, trích dẫn khéo thơ, hoặc giới thiệu vấn đề nghị luận.

Mở bài trực tiếp là cách mở bài an toàn nhất, nhanh nhất, tiết kiệm thời gian nhất. Cách này không đòi hỏi cao, tiết kiệm được thời gian. Tuy nhiên hạn chế của nó là thiếu sắc sảo, thiếu ấn tượng.

Một là: giới thiệu tác giả, tác phẩm rồi dẫn vào vấn đề của đề bài. Ví dụ: Phân tích diễn biến tâm trạng bà cụ Tứ trong tác phẩm “Vợ nhặt” của Kim Lân.

Kim Lân là nhà văn chuyên viết về truyện ngắn. Đề tài của ông thường gắn liền với hơi thở ruộng đồng Bắc Bộ nơi những con người quê hương chân chất thật thà, coi trọng nghĩa tình, rất nhân hậu và

giàu yêu thương. “Vợ nhặt” là tác phẩm tiêu biểu của Kim Lân được trích trong tập truyện “Con chó xấu xí”. Bằng tài năng nghệ thuật bậc thầy, nhất là bậc thầy của miêu tả tâm lý. Kim Lân đã mang đến cho người đọc sự xúc động mãnh liệt thông qua diễn biến tâm trạng nhân vật bà cụ Tú.

Hai là: Đi thẳng vào vấn đề tâm trạng bà cụ Tú. Ta dẫn như sau:

Vốn có tiền thân là tiểu thuyết Xóm ngụ cư, truyện ngắn Vợ nhặt kết tinh tài năng phân tích tâm lí đặc sắc của Kim Lân, nhất là khi nhà văn thể hiện diễn biến tâm trạng của nhân vật bà cụ Tú. (Mở bài này của thầy Phạm Hữu Cường)

Hoặc có thể mở như sau:

Trong tác phẩm “Vợ nhặt” của nhà văn Kim Lân, hầu như ở nhân vật nào nhà văn cũng khắc họa thành công diễn biến tâm lý và tính cách nhân vật. Nhưng để nói là thành công nhất của ngòi bút Kim Lân trong truyện ngắn “Vợ nhặt” thì phải gắn liền ngòi bút ấy với diễn biến tâm trạng của bà cụ Tú.

1.2. Cách 2: Mở bài GIÁN TIẾP.

Với cách này người viết phải dẫn dắt vào đề bằng cách nêu lên những ý có liên quan đến luận đề (vấn đề cần nghị luận) để gây sự chú ý cho người đọc sau đó mới bắt sang luận đề. Mở bài theo cách này tạo được sự uyển chuyển, linh hoạt cho bài viết, hấp dẫn người đọc, tuy nhiên kiểu mở bài này dễ dẫn đến sự lan man, lạc đề cho bài viết.

Đây là cách mở bài cần có vốn kiến thức về lý luận văn học cũng như phải có vốn văn chương kha khá. Nhất là phải đọc nhiều sách, bụng phải có chữ nghĩa. Cách này khó nên thường thi học sinh không mấy em chuộng (Hoặc có biết đâu mà chuộng). Chủ yếu mở bài dạng này là các em học sinh giỏi văn.

Ví dụ: Phân tích diễn biến tâm trạng bà cụ Tú trong tác phẩm “Vợ nhặt” của Kim Lân.

Một là các em mở bài bằng một câu trích lý luận hoặc châm ngôn, câu nói nổi tiếng có liên quan đến nội dung rồi khai triển lý luận ấy rồi sau đó đi vào trọng tâm vấn đề.

Mở bài như sau:

B. Sô từng nói “Vũ trụ có nhiều kì quan, nhưng kì quan tuyệt diệu nhất vẫn là trái tim người mẹ”.

Quả thật vậy, trái tim của người mẹ là kỳ quan vĩ đại, là tòa bảo tháp ngự trị vĩnh hằng và sừng sững giữa cuộc đời. Tác phẩm văn học nhất là những tác phẩm viết về người mẹ luôn là những tác phẩm thành công nhất. Văn học Việt Nam cũng đã từng ghi nhận những đóng góp lớn lao ấy về người mẹ. Một trong những tác phẩm tạo nên niềm xúc động sâu sắc về người mẹ phải kể đến đó là “Vợ nhặt” của Kim Lân. Dưới ngòi bút tài hoa và tinh tế của nhà văn vốn một đời đi với ruộng đồng, vẻ đẹp lớn lao kì vĩ của trái tim người mẹ và tình mẫu tử thắm thiết thiêng liêng cũng ngòi lên trọn vẹn và sâu sắc qua diễn biến tâm trạng của nhân vật bà cụ Tú.

Ví dụ: Cảm nhận về vẻ đẹp của đoạn trích “Đất Nước” – Nguyễn Khoa Điềm : “Khi ta lớn lên... ngày đó”

Ta mở bài bằng một câu lý luận văn học: “Niềm vui của nhà thơ chân chính là niềm vui của người mở đường đến với cái đẹp” (Pautôpxki). Và sứ mệnh thiêng liêng ấy của người nghệ sĩ đã mang đến cho đời bao áng thơ lay động lòng người. Trong những tháng năm đánh Mỹ gian khổ mà hào hùng của dân tộc Việt Nam, bao người nghệ sĩ đã viết về vẻ đẹp của đất nước, đã mở đường đến với không gian núi sông, con người đất mẹ. Và hôm nay đây đọc lại những vần thơ ấy ta không khỏi xúc động bồi hồi. Đoạn thơ về Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm là một ví dụ điển hình cho vẻ đẹp của đất nước và cũng là vẻ đẹp của tâm hồn dân tộc.

Đề bài :

Bàn về quan niệm sống.

– *Mở bài trực tiếp:*

Trong cuộc sống mỗi người đều có quan niệm sống riêng. Có người chỉ sống vì tiền tài danh vọng mà quên đi giá trị đích thực của cuộc sống. Quan niệm sống tốt là sự hài hòa giữa danh vọng, tiền bạc với các mối quan hệ và giá trị của con người với thiên nhiên, không bị chi phối bởi vật chất, sống hết mình, làm việc hết mình.

(Bài viết của học sinh)

-*Mở bài gián tiếp:*

Nhà văn Pháp Đ.Đi-đơ-rô từng quan niệm “Nếu không có mục đích, anh không làm được gì cả. Anh cũng không làm được gì vĩ đại nếu như mục đích bình thường. Đây là quan niệm đúng và rất phù hợp với chúng ta. Trong cuộc sống mỗi người đều có một lí tưởng sống riêng để tự vươn tới, tự hoàn thiện và phát triển bản thân. Bất kì ai cũng cần tự tạo cho mình một lí tưởng và có lòng quyết tâm theo lí tưởng ấy”. (Bài viết của học sinh)

Đối với nghị luận văn học, các em cũng làm tương tự

* **Ví dụ minh họa 2**

Đề bài :

Phân tích tình huống truyện độc đáo trong “Vợ nhặt” của Kim Lân.

– *Mở bài trực tiếp:*

“Vợ nhặt” được coi là kiệt tác trong sự nghiệp sáng tác của Kim Lân, cũng là một truyện ngắn xuất sắc của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Một trong những yếu tố quan trọng giúp tạo ra những giá trị tư tưởng và nghệ thuật đặc sắc cho truyện ngắn chính là việc Kim Lân đã xây dựng thành công tình huống truyện độc đáo.

-*Mở bài gián tiếp:*

Đối với nghệ thuật truyện ngắn, tạo ra được một tình huống độc đáo mới lạ để làm bật nổi vấn đề, bật nổi tâm trạng, tư tưởng, tính cách của các nhân vật và chủ đề của tác phẩm là một điều có ý nghĩa then chốt. Một truyện ngắn đặc sắc là nhờ được tổ chức chung quanh một tình huống như thế, và Vợ nhặt của Kim Lân là một trường hợp tiêu biểu.

2. CÁCH KẾT BÀI CHO MỘT ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN

Kết bài là kết thúc vấn đề đã đặt ra ở phần mở bài và đã giải quyết ở phần thân bài. Nguyên tắc kết bài phải thể hiện đúng quan điểm đã trình bày ở phần thân bài, phần kết bài chỉ nêu những ý kiến khái quát thiên về tổng kết đánh giá vấn đề.

Có nhiều cách kết bài khác nhau như: tóm lược, phát triển, vận dụng liên tưởng...

Tùy mục đích nghị luận, người viết có thể sử dụng một trong các cách kết bài sau đây:

– *Kết bài bằng cách tóm lược:* Là kiểu kết bài mà ở đó người viết tóm tắt quan điểm, tổng hợp những ý chính đã nêu ở thân bài. Cách kết bài này dễ viết hơn và thường được sử dụng nhiều hơn.

– *Kết bài bằng cách bình luận mở rộng và nâng cao:* Là kiểu kết bài trên cơ sở quan điểm chính của bài viết, bằng liên tưởng, vận dụng, người viết phát triển, mở rộng nâng cao vấn đề.

Trên đây là một số kiểu kết bài cần hình thành cho học sinh, tùy vào đối tượng và mục đích nghị luận, người viết có thể chọn một cách kết bài phù hợp. Kỹ năng mở bài và kết bài cũng đã được cụ thể hóa trong một tiết học trong chương trình Ngữ văn 12.

* **Ví dụ minh họa.**

Đề bài: Từ cuộc đời của các nhân vật phụ nữ trong hai tác phẩm “Vợ nhặt” (Kim Lân) và “Vợ chồng A Phủ” (Tô Hoài), anh (chị) hãy phát biểu suy nghĩ của mình về số phận người phụ nữ xưa và nay.

– *Kết bài bằng cách tóm lược:*

“Như vậy, các nhân vật nữ trong hai tác phẩm “Vợ nhặt” và “Vợ chồng A Phủ” có nhiều điểm chung. Họ đều là những người phụ nữ có số phận bất hạnh, cơ cực nhưng trong tâm hồn họ đều tiềm tàng một sức sống và ý thức vươn lên. Người phụ nữ ngày nay có nhiều khác biệt, họ đã biết khẳng định vị trí của mình trong xã hội và càng ngày càng vươn tới những đỉnh cao mới.”

(Bài viết của học sinh)

Ví dụ: Phân tích bài thơ Tây Tiến – Quang Dũng. Ta phải hình dung bài thơ này có bao nhiêu luận điểm. Sau đó gom những luận điểm ấy lại. Có thể tóm lược các luận điểm bài thơ Tây Tiến như sau:

- Nỗi nhớ về con đường hành quân gian khổ
- Nhớ đêm liên hoan văn nghệ đậm tình quân dân.
- Nhớ cảnh vượt thác
- Nhớ đoàn binh Tây Tiến lăng mạn hào hoa.

Từ việc gom lại các luận điểm và kết hợp với kiến thức về phong cách tác giả, các em có thể kết bài như sau:

Tóm lại, bằng tài năng nghệ thuật của một hồn thơ phóng khoáng, lãng mạn và tài hoa. Quang Dũng đã mang đến cho bạn đọc vẻ đẹp của bài thơ Tây Tiến. Đó là nỗi nhớ về con đường hành quân gian khổ nhưng hùng vĩ, thơ mộng, nhớ cảnh sinh hoạt quân dân ám áp tình người. Và nhất là hình tượng người chiến binh Tây Tiến lãng mạn hào hoa hào hùng. Bài thơ khép lại rồi mà dường như tinh thần Tây Tiến vẫn ngân nga mãi trong lòng ta.

– *Kết bài bằng cách bình luận mở rộng và nâng cao:* “Làm thế nào để một nửa thế giới luôn được sống hạnh phúc và ngày càng được hạnh phúc hơn? Làm thế nào để tất cả phụ nữ Việt Nam luôn ngập tràn trong tiếng cười?... Đó là những câu hỏi không dành riêng cho bất cứ ai, không dành riêng cho phái nam mà chính những người phụ nữ cũng phải trả lời chúng”

(Bài viết của học sinh)

Viết văn nghị luận là thể hiện sự hiểu biết, nhận thức, khám phá của mình về đối tượng nghị luận giúp người khác cùng hiểu và tin vào vấn đề. Đồng thời người viết cũng thể hiện chính kiến, thái độ, sự đánh giá vấn đề, không ngừng đưa ra những điều chỉnh tích cực. Do đó ngoài những kỹ năng cơ bản trên người viết phải sử dụng kết hợp các thao tác lập luận như phân tích, giải thích, bình luận, chứng minh, bác bỏ... Các thao tác lập luận đã được cụ thể hóa trong các bài học trong sách giáo khoa theo cấu trúc đồng tâm. Các em đã được học các thao tác lập luận từ cấp 2, học sinh cần chú ý xác định thao tác chính và thao tác phụ để sử dụng cho hợp lý giúp bài văn nghị luận đạt được kết quả cao nhất.

Ví dụ: Phân tích bài thơ Tây Tiến – Quang Dũng

Ta kết bài như sau:

“Thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp” (Sóng Hồng). Quả đúng như vậy, Tây Tiến đã mang đến cho người đọc “con người và thời đại” của một thời chống Pháp oanh liệt hào hùng. Qua đó ta thấy được tinh thần Tây Tiến bất tử, một thời đại bất tử. Cảm ơn nhà thơ Quang Dũng – người đã tạc thang năm lịch sử vào hồn người. Xin được mượn mấy lời thơ của Giang Nam thay cho lời kết:

“Tây Tiến biến cương mờ lửa khói

Quân đi lớp lớp động cây rừng

Và bài thơ ấy, con người ấy

Vẫn sống muôn đời với núi sông”

***Ví dụ minh họa 2**

+Phát triển mở rộng thêm vấn đề:

VD: “Tuyên ngôn độc lập” là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn, là một bài văn chính luận ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, đanh thép, lời lẽ hùng hồn đầy sức thuyết phục.” Hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Đã hơn nữa thế kỷ trôi qua nhưng “Tuyên ngôn Độc lập” vẫn là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn đồng thời cũng là một tác phẩm chính luận xuất sắc, mẫu mực. “Tuyên ngôn độc lập – mở đầu cho kỉ nguyên độc lập, tự do, tạo điều kiện cho mọi thay đổi cho đời sống dân tộc trong đó có văn học.

+Vận dụng vào cuộc sống, rút ra bài học áp dụng:

VD: Với đề: Suy nghĩ về mối quan hệ giữa tiền tài và hạnh phúc. Ta có thể kết bài như sau:

Tiền tài và hạnh phúc là mối quan hệ bản chất của xã hội loài người. Tiền tài và hạnh phúc là khát vọng muôn đời của nhân loại. Phàm là người, ai cũng muốn có tiền tài và hạnh phúc. Nhưng để điều hòa mối quan hệ này quả không đơn giản, nhất là trong xã hội hiện đại, khi mà nhu cầu của con người về sự no đủ ngày càng cao hơn, tha thiết hơn. Để có được hạnh phúc thực sự, mỗi người phải biết cách dùng tiền tài như một phương tiện để gây dựng và bảo vệ hạnh phúc, không nên để đồng tiền điều khiển ta.

***Ví dụ minh họa 3**

Đề bài: Như một thứ a-xít vô hình, thói vô trách nhiệm ở mỗi cá nhân có thể ăn mòn cả một xã hội.

Tùy ý kiến trên, anh/ chị hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của mình về tinh thần trách nhiệm và thói vô trách nhiệm của con người trong cuộc sống hiện nay.

Chúng ta có cuộc sống thanh bình hơn 30 năm qua là phải đổi biết bao máu xương của cha, ông, của các anh hùng đã ngã xuống cho Tổ quốc này. Chúng ta cần phải “sống sao cho khỏi phải xót xa ân hận” để xứng đáng với những hi sinh của thế hệ đi trước và sự kỳ vọng tha thiết của những người ngã xuống cho quê hương. Trách nhiệm sống của mỗi chúng ta là luôn rèn luyện nhân phẩm, năng lực tri thức để làm cho xã hội ngày càng phồn vinh, trong đó cần tuyên chiến một cách dũng cảm nhất với thói vô trách nhiệm và lối sống đạo đức giả.

Tóm lại: Có nhiều cách, nhiều kiểu kết bài. Nhưng dù kết bài theo kiểu nào đi chăng nữa thì cũng nhằm khắc sâu kết luận của người viết để lại ấn tượng cho người đọc và nhằm nhấn mạnh ý nghĩa của vấn đề đã được nghị luận. Kết bài hay phải vừa đóng lại, chốt lại, phải vừa mở ra, nâng cao và cùn ngắn ngo mãi trong lòng người đọc.

Mẹo viết phần kết bài trong tình thế cấp bách

Tình thế cấp bách ở đây là khi sắp hết giờ, hoặc khi tâm lí căng thẳng, chúng ta không thể trau chuốt cho phần kết bài được. Một số bạn học yêu có thể vận dụng kiểu kết bài chung chung, mang tính công thức. Cách *Kết bài bằng cách tóm lược* dễ làm nhất. Khi chỉ còn vài phút, các em có thể kết bài chung chung, tất nhiên nếu làm như vậy sẽ không được điểm cao, nhưng “có còn hơn không”, các em sẽ gõ được 0,5 điểm bô cục, vì nếu 2 phần kia làm tốt mà không có kết bài thì sẽ bị mất 0,5 điểm.

Mặt khác còn gây cựu hứng, mắt thiện cảm ở người chấm.

Nếu đề bài cho phân tích nhân vật, phân tích tác phẩm, hoặc phân tích đoạn thơ, thì kết bài các em có thể “khen” (hoặc chê) chung chung, cứ khen nhân vật, khen tác phẩm hay, khen nghệ thuật đặc sắc.... Hoặc đề bài nghị luận về tư tưởng đạo lí thì khen (hoặc chê) tư tưởng đạo lí đó, liên hệ bản thân.... Nghị luận về hiện tượng tiêu cực thì chê hiện tượng đó...

***Ví dụ minh họa 4**

+VD: Tìm hiểu “Mình”, “ta” và “ai” trong “Việt Bắc” của Tô Hữu.

Tóm lại, “mình”, “ta”, “ai” là những từ xung hô đã được Tô Hữu sử dụng linh hoạt trong “Việt Bắc” để tạo nên sự gắn bó rất thú vị giữa người ở, người đi, tạo nên sự bâng khuâng, bịn rịn, không thể tách rời giữa Việt Bắc với những người đã gắn bó với quê hương cách mạng, thủ đô gió ngàn.

+Đề bài: Phân tích nhân vật bà cụ Tú trong truyện Vợ nhặt

Vợ nhặt là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân, là tác phẩm giàu giá trị hiện thực, nhân đạo ; là bài ca về tình người ở những người nghèo khổ , ca ngợi niềm tin bất diệt vào tương lai tươi sáng của con người . Truyện xây dựng thành công hình tượng nhân vật bà cụ Tú , một người mẹ nghèo khổ mà ấm áp tình thương , niềm hi vọng , lạc quan qua cách dựng tình huống truyện và dẫn truyện độc đáo, nhất là ngòi bút miêu tả tâm lí tinh tế, khiến tác phẩm mang chất thơ cảm động và hấp dẫn

+Đề bài: Phân tích nhân vật Tràng trong tác phẩm Vợ nhặt của nhà văn Kim Lân

Vợ nhặt là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân, là tác phẩm giàu giá trị hiện thực, nhân đạo ; là bài ca về tình người ở những người nghèo khổ , ca ngợi niềm tin bất diệt vào tương lai tươi sáng của con người . Truyện xây dựng thành công hình tượng nhân vật Tràng , một người lao động nghèo khổ mà ấm áp tình thương , niềm hi vọng , lạc quan qua cách dựng tình huống truyện và dẫn truyện độc đáo, nhất là ngòi bút miêu tả tâm lí tinh tế, khiến tác phẩm mang chất thơ cảm động và hấp dẫn.

+VD : Tóm lại, ô nhiễm môi trường ở nước ta hiện nay là một vấn nạn gây hậu quả nghiêm trọng cần lên án và loại bỏ. Hãy bảo vệ môi trường để hành tinh của chúng ta mãi mãi là một màu xanh vĩnh cửu. Bảo vệ môi trường là bảo vệ sự sống của mọi người, vì vậy mỗi người chúng ta cần có ý thức, góp phần chung tay xây dựng một môi trường xanh – sạch – đẹp.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bình luận câu tục ngữ: “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”.

Viết mở bài cho đề bài trên.

Gợi ý :

1. Bàn về mối quan hệ giữa bản chất với hình thức bề ngoài của sự vật, hiện tượng, tục ngữ Việt nam có câu: “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”.

2. Tục ngữ thường thể hiện những triết lí rất sâu sắc của dân gian. Bàn về mối quan hệ giữa bản chất với hình thức bề ngoài của sự vật, hiện tượng, ông cha ta có câu: “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn” .

3. Trong đời sống, nhiều khi ta phải đứng trước một sự lựa chọn về vật, về người: người đẹp mà kém, người giỏi lại không đẹp; vật đẹp thì không bền, còn vật bền thì không đẹp. Đối với các trường hợp ấy, dân gian ta có lời khuyên: “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”.

4. L. Tônxtôi từng nói: “Người ta đáng yêu không phải vì đẹp mà đẹp vì đáng yêu”. Ý của nhà văn muốn đề cao phẩm chất của con người. Cùng quan điểm như vậy, nhưng với cách diễn đạt giàu hình ảnh, và có thể hiểu rộng hơn phạm vi đánh giá con người, tục ngữ Việt nam có câu: “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”.

5. Người đời không mấy ai không bị hấp dẫn bởi vẻ đẹp bên ngoài, bởi danh vọng, địa vị. Vì thế, nhiều người thường bị những hình thức bên ngoài ấy lừa dối, khiến mất khả năng đánh giá chính xác sự vật, hiện tượng, thậm chí còn đem cả cuộc sống theo đuổi “những vinh quang vô ích”. Để răn đời, đồng thời để nêu lên một nhận xét chung về vai trò quan trọng của nội dung so với hình thức, tục ngữ có câu: “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Bình luận câu tục ngữ sau “Trăm hay không bằng tay quen”.

Viết kết bài cho đề bài trên.

Gợi ý :

1. Tóm lại, quan điểm đề cao kinh nghiệm, đề cao thực hành, chống lí thuyết suông trong câu tục ngữ “Trăm hay không bằng tay quen” là rất đúng đắn. Nhưng nếu hiểu lệch câu tục ngữ ấy mà coi nhẹ lí thuyết lại là cực đoan, phiến diện. Trình độ lao động của mỗi người nói riêng và của toàn xã hội nói chung chỉ có thể phát triển vững chắc và nhanh chóng nếu biết kết hợp hài hòa lí thuyết với thực hành.

2. Qua tìm hiểu câu tục ngữ “Trăm hay không bằng tay quen”, chúng ta thấy kinh nghiệm của cha ông thể hiện trong các câu tục ngữ thật là quý báu, nhưng không hẳn kinh nghiệm nào cũng xác đáng hoàn toàn. Bởi vậy trong khi tiếp thu các kinh nghiệm cổ truyền một cách trân trọng, chúng ta cũng cần vận dụng hiểu biết khoa học và thực tiễn đời sống hiện nay bổ khuyết cho những thiếu sót, những điểm chưa hoàn chỉnh của các kinh nghiệm ấy, góp phần làm giàu vốn tri thức của dân tộc ta.

3. Tiếp thu kinh nghiệm quý báu của cha ông trong câu tục ngữ “Trăm hay không bằng tay quen”, chúng ta phải coi trọng kinh nghiệm thực tế và những người có kinh nghiệm thực tế, phải luôn luôn có ý thức vận dụng những hiểu biết lí thuyết vào cuộc sống, không ngừng rèn luyện kỹ năng lao động. Mặt khác, cũng cần khắc phục lối làm việc kinh nghiệm chủ nghĩa, ra sức học hỏi lí luận khoa học và làm việc theo phương pháp khoa học để nâng cao năng suất lao động, phát triển kỹ năng thực hành một cách có ý thức, có kế hoạch.

4. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn chúng ta “Học phải đi đôi với hành. Lí thuyết phải gắn liền với thực tế”. Đó cũng chính là bài học chúng ta cần rút ra từ câu tục ngữ “Trăm hay không bằng tay quen”.

4. Củng cố

- Nắm được yêu cầu và cách viết phần mở bài.
- Nắm được yêu cầu và cách viết phần kết bài.

5. Dặn dò

- Xem lại nội dung bài học.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 14/2/2017

Ngày dạy:

Tiết 93-94.**LUYỆN TẬP VIẾT MỞ BÀI, KẾT BÀI TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN****A. Mục tiêu bài học****1. Kiến thức**

- Hiểu một cách đầy đủ về chức năng của mở bài và kết bài trong bài văn nghị luận.
- Nắm vững hơn các kiểu mở bài và kết bài thông dụng trong văn nghị luận.

2. Kỹ năng

- Biết nhận diện những lỗi thường mắc khi viết mở bài, kết bài và có ý thức tránh những lỗi này.

3. Tư duy, thái độ

- Có ý thức vận dụng một cách linh hoạt các kiểu mở bài và kết bài trong khi viết văn nghị luận.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: Sách giáo khoa, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Kết hợp làm việc cá nhân và tổ chức thảo luận theo nhóm để phân tích ngữ liệu, rút ra các kết luận cần thiết của bài học. Thực hành.

D. Tiến trình dạy học**1. Ôn định lớp**

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra bài tập về nhà của học sinh.**3. Bài mới****I. LÍ THUYẾT**

Mẹo viết phần mở bài cho học sinh yếu :

Cách này chỉ áp dụng trong trường hợp vào phòng thi tâm lí hồi hộp, không nghĩ ra được mở bài, vậy thì hãy bỏ ra 5 phút để học thuộc những “mẫu” có sẵn, vào phòng thi chỉ việc thay tên tác phẩm, tên nhân vật, hoặc thay vấn đề nghị luận là được. Cụ thể, ví dụ mở bài sau :

+Kim Lân là một cây bút chuyên về truyện ngắn. Ông đã rất thành công ở các tác phẩm khai thác đề tài người nông dân trong xã hội cũ. Một trong những tác phẩm tiêu biểu của ông là truyện ngắn ”Vợ nhặt”. Tác phẩm khắc họa thành công chân dung nhân vật Bà cụ Tú, một bà mẹ nông dân nghèo, có tấm lòng nhân hậu....

Một số mẫu có sẵn, các em có thể học thuộc :

1. Xây dựng một hình tượng nhân vật đã khó, nhưng để nhân vật đó có sức lay động và chiếm trọn trái tim người đọc còn khó hơn. Ấy vậy mà nhà thơ/nhà văn ... đã làm được điều đó. Nhân vật “ABC/XYZ” của ông đã ghi dấu ấn sâu đậm trong lòng người đọc về hình ảnh của một (tùy đề bài yêu cầu phân tích nhân vật nào thì khái quát nhân vật đó)

2. Thời gian vẫn trôi đi và bốn mùa luôn luân chuyển. Con người chỉ xuất hiện một lần trong đời và cũng chỉ một lần ra đi mãi mãi vào cõi vĩnh hằng. Nhưng những gì là thơ, là văn, là nghệ thuật đích thực thì vẫn còn mãi mãi với thời gian. Tác phẩm “ABC/XYZ” của nhà văn/ nhà thơ... là một trong số những tác phẩm nghệ thuật như thế.

Đặc biệt là trích đoạn....(nếu người ta yêu cầu phân tích đoạn trích)

3. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta đã góp thêm những trang vàng vào lịch sử dân tộc. Đã có rất nhiều văn nghệ sỹ đã có được cảm hứng sáng tác từ đề tài này. Chính vì vậy đây cũng là giai đoạn văn học có nhiều thành công góp phần làm rạng rỡ nền văn học nước nhà.” Của nhà văn/ nhà thơ là một trong những đóng góp như vậy.

Hình ảnh của những người lính quả cảm, kiên cường, ngày đêm chiến đấu bảo vệ đất nước/ Nhân vật chính trong tác phẩm (tên) ...đã thật sự để lại dấu ấn sâu sắc trong lòng người đọc

(Mở bài như thế này chỉ áp dụng với các bài văn viết về chiến tranh, người lính), ví dụ: Tây Tiến,...

4. Trong trái tim mỗi con người luôn có một khoảnh dành riêng cho quê hương, tình cảm ấy dạt dào cháy bỏng & có sức sống mãnh liệt, bền bỉ. Đặc biệt trong hoàn cảnh khó khăn, nguy hiểm, tình cảm ấy càng tỏa sáng rạng ngời. Với ngòi bút sắc sảo chân thực cùng tâm hồn đồng cảm sâu sắc, nhiều nhà văn VN hiện đại đã khắc họa thành công hình ảnh con ng VN có tình yêu làng quê tha thiết.

Nhưng có lẽ thành công hơn cả là nhà văn.... Với nhân vật.....

5. Chúng ta đã gặp không ít những số phận người phụ nữ bi thương trong các tác phẩm văn học Việt Nam, đó là một nàng Vũ Nương oan khuất, một nàng Kiều bi kịch, một Chị Dậu tủi hờn... Nhưng khi tiếp cận với dòng văn học cách mạng, vẫn những người phụ nữ ngày xưa ấy lại trỗi dậy mạnh mẽ đứng dậy làm chủ đời mình. Một trong những nhân vật văn học nữ tiêu biểu là nhân vật.... của nhà văn/ nhà thơ.....

Cái này áp dụng cho Chiếc thuyền ngoài xa, Vợ chồng A Phủ....

II. LUYỆN TẬP

Đề số 1:

Khi bàn về lối sống thực dụng, có ý kiến cho rằng: “*sóng thực dụng sẽ làm cho con người ta ngày càng trở nên toan tính, ti tiện, coi trọng giá trị vật chất hơn mọi giá trị khác trong cuộc sống*”. Ý kiến khác lại khẳng định: “*Không phải lối sống thực dụng lúc nào cũng xấu. Nếu sống trong môi trường toàn những người thực dụng mà bản thân không như thế thì cuối cùng cũng sẽ bị đào thải thôi*”.

Anh chị hãy viết bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của mình về hai ý kiến trên.

Các bước tiến hành viết mở bài:

+ Xác định trọng tâm yêu cầu đề: Lối sống thực dụng

+ Ánh hưởng, tầm quan trọng của vấn đề đặt ra: phổ biến trong cuộc sống hiện nay, để lại những hậu quả nghiêm trọng.

+ Đưa ra nhận định về vấn đề để dẫn dắt vào yêu cầu đề

Viết mở bài :

Thực dụng đang là một lối sống phổ biến trong xã hội hiện nay. Lối sống thực dụng gây nên những ảnh hưởng không nhỏ đến những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Tuy nhiên, khi bàn về lối sống thực dụng, lại có những quan điểm trái ngược nhau. Có ý kiến cho rằng: “*sóng thực dụng sẽ làm cho con người ta ngày càng trở nên toan tính, ti tiện, coi trọng giá trị vật chất hơn mọi giá trị khác trong cuộc sống*”. Ý kiến khác lại khẳng định: “*Không phải lối sống thực dụng lúc nào cũng xấu. Nếu sống trong môi trường toàn những người thực dụng mà bản thân không như thế thì cuối cùng cũng sẽ bị đào thải thôi*”.

Đề số 2:

Trước tình trạng người nhà bệnh nhân hành hung bác sĩ ngay tại bệnh viện hiện nay, trên trang báo điện tử **Dantri.com.vn**, bạn đọc có tên Lê Chân Nhân đã viết: “*Noi nào mà lòng nhân ái và đạo đức tụt hậu thì sự lo ngại còn lớn hơn sự tụt hậu về kinh tế*”.

Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày quan điểm của anh / chị về ý kiến trên.

Các bước tiến hành viết mở bài:

+ Xác định trọng tâm yêu cầu đề: Sự tụt hậu về lòng nhân ái và đạo đức.

+ Ánh hưởng, tầm quan trọng của vấn đề đặt ra: Đó là mối lo ngại lớn trong cuộc sống hiện nay.

+ Đưa ra nhận định về vấn đề để dẫn dắt vào yêu cầu đề

Viết mở bài :

Những thành tựu kì diệu của kỹ thuật công nghệ làm nên những thay đổi mạnh mẽ về nhiều mặt của đời sống. Nhưng, cuộc sống càng hiện đại con người phải đổi mới với nhiều nguy cơ, thử thách. Trong đó có nguy cơ tụt hậu về kinh tế, xuống dốc về đạo đức, về lòng yêu thương, tình nhân ái. Nguy cơ tụt hậu về lòng nhân ái, về đạo đức đã thể hiện qua tình trạng người nhà bệnh nhân hành hung bác sĩ. Trước tình trạng đó, trên báo điện tử Dantri.com Lê Chân Nhân đã đưa ra nhận

định: “*Noi nào mà lòng nhân ái và đạo đức tột hậu thì sự lo ngại còn lớn hơn sự tột hậu về kinh tế*”. (Trích từ bài làm của học sinh)

Đề số 3: Biển đảo quê hương hôm nay với thanh niên Việt Nam.

Bài làm : Biển đảo quê hương hôm nay đang là vấn đề nóng bỏng thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới trẻ Việt Nam(1)/ Không chỉ bày tỏ tình yêu đối với phần lãnh thổ máu thịt của Tổ quốc ; thanh niên cần có những hành động cụ thể nhằm mang sức lực trí lực của mình bảo vệ biển đảo quê hương.
Phân tích : Bài làm trên thực hiện giới thiệu luôn vấn đề trong câu (1)và xác định giới hạn nghị luận (câu 2) vấn đề tình yêu và hành động vì biển đảo của thanh niên.

Đề 4 :

Matin Luther King từng nói: "*Trong thế giới này, chúng ta không chỉ xót xa vì những hành động và lời nói của người xấu mà còn căm că vì sự im lặng đáng sợ của người tốt*". Anh (chị) có suy nghĩ gì về ý kiến trên?

Các bước tiến hành viết mở bài:

- + Xác định trọng tâm yêu cầu đề: Sự tim lặng của người tốt
- + Lựa chọn một câu chuyện, một thông tin, một ý kiến,...: Câu chuyện về anh thanh niên bị móc ví trên xe buýt
- + Dẫn dắt vào yêu cầu đề để giới thiệu vấn đề.

Viết mở bài :

Cách đây không lâu, cư dân mạng truyền tay nhau một đoạn clip tại một bến xe buýt ở Hà Nội. Nhân vật trong clip là một thanh niên gầy gò, gương mặt vô cùng khắc khổ, đã bị kẻ gian lấy cắp chiếc ví. Dẫu rằng, chiếc ví ấy không hề có tiền mà chỉ có một giấy phép lái xe, anh ta thảm thiết nhìn ra xung quanh van nài kẻ trộm: "*Cho em xin...không có tiền đâu, chỉ có bằng lái xe thôi...*". Vậy mà trước hoàn cảnh đó không ai dám lên tiếng, không ai hỏi han hay có ý giúp đỡ người thanh niên tội nghiệp. Câu chuyện này để lại cho nhiều người về cách sống và thái độ ứng xử của con người trong xã hội hiện nay. Quả thật đúng như Martin Luther King: "*Trong thế giới này, chúng ta không chỉ xót xa trước lời nói và hành động của kẻ xấu mà còn căm că vì sự im lặng đến đáng sợ của người tốt.*"

Đề 5 :

Hãy viết bài văn trình bày quan điểm của anh (chị) về bản chất của thành công.

Các bước tiến hành viết mở bài:

- + Xác định yêu cầu của đề bài: Quan điểm về thành công.
- + Lựa chọn vấn đề đối lập hoặc trái ngược, khẳng định vấn đề đó trong cuộc sống: Sự hoàn hảo trong công việc, thành đạt để có cuộc sống giàu sang,...
- + Lập luận để đặt lại vấn đề theo yêu cầu đề ra.

Viết mở bài :

Đã bao giờ bạn tự hỏi thành công là gì mà bao kẻ bỏ cả cuộc đời mình theo đuổi? Phải chăng đó là kết quả hoàn hảo trong công việc, sự chính xác đến từng chi tiết? Hay đó là cách nói khác của từ thành đạt, nghĩa là có được một cuộc sống giàu sang, được mọi người nể phục? Vậy thì bạn hãy dành chút thời gian để lặng mình suy ngẫm. Cuộc sống sẽ chỉ cho bạn có những người đạt được thành công theo một cách giản dị đến bất ngờ.

BÀI TẬP VĂN DỤNG

Viết mở bài cho các đề bài sau :

Đề 1. Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành để từ đó giải thích vì sao tác giả đặt tên cho truyện của mình cái tên như vậy ?

Gợi ý :

Đọc “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành viết vào năm 1965, rút từ tập “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”, điều để lại ấn tượng sâu đậm cho độc giả chúng ta không chỉ là những nhân vật như cụ Mết, Tnú, Mai, Dít, những con người Tây Nguyên bất khuất, thủy chung với cách mạng, mà còn là ở hình tượng cây xà nu – một hình tượng độc đáo bao trùm toàn bộ tác phẩm. Chính hình

tượng cây xà nu đã tạo nên vẻ đẹp hùng tráng, chất sử thi, lãng mạn cho câu chuyện về làng Xô Man anh hùng.

Đề 2. Phân tích nhân vật Tnú trong truyện ngắn “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành.

Gợi ý :

Đọc truyện ngắn “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành, sáng tác năm 1965, rút từ tập “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc”, điều để lại ấn tượng khó quên trong tâm hồn độc giả không chỉ là hình tượng cây xà nu giàu sức sống, ham ánh sáng... mà còn là những con người Tây Nguyên bát khuất, kiên trung, trong sáng, giàu tình nghĩa, trọn đời gắn bó với cách mạng như cụ Mết, Tnú, Mai, Dít, anh Xút, bà Nhan... Nổi bật nhất trong số đó là Tnú, một hình tượng kết tinh phẩm chất tốt đẹp của người Tây Nguyên, được tác giả xây dựng bằng bút pháp mang đậm màu sắc sử thi.

Đề 3. Truyện ngắn “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi là tác phẩm kể chuyện một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, yêu cách mạng. Hãy phân tích nhân vật Chiên, Việt trong đoạn trích để làm sáng tỏ điều đó.

Gợi ý :

Nguyễn Thi là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn nghệ giải phóng miền Nam thời kháng chiến chống Mĩ. Ông rất xứng đáng với danh hiệu nhà văn của nông dân Nam Bộ, bởi nhân vật tiêu biểu trong sáng tác của ông là những người nông dân vùng đất này, những con người bản chất hồn nhiên, bộc trực, giàu lòng yêu nước, yêu cách mạng, sẵn sàng hi sinh vì quê hương, vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Mang trong mình dòng chảy truyền thống cao đẹp ấy là nhân vật Chiên, Việt trong đoạn trích “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi. Đây là một trong những truyện ngắn xuất sắc được nhà văn viết trong những ngày chiến đấu ác liệt chống đế quốc Mĩ xâm lược.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Viết mở bài và kết bài cho đề bài sau:

Phân tích tình huống truyện trong tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu.

4. Củng cố

- Nắm được yêu cầu và cách viết phần mở bài.
- Nắm được yêu cầu và cách viết phần kết bài.

5. Dặn dò

- Xem lại nội dung bài học.
- Chuẩn bị bài : Ôn tập dạng đề nghị luận xã hội.

Ngày soạn : 22/2/2017

Ngày dạy :

**Tiết 95-96.
ÔN TẬP DẠNG ĐỀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được cách thức làm bài/đoạn văn nghị luận xã hội.

2. Kỹ năng

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội :
 - + Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.
 - + Nghị luận về một hiện tượng đời sống.
 - + Nghị luận về vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

3. Tư duy, thái độ

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên Ngữ văn 12 tập 1, giáo án.
- HS: Sách giáo khoa Ngữ văn 12 tập 1, vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS cung cấp lý thuyết, rèn luyện kỹ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT

Đề minh họa kì thi THPT Quốc gia 2017 của Bộ Giáo dục có câu hỏi Nghị luận xã hội : Hãy viết 01 đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến được nêu trong đoạn trích ở phần Đọc hiểu: “Leo lên đỉnh cao là để các em có thể nhìn ngắm thế giới chứ không phải để thế giới nhận ra các em.”

Gặp câu hỏi như thế này, không ít học sinh tỏ ra lúng túng trong cách triển khai. Đa số các em chưa định hình được dung lượng 200 chữ là phải viết bao nhiêu, nhiều hơn hoặc ít hơn 200 chữ có bị trừ điểm không, và trong khoảng thời gian ngắn, dung lượng ngắn, các em phải làm thế nào để được trọn vẹn 2 điểm.

Hướng dẫn cách làm bài như sau :

1. Về hình thức, để bài yêu cầu viết đoạn văn 200 chữ, học sinh cần trình bày trong 1 đoạn văn (không được ngắt xuồng dòng), dung lượng an toàn khoảng 2/3 tờ giấy thi (khoảng trên dưới 20 dòng viết tay), có thể nhiều hơn 1 vài dòng cũng không bị trừ điểm. Thậm chí các em có thể viết lên tới 250 chữ cũng được. Nếu viết đủ ý, diễn đạt lưu loát, không mắc nhiều lỗi chính tả, sáng tạo, ... thì lên xuồng 1 vài dòng cũng vẫn được điểm cao. Nếu để bài yêu cầu “viết bài văn” thì các em cần trình bày đủ 3 phần của bài NLXH thông thường (Mở bài- thân bài- kết bài), phần mở bài viết thành 1 đoạn, thân bài mỗi luận điểm ngắt thành 1 đoạn riêng, kết bài viết 1 đoạn.

2. Về nội dung : Dù dài hay ngắn thì đoạn văn cũng phải đầy đủ các ý chính. Cụ thể :

Câu mở đoạn : có tác dụng dẫn dắt vấn đề. Các em nên viết đoạn văn theo kiểu diễn dịch, câu chót nằm ở đầu đoạn, các câu sau triển khai cho câu chủ đề. Đoạn văn nên có 1 câu kết, nêu ý nghĩa, rút ra bài học, hoặc cảm xúc , quan điểm cá nhân về vấn đề đang bàn luận.

Đoạn văn nghị luận về tư tưởng đạo lí cần có các ý : Giải thích (*Là gì? Như thế nào? Biểu hiện cụ thể?*), Phân tích, chứng minh (tại sao nói như thế?), Bình luận, Mở rộng vấn đề, Bác bỏ (phê phán) những biểu hiện sai lệch, Nêu ý nghĩa ,rút ra bài học nhận thức và hành động.

Đoạn văn nghị luận về hiện tượng đòi sống cần có các ý : Nêu hiện tượng (đó là hiện tượng gì ? biểu hiện ? mức độ ?). Phân tích tác dụng/ tác hại của hiện tượng trên , Bàn luận về nguyên nhân , giải pháp ,...Nêu bài học sâu sắc với bản thân.Học sinh cần có cách viết linh hoạt theo yêu cầu của đề bài, tránh làm bài máy móc hoặc chung chung.

Đối với dạng “đề nổi” , học sinh có thể dễ dàng nhận ra phạm vi nội dung và phương pháp lập luận.

Đối với dạng đề chìm, học sinh phải tự mà mò hướng đi. Ví dụ :

+ Viết 1 đoạn văn 200 chữ về sự hi sinh thầm lặng của mẹ trong cuộc sống ngày hôm nay (đề nổi) . Học sinh dễ dàng xác định phạm vi nội dung : Thế nào là sự hi sinh thầm lặng ? biểu hiện ? tác dụng ? phê phán, bài học, ...

+ Viết 1 đoạn văn 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh chị về ý nghĩa câu chuyện sau :

NGƯỜI ĂN XIN

Một người ăn xin đã già. Đôi mắt ông đỏ hoe, nước mắt ông giàn giụa, đôi môi tái nhợt áo quần tattered. Ông chìa tay xin tôi.

Tôi lục hé túi nọ đến túi kia, không có lấy một xu, không có cả khăn tay, chẳng có gì hết. Ông vẫn đợi tôi. Tôi chẳng biết làm thế nào. Bàn tay tôi run run nắm chặt lấy bàn tay nóng hổi của ông:

– Xin ông đừng giận cháu! Cháu không có gì cho ông cả.

Ông nhìn tôi chăm chăm đôi môi nở nụ cười:

Cháu ơi,cảm ơn cháu!Như vậy là cháu đã cho lão rồi.

Khi ấy tôi chợt hiểu ra: cả tôi nữa tôi cũng vừa nhận được một cái gì đó của ông.

(Theo Tuốc- ghê- nhép)

Với đề bài này, học sinh cần hiểu ý nghĩa câu chuyện, xác định vấn đề nghị luận và thao tác lập luận chủ yếu :

HS tự do bày tỏ cảm nhận của bản thân:

– Có thể HS trình bày về giá trị của tình yêu thương, sự đồng cảm trong cuộc sống.

– Có thể HS trình bày bài học về một thái độ, cách ứng xử, ý thức cho và nhận của con người trong cuộc sống

– Có thể HS trình bày lời chia sẻ với những số phận bất hạnh...

3. VÍ DỤ MINH HỌA

Chẳng hạn có đề bài : hãy viết 1 đoạn văn trình bày suy nghĩ của anh/ chị về vai trò của tình bạn trong cuộc sống của mỗi con người

Ta có đoạn văn sau :

Tình bạn

Rất nhiều người bước vào và ra đi khỏi cuộc đời bạn,nhưng chỉ có người bạn thật sự mới có thể để lại dấu chân trong tim bạn.Thật vậy,tình bạn giúp chúng ta nhận ra cuộc sống thật đẹp,thật đáng yêu.

Tình bạn là một thuật ngữ được dùng biểu thị sự hợp tác và hành vi nhiệt tình giữa hai hoặc nhiều con người. Đặc biệt là mối quan hệ cá nhân với nhau, bao hàm một mối quan hệ về kiến thức, sự quý trọng và ảnh hưởng lẫn nhau, nhu cầu hay cơn khủng hoảng.Nhưng tình bạn không đơn thuần là như vậy, cuộc sống không thể thiếu vắng tình bạn.Một tình bạn chân thành sẽ mang cho ta nhiều niềm vui và động lực cho cuộc sống.Nhiều lúc cảm thấy trống vắng và chẳng muốn những chuyện nhỏ nhặt làm ảnh hưởng đến gia đình, khi đó một cái nắm tay siết chặt của tình bạn cũng làm ta vơi đi phần nào nỗi khổ tâm trong lòng.Thật may mắn cho ai có được người bạn thật sự của mình ở trong cái xã hội mà hiện nay chỉ toàn giẫm đạp lên nhau mà sống.Và điều cần thiết cho một tình bạn đẹp đẽ là ta

phải sống thật,sống chân tình,biết yêu thương người bạn của mình.Có như vậy ta mới được tình bạn thật sự cho riêng mình.

VÍ DỤ 2 : Viết đoạn văn bàn về lòng vị tha trong cuộc sống

Ta có đoạn văn sau :

Lòng vị tha

Trong cuộc sống luôn có những điều mà ta chẳng bao giờ hài lòng, có những lời nói khiến ta bị tổn thương, có những cách đối xử làm ta buồn rười rượi...Nhưng điều quan trọng là sau tất cả những điều đó, ta vẫn có lòng vị tha. Ngạn ngữ có câu: "Hãy tha thứ và hãy quên!", nhưng phần lớn chúng ta thường cảm thấy quên dễ hơn nhiều so với việc tha thứ cho một người nào đó đã làm ta đau lòng, việc tha thứ đòi hỏi một người phải có tấm lòng nhân hậu sâu sắc, biết yêu thương mọi người và bỏ qua tất cả tội lỗi mà họ đã làm. Nhưng so với thực tế, chẳng mấy ai có thể làm được như vậy. Song nếu nhìn lại, việc tha thứ cho một người nào đó có thể khiến ta cảm thấy thật sự thanh thản, nhẹ nhõm. Nếu cứ gặm nhám những nỗi đau và âm ỉ sự phục thù, ta sẽ bị hao mòn cả về thể xác lẫn tinh thần. Tha thứ sẽ là một liều thuốc giải độc mạnh mẽ. Tha thứ được thể hiện qua nhiều hành động trong cuộc sống hàng ngày, vui vẻ nở nụ cười khi có ai đó vô tình giẫm phải chân mình, hay chẳng chấp người bạn ngồi cùng bàn hay có tính mượn đồ của mình trong giờ học...Những việc làm đó sẽ khiến cho mình đáng yêu hơn trong mắt của mọi người. Vì vậy, hãy học cách sống mà có lòng vị tha vì nó là đức tính quý báu của mỗi con người chúng ta.

Hướng dẫn các bước làm bài:

Bước 1:

Xác định vấn đề cần nghị luận.

Bước 2:

Hoàn thành sơ đồ tư duy trống với 4 luận điểm chính (giải thích, phân tích, bàn luận, bài học), có thể đặt ra các câu hỏi trong chiến thuật 5W1H (What? Why? Who? How?)

Bước 3:

Bổ sung ý hoàn thiện sơ đồ cá nhân. Sử dụng lời văn, có thể thêm 1 dẫn chứng để bài làm giàu hình ảnh và thuyết phục hơn.

II. LUYỆN ĐỀ

Đề 1 :

Euripides đã từng tâm niệm :

"Duy chỉ có gia đình, người ta mới tìm được chốn nương thân để chống lại tai ương của số phận".

Bằng đoạn văn khoảng 200 từ, anh/ chị hãy trình bày suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

Gợi ý :

Yêu cầu về kỹ năng:

Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nghị luận xã hội: Bố cục và hệ thống ý sáng rõ. Biết vận dụng phối hợp nhiều thao tác nghị luận. Hành văn trôi chảy. Lập luận chặt chẽ.. Không mắc quá năm lối diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp, chính tả. Dung lượng khoảng 200 từ.

Yêu cầu về kiến thức: hs có thể có những cách trình bày khác nhau nhưng cần đảm bảo các ý sau:

1. Giải thích nhận định:

– Gia đình là tập hợp những người cùng sống chung thành một đơn vị nhỏ nhất trong xã hội, gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống. Gia đình thường gồm có : vợ chồng, cha mẹ, con cái...

– Chốn nương thân là nơi ở nhở để tìm sự che chở.

– Tai ương: điều không may mắn, mang lại nhiều đau khổ, tổn thất lớn cho con người.

=> Ý kiến trên đề cao vai trò, giá trị to lớn của gia đình đối với cuộc sống của mỗi con người.

2. Luận bàn về ý kiến :

– Đây là một ý kiến đúng vì đã nhìn thấy vai trò của gia đình đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của con người.

– Gia đình có giá trị bền vững và vô cùng to lớn không có bất cứ thứ gì trên cõi đời này sánh được, cũng như không có vật chất hay tinh thần nào thay thế nổi.

- Gia đình là cái nôi nuôi dưỡng, che chở cho ta khôn lớn, là cái nôi hạnh phúc của con người từ bao thế hệ, dùm bọc, cưu mang, nâng đỡ, giúp ta vượt qua những khó khăn, trở ngại trong cuộc sống.
- Mỗi con người khi sinh ra, lớn lên và trưởng thành đều có sự ảnh hưởng giáo dục từ truyền thống gia đình, là nền tảng để con người vươn lên trong cuộc sống.
- Tuy nhiên, câu nói trên chưa hoàn toàn chính xác. Bởi trong thực tế cuộc sống có rất nhiều người ngay từ khi sinh ra đã không được sự che chở, dùm bọc, giáo dục, nâng đỡ của gia đình nhưng vẫn thành đạt, trở thành người có ích cho xã hội.
- Phê phán những hành vi bạo lực gia đình, thói gia trưởng trong gia đình.

3. Bài học nhận thức và hành động

- Câu nói trên đã đặt ra vấn đề cho mỗi con người và xã hội cần phải nhận thức được tầm quan trọng của gia đình đối với mỗi người và sự phát triển của xã hội.
- Mọi người cần có trách nhiệm bảo vệ, xây dựng gia đình ám no, bình đẳng, hạnh phúc. Muốn làm được điều đó, mọi thành viên trong gia đình phải biết yêu thương, dùm bọc, che chở lẫn nhau.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Viết bài văn nghị luận 200 chữ bàn về câu nói của M.Faraday : " Mọi thứ rồi sẽ qua chỉ còn tình người ở lại "

Bài làm

Khi bé tôi thường hỏi mẹ rằng :" Điều gì sẽ còn lại sau một trận sóng thần hổ me ?" Mẹ chỉ ôm thật chặt tôi vào lòng mà nói rằng :" Đây chính là câu trả lời " Lúc đó ,tôi đã không hiểu những gì mẹ nói .Nhưng giờ thì tôi đã hiểu .Mẹ ơi ,con đã biết" Mọi thứ rồi sẽ đi qua chỉ còn tình người ở lại "

Tình người là tình cảm giữa người với người,biết cảm thông ,chia sẻ ,giúp đỡ nhau trong những lúc khó khăn ,hoạn nạn.Câu nói khẳng định không có gì là mãi mãi ,chỉ có tình người là còn tồn tại cho đến khi ta nhắm mắt xuôi tay.

Trong cuộc sống,ta thấy rất nhiều những người sẵn sàng dang rộng vòng tay để giúp đỡ mọi người ,bởi vì họ dễ xúc động,hay vì họ đã từng trải qua trường hợp đó và không muốn người khác giống hoàn cảnh của mình .Tình người đã tồn tại trong mỗi người từ lúc được sinh ra .Sau tiền tài ,vật chất không gì áp hơn bằng một cái bắt tay ,một nụ cười,một cái ôm ,một lời động viên chân thành vì những gì hôm nay chưa chắc ngày mai ta còn đó .Tình người đã giúp cho mọi người gần nhau hơn. Nhưng bên cạnh đó ,còn những người vô tâm ,vô cảm .Họ chỉ biết lo cho bản thân,không quan tâm đến cuộc sống xung quanh.Thay vì giúp đỡ họ chỉ biết đứng nhìn,hay lấy trong túi ra một chiếc điện thoại để chụp lại và đăng lên mạng xã hội bày tỏ niềm thương xót.Và căn bệnh đó thật sự ghê gớm ,nhất là ở giới trẻ ,nói thương nhưng k có hành động cụ thể ,thì tình người đang mất dần đi.Chẳng những thế có những người lợi dụng lòng tốt của người khác để thực hiện những hành vi không tốt.Do vậy ,tình người đang bị xấu đi từng ngày .

Nếu có một ngày nào đó, cả thế giới lắng nghe tôi nói thì tôi sẽ nói rằng :" đừng sống vì bản thân ,mà hãy biết yêu thương dù khác màu da ,khác dân tộc .Hãy quan tâm nhau vì chúng ta là đồng loại.Xin đừng lợi dụng tình thương vì mục đích riêng .Tôi muốn thấy một người bị nạn được đưa vào bệnh viện kịp thời ,chứ không phải đứng ở ngoài sờ liên lụy bản thân và nhìn nta chết dần "

Đó trên thế giới này ,còn có những người đang âm thầm giúp đỡ mọi người mà không cần báo đáp .Chúng ta những thế hệ trẻ hãy noi gương theo họ .Con của anh chị đang nhìn anh chị mà lớn khôn,đừng để thế hệ sau là những thế hệ " vô cảm "

Tiền tài ,vật chất chúng ta làm ra đến khi nằm xuống ta đem theo dc gì ? Hay để lại cho thế hệ sau sự tranh chấp,giành giựt .Khi cta giúp người khác ,cta sẽ mang theo những ký ức đẹp đó đến suốt đời ,và những người dc ta giúp sẽ vô cùng biết ơn ta .Vì vậy ,câu nói của M.Faraday rất đúng :" Mọi thứ rồi sẽ qua chỉ còn tình người ở lại "

BÀI TẬP VỀ NHÀ

"Đầu hàng cảm dỗ là hành động của thú tính, chiến thắng nó mới là con người". (Waterstone)
Suy nghĩ của anh/ chị về ý nghĩa của câu nói trên.

Gợi ý :

Yêu cầu về kỹ năng trình bày

Biết cách làm một văn bản nghị luận xã hội, có bố cục rõ ràng, hợp lý; tổ chức sắp xếp hệ thống các ý một cách lôgic, lập luận chặt chẽ, thuyết phục; diễn đạt trôi chảy, mạch lạc; chữ viết rõ ràng, cẩn thận; không quá ba lỗi chính tả, không mắc lỗi dùng từ cơ bản...

Yêu cầu về kiến thức

1. Giải thích vấn đề cần nghị luận:

- Cám dỗ: khêu gợi lòng ham muốn đến mức có thể làm cho sa ngã. Sự cám dỗ có thể là những giá trị vật chất cũng có thể là những yếu tố về tinh thần đánh vào những ham muốn tầm thường của con người.
- Đầu hàng cám dỗ là hành động của thú tính tức là thể hiện sự bất lực, chịu thua trước những ham muốn xác thịt, bẩn thỉu, buông thả. Đó là những hành động có tính bản năng của thú vật.
- Chiến thắng cám dỗ mới là con người: Vượt lên những cám dỗ ấy, thắng được những ham muốn bản năng ấy chính là thể hiện lý trí, bản lĩnh của con người.
- Ý nghĩa khái quát của câu nói: Đề cao bản lĩnh, ý chí và đạo đức của con người trong cuộc đấu tranh với những cám dỗ của cuộc sống.

2. Bàn luận về ý nghĩa của câu nói

- Phê phán những con người thiếu ý chí, thiếu bản lĩnh để cho những cái lợi về vật chất về công danh, địa vị, sự hào nhoáng của vinh hoa phú quý cám dỗ. Đó là những con người không chê ngại được những ham muốn mang tính bản năng, để đánh mất chính mình (Học sinh đưa ra những dẫn chứng cụ thể)
- Đề cao những con người có bản lĩnh và luôn nỗ lực vươn lên, đấu tranh với phần “con” để sống “người” hơn. Đó là những người luôn giữ được thiên lương trong bất cứ hoàn cảnh nào (Học sinh đưa ra những dẫn chứng cụ thể)
- Chiến thắng được cám dỗ sẽ giúp cho ta được sống thanh thản, hạnh phúc, được tôn trọng yêu quý. Đó cũng là góp thêm cho cuộc đời những điều tốt đẹp
- Đây là quan niệm sống đẹp của những con người chân chính.
- Tuy nhiên trong thực tế thực hiện được điều đó không dễ dàng. Bởi vì những vinh hoa phú quý, danh lợi bao giờ cũng có một ma lực khủng khiếp.
- Con người muốn chiến thắng cám dỗ phải có đầy đủ ý chí, sức mạnh, đủ bản lĩnh, đủ phẩm chất đạo đức để vượt qua.

3. Liên hệ bản thân

- Liên hệ với thực tại
- Bài học cho bước đường tương lai.

4. Củng cố

- Các yêu cầu, các bước viết bài/đoạn văn nghị luận xã hội.
- Các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội và cách làm bài.

5. Dặn dò

- Ôn bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Ôn tập dạng đề nghị luận xã hội.

Ngày soạn : 24/2/2017

Ngày dạy :

**Tiết 97-98.
ÔN TẬP DẠNG ĐỀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được cách thức làm bài/đoạn văn nghị luận xã hội.

2 . Kĩ năng

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội :
 - + Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.
 - + Nghị luận về một hiện tượng đời sống.
 - + Nghị luận về vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

3 . Tư duy, thái độ

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên Ngữ văn 12 tập 1, giáo án.
- HS: Sách giáo khoa Ngữ văn 12 tập 1, vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS củng cố lí thuyết, rèn luyện kĩ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

II. LUYỆN ĐỀ (tiếp)

Câu 1 : Viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến của Brian Dison : “**Bạn chờ ngại mạo hiểm. Nhờ mạo hiểm với những vận hội của đời mình mà bạn học biết cách sống dũng cảm”.**

Gợi ý :

- a)Đảm bảo cấu trúc đoạn văn hoàn chỉnh : mở đoạn, phát triển đoạn và kết đoạn.
- b) Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Sống cần phải mạo hiểm, đặc biệt là mạo hiểm với vận hội của cuộc đời sẽ cho ta bài học dũng cảm.
- c) Đảm bảo yêu cầu về chính tả, dùng từ ngữ chính xác, diễn đạt trôi chảy, lập luận mạch lạc thuyết phục.
- d) Triển khai vấn đề
 - Nêu vấn đề nghị luận
 - Bàn luận
 - + Bày tỏ thái độ: đồng tình hay không đồng tình
 - + Lý giải, phân tích và chứng minh ý kiến cá nhân
 - + Khẳng định tầm quan trọng của vấn đề
 - + Phê phán thái độ sai

– Hướng hành động của bản thân

Câu 2. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến : “Cuộc hành trình ngàn dặm nào cũng phải bắt đầu bằng một bước đi nhỏ bé đầu tiên”.

Gợi ý :

- Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nghị luận: Có câu mở đoạn, các câu phát triển ý và câu kết đoạn. Đảm bảo số lượng chữ phù hợp với yêu cầu (khoảng 200 chữ), không quá dài hoặc quá ngắn.
- Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Cuộc hành trình ngàn dặm nào cũng phải bắt đầu bằng một bước đi nhỏ bé đầu tiên.
- Triển khai vấn đề nghị luận thành một đoạn văn hoàn chỉnh, lôgic; vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra được bài học cho bản thân.

* Giải thích:

- Hành trình ngàn dặm: đường đi dài (nghĩa đen), thành công lớn (nghĩa bóng).
- Bước đi nhỏ bé: việc làm, hành động nhỏ bé, cụ thể.
- Nội dung câu châm ngôn: đúc kết một chân lí đơn giản, có tính quy luật: muôn có được thành công thì phải có bắt đầu; làm tốt việc nhỏ mới có được thành công lớn.

* Phân tích – Bàn luận:

HS có thể trình bày quan điểm cá nhân nhưng cần hợp lí, thuyết phục. Dưới đây là một hướng giải quyết:

– Phân tích biểu hiện:

Trong đời sống tự nhiên, cũng như xã hội của con người, những điều lớn lao đều được tạo ra bởi những gì nhỏ bé: biển cả mênh mông được tạo ra từ vô số giọt nước; cây đại thụ trưởng thành từ hạt mầm; kỉ tích của nhân loại có được nhờ những nỗ lực từng bước của con người...

– Bàn luận:

+ Khẳng định tính đúng đắn của câu châm ngôn: Tất cả mọi điều vĩ đại trên thế giới này đều bắt đầu từ những thứ nhỏ bé ở đâu đó, ở một khoảnh khắc nào đó trong quá khứ. Thực tế cho thấy chẳng mấy ai hoàn thành việc lớn trong đời khi cứ ngồi một chỗ, chẳng làm gì cả. Những người thành đạt là người luôn làm việc, luôn hành động.

+ Không phải cứ “bước đi” là sẽ vượt được “hành trình ngàn dặm” (tức là có được thành công) nhưng muốn thành công thì nhất thiết phải có những “bước đi nhỏ bé đầu tiên”.

+ Việc làm, hành động có thể dẫn đến thành công hay thất bại song điều quan trọng là phải biết rút ra những bài học kinh nghiệm từ những thành công hay thất bại đó.

+ Trong cuộc sống có những người biết ước mơ, dám nghĩ, dám làm và đi đến đích của cuộc hành trình rất đáng ngợi ca; bên cạnh đó, cũng cần phê phán những người không làm gì cả, không đi một bước nào hết, vì thế, không có được thành công thực sự.

* Bài học nhận thức và hành động:

Cần làm tốt việc nhỏ để có được thành công lớn; bắt đầu những điều lớn lao bằng những bước đi vững chắc đầu tiên.

BÀI TẬP VĂN DỤNG

Câu 1.

Hãy viết 01 đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về 2 câu thơ :

“Ta hay chê rằng cuộc đời méo mó
Sao ta không tròn ngay tự trong tâm?”

Gợi ý :

Về kỹ năng: Thí sinh biết cách triển khai đoạn văn và trình bày được một đoạn văn hoàn chỉnh. Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, trong sáng. Không mắc lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

Về kiến thức: Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng cần đạt được những yêu cầu sau:

1– Cuộc đời méo mó: cuộc đời không bằng phẳng, chứa đựng nhiều ngang trái, trớ trêu, thậm chí xấu

xa, tồi tệ. Đó là một tát yếu chúng ta phải chấp nhận vì bản chất cuộc đời là không đơn giản, không bao giờ hoàn hảo.

-Tâm: là tám lòng, tình cảm chân thành. “Tròn tự trong tâm”: là cái nhìn, thái độ, suy nghĩ đúng đắn của con người. Luôn tích cực, lạc quan trước cuộc đời cho dù hoàn cảnh có như thế nào.

2 – Thói đời, con người thường hay chê bai, oán thán, cay cú, hậm hực khi cuộc sống không được như mong muốn. Chính cái “chê” ấy nhiều khi khiến cuộc đời trở nên “méo mó” hơn trước mắt chúng ta. Thái độ “tròn tự trong tâm”, sống lạc quan, chủ động trước hoàn cảnh; không gục ngã trước khó khăn, bất công, ngang trái... là thái độ sống tích cực, giúp ích nhiều cho cá nhân và xã hội.

4 – Con người hoàn toàn có thể thay đổi cuộc sống chỉ cần mỗi cá nhân chủ động, tích cực từ trong tâm. “Thiên đường” hay “địa ngục” đều do mình quyết định. Biết sống “tròn tự trong tâm” cuộc sống sẽ đẹp hơn.

Câu 2.

Hãy viết một bài văn (khoảng 200 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến : “...thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc”.

Gợi ý :

- a. Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nghị luận
- b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận
- c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm; vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động

Giải thích

– Thực phẩm bẩn là những thực phẩm chứa các chất độc hại, tác động tiêu cực đến sức khỏe và tính mạng con người.

– U ác tính – ung thư

Thực phẩm bẩn -> bệnh ung thư -> hủy hoại dân tộc, giống nòi.

Bàn luận:

– Thực trạng

Thực phẩm bẩn đang hoành hành tràn lan trở thành quốc nạn...

– Nguyên nhân

+ Về phía doanh nghiệp, người sản xuất

+ Vì lợi nhuận

+ Sự xuống cấp về lương tâm, đạo đức, nhận thức hẹp hòi ích kỉ...

– Về phía người tiêu dùng

+ Thiếu hiểu biết

+ Tâm lí ham của rẻ...

– Về phía cơ quan có thẩm quyền

+ Chưa xử lý thích đáng đối với các trường hợp sản xuất, tiêu thụ thực phẩm bẩn

+ Chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan pháp luật với các tổ chức khoa học để nhanh chóng phát hiện, ngăn chặn việc sản xuất, tiêu thụ thực phẩm bẩn...

4. Hậu quả

+ Sức khỏe bị ảnh hưởng, tính mạng bị đe dọa (ung thư)

+ Tâm lí hoang mang, sự bất ổn nảy sinh trong xã hội...

5. Giải pháp

+ Nâng cao hiểu biết cho cả người sản xuất lẫn người tiêu thụ về tác hại khôn lường, lâu dài của việc sản xuất, tiêu thụ, sử dụng thực phẩm bẩn

+ Xử lý thích đáng việc sản xuất, tiêu thụ thực phẩm bẩn

+ Đẩy mạnh sản xuất thực phẩm hữu cơ, sạch, an toàn cho sức khỏe

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến : “*Biết mình có gì, hiểu thứ mình có, và biết cách tận hưởng tối đa những gì mình xứng đáng được hưởng, đó mới là hưởng thụ*”.

Gợi ý :

a. Yêu cầu về kỹ năng:

- Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nghị luận; Có đủ mở đoạn, phát triển đoạn, kết đoạn.
- Xác định đúng vấn đề nghị luận, biết triển khai vấn đề nghị luận; vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động.

b. Yêu cầu về kiến thức:

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách, cơ bản nêu được các vấn đề sau:

- Nêu vấn đề cần nghị luận.

- Giải thích

- + Biết mình có gì: hài lòng với những gì mà mình đang có, không tham vọng.
- + hiểu thứ mình có: Biết được giá trị vật chất cũng như tinh thần và ý nghĩa của những thứ mình có.
- + biết cách tận hưởng tối đa những gì mình xứng đáng được hưởng: tận hưởng một cách đúng đắn không bỏ phí bất kì giá trị nào của những thành quả mà mình xứng đáng được hưởng.

Hưởng thụ thực sự là khi con người cảm thấy thanh thản và mãn nguyện.

- Bàn luận, mở rộng vấn đề:

- + Con người chỉ có thể mãn nguyện khi biết hài lòng với những gì mình đang có, có sự am hiểu và biết tận hưởng tối đa những thành quả mà bản thân xứng đáng được hưởng.
- + Trong xã hội ngày nay vẫn còn tồn tại những quan niệm sai lầm về hưởng thụ.
- + Muốn có được sự hưởng thụ thực sự đòi hỏi con người cần phải học hỏi và có hiểu biết nhất định về điều ta đang làm, đang tận hưởng, đang thưởng thức.
- Khẳng định lại vấn đề.

4. Củng cố

- Các yêu cầu, các bước viết bài/đoạn văn nghị luận xã hội.
- Các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội và cách làm bài.

5. Dặn dò

- Ôn bài cũ.
- Chuẩn bị bài : Ôn tập các dạng đề đọc hiểu văn bản.

Ngày soạn : 2/3/2017

Ngày dạy :

TIẾT 99-100.

ÔN TẬP CÁC DẠNG ĐỀ ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Cung cấp cho HS những kiến thức, cách làm phần đọc – hiểu.

2. Kỹ năng

- Luyện kỹ năng đọc hiểu văn bản và tiếp nhận văn bản.

3. Tư duy, thái độ

- Tư duy tổng hợp, vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học về văn bản.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV : SGK, giáo án, tài liệu tham khảo.

- HS: Vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP

- HS thực hành, thảo luận nhóm, GV hướng dẫn, chốt đáp án, khắc sâu những kiến thức quan trọng.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ : Không

3. Bài mới

I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT

1. CÁC PHONG CÁCH CHỨC NĂNG NGÔN NGỮ

PCCN ngôn ngữ	Khái niệm	Đặc trưng
- PCNN sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none">- Là lời ăn tiếng nói hàng ngày, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm,... đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.- Gồm các dạng: trò chuyện, nhặt kí, thư từ, lời nói tái hiện trong các văn bản văn học.	<ul style="list-style-type: none">- Tính cụ thể- Tính cảm xúc- Tính phi cá thể
- PCNN nghệ thuật	<ul style="list-style-type: none">- Là ngôn ngữ chủ yếu dùng trong các tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, xếp đặt, lựa chọn, tinh luyện từ ngôn ngữ thông	<ul style="list-style-type: none">- Tính hình tượng- Tính truyền cảm- Tính cá thể hóa

	thường và đạt được giá trị nghệ thuật – thẩm mĩ.	
- PCNN báo chí	<ul style="list-style-type: none"> - Là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. - Những thể loại tiêu biểu: bản tin (tin vắn, tin thường, tin tổng hợp,...), phóng sự, tiểu phẩm,.. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính thông tin thời sự - Tính ngắn gọn - Tính sinh động, hấp dẫn
- PCNN chính luận	<ul style="list-style-type: none"> - Là ngôn ngữ dùng trong các văn bản chính luận hoặc lời nói miệng (khẩu ngữ) trong các buổi hội nghị, hội thảo, nói chuyện thời sự,...nhằm trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng,...theo một quan điểm chính trị nhất định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính công khai về quan điểm chính trị - Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận - Tính truyền cảm, thuyết phục

2. CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

Lưu ý:

- Một văn bản có khi kết hợp nhiều phương thức biểu đạt khác nhau nhưng bao giờ cũng có một phương thức biểu đạt chính.
- Câu hỏi trong đề thi có thể chỉ yêu cầu HS xác định phương thức biểu đạt chính (phương thức biểu đạt chủ yếu) nhưng cũng có khi yêu cầu HS xác định các phương thức biểu đạt của văn bản. HS chú ý đọc kỹ câu hỏi rồi hãy trả lời một cách chính xác.
- Có 4 phương thức thường xuất hiện trong các đề thi/ đề kiểm tra: biểu cảm, tự sự, miêu tả, nghị luận. (Trong thơ: chủ yếu sử dụng hai phương thức: biểu cảm và miêu tả. Còn phương thức tự sự có sử dụng nhưng không nhiều. Trong văn xuôi: chủ yếu sử dụng các phương thức: tự sự và miêu tả, biểu cảm.)

Phương thức biểu đạt	Khái niệm	Ví dụ
- Tự sự	<ul style="list-style-type: none"> - Tự sự là kể lại, thuật lại sự việc, là phương thức dùng lời kể tái hiện lại sự việc đã xảy ra, hoặc trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng kết thúc thể hiện một ý nghĩa. 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Hắn rút dao ra, xông vào. Bá Kiến ngồi nhởm dậy, Chí Phèo đã văng dao túi rồi. Bá Kiến chỉ kịp kêu một tiếng. Chí Phèo vừa chém túi bụi vừa kêu làng thật to. Hắn kêu làng, không bao giờ người ta vội đến. Bởi thế khi người ta đến thì hắn cũng đã đang giãy đành đạch ở giữa bao nhiêu là máu tươi. Mắt hắn trợn ngược. Mồm hắn ngáp ngáp, muốn nói nhưng không ra tiếng. Ở cổ hắn, thỉnh thoảng máu vẫn còn út ra.</i> (Chí Phèo - Nam Cao)
- Miêu tả	<ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả là dùng ngôn ngữ khắc họa cụ thể đặc điểm, tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng, con người (đặc biệt là thế giới nội 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ánh ru, vắng vắng tiếng éch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào. Trong cửa hàng hoi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngói yên lặng bên máy quả thuốc son đen; đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn</i>

	tâm của con người).	của buổi chiều quê thám thía vào tâm hồn ngây thơ của chị; Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn. (Hai đứa trẻ – Thạch Lam)
- Biểu cảm	- Là trực tiếp bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người tạo lập văn bản về thế giới xung quanh, về người khác và về bản thân.	- Từ ấy trong tôi bừng nắng hả Mặt trời chân lí chói qua tim Hồn tôi là một vườn hoa lá Rất đậm hương và rộn tiếng chim. (Tù ấy – Tố Hữu)
- Nghị luận	- Là phương thức chủ yếu dùng lập luận, lí lẽ, dẫn chứng để bàn bạc phải, trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết.	- Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mắt bẽ rộng ta đi tìm bể sâu. Những càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta đên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, đên cuồng rồi tĩnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận. (Một thời đại trong thi ca – Hoài Thanh)
-Thuyết minh	- Được sử dụng khi cần cung cấp, giới thiệu, giảng giải những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho người đọc , người nghe.	- Chu Văn An từ hồi còn trẻ đã nổi tiếng là một người cương trực, sửa mình trong sạch, giữ tiết tháo, không cầu danh lợi, chỉ ở nhà đọc sách. Sau khi đỗ Thái học sinh, ông không ra làm quan, mà trở về mở trường dạy học ở quê nhà. Học trò nhiều nơi tìm đến theo học rất đông. Trong số môn đệ của ông có rất nhiều người thành đạt, thi đỗ, làm quan to trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, ... (Văn hóa Việt Nam – Đặng Kim Ngọc)
-Hành chính – công vụ	- Là phương thức dùng ngôn ngữ để tạo lập những văn bản theo một hình thức khuôn mẫu nhất định, nhằm trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn giữa người với người. Phương thức này chỉ sử dụng trong các văn bản thuộc phong cách hành chính.	Điều 1. Nay ban hành kèm theo nghị định này Điều lệ bảo hiểm y tế. Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày kí. Nghị định này thay thế Nghị định số 299/HĐBT ngày 15 tháng 8 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Điều lệ Bảo hiểm y tế và Nghị định số 47/CP ngày 6 tháng 6 năm 1994 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Điều lệ Bảo hiểm y tế. (Nghị định của Chính phủ)

3. CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

a. *Thao tác lập luận giải thích:*

- Là dùng lí lẽ cắt nghĩa một sự vật, hiện tượng, khái niệm để người khác hiểu rõ, hiểu đúng vấn đề.
- Giải thích trong văn nghị luận là làm cho người đọc hiểu rõ được tư tưởng, đạo lí, phẩm chất, quan hệ cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm.
- Cách giải thích: Tìm đủ lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa vấn đề đó. Đặt ra hệ thống câu hỏi để trả lời.

b. *Thao tác lập luận phân tích:*

- Là cách chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách toàn diện về nội dung, hình thức, cấu trúc và các mối quan hệ bên ngoài của đối tượng (sự vật, hiện tượng, vấn đề).

- Khi phân tích, cần chia, tách đối tượng thành các yếu tố theo những tiêu chí, quan hệ nhất định (quan hệ giữa các yếu tố tạo nên đối tượng, quan hệ nhân quả, quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng có liên quan, quan hệ giữa người phân tích với đối tượng được phân tích...).

- Phân tích cần đi sâu vào từng yếu tố, từng khía cạnh, song cần đặc biệt lưu ý đến quan hệ giữa chúng với nhau trong một chỉnh thể toàn vẹn, thống nhất.

c. *Thao tác lập luận chứng minh:*

- Chứng minh: là cách dùng dẫn chứng và lí lẽ để khẳng định về vấn đề đang bàn luận, giúp cho người nghe/ đọc tin vào điều mình đang nói.

- Cách chứng minh: Xác định vấn đề chứng minh để tìm nguồn dẫn chứng phù hợp. Dẫn chứng phải phong phú, tiêu biểu, toàn diện sát hợp với vấn đề cần chứng minh, sắp xếp dẫn chứng phải lô gic, chặt chẽ và hợp lí.

d. *Thao tác lập luận bình luận:*

- Bình luận là bàn bạc, nhận xét, đánh giá về một vấn đề.

- Bình luận nhằm đề xuất và thuyết phục người nghe/ đọc tán đồng với nhận xét, ý kiến, đánh giá, quan điểm, bàn luận của mình về một hiện tượng/ vấn đề trong đời sống hoặc trong văn học nghệ thuật.

- Yêu cầu khi bình luận: Người bình luận phải:

+ Trình bày rõ ràng, trung thực hiện tượng / vấn đề được bình luận.

+ Đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá của mình là xác đáng.

+ Có những lời bàn luận sâu rộng về chủ đề bình luận, thể hiện rõ chủ kiến của mình.

e. *Thao tác lập luận so sánh:*

- Mục đích của so sánh là làm sáng rõ đối tượng đang nghiên cứu trong tương quan với đối tượng khác. So sánh đúng làm cho bài văn nghị luận sáng rõ, cụ thể, sinh động và có sức thuyết phục.

- Khi so sánh phải đặt các đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí mới thấy sự giống nhau và khác nhau giữa chúng đồng thời phải nêu rõ ý kiến, quan điểm của người viết/ nói.

g. *Thao tác lập luận bác bỏ:*

- Bác bỏ là dùng lí lẽ và dẫn chứng cụ thể để gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác... từ đó, nêu ý kiến đúng của mình để thuyết phục người nghe/ đọc.

- Có thể bác bỏ một luận điểm, luận cứ hoặc cách lập luận bằng cách nêu ra tác hại, chỉ ra nguyên nhân hoặc phân tích những khía cạnh sai lệch, thiếu chính xác... của luận điểm, luận cứ, lập luận ấy.

- Khi bác bỏ cần to thái độ khách quan, trung thực.

4. CÁC BIỆN PHÁP TU TƯ

1. So sánh: Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

VD: Trẻ em như búp trên cành

2. Nhân hóa: Là cách dùng những từ ngữ vốn dùng để miêu tả hành động của con người để miêu tả vật, dùng loại từ gọi người để gọi sự vật không phải là người làm cho sự vật, sự việc hiện lên sống động, gần gũi với con người.

VD: Chú mèo đen nhà em rất đáng yêu.

3. Ảnh dụ: Là cách dùng sự vật, hiện tượng này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét tương đồng (giống nhau) nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

VD: Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

4. Hoán dụ: Là cách dùng sự vật này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét liên tưởng gần gũi nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

VD: Đầu bạc tiễn đầu xanh (Người già tiễn người trẻ: dựa vào dấu hiệu bên ngoài).

5. Đ襌 ngữ: là từ ngữ (hoặc cả một câu) được lặp lại nhiều lần trong khi nói và viết nhằm nhấn mạnh, bộc lộ cảm xúc...

VD: Võng măc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm.

6. Choi chữ: là cách lợi dụng đặc sắc về âm, nghĩa nhằm tạo sắc thái dí dỏm hài hước.

VD: Mênh mông muôn mẫu màu mura
Mỗi mắt miên man mãi mịt mù

7. Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, qui mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biếu cảm.

VD: Lỗ mũi mười tám gánh lồng

Chồng khen chồng bảo râu rồng trời cho.

8 Nói gián, nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

Ví dụ:

Bác Dương thôi đã thôi rồi

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

* **Lưu ý:**

+ Có khi hình ảnh ẩn dụ được dùng bao trùm toàn bộ tác phẩm, lúc ấy nó không còn là hình ảnh mà trở thành một hình tượng. VD: Nhớ rừng, Tre Việt Nam, Sóng, Dé mèn...

+ Có loại ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: cảm giác của giác quan này được sử dụng miêu tả cho cảm giác của giác quan khác. VD: Ngoài thềm rơi chiếc lá đa. Tiếng rơi rất mỏng... (vừa nói được cái tiếng rơi rất nhẹ rất êm, vừa hình dung được cái dáng cong cong, mỏng mảnh của cái lá, vừa cho thấy cảm nhận, trí tưởng tượng, cách diễn đạt rất tinh tế của người viết...)

VD: Tiếng ghi-ta tròn bợ nước vỡ tan...

II. LUYỆN TẬP

Đề 1.

Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu :

Sau khi điện thoại Bphone – sản phẩm công nghệ đầu tiên của người Việt Nam được nhà sản xuất BKAV giới thiệu là “chiếc điện thoại thông minh”, “siêu phẩm hàng đầu thế giới”... thì đã gấp không ít những dư luận trái chiều, chính người Việt chê bai sản phẩm của người Việt. Thậm chí có người còn đưa ra trò đùa quái ác, cụ thể là có thành viên trên cộng đồng mạng, sau khi nói những lời lẽ mang tính chất dìm hàng Việt không thương tiếc, anh ta đã đăng tải lên Facebook hình ảnh hóa đơn xác nhận việc anh hủy đặt mua 5 chiếc Bphone (phiên bản Mạ vàng 24K-128 GB) trị giá tổng 112.045.000 VND như một “chiến tích” để đời. Không những vậy, người này còn kêu gọi nhiều người khác làm theo hành động của mình. Một thanh niên khác cũng coi việc đặt mua và hủy đơn hàng điện thoại Bphone là một trào lưu giải trí và cũng bày “kinh nghiệm” cho những ai muốn tham gia quẩy phá sản phẩm của hãng BKAV.

Nhưng bên cạnh đó cũng không ít người cho rằng Bphone là niềm tự hào của người Việt Nam, nếu có điều kiện nên mua hàng Việt, thay vì chỉ trích hãy ủng hộ khuyến khích...

(Nguồn Internet)

Câu 1: Xác định phong cách ngôn ngữ chức năng của đoạn trích trên? (0,5đ)

Câu 2: Suy nghĩ của anh/chị về hành động “chọc phá” của một số người trong đoạn trích đó? (0,75đ)

Câu 3: Anh/chị có đồng tình với quan điểm của không ít người “Bphone là niềm tự hào của người Việt” không? Tại sao? (0,75đ)

Câu 4: Thông điệp gợi ra từ ý kiến: Nếu có điều kiện nên mua hàng Việt? (1,0đ)

Câu 5 Từ văn bản trong phần Đọc hiểu nói trên, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của mình về vấn đề: Văn hóa chỉ trích của người Việt.

Gợi ý :

Câu 1 Văn bản trên thuộc PCNNCN: Báo chí

Câu 2 Hành động “chọc phá” của một số người nói trên thể hiện: Sự kém cỏi về nhận thức, ích kỉ, đố kị ghen ghét với thành công của người khác và không có tinh thần tự tôn dân tộc.

Câu 3 Thí sinh có thể đồng tình hay không đồng tình.

– Nếu đồng tình với quan điểm trên, thì lí giải: Vì lần đầu tiên người Việt Nam mà đại diện là tập đoàn BKAV sản xuất ra được một sản phẩm công nghệ thông minh, có thể cạnh tranh được với các hãng điện thoại lớn hiện nay, cao hơn, nó cho thấy trí tuệ Việt Nam rất đáng tự hào, nếu biết khai thác Việt Nam sẽ là một quốc gia phát triển trong lĩnh vực công nghệ.

– Nếu không đồng tình thì phải có những lí giải hợp lí, thuyết phục.

Câu 4 Thông điệp gợi ra có thể là: Người Việt Nam hãy tích cực ủng hộ, khuyến khích cho Bphone cũng như hàng Việt nói chung. Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam để giúp các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong nước phát triển, để dân giàu nước mạnh, đó là thể hiện lòng yêu nước trong bối cảnh hiện nay.

Câu 5.

* Câu mở đoạn: Dẫn ý liên quan đến hiện tượng Văn hóa chỉ trích của người Việt.

* Các câu phát triển đoạn:

– Giải thích: Văn hóa chỉ trích được hiểu là trình độ nhận thức, văn hóa của con người khi phê phán những khiếm khuyết, sai lầm của ai đó.

– Bàn luận: Thực trạng văn hóa chỉ trích của người Việt:

+ Một bộ phận người có học thức phê phán đúng lúc đúng chỗ, đúng mức độ, có cơ sở thuyết phục, thiện chí góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

+ Nhưng một bộ phận người Việt đặc biệt người Việt trẻ hiện nay có biểu hiện thái quá: Có cái nhìn phiến diện; Lời nói: thiếu văn hóa; Hành động: Chọc phá, gây thiệt hại và tổn thương cho người khác, xã hội...

– Nguyên nhân:

+ Do nhận thức kém, thiếu hiểu biết về các vấn đề của cuộc sống, của xã hội.

+ Thiếu một cái nhìn công tâm, khoa học và biện chứng khi nhìn nhận đánh giá sự việc hay con người.

– Hậu quả:

+ Chỉ trích thiếu văn hóa làm cho người bị chỉ trích bị tổn thương, thiếu niềm tin vào cuộc sống.

+ Làm thui chột ý chí và tài năng sáng tạo của con người.

+ Làm xấu hình ảnh Đất nước, con người Việt Nam trong con mắt bạn bè quốc tế,

(Tuy nhiên, xã hội vẫn có hiện tượng một số người muốn nổi tiếng nhờ tai tiếng khiến dư luận bức xúc nên mọi sự chỉ trích không hoàn toàn sai)

– Câu kết đoạn: đưa ra bài học nhận thức hành động:

+ Chỉ trích là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội

+ Cần nâng cao văn hóa chỉ trích cho mỗi người...

Đề 2.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi :

Những hiện tượng này sinh trong giới trẻ thể hiện qua âm nhạc, thời trang, và lối sống cho thấy một lớp văn hóa mới – văn hóa giới trẻ – đã ra đời, hoàn toàn phù hợp với những biến đổi về cơ cấu kinh tế, xã hội của đất nước trong thời đại mới, đặc biệt là ở những đô thị lớn... Với những đặc điểm của một xã hội mang tính chất hiện đại phản ánh xã hội đô thị Việt Nam đương đại mang lại cho giới trẻ nhiều tự do và chọn lựa hơn... Tuy nhiên, bên cạnh đó, chủ nghĩa hiện đại phản ánh cũng đem đến những lo âu và bấp bênh khi những đổi thay ở ẩn đang diễn ra trên toàn thế giới bao gồm trong nó cả sự mơ hồ do không hề có những chuẩn mực nhất định nào cho những thay đổi này. Đây là những khó khăn mà thế hệ trẻ phải đối mặt trong quá trình xây dựng bản sắc cho riêng mình, những bản sắc đang trong giai đoạn định hình được miêu tả là vụn vặt và rời rạc. Quá trình này đòi hỏi thanh niên phải luôn tỉnh táo, độc lập, làm chủ được những mối quan hệ cũng như tương lai của bản thân. Thực tế cho thấy thanh niên ngày nay phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Những định kiến dựa vào văn hóa truyền thống do vậy sẽ chỉ làm tăng thêm nỗi họ sự mơ hồ vốn có. Văn hóa giới trẻ là một thực tế

xã hội cần được công nhận. Thanh niên ngày nay rất năng động và luôn nỗ lực hết sức để khẳng định mình. Chúng ta cần khuyến khích điều đó. Cách suy nghĩ cởi mở, khách quan là rất cần thiết trong việc hỗ trợ thế hệ trẻ chọn lựa cho mình một hướng đi đúng đắn.

(Dẫn theo Lê Thu Hường- Lê Duy Thể, <http://www.vanhoahoc.com>.)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt và phong cách chức năng ngôn ngữ của văn bản trên ? (1,0đ)

Câu 2. Đoạn văn trên đề cập tới vấn đề gì? (0,5 điểm)

Câu 3. Tác giả quan tâm đến những hiện tượng nào này sinh trong giới trẻ? (0,5 điểm)

Câu 4 Tác giả xác định thanh niên cần phải làm gì để xây dựng bản sắc riêng cho mình? Viết đoạn văn khoảng 100 từ (2,0điểm)

Gợi ý :

1 Phương thức biểu đạt : nghị luận

Phong cách ngôn ngữ : báo chí

2 Đoạn văn trên đề cập tới vấn đề: về vấn đề văn hóa của giới trẻ

3 Tác giả quan tâm đến những hiện tượng này sinh trong giới trẻ : âm nhạc, thời trang, lối sống.

4 Tác giả xác định thanh niên cần phải tinh táo, độc lập, làm chủ được những mối quan hệ cũng như tương lai của bản thân.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Người bạn trung thực chính là tài phúc của kiếp này! Đồng thời, xin bạn hãy nhớ, người hay chủ động thanh toán tiền, không phải do ngu ngốc lăm tiềng, mà là người ta coi bạn bè quan trọng hơn tiền bạc.

Người mà khi cùng làm việc nhóm biết bỏ qua lợi ích cá nhân, không phải do đần độn, mà là do hiểu được thế nào là chia sẻ.

Người mà khi làm việc tự nguyện chủ động làm nhiều, không phải do ngu ngốc, mà do biết được trách nhiệm.

Người sau khi cãi nhau tự xin lỗi trước, không phải do người ta sai, mà do hiểu được thứ gì mới đáng để trân trọng.

Người tự nguyện giúp đỡ bạn, không phải do nợ bạn cái gì, mà thực sự coi bạn là bạn bè.

Người khác giúp bạn là tình cảm, không giúp bạn là bốn phận, không có thứ gì là đương nhiên phải thế.

(Trích Điều khó nhất và phá sản lớn nhất đời người, Lý Gia Thành, Nguồn baomoi.vn)

Câu 1 (0,5 điểm). Cho biết phương thức biểu đạt của văn bản.

Câu 2 (0,5 điểm). Văn bản viết về nội dung gì?

Câu 3 (1,0 điểm). Xác định biện pháp tu từ được sử dụng chủ yếu trong văn bản và cho biết ý nghĩa của biện pháp tu từ đó.

Câu 4 (1,0 điểm).

Người tự nguyện giúp đỡ bạn, không phải do nợ bạn cái gì, mà thực sự coi bạn là bạn bè. Anh/ chị có đồng ý với ý kiến trên không? Vì sao? (viết từ 2-3 dòng)

Gợi ý :

- Phương thức: Nghị luận

- Viết về: Người bạn trung thực

- Biện pháp tu từ: điệp (lặp) cấu trúc.

- Ý nghĩa của biện pháp tu từ:

+ Nhân mạnh về tình bạn (trung thực, bạn tốt, chân thành...);

+ Làm văn bản trở nên hấp dẫn (hay, thuyết phục...);

- Bày tỏ thái độ;

- Lí giải ý kiến:

Xuất phát từ động cơ tốt, chân thành, coi trọng tình bạn, nên tự nguyện giúp đỡ, chia sẻ mà không suy nghĩ, đắn đo...

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

TỰ SỰ

Dù đực, dù trong con sông vẫn chảy
Dù cao, dù thấp cây lá vẫn xanh
Dù người phàm tục hay kẻ tu hành
Cũng phải sống từ những điều rất nhỏ.
Ta hay chê rằng cuộc đời méo mó
Sao ta không tròn ngay tự trong tâm?
Đất áp ôm cho mọi hạt nảy mầm
Những chồi non tự vươn lên tìm ánh sáng.

Nếu tất cả đường đời đều tron láng

Chắc gì ta đã nhận được ra ta!

Ai trên đời cũng có thể tiến xa

Nếu có khả năng tự mình đứng dậy

Hạnh phúc cũng như bầu trời này vậy

Không chỉ để dành cho một riêng ai.

(Nguyễn Quang Vũ, Hoa học trò, số 6, 1994)

Câu 1. Xác định 2 phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản trên.

Câu 2. Anh/chị hiểu thế nào về ý nghĩa 2 câu thơ sau:

” Đất áp ôm cho mọi hạt nảy mầm

Những chồi non tự vươn lên tìm ánh sáng”.

Câu 3. Theo anh/chị, vì sao tác giả nói rằng:

” Nếu tất cả đường đời đều tron láng

Chắc gì ta đã nhận được ra ta!”

Câu 4. Thông điệp nào của văn bản trên có ý nghĩa nhất đối với anh/chị?

Gợi ý :

1. 2 phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản là: nghị luận và biểu cảm

2 Ý nghĩa 2 câu thơ:

” Đất áp ôm cho mọi hạt nảy mầm

Những chồi non tự vươn lên tìm ánh sáng”

“ Đất” theo nghĩa đen là nguồn sống, nguồn dinh dưỡng cho muôn hạt nảy mầm. “Đất” còn mang nghĩa ẩn dụ chỉ cuộc đời rộng lớn, luôn tạo cơ hội cho mọi người. Hạnh phúc ở quanh ta nhưng không tự nhiên đến. Nếu muốn có cuộc sống tốt đẹp, muốn có hạnh phúc, tự mỗi người phải có suy nghĩ và hành động tích cực; phải nỗ lực vươn lên. Cũng như: “Những chồi non tự vươn lên tìm ánh sáng”.

3 Tác giả cho rằng:

” Nếu tất cả đường đời đều tron láng

Chắc gì ta đã nhận được ra ta”

Bởi vì: “Đường đời tron láng” tức là cuộc sống quá bẳng phẳng, yên ổn, thuận lợi, không có khó khăn, giông tố. Con người không được đặt vào hoàn cảnh có vấn đề, có thách thức; không phải nỗ lực hết mình để vượt qua trở ngại, chinh phục thử thách mới đến được đích. Khi đó con người không có cơ hội để trải nghiệm nên cũng không khám phá hết những gì mình có; không đánh giá hết ưu điểm cũng như nhược điểm của bản thân. Con người có trải qua thử thách mới hiểu rõ chính mình và

trưởng thành hơn.

4 Học sinh có thể chọn một trong những thông điệp sau và trình bày suy nghĩ thẩm thía của bản thân về thông điệp ấy:

- Dù là ai, làm gì, có địa vị xã hội thế nào cũng phải sống từ những điều rất nhỏ.
- Con người có trải qua thử thách mới hiểu rõ chính mình và trưởng thành hơn.
- Muốn có được hạnh phúc phải tự mình nỗ lực vươn lên.
- Cuộc sống không phải lúc nào cũng như ta mong muốn, biết đòi hỏi nhưng cũng phải biết chấp nhận, biết nhìn đòi bằng con mắt lạc quan, biết cho đi thì mới được nhận lại.

4. Củng cố

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu.

5. Dặn dò

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu.
- Chuẩn bị tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 3/3/2017

Ngày dạy :

TIẾT 101-102.

ÔN TẬP CÁC DẠNG ĐỀ ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Củng cố cho HS những kiến thức, cách làm phần đọc – hiểu.

2. Kĩ năng

- Luyện kĩ năng đọc hiểu văn bản và tiếp nhận văn bản.

3. Tư duy, thái độ

- Tư duy tổng hợp, vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học về văn bản.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV : SGK, giáo án, tài liệu tham khảo.

- HS: Vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP

- HS thực hành, thảo luận nhóm, GV hướng dẫn, chốt đáp án, khắc sâu những kiến thức quan trọng.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ : Không

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

Đề 1.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu

Tôi chưa từng đi qua chiến tranh

Chưa thấy hết sự hi sinh của bao người ngã xuống

Thuở quê hương còn gồng gánh nỗi đau

(...)

Tôi lớn lên từ những khúc dân ca

Khoan nhặt tiếng đòn kìm

Ngân nga sáo trúc

Đêm trăng thu say xưa nghe bà kể

Chú Cuội một mình ngồi gốc cây đa.

Thời gian qua

Xin cảm ơn đất nước

Bom đạn máy mươi năm vẫn lúa reo sóng hát

Còn vọng vang với những câu Kiều

Trong từng ngàn áy những thương yêu

Tiếng mẹ ru hời

Điệu hò thánh thót

Mang hình bóng quê hương tôi lớn thành người.

(Cảm ơn đất nước – Huỳnh Thanh Hồng)

1) Xác định hai phương thức biểu đạt trong văn bản trên

2) “Hình bóng quê hương” được miêu tả bằng những từ ngữ, hình ảnh, phương diện nào ?

3) Tác giả đã thể hiện thái độ, tình cảm gì trong văn bản trên.

4) Anh chị viết một đoạn văn ngắn nêu ý kiến về những điều cần làm, thái độ cần có của giới trẻ đối với quá khứ hào hùng, truyền thống anh dũng của đất nước.

Gợi ý:

1 Hai phương thức biểu đạt trong văn bản: biểu cảm, tự sự.

2 Hình bóng quê hương được tác giả miêu tả bằng những giá trị vật chất (lúa reo, sóng hát) và những giá trị tinh thần bất biến (khúc dân ca, điệu hò với những thanh âm dân tộc thân quen, lời ru của mẹ, câu chuyện cổ tích bà hay kể, Truyện Kiều...) dù chiến tranh đau thương tàn phá 0,5

3 Tác giả thể hiện tình cảm ngợi ca, trân trọng những giá trị vật chất và tinh thần của dân tộc, đồng thời thể hiện sự biết ơn sâu sắc bao lớp người đi trước gìn giữ và phát huy những giá trị tốt đẹp ấy.

4 – Có thể trình bày theo những cách khác nhau nhưng cần đạt được những ý cơ bản :

+ Hiểu được thành quả vĩ đại của dân tộc ta đã giành được, những truyền thống quý báu đã được gìn giữ phát huy qua bao cuộc chiến tranh giữ nước và quá trình xây dựng đất nước.

+ Bồi dưỡng niềm say mê, yêu thích lịch sử, có kiến thức sâu rộng về lịch sử dân tộc, am hiểu truyền thống đất nước.

+ Mỗi cá nhân phải có gắng giữ được bản sắc truyền thống, cốt cách văn hóa của dân tộc.

Đề 2.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

CÂU BÉ VÀ CÂY SI GIÀ

Bờ ao đầu làng có một cây si già. Thân cây to, cành lá xum xuê, ngã xuống mặt nước. Một cậu bé đi ngang qua. Sẵn con dao nhọn trong tay, cậu hí hoáy khắc tên mình lên thân cây. Cây đau đớn, nhưng cố lấy giọng vui vẻ, hỏi cậu:

– Chào cậu bé. Tên cậu là gì nhỉ?

– Cháu tên là Ngoan.

– Cậu có cái tên mới đẹp làm sao!

Mặt cậu bé rạng lên. Cậu nói:

– Cảm ơn cây.

– Nay, vì sao cậu không khắc tên lên người cậu? Như thế có phải tiện hơn không? – Cây hỏi.

Cậu bé rung mình, lắc đầu:

– Đau lắm, cháu chịu thôi!

– Vậy, vì sao cậu lại bắt tôi phải nhận cái điều cậu không muốn?

(Theo Trần Hồng Thắng)

Câu 1. (0,5 điểm) Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản trên.

Câu 2. (0,5 điểm) Anh/chị hiểu thế nào về câu nói của cậu bé: “Đau lắm, cháu chịu thôi!”?

Câu 3. (1 điểm) Theo anh/chị, cậu bé trong văn bản đã phạm sai lầm gì? Sai lầm đó thể hiện qua câu nói nào?

Câu 4. (1 điểm) Văn bản gửi gắm bức thông điệp gì với anh/chị?

Gợi ý:

1 Phương thức biểu đạt chính: tự sự.0.5

2 Câu nói của cậu bé: “Đau lắm, cháu chịu thôi!”, có thể hiểu:

– Cậu bé sợ đau nên không khắc tên cậu lên chính thân thể cậu (0.25)

– Cậu bé không hiểu được nỗi đau đớn mà cây si già vừa trải qua.(0.25)

3 – Cậu bé trong văn bản đã phạm sai lầm: Cậu bé biết mình sẽ đau đớn khi khắc tên lên chính thân thể mình. Nhưng cậu bé lại khắc tên cậu lên thân thể người khác. Cậu bé không nhận thức được, người khác cũng có những cảm xúc giống cậu.

– Sai lầm đó thể hiện qua câu nói của cây si già: – Vậy, vì sao cậu lại bắt tôi phải nhận cái điều cậu không muốn?

4 HS trình bày suy nghĩ cá nhân, nêu rõ thông điệp đó có ý nghĩa với em ? (Điều mình không muốn nhận thì cũng đừng làm đối với người khác (0.75). Đó là điều kiện để cuộc sống đầy ắp tình thương và hạnh phúc (0.25)).

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Đề 1.

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:

“Bất cứ ai cũng đã từng thất bại, đã từng vấp ngã ít nhất một lần trong đời như một quy luật bất biến của tự nhiên. Có nhiều người có khả năng vực dậy, đứng lên rồi nhẹ nhàng bước tiếp như thể chẳng có chuyện gì xảy ra, nhưng cũng có nhiều người chỉ có thể ngồi một chỗ và vẫn luôn tự hỏi lí do vì sao bản thân lại có thể dễ dàng “mắc bẫy” đến như thế...

Bất kì vấp ngã nào trong cuộc sống cũng đều mang lại cho ta một bài học đáng giá: Về một bài toán đã áp dụng cách giải sai, về lòng tốt đã gửi nhầm chủ nhân hay về một tình yêu lâu dài bỗng phát hiện đã trao nhầm đối tượng.

(...) Đừng để khi tia nắng ngoài kia đã lên, mà con tim vẫn còn băng lạnh. Đừng để khi con mưa kia đã tạnh, mà những giọt lệ trên mi mắt vẫn còn tuôn rơi. Thời gian làm tuổi trẻ đi qua nhanh lắm, không gì là mãi mãi, nên hãy sống hết mình để không nuối tiếc những gì chỉ còn lại trong quá khứ mà thôi...”

(Trích: Hãy học cách đứng lên sau vấp ngã – Nguồn: www.vietgaitri.com, 4/6/2015)

Câu 1: Hãy chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn văn?

Câu 2: Đoạn văn trên đề cập đến nội dung gì?

Câu 3: Theo anh/chị vì sao tác giả lại cho rằng “Bất kì vấp ngã nào trong cuộc sống cũng đều mang lại cho ta một bài học đáng giá”?

Câu 4: Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ gì trong hai câu văn sau: “Đừng để khi tia nắng ngoài kia đã lên, mà con tim vẫn còn băng lạnh. Đừng để khi con mưa kia đã tạnh, mà những giọt lệ trên mi mắt vẫn còn tuôn rơi”? Hãy phân tích hiệu quả biểu đạt của biện pháp tu từ đó? (1điểm)

Gợi ý :

1 Phương thức biểu đạt chính là nghị luận. 0,5

2 Nội dung đoạn trích:

– Ai cũng từng bị vấp ngã. Nhiều người đứng dậy và bước đi nhẹ nhàng. Nhưng có người không thể đứng dậy.

– Hãy biết đứng lên sau vấp ngã vì mỗi lần vấp ngã là một lần ta rút ra được những bài học cho bản thân.

– Tuổi trẻ trôi đi rất nhanh, hãy sống hết mình để không phải nuối tiếc khi nhìn lại quá khứ.

* Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng vẫn hướng vào nội dung nói trên

3 -Về một bài toán đã áp dụng cách giải sai

-Về lòng tốt đã gửi nhầm chủ nhân;

– Một tình yêu lâu dài bỗng phát hiện đã trao nhầm đối tượng. 0,25

4 Học sinh trả lời được một trong ba phép tu từ sau:

* Biện pháp tu từ: Đệp ngữ (Đừng để khi) ; điệp cấu trúc ngữ pháp (lặp CTNP); đối lập (tia nắng...đã lên><giọt lê....rơi).

* Tác dụng: – Đệp ngữ ; điệp cấu trúc ngữ pháp: Tạo âm hưởng nhịp nhàng, cân đối. Nhấn mạnh, khuyến khích mọi người hãy từ bỏ những ưu phiền để sống vui vẻ, hòa nhịp với thế giới xung quanh...

– Đối lập: Làm nổi bật sự trái ngược giữa ngoại cảnh với tâm trạng con người, nhầm khích lệ con người từ bỏ những ưu phiền, hướng đến cuộc sống vui tươi, ý nghĩa....

Đề 2.

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

... Những người thực sự hưởng thụ thì không bắn khoan, mà thường mãn nguyện. Những người thực sự tận hưởng hạnh phúc cũng vậy, họ mãn nguyện. Niềm vui đôi khi bị thúc đẩy bởi nhu cầu phải hétoáng lên cho cả thế gian. Nhưng sự mãn nguyện thường có khuôn mặt rất lặng lẽ và hiếm khi phô trương.

Tôi nhận ra rằng để hưởng thụ thực sự, chúng ta cần phải học hỏi và có hiểu biết nhất định về điều ta đang làm, đang tận hưởng, đang thưởng thức. Biết mình có gì, hiểu thứ mình có, và biết cách tận hưởng tối đa những gì mình xứng đáng được hưởng, đó mới là hưởng thụ.

(Phạm Lũy Ân, Nếu biết trăm năm là hữu hạn)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính trong đoạn trích trên.

Câu 2. Theo anh/chị, vì sao tác giả cho rằng “Những người thực sự hưởng thụ thì không bắn khoan, mà thường mãn nguyện”?

Câu 3. Suy nghĩ của anh/chị về ý kiến: “sự mãn nguyện thường có khuôn mặt rất lặng lẽ và hiếm khi phô trương”.

Câu 4. Thông điệp nào của đoạn trích có ý nghĩa nhất đối với anh/chị? Vì sao? Trả lời từ 7 đến 10 dòng.

Gợi ý :

1 Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích là nghị luận. 0,5

2 Người thực sự hưởng thụ bao giờ cũng có những hiểu biết nhất định về việc mình đang làm, hài lòng với những gì mình đang có. 1,0

3 Học sinh có thể chọn đồng tình hoặc không đồng tình và đưa ra được sự lí giải thuyết phục.

4 Học sinh chọn câu văn nào chứa thông điệp có nghĩa với bản thân nhất và giải thích.

Đề 3.

Đọc bài thơ và thực hiện các yêu cầu sau

Nếu có thể đeo xương máu tiền nhân

Trường Sơn ngút ngàn để gì so được

Bao người mẹ, người vợ, người em – nước mắt

Hồng Hà, Cửu Long đâu thể sánh cùng

Bão trường chinh ào ạt mấy ngàn năm...

Ào ạt mấy ngàn năm châu thổ

Những bờ đê chắn lũ, ngăn thù
Cùng bọc trίng trǎm con đi muôn ngả
Vẫn thǎm lòng dưa hấu chốn biển xa
Ào ạt mấy ngàn năm... Thánh Gióng
Mới lên ba đã giáp sắt, tre ngà
Câu thơ thần nhuộm đỏ sông Như Nguyệt
Đỏ Bạch Đằng cuồn cuộn sóng bể xa
Mấy ngàn năm... Vọng Phu xứ Bắc
Phụ Tử bùi ngùi doi đất trời Nam
Những cuộc chia ly, những vành khăn trắng
Chǎng nguội ngoai dù xác giặc chát chòng
Chǎng thể dịu nỗi Rạch Gầm, Xoài Mút
Hiền Lương, Khâm Thiên, Sơn Mỹ, Thủ Chu
Máu Vị Xuyên, Gạc Ma bầm chát
Vạn nghĩa trang hương khói nguyện cầu
Ôi Tổ quốc, biên cương chưa yên giấc
Đêm quặn lòng máu thịt Hoàng Sa
Ngày đó mắt Trường Sa giông bão
Lại bút, gươm giữ cõi, xây nhà.

(Tổ quốc, Nguyễn Thé kỷ, <http://thanhnien.vn/van-hoa>)

- Câu 1. Bài thơ nhắc đến những tác phẩm tự sự dân gian nào?
Câu 2. Xác định thể thơ và phương thức biểu đạt chính của bài thơ?
Câu 3. Phân tích giá trị của điệp ngữ “ào ạt mấy ngàn năm”.
Câu 4. Thông điệp của bài thơ là gì?

Gợi ý :

- 1 Các tác phẩm tự sự dân gian được nhắc đến: Con Rồng, cháu Tiên; Sự tích quả dưa hấu; Thánh Gióng; Sự tích Hòn vọng phu
2– Thể thơ: Tự do
– Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm
3 Giá trị điệp ngữ “ào ạt mấy ngàn năm”
– Khẳng định lịch sử và truyền thống ngàn đời của dân tộc chưa bao giờ đứt gãy
– Khẳng định sức mạnh dân tộc và khao khát giữ gìn độc lập từ ngàn xưa vẫn cuộn chảy mạnh mẽ
– Nhấn mạnh nỗi đau chiến tranh
4 Thí sinh có thể nêu thông điệp: Niềm tự hào về Tổ quốc qua bao bão giông vẫn vươn lên mạnh mẽ

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Một vài người thông minh không hề nhận ra rằng, trí óc chỉ là một yếu tố nhỏ trong việc đạt được thành công, nhưng mối quan hệ giữa người với người trong kinh doanh còn quan trọng hơn thế. Họ không bao giờ cải thiện các kỹ năng xã hội, học cách tạo mối quan hệ, ngược lại họ thường không thích những ai vượt trội hơn họ. (...)

Rất nhiều người thông minh chọn phương án làm một việc lương cao cho một công ty của một người chủ thông minh. Điều này nói lên rằng, họ sợ mạo hiểm, họ không cởi mở và không dám thử những điều mới, không dám thử những việc họ không giỏi, họ sợ mất cái mác “thông minh” trước những người xung quanh.

Người có trí thông minh thường lười biếng. Những người thông minh này lại không tập trung vào phát triển khả năng tự nhiên của mình. Thay vì đó, những người không có nhiều tài, họ dành thời gian cho việc thực hành, điều này khiến họ gặt hái thành công dễ dàng hơn.

Rất nhiều người thông minh không kết hợp tốt giữa cái tôi và sự logic, đó là lý do họ thường đặt ý kiến họ cho là đúng lên trên tất cả mọi người. Sẽ rất nguy hiểm nếu họ cứ khăng khăng điều mình nói là đúng, và họ sẽ rất ngượng ngùng khi nhận ra mình sai.

(Trích “11 lý do khiến người thông minh thất bại trong cuộc sống” – Báo Dân Việt).

Câu 1: Chỉ ra các thao tác lập luận được sử dụng trong đoạn trích trên.

Câu 2: Tác giả đã chỉ ra những đặc điểm nào của “người thông minh” khiến họ phải gãy thát bại trong cuộc sống?

Câu 3: Thái độ của tác giả đối với đối tượng “người thông minh” được đề cập trong đoạn trích trên.

Câu 4: Anh (chị) có hoàn toàn đồng tình với tất cả các quan điểm của tác giả trong bài viết?

Gợi ý :

Thao tác lập luận so sánh, chứng minh, bình luận.

Những lý do khiến người thông minh thường gãy thát bại trong cuộc sống:

- + Người thông minh quá chú ý rèn luyện trí óc mà quên phát triển các mối quan hệ, trong khi mối quan hệ là một yếu tố quan trọng quyết định đến thành công của mọi người.
- + Người thông minh thường lo sợ mạo hiểm, ít cởi mở, không muốn người khác đánh giá thấp mình trong những việc mà họ không giỏi.
- + Người thông minh thường lười biếng, vì họ thường giải quyết công việc trên lý thuyết mà ít chú ý đến thực hành.
- + Người thông minh có cái tôi chủ quan rất lớn, luôn khăng khăng cho là mình đúng, ít công nhận cái sai của bản thân.

Tác giả cảnh tỉnh, khuyên răn để người thông minh khắc phục những yếu điểm để hoàn thiện mình hơn.

HS trình bày những suy nghĩ của mình đối với các luận điểm trong bài viết.

HS có thể đồng tình hay bác bỏ nhưng cần đưa ra những giải thích hợp lý, không xa đẽ hoặc lan man đến những điều không liên quan.

4. Củng cố

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu.

5. Dặn dò

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu.
- Chuẩn bị bài : ”Hòn Trương Ba, da hàng thịt” – Lưu Quang Vũ.

Ngày soạn: 9/3/2017

Ngày dạy:

Tiết 103-104 . HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

Lưu Quang Vũ

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu được bi kịch của con người khi bị đặt vào nghịch cảnh: Phải sống nhòe, sống vay mượn, trái với tự nhiên khiến tâm hồn nhân hậu, thanh cao bị nhiễm độc và bị tha hóa bởi sự lẩn át của thế xác phàm tục.
- Cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động trong cuộc đấu tranh chống lại sự giả tạo và dung tục, bảo vệ quyền được sống đích thực cùng khát vọng hoàn thiện nhân cách.
- Thấy được kinh Lưu Quang Vũ đặc sắc ở: sự hấp dẫn của kịch bản văn học và nghệ thuật sân khấu; sự kết hợp giữa tính hiện đại với các giá trị truyền thống; sự phê phán mạnh mẽ và chất trữ tình đầm thắm.

2. Kĩ năng

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

- Sống là chính mình, bảo vệ những phẩm chất cao quý và khát vọng hoàn thiện nhân cách để có một cuộc sống thực sự có ý nghĩa, xứng đáng với con người.

B. Phương tiện dạy học

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: Sách giáo khoa, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Phân tích mâu thuẫn xung đột qua hành động ngôn ngữ đối thoại của các nhân vật.
- Vận dụng phương pháp đàm thoại, phát vấn, diễn giảng giúp HS tiếp cận những thông điệp quan trọng của văn bản. Luyện đề.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Tóm tắt vở kịch “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” (Lưu Quang Vũ).

3. Bài mới

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cuộc đời và sự nghiệp của Lưu Quang Vũ

Lưu Quang Vũ (1948-1988), quê gốc ở Đà Nẵng. Năm 1965 – 1970, ông nhập ngũ, phục vụ quân chủng Phòng không – Không quân. Đây là thời kỳ tài thơ Lưu Quang Vũ nở rộ. Năm 1970 – 1978, ông xuất ngũ và làm đủ mọi nghề để sinh sống. Từ tháng 8/1979, Lưu Quang Vũ làm phóng viên tạp chí Sân khấu. Năm 1988, giữa lúc tài năng đang vào độ chín, tên tuổi vang dội trên văn đàn, Lưu Quang Vũ đã qua đời trong một tai nạn giao thông cùng người bạn đời Xuân Quỳnh và con Lưu Quỳnh

Thơ. Lưu Quang Vũ là một cây bút tài hoa đã để lại dấu ấn trong nhiều thể loại : thơ, văn xuôi, đặc biệt là kịch. Thiên hướng và năng khiếu nghệ thuật của LQV sớm bộc lộ từ nhỏ và vùng quê Bắc Bộ đã in dấu nhiều trong sáng tác của ông sau này. Ở thể loại nào người đọc cũng bắt gặp một LQV với tâm hồn nỗi gió, sức sống mãnh liệt và khả năng sáng tạo miệt mài. Năm 2000, Lưu Quang Vũ được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về nghệ thuật sân khấu. Các tác phẩm chính : Thơ : Hương cây, Mây trắng, Bầy ong trong đêm sâu Kịch : Sóng mãi tuổi 17, Mùa hạ cuối cùng, Hòn Trương Ba da hàng thịt, Tôi và chúng ta, Nàng Si-ta,...

2. Tóm tắt tác phẩm

Trương Ba là một người là vườn và giỏi đánh cờ đã bị Nam Tào bắt chết nhầm. Vì muỗn sửa sai, nên Nam Tào và Đế Thích cho Hòn Trương Ba sống lại và nhập vào xác hàng thịt mới chết. Trú nhờ trong xác anh hàng thịt, Trương Ba gặp rất nhiều phiền toái : lý tưởng sách nhiễu, chị hàng thịt đòi chòng, gia đình Trương Ba cũng cảm thấy xa lạ,... mà bản thân Trương Ba thì đau khổ vì phải sống trái tự nhiên và giả tạo. Đặc biệt thân xác hàng thịt làm Trương Ba nhiễm một số thói xấu và những nhu cầu vốn không phải chính bản thân ông. Trước nguy cơ tha hóa về nhân cách và sự phiền toái do mượn thân xác của kẻ khác, Trương Ba quyết định trả lại xác cho hàng thịt và chấp nhận cái chết.

3. Nhan đề

Nhan đề Hòn Trương ba, da hàng thịt gợi cảm giác về độ vênh lệch của hai yếu tố quan trọng trong một con người. Hòn là phần trừu tượng, da thịt thân xác là cái cụ thể, là cái bình có thể chứa linh hồn, hòn nào xác ấy. Nhưng ở đây hòn người người này lại ở trong xác người kia. Hòn và xác lại không tương hợp ; tính cách, hành động, lối sống của Trương Ba và anh hàng thịt trái ngược nhau. Tên gọi của vở kịch đã thâu tóm được những mâu thuẫn, xung đột bên trong của một con người.

4. Xuất xứ của vở kịch Hòn Trương Ba da hàng thịt

– Lưu Quang Vũ viết vở kịch Hòn Trương Ba da hàng thịt năm 1981, đến năm 1984 thì ra mắt công chúng. Vở kịch dựa vào câu chuyện dân gian, nhưng đã có những thay đổi cơ bản.

– Điểm khác biệt :

+ Trong truyện dân gian, nhân vật Trương Ba tiếp tục sống bình thường, hạnh phúc khi được nhập hồn vào thân xác anh hàng thịt. Ngắn gọn và đơn giản, truyện dân gian mang một tư tưởng triết học có phần cơ bản đúng, nhưng chỉ đề cao linh hồn, tuyệt đối hóa linh hồn, không đề ý đến mối quan hệ giữa thể xác và linh hồn.

+ Vở kịch của Lưu Quang Vũ tại tập trung diễn tả tình cảnh trớ trêu, nỗi đau khổ, giày vò của Trương Ba từ khi “bên trong một đằng, bên ngoài một néo”. Từ đó đưa đến những tư tưởng mới : sự tồn tại độc lập của thân xác đối với linh hồn và khẳng định một quan niệm đúng đắn về cách sống.

5. Thông điệp

– Được sống làm người thật là quý giá ; nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn với những giá trị mình muốn có và theo đuổi còn quý giá hơn.

– Cuộc sống chỉ thực sự có ý nghĩa khi người ta được sống tự nhiên với sự hài hoà giữa tâm hồn và thể xác.

6. Chi tiết cuối cùng của vở kịch Hòn Trương Ba, da hàng thịt (Lưu Quang Vũ)

– Những hành động của cái Gái :

+ Bé quả na cho cu Tị một nửa.

+ Đôi trẻ ăn ngon lành.

+ Cái gái lấy những hạt na vùi xuống đất.

– Qua đó, tác giả muốn thể hiện :

+ Cuộc sống tiếp nối, sinh sôi tuần hoàn theo quy luật.

+ Sự bất tử của linh hồn trong sự sống và trong lòng mọi người.

7. Cuộc trò chuyện giữa Hòn Trương Ba với Đế Thích

+ Hai lời thoại của Hòn trong cảnh này có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng :

– Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một néo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn...

- Sóng nhò vào đồ đạc, của cải người khác đã là chuyện không nêu, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhò anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!
- + Những ý nghĩa triết lí sâu sắc và thâm thía qua hai lời thoại này.
- Thứ nhất, con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi. Khi con người bị chi phối bởi những nhu cầu bản năng của thân xác thì đừng chỉ đổ tội cho thân xác, không thể tự an ủi, vỗ về mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn.
- Thứ hai, sống thực sự cho ra con người quả không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhò, sống gùi, sống chắp vá, khi không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa. Những lời thoại của Hồn Trương Ba với Đế Thích chứng tỏ nhân vật đã ý thức rõ về tinh cảnh trớ trêu, đầy tính chất bi hài của mình, thâm thía nỗi đau khổ về tình trạng ngày càng vênh lệch giữa hồn và xác, đồng thời càng chứng tỏ quyết tâm giải thoát nung nấu của nhân vật trước lúc Đế Thích xuất hiện.

II. LUYỆN ĐỀ

ĐỀ 1 : Phân tích nhân vật Hồn Trương Ba, nhân vật bi kịch trong đoạn trích “Hồn Trương Ba, da hàng thịt” của Lưu Quang Vũ.

Gợi ý :

1. Mở bài

- Lưu Quang Vũ là một trong những cây bút tài hoa để lại những dấu ấn trong nhiều thể loại : thơ, văn xuôi và đặc biệt là kịch. Ông là một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật Việt Nam hiện đại.
- Hồn Trương Ba, da hàng thịt là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất, đánh dấu sự vượt trội trong sáng tác của Lưu Quang Vũ.
- Nhân vật Trương Ba – một nhân vật bi kịch

2. Thân bài

a. Giới thiệu chung

- Hoàn cảnh ra đời, xuất xứ
- Đây là một vở kịch mà Lưu Quang Vũ đã dựa vào cốt truyện dân gian, tuy nhiên chiều sâu của vở kịch chính là phần phát triển sau của truyện dân gian.

b. Phân tích

- Hoàn cảnh éo le, bi đát của ông Trương Ba
- + Trương Ba là người làm vườn yêu cây cỏ, yêu thương mọi người, sống nhân hậu, chân thực, chưa tới số chết, nhưng vì sự tắc trách của quan nhà trời mà Trương Ba phải chết.
- + Hồn Trương Ba phải trú nhơ vào xác anh hàng thịt, một người thô lỗ,... Tính cách Trương Ba ngày càng thay đổi. Bi kịch của sự oan trái
- Cuộc đối thoại giữa hồn và xác
- + Hồn là biểu tượng cho sự thanh nhã, cao khiết, trong sạch, đạo đức nhưng tất cả hoàn toàn trái ngược qua phần đối thoại với xác. Hồn Trương Ba để lại trong mắt xác hàng thịt là một kẻ phàm ăn, tục uống ; mê rượu và háo sắc ; cư xử thô bạo với mọi người,...
- + Những biểu hiện ngay trong đối thoại khi Hồn Trương Ba không còn là chính mình : cư chỉ, điệu bộ lúng túng, khổ sở ; giọng điệu có khi yếu ớt, lời thoại ngắn ; khi đuổi lý lại dùng lời lẽ thô bạo để trấn áp “Ta... Ta... đã bảo mày im đi”. Bi kịch của sự tồn tại riêng rẽ : con người không thể chỉ sống bằng thân xác mà cũng không thể sống bằng tinh thần.
- Nỗi đau khổ của Hồn Trương Ba khi tìm về những người thân trong gia đình
- + Người vợ vừa hờn vừa dằn dỗi chồng, có cảm giác ông là người sống xa lạ với mọi người.
- + Đứa con trai cả quyết định bán khu vườn để đầu tư vào sập thịt.
- + Cái Gái, đứa cháu nội mà ông yêu quý nhất, không thừa nhận ông là ông nội, thậm chí nó còn cự tuyệt đến quyết liệt “Nếu ông nội tôi hiện về được, hòn ông nội tôi sẽ bóp cổ ông”. Trong mắt nó, Hồn Trương Ba chỉ là một tên đồ té, tay chân vụng về, luôn phá hoại.

- + Con dâu tỏ ra thông cảm, hiểu và đau cho nỗi đau sống nhở và sự thay đổi của Hồn Trương Ba. Bi kịch bị người thân xa rời, khước từ cuộc sống.
 - Khát vọng giải thoát khỏi thân xác người khác.
 - + Trương Ba tự ý thức bi kịch của mình : “Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”. Bi kịch sống nhở vào thân xác người khác
 - Trương Ba trước cái chết của cu Tí
 - + Trước đề nghị đổi thân xác của Đế Thích, tính cách TB từ chối lưỡng lự, suy nghĩ rồi quyết định dứt khoát.
 - + Trương Ba muốn chết thật là để cho mình được sống mãi hoài nhớ của mọi người. Giải thoát bi kịch của một sự giả tạo trong con người Hồn Trương Ba.
- c. Đánh giá
- Hồn Trương Ba là một nhân vật quá chú trọng đời sống tinh thần mà coi nhẹ thân xác.
 - Bi kịch của nhân vật Hồn Trương Ba là bi kịch về nỗi đau của sự vênh lệch giữa thể xác và tâm hồn trong một con người.
 - Nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật, nghệ thuật tạo tình huống và diễn tiến kịch tính độc đáo.
3. Kết luận
- Đánh giá chung về nhân vật.
 - Khẳng định tài năng viết kịch của Lưu Quang Vũ và sức sống của tác phẩm.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Trong vở kịch Hồn Trương Ba, da hàng thịt, có một lời thoại quan trọng “Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”.

Anh/chị hãy phân tích tình huống éo le của nhân vật Hồn Trương Ba trong xác anh hàng thịt để làm sáng tỏ lời thoại trên.

Gợi ý cách làm bài

1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả (con người và phong cách)
- Giới thiệu tác phẩm (giá trị của tác phẩm)
- Tác phẩm có rất nhiều lời thoại mang tính triết lý, trong đó lời nói của Trương Ba “Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn” đã gợi lên tình huống éo le của nhân vật.

2. Thân bài

a. Giới thiệu chung

- Hồn Trương Ba, da hàng thịt là một trong những truyện hay trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam. Lưu Quang Vũ đã dựa vào cốt truyện này để viết thành vở kịch nói cùng tên vào năm 1981 và được trình diễn lần đầu tiên vào năm 1984.

- Vở kịch đặt ra vấn đề, đó là bi kịch sống nhở của Hồn Trương Ba trong xác anh hàng thịt.
- Lời thoại trên là lời của Hồn Trương Ba nói với Đế Thích, có ý nghĩa triết lý về sự thống nhất, hài hòa giữa hồn và xác trong một con người. b. Phân tích tình huống éo le của nhân vật Hồn Trương Ba trong xác anh hàng thịt

+ Tình huống éo le, bi đát

- Nguyên nhân dẫn đến tình huống éo le : việc gạch tên chết người vô trách nhiệm của quan nhà trời và “thiện ý sửa sai” của Đế Thích.
- Nỗi khổ của Hồn Trương Ba khi phải sống nhở vào xác anh hàng thịt : vợ con nghi ngờ, xa lánh ; do sự xui khiến của thân xác hàng thịt, Hồn Trương Ba có những hành vi, cử chỉ thô lỗ, vụng về.
- Hồn Trương Ba cương quyết không sống trong xác anh hàng thịt. Khát vọng giải thoát khỏi thân xác người khác khiến Hồn Trương Ba gọi Đế Thích lên để nói rõ bi kịch sống nhở, sống không đúng mình.
- + Ý nghĩa của lời thoại

- Lời thoại này thể hiện rõ quan niệm về hạnh phúc của nhà viết kịch. Hồn Trương Ba đã có một thân xác để tồn tại, để tiếp tục sống, ngõ đó là hạnh phúc. Nhưng hóa ra hạnh phúc ở đời không phải là được sống mà sống như thế nào.
- Bức thông điệp mà Lưu Quang Vũ muốn nhắn gửi qua bi kịch của Trương Ba: con người phải được sống như chính mình, sống hòa hợp giữa hồn và xác – tâm hồn trong sạch như thân xác được khỏe mạnh. “Tôi muốn là tôi toàn vẹn”, đây mới là hạnh phúc.

c. Đánh giá

- Tinh huống éo le của vở kịch là nét đặc sắc tạo nên sự khác biệt giữa truyện dân gian và vở kịch.
- Thông qua lời thoại của nhân vật, Lưu Quang Vũ đã thể hiện quan niệm sống giàu giá trị nhân văn.
- Nhà văn đã dựng lên được những kịch tính thông qua cử chỉ, hành động, đặc biệt là lời thoại của nhân vật sinh động có tầm khái quát cao.

3. Kết luận

- Lời thoại của Trương Ba “Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một néo được. Tôi muốn được là tôi trọn vẹn” là một câu nói giàu tính triết lý, cũng lại là bi kịch cho số phận của một con người.
- Khẳng định tài năng của Lưu Quang Vũ và sức sống của tác phẩm.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao trước khi đâm chết Bá Kiến và tự kết thúc cuộc đời mình đã nói: *Ai cho tao lương thiện?*

Nhân vật Trương Ba trong tác phẩm *Hồn Trương Ba da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ, khi gặp Đέ Thích đòi trả lại thân xác người hàng thịt đã nói: “*Không thể bên trong một, đằng bên ngoài một néo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn*”.

Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/chị về những câu nói đó?

4. Củng cố

- Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt.
- Thái độ của những người thân trước sự thay đổi của Trương Ba.
- Quyết định cuối cùng của Trương Ba khi gặp Đέ Thích.
- Cảm nhận về đoạn kết của vở kịch.

5. Dặn dò

- Tìm đọc truyện dân gian *Hồn Trương Ba da hàng thịt*. Thủ so sánh những yếu tố kể thừa và sáng tạo của Lưu Quang Vũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn: 10/3/2017

Ngày dạy:

Tiết 105-106 . HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

Lưu Quang Vũ

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Hiểu được bi kịch của con người khi bị đặt vào nghịch cảnh: Phải sống nhờ, sống vay mượn, trái với tự nhiên khiến tâm hồn nhân hậu, thanh cao bị nhiễm độc và bị tha hóa bởi sự lẩn át của thế xác phàm tục.
- Cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của người lao động trong cuộc đấu tranh chống lại sự giả tạo và dung tục, bảo vệ quyền được sống đích thực cùng khát vọng hoàn thiện nhân cách.
- Thấy được kinh Lưu Quang Vũ đặc sắc ở: sự hấp dẫn của kịch bản văn học và nghệ thuật sân khấu; sự kết hợp giữa tính hiện đại với các giá trị truyền thống; sự phê phán mạnh mẽ và chất trữ tình đầm thắm.

2. Kĩ năng

- Đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại.

3. Tư duy, thái độ

- Sống là chính mình, bảo vệ những phẩm chất cao quý và khát vọng hoàn thiện nhân cách để có một cuộc sống thực sự có ý nghĩa, xứng đáng với con người.

B. Phương tiện dạy học

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: Sách giáo khoa, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Phân tích mâu thuẫn xung đột qua hành động ngôn ngữ đối thoại của các nhân vật.
- Vận dụng phương pháp đàm thoại, phát vấn, diễn giảng giúp HS tiếp cận những thông điệp quan trọng của văn bản. Luyện đề.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Hãy phân tích cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt.
- Phân tích màn đối thoại giữa hồn Trương Ba và người thân.
- Phân tích màn kịch giữa hồn Trương Ba và Đề Thích.

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ (tiếp)

ĐỀ 1. Kịch Lưu Quang Vũ giàu giá trị nhân văn. Anh/chị hãy phân tích đoạn trích cảnh VII *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* trong sách giáo khoa để làm rõ điều đó.

Gợi ý làm bài

1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả (con người và phong cách)
- Giới thiệu tác phẩm (giá trị của tác phẩm)
- Giới thiệu vấn đề nghị luận : giá trị nhân văn

2. Thân bài

a. Giới thiệu chung Tham khảo một số đề trên

- b. Giải nghĩa giá trị nhân văn: Giá trị nhân văn của một tác phẩm là sự lột tả mâu thuẫn tâm lý của các nhân vật trong đời sống, hay chính mâu thuẫn trong từng con người, trong cái trong sáng có sự sa ngã, làm lạc và trong ánh sáng có bóng tối. Nó là cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, giữa đẹp và xấu, giữa hy vọng và tuyệt vọng của con người.

c. Phân tích

- Hoàn cảnh trớ trêu của Hồn Trương Ba khi phải sống nhờ thân xác anh hàng thịt.
- Nỗi đau đớn giày vò của Hồn Trương Ba khi phải sống nhờ, sống khác mình, qua các chi tiết :
- + Lời dẫn kịch : ngồi ôm đầu một hồi lâu, bịt tai lại, như tuyệt vọng, bần thần nhập lại xác anh hàng thịt,...

- + Lời của nhân vật : Ta... ta đã bão là mày im đi, Trời,...
- + Lời độc thoại nội tâm : Mày đã thắng thế rồi, cái thân xác không phải là của ta à... Ý nghĩa nhân văn của tác phẩm :

 - Ý nghĩa nhân văn của vở kịch là ở chỗ Lưu Quang Vũ đã khẳng định, tôn trọng cái cá thể, khẳng định vị trí, vai trò của cá nhân trong xã hội. Qua lời thoại đầy chất triết lý, nhà văn gửi bức thông điệp kêu gọi con người như sống chính mình. “Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”, câu nói đơn giản của nhân vật Hòn Trương Ba chính là chìa khóa mở ra giá trị nhân văn của tác phẩm.
 - Ý nghĩa nhân văn của vở kịch còn là ở chỗ nhà văn đã đấu tranh cho sự hoàn thiện vẻ đẹp nhân cách con người. Để cho nhân vật Hòn Trương Ba khuất từ cuộc sống vay mượn thân xác người khác, Lưu Quang Vũ đã mở hướng cho nhân vật vươn tới một lẽ sống đích thực, dấu thân xác có trở về hư vô.

d. Đánh giá

- Cảnh VII, của vở kịch giàu giá trị nhân văn :
- + Càn tạo cho con người có được sự hài hòa giữa hai mặt tinh thần và vật chất ; không được kỳ thị những đòi hỏi vật chất của con người ; cản tôn trọng quyền tự do cá nhân ; cần biết rút kinh nghiệm về những sai lầm để hướng tới tương lai.
- Giá trị nhân văn mà Lưu Quang Vũ đặt ra đến nay vẫn còn nguyên vẹn và vẫn còn mang tính thời sự.

3. Kết luận

- Khẳng định giá trị của tác phẩm (nội dung, nghệ thuật).
- Khẳng định tài năng của Lưu Quang Vũ.

ĐỀ 2. Phân tích mối tương quan đối lập giữa Hòn Trương Ba và xác anh hàng thịt trong vở kịch *Hòn Trương Ba da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ. Chỉ ra những điểm khác nhau cơ bản của hai nhân vật này.

1. Mở bài

- Giới thiệu tác giả (con người và phong cách)
- Giới thiệu tác phẩm (giá trị của tác phẩm)
- Giới thiệu về mối tương quan đối lập và sơ lược về Hòn Trương Ba và da hàng thịt.

2. Thân bài

a. Giới thiệu chung

- Hoàn cảnh ra đời, xuất xứ
- Hòn Trương Ba da hàng thịt là vở kịch đặc sắc của Lưu Quang Vũ. Dựa vào tích xưa, Lưu Quang Vũ đã bộc lộ khả năng sáng tạo của mình khi xây dựng hai nhân vật Hòn Trương Ba và xác anh hàng thịt.
- Đây là hai nhân vật chính của tác phẩm, tư tưởng triết lý nhân sinh của vở kịch bật lên mối tương quan đối lập giữa hai nhân vật này.

b. Phân tích mối tương quan đối lập giữa hai nhân vật Hòn Trương Ba và xác anh hàng thịt

- Cuộc gặp gỡ giữa Hòn Trương Ba và xác anh hàng thịt
- + Sự sai lầm của thượng giới dẫn đến cuộc đối đầu đầy bi kịch.
- + Hòn Trương Ba đau khổ trong xác anh hàng thịt (dc)
- Những mâu thuẫn không thể giải quyết giữa Hòn Trương Ba và xác anh hàng thịt
- + Hòn Trương Ba không thể sống chung trong cái xác vay mượn, tách ra khỏi để tranh luận.
- + Cuộc tranh luận diễn ra căng thẳng quyết liệt, không có sự thỏa hiệp.

c. Những điểm khác nhau cơ bản giữa Hòn Trương Ba và xác anh hàng thịt

- Ông Trương Ba chất phác, hiền lành, nho nhã
- Anh hàng thịt thô bạo, hèn hạ, thô lỗ.
- Hòn Trương Ba thanh cao, sống theo những chuẩn mực đạo đức
- Xác anh hàng thịt hưởng thụ, sống thiên về bản năng, dễ dàng chạy theo những ham muốn trần tục.

d. Đánh giá

- Hồn và xác là hai phần đối lập, nhưng luôn tồn tại trong một con người, không thể tách rời nhau. – Đưa ra sự đối lập này, nhà văn muốn nhấn mạnh rằng : con người không chỉ sống bằng thân xác mà cũng không chỉ sống bằng tinh thần.
 - Nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật kịch thông qua những lời thoại.
3. Kết luận
- Khẳng định sự đối lập giữa hai nhân vật Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt.
 - Khẳng định giá trị của tác phẩm, tài năng của Lưu Quang Vũ.

BÀI TẬP VĂN DỤNG

Trong vở kịch Hồn Trương Ba, da hàng thịt của Lưu Quang Vũ có đoạn:

Hồn Trương Ba: Ông Dé Thích ạ, tôi không thể tiếp tục mang thân anh hàng thịt được nữa, không thể được!

Đé Thích: Sao thé? Có gì không ổn đâu!

Hồn Trương Ba: Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một néo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn.

Đé Thích: Thế ông ngỡ tất cả mọi người đều được là mình toàn vẹn cả ư? Nay cả tôi đây. Ở bên ngoài, tôi đâu có được sống theo những điều tôi nghĩ bên trong. Mà cả Ngọc Hoàng nữa, chính người lăm khi cũng phải khuôn ép mình cho xứng với danh vị Ngọc Hoàng. Dưới đất, trên trời đều thế cả, nữa là ông. Ông đã bị gạch tên khỏi sổ Nam Tào. Thân thể thật của ông đã tan rã trong bùn đất, còn chút hình thù gì của ông đâu!

Hồn Trương Ba: Sống nhờ vào đồ đặc, của cải người khác, đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!

Phân tích khát vọng của nhân vật Hồn Trương Ba trong đoạn trích trên. Từ đó, trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề: con người cần được sống là chính mình.

Gợi ý :

Mở bài :

Giới thiệu tác giả Lưu Quang Vũ và vở Kịch “Hồn Trương Ba da hàng thịt”

Giới thiệu đoạn trích trong đề bài

Giới thiệu vấn đề nghị luận: con người cần được sống là chính mình.

Thân bài

Luận điểm 1 : Phân tích khát vọng của nhân vật Hồn Trương Ba

- Khát vọng được thoát ra khỏi nghịch cảnh phải sống nhờ trong thân xác anh hàng thịt:
 - + Ý thức được tình cảnh trớ trêu là phải sống bên trong một đằng, bên ngoài một néo.
 - + Thầm thía nỗi đau khổ và không chấp nhận tình trạng vênh lech giữa hồn và xác. Các từ ngữ không thể tiếp tục, không thể được, không thể trong lời thoại của Trương Ba cho thấy thái độ kiên quyết, dứt khoát của nhân vật.
 - Khát vọng được sống là chính mình:
 - + Muốn là mình một cách toàn vẹn; thể xác và linh hồn hòa hợp; bên trong và bên ngoài, suy nghĩ và hành động thống nhất.
 - + Mong muốn một cuộc sống có ý nghĩa, không chấp nhận sự dung tục, tầm thường: Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!
- * Đánh giá
- Khát vọng của Hồn Trương Ba đã cho ta thấy vẻ đẹp tâm hồn của con người trong cuộc đấu tranh chống lại sự dung tục, giả tạo; bảo vệ quyền được sống là chính mình; hướng đến sự hoàn thiện nhân cách.
 - Khát vọng của Hồn Trương Ba được thể hiện sâu sắc nhờ ngôn ngữ kịch hấp dẫn, giàu sức khái quát

và tính triết lí.

Luận điểm 2 : Bày tỏ suy nghĩ của mình về vấn đề: con người cần được sống là chính mình
Thế nào là được sống là chính mình? nghĩa là khi con người sống đúng với những giá trị bản thân, với những cảm xúc, khát vọng của chính mình, với đam mê và nhiệt huyết của bản thân.

Vì sao con người cần được sống là chính mình?

-Bởi lẽ, cuộc đời con người là cả một hành trình dài. Và trên hành trình ấy, ta phải gặp biết bao hạnh người, đối mặt với nhiều khó khăn, có lúc ta hạnh phúc, có lúc ta quy ngã. Nếu sống đúng, sống chân thật thì bản thân thì mọi người sẽ ở bên ta lúc mệt mỏi, chia sẻ với ta những niềm vui, nỗi buồn. Hơn nữa, cuộc đời thực khác với những thứ ảo ảnh, phù phiếm. Không ai có thể diễn kịch cho bản thân trong vai diễn cuộc đời. Mỗi người có một cách khác nhau, nhu cầu khác nhau. Không thể áp đặt lối sống, phong cách của người này đối với người khác. Sống đích thực với bản thân khiến con người ta thoải mái hơn, tự nhiên và tự tin hơn.

Trái ngược với sống đích thực, sống đúng với bản thân là cách sống giả tạo, sống hình thức. nghĩa là mỗi người tự tạo cho mình một lớp vỏ bọc giả dối để đánh lừa người khác, nhằm thỏa mãn thú vui nhất thời của bản thân và hậu quả cuối cùng là người đó tự đào thải chính mình ra khỏi xã hội.

Làm thế nào để con người được sống là chính mình: đối với mỗi sinh viên, mỗi bạn trẻ trong hành trang vào đời của mình phải trang bị những tri thức, kỹ năng để luôn chủ động, linh hoạt trước những biến thiên của cuộc sống, luôn giữ vững cá tính và phong cách của bản thân. Sống hòa nhập nhưng không hoà tan, sống theo cá tính, phong cách riêng nhưng không lập dị, khác thường, con người sẽ có được hạnh phúc thực sự.

Kết bài :

Đánh giá chung về giá trị tác phẩm

Khẳng định quan niệm sống đúng đắn

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Trong vở kịch “Hòn Trương Ba, da hàng thịt”, (Lưu Quang Vũ), nhân vật Trương Ba bày tỏ quan niệm sống của mình: “Không thể bên trong một天堂, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”. Hãy viết một bài văn ngắn nói lên suy nghĩ của anh (chị) về quan niệm sống nêu trên.

Gợi ý :

Mở bài:

Dẫn dắt vấn đề , trích dẫn câu nói của nhân vật

- Cuộc sống thật phong phú, đa dạng, phức tạp, chúng ta luôn tự hỏi: Sống thế nào cho đúng?
Làm thế nào để có một cuộc sống đẹp?
- Trong vở kịch “Hòn Trương Ba, da hàng thịt”, nhân vật Trương Ba bày tỏ quan niệm sống của mình: “Không thể bên trong một天堂, bên ngoài một nẻo được.Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”.

Thân bài:

Giải thích ý nghĩa câu nói:

- Bên trong: Là thế giới nội tâm của con người (gồm nhận thức, tư tưởng, khát vọng). Đây là phần mà người ta không nhìn thấy được chủ có thể cảm nhận qua tiếp xúc, tìm hiểu và gắn bó.
- Bên ngoài: là cái có thể quan sát, nhận biết bằng thị giác (gồm hình thức, hành vi, lời nói, việc làm).
- Quan hệ giữa bên ngoài và bên trong: Thường là quan hệ thống nhất – cái bên ngoài là biểu hiện cụ thể của cái bên trong và ngược lại, cái bên ngoài cũng được cái bên trong quy định, chi phối.
- Bên trong một天堂, bên ngoài một nẻo: Không có sự hài hòa, thống nhất của bên ngoài và bên trong, tức là lời nói, việc làm không thống nhất với suy nghĩ, tình cảm, nhận thức. Sự không thống nhất này khiến con người rơi vào tình trạng sống giả tạo, trở nên lệch lạc, mất thăng bằng.

– Ý nghĩa câu nói của Trương Ba: Cần phán đấu để đạt sự hài hòa, cân bằng giữa nhận thức, hành vi, giữa cái bên trong với cái bên ngoài. Mỗi người hãy sống là mình, luôn làm chủ bản thân cả về thể xác lẫn tinh thần. Đó là cách sống để con người đạt được sự thanh thản.

Phân tích, chứng minh ý nghĩa câu nói:

+ Khẳng định đây là quan niệm sống đúng đắn

+ Chứng minh trong *Hồn Trương Ba da hàng thịt*:

Phần hồn Trương Ba- một người làm vườn chăm chỉ, cần cù, tinh tế đã nâng niu chăm sóc vườn cây, một con người mẫu mực, sống đạo đức và giàu tình nghĩa với vợ con, với cháu nội, với láng giềng xung quanh. Đó là những phẩm chất quý giá khiến Trương Ba được mọi người nể trọng, quý mến. Xác hàng thịt – một con người thô bạo, tham lam, coi trọng sự hưởng thụ vật chất.

Hồn Trương Ba phải sống nhởn nhơ trong xác anh hàng thịt: trong trường hợp này trở nên mâu thuẫn, không thể tồn tại.

– Kết quả: Trong sự xung đột, nhu cầu thể xác lại có phần thắng thế và cái thể xác phàm tục kia lại có thể lên tiếng nhạo báng nhu cầu cao quý của linh hồn. Đây là một điều phi lí và đau lòng bởi phần xác đã xúc phạm, đã làm tổn thương đến phần hồn.

+ Liên hệ thực tế :

– Khi con người được sống là mình, con người khẳng định được cái tôi của bản thân sẽ được mọi người yêu mến.

– Có một bộ phận không nhỏ những người không tạo được sự hài hòa giữa bên ngoài và bên trong:

- Bên trong tốt đẹp, có nhân tính, có lương tâm, có khả năng nhận thức, hiểu biết nhưng không thắng được hoàn cảnh, bị hoàn cảnh xô đẩy đến chỗ có những hành vi trái với lương tâm, trái với chuẩn mực đạo đức. Đó là trường hợp con người phải sống kệch lạc, mất thăng bằng.
- Bên trong kém cỏi, tầm thường song ở vào vị trí buộc mình phải tỏ ra có đạo đức, có hiểu biết, có tình cảm cao thượng. Đó là trường hợp con người phải sống giả tạo.

Dánh giá, bàn bạc:

- Mỗi người cần tự kiểm soát mọi hành vi, để không chạy theo dục vọng tầm thường, không sa đà vào lối sống buông tuồng, dung tục.
- Bên cạnh đó, cần quan tâm đến bản thân mình, quan tâm đến những nhu cầu, nguyện vọng chính đáng dù là bình thường nhất để được sống một cách thoải mái, tự nhiên.
- Phương châm sống đúng đắn: Cố gắng tìm sự hài hòa giữa nhu cầu về tinh thần và nhu cầu về vật chất để tạo nên một cuộc sống cân bằng và nghiêm túc với bản thân mình, tạo cho mình quyền được hạnh phúc.

Kết bài:

Khẳng định lối sống đúng đắn: hãy là chính mình, hãy trung thực, thảng thắn với bản thân, không “nói một đằng làm một néo”.

4. Cúng cỗ

- Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt.
- Thái độ của những người thân trước sự thay đổi của Trương Ba.
- Quyết định cuối cùng của Trương Ba khi gặp Đế Thích.
- Cảm nhận về đoạn kết của vở kịch.

5. Dẫn dò

- Học bài cũ
- Chuẩn bị bài : Ôn tập dạng đề so sánh văn học.

Ngày soạn : 15/03/2017

Ngày dạy :

Tiết 107-108.

ÔN TẬP DẠNG ĐỀ SO SÁNH VĂN HỌC

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Chỉ ra được chỗ giống và khác nhau giữa các đối tượng so sánh, từ đó thấy được những mặt kề thura, những điểm cách tân của từng khuynh hướng văn học, giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm; thấy được vẻ đẹp riêng của từng tác phẩm; sự đa dạng muôn màu của phong cách nhà văn.
- Góp phần hình thành kỹ năng lí giải nguyên nhân của sự khác nhau giữa các hiện tượng văn học.

2. Kỹ năng

- Nắm được kỹ năng so sánh. Vận dụng kết hợp các thao tác lập luận: phân tích, bác bỏ, bình luận.
- Có hiểu biết về đối tượng so sánh.

3. Tư duy, thái độ

- Tư duy tổng hợp.

B. Phương tiện dạy học

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: Sách giáo khoa, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Vận dụng phương pháp đàm thoại, phát vấn, diễn giảng. Luyện đề.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ : Không.

3. Bài mới

I. LÍ THUYẾT

1. Cách làm

a. Mở bài:

- Dẫn dắt (mở bài gián tiếp)
- Giới thiệu khái quát về các đối tượng so sánh

b. Thân bài:

- Làm rõ đối tượng so sánh thứ nhất (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).

- Làm rõ đối tượng so sánh thứ 2 (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).
- Chỉ ra nét tương đồng và khác biệt giữa hai đối tượng trên các bình diện (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích và thao tác lập luận so sánh).
- Lý giải sự tương đồng, khác biệt giữa hai đối tượng dựa vào các bình diện: bối cảnh xã hội, văn hóa mà từng đối tượng tồn tại; phong cách nhà văn; đặc trưng thi pháp của thời kì văn học...(bước này vận nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).

c. Kết bài:

- Khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu.
- Có thể nêu những cảm nghĩ của bản thân.

2. Những vấn đề so sánh trong văn học

Đề số 1: Cảm nhận của anh/ chị về hai đoạn thơ sau:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,

Một người chín nhớ mười mong một người.

Nắng mưa là bệnh của giờ,

Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.

(Nguyễn Bính, *Tương tư*)

Nhớ gì như nhớ người yêu

Trăng lên đầu núi, nắng chiều lung nương

Nhớ từng bản khói cùng sương

Sóm khuya bếp lửa người thương đi về.

(Tô Hữu, *Việt Bắc*)

Gợi ý:

a. Mở bài:

- Nguyễn Bính là gương mặt nổi bật của phong trào Thơ mới và cũng tiêu biểu cho thơ ca sau Cách mạng, với hồn thơ chân quê, có sở trường về lục bát. Tương tư là bài thơ đặc sắc của ông, thể hiện tâm trạng nhớ mong chân thực và tinh tế của chàng trai quê.

- Tô Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng, với phong cách trữ tình chính trị. Việt Bắc là bài thơ xuất sắc của ông, thể hiện tình cảm cách mạng sâu nặng đối với chiến khu và những kỉ niệm kháng chiến (0,5).

b. Thân bài:

Làm rõ đối tượng thứ nhất (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích)

* **Về đoạn thơ trong bài Tương tư (2,0)**

- Nội dung (1,0 điểm).

+ Tâm trạng tương tư của chàng trai quê được bộc lộ thành những nhớ mong da diết, trึu nặng. Nỗi niềm ấy được xem như một quy luật tự nhiên không thể cưỡng lại, một thứ "tâm bệnh" khó chữa của người đang yêu.

+ Niềm mong nhớ gắn liền với khung cảnh làng quê khiết cho cả không gian như cũng nhuốm đầy nỗi tương tư.

- Nghệ thuật (1,0 điểm).

+ Thể thơ lục bát thấm đượm phong vị ca dao.

+ Chất liệu ngôn từ chân quê với những địa danh, thành ngữ gần gũi; cách tổ chức lời thơ độc đáo; sử dụng nhuần nhuyễn nhiều biện pháp tu từ: hoán dụ, nhân hóa, đối sánh, tăng tiến, khoa trương...

Làm rõ đối tượng thứ 2 (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích)

* **Về đoạn thơ trong bài Việt Bắc (2,0 điểm)**

- Nội dung (1,0 điểm).

+ Đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ đầm thắm, sâu nặng của người cán bộ kháng chiến dành cho Việt Bắc, trong đó chan hòa tình nghĩa riêng chung.

- + Hiện lên trong nỗi nhớ ấy là hình ảnh Việt Bắc thân thương, với cảnh vật bình dị mà thơ mộng, với nhịp sống đơn sơ mà êm đềm, đầm ấm.
- Nghệ thuật (1,0 điểm).
 - + Thể thơ lục bát kết hợp nhuần nhuyễn chất cổ điển và chất dân gian, nhịp điệu linh hoạt uyển chuyển, âm hưởng tha thiết, ngọt ngào.
 - + Hình ảnh thơ giản dị mà gợi cảm; cách ví von quen thuộc mà vẫn độc đáo; cách tổ chức lời thơ với phép tiêu đối, phép điệp cân xứng, khéo léo...

Về sự tương đồng và khác biệt giữa hai đoạn thơ (0,5 điểm)

- Tương đồng: Cả hai đoạn thơ đều thể hiện nỗi nhớ da diết, sâu nặng; sử dụng thể thơ lục bát điêu luyện.
- Khác biệt: Đoạn thơ trong bài Tương tư là nỗi nhớ của tình yêu lứa đôi, gắn với không gian làng quê Bắc Bộ, vừa bày tỏ vừa "lí sự" về tương tư, với cách đối sánh táo bạo...; đoạn thơ trong bài Việt Bắc là nỗi nhớ của tình cảm cách mạng, gắn với không gian núi rừng Việt Bắc, nghiêng hồn về bộc bạch tâm tình, với cách ví von duyên dáng...

Lý giải sự khác biệt:

Thực hiện thao tác này cần dựa vào các bình diện: bối cảnh xã hội, văn hóa mà từng đối tượng tồn tại; phong cách nhà văn; đặc trưng thi pháp của thời kì văn học...(bước này vận nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).

c. Kết bài:

- Khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu.
- Liên hệ mở rộng.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp khuất lấp của nhân vật người vợ nhặt (*Vợ nhặt* - Kim Lân) và nhân vật người đàn bà hàng chài (*Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu).

Gợi ý:

a. Mở bài:

Giới thiệu khái quát về các đối tượng so sánh

Giới thiệu khái quát về hai nhân vật trong hai tác phẩm

- Kim Lân là nhà văn chuyên viết về nông thôn và cuộc sống người dân quê, có sở trường về truyện ngắn. Vợ nhặt là truyện ngắn xuất sắc, viết về tình huống "nhặt vợ" độc đáo, qua đó thể hiện niềm tin mãnh liệt vào phẩm chất tốt đẹp của những con người bình dị trong nạn đói thảm.

- Nguyễn Minh Châu là nhà văn tiêu biểu thời chống Mĩ, cũng là cây bút tiên phong thời đổi mới. Chiếc thuyền ngoài xa là truyện ngắn xuất sắc ở thời kì sau, viết về lần giáp mặt của một nghệ sĩ với cuộc sống đầy nghịch lý của một gia đình hàng chài, qua đó thể hiện lòng xót thương, nỗi lo âu đói với con người và những trăn trở về trách nhiệm của người nghệ sĩ.

b. Thân bài:

Làm rõ đối tượng thứ nhất (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích)

* Nhân vật người vợ nhặt

- Giới thiệu chung: Tuy không được miêu tả thật nhiều nhưng người vợ nhặt vẫn là một trong ba nhân vật quan trọng của tác phẩm. Nhân vật này được khắc họa sống động, theo lối đối lập giữa bè ngoài và bên trong, ban đầu và về sau.

- Một số vẻ đẹp khuất lấp tiêu biểu:

+ Phía sau tinh cảnh trôi dạt, vất vưởng, là một lòng ham sống mãnh liệt.

+ Phía sau vẻ nhè nhẹ nhá, dơ dáy, lại là một người biết điều, ý tứ

+ Bên trong vẻ chao chát, chồng lợn, lại là một người phụ nữ hiền hậu, đúng mực, biết lo toan: dậy sớm, quyết dọn nhà cửa, chuẩn bị bữa cơm ...

Làm rõ đối tượng thứ 2 (bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích)

* Nhân vật người đàn bà hàng chài

- Giới thiệu chung: Là nhân vật chính, có vai trò quan trọng với việc thể hiện tư tưởng của tác phẩm. Nhân vật này được khắc họa sắc nét, theo lối tương phản giữa bề ngoài và bên trong, giữa thân phận và phẩm chất.

- Một số vẻ đẹp khuất lấp tiêu biểu:

+ Ngoại hình xấu xí, thô kệch nhưng ẩn chứa bên trong là một tấm lòng nhân hậu, vị tha, độ lượng, giàu đức hi sinh.

+ Phía sau vẻ cam chịu, nhẫn nhục vẫn là một người có khát vọng hạnh phúc, can đảm, cứng cỏi

+ Phía sau vẻ quê mùa, thát học lại là một người phụ nữ thấu hiểu, sâu sắc lẽ đời.

So sánh: nét tương đồng và khác biệt giữa hai đối tượng trên cả hai bình diện nội dung và hình thức nghệ thuật (*bước này vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích, so sánh*)

* So sánh nét tương đồng, khác biệt

- Tương đồng: Cả hai nhân vật đều là những thân phận bé nhỏ, nạn nhân của hoàn cảnh. Những vẻ đẹp đáng trân trọng của họ đều bị đời sống cơ cực lam lũ làm khuất lấp. Cả hai đều được khắc họa bằng những chi tiết chân thực...

- Khác biệt: Vẻ đẹp được thể hiện ở nhân vật người vợ nhặt chủ yếu là những phẩm chất của một nàng dâu mới, hiện lên qua các chi tiết đầy dư vị hóm hỉnh, trong nạn đói thảm.

Vẻ đẹp được khắc sâu ở người đàn bà hàng chài là những phẩm chất của một người mẹ nặng gánh mưu sinh, hiện lên qua các chi tiết đầy kịch tính, trong tình trạng bạo lực gia đình...

Lí giải sự khác biệt: Thực hiện thao tác này cần dựa vào các bình diện: bối cảnh xã hội, văn hóa mà từng đối tượng tồn tại; phong cách nhà văn; đặc trưng thi pháp của thời kì văn học... (bước này vận nhiều thao tác lập luận nhưng chủ yếu là thao tác lập luận phân tích).

+ Vẻ đẹp khuất lấp của người vợ nhặt được đặt trong quá trình phát triển, biến đổi từ thấp đến cao (cảm hứng lãng man), trong khi đó người đàn bà chài lười lại tĩnh tại, bất biến như một hiện thực nhức nhối đang tồn tại (cảm hứng thế sự - đời tư trong khuynh hướng nhận thức lại).

+ Sự khác biệt giữa quan niệm con người giai cấp (Vợ nhặt) với quan niệm con người đa dạng, phức tạp (Chiếc thuyền ngoài xa) đã tạo ra sự khác biệt này.

c. Kết bài:

- Khái quát những nét giống nhau và khác nhau tiêu biểu.

- Có thể nêu những cảm nghĩ của bản thân.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của hình tượng sông Đà trong tác phẩm “Người lái đò sông Đà” – Nguyễn Tuân và hình tượng sông Hương trong tác phẩm “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” – Hoàng Phủ Ngọc Tường. Từ đó, trình bày suy nghĩ của mình về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước.

Định hướng cách làm bài:

I. Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề cần bàn luận.

– Giới thiệu tác giả Nguyễn Tuân và Người lái đò sông Đà

– Giới thiệu tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường và Ai đã đặt tên cho dòng sông

– Giới thiệu vấn đề nghị luận : vẻ đẹp của sông Hương, sông Đà, và về việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước.

II. Thân bài:

1. Nét tương đồng của 2 dòng sông:

a/ Sông Đà và sông Hương đều được các tác giả miêu tả như một nhân vật trữ tình có tính cách với những vẻ đẹp đặc trưng riêng biệt, thể hiện tình yêu thiên nhiên, tình yêu quê hương, đất nước.

b/ Sông Đà và sông Hương đều mang nét đẹp của sự hùng vĩ, dữ dội.

– Vẻ đẹp hùng vĩ của sông Đà được thể hiện qua sự hung bạo và dữ dội của nó trên nhiều phương diện khác nhau cảnh trí dữ dội, âm thanh ghê rợn, đá sông Đà như đang bày trùng vi thạch trận.

- Khi chảy giữa lòng Trường Sơn, sông Hương chảy dữ dội tựa 1 bản trường ca của rừng già, tựa cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại....
- c/ Sông Đà và sông Hương đều có vẻ đẹp thơ mộng và trữ tình:
- Sông Đà: dáng sông mềm mại tựa mái tóc tuôn dài tuôn dài, màu nước thay đổi qua từng mùa, vẻ đẹp hoang sơ, cổ kính...
- Sông Hương: với dòng chảy dịu dàng và đắm say giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Sông Hương còn mang vẻ đẹp của người con gái ngủ mơ màng chờ người tình mong đợi đánh thức. Nó còn được ví như điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế...

d/ Cả 2 đều được miêu tả qua ngòi bút tài hoa, uyên bác:

– Tài hoa:

2 dòng sông đều được miêu tả trên phương diện văn hóa, thẩm mĩ:

+ Sông Đà là nơi hội tụ 2 nét tiêu biểu, đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ, uy nghiêm, dữ dội lại vừa trữ tình, thơ mộng.

+ Sông Hương là dòng sông của âm nhạc, dòng sông của thơ ca, của lịch sử gắn liền với những nét đặc sắc về văn hóa, với vẻ đẹp của người dân xứ Huế.

– Uyên bác:

cả 2 tác giả đều vận dụng cái nhìn đa ngành, vận dụng kiến thức trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật để khắc họa hình tượng 2 dòng sông. 2. Nét độc đáo riêng trong từng hình tượng dòng sông:

a/Sông Đà:

– Trong đoạn trích, nhà văn tập trung tô đậm nét hung bạo, dữ dội của sông Đà giống như 1 kẻ thù hiểm độc và hung ác

-> Thể hiện rõ nhất qua hình ảnh nước dữ, gió dữ, đá dữ đặc biệt đá bày trùng vi thạch trận chục lấy đi mạng sống của con người. – Sông Đà được cảm nhận ở chính nét dữ dội, phi thường, khác lạ: tiếng thét của sông Đà như tiếng thét của ngàn con trâu mộng, đá trên sông Đà mỗi viên đều mang 1 khuôn mặt hung bạo, hiếu chiến...

– Đặc biệt, tác giả miêu tả sự hung bạo của sông Đà để làm nổi bật sự tài hoa, tài trí của người lái đò. Lúc này đây, sông Đà như 1 chiến địa dữ dội. Và mỗi lần vượt thác của người lái đò là mỗi lần ông phải chiến đấu với thần sông, thần đá... b/ Sông Hương:

– Sông Hương được tô đậm ở nét đẹp trữ tình, thơ mộng, gợi cảm và nữ tính, luôn mang dáng vẻ của 1 người con gái xinh đẹp, mong manh có tình yêu say đắm. Khi ở thượng nguồn, nó là cô gái Digan phóng khoáng, man dại; khi ở cánh đồng Châu Hóa, nó là cô thiếu nữ ngủ mơ màng; khi lại như người tài nữ đánh đàn giữa đem khuya, hay là nàng Kiều tài hoa, đa tình mà lại chung tình, là người con gái dịu dàng của đất nước.

– Sông Hương được miêu tả qua chiều sâu văn hóa xứ Huế, nó như người mẹ phù sa bồi đắp cho vùng đất giàu truyền thống văn hóa này từ bao đời nay.

– Sông Hương được cảm nhận qua lăng kính của tình yêu: thủy trình của sông Hương là thủy trình có ý thức tìm về người tình mong đợi. Khi chảy giữa Huế, sông Hương mềm hẵn đi như 1 tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu. Trước khi đổ ra cửa biển, sông Hương như người con gái dùng tay chia tay người yêu, thể hiện 1 nỗi niềm vương vấn với 1 chút lảng lơ kín đáo.

– Thông qua hình tượng sông Hương mang nét đẹp nữ tính, nhà văn thể hiện nét đẹp lanh mạn, trữ tình của đất trời xứ Huế

3. Trách nhiệm bản thân trong việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của quê hương, đất nước
Học sinh có thể trình bày quan điểm cá nhân dựa trên những gợi ý sau : Thê hệ trẻ cần có trách nhiệm bảo vệ cảnh quan đất nước qua hành động cụ thể như: yêu quý, bảo vệ môi trường, quảng bá thắng cảnh...

III/ Kết luận:

Đánh giá chung về đóng góp của hai nhà văn

– Qua vẻ đẹp tương đồng của 2 dòng sông, ta bắt gặp sự tương đồng độc đáo của 2 tâm hồn có tình yêu thiên nhiên tha thiết và niềm tự hào với vẻ đẹp của non sông đất nước Việt Nam.

– Mỗi nhà văn đều có 1 phong cách nghệ thuật độc đáo trong việc thể hiện hình tượng các dòng sông, giúp người đọc có những cách nhìn phong phú, đa dạng về vẻ đẹp của quê hương, đất nước mình.

4. Củng cố

- Nắm được cách làm dạng bài so sánh văn học.

5. Dặn dò

- Lựa chọn một trong các đề bài trên để viết thành bài văn.

- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 16/03/2017

Ngày dạy :

Tiết 109-110.

ÔN TẬP DẠNG ĐỀ SO SÁNH VĂN HỌC

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Chỉ ra được chỗ giống và khác nhau giữa các đối tượng so sánh, từ đó thấy được những mặt kề thura, những điểm cách tân của từng khuynh hướng văn học, giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm; thấy được vẻ đẹp riêng của từng tác phẩm; sự đa dạng muôn màu của phong cách nhà văn.

- Góp phần hình thành kỹ năng lí giải nguyên nhân của sự khác nhau giữa các hiện tượng văn học.

2. Kỹ năng

- Nắm được kỹ năng so sánh. Vận dụng kết hợp các thao tác lập luận: phân tích, bác bỏ, bình luận.
- Có hiểu biết về đối tượng so sánh.

3. Tư duy, thái độ

- Tư duy tổng hợp.

B. Phương tiện dạy học

GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên, giáo án.

HS: Sách giáo khoa, vở soạn, vở ghi.

C. Phương pháp

- Vận dụng phương pháp đàm thoại, phát vấn, diễn giảng. Luyện đề.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ :

- Trình bày cách làm dạng bài so sánh văn học.

3. Bài mới

II. LUYỆN ĐỀ (tiếp)

Đề 1.

Có ý kiến cho rằng: *Ở Tnú không có vấn đề tìm đường, nhận đường như nhân vật A Phủ, câu chuyện về Tnú được mở ra từ chính chỗ A Phủ dần khép lại.* Hãy so sánh hai nhân vật A Phủ (*Vợ chồng A Phủ* – Tô Hoài) và Tnú (*Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành) để thấy được những phẩm chất mới mẻ ở Tnú

Hướng dẫn cách làm:

Mở bài. Giới thiệu khái quát hai tác phẩm, tác giả và vấn đề nghị luận

Mở bài tham khảo:

Nguyễn Trung Thành và Tô Hoài là hai nhà văn gắn bó mật thiết với cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta. Điểm chung của hai nhà văn là đều có những tác phẩm ngợi ca truyền thống yêu nước, căm thù giặc và khao khát chiến đấu, son sắt với cách mạng của nhân dân ta. Tuy cả hai tác giả đều nói về người dân trong cuộc kháng chiến nhưng mỗi nhà văn lại xây dựng nhân vật với những đặc điểm riêng. Trong “Rừng xà nu” và A Phủ trong “Vợ chồng A Phủ” là hai nhân vật tiêu biểu. Tuy nhiên có ý kiến cho rằng: *Ở Tú không có vấn đề tìm đường, nhận đường như nhân vật A Phủ, câu chuyện về Tú được mở ra từ chính chỗ A Phủ dần khép lại.*

Thân bài

Giải thích:

- *Tìm đường, nhận đường* là vấn đề nhận thức về lý tưởng – mục đích cao nhất của cuộc sống.
- Nhân vật A Phủ của Tô Hoài được coi là nhân vật đang trên đường đi tìm lý tưởng và nhận thức lý tưởng. Nhân vật Tú đã có lý tưởng ngày khi anh còn nhỏ.
→ *Ở Tú không có vấn đề tìm đường, nhận đường như nhân vật A Phủ, câu chuyện về Tú được mở ra từ chính chỗ A Phủ dần khép lại.* Có nghĩa Tú là hệ nối tiếp, đi sau sẽ có những bước phát triển và phẩm chất mới mẻ hơn so với nhân vật đàn anh A Phủ.

Điểm gặp gỡ và khác biệt của hai nhân vật

2.1. Điểm gặp gỡ

* **Đều sinh ra từ những vùng cao xa xôi, hẻo lánh:**

- A Phủ sinh ra tại vùng núi Tây Bắc.
- Tú sinh tại vùng đất Tây Nguyên đầy nắng và gió.

* **Đều mồ côi:**

- Cha mẹ A Phủ mất trong dịch đậu mùa khi đó cậu chừng 10 tuổi. Lần lần đi làm thuê cho nhà người.
- Tú cũng mồ côi từ nhỏ được dân làng STrá nuôi dưỡng.

* **Lớn lên đều là những chàng trai khỏe mạnh, cường tráng:**

- + A Phủ được ví như con trâu tốt trong làng.
- + Tú được ví như cây xà nu cường tráng bất chấp đạn bom.

* **Cả hai đều có phẩm chất dũng mãnh, căm thù cái ác, sự bất công và đi theo cách mạng:**

- **A Phủ**

- + Chông lại A Sử – con quan khi hắn phá cuộc chơi → không sợ cường quyền.
- + Sau khi được Mị cắt dây cởi trói, chạy đến vùng Phiêng Sa, được người cán bộ A Châu giác ngộ, anh đã là du kích hoạt động rất tích cực.

- **Tú:**

- + Gan góc quả cảm ngay từ nhỏ (Chi tiết: Nuôi giấu cán bộ, nuốt thư khi bị bắt)
- + Chỉ huy dân làng mài vũ khí, chuẩn bị lực lượng chiến đấu.
- + Mặc dù chịu nhiều đau thương: vợ con mất, bàn tay bị đốt nhưng anh vẫn đi lực lượng cầm vũ khí chiến đấu.

.2. Sự khác biệt

a. **A Phủ**

* **Cảnh ngộ của A Phủ rất đáng thương.**

- A Phủ mồ côi cha mẹ từ khi còn nhỏ
- Nạn nhân của những tập tục phong kiến lạc hậu
- Kiếp sống nô lệ ngựa trâu cho nhà thống lí.

* **Tính cách của A Phủ rất đặc biệt:**

- **Gan góc, có ý thức phản kháng** mỗi khi không chịu nổi điều gì (chi tiết: đánh A Sử; để hổ bắt mất một con bò, anh không van xin, không cầu cứu, đêm cuí xuống nhay đứt hai vòng dây trói; khi được Mị cứu, anh quật sức chạy thoát)

– Tuy nhiên do bị đọa đày triền miên khiến trong anh còn rơi vào tình trạng **cháy nhện, cam chịu** (*chi tiết*: tập tinh đi giết lợn phục dịch những kẻ vừa hành hạ mình; một mình rong ruổi ngoài rừng mà không chạy trốn; nghe lời thông lí tự đi lấy cọc, đóng cọc, lấy dây để hắn trói mình) → thói quen **cam chịu, cam phận** của người nông dân trên các vùng núi cao, khi ánh sáng của Đảng chưa vươn tới. Họ sống như trong đêm tối không biết đường ra, không ai chỉ đường vạch lối. Đến khi cái chết cận kề, họ mới biết dựa vào nhau để giành giật lấy sự sống.

→ Tô Hoài rất biện chứng trong hai mặt đối lập của nhân vật và chỉ ra cho người đọc thấy đó là **bước tìm đường, nhận đường** của A Phủ để sau này sang Phiêng Sa gặp A Châu (cán bộ Đảng), anh được giác ngộ và sẵn sàng cầm súng trở thành du kích quay về giải phóng quê hương.

b. Tnú:

– **Khác với A Phủ**, câu chuyện về cuộc đời của Tnú được mở ra từ chính câu chuyện về A Phủ được khép lại.

+ Tnú mồ côi nhưng được sống trong vòng tay yêu thương đùm bọc của dân làng Xô Man.

+ Được gần cán bộ cách mạng là anh Quyết, được dạy chữ để sau này tiếp nối làm cán bộ, lãnh đạo phong trào cách mạng ở quê hương.

→ Tnú có những điều kiện mà các nhân vật anh hùng miền sơn cước trước đó chưa có, hay chỉ có khi đã trải qua vô vàn đau khổ, gian truân.

Vì thế, ở Tnú *không còn là nhân vật tìm đường nữa*, anh đã có những điều kiện thuận lợi và phẩm chất mới mẻ, vượt xa với A Phủ.

– **Tnú có một bi kịch đau đớn** nhưng vượt lên hoàn cảnh đau thương, anh lên đường vào lực lượng vũ trang tiếp tục chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước.

Đánh giá chung

– Tnú – người anh hùng mà cụ Mết kể trong cái đêm dài ấy có những phẩm chất thật đáng quý. Anh may mắn hơn so với thế hệ đàn anh của mình như anh hùng Núp và A Phủ:

+ Không phải sống kiếp tội đời cam phận, cam chịu.

+ Được thừa hưởng phong trào cách mạng từ cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc.

+ Được giác ngộ lí tưởng cách mạng ngay từ tuổi nhỏ.

– Nhưng “*Lớp cha trước, lớp con sau / Đã thành đồng chí chung câu quân hành*” tất cả các anh đều là những người con ưu tú của núi rừng Tây Bắc, Tây Nguyên trong các cuộc chiến tranh vệ quốc, mang trong mình chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của dân tộc Việt Nam, mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ tiếp nối.

Kết bài :

– Đánh giá lại vấn đề

– Bài học nhận thức và hành động cho thế hệ trẻ trong cuộc sống, xã hội mới.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước qua 2 nhân vật: Tnú (“Rừng xà nu”- Nguyễn Trung Thành-) và Việt (“Những đứa con trong gia đình” -Nguyễn Thi-).

Định hướng cách làm :

Mở bài: Giới thiệu hai nhân vật

– Qua 2 nhân vật: Tnú và Việt, tác giả Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi đã ca ngợi vẻ đẹp của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Thân bài:

Bước 1 : Nói sơ qua về Bối cảnh :

– Cả hai tác giả Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi đều gắn bó với cuộc chiến đấu chống Mĩ, là những nhà văn chiến sĩ ở tuyến đầu máu lửa . Tác phẩm của họ mang hơi thở nóng hổi của cuộc chiến đấu với những hình tượng nhân vật sinh động, bước vào văn học từ thực tế chiến đấu.

- Hai truyện ngắn “Rừng xà nu” (1965), “Những đứa con trong gia đình” (1966) đều ra đời trong giai đoạn ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khi đế quốc Mĩ đổ quân vào miền Nam nước

ta, dân tộc ta đứng trước trận chiến một mát mót còn để bảo vệ độc lập tự do, bảo vệ quyền sống. Đó là bối cảnh lịch sử để từ đó hai tác phẩm ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng, với chất sử thi đậm đà.

- Qua hai thiên truyện, tác giả đã giúp người đọc khám phá, khâm phục, tự hào trước vẻ đẹp anh hùng cách mạng của những con người bình thường, giản dị mà anh dũng, kiên cường và rất mực trung thành, thuỷ chung với cách mạng.

Đó là sự thể hiện của lòng yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, tinh thần chiến đấu bất khuất chống lại kẻ thù xâm lược để bảo vệ Tổ quốc của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, là sự trung thành với lí tưởng cách mạng được thử thách trong những hoàn cảnh khốc liệt, qua đó bộc lộ được vẻ đẹp của phẩm chất anh hùng có tính chất tiêu biểu cho cả dân tộc.

Bước 2: Cảm nhận về hai nhân vật :

– Họ đều là những người con được sinh ra từ truyền thống bất khuất của gia đình, của quê hương, của dân tộc:

Tnú là người con của làng Xô Man, nơi từng người dân đều hướng về cách mạng, bảo vệ cán bộ “Đảng còn thì núi nước này còn” – Lời cụ Mết. (Rừng xà nu).

Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc: Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. (Những đứa con trong gia đình).

– Họ đã chịu nhiều đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra, tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc:

Tnú chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay.

Việt chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc.

Những đau thương đó hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng:

Tnú lên đường đi “lực lượng” dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Việt vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì: chỉ có cầm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên, chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

– Họ đều mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam kiên trung trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm

+ Sóng có lý tưởng (chiến đấu để trả thù cho gia đình, cho quê hương Tổ quốc).

+ Tinh thần tự nguyện chiến đấu, sẵn sàng hi sinh vì Tổ quốc.

+ Ý chí, nghị lực, quyết tâm (vượt lên những đau thương của hoàn cảnh, của số phận để sống, chiến đấu).

+ Gan góc, dũng cảm, thông minh, mưu trí, ham học.

Cụ thể :

+ Tnú từ nhỏ đã gan dạ, đi liên lạc bị giặc bắt được, tra tấn dã man vẫn không khai. Anh vượt ngục trở về, lại là người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu rên trước mặt kẻ thù à Ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mĩ.

+ Việt bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng quyết tâm tiêu diệt kẻ thù. Đối với chị, Việt ngày thơ, nhỏ bé. Còn trước kẻ thù, Việt vút lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng.

– Giàu lòng yêu thương:

+ Tnú:

- Tình cảm với vợ con.
- Tình cảm với buôn làng, quê hương.

+ Việt:

- Tình cảm với gia đình (chị Chiền, ba má, chú Năm).
- Tình cảm với đồng đội

- Tâm hồn trong sáng, hồn nhiên, lạc quan yêu đời.

->> Tóm lại, các nhân vật của hai truyện ngắn đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Bước 3 :Đánh giá chung

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

+ Nhân vật Việt:

- Với nghệ thuật trần thuật tác giả để cho nhân vật tự kể về cuộc đời của mình và các nhân vật khác theo dòng hồi tưởng. Giọng điệu trữ tình – tự sự.
- Vừa có tính khái quát (đậm màu sắc sử thi).
- Vừa mang nét riêng, ấn tượng (ngôn ngữ, hành động, sinh hoạt... thể hiện hình ảnh của người dân Nam Bộ).

+ Nhân vật Thú:

- Hiện lên qua lời kể của tác giả, lời kể của nhân vật (cụ Mết). Giọng kể mang đậm tính sử thi.
- Đặt nhân vật vào những tình huống mang tính quyết liệt, đột ngột tạo độ căng sỹ thi.
- Đặt nhân vật trong mối quan hệ với các nhân vật khác trong tác phẩm. Để khắc họa vẻ đẹp phẩm chất của nhân vật.
- Ngôn ngữ mang đặc trưng của người Tây Nguyên.

- Ý nghĩa với tác phẩm:

+ 2 nhân vật góp phần làm rõ tư tưởng chủ đề của truyện

+ Vẻ đẹp của nhân vật tiêu biểu cho vẻ đẹp của con người Việt Nam: chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong những năm tháng kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

+ Khẳng định vị trí của 2 nhân vật trong lòng người đọc, rút ra bài học cho bản thân.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Phân tích nhân vật Mai (*Rừng xà nu – Nguyễn Trung Thành*) và chị Chiền (*Những đứa con trong gia đình – Nguyễn Thi*) để thấy vẻ đẹp tâm hồn và tinh thần cách mạng của người con gái Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ.

Gợi ý :

* **Giới thiệu chung về hai tác phẩm, nhân vật:**

– *Rừng xà nu*: Nguyễn Trung Thành viết về những anh hùng ở làng Xô Man trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Đây là tác phẩm tiêu biểu cho khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn của văn học Việt Nam giai đoạn 1954-1975. Nhân vật Mai trong tác phẩm không được khắc họa nhiều nhưng đã hiện vẻ đẹp của một người con gái Tây Nguyên trong kháng chiến: tình yêu cách mạng, tình yêu gia đình và một bản lĩnh kiên cường, bất khuất.

– **Những đứa con trong gia đình**: Tác phẩm được viết ngay trong những ngày chiến đấu ác liệt khi ông công tác với tư cách là một nhà văn – chiến sĩ ở Tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng năm 1966. Có thể nói Nguyễn Thi là một trong những nhà văn thành công nhất khi viết về hình tượng người phụ nữ Nam Bộ “giỏi việc nước, đảm việc nhà”. Trong chiến đấu họ anh dũng, kiên cường, trong gia đình họ đảm đang, nhân hậu. Nhân vật Chiền cũng vậy, ba má đều chết trong chiến tranh, Chiền đã thay má nuôi nấng và dạy dỗ các em. Không những vậy, Chiền còn tham gia du kích từ khi còn nhỏ, háng hái tòng quân giết giặc.

* **Phân tích hai nhân vật:**

– **Nhân vật Mai**:

- + Sớm giác ngộ cách mạng, tình yêu đối với cách mạng: cùng với Tnu che giấu cán bộ, giúp đỡ cán bộ...
- + Từ nhỏ đã là một cô bé thông minh, khéo léo: cùng với Tnu học chữ, lên rừng bảo vệ các chiến sĩ cách mạng.

- + Lớn lên là một người mẹ yêu thương con, sẵn sàng hi sinh thân mình để che chở đứa con thơ.
- + Một người phụ nữ kiên cường, bản lĩnh, giàu tinh thần cách mạng: Sẵn sàng chịu đòn roi kẻ thù nhưng không kêu lên một tiếng, không khai ra chỗ ở của Tnu. Đặc biệt ánh mắt khi nhìn kẻ thù: bình tĩnh mà đầy sức mạnh...

- Nhân vật chị Chiến:

- + Chiến sinh ra và lớn lên trong mối thù nhà, nợ nước: ông nội, ba má đều chết trong chiến tranh. Do vậy dù đang còn ít tuổi nhưng chị Chiến vừa thay mẹ chăm sóc cho gia đình, vừa tham gia cách mạng, mang quyết tâm trả nợ nước thù nhà.
- + Chị Chiến là người con gái lớn đảm đang, yêu thương em, biết vun vén lo toan cho gia đình.
- + Mang tình yêu đối với cách mạng, quyết tâm đi tòng quân để trả nợ nước, thù nhà.
- + Bản lĩnh kiên cường, dũng cảm, không lùi bước trước kẻ thù.

*** Nhận xét, đánh giá về hai nhân vật:**

- Điểm giống nhau:

- + Cả hai nhân vật đều là những người con gái trẻ tuổi nhưng đã sớm giác ngộ cách mạng, mang một tình yêu lớn đối với cách mạng, có ý chí, quyết tâm mãnh liệt đấu tranh chống lại kẻ thù.
- + Họ không chỉ là những chiến sĩ trẻ đầy bản lĩnh mà còn là người con gái của gia đình: biết yêu thương, vun vén.
- + Hai nhân vật đều mang vẻ đẹp của người con gái Việt Nam nói chung: giỏi việc nước, đảm việc nhà.

- Điểm khác nhau:

- + Mai là người con gái Tây Nguyên bản lĩnh rắn roi, nhưng do Mai chưa nhận thức được chân lí cách mạng mà sau này cụ Mết nói (Chúng nó đã cầm súng thì mình phải cầm giáo) nên bất lực ôm đứa con thơ chết dưới đòn roi của kẻ thù.
- + Chiến là người con gái Nam Bộ bộc trực, thẳng thắn, lớn lên trong giai đoạn chiến tranh ác liệt, nên nhận thức rõ mình cần phải làm gì để bảo vệ gia đình, dân tộc. Do vậy Chiến đã quyết tâm đi bộ đội như một nhận thức tất yếu “nếu giặc còn thì tao mất”.

- Đánh giá chung về hai nhân vật.

4. Củng cố

- Nắm được cách làm dạng bài so sánh văn học.

5. Dặn dò

- Lựa chọn một trong các đề bài trên để viết thành bài văn.
- Chuẩn bị : Luyện đề thi THPT QG dạng đọc hiểu.

Ngày soạn : 24/3/2017

Ngày dạy :

TIẾT 111-112.

LUYỆN ĐỀ THI THPT QG DẠNG ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Cung cấp cho HS những kiến thức, cách làm phần đọc – hiểu văn bản.

2. Kỹ năng

- Luyện kỹ năng đọc hiểu văn bản và tiếp nhận văn bản.

3. Tư duy, thái độ

- Tư duy tổng hợp, vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học về văn bản.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV : SGK, giáo án, tài liệu tham khảo.

- HS: Vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP

- HS thực hành, thảo luận nhóm, GV hướng dẫn, chốt đáp án, khắc sâu những kiến thức quan trọng.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ : Không

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

Đề 1.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4 :

(1) Theo thống kê gần đây, bình quân mỗi người Việt Nam đọc 2,8 cuốn sách và đọc 7,07 tờ báo trong một năm. Vụ Thư viện, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch đưa ra con số: Tỷ lệ người hoàn toàn không đọc sách chiếm tới 26% tỷ lệ người thỉnh thoảng mới cầm sách để đọc 44%, đọc thường xuyên chiếm tỷ lệ 30%. Bạn đọc của thư viện chiếm khoảng 8% đến 10% dân số.

So với các nước trong ASEAN, tỷ lệ này là quá thấp, rất đáng báo động. Một người Thái Lan đọc khoảng 5 cuốn sách 1 năm, một người Malaysia đọc 20 cuốn sách/năm.

(2) Bản vẽ văn hóa đọc hiện nay của người Việt, PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân, nhà nghiên cứu Dân Tộc, bày tỏ quan điểm: “Không nên máy móc cho rằng đọc sách in mới là văn hóa đọc. Khoa học kỹ

thuật phát triển giúp con người có nhiều phương thức tiếp thu tinh hoa, trí tuệ, kiến thức của nhân loại.

Tư duy hệ thống là phương pháp tư duy hướng đến mở rộng tầm nhìn, xem xét, đánh giá đối tượng trong mối tương quan tổng thể với môi trường."Đọc cái gì, bằng phương pháp nào là do mỗi người tự quyết định nhưng không nên chỉ đọc 1 loại sách vì tư duy hiện nay là tư duy hệ thống và con người là "công dân toàn cầu".

Ngoài ra, theo PGS, bên cạnh những quyển sách giúp người đọc kỹ năng làm giàu, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp... vẫn rất cần những quyển sách bàn về đạo đức, trí tuệ cảm xúc cho mỗi con người Việt Nam, có như vậy thì chúng ta mới hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững.

(3) Mới đây, trong bài phát biểu trước sinh viên Việt Nam tại Hà Nội, Tổng thống Obama đã trích dẫn những câu thơ "thần" của Lý Thường Kiệt: "Sông núi nước Nam vua Nam ở/ Rành rành định phận tại sách trời" nhằm khẳng định chủ quyền của quốc gia, dân tộc Việt Nam.

Hay những ca từ rất đẹp, rất ý nghĩa trong ca khúc Mùa xuân đầu tiên của cố nhạc sĩ Văn Cao: "Từ nay người biết yêu người/từ nay người biết thương người..." để khẳng định mối quan hệ bằng hữu khắng khít giữa hai nước trong thời kỳ mới.

Và những câu thơ Kiều (Nguyễn Du) cũng được ngài Tổng thống Hoa Kỳ trích dẫn khá nhuần nhuyễn trước khi kết thúc bài phát biểu với những ẩn ý sâu sắc: "Rằng trăm năm cũng từ đây/ Của tin gọi một chút này làm ghi".

Nếu không đọc, tìm hiểu về văn hóa, không hiểu biết về lịch sử liệu có làm nên 1 hiệu ứng đầy năng lượng của Tổng thống đương nhiệm Hoa Kỳ đến với Việt Nam hay không?

Bởi vậy, để nâng tầm tri thức của cá nhân, mỗi người chúng ta nên bổ sung kiến thức của mình thông qua việc đọc, đọc để hiểu biết, đọc để mình không bị lạc hậu, lỗi thời, đọc để "sánh vai" cùng bè bạn.

-Dẫn theo Thanh Vy-

Câu 1. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản.(0,5 điểm)

Câu 2. Trong đoạn (2), tại sao PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân đưa ra quan điểm: không nên chỉ đọc 1 loại sách ? (0,5 điểm)

Câu 3. Trong đoạn (3), những câu trích dẫn của Tổng thống Obama khi phát biểu trước sinh viên Việt Nam tại Hà Nội có hàm ý gì? (1,0 điểm)

Câu 4. Theo anh/chị, người viết gửi gắm thông điệp gì qua toàn bộ văn bản trên? (1,0 điểm)

Gợi ý :

1 Phong cách ngôn ngữ báo chí, phong cách ngôn ngữ chính luận 0,5đ

2 Trong đoạn (2), PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân đưa ra quan điểm: không nên chỉ đọc 1 loại sách: bởi vì tư duy hiện nay là tư duy hệ thống và con người là "công dân toàn cầu" 0,5đ

3 Trong đoạn (3), những câu trích dẫn của Tổng thống Obama khi phát biểu trước sinh viên Việt Nam tại Hà Nội có hàm ý:

-Những câu thơ "thần" của Lý Thường Kiệt:"Sông núi nước Nam vua Nam ở/ Rành rành định phận tại sách trời" có hàm ý khẳng định chủ quyền của quốc gia, dân tộc Việt Nam.

-Những ca từ rất đẹp, rất ý nghĩa trong ca khúc Mùa xuân đầu tiên của cố nhạc sĩ Văn Cao: "Từ nay người biết yêu người/từ nay người biết thương người..." có hàm ý khẳng định mối quan hệ bằng hữu khắng khít giữa hai nước Việt Nam- Mỹ trong thời kỳ mới.

– Những câu thơ Kiều (Nguyễn Du) được trích dẫn khá nhuần nhuyễn trước khi kết thúc bài phát biểu : "Rằng trăm năm cũng từ đây/ Của tin gọi một chút này làm ghi" có hàm ý gửi gắm niềm tin vào mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước trong tương lai. 1,0đ

4 Cần thể hiện các ý:

– Thông điệp về văn hóa đọc của người Việt hiện nay trong thời kì bùng nổ thông tin;

– Thể hiện sự ngưỡng mộ, thán phục về tầm hiểu biết văn hóa Việt Nam trên các mặt văn thơ, âm nhạc...của Tổng thống Obama nhân chuyến thăm Việt Nam trong thời gian ngắn. 1,0đ

Đề 2.

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi từ câu 1 đến câu 4:

Trí tuệ cảm xúc là khả năng nhận dạng cảm xúc, hiểu được ý nghĩa của chúng và nhận ra tác động của chúng đối với những người xung quanh. Trí tuệ cảm xúc bao hàm cả việc nhận thức người khác: khi bạn hiểu cảm xúc của mọi người, bạn sẽ kiểm soát các mối quan hệ hiệu quả hơn.

Những người giàu trí tuệ cảm xúc hiểu rõ cảm xúc của mình nên không bao giờ để chúng chê ngự.

Đồng thời họ cũng rất nghiêm khắc khi đánh giá bản thân. Họ biết đâu là điểm mạnh và điểm yếu của mình để từ đó phát huy hoặc khắc phục, nhờ vậy họ có thể làm việc hiệu quả hơn. Nhiều người tin rằng sự hiểu rõ bản thân chính là thành tố quan trọng nhất của trí tuệ cảm xúc...

Biết cảm thông có lẽ là thành tố quan trọng thứ hai của trí tuệ cảm xúc. Cảm thông là việc bạn đồng cảm và hiểu được ước muôn, nhu cầu và quan điểm của những người sống quanh bạn. Những người biết cảm thông thường rất giỏi trong việc nắm bắt cảm xúc của người khác, kể cả những cảm xúc tinh tế nhất. Nhờ vậy, họ luôn biết cách lắng nghe người khác và thiết lập quan hệ với mọi người. Họ không bao giờ nhìn nhận vấn đề một cách rập khuôn hay phán đoán tình huống quá vội vàng. Họ luôn sống chân thành và cởi mở...

Như vậy, trí tuệ cảm xúc là một yếu tố quan trọng giúp bạn đạt đến thành công trong cuộc sống, đặc biệt là trong sự nghiệp. Quản lý con người và các mối quan hệ là kỹ năng quan trọng của mọi nhà lãnh đạo, vì thế nâng cao và vận dụng trí tuệ cảm xúc trong công việc là một cách thể hiện khả năng lãnh đạo của bạn.

(Theo mindtools.com, Trí tuệ cảm xúc – yếu tố quan trọng để thành công)

Câu 1: Chỉ ra vấn đề chính được đề cập đến trong đoạn trích?

Câu 2: Theo bài viết, người có trí tuệ cảm xúc là người như thế nào?

Câu 3: Chỉ ra tính hiệu quả trong xây dựng kết cấu của đoạn trích trên?

Câu 4: Trong khoảng 5 đến 7 dòng, anh/chị hãy chỉ ra bài học mà đoạn trích mang đến cho bản thân?

Gợi ý :

Câu 1: Vấn đề chính được đề cập đến trong đoạn trích là những kiến thức căn bản về trí tuệ cảm xúc

Câu 2: Các yếu tố sau thể hiện rõ con người có trí tuệ cảm xúc là: (1,0đ)

- Là người có sự hiểu biết rõ về cảm xúc của bản thân, không để cảm xúc điều khiển mình mà trái lại biết chê ngự nó
- Biết cảm thông đối với người khác, từ đó biết lắng nghe và thiết lập mối quan hệ tốt với mọi người

Câu 3: Đoạn trích xây dựng một kết cấu hiệu quả như sau: (1,0đ)

- Đoạn trích gồm 2 luận điểm rõ ràng. Luận điểm 1 là người có trí tuệ cảm xúc là người hiểu rõ bản thân và chê ngự được cảm xúc của mình. Luận điểm 2 là người có trí tuệ cảm xúc là người biết cảm thông cho người khác để xây dựng một mối quan hệ tốt đẹp với người khác.
- Đoạn trích dẫn dắt vấn đề một cách khoa học, logic. Đầu tiên nêu khái niệm trí tuệ cảm xúc, sau đó kết thúc bằng việc chỉ ra vai trò ý nghĩa của trí tuệ cảm xúc đối với mỗi con người.

Câu 4: Hs có thể rút ra nhiều bài học khác nhau: bài học về việc rèn trí tuệ cảm xúc, chê ngự cảm xúc nhất thời của bản thân, tránh nóng giận gây hậu quả nghiêm trọng; bài học về việc cần đặt mình vào vị trí người khác, từ đó biết cư xử thấu tình đạt lý...(0,5đ)

BÀI TẬP VĂN DỤNG

Đề 3.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Ngụ ngôn của mỗi ngày

Ngồi cùng trang giấy nhỏ

Tôi đi học mỗi ngày

Tôi học cây xương rồng

Trời xanh cùng nắng, bão

Tôi học trong nụ hồng

Màu hoa chừng rỏ máu

Tôi học lời ngọn gió
Chẳng bao giờ vu vơ
Tôi học lời của biển
Đừng hận hẹp bến bờ
Tôi học lời con trẻ
Về thế giới sách trong
Tôi học lời già cả
Về cuộc sống vô cùng
Tôi học lời chim chóc
Đang nói về bình minh
Và trong bia mộ đá
Lời răn dạy đời mình
(Đỗ Trung Quân)

1. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào? Phương thức biểu đạt chính là gì?
2. Chỉ ra biện pháp tu từ nổi bật được sử dụng trong văn bản?
3. Theo anh/ chị, tác giả đã học được những bài học gì trong các câu:

Tôi học cây xương rồng
Trời xanh cùng nắng, bão
Tôi học trong nụ hồng
Màu hoa chưng rở máu

4. Đọc văn bản, anh/ chị hiểu như thế nào về ý nghĩa của nhan đề: **Ngụ ngôn của mỗi ngày?**

Gợi ý :

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật; Phương thức biểu đạt chính là biểu cảm

2. Biện pháp tu từ nổi bật: Điện cầu trúc: Tôi học...; Tôi học lời...

3. Tác giả học được những bài học quý từ thiên nhiên: cây xương rồng cho bài học về nghị lực sống trong môi trường rộng lớn (trời xanh) và khắc nghiệt (nắng bão); nụ hồng cho bài học về những gì đẹp đẽ (màu hoa) có khi phải trả giá bằng cả nỗi đau (rở máu).

4. Ý nghĩa nhan đề: Những bài học của mỗi ngày. Mỗi ngày, cuộc sống quanh ta đều mang đến cho ta những bài học quý báu như những câu chuyện ngụ ngôn vậy.

Đề 4.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 4.

“(...) Vậy phải giải thích thế nào về việc hàng nghìn người dân “hôi” sạch xe bia bị đổ trên cầu Bến Thuỷ ngày 26/11/2011, về vụ “hôi” bia tương tự ngày 4/12/2013 ở Biên Hoà? Vì dân nghèo không có tiền mua bia ư? Họ có tiền mua xe máy cơ mà? Khi xem video do camera giao thông ghi lại vụ ở Biên Hoà, tôi lại thấy đa số người đi đường và sống hai bên đường ở Biên Hoà lao vào “hôi” bia, giống y hệt cảnh tôi nhìn thấy ở Hà Nội năm 1986. Trong các vụ cháy nhà, cháy ki-ốt bán hàng, cháy chợ ở các địa phương nước ta, hôi của gần như là phần không thể thiếu. Người dân đã có cuộc sống đầy đủ hơn, hàng hoá không còn khan hiếm, nhưng “tinh hôi của” không thay đổi mấy.

Chúng ta ghét cay ghét đắng các quan tham. Nhưng quan từ đâu mà ra? Họ cũng từ dân ra, hết nhiệm kỳ quan lại về làm dân. Họ là con, là chồng hoặc vợ, là bố hoặc mẹ, là ông hoặc bà trong các gia đình dân. Quan có từ trên trời rơi xuống đâu? Nếu quan nào đó tham, phải chăng người đó đã có sắn máu tham từ trước khi làm quan, từ khi là dân? Khi một người có sắn máu hôi của, thì khi làm quan, tham nhũng cũng là một kiểu hôi của với mức độ lớn hơn, hình thức tinh vi hơn mà thôi. Tôi không tin rằng khi còn làm dân thì họ chưa có máu tham, đến khi làm quan mới đổ đốn ra. Quan mà giữ được thanh liêm trong một xã hội mà sự tử tế bị “mất giá” trên diện rộng, khi họ nắm nhiều quyền trong tay, mà lương của họ thì thấp hơn lương chuyên viên ở các doanh nghiệp trung bình, kê ra cũng khó. Để quan bớt tham, không có cách nào khác cách “4 Không” mà Singapore và nhiều nước khác làm: sao cho quan không muôn tham, không cần tham, không dám tham, không thể tham những gì không phải của mình.

Nhưng với người dân chúng ta thì sao? Cần làm gì để ché ngự lòng tham và tẩy sạch dòng máu tham? Không phải chỉ đối với của cải, mà đối với nhiều thứ khác. Vượt đèn đỏ là “cướp” đường, “cướp” sự an toàn giao thông. Chen hàng, xô đẩy là “cướp” thời gian, “cướp” cơ hội của người khác. Bán thực phẩm, hàng hoá độc hại là “cướp” sức khoẻ của đồng loại. Nhiều hành vi xấu xa xảy ra ở nước ta, tạo thành một xã hội kém văn minh, kém an toàn có chung một nguồn gốc là “lòng tham”.

Khi nào nước ta không còn xảy ra những vụ người dân hôi của, nhiều hành vi xấu xa khác sẽ biến mất theo. Khi đó, chắc chắn chính quyền cũng sẽ liêm chính hơn. Cần phải làm bất kỳ điều gì để lấy lại giá trị đã bị mất đi rất nhiều của sự tử tế.”

(Lương Hoài Nam- <http://vnexpress.net/tin-tuc/gocnhin/long-tham-3340448.html>)

Câu 1(0,5 điểm). Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản.

Câu 2 (1,0 điểm). Chỉ ra và nêu hiệu quả biểu đạt của 01 biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong đoạn văn sau:

“Vượt đèn đỏ là “cướp” đường, “cướp” sự an toàn giao thông. Chen hàng, xô đẩy là “cướp” thời gian, “cướp” cơ hội của người khác. Bán thực phẩm, hàng hoá độc hại là “cướp” sức khoẻ của đồng loại”

Câu 3(0,75 điểm). Tác giả đã tự trả lời cho câu hỏi của mình như thế nào

”Vậy phải giải thích thế nào về việc hàng nghìn người dân “hôi” sạch xe bia bị đổ trên cầu Bến Thuỷ ngày 26/11/2011, về vụ “hôi” bia tương tự ngày 4/12/2013 ở Biên Hoà?”

Câu 4 (0,75 điểm). Theo anh/chị, nguồn gốc của lòng tham là do đâu?

Gợi ý :

Câu 1 (0,5 điểm). Phương thức biểu đạt chính của văn bản là: nghị luận.

Câu 2 (1,0 điểm). Chỉ ra 01 biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong đoạn văn văn bản: điệp cầu trúc/ điệp từ ”cướp”

– Tác dụng: Mạnh mẽ, đanh thép lên án những hành vi diễn ra thường nhật tưởng là đơn giản nhưng trái với pháp luật và đạo đức, dẫn đến những hậu quả khôn lường, làm ảnh hưởng đến toàn xã hội

Câu 3(0,75 điểm). Tác giả đã tự trả lời cho câu hỏi của mình là: Nhiều hành vi xấu xa xảy ra ở nước ta, tạo thành một xã hội kém văn minh, kém an toàn có chung một nguồn gốc là “lòng tham”

Câu 4 (0,75 điểm). Nguồn gốc của lòng tham là do sự ích kỉ, chỉ quan tâm đến lợi ích của bản thân mà không có ý thức tôn trọng lợi ích của cộng đồng

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu

“Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông. Xưa nay những đấng anh hùng làm nên những việc gian nan không ai làm nổi, cũng là nhờ cái gan mạo hiểm, ở đời không biết cái khó là gì (...)

Còn những kẻ ru rú như giàn ngày, làm việc gì cũng chờ trời, đợi số, chỉ mong cho được một đời an nhàn vô sự, sống lâu giàu bền, còn việc nước việc đời không quan hệ gì đến mình cả. Như thế gọi là sống thừa, còn mong có ngày vùng vẫy trong trường cảnh tranh này thế nào được nữa. Hãy trông những bọn thiếu niên con nhà kiều dường, cá đời không dám đi đâu xa nhà, không dám làm quen với một khách lạ; đi đường thì sợ sóng, trèo cao thì sợ run chân, cù áo buông chùng đóng gó, tưởng thế là nho nhã, tưởng thế là tư vấn; mà thực không có lực lượng, không có khí phách; hẽ ra khỏi tay bảo hộ của cha mẹ hay kẻ có thể lực nào thì chúng không có thể mà tự lập lập được.

Vậy học trò ngày nay phải biết xông pha, phải biết nhẫn nhục; mưa nắng cũng không lấy làm nhọc nhằn, đói rét cũng không lấy làm khổ sở. Phải biết rằng, hay ăn miếng ngon, hay mặc của tốt, hẽ ra khỏi nhà thì nhảy lên cái xe, hẽ ngồi quá giờ thì đẽ kêu chóng mặt... ấy là những cách làm mình yếu đuối nhút nhát, mất hẳn cái tinh thần mạo hiểm của mình đi”

(Trích bài viết “Mạo hiểm” của Nguyễn Bá Học)

Câu 1(0,5 điểm): Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích trên

Câu 2 (0,5 điểm): Tác giả lên án lỗi sống nào?

Câu 3 (1,0 điểm): Qua đoạn trích trên, tác giả muốn gửi thông điệp gì đến thanh niên việt Nam?

Câu 4(1,0 điểm): Khái niệm “tinh thần mạo hiểm” được hiểu như thế nào?

Gợi ý :

1 Phương thức nghị luận 0,5

2 Tác giả lén án lối sống: Sông thùa, yếu đuối nhút nhát “làm việc gì cũng chờ trời, đợi số, chỉ mong cho được một đời an nhàn vô sự, sống lâu giàu bền, còn việc nước việc đời không quan hệ gì đến mình cả”... 0,5

3 “Mạo hiểm”, biết xông pha, phải biết nhẫn nhục, vượt qua gian khổ khách quan và trở ngại tinh thần 1,0

4 Tinh thần mạo hiểm không được hiểu theo nghĩa liều lĩnh, bất chấp mà là lối sống dấn thân, vì dân, vì nước, không biết cái khó là gì.. “Mạo hiểm” trong bài còn là sự mạnh mẽ, biết xông pha, biết nhẫn nhục 1,0

4. Củng cố

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu văn bản.

5. Dặn dò

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu văn bản.

- Chuẩn bị tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 25/3/2017

Ngày dạy :

TIẾT 113-114.

LUYỆN ĐỀ THI THPT QG DẠNG ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Củng cố cho HS những kiến thức, cách làm phần đọc – hiểu văn bản.

2. Kỹ năng

- Luyện kỹ năng đọc hiểu văn bản và tiếp nhận văn bản.

3. Tư duy, thái độ

- Tư duy tổng hợp, vận dụng linh hoạt những kiến thức đã học về văn bản.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV : SGK, giáo án, tài liệu tham khảo.

- HS: Vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP

- HS thực hành, thảo luận nhóm, GV hướng dẫn, chốt đáp án, khắc sâu những kiến thức quan trọng.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ : Không

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

Đề 1.

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Được tin PGS. Văn Như Cương – Chủ tịch HĐQT trường Lương Thế Vinh (Hà Nội) phải nhập viện, 3.000 học sinh của trường tại hai cơ sở Thanh Trì và Nam Trung Yên đã đồng thanh hát bài ca truyền thống để cầu chúc cho thầy khỏe lại.

(...) Dúng 7h15 phút ngày 4/3, khi có hiệu lệnh trống, tất cả học sinh của trường đã tập trung lại và hát bài ca trường Lương Thế Vinh, quay clip và gửi tới thầy. Không những thế, nhóm còn chuẩn bị một thùng nhỏ để trên sân khấu để nhận mọi lời chúc mừng, hỏi thăm, động viên của học sinh gửi đến thầy.

Chị Văn Thùy Dương (con gái PGS. Văn Như Cương) chia sẻ trên trang cá nhân khi nhận được clip từ con trai gửi tới cho ông: “Xem xong mình khóc! Mẹ khóc! (...) Bố không xem mà chỉ lắng nghe, chốc chốc lại nhìn màn hình, khoé mắt ướt nước! ”

Cũng theo chị Dương, sau khi xem xong clip và nhận được những lời động viên qua thư của học sinh, hôm nay ngày 6/3, sức khỏe của thầy Cương đã tiến triển tốt hơn. “Hôm qua Bố đòi ăn! Lại bảo tất cả ở lại bệnh viện ăn cơm Bố mời nhân ngày mùng 8/3... cả nhà mừng vui hơn Tết. Phải nói là sau khi xem clip của học sinh hai cơ sở gửi cho Bố, Bố đã khỏe hơn nhiều. Về tinh thần, mình cảm giác như càng nhiều người nguyện cầu mong Bố khỏi bệnh thì Bố sẽ khỏe nhanh hơn... Cảm ơn Trời Phật, cảm ơn tất cả học sinh thân yêu, cảm ơn Phụ huynh... những người đã nhẫn tin cho mình thường xuyên, những người tuy không nhẫn nhưng vẫn hướng về Bố mình và mong Người bình an... cảm ơn tất cả! Trong thế giới này, mọi thứ có thể biến mất... tiền tài và địa vị!... chỉ có cảm xúc yêu thương sẽ được ta lưu giữ mãi! Một lần nữa xin được cảm ơn tất cả...!” – chị Dương viết trên facebook cá nhân.

(Nguồn: Báo điện tử danviet. vn, ngày 06/3/2017)

Câu 1. Văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Nêu nội dung chính của văn bản trên.

Câu 3. Việc làm của ba nghìn học sinh trường Lương Thế Vinh gửi đến thầy Văn Như Cương gợi cho anh/chị suy nghĩ gì về tình cảm thầy trò trong cuộc sống?

Gợi ý :

Câu 1 (1,0 điểm). Phong cách ngôn ngữ của văn bản: Báo chí/ Phong cách ngôn ngữ báo chí

Câu 2 (1,0 điểm). Nội dung chính của văn bản: Biết tin thầy Văn Như Cương ốm nặng, ba nghìn học sinh trường Lương Thế Vinh đã đồng thanh hát bài hát truyền thống của trường để cầu chúc thầy mau khỏe. Việc làm ấy khiến thầy xúc động và khỏe lên nhiều.

Câu 3 (1,0 điểm). Thí sinh có thể bày tỏ nhiều suy nghĩ khác nhau nhưng cần thể hiện thái độ nghiêm túc chân thành, không có quan điểm lệch lạc, phản giáo dục. Sau đây là gợi ý:

Tình cảm thầy trò là một trong những tình cảm thiêng liêng và cao đẹp trong truyền thống văn hóa, đạo lí của dân tộc ta. Việc làm của ba nghìn học sinh trường Lương Thế Vinh khi biết tin thầy Văn Như Cương ốm thể hiện tình cảm sâu nặng các em dành cho người thầy đáng kính của mình.

Đây là cách ứng xử đẹp, đáng được ngợi ca, trân trọng.

Phê phán những học sinh đang vô tâm, vô lễ; không trân trọng, biêt ơn công lao của thầy cô.

Đề 2.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Bạn hãy tưởng tượng cuộc đời như một trò chơi tung hứng. Trong tay bạn có năm quả bóng mang tên là: công việc, gia đình, sức khoẻ, bạn bè, và tinh thần. Bạn sẽ hiểu ngay rằng công việc là quả bóng cao su. Vì khi bạn làm rơi nó xuống đất, nó sẽ nảy lên lại. Nhưng bốn quả bóng còn lại –

gia đình, sức khoẻ, bạn bè và tinh thần – đều là những quả bóng bằng thủy tinh. Nếu bạn lỡ tay đánh rơi một quả, nó sẽ bị trầy xước, có tì vết, bị nứt, bị hao hỏng hoặc thậm chí bị vỡ nát mà không thể sửa chữa được. Chúng không bao giờ trở lại như cũ. Bạn phải hiểu điều đó và cố gắng phần đầu giữ cho được sự quân bình trong cuộc sống của bạn.

Bạn đừng tự hạ thấp giá trị của mình bằng cách so sánh mình với người khác vì mỗi chúng ta là những con người hoàn toàn khác nhau. [...]

Bạn chớ đặt mục tiêu của bạn vào những gì mà người khác cho là quan trọng. Chỉ có bạn mới biết rõ điều gì tốt nhất cho chính mình [...]

Bạn chớ để cuộc sống trôi qua kẽ tay vì bạn cứ đắm mình trong quá khứ hoặc ảo tưởng về tương lai. Chỉ bằng cách sống cuộc đời mình trong từng khoảnh khắc của nó, bạn sẽ sống trọn vẹn từng ngày của đời mình. [...]

Bạn chớ quên nhu cầu tình cảm lớn nhất của con người là cảm thấy mình được đánh giá đúng. [...]

Cuộc đời không phải là đường chạy. Nó là một lộ trình mà bạn phải thường thức từng chặng đường mình đi qua.

(Trích bài phát biểu *Sống trọn vẹn từng ngày* của tổng giám đốc Tập đoàn Cocacola; Quà tặng cuộc sống)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính ? (0,5 điểm)

Câu 2. Nêu và chỉ ra hiệu quả của các biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản? (0,75 điểm)

Câu 3. Vì sao khi so sánh mình với người khác lại là cách chúng ta hạ thấp mình? (0,75 điểm)

Câu 4. Anh, chị hiểu thế nào về câu sau: *Cuộc đời không phải là đường chạy. Nó là một lộ trình mà bạn phải thường thức từng chặng đường mình đi qua* (1,0 điểm)

Gợi ý :

1. Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận

2. Chỉ ra được 2 biện pháp nghệ thuật chính:

+ So sánh (cuộc đời như một trò chơi tung hứng, công việc là quả bóng cao su, gia đình, sức khỏe, bạn bè và tinh thần là những quả bóng bằng thủy tinh) =>

Lối so sánh hình tượng này tạo sự tương tác giữa các giá trị sống quan trọng trong cuộc đời mỗi con người.

+ Điện cầu trúc (bạn ... chớ để/ chớ đặt/ chớ quên....) khẳng định, nhấn mạnh ý thức, vai trò của bản thân trong cuộc đời.

3. – Khi đem ra so sánh mình với người khác, cả người so sánh và cả người bị đem ra so sánh đều bị tổn thương và không được tôn trọng

– Bởi vậy, hãy biết trân trọng những gì mình có bởi chúng ta là một cá nhân đặc biệt; chúng ta hãy sống cuộc sống trọn vẹn của chính mình.

4. – Cuộc đời không phải là một đường chạy thẳng liên tục và bằng phẳng để chúng ta có thể dễ dàng đến đích hay vội vàng băng qua.

– Cuộc đời là một lộ trình bao gồm nhiều chặng đường dài: có thể là chặng đường đang sống, có thể là chặng đường đã qua, cũng có thể là chặng đường ta định tới: có vui – buồn, có khổ đau – hạnh phúc, có thành công – thất bại, thậm chí phải trả giá bằng máu và nước mắt. Để có một cuộc đời trọn vẹn ta phải suy ngẫm “thưởng thức”, “nhâm nháp” lần lượt tất cả những điều đó.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Đề 3.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 4 :

Chúng ta vẫn thường nghe một người tần tiện phán xét người khác là phung phí. Một người hào phóng đánh giá người kia là keo kiệt. Một người thích ở nhà chê bai kẻ khác bỏ bê gia đình. Và một người ưa bay nhảy chê cười người ở nhà không biết hưởng thụ cuộc sống... Chúng ta nghe những điều đó mỗi ngày, đến khi mệt mỏi, đến khi nhận ra rằng đôi khi phải phớt lờ tất cả những gì người khác nói và rút ra một kinh nghiệm là đừng bao giờ phán xét người khác một cách dễ dàng.

[....] Thỉnh thoảng chúng ta vẫn gặp những người tự cho mình quyền được phán xét người khác theo một định kiến có sẵn. Những người không bao giờ chịu chấp nhận sự khác biệt. Đó không phải là điều tồi tệ nhất. Điều tồi tệ nhất là chúng ta chấp nhận buông mình vào tầm lưới định kiến đó. Cuộc sống của ta nếu bị chi phối bởi định kiến của bản thân đã là điều rất tệ, nên nếu bị điều khiển bởi định kiến của những người khác hẳn còn tệ hơn nhiều. Sao ta không thể thôi sợ hãi, và thử nghe theo chính mình?

(Lắng nghe lời thì thầm của trái tim – Phạm Lữ Ân)

Câu 1: Văn bản trên chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào? (0.5 điểm)

Câu 2: Nêu nội dung chính của văn bản? (1 điểm)

Câu 3: Giải thích nghĩa của từ “định kiến” trong văn bản trên? (0.5 điểm)

Câu 4: Dựa vào đoạn trích, hãy giải thích vì sao tác giả lại cho rằng “đừng bao giờ phán xét người khác một cách dễ dàng”? (1 điểm)

Gợi ý :

1 Thao tác lập luận bình luận 0.5

2 – Cân tôn trọng sự khác biệt ở những người xung quanh mình

– Hãy làm chủ cuộc sống của mình, không nên để cuộc sống bị chi phối bởi các định kiến.

3 “Định kiến” là ý nghĩ riêng đã có sẵn, thường là không hay, khó có thể thay đổi được về một đối tượng nào đó. 0.5

4 “đừng bao giờ phán xét người khác một cách dễ dàng” vì mỗi người đều có một cách sống riêng, quan điểm riêng... và không thể dùng cách sống này để làm cơ sở đánh giá một cách sống khác.

Đề 4.

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

... Vàng bạc uy quyền không làm ra chân lí

Óc nghĩ suy không thể mượn vay

Bạch Đằng xưa, Cửu Long nay

Tâm gội lòng ta chẳng bao giờ cạn.

Ta tin ở sức mình, vô hạn

Như ta tin ở tuổi 25

Của chúng ta là tuần trăng rằm

Dám khám phá, bay cao, tự tay mình bẻ lái.

Ta tin ở loài người thúc nhanh thời đại

Những sông Thương bên đục, bên trong

Chảy về xuôi, càng đẹp xanh dòng

Lịch sử vẫn một sông Hồng vĩ đại...

(Trích Tuổi 25 của Tô Hữu, sách Tô Hữu Từ áy và Việt Bắc, NXB văn học, tr332)

Câu 1 (0,5 điểm). Xác định thể thơ của đoạn thơ trên?

Câu 2 (0,5 điểm). Chỉ ra biện pháp tu từ được sử dụng ở khổ thơ thứ 2.

Câu 3 (1,0 điểm). Anh/chị hiểu như thế nào về hai câu thơ “Của chúng ta là tuần trăng rằm; Dám khám phá, bay cao, tự tay mình bẻ lái”?

Câu 4 (1,0 điểm). Nhà thơ đã tâm sự gì qua đoạn thơ trên?

Gợi ý :

Câu 1

– Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ tự do 0,5

Câu 2 – Biện pháp tu từ so sánh: “Như ta tin ở tuổi 25; Của chúng ta là tuần trăng rằm”. 0,5

Câu 3

Hai câu thơ nói lên sức mạnh của tuổi trẻ: dám ước mơ và hành động để thực hiện những lí tưởng cao đẹp của mình- sẽ làm chủ tương lai của đất nước.... 1,0

Câu 4

– Nhà thơ đang tâm sự về tuổi trẻ của mình và thế hệ mình: mang tất cả sức mạnh tâm huyết, niềm tin của tuổi trẻ để dâng hiến đấu tranh, bảo vệ tổ quốc ...

- Từ tâm sự cá nhân, nhà thơ nhẫn gửi tới thế hệ trẻ sống phải có lí tưởng cao đẹp, có niềm tin vào chính mình và mọi người để tạo nên những trang sử hào hùng của dân tộc...

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ Câu 1 đến Câu 4:

Tôi là viên đá mọn không tên

Tôi tự hào sung sướng tuổi thanh niên

Chiến đấu lớn dưới ngọn cờ của Đảng.

Tôi yêu bản hùng ca không tắt

Mà lời ca sang sảng những tên người

Bé Văn Đàn hiền trọn tuổi hai mươi

Thân trai trẻ vì nhân dân làm giá súng.

Phan Đình Giót như một hòn núi lớn

Ngực yêu đời đè bẹp lỗ chầu mai

La Văn Cầu vì rất quý những bàn tay

Đã chặt đứt cánh tay mình xông tới.

Lý Tự Trọng đâu không hề chịu cúi

Lúc ra pháp trường còn đọc truyện Nguyễn Du

Chị Sáu ơi! Bông hoa chị cài đâu

Còn thắm mãi giữa ngàn cây Côn Đảo.

(Vương Trùng Dương)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên.

Câu 2: Đoạn thơ sử dụng biện pháp tu từ nào là chính? Tác dụng.

Câu 3: Hình ảnh Lý Tự Trọng “ra pháp trường còn đọc truyện Nguyễn Du” và chị Võ Thị Sáu với “bông hoa chị cài đầu” gợi lên ý nghĩa gì?

Câu 4: Tại sao tác giả lại xem mình là “viên đá mọn không tên”.

Gợi ý :

Câu 1: 0,5 điểm

Tự sự, biểu cảm

Câu 2: 0,75 điểm

– Biện pháp tu từ chính: liệt kê (tên tuổi và hành động dũng cảm của những anh hùng trẻ tuổi trong 2 cuộc kháng chiến của dân tộc.)

– Tác dụng:

+ nhẫn mạnh vẻ đẹp kiên cường, bất khuất của những cá nhân anh hùng đã làm nên thời đại anh hùng, qua đó bộc lộ niềm tự hào, ngợi ca, biết ơn của tác giả.

+ tạo âm hưởng mạnh mẽ, hào hùng cho đoạn thơ.

Câu 3: 0,75 điểm

Hình ảnh Lý Tự Trọng “ra pháp trường còn đọc truyện Nguyễn Du” và chị Võ Thị Sáu với “bông hoa chị cài đầu” gợi lên ý nghĩa:

– Làm nổi bật tư thế hiên ngang, bất khuất đến bất diệt trước sự tàn ác của kẻ thù của những con người sẵn sàng hi sinh cho độc lập, tự do của Tổ quốc.

– Khắc họa sâu đậm lòng yêu nước, tinh thần lạc quan, thư thái cùng vẻ đẹp tâm hồn đầy chất nhân văn ngay cả khi đối diện với cái chết.

Câu 4: 1,0 điểm

Tác giả xem mình là “viên đá mọn không tên” vì:

– Tác giả cảm nhận sâu sắc vai trò và những đóng góp to lớn của các thế hệ cha anh đi trước đối với công cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc.

– Nhắc đến những tấm gương anh dũng tác giả cảm thấy mình nhỏ bé, thậm chí vô danh, vô nghĩa khi chưa có những đóng góp, công hiến xứng đáng cho dân tộc.

- Việc xem mình là “viên đá mọn không tên” thể hiện thái độ khiêm tốn, chân thành và bộc lộ khao khát được thể hiện phần trách nhiệm của cá nhân với đất nước.

4. Củng cố

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu văn bản.

5. Dặn dò

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu văn bản.
- Chuẩn bị bài : Luyện đề thi THPT QG dạng nghị luận xã hội.

Ngày soạn : 31/3/2017

Ngày dạy :

Tiết 115-116.

LUYỆN ĐỀ THI THPT QG DẠNG NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được cách thức làm bài/đoạn văn nghị luận xã hội.

2. Kỹ năng

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội :
+ Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.
+ Nghị luận về một hiện tượng đời sống.
+ Nghị luận về vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

3. Tư duy, thái độ

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung : Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản bản thân, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.
- Năng lực chuyên biệt : năng lực giao tiếp tiếng Việt.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên Ngữ văn 12 tập 1, giáo án.
- HS: Sách giáo khoa Ngữ văn 12 tập 1, vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS củng cố lí thuyết, rèn luyện kỹ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lý

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

I. ÔN TẬP LÍ THUYẾT

Hướng dẫn cách làm bài như sau :

- Về hình thức, đề bài yêu cầu viết đoạn văn 200 chữ, học sinh cần trình bày trong 1 đoạn văn (không được ngắt xuống dòng), dung lượng an toàn khoảng 2/3 tờ giấy thi (khoảng trên dưới 20 dòng viết tay).

- Về nội dung :

CÂU TRÚC ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TU TUỔNG ĐAO LÍ (TTĐL)

1 / Mở đoạn:

- Giới thiệu ý có liên quan để dẫn vào tư tưởng, đạo lí
- Nêu vấn đề: Đề bài có câu trích thì ghi lại nguyên văn câu trích. Đề bài không có câu trích thì nêu ý của đề và nhận định phù hợp với đề bài.

2/ Thân đoạn. (4 ý cơ bản)

Ý

TU TUỔNG ĐÚNG

TU TUỔNG KHÔNG ĐÚNG

1	<u>Giải thích</u> đề	<u>Giải thích</u> đề
2	Phân tích những <u>mặt đúng</u> (lí lẽ, dẫn chứng), chỉ ra ý nghĩa, tác dụng của TTĐL. Phần này thực chất là trả lời câu hỏi: Tại sao? (Vì sao?) Vấn đề được biểu hiện như thế nào? Có thể lấy những dẫn chứng nào làm sáng tỏ?	Phân tích các <u>mặt sai</u> , chỉ ra tác hại của TTĐL.
3	Phân tích <u>mặt tiêu cực</u> : Bác bỏ những tư tưởng sai lệch, chỉ ra tác hại.	Nêu <u>quan niệm đúng</u> có liên quan đến tư tưởng, chỉ rõ ý nghĩa, tác dụng.
4	Rút ra <u>bài học</u> nhận thức và hành động <ul style="list-style-type: none"> Từ sự đánh giá trên, rút ra bài học kinh nghiệm trong cuộc sống cũng như trong học tập, trong nhận thức cũng như trong tư tưởng, tình cảm, ... (Thực chất trả lời câu hỏi: từ vấn đề bàn luận, hiểu ra điều gì? Nhận ra vấn đề gì có ý nghĩa đối với tâm hồn, lối sống bản thân?...) Bài học hành động - Đề xuất phương châm đúng đắn, phương hướng hành động cụ thể (Thực chất trả lời câu hỏi: Phải làm gì? ...) 	Rút ra <u>bài học</u> nhận thức và hành động

- 3/ Kết đoạn: Nhận định chung, cảm nghĩ chung về tư tưởng, đạo lí. Khẳng định chung về tư tưởng, đạo lí đã bàn luận ở thân bài. Ý nghĩa vấn đề đối với con người, cuộc sống.

CÂU TRÚC ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

a. Mở đoạn:

- Dẫn dắt vào đề (...) để giới thiệu chung về những vấn đề có tính bức xúc mà xã hội ngày nay cần quan tâm.
- Giới thiệu vấn đề nghị luận đặt ra ở đề bài: hiện tượng đồi sống mà đề bài đề cập...
- (Chuyển ý)

b. Thân đoạn:

- Bước 1: Trình bày thực trạng – Mô tả hiện tượng đồi sống được nêu ở đề bài (...). Có thể nêu thêm hiểu biết của bản thân về hiện tượng đồi sống đó (...).

Lưu ý: Khi miêu tả thực trạng, cần đưa ra những thông tin cụ thể, tránh lối nói chung chung, mơ hồ

mới tạo được sức thuyết phục.

- Tình hình, thực trạng trên thế giới (...)
- Tình hình, thực trạng trong nước (...)
- Tình hình, thực trạng ở địa phương (...)

* Bước 2: Phân tích những nguyên nhân – tác hại của hiện tượng đồi sông đã nêu ở trên.

- *Ảnh hưởng, tác động - Hậu quả, tác hại của hiện tượng đồi sông đó:*

+ *Ảnh hưởng, tác động - Hậu quả, tác hại đối với cộng đồng, xã hội (...)*

+ *Hậu quả, tác hại đối với cá nhân mỗi người (...)*

- *Nguyên nhân:*

+ *Nguyên nhân khách quan (...)*

+ *Nguyên nhân chủ quan (...)*

* Bước 3: *Bình luận về hiện tượng (tốt/xấu, đúng/sai...)*

- *Khẳng định: ý nghĩa, bài học từ hiện tượng đồi sông đã nghị luận.*

- Phê phán, bác bỏ một số quan niệm và nhận thức sai làm có liên quan đến hiện tượng bàn luận (...).

- Hiện tượng từ góc nhìn của thời hiện đại, từ hiện tượng nghĩ về những vấn đề có ý nghĩa thời đại

* Bước 4: Đề xuất những giải pháp:

Lưu ý: Cần dựa vào nguyên nhân để tìm ra những giải pháp khắc phục.

- *Những biện pháp tác động vào hiện tượng đồi sông để ngăn chặn (nếu gây ra hậu quả xấu) hoặc phát triển (nếu tác động tốt):*

+ *Đối với bản thân...*

+ *Đối với địa phương, cơ quan chức năng: ...*

+ *Đối với xã hội, đất nước: ...*

+ *Đối với toàn cầu*

c. Kết đoạn:

- Khẳng định chung về hiện tượng đồi sông đã bàn (...)

- Lời nhắn gửi đến tất cả mọi người.

CẤU TRÚC ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI ĐẶT RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC

a. Mở đoạn:

- Dẫn dắt vào đề (...)
- Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vấn đề xã hội mà tác phẩm nêu ở đề bài đặt ra (...)
- Trích dẫn câu thơ, câu văn hoặc đoạn văn, đoạn thơ nêu đề bài có nêu ra (...)

b. Thân đoạn:

* Phần Giải thích và rút ra vấn đề xã hội đã được đặt ra từ tác phẩm (...)

Lưu ý: Phần này chỉ giải thích, phân tích một cách khái quát và cuối cùng phải chốt lại thành một luận đề ngắn gọn.

* Phần trọng tâm: Thực hiện trình tự các thao tác nghị luận tương tự như ở bài văn *nghị luận về tư tưởng đạo lý* hoặc *nghị luận về hiện tượng đồi sông* như đã nêu ở trên (...)

Lưu ý: Khi từ “*phản giải thích*” chuyển sang “*phản trọng tâm*” cần phải có những câu văn “*chuyển ý*” thật ấn tượng và phù hợp để bài làm được logic, mạch lạc, chặt chẽ.

c. Kết đoạn :

- Khẳng định chung về ý nghĩa xã hội mà tác phẩm văn học đã nêu ra (...)

- Lời nhắn gửi đến tất cả mọi người (...)

II. LUYỆN ĐỀ

Câu 1.

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩ của anh/chị về ý kiến : “Trong thế giới này, mọi thứ có thể biến mất... tiền tài và địa vị ! ...chỉ có cảm xúc yêu thương sẽ được ta lưu giữ mãi”.

Gợi ý :

Tiền tài, địa vị dù là mong ước của rất nhiều người nhưng không phải những giá trị vĩnh hằng, cuộc sống thay đổi có thể khiến chúng ta nay được mai mất. Chỉ có yêu thương là cảm xúc thiêng liêng và gần gũi nhất đối với chúng ta. Nó biểu hiện ở tình cảm gắn bó tha thiết, quan tâm chăm sóc hết lòng với mọi người xung quanh.

Nhờ biết yêu thương cuộc sống của con người sẽ nhân ái, tốt đẹp hơn. Lòng yêu thương có thể làm nên sức mạnh kì diệu, giúp con người sống nhân hậu, bao dung, cao thượng hơn; đem lại niềm vui, hạnh phúc cho người khác. Khi ta biết trao tặng yêu thương, ta cũng sẽ nhận lại được sự yêu thương của mọi người xung quanh.

Phê phán những người có lối sống thực dụng, chạy theo tiền tài địa vị mà sống vô cảm, lạnh lùng, không biết yêu thương chia sẻ với mọi người xung quanh.

Câu 2.

Hãy viết một đoạn văn (200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý kiến : *Bạn chờ để cuộc sống trôi qua kẽ tay vì bạn cứ đắm mình trong quá khứ hoặc ảo tưởng về tương lai.*

Gợi ý :

1. Giải thích

- Để cuộc sống trôi qua kẽ tay: lãng phí thời gian, tuổi trẻ, khiến cuộc sống buồn tẻ
- Đắm mình trong quá khứ: là tôn thờ quá khứ, coi quá khứ là những gì tốt đẹp nhất.
- Ảo tưởng về tương lai: vẽ ra tương lai rực rỡ như ý.
=> Nó là lời nhắc nhở mỗi bạn trẻ không nên lãng phí tuổi trẻ, lãng phí cuộc đời mình vì những điều đã qua hoặc những gì chưa tới mà phải sống hết mình với hiện tại, tận hiến, tận hưởng để cuộc đời mình có ý nghĩa. ý kiến này là lời khuyên hết sức đúng đắn và ý nghĩa.

2. Bàn luận vấn đề

- Quá khứ là những gì đã qua, không bao giờ quay lại. Vì vậy nếu cứ đắm chìm trong quá khứ, ru mình giữa vinh quang hay đau khổ trách móc bản thân, nuối tiếc quá khứ ấy sẽ khiến chúng ta lảng quên, bỏ lỡ những cơ hội, những điều tốt đẹp hiện tại.
- Tương lai là cái chưa đến, sắp đến và sẽ đến. Tương lai phụ thuộc hoàn toàn vào hành động của mỗi chúng ta ở hiện tại. Nếu chúng ta biết nắm bắt thời cơ, không ngừng phấn đấu ở hiện tại sẽ được hưởng thành quả trong tương lai.
- Sống, cống hiến, học tập và lao động cũng cần đi liền với hưởng thụ. Biết nâng niu, trân trọng những giá trị vật chất cũng như tinh thần của cuộc sống hiện tại cũng là điều quan trọng và cần thiết.

3. Bài học nhận thức và hành động

- Không chủ quan dựa vào quá khứ, không ảo tưởng trông chờ vào tương lai may mắn.
- Cống hiến hết mình cho hiện tại, xây dựng mục tiêu, kế hoạch cho tương lai

Câu 3.

Hãy viết 01 đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến : “Trong thế giới khốc liệt của AIDS không có khái niệm chúng ta và họ, trong thế giới đó, im lặng đồng nghĩa với cái chết” (Cô-phi An-nan).

Gợi ý :

1. Giải thích:

- Khái niệm AIDS: AIDS là tên viết tắt của cụm từ tiếng Anh, nghĩa là Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (còn gọi là bệnh liệt kháng hoặc SIDA).
- Chúng ta và họ:

+ Chúng ta: chỉ những người khỏe mạnh, may mắn không mắc hoặc chưa bị căn bệnh AIDS.
+ Họ: chỉ những người đang bị căn bệnh AIDS.

- Im lặng đồng nghĩa với cái chết: không công khai, giấu giếm cũng có nghĩa là chấp nhận cái chết.
đ Câu nói khẳng định: AIDS là đại dịch vô cùng nguy hiểm, là thảm họa của loài người. Nếu muốn đẩy lùi căn bệnh này, chúng ta cần phải quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ họ, không được kỉ thị hay phân biệt đối xử.

2. Phân tích

a. AIDS là thế giới khốc liệt.

– Thực trạng của bệnh dịch AIDS ở Việt Nam và thế giới: AIDS vẫn không ngừng phát triển và có chiều hướng gia tăng, tốc độ lây lan nhanh chóng.

– Những hậu quả của căn bệnh AIDS để lại:

+ Tuổi thọ bị giảm sút nghiêm trọng, thiệt hại về tính mạng.

+ Thiệt hại về của cải vật chất.

+ Băng hoại các giá trị đạo đức.

+ Ngăn cản sự phát triển của xã hội.

-> AIDS là một thế giới khốc liệt, là thảm họa đưa loài người đến chốn diệt vong.

b. Trong thế giới khốc liệt của AIDS không có khái niệm chúng ta và họ.

– Khái niệm chúng ta và họ đó là một thực tế đang xảy ra trong xã hội

– Chính thực tế xã hội đã vô tình tạo nên hai thế giới: chúng ta và họ. Ý kiến của Cô-phi An-nan không chỉ nêu lên thực tế mà là lời cảnh báo, nhắc nhở thái độ sai lầm đó.

c. Im lặng đồng nghĩa với cái chết.

– Khi mọi người không lên tiếng về đại dịch AIDS thì tốc độ lây lan càng nhanh hơn.

– Khi mọi người có thái độ kì thị, phân biệt đối xử về đại dịch AIDS sẽ tạo thành hàng rào ngăn cách đối với người nhiễm bệnh.

3. Bài học nhận thức và hành động:

– Nhận thức sự nguy hiểm của đại dịch AIDS trước cuộc sống của nhân loại

– Giải pháp để đẩy lùi đại dịch:

+ Mọi người cần công khai lên tiếng về AIDS.

+ Luôn tu dưỡng phẩm chất tốt, có lối sống lành mạnh.

+ Tham gia các hoạt động xã hội cùng cộng đồng phòng chống căn bệnh AIDS.

+ Khoan dung, nhân ái, đối xử tốt với người bị nhiễm HIV/AIDS...

BÀI TẬP VĂN DỤNG

Suy nghĩ của anh chị về câu nói: " Cuộc sống cũng cần những giọt nước mắt "

Dàn ý :

Mở đoạn : Giới thiệu câu nói :" Cuộc sống cũng cần những giọt nước mắt ".

Thân đoạn :

1. Giải thích ý nghĩa câu nói

– "Giọt nước mắt": là một trong những biểu hiện của trạng thái cảm xúc, thể hiện sự xúc động cao độ: Buồn, thất vọng, đau khổ, tuyệt vọng, hoặc đôi khi nước mắt cũng là biểu hiện của trạng thái vui mừng, cảm động,...

– "Cuộc sống cũng cần những giọt nước mắt": khẳng định vai trò, sự cần thiết của "giọt nước mắt" trong cuộc sống.

2 Bàn luận: Vì sao "nước mắt" lại cần thiết trong cuộc sống?

– Nước mắt thể hiện sự cảm thông, chia sẻ, làm cho cuộc sống nhân ái và tốt đẹp hơn.

– Nước mắt là một hình thức cần thiết để giải tỏa nỗi niềm, giúp con người với đi những buồn đau để lấy lại năng lượng trong cuộc sống.

– Nước mắt đâu phải là sự yếu mềm. Có những giọt nước mắt thể hiện ý chí, nghị lực, lòng quyết tâm trước mọi khó khăn, thử thách. Nước mắt cũng như mưa, sau cơn mưa trời sẽ sáng, sau nước mắt là kiên cường.

– Giọt nước mắt của sự ân hận, ăn năn, có tác dụng thúc tinh, giúp ta dũng cảm đối diện với những sai lầm của chính mình để ngày càng hoàn thiện hơn.

– Giọt nước mắt còn là sự xúc động chân thành trước những vui sướng và niềm hạnh phúc mà ta có được trong cuộc sống. Giọt nước mắt ấy cho ta niềm tin, tình yêu với cuộc sống mà ta đang có.

Mở rộng :

- Cuộc sống không chỉ có nụ cười, niềm vui, đôi khi con người cũng phải trải qua nhiều nỗi đau về thể xác và tinh thần, những giọt nước mắt sẽ giúp mỗi người trân trọng hơn những hạnh phúc mà mình đang có.
- Không nên đăm chìm trong cảm xúc đau khổ triền miên, cần dũng cảm vượt qua nỗi đau để luôn là chính mình, đừng để điều gì có thể che lấp nụ cười của bạn.

3 .Bài học nhận thức và hành động

- Cần trân trọng và bồi đắp những xúc cảm chân thành trong cuộc sống để tâm hồn mỗi người không trở thành một cỗ máy khô cằn, chai sạn trong guồng quay của cuộc sống hiện đại.
- “Nước mắt” cần đi liền với lí trí sáng suốt để tránh tình thương bị lợi dụng.
- Không chỉ biết “khóc” mà chúng ta cũng cần phải can đảm “hành động” để vượt qua những mất mát, khổ đau và những thử thách trong cuộc sống

Kết đoạn : Khẳng định lại vấn đề, liên hệ thực tế, liên hệ bản thân,…

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Hãy viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến : “*Thời gian nhàn rỗi chính là thời gian của văn hóa và phát triển.*”

Gợi ý trả lời:

– Mở đoạn:

Trong cuộc sống bộn bề của công việc, ai ai cũng cần phải có nhu cầu nghỉ ngơi thư giãn.

– Phát triển đoạn:

+ Giải thích:

- . Thời gian rảnh rỗi là khoảng thời gian không dành cho học tập và công việc.
- . Người xưa có câu “Nhàn cư vi bất thiện”, nghĩa là nhàn rỗi rất vô bổ, có thể dẫn đến những việc làm có hại.
- . Nhưng xét về mặt tích cực, nhàn rỗi với những hình thức thư giãn lại thể hiện chính nền văn hóa và sự phát triển của đất nước đó.
- . Câu nói khuyên chúng ta nên đưa ra những lựa chọn văn hóa để thời gian nhàn rỗi không trở nên vô nghĩa.

+ Lí giải, chứng minh, phê phán hiện tượng trái với ý nghĩa câu nói:

. Lí giải:

.. Thời gian cuối tuần và những khi rảnh rỗi họ có thật nhiều sự lựa chọn khác nhau: có thể ngồi nhâm nhi chút cà phê và đọc sách, đánh cờ, đi bộ thư giãn ở công viên, thăm vườn bách thú đến bảo tàng nhà hát hay các câu lạc bộ. Xã hội nào càng phát triển thì những hình thức thư giãn kể trên ngày càng nhiều.

.. Những thú vui của chúng ta khi rảnh rỗi thể hiện chính văn hóa của bản thân. Có những người tiêu tốn thời gian của mình vào những việc vô bổ như nghiện game online,, nghiện Facebook.

. Chứng minh:

Trong một khảo sát của trang web Global WebIndex vào tháng 10/2014, Việt Nam đứng thứ 10 trong top 10 nước nghiện Facebook nhất thế giới.

. Bác bỏ:

Những thứ đó không những không giúp ta phát triển mà nó còn đưa ta vào con đường của những sai lầm của mù quáng không thể bứt ra được, và nó còn làm nền văn hóa của đất nước tụt hậu với sự kìm hãm của các tệ nạn xã hội.

. Mở rộng:

Ngược lại nếu con người ta có thói quen đọc sách, vui chơi khám phá, hòa mình vào chăm sóc thiên nhiên, thì tâm hồn con người ta trở nên nhẹ nhàng thanh thoát; có thời gian bên gia đình, chăm sóc gia đình sẽ gắn kết tình cảm các thành viên hình thành nên một tổ ấm, một tế bào tốt của xã hội.

– Kết đoạn:

Tất cả những thói quen nhàn rỗi đó sẽ góp phần xây dựng, khẳng định một xã hội văn minh, văn hóa.

4. Củng cố

- Các yêu cầu, các bước viết bài/đoạn văn nghị luận xã hội.
- Các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội và cách làm bài.

5. Dẫn dò

- Ôn bài cũ.
- Chuẩn bị tiết tiếp theo của bài này.

Ngày soạn : 1/4/2017

Ngày dạy :

Tiết 117-118.

LUYỆN ĐỀ THI THPT QG DẠNG NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được cách thức làm bài/đoạn văn nghị luận xã hội.

2. Kỹ năng

- Biết cách làm các dạng đề nghị luận xã hội :
 - + Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.
 - + Nghị luận về một hiện tượng đời sống.
 - + Nghị luận về vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

3. Tư duy, thái độ

- Rèn luyện tư duy khoa học, nâng cao kiến thức về xã hội, có ý thức bênh vực cái đúng, phê phán cái sai.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung : Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản bản thân, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.
- Năng lực chuyên biệt : năng lực giao tiếp tiếng Việt.

B. PHƯƠNG TIỆN

- GV: Sách giáo khoa, sách giáo viên Ngữ văn 12 tập 1, giáo án.
- HS: Sách giáo khoa Ngữ văn 12 tập 1, vở ghi.

C. PHƯƠNG PHÁP

GV chủ yếu dùng phương pháp đàm thoại, giúp HS củng cố lí thuyết, rèn luyện kỹ năng làm bài văn nghị luận xã hội.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định lý

Lớp	Sĩ số	HS vắng
-----	-------	---------

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

Câu 1.

Hãy viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến : “*Một đứa trẻ không phải là chiếc lọ hoa để đổ cho đầy nước mà là ngọn lửa cần được thắp sáng*” .

Gợi ý :

– Mở đoạn:

Liên quan đến sự phát triển của xã hội từ sự giáo dục con người, rất nhiều vấn đề hiện nay cần được quan tâm. Trong đó, việc giáo dục trẻ em làm sao đúng cách là một vấn đề quan trọng. Ý kiến “Một đứa trẻ không phải là chiếc lọ hoa để đổ cho đầy nước mà là ngọn lửa cần được thắp sáng” khiến ta phải trăn trở.

– Phát triển đoạn:

+ Giải thích:

Câu nói bàn về cách giáo dục trẻ em:

- . Khi coi trẻ em là chiếc lọ hoa, người lớn sẽ chỉ tìm cách đổ đầy nước vào trong đó và làm theo những điều họ cho là phải.
- . Khi coi trẻ em là ngọn lửa, người dạy sẽ nhóm và truyền lửa cho các em, có nghĩa là để cách em được thể hiện bản thân mình, được trải nghiệm để trưởng thành.
- . Vì vậy, câu nói là lời khuyên mọi người trong gia đình, nhà trường và xã hội cần phải có cách giáo dục trẻ em đúng cách để các em có được điều kiện tự phát triển.

+ Lí giải, chứng minh, phê phán hiện tượng trái với ý nghĩa câu nói:

. Lí giải:

.. Giáo dục trẻ em là việc làm không thể thiếu của xã hội. Công đồng, xã hội chỉ phát triển khi có sự giáo dục ở mọi nơi: gia đình, nhà trường và xã hội.

. Nhưng người lớn thường cho mình quyền năng dạy trẻ em theo quan điểm cá nhân của mình. Nhiều trường hợp rơi vào cực đoan, sự giáo dục mang tính cưỡng ép. Trẻ em bị gò bó theo khuôn.

. Giáo dục xét đến cùng phải giúp cho người được giáo dục có khả năng tự giáo dục. Vì thế, người dạy chỉ nên giúp cho trẻ em phương pháp để tự khám phá thế giới, cuộc sống xung quanh mình.

. Mỗi con người đều có một cá tính riêng. Vì thế không thể có sự giáo dục rập khuôn, ép tất cả phải như nhau. Cần phải coi trọng sự nhân văn của giáo dục.

. Chứng minh:

. Bác bỏ:

Thật đáng lên án những ai giáo dục trẻ em bằng cách “nhồi nhét”, “vào khuôn”.

– Kết đoạn:

Cần dạy cho trẻ đúng cách, không để trẻ em bị áp đặt hay y lại.

Truyền cảm hứng cho trẻ tự khám phá.

Câu 2.

Hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến: “*Cuộc hành trình ngàn dặm nào cũng phải bắt đầu bằng một bước đi nhỏ bé đầu tiên.*” (Trích châm ngôn của Lão Tử)

Yêu cầu về nội dung:

* Giải thích:

- Nghĩa đen: con đường dù dài đến đâu thì cũng có bước chân đầu tiên và nếu bạn đủ quyết tâm, bạn sẽ đi hết con đường...
- Nghĩa bóng: dù làm bất cứ việc gì cũng có giai đoạn khởi đầu từ những cái đơn giản.

=> Câu nói này nêu lên một đạo lí đơn giản, một con đường chỉ có thể từng bước từng bước đi tới

mới có thể đến đích. Khó khăn có to lớn hơn đi chăng nữa, chỉ cần cẩn thận làm từng chút một đều có thể giải quyết ổn thỏa.

* Phân tích, bàn luận:

- Đường có gần nhung không đi thì sẽ không đến đích. Việc dù nhỏ nếu không làm thì cũng không thành (dẫn chứng minh họa)
- Tất cả mọi việc khi bắt đầu cũng có những khó khăn nhất định, đó là thử thách mà ta cần phải vượt qua. (dẫn chứng minh họa)
- Đừng chờ đợi mọi thứ hoàn hảo rồi mới bắt đầu mà cần biết nỗ lực tích lũy kinh nghiệm từ cả thất bại và thành công trong cuộc sống để đặt nền móng cho thành công sau này. (dẫn chứng minh họa)

* Bài học và liên hệ bản thân:

+ Có rất nhiều đạo lý ở đời mà ai ai cũng biết, nhưng cũng có những bài học lớn chỉ được rút ra từ những va vấp nhỏ nhặt trong đời sống thường ngày, có nhỏ mới thành lớn, phải biết gom góp để từ đó có thể thu được thành công thật sự.

+ Liên hệ bản thân.

BÀI TẬP VĂN DỤNG

Câu 1.

Hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về tình mẫu tử.

Gợi ý :

a.Giới thiệu được vấn đề cần nghị luận: tình cảm mẫu tử

b.Giải thích được khái niệm tình mẫu tử: là tình mẹ con, thường được hiểu là tình cảm thương yêu, đùm bọc, che chở... mà người mẹ dành cho con.

c.Bàn luận về các biểu hiện và ý nghĩa của tình mẫu tử:

– Tình mẫu tử có vị trí đặc biệt, thiêng liêng và máu thịt nhất vì: đó là thứ tình cảm đầu tiên của mỗi người khi sinh ra và sẽ gắn bó trong suốt cuộc đời, vừa có yếu tố máu thịt (mẹ mang nặng đẻ đau, là người đầu tiên nâng đỡ, yêu thương, sát cánh cùng con trên đường đời), vừa mang tính cao cả (mẹ là nơi nương tựa cho mỗi đứa con sau mỗi lần vấp ngã; là nơi mỗi người con như chúng ta có thể thể lộ mọi điều thầm kín; là nguồn động viên; là tình yêu; là thứ tình cảm vừa tự nhiên, vừa mang tính trách nhiệm (dẫn chứng trong khoa học, trong đời sống thực tế).

– Tình mẫu tử còn mang trong mình cái cội rễ sâu xa của lòng nhân ái, cái truyền thống đạo lí – văn hóa và tập quán nghìn đời của dân tộc (dẫn chứng).

– Con người sẽ biết bao hạnh phúc, ấm áp nếu được sống trong tình mẫu tử; sẽ vô cùng bất hạnh và thiệt thòi nếu không được hưởng tình cảm đó (dẫn chứng).

– Tình mẫu tử sẽ là sức mạnh giúp con người vượt lên những khó khăn của cuộc sống, có khả năng thức tỉnh những đứa con để sống cho tốt hơn, nên người hơn (dẫn chứng).

d. Bàn bạc mở rộng

– Phê phán những hiện tượng trái với đạo lý (mẹ bỏ rơi con, con bỏ rơi mẹ...)

– Trong xã hội hiện đại ngày nay, khi cuộc sống có nhiều biến đổi khi ý thức cá nhân con người được khơi dậy và đề cao... con người càng phải biết trân trọng hơn tình mẫu tử.

e. Bài học nhận thức và hành động

Khẳng định tầm quan trọng của tình mẫu tử trong cuộc đời của mỗi con người, rút ra phương hướng phấn đấu để đền đáp công ơn lớn lao của mẹ.

Câu 2.

Anh /chị hãy viết đoạn văn khoảng 200 chữ, bày tỏ suy nghĩ của mình về quan điểm sau: “Như vậy, trí tuệ cảm xúc là một yếu tố quan trọng giúp bạn đạt đến thành công trong cuộc sống, đặc biệt là trong sự nghiệp”.

Gợi ý :

- Giải thích : Thành công là thành quả đạt được sau một quá trình phấn đấu, mang đến niềm vui sướng hạnh phúc cho con người. Trí tuệ cảm xúc là khả năng nhận dạng cảm xúc, hiểu được ý nghĩa và tác động của nó với những người xung quanh. Cả câu nói là lời khẳng định vai trò, tầm quan trọng của trí tuệ cảm xúc đối với thành công của con người trong cuộc sống. (0,25đ)
 - Phân tích, chứng minh: Vì sao trí tuệ cảm xúc là yếu tố giúp con người đạt thành công trong sự nghiệp? (1,0đ)
- + Để thành công trong sự nghiệp phải trải qua rất nhiều khó khăn, nếu chỉ có trí thông minh thôi chưa đủ mà cần phải có ý chí nghị lực, sự kiên trì, lòng quyết tâm theo đuổi mục tiêu. Đó là những yếu tố thuộc về trí tuệ cảm xúc (EQ)
- + Để thành công trong sự nghiệp còn cần có sự giúp đỡ của nhiều người xung quanh. Do đó người có trí tuệ cảm xúc tốt dễ thành công hơn người không có hoặc ít có trí tuệ cảm xúc, bởi vì họ biết nắm bắt cảm xúc của người xung quanh, biết thiết lập các mối quan hệ tốt đẹp với đồng nghiệp...vì vậy họ nhận được nhiều sự ủng hộ giúp đỡ từ mọi người.
- Bàn luận, mở rộng:(0,5đ)
- + Phê phán những người không chịu rèn luyện trí tuệ cảm xúc, không biết chế ngự cảm xúc của bản thân, thiếu sự cảm thông với mọi người xung quanh. Họ sẽ khó có được thành công và hạnh phúc trong cuộc sống
- + Tuy nhiên để thành công không phải chỉ cần trí tuệ cảm xúc, vẫn cần học tập nâng cao trình độ năng lực chuyên môn.
- Bài học bản thân: (0,25đ) Nhận thức được vai trò của trí tuệ cảm xúc, rèn luyện trí tuệ cảm xúc ...kết hợp hài hòa giữa IQ và EQ sẽ dẫn ta đến thành công.
(Chú ý mỗi luận điểm cần có dẫn chứng minh họa đầy đủ)

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Anh/chị có suy nghĩ gì trước vấn nạn: “...thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc” ? Hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của mình. Gợi ý :

*Giải thích Thực phẩm bẩn là gì?

Thực phẩm bẩn là những thực phẩm chứa các chất độc hại, tác động tiêu cực đến sức khỏe và tính mạng con người.

-Vì thế: “thực phẩm bẩn tràn lan như hiện nay như là cái u ác tính cho cả dân tộc”

*Thực trạng thực phẩm bẩn đang tràn lan:

Vấn đề thực phẩm bẩn là một hiện tượng phổ biến, đang diễn ra từng ngày.

+ Hầu hết thức ăn ta ăn đều có chứa chất độc hại: thịt có chất tạo nạc, rau có thuốc trừ sâu; làm đồ, ruốc bằng hóa chất..

+Thực phẩm bẩn gây ra những ảnh hưởng xấu về sức khỏe con người: ngộ độc, tiêm ẩn nguy cơ mắc các căn bệnh nan y...

*Vì sao thực phẩm bẩn đang tràn lan trong xã hội ta hiện nay?

+ Nghĩ đến sức khỏe của mình, xem thường sức khỏe người khác.

+Sự xuống cấp về lương tâm, đạo đức và là biểu hiện của một trình độ nhận thức hẹp hòi, ích kỷ.

+ Sản xuất, canh tác, gieo trồng trong môi trường bị ô nhiễm trầm trọng từ đất đai, nguồn nước đến không khí.

+ Chưa có biện pháp xứng đáng đối với các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm bẩn.

*Tác hại của thực phẩm bẩn:

+Bệnh tật nguy hiểm: viêm màng não, bệnh ung thư...

+ Tâm lí hoang mang cho người tiêu dùng

*Suy nghĩ:

-Lên án những hành vi nuôi trồng, buôn bán thực phẩm bẩn;

-Mỗi người ý thức chung tay cùng xã hội đẩy lùi thực phẩm bẩn bằng những hành động thiết thực...

- Nâng cao ý thức, tuyên truyền về vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo sức khỏe của xã hội.

4. Củng cố

- Các yêu cầu, các bước viết bài/đoạn văn nghị luận xã hội.
- Các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội và cách làm bài.

5. Dặn dò

- Ôn bài cũ.
- Chuẩn bị các vấn đề cần giải đáp để học bài : Luyện đề thi THPT QG.

Ngày soạn : 6/4/2017

Ngày dạy :

Tiết 119-120.

LUYỆN ĐỀ THI THPT QUỐC GIA

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Củng cố cho HS những kiến thức, cách làm phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học.

2. Kỹ năng

- Vận dụng linh hoạt những kiến thức đó vào việc làm bài.

3. Tư duy, thái độ

- Tư duy tổng hợp; thái độ thận trọng khi làm bài.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung : Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản bản thân, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

- Năng lực chuyên biệt : năng lực giao tiếp tiếng Việt.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, giáo án, tài liệu tham khảo.

HS : Sách giáo khoa, vở ghi.

C. Phương pháp

- Luyện đê.
- HS thảo luận nhóm, phát biểu, GV nhận xét, chốt những điểm quan trọng.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lý

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Nêu các phong cách ngôn ngữ, các phương thức biểu đạt, các biện pháp tu từ, các thể thơ, các thao tác lập luận đã học.

- Trình bày cách làm bài nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lí, về một hiện tượng đời sống.

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

ĐỌC HIẾU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện yêu cầu:

“Khi mạng xã hội ra đời, những người có xúy thường cho rằng chức năng quan trọng nhất của nó là kết nối. Nhưng trên thực tế phải chăng mạng xã hội đang làm chúng ta xa cách nhau hơn?

Tôi đi dự đám cưới, bữa tiệc chuẩn bị chu đáo, sang trọng từ khâu tiếp khách, lễ nghi cho đến chọn thực đơn, loại nhạc biểu diễn trong suốt bữa tiệc, chứng tỏ bạn rất trân trọng khách mời.

Vậy mà suốt buổi tiệc, nhìn quanh mình đâu đâu tôi cũng thấy có người chăm chú dán mắt vào màn hình điện thoại, mà khỏi nói tôi cũng biết họ đang xem gì qua cách họ túm tụm thành từng nhóm vừa chỉ trỏ vào chiếc điện thoại vừa bình luận, nói cười rôm rả.

(...) Trẻ trung có(số này chiếm đông hơn cả), tầm tàm cũng có. Nói đâu xa, ngay trong bàn tôi cũng thế, mọi người xúm vào chụp ảnh rồi “post” lên Facebook ngay tức thì “cho nó “hot”!”, một người nói vậy”....

(Trích: *Gần mặt...cách lòng* – theo Tuổi trẻ Online)

Câu 1. Đoạn văn trên nói về thực trạng gì đang phổ biến hiện nay?

Câu 2. Những người đi dự đám cưới trong đoạn văn trên quan tâm tới điều gì? điều đó trái với sự tiếp đón của gia chủ ra sao?

Câu 3. Đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?

Câu 4. Tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật gì khi đặt nhan đề cho bài viết? Em hiểu nhan đề đó như thế nào?

LÀM VĂN

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ), trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau:

“Điều đáng sợ nhất chưa hẳn là cái xấu, cái ác mà chính là sự thờ ơ, dừng đứng của con người trước cái xấu cái ác”.

Gợi ý :

ĐỌC HIẾU

1. Đoạn văn trên nói về thực trạng sống trong thế giới ảo của phần lớn mọi người trong xã hội hiện nay, đặc biệt là giới trẻ...
2. Những người đi dự đám cưới quan tâm đến chiếc điện thoại, chụp ảnh, tung ảnh lên mạng xã... Điều đó trái với sự tiếp đón nhiệt tình của gia chủ từ khâu tiếp khách, lễ nghi cho đến chọn thực đơn....
3. Đoạn văn trên được viết theo phương thức: tự sự và miêu tả.
4. Tác giả sử dụng cách nói tương phản, đối lập. sử dụng thành ngữ: *Xa mặt cách lòng* để viết về một thực trạng: *Gần mặt...cách lòng*, gây ấn tượng...

LÀM VĂN

– Giải thích ý nghĩa cần luận bàn:

+ Sự thờ ơ, dừng đứng trước cái xấu, cái ác là thái độ vô cảm, quay lưng để mặc cho cái xấu cái ác công khai, tự do hoành hành.

+ Thái độ thờ ơ, vô cảm đó có tác hại không kém gì, thậm chí còn nguy hiểm hơn chính cái xấu cái ác.

– Bàn luận mở rộng vấn đề:

+ Thờ ơ, dừng đứng trước cái xấu, cái ác là thái độ sống tiêu cực thể hiện sự vô cảm trước cuộc sống, sự hèn nhát của con người.

+ Thái độ vô cảm ấy cũng có nghĩa là con người chấp nhận thỏa hiệp, thậm chí tiếp sức cho cái ác, cái xấu ngày càng nảy nở và ngang nhiên hoành hành, lấn át cái thiện, cái đẹp.

– Liên hệ bản thân:

- + Anh/ chị nhận thức được sự thờ ơ, thỏa hiệp với cái xấu, cái ác như thế nào?
- + Anh/ chị đã và sẽ làm gì để góp phần loại bỏ hiện tượng tiêu cực đó.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Tính dân tộc của thơ Tô Hữu qua đoạn thơ sau:

- *Mình về mình có nhớ ta*

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Mình về mình có nhớ không

Nhin cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?

- *Tiếng ai tha thiết bên cồn*

Bang khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

Áo chàm đưa buổi phân li

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

(Việt Bắc – Tô Hữu)

Gợi ý :

Mở bài :

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Tính dân tộc của thơ Tô Hữu qua 8 dòng đầu bài thơ Việt Bắc.

Thân bài : Có thể trình bày theo định hướng sau:

Luận điểm 1 : Giới thiệu vài nét về tác giả, tác phẩm và vị trí đoạn thơ Việt Bắc

Hoàn cảnh sáng tác:

Tháng 10-1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, các cơ quan TW Đảng và chính phủ từ Việt Bắc về lại Hà Nội.

Trong không khí bịn rịn nhớ thương của kẻ ở người đi, Tô Hữu làm bài thơ này.

Kết cấu:

– Theo lời hát giao duyên (đối đáp)

– Mình- ta: nhân vật trữ tình tự phản thân để giải bày tâm sự

– Mình: + Có thể là nhà thơ

+ Những cán bộ khác từ miền xuôi lên VB

– Ta : + Nó thể là con người VB

+ Là núi đồi, nương, suối

Cũng có lúc là một: trong sự biến hoá

Đoạn trích : Nằm ở phần đầu bài thơ

Luận điểm 2 : Bàn luận về tính dân tộc của thơ Tô Hữu qua đoạn thơ:

Ý 1. Sơ lược về tính dân tộc trong thơ Tô Hữu:

– Tính dân tộc là những dấu ấn đặc đáo, không lặp lại, biểu hiện những gì là bản sắc, là những nét riêng biệt đặc thù của một dân tộc.

- Tính dân tộc trong văn học được thể hiện ở phương diện nội dung và nghệ thuật

+ Ở phương diện nội dung: phản ánh những vấn đề của hiện thực đời sống cách mạng, những tình cảm chính trị có sự gắn bó, hòa nhập với truyền thống tình cảm và đạo lí của dân tộc.

+ Ở phương diện nghệ thuật: sử dụng các thể thơ dân tộc, lời nói truyền thống của dân tộc (cách so sánh, ẩn dụ, hiện tượng chuyển nghĩa, cách diễn đạt gần với ca dao dân ca).

Ý 2. Tính dân tộc của thơ Tô Hữu qua đoạn thơ:

– Ở phương diện nội dung:

Đoạn thơ tái hiện cuộc chia tay lưu luyến giữa người dân Việt Bắc và người cán bộ cách mạng.

☐ Bốn câu thơ đầu là lời ướm hỏi đặt dào tình cảm của người ở lại, ☐ khơi gợi kỉ niệm về một giai đoạn đã qua, về không gian nguồn cội nghĩa tình, thể hiện tâm trạng nhớ thương, tình cảm gắn bó, thủy chung của quê hương Việt Bắc, con người Việt Bắc dành cho người về xuôi.

☐ Bốn câu sau là tiếng lòng của người cán bộ cách mạng về xuôi: tâm ☐ trạng bâng khuâng, bồn chồn đầy lưu luyến, bịn rịn của người kháng chiến đối với cảnh và người Việt Bắc.

Nghĩa tình sâu nặng của người kháng chiến đối với chiến khu Việt Bắc, của quàn chúng đối với cách mạng trong thơ Tố Hữu là sự kế thừa tình cảm, đạo lý sống của con người Việt Nam “Uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thủy chung.

– Ở phương diện nghệ thuật:

Thể thơ lục bát: Tố Hữu đã vận dụng và phát huy được ưu thế của thể thơ lục bát, một thể thơ dân tộc có nhạc điệu nhẹ nhàng, uyển chuyển rất phù hợp để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của kẻ ở, người về.

□ Kết cấu đối đáp quen thuộc của ca dao. □

□ Sử dụng tài tình đại từ □ mình – ta.

□ Lối nói truyền thống được thể hiện qua biện pháp hoán dụ. Câu thơ □ giàu nhạc điệu với hệ thống từ láy, cách ngắt nhịp...

□ Tất cả đã làm nên giọng thơ tâm tình ngọt ngào, tha thiết. Đoạn □ thơ là khúc hát ru kỉ niệm, khúc hát ân nghĩa, ân tình.

Kết bài : . Đánh giá chung

– Đoạn thơ nói riêng và bài thơ Việt Bắc nói chung là minh chứng cho sự thành công của thơ Tố Hữu trong việc kết hợp hai yếu tố: Cách mạng và Dân tộc trong hình thức đẹp đẽ của thơ ca.

– Tính dân tộc là một trong những đặc điểm nổi bật làm nên phong cách thơ Tố Hữu. Thơ Tố Hữu mang vẻ đẹp của thơ ca truyền thống nhưng vẫn mang đậm hồn thơ của thời đại Cách mạng.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Anh (chị) hãy viết một bài luận về vấn đề sau : *Facebook trong đời sống của giới trẻ*.

Gợi ý :

– Facebook: là một website mạng xã hội truy cập miễn phí. Người dùng có thể tham gia các mạng lưới được tổ chức theo thành phố, nơi làm việc, trường học và khu vực để liên kết và giao tiếp với người khác.

– Lợi ích của việc sử dụng Facebook (FB): Chia sẻ cảm xúc, thông tin, sở thích, kết nối thêm nhiều bạn bè, nói chuyện (chat) với bạn bè, đưa các hình ảnh, các thông tin mới nhất về cá nhân, giới thiệu với bạn bè những thông tin hữu ích, hình ảnh đẹp, câu chuyện ý nghĩa,... Với những tiện ích như vậy, FB tạo khả năng kết nối rộng rãi, duy trì các mối quan hệ dù ở khoảng cách rất xa. FB đã trở thành phần không thể thiếu trong cuộc sống của giới trẻ hiện nay.

– Thực trạng của việc dùng FB trong giới trẻ:

+ Tình trạng nghiện mạng xã hội gây lãng phí thời gian, sức khoẻ, tiền bạc, bỏ bê công việc, học hành.

+ Không cẩn trọng dẫn đến lộ các thông tin cá nhân, bị lừa đảo,...

+ Nhiều người sử dụng FB với mục đích xấu: bôi nhọ, nói xấu người khác, nói tục, chửi nhau, gây mâu thuẫn,...

+ FB có thể dẫn đến những trạng thái tâm lý tiêu cực như ghen tị, mặc cảm, suy sụp tinh thần do bị bôi nhọ danh dự,...

+ Nguy cơ tiếp xúc với các thông tin không lành mạnh.

– Cách giải quyết:

+ Nhà quản lý: cần có các biện pháp, công cụ làm lành mạnh môi trường FB, gia đình, thầy cô,... quan tâm, giáo dục, định hướng cho học sinh để sử dụng FB một cách hữu ích.

+ Giới trẻ: cần có ý thức cao khi sử dụng, tỉnh táo, làm chủ bản thân, không sử dụng FB cho những mục đích thiêu lành mạnh,..

4. Cung cống

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học.

5. Dặn dò

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học để chuẩn bị cho kì thi THPT QG.

Ngày soạn : 7/4/2017

Ngày dạy :

Tiết 121-122.

LUYỆN ĐỀ THI THPT QUỐC GIA

A. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Cung cống cho HS những kiến thức, cách làm phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học.

2. Kỹ năng

- Vận dụng linh hoạt những kiến thức đó vào việc làm bài.

3. Tư duy, thái độ

- Tư duy tổng hợp; thái độ thận trọng khi làm bài.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung : Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực tự quản bản thân, năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

- Năng lực chuyên biệt : năng lực giao tiếp tiếng Việt.

B. Phương tiện

GV: Sách giáo khoa, giáo án, tài liệu tham khảo.

HS : Sách giáo khoa, vở ghi.

C. Phương pháp

- Luyện đê.

- HS thảo luận nhóm, phát biểu, GV nhận xét, chốt những điểm quan trọng.

D. Tiến trình dạy học

1. Ôn định lớp

Lớp	Sĩ số	HS vắng
12A5		

2. Kiểm tra bài cũ

- Trình bày cách làm bài nghị luận một ý kiến bàn về văn học.

3. Bài mới

I. LUYỆN ĐỀ

ĐỌC HIẾU

Đọc đoạn trích dưới đây và thực hiện các yêu cầu:

Bắt đầu từ năm 1990, nhà tâm lí học Peter Salovey ở Đại học Yale và John Mayer ở Đại học New Hampshire đã đưa ra thuật ngữ Trí thông minh cảm xúc (Emotional Intelligence, hoặc Emotional Quotient – EQ). Thực tế cho thấy, cảm xúc chỉ đạo trí thông minh có lẽ còn hơn cả logic toán học. Bằng phân tích cấu tạo của bộ não và các xung thần kinh, người ta đã chứng minh được lí trí, mà đại diện là trí thông minh, không có ở dạng thuần tuý mà được nuôi dưỡng bởi cảm xúc, và chính phần neocortex (phụ trách suy luận trên não) là nhạc trưởng, nó chỉ đạo, phối hợp, kiểm soát các cảm xúc đột ngột và gán cho chúng một ý nghĩa.

EQ thể hiện khả năng của một người hiểu rõ chính bản thân mình cũng như thấu hiểu người khác ít nhiều giống với khái niệm mà Gardner gọi là trí thông minh trong người và thông minh giữa người. Hơn thế, nó còn là khả năng ché ngự cảm xúc để thích ứng với hoàn cảnh và kiểm soát các cảm xúc. Người có EQ cao do vậy dễ thích nghi, luôn tìm được sự hoà hợp trong một tập thể, dễ dàng nhận được sự hợp tác hơn những “thiên tài đơn độc” (mà trong thời đại hiện nay, tính tập thể trong làm việc hết sức quan trọng). Sau đó, nhà tâm lí học Daniel Goleman xác định cụ thể và có hệ thống hơn trong tác phẩm của ông mang tên Emotional Intelligence.

EQ một phần là bẩm sinh nhưng cũng do giáo dục, rèn luyện mà có được. Việc giáo dục tình cảm phải được thực hiện từ khi trẻ còn nhỏ, hệ thần kinh chưa trưởng thành, có nhiều cơ hội tiếp nhận những cảm xúc mới. EQ không đối lập với IQ, mà mục đích của giáo dục là phát triển song song hai chỉ số này. Có những người được thiên phú cả hai, nhưng không ít người lại thiếu cả hai.

[...] Càng ngày, người ta càng cho rằng EQ quan trọng hơn IQ, như người ta thường nói “với IQ người ta tuyển lựa bạn, nhưng với EQ, người ta đê bạt bạn”. Những người thành đạt không phải là người có IQ cao nhất mà có EQ cao nhất.

(Trích EQ, SQ, CQ – những chỉ số của người thành đạt, dẫn theo <http://www.vnexpress.net>)

Câu 1. Chỉ ra 02 phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn trích trên. (0,5 điểm)

Câu 2. Theo đoạn trích, EQ thể hiện điều gì ở một con người? (0,75 điểm)

Câu 3. Cụm từ “ché ngự cảm xúc” trong câu “Hơn thế, nó còn là khả năng ché ngự cảm xúc để thích ứng với hoàn cảnh và kiểm soát các cảm xúc” được hiểu là gì? (0,75 điểm)

Câu 4. Anh/chị có đồng tình với quan điểm “Càng ngày, người ta càng cho rằng EQ quan trọng hơn IQ” không? Vì sao? (1,0 điểm)

Gợi ý :

Câu 1 02 phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn trích: Thuyết minh và nghị luận

Câu 2 Theo đoạn trích, EQ thể hiện:

- Khả năng của một người hiểu rõ chính bản thân mình cũng như thấu hiểu người khác.

- Khả năng ché ngự cảm xúc để thích ứng với hoàn cảnh và kiểm soát các cảm xúc.

Câu 3 Cụm từ “ché ngự cảm xúc” trong câu “Hơn thế, nó còn là khả năng ché ngự cảm xúc để thích ứng với hoàn cảnh và kiểm soát các cảm xúc” được hiểu là khả năng kìm giữ các cảm xúc bốc đồng của bản thân, giữ được sự bình tĩnh, lạc quan ngay cả trong những khoảnh khắc/ tình huống khó chịu nhất.

Câu 4 Học sinh có thể đồng tình hoặc phản đối hoặc vừa đồng tình vừa phản đối quan điểm “Càng ngày, người ta càng cho rằng EQ quan trọng hơn IQ”. Dựa vào phần giải thích về EQ và IQ, kết hợp với kinh nghiệm của bản thân để trả lời. Cần có lý giải cụ thể, hợp lý, có sức thuyết phục.

LÀM VĂN :

Viết một đoạn văn 200 chữ nêu suy nghĩ của anh/chị về ý nghĩa của bài thơ:

Quán hàng phù thủy

(K.Badjadjo Pradip)

Một phù thuỷ

Mở quán hàng nho nhỏ:

“- Mời vào đây
 Ai muốn mua gì cũng có!”
 Tôi là khách đầu tiên
 Từ bên trong
 Phù thuỷ ló ra nhìn:
 “- Anh muốn gì?”
 “- Tôi muốn mua tình yêu,
 Mua hạnh phúc, sự bình yên, tình bạn...”
 “- Hàng chúng tôi chỉ bán cây non
 Còn quả chín, anh phải trồng, không bán!”
 (Thái Bá Tân dịch)

Hướng dẫn cách làm bài :

Mở bài : giới thiệu bài thơ và vấn đề đặt ra trong bài thơ

Thân bài: làm theo 2 bước

Phân tích bài thơ để rút ra vấn đề

- Bài thơ tạo dựng ra một tình huống đối thoại giữa phù thủy với nhân vật “tôi”.

+ Phù thủy: đại diện cho quyền năng vạn biến, có phép nhiệm màu kì diệu.

+ Nhân vật “tôi”: người đi tìm hạnh phúc, tình yêu, sự bình yên...

+ Ý nghĩa lời nói của phù thủy :

“- Hàng chúng tôi chỉ bán cây non

Còn quả chín, anh phải trồng, không bán!”

=> Hạnh phúc, sự bình yên, tình bạn,... không phải ở đâu xa, mà ở sự nỗ lực của bản thân mỗi người

- Bài thơ đưa ra triết lí nhân sinh sâu sắc về những giá trị tinh thần của con người: tình yêu, tình bạn, hạnh phúc, sự bình yên...

Phân tích, đánh giá, bàn bạc về ý nghĩa bài thơ

- Trong cuộc sống con người luôn luôn có nhu cầu kiếm tìm hạnh phúc, tình yêu, tình bạn và vươn tới sự bình yên trong cuộc sống. Đây là khát vọng mãnh liệt, thường trực, đầy tính nhân văn, là cái đích mà nhân loại vươn tới.

- Trên con đường đi kiếm tìm tình yêu và sự hạnh phúc... con người có nhiều cách khác nhau có thể đúng đắn, có thể sai lầm. Trong bài thơ này, nhân vật “tôi” có một ứng xử sai lầm: tìm hạnh phúc, sự bình yên, tình yêu, tình bạn... ở các thế lực siêu nhiên, phép màu và nghĩ rằng tiền có thể mua được những thứ đó.

- Trên thực tế:

+ Hạnh phúc, sự bình yên, tình yêu, tình bạn... là những gì gần gũi, thân thuộc, có thực và luôn hiện hữu trong cuộc sống xung quanh chứ không phải ở thế giới thần tiên xa xôi nào đó.

+ Không có một quyền lực, một sức mạnh, một cửa cải nào có thể mua được những giá trị tinh thần ấy.

+ Muốn những giá trị tinh thần đó vĩnh cửu, trường tồn phải vun trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng,... Cây non có thể kết quả chín là do sự chăm sóc của chính mình.

+ Hạnh phúc không phải ở ngày gặt hái mà nằm ngay trong quá trình vun đắp, gìn giữ, vượt qua những khó khăn, gian nan, thử thách.

Nêu dẫn chứng để chứng minh

Bài học: Một bài thơ nhỏ gọn nhưng ý tứ sâu sắc giàu chất triết lí, đem đến cho người đọc nhiều bài học ý nghĩa:

- Trong cuộc sống, con người luôn phải có khát vọng hướng tới những giá trị cao đẹp.

- Phải chính bàn tay ta xây đắp tạo dựng hạnh phúc, sự bình yên, không nên trông chờ vào một năng lực siêu nhiên, một phép màu nào đó.

- Quá trình tìm kiếm tạo dựng hạnh phúc, sự bình yên là một quá trình lâu dài, không có sẵn cho nên không được nản lòng, phải có ý chí, nghị lực. Hơn thế phải có tình cảm chân thành, không vụ lợi, phải có phương hướng hành động đúng đắn.
- Hạnh phúc, sự bình yên của cá nhân phải được đặt trong mối quan hệ thống nhất với hạnh phúc, sự bình yên của tập thể.

Kết bài : Khẳng định lại vấn đề

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Viết về cảm xúc trong thơ, nhà phê bình Hoài Thanh từng có ý kiến: *Dòng cảm xúc quá chùng sôi nổi khiến cho câu chữ không thể đi theo những đường viền có sẵn, ý thơ xô đẩy làm cho khuôn khổ câu thơ cũng phải lung lay.*

Bằng việc cảm nhận bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh, anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.

Hướng dẫn :

Xác định đúng vấn đề cần nghị luận (0,5 điểm): *Vai trò của cảm xúc trong thơ ca: Khi cảm xúc quá sôi nổi, mãnh liệt nó sẽ phá vỡ những hình thức có tính khuôn mẫu, ổn định.*

Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm; vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; kiến thức về lí luận, về tác phẩm và đoạn trích (2,5 điểm)

1. Giới thiệu vài nét về tác giả Xuân Quỳnh và bài thơ “Sóng” (0,25đ)

2. Giải thích ý kiến của Hoài Thanh (0,5đ):

+ “Cảm xúc” là những rung động, là tình cảm- đây là yếu tố quan trọng nhất của thơ. Khởi nguồn của thơ là tiếng nói của tình cảm, cảm xúc. “Sôi nổi” chỉ mức độ của cảm xúc: nồng nàn, cháy bỏng, mãnh liệt dâng trào. “Ý thơ” chỉ tư tưởng, tình cảm.

+ “Những đường viền có sẵn”, “khuôn khổ câu thơ”: Những quy định có sẵn từ trước, những hình thức có tính chất khuôn mẫu, ổn định. “Xô đẩy”, “không đi theo”, “lung lay” đều chỉ sự bứt phá, vượt ra khỏi những quy định.

=> Khi cảm xúc, tình cảm trong thơ đến mức mãnh liệt nó sẽ phá vỡ những khuôn mẫu, những hình thức có tính chất ổn định. Từ đó cho thấy trong mối quan hệ giữa nội dung cảm xúc và hình thức nghệ thuật của thơ thì nội dung cảm xúc đóng vai trò chi phối.

3. Cảm nhận bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh (1,25đ)

+ “Sóng” là dòng cảm xúc “quá chùng sôi nổi”, là tiếng nói tình cảm mãnh liệt của một trái tim phụ nữ yêu chân thành, da diết. Cái “tôi” trữ tình khi thì hóa thân vào “em”, khi thì soi mình vào “sóng”. “Sóng” và “em” cùng song song tồn tại để bộc lộ những cảm xúc của nhân vật trữ tình.

++ Những trạng thái cảm xúc phong phú, phức tạp có lúc tưởng mâu thuẫn mà lại thống nhất trong tâm hồn người con gái đang yêu.

++ Khát vọng tự nhận thức, khát vọng tình yêu

++ Nỗi nhớ cháy bỏng, da diết trong tình yêu.

++ Tình cảm thủy chung khăng khít

++ Những dự cảm âu lo và niềm tin vào tình yêu chân chính

++ Khát vọng bất tử hóa tình yêu.

+ Ở “Sóng” có sự phá vỡ những hình thức, khuôn mẫu có tính chất ổn định (“câu chữ không đi theo đường viền có sẵn, khuôn khổ câu thơ bị lung lay”)

++ Âm điệu của bài thơ: Bài thơ có âm điệu của sóng. Sóng biển hay cũng chính là sóng lòng của người con gái đang yêu. Âm điệu đó được tạo nên do thể thơ (thể thơ năm chữ, gieo vần, ngắt nhịp, hài thanh linh hoạt); phương thức tổ chức ngôn từ và hình ảnh.

++ Kết cấu của bài thơ độc đáo thể hiện “dòng cảm xúc quá chùng sôi nổi”: Cả bài thơ có 9 khổ. Bốn khổ đầu và bốn khổ cuối mỗi khổ đều có 4 câu, riêng khổ giữa (khổ 5) có 6 câu. Kết cấu đó khiến người ta liên tưởng tới hai chân sóng và đỉnh sóng.

++ Hình tượng thơ: Có hai hình tượng song song tồn tại: Sóng và em, lúc thì phân thân soi chiếu vào nhau, lúc lại hòa với nhau làm một. Sóng biển và sóng lòng hòa quyện trong nhau.

++ Các biện pháp tu từ: Âm dụ, so sánh, nhân hóa được sử dụng linh hoạt nhằm diễn tả những cảm xúc trong tâm hồn người con gái đang yêu.

++ Ngôn ngữ thơ giản dị, tự nhiên như tiếng lòng chân thành của người phụ nữ, không màu mè, kiêu cách.

4. Bình luận ý kiến của Hoài Thanh :

+ Nội dung cảm xúc và hình thức nghệ thuật trong thơ phải có sự hài hòa, phù hợp với nhau. Tuy nhiên, trong mối tương quan giữa nội dung và hình thức thì nội dung là cái có trước và bao giờ cũng đóng vai trò chủ đạo. Thông qua ý thức năng động và tích cực chủ quan của người nghệ sĩ, nội dung cố gắng đi tìm một hình thức thể hiện phù hợp với nó, để bộc lộ một cách đầy đủ nhất, hấp dẫn nhất bản chất của nó. Khi tiếng nói cảm xúc, tình cảm trong thơ nồng nhiệt đến độ cao trào thì nó sẽ vượt ra khỏi khuôn khổ hình thức bình thường để rồi lại đi tìm một cách thể hiện khác phù hợp với nó. Đó chính là sự “phá vỡ những đường viền có sẵn”.

+ Khi cảm xúc phá vỡ những giới hạn, những hình thức cũ thì sẽ có một hình thức mới ra đời. Đây cũng chính là hành trình đi tìm sự sáng tạo nghệ thuật của người nghệ sĩ. Nghệ thuật cũng vì thế mà luôn sáng tạo, luôn mới mẻ, hấp dẫn. (dẫn chứng: Thơ mới 30-45)

+ Ý kiến của nhà phê bình Hoài Thanh là ý kiến xác đáng, đúng đắn, đầy biện chứng về mối quan hệ giữa nội dung và hình thức trong thơ. Tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng: Không phải cứ có cảm xúc mãnh liệt thì sẽ có sự pha cách và tạo nên cái mới trong nghệ thuật thơ ca. Việc sáng tạo nên những hình thức mới mẻ còn phải phụ thuộc vào cái tài của người nghệ sĩ. Cảm xúc chỉ là phần “xương thịt”, là yếu tố khơi nguồn và thúc đẩy. Hơn nữa, không chỉ thơ mà đối với loại hình nghệ thuật nào cũng vậy nội dung cảm xúc, tư tưởng luôn đóng vai trò chủ đạo, quyết định đối với hình thức thể hiện.

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Tùy bút Sông Đà là thành quả nghệ thuật đẹp đẽ mà Nguyễn Tuân đã thu hoạch được trong chuyến đi gian khổ và hào hứng tới miền Tây Bắc rộng lớn, xa xôi của Tổ quốc, nơi ông đã khám phá ra chất vàng của thiên nhiên cùng “thú vàng mười đã qua thử lửa” ở tâm hồn của những người lao động.

Anh (chị) hãy làm rõ “thú vàng mười đã qua thử lửa” ở nhân vật người lái đò trong tùy bút “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân

Hướng dẫn cách làm

a/ Mở bài

– Giới thiệu được hoàn cảnh ra đời, mục đích sáng tác tùy bút sông Đà của Nguyễn Tuân

– Giới thiệu vấn đề nghị luận :“thú vàng mười đã qua thử lửa” ở nhân vật người lái đò

Tùy bút “Người lái đò Sông Đà” là một trong những tác phẩm đặc sắc của Nguyễn Tuân được in trong tập sông Đà (1960). Viết tùy bút này Nguyễn Tuân tự coi mình là người đi tìm cái thú vàng mười của màu sắc núi sông Tây Bắc và nhất là cái thú vàng mười mang sẵn trong tâm trí tất cả những con người ngày nay đang nhiệt tình gắn bó với công cuộc xây dựng cho Tây Bắc thêm sáng sủa được vui và vững bền. Chất vàng mười của con người ấy chính là người lái đò sông Đà. Dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân người lái đò vừa là người anh hùng vừa là người nghệ sỹ tài hoa trong nghề của mình.

b/ Thân bài:

b.1. Giải thích một cách ngắn gọn ý của cụm từ “thú vàng mười đã qua thử lửa” – từ dùng của Nguyễn Tuân – để chỉ vẻ đẹp tâm hồn của những con người lao động và chiến đấu trên vùng sông núi hùng vĩ và thơ mộng.

b.2. Cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn của ông lái đò sông Đà:

+ Ông lái đò được xây như một đại diện, một biểu tượng của nhân dân (không tên, tuổi, quê quán) Đó là một người lao động rất đỗi bình thường hoạt động trong một môi trường lao động khắc nghiệt, dữ dội.

+ Ông am hiểu đối tượng mà mình đang chinh phục => Sự từng trải:

Những nét tả ngoại hình của nhà văn cho thấy người lái đò thực sự là người từng trải, thành thạo nghề. Chưa đủ, Nguyễn Tuân còn cho biết : người lái đò còn là một linh hồn muôn thuở của sông nước này; ông làm nghề đò đã mười năm liền, trên sông Đà, ông xuôi, ông ngược hơn một trăm lần rồi, chính tay ông giữ lái độ sáu chục lần... Sự từng trải của người lái đò còn thể hiện, dòng sông Đà với bảy mươi ba con thác nhưng ông đã lấy mắt mà nhớ tỉ mỉ như đóng đinh vào lòng tất cả những luồng nước của tất cả các con thác hiểm trở. Hơn thế nữa, sông Đà đối với ông lái đò ấy, như một trường thiên anh hùng ca mà ông thuộc lòng đến cả những cái chấm than chấm câu và cả những đoạn xuông dòng. Không phải bỗng dung mà nhà văn nổi tiếng tài tử lại đưa vào trang viết của mình tỉ mỉ các ngọn thác, thời gian ông lái đò làm nghề. Phải chi li, cụ thể như vậy mới thấy hết sự từng trải, gắn bó của với nghề đến độ kỳ lạ ở ông lão lái đò. Đây cũng là cách nhà văn bày tỏ nỗi thán phục của chính mình về một con người như được sinh ra từ những con sóng, ngọn thác hung dữ ở sông Đà + Ông mưu trí và dũng cảm để vượt qua những thử thách khắc nghiệt trong cuộc sống lao động hàng ngày:

Nguyễn Tuân đưa nhân vật của mình vào ngay hoàn cảnh khốc liệt mà ở đó, tất cả những phẩm chất ấy được bộc lộ, nếu không phải trả giá bằng chính mạng sống của mình. Nhà văn gọi đây là cuộc chiến đấu gian lao của người lái đò trên chiến trường sông Đà, trên một quang thuỷ chiến ở mặt trận sông Đà. Đó chính là cuộc vượt thác đầy nguy hiểm chết người, diễn ra nhiều hồi, nhiều đợt như một trận đánh mà đối phương đã hiện ra diện mạo và tâm địa của kẻ thù số một :

... Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bợt đã trăng xoá cả một chân trời. Đá ở đây ngàn năm vẫn mai phục hết trong dòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quang àm àm mà quanh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là một số hòn bèn nhôm cả dậy để vò lấy thuyền. Mật hòn đat nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này... Sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn. Mới thấy rằng đây là nó bày thạch trận trên sông. Đám tảng hòn chia làm ba hàng chặn ngang trên sông đòi ăn chết cái thuyền, một cái thuyền đơn độc không còn biết lùi đi đâu để tránh một cuộc giáp lá cà có đá dàn trận địa sẵn...

Trong thạch trận áy, người lái đò hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng trận địa phóng thẳng vào mình. Khi sông Đà tung ra miếng đòn hiểm độc nhất là nước bám lấy thuyền như đồ vật túm thắt lưng đặng lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la não bạt, ông lão vẫn không hề nao núng, bình tĩnh, đầy mưu trí như một vị chỉ huy, lái con thuyền vượt qua ghềnh thác. Ngay cả khi bị thương, người lái đò vẫn cố nén vết thương, hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái, mặt méo bệch như cái luồng sóng đánh hồi lùng, đánh đòn tia, đánh đòn âm vào chỗ hiểm. “Phá xong cái trùng vi thạch trận thứ nhất”, người lái đò “phá luôn vòng vây thứ hai”. Ông lái đò đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá. Đến vòng thứ bà, ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cỏ, nhưng người lái đã chủ động “tấn công”: Cứ phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa đó. Thuyền vút qua cổng đá cánh mở khép. Vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượn được. Thế là kết thúc.

+Nghệ sĩ tài hoa :

Nổi bật nhất, độc đáo nhất ở người lái đò sông Đà là phong thái của một nghệ sĩ tài hoa. Khái niệm tài hoa, nghệ sĩ trong sáng tác của Nguyễn Tuân có nghĩa rộng, không cứ là những người làm thơ, viết văn mà cả những người làm nghề chẳng mấy liên quan tới nghệ thuật cũng được coi là nghệ sĩ, nếu việc làm của họ đạt đến trình độ tinh vi và siêu phàm. Trong người lái đò sông Đà, Nguyễn Tuân đã xây dựng một hình tượng người lái đò nghệ sĩ mà nhà văn trân trọng gọi là tay lái ra hoa. Nghệ thuật ở đây là nắm chắc các quy luật tất yếu của sông Đà và vì làm chủ được nó nên có tự do.

Song, quy luật ở trên con sông Đà là thứ quy luật khắc nghiệt. Một chút thiếu bình tĩnh, thiếu chính xác, hay lỡ tay, quá đà đều phải trả giá bằng mạng sống. Mà ngay ở những khúc sông không có thác nó dễ dại tay dại chân mà buồn ngủ như người Mèo kêu mỏi chân khi dẫm lên đồng bằng thiếu dốc thiêng đèo. Chung quy lại, nơi nào cũng hiểm nguy. Ông lão lái đò vừa thuộc dòng sông, thuộc quy luật của lũ đá nơi ải nước hiểm trở này, vừa nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá. Vì thế, vào trận mạc, ông thật khôn khéo, bình tĩnh như vị chỉ huy cầm quân tài ba

+ Ông lái đò mang những phẩm chất cao đẹp của người lao động thời hiện đại mới: giản dị mà không kém phần hùng tráng, khỏe khoắn, cưng đầy muu trí. Đó là những con người tự do, làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời.

c/ Kết bài:

- Khái quát lại vấn đề : Nhận xét chung về vẻ đẹp của ông lái đò, đánh giá nghệ thuật miêu tả của Nguyễn Tuân: đặt nhân vật vào tình huống đầy cam go, thử thách để nhân vật bộc lộ tính cách phẩm chất; phối hợp những thủ pháp tiêu biểu của các ngành nghệ thuật khác để miêu tả và kể chuyện...
- Rút ra bài học cho bản thân

4. Củng cố

- Các kiến thức cơ bản về phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học.

5. Dặn dò

- Ôn lại toàn bộ những kiến thức đã học về phần đọc – hiểu, phần nghị luận xã hội, phần nghị luận văn học để chuẩn bị cho kì thi THPT QG.